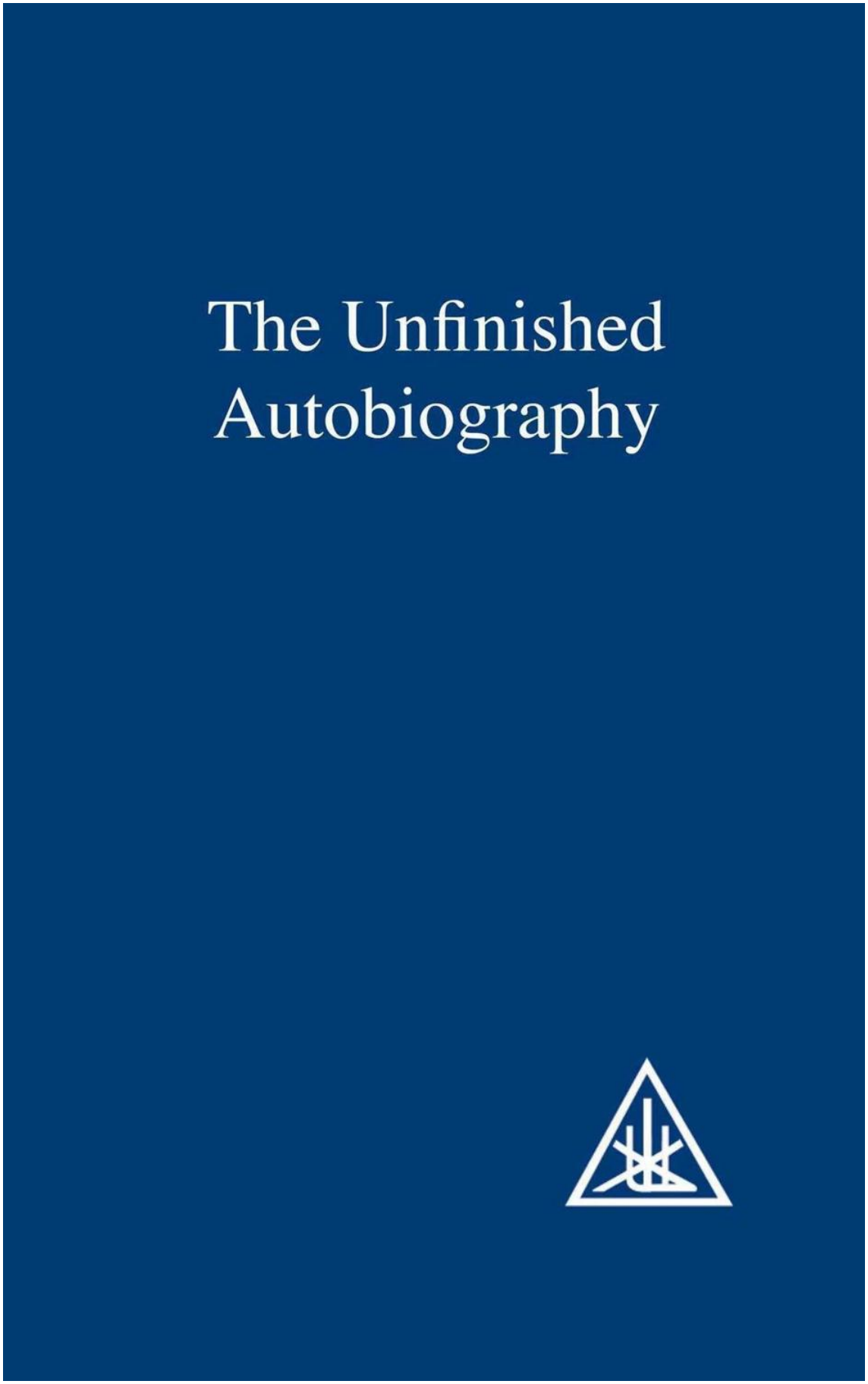
The Unfinished Autobiography





THE UNFINISHED AUTOBIOGRAPHY

of

ALICE A. BAILEY



THE GREAT INVOCATION

From the point of Light within the Mind of God	Từ điểm Ánh sáng trong Trí Thượng Đế
Let light stream forth into the minds of men.	Cầu xin Ánh sáng tràn vào Trí Con người
Let Light descend on Earth.	Cầu xin Ánh sáng giáng xuống trần gian
From the point of Love within the Heart of God	Từ điểm Tình thương trong Tâm Thượng đế
Let love stream forth into the hearts of men.	Cầu xin Tình thương tràn vào Tâm Con người
May Christ return to Earth.	Cầu xin Đức Christ trở lại trần gian
From the centre where the Will of God is known	Từ Trung tâm biết được Ý chí của Thượng đế
Let purpose guide the little wills of men—	Cầu xin Thiên Ý dẫn dắt ý chí nhỏ bé của Con người
The purpose which the Masters know and serve.	Thiên Ý mà các Chân sư đều biết và phụng sự
From the centre which we call the race of men	Từ trung tâm mà chúng ta gọi là Loài người
Let the Plan of Love and Light work out.	Cầu xin Thiên Cơ của Tình thương và Ánh sáng được thực thi
And may it seal the door where evil dwells.	Và cầu mong Thiên cơ đóng kín cửa vào nẻo ác
Let Light and Love and Power restore the Plan on Earth.	Cầu xin Ánh sáng, Tình thương và Quyền năng phục hồi Thiên cơ trên Trần gian
"The above Invocation or Prayer does not belong to any person or group but to all	"Lời Khấn Nguyện trên không thuộc về bất kỳ cá nhân hay nhóm nào mà thuộc về toàn

Humanity. The beauty and the strength of this Invocation lies in its simplicity, and in its expression of certain central truths which all men, innately and normally, accept—the truth of the existence of a basic Intelligence to Whom we vaguely give the name of God; the truth that behind all outer seeming, the motivating power of the universe is Love; the truth that a great Individuality came to earth, called by Christians, the Christ, and embodied that love so that we could understand; the truth that both love and intelligence are effects of what is called the Will of God; and finally the self-evident truth that only through *humanity* itself can the Divine Plan work out."

ALICE A. BAILEY

thể Nhân Loại. Vẻ đẹp và sức mạnh của Lời Khấn Nguyện này nằm ở sự đơn giản của nó, và trong việc diễn đạt những chân lý trung tâm mà tất cả mọi người, một cách tự nhiên và bình thường, đều chấp nhận—chân lý về sự tồn tại của một Trí Tuệ cơ bản mà chúng ta mơ hồ gọi là Thượng đế; chân lý rằng đằng sau mọi vẻ bề ngoài, động lực của vũ trụ là Tình Thương; chân lý rằng một Cá Nhân vĩ đại đã đến trái đất, được gọi bởi các Kitô hữu là Đức Christ, và đã hiện thân cho tình thương đó để chúng ta có thể hiểu; chân lý rằng cả tình thương và trí tuệ đều là hiệu quả của cái được gọi là Ý Chí của Thượng đế; và cuối cùng là chân lý hiển nhiên rằng chỉ thông qua *nhân loại* chính nó thì Thiên Cơ mới có thể được thực hiện."

ALICE A. BAILEY

FOREWORD— LỜI NÓI ĐẦU

[ix]

The first four chapters of this Autobiography were written during the year 1945. Chapters five and six were written in 1947. These dates are significant in relation to world events at that time.

The first typed manuscript was rewritten in 1948. The entire writing was reread by Mrs. Bailey and certain corrections made. Various people worked with Mrs. Bailey at different times on the text and copies of portions were given to a few people for comment. In some cases these have not been returned but in all cases they are incomplete, inaccurate in certain particulars and not finally approved by her.

Four more sections of this Autobiography were planned but were never written. The mounting pressure of the world-wide, organised work for which Mrs. Bailey was responsible, the confused and strained conditions of humanity to which she was sensitively attuned, the sense of futility and therefore of negativity of men of goodwill everywhere which she sought strenuously to offset, the strain of inadequate finances for the expansion of the world-wide work and the frustration and disappointment of inability to meet the need and often the inability to take advantage of opportunity because of mere lack of dollars—these were some of the pressures which combined to produce a condition of utter exhaustion. The physical vehicle was given no respite. The

[ix]

Bốn chương đầu của cuốn Tự truyện này được viết trong năm 1945. Các chương năm và sáu được viết vào năm 1947. Những ngày tháng này rất có ý nghĩa trong mối tương quan với các sự kiện thế giới vào thời điểm đó.

Bản thảo đánh máy đầu tiên đã được viết lại vào năm 1948. Toàn bộ bài viết đã được Bà Bailey đọc lại và thực hiện một số sửa chữa nhất định. Nhiều người khác nhau đã làm việc với Bà Bailey vào các thời điểm khác nhau trên văn bản này và các bản sao của một số phần đã được đưa cho một vài người để nhận xét. Trong một số trường hợp, những bản này chưa được trả lại nhưng trong mọi trường hợp, chúng đều không đầy đủ, không chính xác ở một số chi tiết nhất định và không được bà phê duyệt cuối cùng.

Thêm bốn phần nữa của cuốn Tự truyện này đã được lên kế hoạch nhưng chưa bao giờ được viết. Áp lực ngày càng tăng của công việc được tổ chức trên toàn thế giới mà Bà Bailey chịu trách nhiệm, những điều kiện rối ren và căng thẳng của nhân loại mà bà nhạy cảm hòa điệu cùng, cảm giác về sự vô ích và do đó là sự tiêu cực của những người thiện chí ở khắp mọi nơi mà bà đã cố gắng hết sức để hóa giải, sự căng thẳng vì tài chính không đủ cho việc mở rộng công việc trên toàn thế giới, cùng sự nản lòng và thất vọng vì không thể đáp ứng nhu cầu và thường là không thể tận dụng cơ hội chỉ vì thiếu tiền—đây là một số trong những áp lực đã kết hợp lại để tạo ra tình trạng kiệt sức hoàn toàn. Thể xác không được nghỉ ngơi. Tình trạng tim và máu ngày càng trở nên tồi tệ hơn.

heart and blood condition grew steadily worse.

During the last two years of her life she fought against these pressures and conditions with a truly iron will. Her First Ray personality rose to the final effort in response to the demand of her soul. It was in 1946 that she made the decision to refuse invalidism. Each day therefore, as it had been her life's custom, she worked to the limit of physical capacity regardless of fatigue or pain. She chose to go out actively working and still on the job. This she did. Even during the last days in the hospital in New [x] York in 1949, she received visitors, consulted with the senior executives and wrote letters.

Trong hai năm cuối đời, bà đã chiến đấu chống lại những áp lực và tình trạng này với một ý chí thực sự sắt đá. Phàm ngã Cung Một của bà đã trỗi dậy cho nỗ lực cuối cùng để đáp ứng yêu cầu của linh hồn bà. Đó là vào năm 1946, bà đã quyết định không chấp nhận sống như một người bệnh. Vì vậy, mỗi ngày, như thói quen cả đời của bà, bà đã làm việc đến giới hạn năng lực thể chất bất chấp mệt mỏi hay đau đớn. Bà đã chọn ra đi khi đang tích cực làm việc và vẫn đang thực hiện nhiệm vụ. Bà đã làm điều này. Ngay cả trong những ngày cuối cùng tại bệnh viện ở New [x] York vào năm 1949, bà vẫn tiếp khách, tham khảo ý kiến với các ủy viên quản trị cấp cao và viết thư.

When the hour of death arrived her own Master K. H. came for her as He had promised long ago.

Khi giờ phút lâm chung đến, Chân sư K. H. của chính bà đã đến đón bà như Ngài đã hứa từ lâu.

The morning after her death I sent the following letter to thousands of her students and friends all over the world.

Buổi sáng sau khi bà qua đời, tôi đã gửi lá thư sau đây đến hàng ngàn học viên và bạn bè của bà trên khắp thế giới.

Dear Friend:

Bạn thân mến:

This letter brings you word of the ending of one cycle and the opening of another more useful and less restricted cycle for your true friend and mine, Alice A. Bailey. She was released, peacefully and happily, Thursday afternoon December 15th, 1949.

Lá thư này mang đến cho bạn tin tức về sự kết thúc của một chu kỳ và sự mở ra của một chu kỳ khác hữu ích hơn và ít bị hạn chế hơn đối với người bạn thực sự của bạn và của tôi, Alice A. Bailey. Bà đã được giải thoát, một cách bình an và hạnh phúc, vào chiều thứ Năm ngày 15 tháng 12 năm 1949.

As we talked together that last afternoon she said, “I have much to be thankful for. I have had a rich and full life. So many people all over the world have been so kind to me.”

Khi chúng tôi nói chuyện cùng nhau vào buổi chiều cuối cùng đó, bà nói, “Tôi có nhiều điều để biết ơn. Tôi đã có một cuộc sống phong phú và trọn vẹn. Rất nhiều người trên khắp thế giới đã rất tử tế với tôi.”

For a long, long time she had wanted to go and had been held only by her strong will to finish her job and by her ardent desire to complete those arrangements for the future of the Arcane School which would best help you and me to be better servers of our fellowmen.

Đã từ rất, rất lâu bà đã muốn ra đi và chỉ bị giữ lại bởi ý chí mạnh mẽ muốn hoàn thành công việc của mình và bởi khát vọng mãnh liệt muốn hoàn tất những sắp xếp cho tương lai của Trường Arcane, những điều sẽ giúp bạn và tôi tốt nhất để trở thành những người phụng sự tốt hơn cho đồng loại của chúng ta.

She had fashioned and moulded the pattern of our School through the years with the precision of her keen mind and filled it with the magnetic potency of her own great long-suffering heart.

Bà đã tạo tác và đúc kết mô hình của Trường chúng ta qua nhiều năm tháng với sự chính xác của trí tuệ sắc sảo của bà và lấp đầy nó bằng quyền năng từ tính của trái tim vĩ đại đầy nhẫn nại của chính bà.

Some have asked why she should have had to suffer—for she did suffer mentally and emotionally as well as physically. I alone know how triumphantly she opened herself to receive the impact of many types of destructive forces so rampant in this time of world turmoil and how amazingly she transmuted them, thus safeguarding all those hard pressed, struggling aspirants and younger disciples who have come to her and to her School through the years.

Một số người đã hỏi tại sao bà lại phải chịu đau khổ—vì bà đã đau khổ về mặt trí tuệ và cảm xúc cũng như thể xác. Chỉ mình tôi biết bà đã mở lòng mình một cách đắc thắng như thế nào để đón nhận tác động của nhiều loại mãnh lực phá hoại đang hoành hành trong thời kỳ thế giới hỗn loạn này và bà đã chuyển hóa chúng một cách đáng kinh ngạc như thế nào, qua đó bảo vệ tất cả những người chí nguyện đang gặp khó khăn, đang đấu tranh và những đệ tử trẻ tuổi đã đến với bà và Trường của bà qua nhiều năm.

By far the greater part of her life work has always been subjective. We have seen the outer [xi] effects, watched the outer comings and goings, helped her and loved her, sometimes criticised, sometimes complained, but always gone on, with her and because of her, yet a little higher and a little better than would otherwise have been the case. We are all very human and she was very human too.

Phần lớn nhất công việc cả đời của bà luôn diễn ra ở nội giới. Chúng ta đã thấy các hiệu quả [xi] bên ngoài, đã quan sát những sự đến và đi bên ngoài, đã giúp đỡ và yêu thương bà, đôi khi chỉ trích, đôi khi phàn nàn, nhưng luôn tiếp bước, cùng với bà và vì bà, tuy nhiên ở mức độ cao hơn một chút và tốt hơn một chút so với những gì lẽ ra đã xảy ra. Tất cả chúng ta đều rất con người và bà cũng rất con người.

Why did she suffer? Because her chosen path is on the line of the World Saviours. She has gone back to her own Master K. H. for yet more daring work with Him for the Christ.

Tại sao bà lại đau khổ? Bởi vì con đường bà chọn nằm trên dòng của Các Đấng Cứu Thế Giới. Bà đã trở về với Chân sư K. H. của chính

mình để làm những công việc táo bạo hơn nữa với Ngài vì Đức Christ.

She asks us to keep the Arcane School bright and shining as it is now, to keep it filled with the saving power of a world-wide gathering of loving hearts, which it is, and to see to it that we truly serve.

Bà yêu cầu chúng ta giữ cho Trường Arcane luôn tươi sáng và rạng rỡ như hiện nay, giữ cho nó tràn đầy sức mạnh cứu rỗi của một sự tập hợp trên toàn thế giới của những trái tim yêu thương, đúng như bản chất của nó, và đảm bảo rằng chúng ta thực sự phụng sự.

SINCERELY YOURS,

CHÂN THÀNH,

(SIGNED) FOSTER BAILEY

(ĐÃ KÝ) FOSTER BAILEY

New York

New York

December 16, 1949

Ngày 16 tháng 12 năm 1949

INTRODUCTION—GIỚI THIỆU

[1]

What finally decided me to write about my life was a letter I had in 1941 from a friend in Scotland who said that he felt that I would really render a service if I could show people how I became what I am from what I was. It might be useful to know how a rabid, orthodox Christian worker could become a well-known occult teacher. People might learn much by discovering how a theologically minded Bible student could come to the firm conviction that the teachings of the East and of the West must be fused and blended before the true and universal religion—for which the world waits—could appear on earth. There is value in knowing that the love of God antedates Christianity and recognises no boundaries. This was the first and most difficult lesson I had to learn and it took me a long time. It takes all fundamentalists much time to learn that God is love. They assert it but do not believe it in practice, God's practice I mean.

I would like, among other things, to show how the world of human beings opened up to a very class-conscious English woman and how the world of spiritual values with its direct, inner, spiritual government became a proven fact to an exceedingly narrow-minded Christian. I glory in the

[1]

Điều cuối cùng đã quyết định việc tôi viết về cuộc đời mình là một lá thư tôi nhận được vào năm 1941 từ một người bạn ở Scotland, người đã nói rằng ông cảm thấy tôi sẽ thực sự thực hiện một sự phụng sự nếu tôi có thể cho mọi người thấy tôi đã trở thành con người hiện tại từ con người quá khứ như thế nào. Có thể sẽ hữu ích khi biết làm thế nào một nhân viên Cơ đốc giáo chính thống, cuồng tín lại có thể trở thành một giảng sư huyền bí học nổi tiếng. Mọi người có thể học được nhiều điều bằng cách khám phá làm thế nào một học viên Kinh thánh có tư tưởng thần học lại có thể đi đến xác tín vững chắc rằng các giáo lý của phương Đông và phương Tây phải được dung hợp và hòa trộn trước khi tôn giáo chân thực và phổ quát—mà thế giới đang chờ đợi—có thể xuất hiện trên trái đất. Có giá trị trong việc biết rằng tình thương của Thượng đế có trước Cơ đốc giáo và không công nhận biên giới nào. Đây là bài học đầu tiên và khó khăn nhất mà tôi phải học và tôi đã mất một thời gian dài. Phải mất rất nhiều thời gian để tất cả những người theo trào lưu chính thống học được rằng Thượng đế là tình thương. Họ khẳng định điều đó nhưng không tin vào điều đó trong thực hành, ý tôi là sự thực hành của Thượng đế.

Tôi muốn, trong số những điều khác, cho thấy thế giới của con người đã mở ra như thế nào đối với một phụ nữ Anh rất ý thức về giai cấp và làm thế nào thế giới của các giá trị tinh thần với sự cai quản trực tiếp, nội tại, tinh thần của nó lại trở thành một thực tế được chứng minh đối với một tín đồ Cơ đốc cực kỳ hẹp hòi. Tôi hãnh diện với danh xưng

name of Christian but I now belong to the inclusive kind and not the exclusive.

Cơ đốc nhân nhưng giờ đây tôi thuộc về những người có tinh thần bao quát chứ không phải loại trừ.

One of the things that I seek to bring out in this story is the fact of this inner direction of world affairs and to familiarise more people with the paralleling fact of the existence of Those Who are responsible (behind the scenes) for the spiritual guidance of humanity, and for the task of leading mankind out of darkness into Light, from the unreal to the Real and from death to Immortality.

Một trong những điều mà tôi tìm cách làm nổi bật trong câu chuyện này là thực tế về sự chỉ đạo nội tại này đối với các vấn đề thế giới và để làm cho nhiều người quen thuộc hơn với thực tế song song về sự tồn tại của Các Đấng chịu trách nhiệm (phía sau hậu trường) cho sự dẫn dắt tinh thần của nhân loại, và cho nhiệm vụ dẫn dắt nhân loại ra khỏi bóng tối để đi vào Ánh sáng, từ cõi không thực đến cái Thực và từ cái chết đến sự Bất tử.

[2]

[2]

I want to make the Disciples of the Christ who are the Masters of the Wisdom, real to people, as real as They are to me and many thousands in the world. I do not mean a hypothetical reality (if we may use such a phrase) or as a subject of faith and belief. I want to show Them as They are—Disciples of the Christ, living men, and ever present factors in human affairs. Those are the things which are of moment and not the earthly experiences, the happenings and events in the life of one of Their workers.

Tôi muốn làm cho các Đệ tử của Đức Christ, những người là các Chân sư Minh Triết, trở nên thực đối với mọi người, thực như Các Ngài đối với tôi và hàng ngàn người trên thế giới. Tôi không có ý nói đến một thực tại giả thuyết (nếu chúng ta có thể dùng cụm từ như vậy) hoặc như một đối tượng của đức tin và tín ngưỡng. Tôi muốn thể hiện Các Ngài như chính Các Ngài là—các Đệ tử của Đức Christ, những con người đang sống, và là những nhân tố luôn hiện diện trong các vấn đề của con người. Đó là những điều quan trọng chứ không phải những trải nghiệm trần tục, những sự việc và biến cố trong cuộc đời của một trong những người làm việc cho Các Ngài.

I have lived many incarnations in one. I have moved forward steadily but with exceeding difficulty (psychological and material) into an ever widening field of usefulness. I want to show that in each cycle of experience, I did sincerely try to follow a leading, coming from within, and that when I did, it always meant a step forward in understanding and a greater ability, therefore, to help. The

Tôi đã sống nhiều kiếp sống trong một kiếp. Tôi đã tiến về phía trước một cách đều đặn nhưng với khó khăn tột độ (về tâm lý và vật chất) để đi vào một lĩnh vực hữu ích ngày càng mở rộng. Tôi muốn cho thấy rằng trong mỗi chu kỳ trải nghiệm, tôi đã chân thành cố gắng tuân theo một sự dẫn dắt, đến từ bên trong, và rằng khi tôi làm vậy, điều đó luôn có nghĩa là một bước tiến trong sự thấu hiểu

result of this apparently blind moving forward (as when I married and came to the U. S. A.) was extended opportunity. I have played many parts in my life. I was an unhappy, exceedingly disagreeable, little girl, a society girl in the gay nineties (which I didn't find so gay) and then an evangelist of the "Billy Sunday" type and a social worker. Again—not so gay, except that I was young and tremendously interested in everything. Later, I married Walter Evans and found myself functioning as the wife of a rector of the Protestant Episcopal Church in California and the mother of three girls.

và do đó là một khả năng giúp đỡ lớn hơn. Kết quả của việc tiến về phía trước dường như mù quáng này (như khi tôi kết hôn và đến Hoa Kỳ) là cơ hội được mở rộng. Tôi đã đóng nhiều vai trong cuộc đời mình. Tôi là một cô bé không hạnh phúc, cực kỳ khó chịu, một cô gái thượng lưu trong những năm chín mươi vui vẻ (mà tôi thấy không vui vẻ chút nào) và sau đó là một nhà truyền giáo kiểu "Billy Sunday" và một nhân viên công tác xã hội. Một lần nữa—cũng không vui vẻ lắm, ngoại trừ việc tôi còn trẻ và cực kỳ quan tâm đến mọi thứ. Sau đó, tôi kết hôn với Walter Evans và thấy mình hoạt động với tư cách là vợ của một mục sư của Giáo hội Giám nhiệm Tin lành ở California và là mẹ của ba cô con gái.

This varied experience of living and working in Great Britain, Europe, Asia and America led to basic changes in my attitudes to life and people. To remain static in a point of view strikes me as unintelligent. It means that there comes a point in one's development when one ceases to learn, when one fails to extract the meaning out of events, schools of thought and circumstance, and when one remains [3] mentally quiescent in the face of life. That is disaster. That is evil. That, surely, is what hell must mean. The awfulness of hell (in which I do not believe from the orthodox point of view) must lie in "everlasting" sameness, in a forced inability to change conditions.

Trải nghiệm sống và làm việc đa dạng này ở Anh, Châu Âu, Châu Á và Châu Mỹ đã dẫn đến những thay đổi cơ bản trong thái độ của tôi đối với cuộc sống và con người. Việc dậm chân tại chỗ trong một quan điểm đối với tôi là thiếu thông minh. Nó có nghĩa là đến một điểm trong sự phát triển của một người khi người đó ngừng học hỏi, khi người đó không trích xuất được ý nghĩa từ các sự kiện, các trường phái tư tưởng và hoàn cảnh, và khi người đó vẫn [3] thụ động về mặt trí tuệ trước cuộc sống. Đó là thảm họa. Đó là cái ác. Đó, chắc chắn, là ý nghĩa của địa ngục. Sự khủng khiếp của địa ngục (mà tôi không tin theo quan điểm chính thống) hẳn nằm ở sự giống nhau "vĩnh viễn", trong một sự bất lực bắt buộc không thể thay đổi các điều kiện.

I became next an occult student, a writer of books which have had a wide and constant circulation and which have been translated into many languages. I found myself the head of an esoteric school—all unwittingly and without any planned intention—and the organiser, with Foster Bailey, of an International Goodwill Movement (not a

Tiếp theo, tôi trở thành một học viên huyền bí học, một tác giả của những cuốn sách đã được lưu hành rộng rãi và liên tục và đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ. Tôi thấy mình là người đứng đầu một trường nội môn—hoàn toàn vô tình và không có bất kỳ ý định nào được lên kế hoạch—và là người tổ chức, cùng với Foster Bailey, của một Phong trào Thiện

peace movement) which proved so successful that we had centres in nineteen countries when the war broke out in 1939.

chí Quốc tế (không phải là phong trào hòa bình) đã chứng minh thành công đến mức chúng tôi có các trung tâm ở mười chín quốc gia khi chiến tranh nổ ra vào năm 1939.

I have not, therefore, been useless where world service is concerned but I do not, and cannot, claim that my success has been due to my personal efforts alone. I have always been blessed with marvellous friends and helpers who—down the years—have remained my friends, no matter what I did to them. I have had many such friends and a few—a very surprisingly few—enemies. These latter have done me no real harm, perhaps because I could never dislike them and could always understand why they disliked me. My husband, Foster Bailey, has for over twenty-five years made all my work possible. Without him I feel I could have accomplished very little. Where there is deep and abiding love and understanding, respect and unbroken comradeship, one is rich indeed. He has been to me a tower of strength and "the shadow of a great rock in a thirsty land." There are things which are damaged by expression in words and which sound meaningless and futile when written down. Our relationship is one of them. For many lives we must have lived and worked together and we both look forward to many more. I have no more to say on this subject. What, I often ask myself, could I have done without the understanding [4] friendship, affection and staunch cooperation of my many friends and co-workers who for years have stood by me? I cannot list them but they are the people who are essentially responsible for the success of the work we—as a group—have done.

Do đó, tôi đã không phải là kẻ vô dụng khi xét đến việc phụng sự thế giới nhưng tôi không, và không thể, tuyên bố rằng thành công của tôi là do nỗ lực cá nhân của riêng tôi. Tôi luôn được ban phước với những người bạn và người giúp đỡ tuyệt vời, những người—theo năm tháng—vẫn là bạn của tôi, bất kể tôi đã làm gì với họ. Tôi đã có nhiều người bạn như vậy và một vài—một số ít đáng ngạc nhiên—kẻ thù. Những người thuộc nhóm sau đã không làm hại tôi thực sự, có lẽ vì tôi không bao giờ có thể ghét họ và luôn có thể hiểu tại sao họ lại không thích tôi. Chồng tôi, Foster Bailey, trong hơn hai mươi lăm năm qua đã làm cho mọi công việc của tôi trở nên khả thi. Nếu không có ông, tôi cảm thấy mình có thể đã đạt được rất ít. Nơi nào có tình yêu và sự thấu hiểu sâu sắc và bền vững, sự tôn trọng và tình đồng chí không gì phá vỡ được, người đó thực sự giàu có. Ông đã là một tòa tháp sức mạnh đối với tôi và là "bóng của một tảng đá lớn trên vùng đất khô cằn." Có những điều bị hư hại khi diễn đạt bằng lời và nghe có vẻ vô nghĩa và phù phiếm khi viết ra. Mối quan hệ của chúng tôi là một trong số đó. Chúng tôi hẳn đã sống và làm việc cùng nhau trong nhiều kiếp và cả hai chúng tôi đều mong chờ nhiều kiếp nữa. Tôi không còn gì để nói về chủ đề này. Tôi thường tự hỏi, tôi có thể đã làm gì nếu không có [4] tình bạn thấu hiểu, tình cảm và sự hợp tác trung thành của nhiều bạn bè và đồng nghiệp, những người trong nhiều năm đã sát cánh bên tôi? Tôi không thể liệt kê họ nhưng họ là những người chịu trách nhiệm cốt yếu cho sự thành công của công việc mà chúng tôi—với tư cách là một nhóm—đã thực hiện.

The reason for this autobiography is therefore a threefold one, for there are three things upon which I want to lay the emphasis, and which I hope will emerge into clarity.

Lý do cho cuốn tự truyện này vì vậy là lý do tam phân, vì có ba điều mà tôi muốn nhấn mạnh, và tôi hy vọng sẽ nổi lên rõ ràng.

First of all, the fact of the Masters of the Wisdom, Who work under the guidance of the Christ, I want to make clearer the nature of Their work. I want to present Them to the world as I personally know Them, because, in the years that are coming, more and more people will testify to Their existence, and I would like to make the way easier for them. This I will enlarge upon later and show how I personally came to know of Their existence. In everyone's life there are certain convincing factors which make living possible. Nothing can alter one's inner conviction. To me, the Masters are such a factor and this knowledge has formed a stabilising point in my life.

Trước hết, thực tế về các Chân sư Minh Triết, Những Đấng làm việc dưới sự hướng dẫn của Đức Christ, tôi muốn làm rõ hơn bản chất công việc của Các Ngài. Tôi muốn giới thiệu Các Ngài với thế giới như cá nhân tôi biết về Các Ngài, bởi vì, trong những năm sắp tới, ngày càng có nhiều người sẽ làm chứng cho sự tồn tại của Các Ngài, và tôi muốn làm cho con đường trở nên dễ dàng hơn cho họ. Tôi sẽ trình bày kỹ điều này sau và cho thấy cá nhân tôi đã biết về sự tồn tại của Các Ngài như thế nào. Trong cuộc đời của mỗi người đều có những yếu tố thuyết phục nhất định làm cho cuộc sống trở nên khả thi. Không gì có thể thay đổi sự xác tín nội tâm của một người. Đối với tôi, các Chân sư là một yếu tố như vậy và kiến thức này đã hình thành một điểm ổn định trong cuộc đời tôi.

The second thing which I would like to do is to indicate some of the new trends in the world today which are definitely influencing mankind and raising the human consciousness. I want to point to some of the newer ideas which are coming out into the world of human thought from the inner group of Masters and which are ushering in a new civilisation and culture and—incidentally from the angle of eternity—destroying many old and beloved forms. In my life I have seen, as have all thinking people, the disappearance of much that was worthless in the field of religion, of education and of the social order. And that is very good.

Điều thứ hai mà tôi muốn làm là chỉ ra một số xu hướng mới trên thế giới hiện nay đang ảnh hưởng rõ rệt đến nhân loại và nâng cao tâm thức con người. Tôi muốn chỉ ra một số ý tưởng mới hơn đang đi vào thế giới tư tưởng của con người từ nhóm nội giới của các Chân sư và đang mở ra một nền văn minh và văn hóa mới và—như một hệ quả phụ, xét từ góc độ vĩnh cửu—đang phá hủy nhiều hình tướng cũ kỹ và được yêu mến. Trong cuộc đời mình, tôi đã thấy, cũng như tất cả những người biết suy nghĩ, sự biến mất của nhiều điều vô giá trị trong lĩnh vực tôn giáo, giáo dục và trật tự xã hội. Và điều đó rất tốt.

Looking back, I can imagine nothing more appalling than the perpetuation of the

Nhìn lại, tôi không thể hình dung điều gì kinh khủng hơn sự kéo dài của kỷ nguyên

Victorian era, for instance, with its ugliness, its smugness, and the excessive comfort of [5] the upper classes (so-called) and the frightful condition under which the labouring classes struggled. It was in that well-padded, sleek and comfortable world I lived when a girl. I can imagine nothing more blighting to the human spirit than the theology of the past with the emphasis upon a God who saves a smug few and condemns the majority to perdition. I can imagine nothing more conducive to unrest, class war, hate and degradation than the economic situation of the world, then and for many decades—a situation largely responsible for the present world war (1914-1945).

Victoria chẳng hạn, với sự xấu xí, sự tự mãn và sự thoải mái quá mức của [5] các tầng lớp thượng lưu (được gọi như vậy) và điều kiện đáng sợ mà các tầng lớp lao động phải đấu tranh. Chính trong thế giới được đệm êm ái, bóng bẩy và thoải mái đó, tôi đã sống khi còn là một cô gái. Tôi không thể hình dung điều gì làm thui chột tinh thần con người hơn nền thần học của quá khứ với sự nhấn mạnh vào một Thượng đế cứu rỗi một số ít người tự mãn và kết án đa số xuống địa ngục. Tôi không thể hình dung điều gì dẫn đến bất ổn, chiến tranh giai cấp, thù hận và suy thoái hơn tình hình kinh tế của thế giới, lúc đó và trong nhiều thập kỷ—một tình hình chịu trách nhiệm phần lớn cho cuộc chiến tranh thế giới hiện tại (1914-1945).

Thank God, we are on our way to better things. The group who have shared our work —along with many other groups, responding to the same inspiration of love of humanity—will have done our tiny part in bringing about much needed changes. The world trend towards federation, towards understanding and cooperation, and towards those things which will benefit all and not just a chosen few is of encouraging importance. We are on our way towards brotherhood.

Cảm ơn Thượng đế, chúng ta đang trên đường đến những điều tốt đẹp hơn. Nhóm đã chia sẻ công việc của chúng tôi—cùng với nhiều nhóm khác, đáp ứng cùng một nguồn cảm hứng về tình yêu nhân loại—sẽ đã thực hiện phần nhỏ bé của mình trong việc mang lại những thay đổi rất cần thiết. Xu hướng thế giới hướng tới liên bang, hướng tới sự thấu hiểu và hợp tác, và hướng tới những điều sẽ mang lại lợi ích cho tất cả chứ không chỉ một số ít được chọn là điều quan trọng đáng khích lệ. Chúng ta đang trên đường hướng tới tình huynh đệ.

The third thing which I would like to do is to show how wonderful human beings are. I have lived on three continents and in many nations. I have known the very rich and the very poor, intimately and from the angle of close friendship; the very highest in the world have been my friends and the very lowest; and in all classes, nations and races I have found the same humanity, the same beauty of thought, the same self-sacrifice and the same love of others, the same sins and weaknesses, the same pride and

Điều thứ ba mà tôi muốn làm là cho thấy con người tuyệt vời như thế nào. Tôi đã sống trên ba lục địa và ở nhiều quốc gia. Tôi đã biết những người rất giàu và rất nghèo, một cách thân thiết và từ góc độ tình bạn gần gũi; những người có địa vị cao nhất trên thế giới đã là bạn tôi và cả những người có địa vị thấp nhất; và trong mọi tầng lớp, quốc gia và chủng tộc, tôi đã tìm thấy cùng một nhân tính, cùng một vẻ đẹp của tư tưởng, cùng một sự hy sinh quên mình và cùng một tình yêu thương đối với người khác, cùng những

selfishness, the same aspiration and spiritual objectives and the same desire to serve. If I can manage to bring this out with clarity and force, that alone will justify this book.

tội lỗi và yếu đuối, cùng sự kiêu ngạo và ích kỷ, cùng khát vọng và các mục tiêu tinh thần và cùng mong muốn phụng sự. Nếu tôi có thể cố gắng làm nổi bật điều này một cách rõ ràng và mạnh mẽ, thì chỉ riêng điều đó thôi cũng sẽ biện minh cho cuốn sách này.

In the long range of human history and placed along with the world's great Figures, who is Alice Ann Bailey? [6] A quite unimportant woman who was forced (usually against her will) by circumstances, by an actively intruding conscience, and by a knowledge of what her Master wanted done, to undertake certain tasks. A woman who was always scared of life (perhaps partly due to an oversheltered childhood); who is naturally so shy that even today, if she has to go to a luncheon party, has to muster the courage to ring the bell; who is very domestic and loves to cook and wash (and God knows has done her full share of it) and who hates publicity. I have never been robust but have enormous vitality. All through my life I have been forced to spend weeks and sometimes months in bed. For the last eight years I have been kept alive by medical science, but—and this is one thing about which I could say I am proud—I have kept going on, in spite of it all. I have found life very, very good even when having what most people regarded as the worst possible time. There has always been so much to do, so many people to know. I have only one basic grumble and that is that I have always been so tired. In an old churchyard in England there is a tombstone which has on it words which I can fully understand.

Trong dòng lịch sử nhân loại dài dằng dặc và được đặt cạnh những Nhân vật vĩ đại của thế giới, Alice Ann Bailey là ai? [6] Một người phụ nữ khá không quan trọng đã bị buộc (thường là trái với ý muốn của bà) bởi hoàn cảnh, bởi một lương tâm can thiệp tích cực, và bởi sự hiểu biết về những gì Chân sư của bà muốn được thực hiện, để đảm nhận một số nhiệm vụ nhất định. Một người phụ nữ luôn sợ hãi cuộc sống (có lẽ một phần do tuổi thơ được bao bọc quá mức); người vốn dĩ nhút nhát đến mức ngay cả ngày nay, nếu bà phải đến một bữa tiệc trưa, cũng phải tập trung can đảm để bấm chuông; người rất đảm đang và thích nấu ăn và giặt giũ (và Thượng đế biết bà đã làm trọn phần việc đó của mình) và là người ghét việc được công chúng chú ý. Tôi chưa bao giờ khỏe mạnh nhưng có sức sống to lớn. Trong suốt cuộc đời mình, tôi đã buộc phải nằm trên giường hàng tuần và đôi khi hàng tháng. Trong tám năm qua, tôi đã được duy trì sự sống nhờ y học, nhưng—và đây là một điều mà tôi có thể nói tôi tự hào—tôi vẫn tiếp tục tiến bước, bất chấp tất cả. Tôi thấy cuộc sống rất, rất tốt đẹp ngay cả khi trải qua những gì mà hầu hết mọi người coi là thời gian tồi tệ nhất có thể. Luôn có quá nhiều việc để làm, quá nhiều người để biết. Tôi chỉ có một lời than phiền cơ bản và đó là tôi luôn quá mệt mỏi. Trong một nghĩa trang cũ ở Anh có một tấm bia mộ trên đó có những dòng chữ mà tôi hoàn toàn có thể hiểu được.

Here lies a poor woman who always were tired.

Nơi đây an nghỉ một người phụ nữ đáng thương luôn mệt mỏi.

She lived in a world where too much were required.

Bà sống trong một thế giới nơi đòi hỏi quá nhiều.

Weep not for me, friends; the land where I am going

Đừng khóc cho tôi, các bạn ơi; vùng đất tôi sắp đến

There'll be no more dusting or sweeping or sewing.

Sẽ không còn lau bụi, quét dọn hay may vá.

Weep not for me, friends, though death us may sever.

Đừng khóc cho tôi, các bạn ơi, dẫu cái chết có thể chia lìa chúng ta.

I am going to do nothing for ever and ever.

Tôi sẽ không làm gì cả mãi mãi về sau.

Now that really would be hell and I don't want to go there. I want to take a new and more adequate body and come back to gather up the old threads, find the same group of workers and go on with the job. If the story of my life encourages another ordinary person to push forward, this book will be worth while; if it leads some person with aspiration [7] to launch out in obedience to spiritual impulse, something will have been gained and if I can give strength and courage and a sense of reality to other workers and disciples that will be good.

Điều đó thực sự sẽ là địa ngục và tôi không muốn đến đó. Tôi muốn lấy một thân thể mới và thích hợp hơn và quay lại để nối lại những mối liên hệ cũ, tìm lại cùng nhóm người làm việc và tiếp tục công việc. Nếu câu chuyện về cuộc đời tôi khuyến khích một người bình thường khác tiến lên phía trước, cuốn sách này sẽ đáng giá; nếu nó dẫn dắt một người nào đó có khát vọng [7] bắt đầu hành động tuân theo xung lực tinh thần, thì một điều gì đó sẽ đạt được và nếu tôi có thể mang lại sức mạnh và lòng can đảm và cảm giác thực tế cho những người làm việc và đệ tử khác thì điều đó sẽ thật tốt.

You can see, therefore, that as a life story mine does not matter much. As a means, however, of proving certain facts which I know to be essential to the future happiness and progress of humanity—the fact of the Masters, the unfolding future for which the world war (just ended) is but a preparatory stage, and the possibility of telepathic and direct spiritual contacts and knowledge—what I say may prove to be of service. Many isolated mystics, disciples and aspiring men and women down the ages have known all these things. The time has now come when

Vì vậy, bạn có thể thấy rằng, như một câu chuyện cuộc đời, câu chuyện của tôi không quan trọng lắm. Tuy nhiên, như một phương tiện để chứng minh những sự thật nhất định mà tôi biết là thiết yếu cho hạnh phúc và sự tiến bộ trong tương lai của nhân loại—sự thật về các Chân sư, tương lai đang mở ra mà cuộc chiến tranh thế giới (vừa kết thúc) chỉ là một giai đoạn chuẩn bị, và khả năng của các tiếp xúc và tri thức viễn cảm và tinh thần trực tiếp—những gì tôi nói có thể chứng tỏ là có ích. Nhiều nhà thần bí, đệ tử và những người nam nữ có khát vọng sống biệt lập qua các thời đại đã biết tất cả những

the masses of men everywhere must know them too.

So here goes for the story of my life. Do not be misled. It is not going to be a deeply religious effusion. I am a flippant and humorous person and almost painfully ready to see the funny side of things. Between you and me, people's profound interest in themselves and in their souls and all the intricacies of related experiences almost staggers me. I want to shake them and say, "Come outside and find your soul in other people and so discover your own." What is going on in people's minds and hearts and what is happening in the world of men is the fundamental interest. The broad sweeps of human progress from the primeval age to the dawn of the impending new civilisation is of interest and all of spiritual import. The self-disclosures of the mystic of medieval times have their place but it lies in the past; the achievements of modern science (though not man's use of these revelations) are a major modern spiritual factor; the struggle that is going on between political ideologies, between capital and labour and the breakdown of our past educational systems are all indicative of a divine and spiritual [8] ferment which is leavening humanity. And yet the mystic way of introspection and of divine union must precede the occult way of intellectual realisation and divine perception. It always has in the life of the individual and of humanity as a whole. The mystic and the occult way, the way of the heart and the head, must fuse and blend and then humanity will know God and not just "feel after Him if haply they may find Him."

điều này. Đã đến lúc quần chúng nhân loại ở khắp mọi nơi cũng phải biết chúng.

Vì vậy, đây là câu chuyện về cuộc đời tôi. Đừng để bị lầm lạc. Nó sẽ không phải là một sự tuôn trào cảm xúc tôn giáo sâu sắc. Tôi là một người hay bông đùa và hài hước và hầu như sẵn sàng một cách đau đớn để nhìn thấy khía cạnh buồn cười của mọi việc. Nói riêng với bạn, sự quan tâm sâu sắc của mọi người đối với bản thân họ và linh hồn của họ cũng như tất cả những sự phức tạp của các trải nghiệm liên quan gần như làm tôi choáng váng. Tôi muốn lay họ và nói, "Hãy bước ra ngoài và tìm linh hồn của bạn trong những người khác và nhờ đó khám phá ra linh hồn của chính bạn." Những gì đang diễn ra trong tâm trí và trái tim mọi người và những gì đang xảy ra trong thế giới của con người là mối quan tâm cơ bản. Những bước tiến rộng lớn của sự tiến bộ nhân loại từ thời nguyên thủy đến bình minh của nền văn minh mới đang đến gần là điều thú vị và tất cả đều có ý nghĩa tinh thần. Những sự tự tiết lộ của nhà thần bí thời trung cổ có chỗ đứng của chúng nhưng nó nằm trong quá khứ; những thành tựu của khoa học hiện đại (mặc dù không phải là việc con người sử dụng những mặc khải này) là một yếu tố tinh thần hiện đại chủ yếu; cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa các hệ tư tưởng chính trị, giữa tư bản và lao động và sự sụp đổ của các hệ thống giáo dục trong quá khứ của chúng ta đều là dấu hiệu của một [8] sự lên men thiêng liêng và tinh thần đang làm dậy men nhân loại. Và tuy vậy, con đường thần bí của sự nội quan và sự hợp nhất thiêng liêng phải đi trước con đường huyền bí của sự chứng nghiệm trí tuệ và nhận thức thiêng liêng. Nó luôn luôn như vậy trong cuộc đời của cá nhân và của toàn thể nhân loại. Con đường thần bí và con đường huyền bí, con đường của trái tim và cái đầu, phải dung hợp và hòa trộn và sau đó nhân loại sẽ biết Thượng đế chứ không chỉ

"cảm nhận về Ngài nếu may ra họ có thể tìm thấy Ngài."

This personal knowledge of God will, however, come by living normally and as beautifully as possible, by serving and by being interested in others and thus being decentralised. It will come by recognising the good life and the good in all peoples, by happiness and an intelligent appreciation of opportunity—one's own as well as other people's. It comes through full and complete living. In the English graveyard where my parents are buried there was a tombstone (the first that caught one's eye on going through the gates) and on it the words, "She hath done what she could." To me it always seemed so doleful—the epitaph of a failure. I regret I have not done all I could, but I always did my best as I saw it at the time. I worked. I made mistakes. I agonised and I rejoiced. I had a grand time living and I am not going to have a bad time dying!

Tuy nhiên, sự hiểu biết cá nhân này về Thượng đế sẽ đến bằng cách sống bình thường và đẹp đẽ nhất có thể, bằng cách phụng sự và quan tâm đến người khác và do đó không còn lấy bản thân làm trung tâm. Nó sẽ đến bằng cách nhận ra cuộc sống tốt đẹp và điều tốt đẹp trong tất cả mọi người, bằng hạnh phúc và sự trân trọng thông minh đối với cơ hội—của chính mình cũng như của người khác. Nó đến thông qua việc sống trọn vẹn và đầy đủ. Trong nghĩa trang ở Anh nơi cha mẹ tôi được chôn cất có một tấm bia mộ (tấm đầu tiên đập vào mắt người ta khi đi qua cổng) và trên đó có dòng chữ, "Bà đã làm những gì bà có thể." Đối với tôi, nó luôn có vẻ quá đau buồn—bia mộ của một sự thất bại. Tôi hối tiếc vì tôi đã không làm tất cả những gì tôi có thể, nhưng tôi luôn làm hết sức mình theo cách tôi thấy vào thời điểm đó. Tôi đã làm việc. Tôi đã phạm sai lầm. Tôi đã đau khổ và tôi đã vui mừng. Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời khi sống và tôi sẽ không có một khoảng thời gian tồi tệ khi chết!

CHAPTER I—CHƯƠNG I

[9]

Looking back over my early childhood, I experience a feeling of great dislike of it all. That is of course a bad note upon which to begin the story of one's life. It is what metaphysicians call a negative statement. But the statement is true. I do not like much that I remember about my childhood though many of my possible readers might think it all quite wonderful in comparison with the early years of countless thousands. Many people say that childhood is the happiest time of a person's life. I do not for one minute believe it. They were for me the years of greatest physical comfort and of luxury; they were years of freedom from all material anxiety but they were, at the same time, years of miserable questioning, of disillusionment, of unhappy discovery and of loneliness.

Yet as I write this, I am conscious of the fact that the miseries of childhood (and perhaps this is true of all life as a whole) loom unduly large and appear more terrific than they were in reality. There is a curious trait in human nature which loves to record and emphasise the unhappy moments and the tragedies but overlooks the moments of gaiety and joy and of uneventual peace and happiness. Our hours of stress and strain appear to affect our consciousness (that curious recording agent of all events) far more than do the untold hours of ordinary living. If we could but realise it, those placid, uneventful hours always, in the last analysis, predominate. They are the hours, days, weeks and months in which character

[9]

Nhìn lại thời thơ ấu của mình, tôi trải qua một cảm giác rất không thích tất cả những điều đó. Tất nhiên, đó là một nốt nhạc tồi để bắt đầu câu chuyện về cuộc đời một người. Đó là điều mà các nhà siêu hình học gọi là một tuyên bố tiêu cực. Nhưng tuyên bố đó là sự thật. Tôi không thích nhiều điều mà tôi nhớ về tuổi thơ của mình mặc dù nhiều độc giả tiềm năng của tôi có thể nghĩ rằng tất cả đều khá tuyệt vời so với những năm đầu đời của vô số hàng ngàn người. Nhiều người nói rằng tuổi thơ là khoảng thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời một người. Tôi không tin điều đó dù chỉ một phút. Đối với tôi, đó là những năm tháng thoải mái nhất về thể chất và xa hoa; đó là những năm tháng không phải lo lắng về vật chất nhưng đồng thời, đó là những năm tháng của những thắc mắc khổ sở, của sự vỡ mộng, của sự khám phá bất hạnh và của sự cô đơn.

Tuy nhiên, khi viết điều này, tôi ý thức được thực tế rằng những nỗi khốn khổ của tuổi thơ (và có lẽ điều này đúng với toàn bộ cuộc sống nói chung) hiện lên to lớn quá mức và có vẻ khủng khiếp hơn so với thực tế. Có một đặc điểm kỳ lạ trong bản chất con người là thích ghi lại và nhấn mạnh những khoảnh khắc bất hạnh và những bi kịch nhưng lại bỏ qua những khoảnh khắc vui vẻ và hân hoan cũng như sự bình yên và hạnh phúc êm đềm. Những giờ phút căng thẳng và áp lực của chúng ta dường như ảnh hưởng đến tâm thức chúng ta (tác nhân ghi nhận kỳ lạ đó của mọi sự kiện) nhiều hơn so với vô số giờ sống bình thường. Nếu chúng ta có thể nhận ra điều đó, những giờ phút bình lặng, êm đềm đó luôn luôn, xét đến cùng, chiếm ưu

forms, stabilises and becomes available for use in the crises—real, objective, and often momentous—with which we are at intervals down the years confronted. Then what we developed as character either stands the test [10] and indicates a way out, or fails and we go down, temporarily at least. It is in this fashion that we are forced to go on learning. As I look back over my childhood, it is not the countless hours of uneventful happiness, the moments of peaceful rhythm and the weeks in which nothing disturbing ever occurred which persist in my memory, but moments of crisis and the hours when I was utterly miserable and the times when life seemed ended and nothing worthwhile lay ahead.

thế. Đó là những giờ, ngày, tuần và tháng mà tính cách hình thành, ổn định và trở nên sẵn sàng để sử dụng trong các cuộc khủng hoảng —thực tế, khách quan và thường quan trọng —mà chúng ta phải đối mặt theo từng khoảng thời gian trong suốt những năm tháng. Khi đó, những gì chúng ta đã phát triển như tính cách hoặc sẽ đứng vững trước thử thách [10] và chỉ ra một lối thoát, hoặc thất bại và chúng ta gục ngã, ít nhất là tạm thời. Chính theo cách này mà chúng ta buộc phải tiếp tục học hỏi. Khi tôi nhìn lại tuổi thơ của mình, không phải vô số giờ hạnh phúc êm đềm, những khoảnh khắc nhịp điệu bình yên và những tuần lễ mà không có gì xáo trộn xảy ra tồn tại trong ký ức tôi, mà là những khoảnh khắc khủng hoảng và những giờ phút tôi vô cùng đau khổ và những lúc cuộc sống dường như kết thúc và không còn gì đáng giá ở phía trước.

I can recollect my eldest daughter reaching such a moment when she was in her early twenties. She felt that there was nothing to live for, and that life was a monotonous waste. Why was life so stupid? Why did she have to take it? Not knowing what to say, I fell back on my own experience and remember so well saying to her, “Well, darling, one thing I can tell you. You never know what lies just around the corner.” I never found that religion, or commonsense platitudes—as usually dished out—help in a time of crisis. What lay for her around the corner was the man she married, to whom she became engaged within a week and with whom she has been happy ever since.

Tôi có thể nhớ lại cô con gái lớn của mình đã đạt đến một khoảnh khắc như vậy khi nó ở độ tuổi đầu hai mươi. Nó cảm thấy rằng không có gì để sống, và cuộc sống là một sự lãng phí đơn điệu. Tại sao cuộc sống lại ngu ngốc như vậy? Tại sao nó phải chấp nhận nó? Không biết phải nói gì, tôi dựa vào kinh nghiệm của chính mình và nhớ rất rõ đã nói với con, “Chà, con yêu, có một điều mẹ có thể nói với con. Con không bao giờ biết điều gì đang chờ ngay phía trước đâu.” Tôi chưa bao giờ thấy rằng tôn giáo, hay những lời sáo rỗng thông thường—như thường được đưa ra—giúp ích được gì trong thời điểm khủng hoảng. Điều nằm ngay quanh khúc quanh đối với con bé là người đàn ông mà nó đã kết hôn, người mà nó đã đính hôn trong vòng một tuần và người mà nó đã sống hạnh phúc kể từ đó.

One needs to cultivate the awareness of the things of joy and happiness and not only register the things of sorrow and difficulty.

Người ta cần trau dồi nhận thức về những điều vui vẻ và hạnh phúc chứ không chỉ ghi nhận những điều đau buồn và khó khăn.

The good, as well as the bad, are a total which matters and which warrants remembrance. The first enables us to retain our belief in the love of God. The second brings discipline and feeds our aspiration. The rapturous moments when a sunset arrests our amazed attention, or the silence, deep and unbroken, of the moors and country envelop one's spirit—those are points of remembrance; a skyline or a riot of color in a garden engrossing us to the exclusion of all else; friend calling to friend and a resulting hour of communion and of satisfying contact; some beauty of the human soul emerging triumphant in the face of difficulty [11] —these are the things which must not pass unrecognised. They constitute the great conditioning factors of life. They indicate the divine. Why is it that they are so often forgotten and the disagreeable, sad or terrible things remain fixtures in one's mind? I do not know. Apparently on this peculiar planet of ours, suffering is registered more acutely than happiness and seems more enduring in effect. Perhaps, also, we are afraid of happiness and push it away from us under the influence of man's great outstanding characteristic—FEAR.

Điều tốt, cũng như điều xấu, là một tổng thể quan trọng và đáng được ghi nhớ. Điều đầu tiên cho phép chúng ta duy trì niềm tin vào tình thương của Thượng đế. Điều thứ hai mang lại kỷ luật và nuôi dưỡng khát vọng của chúng ta. Những khoảnh khắc ngây ngất khi một cảnh hoàng hôn thu hút sự chú ý kinh ngạc của chúng ta, hay sự im lặng, sâu thẳm và không bị phá vỡ của những vùng đồng hoang và miền quê bao trùm tinh thần của một người—đó là những điểm đáng nhớ; một đường chân trời hay một sự bùng nổ của màu sắc trong một khu vườn cuốn hút chúng ta đến mức loại trừ tất cả những thứ khác; bạn bè gọi cho bạn bè và một giờ giao cảm và tiếp xúc thỏa mãn sau đó; một vẻ đẹp nào đó của linh hồn con người trỗi dậy đắc thắng khi đối mặt với khó khăn [11] —đây là những điều không được phép trôi qua mà không được nhận biết. Chúng cấu thành những yếu tố quy định vĩ đại của cuộc sống. Chúng chỉ ra điều thiêng liêng. Tại sao chúng thường bị lãng quên và những điều khó chịu, buồn bã hay khủng khiếp vẫn còn cố định trong tâm trí một người? Tôi không biết. Có vẻ như trên hành tinh kỳ lạ này của chúng ta, đau khổ được ghi nhận sâu sắc hơn hạnh phúc và có vẻ bền vững hơn về tác động. Có lẽ, chúng ta cũng sợ hạnh phúc và đẩy nó ra xa khỏi chúng ta dưới ảnh hưởng của đặc điểm nổi bật vĩ đại của con người—NỖI SỢ HÃI.

In esoteric circles, there is much learned talk about the Law of Karma which is, after all, only the Eastern name for the great Law of Cause and Effect; the emphasis is ever upon evil karma and how to avoid it. Yet I would guarantee that, taking it by and large, there is far more general good karma than evil; I say this in spite of the world war, the unutterable horror by which we have been and are still surrounded and in spite of a real knowledge of the things with which all social workers constantly have to deal. The

Trong các giới huyền bí học, có nhiều cuộc thảo luận uyên bác về Định luật Nghiệp quả, xét cho cùng, chỉ là tên gọi phương Đông của Định luật Nguyên nhân và Kết quả vĩ đại; sự nhấn mạnh luôn luôn đặt vào nghiệp quả xấu và cách tránh nó. Tuy nhiên, tôi xin đảm bảo rằng, nhìn chung, có nhiều nghiệp quả tốt chung hơn là xấu; tôi nói điều này bất chấp chiến tranh thế giới, sự kinh hoàng không thể tả xiết mà chúng ta đã và đang bị bao vây và bất chấp kiến thức thực tế về những điều mà tất cả các nhân viên công tác

evil and the misery will pass but happiness will remain; above everything else will come the realisation that what we have so badly built must disappear and that ours is now the opportunity to build a new and better world. This is true because God is good, life and experience are good, and the will-to-good is eternally present. Always we are proffered the opportunity to right the wrongs which we have wrought and to put straight the crooked places for which we are responsible.

xã hội thường xuyên phải đối mặt. Cái ác và sự khốn khổ sẽ qua đi nhưng hạnh phúc sẽ ở lại; trên hết mọi thứ khác sẽ đến sự nhận ra rằng những gì chúng ta đã xây dựng quá tồi tệ phải biến mất và rằng bây giờ là cơ hội của chúng ta để xây dựng một thế giới mới và tốt đẹp hơn. Điều này là đúng bởi vì Thượng đế là tốt lành, cuộc sống và trải nghiệm là tốt lành, và ý chí-hướng thiện luôn hiện diện vĩnh cửu. Chúng ta luôn được trao cơ hội để sửa chữa những sai trái mà chúng ta đã gây ra và nắn thẳng những chỗ cong queo mà chúng ta chịu trách nhiệm.

The details of my unhappiness are so remote that I cannot be specific and I do not intend to inflict upon you what I do remember. Many of the causes lay within myself, of that I am sure. From the worldly angle, I had no reason to be miserable and my family and friends would have been greatly surprised had they known my reactions. Have you [12] not many times in life wondered what goes on in the mind of a child? Children do have definite ideas on life and circumstances, and they do belong to themselves in a way with which no one can interfere but which is seldom recognised. I cannot remember the time when I was not thinking, and puzzling and asking questions and rebelling and hoping. Yet I was 35 years old before I really discovered that I had a mind and that it was something which I could use. Up to that time, I had been a bundle of emotions and feelings; my mind—what there was of it—had used me and not been used by me. At any rate, I was thoroughly unhappy until I broke away to live my own life around the age of 22. During those early years I was surrounded by beauty; my life was full of variety and I met many interesting people. I never knew what it was to want anything. I was brought up in the usual luxury of my day and class; I was watched over with the

Các chi tiết về sự bất hạnh của tôi quá xa xôi đến nỗi tôi không thể cụ thể và tôi không có ý định bắt bạn phải chịu đựng những gì tôi nhớ. Nhiều nguyên nhân nằm trong chính tôi, về điều đó tôi chắc chắn. Từ góc độ thế tục, tôi không có lý do gì để đau khổ và gia đình cũng như bạn bè của tôi sẽ vô cùng ngạc nhiên nếu họ biết những phản ứng của tôi. Bạn [12] đã không nhiều lần trong đời tự hỏi điều gì diễn ra trong tâm trí của một đứa trẻ sao? Trẻ em có những ý tưởng xác định về cuộc sống và hoàn cảnh, và chúng thuộc về chính chúng theo một cách mà không ai có thể can thiệp nhưng hiếm khi được công nhận. Tôi không thể nhớ khoảng thời gian nào mà tôi không suy nghĩ, băn khoăn, đặt câu hỏi, nổi loạn và hy vọng. Tuy nhiên, tôi đã 35 tuổi trước khi thực sự phát hiện ra rằng mình có một trí tuệ và đó là thứ mà tôi có thể sử dụng. Cho đến lúc đó, tôi là một bó cảm xúc và tình cảm; trí tuệ của tôi—những gì có ở đó—đã sử dụng tôi chứ không phải được tôi sử dụng. Dù sao đi nữa, tôi đã hoàn toàn không hạnh phúc cho đến khi tôi tách ra để sống cuộc sống của riêng mình vào khoảng năm 22 tuổi. Trong những năm đầu đời đó, tôi được bao quanh bởi vẻ đẹp; cuộc sống của tôi đầy sự đa dạng và tôi đã gặp nhiều người thú vị. Tôi chưa bao giờ biết cảm giác thiếu thốn bất cứ thứ gì. Tôi được nuôi dưỡng trong sự xa hoa thông thường của

greatest care—but within myself I hated it all.

thời đại và tầng lớp của mình; tôi được trông nom với sự chăm sóc cẩn thận nhất—nhưng trong thâm tâm tôi ghét tất cả những điều đó.

I was born on June 16th, 1880, in the city of Manchester, England, where my father was engaged on an engineering project connected with his father's firm—one of the most important in Great Britain. I was, therefore, born under the sign of Gemini. This always means a conflict between the opposites—poverty and riches, the heights of happiness and the depths of sorrow, the pull between the soul and personality or between the higher self and the lower nature. The United States and London are ruled by Gemini and therefore it is in that country and Great Britain that the great conflict between capital and labour will be solved; two groups which involve the interests of the very rich and the very poor.

Tôi sinh ngày 16 tháng 6 năm 1880, tại thành phố Manchester, Anh, nơi cha tôi tham gia vào một dự án kỹ thuật liên quan đến công ty của cha ông—một trong những công ty quan trọng nhất ở Anh. Do đó, tôi sinh ra dưới dấu hiệu Song Tử. Điều này luôn có nghĩa là một cuộc xung đột giữa các cặp đối lập—nghèo đói và giàu có, đỉnh cao của hạnh phúc và vực thẳm của nỗi buồn, sự lôi kéo giữa linh hồn và phàm ngã hoặc giữa Chân ngã và bản chất thấp hơn. Hoa Kỳ và London được cai quản bởi Song Tử và do đó chính tại quốc gia đó và Vương quốc Anh mà cuộc xung đột lớn giữa tư bản và lao động sẽ được giải quyết; hai nhóm liên quan đến lợi ích của người rất giàu và người rất nghèo.

Until 1908 I wanted for nothing; I never thought about money; I did and went as I chose. But from that time on I knew the depths of poverty. I lived once for three weeks on tea (without milk or sugar) and dry bread so that my three [13] children could have what was essential to eat. As a girl, I visited for weeks at a time in many great houses; yet I have worked as a factory hand to support the children. It was a sardine cannery and I still do not care to look a sardine in the eye. My friends (and I use the word in its true sense) have ranged all the way from the very lowest type of person on through all classes to include such people as the Grand Duke Alexander, the brother-in-law of the late Czar of Russia. I have never lived for any length of time in one place, for the Gemini person is always on the move. My small grandson (who is also a true Gemini) crossed the Atlantic twice and was

Cho đến năm 1908, tôi không thiếu thứ gì; tôi chưa bao giờ nghĩ về tiền bạc; tôi đã làm và đi như tôi chọn. Nhưng từ thời điểm đó trở đi, tôi đã biết đến tận cùng của sự nghèo đói. Tôi đã từng sống trong ba tuần bằng trà (không có sữa hoặc đường) và bánh mì khô để ba [13] đứa con của tôi có thể có những gì cần thiết để ăn. Khi còn là một cô gái, tôi đã đến thăm hàng tuần liền trong nhiều ngôi nhà lớn; tuy nhiên tôi đã làm việc như một công nhân nhà máy để nuôi các con. Đó là một xưởng đóng hộp cá mòi và tôi vẫn không muốn nhìn vào mắt một con cá mòi nào. Bạn bè của tôi (và tôi sử dụng từ này theo đúng nghĩa của nó) đã trải dài từ loại người thấp kém nhất cho đến tất cả các tầng lớp bao gồm những người như Đại Công tước Alexander, anh rể của Sa hoàng Nga quá cố. Tôi chưa bao giờ sống trong bất kỳ khoảng thời gian dài nào ở một nơi, vì người thuộc dấu hiệu Song Tử luôn di chuyển. Cháu trai

through the Panama Canal on two occasions before he was four years old. From another angle, if I did not watch myself with the greatest care, I would always be either in the heights of happiness and exhilaration or overcome with despair and in the depths of depression. As the result of much experience I have learnt to repudiate both extremes and endeavour to live on a tableland. I have not altogether succeeded.

nhỏ của tôi (cũng là một Song Tử thực thụ) đã băng qua Đại Tây Dương hai lần và đã qua Kênh đào Panama hai lần trước khi nó lên bốn tuổi. Từ một góc độ khác, nếu tôi không tự quan sát mình cẩn thận nhất, tôi sẽ luôn ở trong đỉnh cao của hạnh phúc và sự phấn khích hoặc bị chìm ngập trong tuyệt vọng và vực thẳm của trầm cảm. Kết quả của nhiều kinh nghiệm là tôi đã học cách chối bỏ cả hai thái cực và nỗ lực sống trên một vùng cao nguyên. Tôi đã không hoàn toàn thành công.

My major life conflict has been the battle between my soul and my personality and that still goes on. As I write this I am reminded of a meeting of a certain "Group Movement" to which I was inveigled in 1935 at Geneva, Switzerland. A smug, hard-faced, smiling "professional" Grouper was present as leader and there were a lot of people eager to testify to their wickedness and to the saving power of Christ, giving the impression that God was personally interested as to whether (as one of them testified) she apologised to her cook for rudeness. To me, good manners and not God should have been sufficient incentive. Anyway, a charming woman got up—elderly, smart and twinkling with humor. "I am sure you have a wonderful testimony to make," said the leader. "No," replied the lady, "no, the battle is still on between Christ and me and it's quite debatable who [14] will come out on top." That battle is always on and, in the case of a Gemini who is awake and serving, it becomes a very vital matter and also a rather private one.

Cuộc xung đột lớn trong đời tôi là cuộc chiến giữa linh hồn và phàm ngã của tôi và điều đó vẫn tiếp diễn. Khi viết điều này, tôi nhớ đến một cuộc họp của một "Phong trào Nhóm" nhất định mà tôi đã bị lôi kéo vào năm 1935 tại Geneva, Thụy Sĩ. Một Thành viên Nhóm "chuyên nghiệp" tự mãn, mặt mày cứng rắn, hay cười đã có mặt với tư cách là người lãnh đạo và có rất nhiều người háo hức làm chứng cho sự độc ác của họ và cho quyền năng cứu rỗi của Đấng Christ, tạo ấn tượng rằng Thượng đế quan tâm đến từng cá nhân về việc liệu (như một người trong số họ đã làm chứng) bà ấy có xin lỗi đầu bếp của mình vì sự thô lỗ hay không. Đối với tôi, cách cư xử tốt chứ không phải Thượng đế mới là động lực đủ. Dù sao đi nữa, một người phụ nữ duyên dáng đã đứng dậy—lớn tuổi, thông minh và lấp lánh sự hài hước. "Tôi chắc rằng bà có một lời chứng tuyệt vời để thực hiện," người lãnh đạo nói. "Không," người phụ nữ trả lời, "không, cuộc chiến vẫn đang diễn ra giữa Đấng Christ và tôi và khá là đáng tranh luận xem ai [14] sẽ thắng thế." Cuộc chiến đó luôn diễn ra và, trong trường hợp của một Song Tử đang thức tỉnh và phụng sự, nó trở thành một vấn đề rất quan trọng và cũng khá riêng tư.

Gemini people are also supposed to be chameleonlike in nature and changeable in quality and often double-faced. I am none of

Người thuộc dấu hiệu Song Tử cũng được cho là có bản chất giống tắc kè hoa và hay thay đổi về phẩm chất và thường hai mặt.

these, at least, in spite of many faults and it is possible that my rising sign saves me. Leading astrologers, to my amusement, assign different signs as my rising sign—Virgo, because I love children and cooking, and "mothering" an organisation; Leo, because I am very individual (by which they mean difficult and dominant) and also very self-conscious; and Pisces, because that sign is the sign of the mediator or the intermediary. I am inclined myself to Pisces, because I have a Pisces husband, because my very dear eldest daughter was also born in that sign and we always understood each other so well that we frequently used to quarrel. Also, I have definitely acted as an intermediary in the sense that certain teaching which the Hierarchy of Masters wanted to get out to the world during this century is contained in the books for which I have been responsible. Anyway, no matter what my rising sign, I am a true Gemini subject and that sign has apparently conditioned my life and circumstances.

Tôi không phải là bất kỳ điều gì trong số này, ít nhất là bất chấp nhiều lỗi lầm và có thể là cung mọc của tôi đã cứu tôi. Các nhà chiêm tinh hàng đầu, khiến tôi thích thú, gán các dấu hiệu khác nhau làm cung mọc của tôi—Xử Nữ, vì tôi yêu trẻ con và nấu ăn, và "làm mẹ" một tổ chức; Sư Tử, vì tôi rất cá nhân (theo ý họ là khó tính và độc đoán) và cũng rất tự ý thức; và Song Ngư, vì dấu hiệu đó là dấu hiệu của người hòa giải hoặc người trung gian. Bản thân tôi nghiêng về Song Ngư, vì tôi có một người chồng Song Ngư, vì cô con gái cả rất thân yêu của tôi cũng sinh ra dưới dấu hiệu đó và chúng tôi luôn hiểu nhau rất rõ đến mức chúng tôi thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, tôi chắc chắn đã hành động như một trung gian theo nghĩa là một giáo lý nhất định mà Thánh Đoàn các Chân sư muốn đưa ra thế giới trong thế kỷ này được chứa đựng trong những cuốn sách mà tôi chịu trách nhiệm. Dù sao đi nữa, bất kể cung mọc của tôi là gì, tôi là một người thuộc dấu hiệu Song Tử thực thụ và dấu hiệu đó rõ ràng đã quy định cuộc sống và hoàn cảnh của tôi.

My childhood general and rather inchoate unhappiness was founded on several things. I was the plainest of an exceedingly good looking family and I am not plain. I was always regarded as rather stupid when in the schoolroom and as the least intelligent of an intelligent family.

Sự bất hạnh chung và khá mơ hồ thời thơ ấu của tôi được dựa trên một số điều. Tôi là người kém sắc nhất trong một gia đình cực kỳ ưa nhìn và tôi không phải là người kém sắc. Tôi luôn bị coi là khá ngu ngốc khi ở trong lớp học và là người kém thông minh nhất trong một gia đình thông minh.

My sister was one of the most beautiful girls I have ever seen and her brains are superlative. I have always been devoted to her though she has no use for me, being a most orthodox Christian and regarding anyone who has had the misfortune to get a divorce as quite without the pale. She is a doctor and was one of the first women in the long, long [15] history of Edinburgh University to win distinction and—if I

Em gái tôi là một trong những cô gái xinh đẹp nhất mà tôi từng thấy và trí tuệ của em ấy là siêu việt. Tôi luôn hết lòng vì em ấy mặc dù em ấy không cần đến tôi, là một tín đồ Cơ đốc giáo chính thống nhất và coi bất kỳ ai không may ly dị là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Em ấy là một bác sĩ và là một trong những phụ nữ đầu tiên trong lịch sử rất, rất [15] dài của Đại học Edinburgh giành được sự xuất sắc và—nếu tôi nhớ

remember correctly—she did this twice. She was quite young when she published three books of poetry and I have read reviews of these books in *The London Times* Literary Supplement, hailing her as England's greatest living poetess. A book she wrote on Biology and another on Tropical Diseases were, I believe, regarded as standard text books.

She married my first cousin, Laurence Parsons, who is a prominent ecclesiastic of the Church of England and was at one time Dean of Cape Colony. His mother was the guardian, appointed by the Courts of Chancery, to take care of my sister and myself. She was my father's youngest sister, and Laurence was one of her six boys with whom we spent much time as children. Her husband, my Uncle Clare, a somewhat hard and stern man, was the brother of Lord Rosse and son of the Lord Rosse of telescope fame, mentioned in *The Secret Doctrine*. As a child I was terrified of him, yet before he died, he showed me another side of his nature and one which is not well known. His exceeding kindness to me during the first world war when I was stranded in great poverty in America, I shall never forget. He wrote me helpful and understanding letters and made me feel that there were those in Great Britain who had not forgotten me. I want to mention this here, because I do not believe that his family or his daughter-in-law, my sister, had the faintest idea of the friendly and happy relationship which existed between me and my uncle towards the end of his life. He never spoke of it, I am sure, and I have not done so until now.

My sister later took up cancer research and has made herself a brilliant name in the field

không lầm—em ấy đã làm điều này hai lần. Em ấy còn khá trẻ khi xuất bản ba tập thơ và tôi đã đọc các bài bình luận về những cuốn sách này trong Phụ trương Văn học của tờ *The London Times*, ca ngợi em ấy là nữ thi sĩ còn sống vĩ đại nhất nước Anh. Một cuốn sách em ấy viết về Sinh học và một cuốn khác về Các Bệnh Nhiệt đới, tôi tin là, được coi là sách giáo khoa tiêu chuẩn.

Em ấy kết hôn với anh họ tôi, Laurence Parsons, một giáo sĩ nổi bật của Giáo hội Anh và từng là Trưởng tu viện Cape Colony. Mẹ anh ấy là người giám hộ, do Tòa án Chancery chỉ định, để chăm sóc em gái tôi và tôi. Bà là em gái út của cha tôi, và Laurence là một trong sáu người con trai của bà mà chúng tôi đã dành nhiều thời gian cùng khi còn nhỏ. Chồng bà, Bác Clare của tôi, một người đàn ông có phần cứng rắn và nghiêm khắc, là anh trai của Huân tước Rosse và là con trai của Huân tước Rosse nổi tiếng về kính thiên văn, được đề cập trong cuốn *Giáo Lý Bí Nhiệm*. Khi còn nhỏ, tôi rất sợ ông, nhưng trước khi ông qua đời, ông đã cho tôi thấy một khía cạnh khác trong bản chất của ông và một khía cạnh không được biết đến nhiều. Sự tử tế tột độ của ông đối với tôi trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất khi tôi bị mắc kẹt trong cảnh nghèo đói tột cùng ở Mỹ, tôi sẽ không bao giờ quên. Ông đã viết cho tôi những lá thư hữu ích và thấu hiểu và làm cho tôi cảm thấy rằng có những người ở Anh đã không quên tôi. Tôi muốn đề cập đến điều này ở đây, bởi vì tôi không tin rằng gia đình ông hoặc con dâu ông, em gái tôi, có chút ý niệm nào về mối quan hệ thân thiện và hạnh phúc tồn tại giữa tôi và bác tôi vào cuối đời ông. Tôi chắc chắn rằng ông chưa bao giờ nói về điều đó, và tôi đã không làm như vậy cho đến tận bây giờ.

Em gái tôi sau đó đã tham gia nghiên cứu ung thư và đã tạo dựng cho mình một cái tên

of this most needed work. I am very proud of her. I have never altered in my affection for her and should she ever read this autobiography, I want her to know this. Fortunately, I believe in [16] the great Law of Rebirth and she and I will some day work out, more satisfactorily, our definite relationship.

rực rỡ trong lĩnh vực công việc cần thiết nhất này. Tôi rất tự hào về em ấy. Tôi chưa bao giờ thay đổi tình cảm của mình dành cho em ấy và nếu em ấy có bao giờ đọc cuốn tự truyện này, tôi muốn em ấy biết điều này. May mắn thay, tôi tin vào [16] Định luật Tái sinh vĩ đại và một ngày nào đó em ấy và tôi sẽ giải quyết, thỏa đáng hơn, mối quan hệ xác định của chúng tôi.

I suppose one of the greatest drawbacks in the life of any child is having no real home. The lack of it most certainly conditioned my sister and me. Both my parents died before I was nine years old and both died of tuberculosis (consumption, as it was called in those days). The fear of tuberculosis lay like an imminent threat over both of us in our early years and also our father's resentment over our existence, particularly, for some reason, over mine. He probably felt my mother would be alive if having two children had not drained her physical resources.

Tôi cho rằng một trong những bất lợi lớn nhất trong cuộc đời của bất kỳ đứa trẻ nào là không có mái nhà thực sự. Việc thiếu nó chắc chắn đã quy định em gái tôi và tôi. Cả cha mẹ tôi đều qua đời trước khi tôi lên chín và cả hai đều chết vì bệnh lao (bệnh ho lao, như cách gọi thời đó). Nỗi sợ hãi về bệnh lao nằm như một mối đe dọa thường trực đối với cả hai chúng tôi trong những năm đầu đời và cũng là sự oán giận của cha tôi về sự tồn tại của chúng tôi, đặc biệt, vì một lý do nào đó, về sự tồn tại của tôi. Ông có lẽ cảm thấy mẹ tôi sẽ còn sống nếu việc có hai đứa con không làm cạn kiệt nguồn lực thể chất của bà.

My father was Frederic Foster La Trobe-Bateman and my mother was Alice Hollinshead. Both were of very old stock—my father's family dating back for centuries, even antedating the Crusades, and my mother's forebears being descended from HoIlinshead, "the Chronicler," from whom it is claimed that Shakespeare got so many of his stories. Family trees and pedigrees have never seemed to me to be of very real importance. Everybody has them; only some families have kept records. As far as I know none of my ancestors did anything particularly interesting. They were worthy but apparently dull. As my sister once put it, "they sat among their cabbages for centuries." It was good, clean and cultured

Cha tôi là Frederic Foster La Trobe-Bateman và mẹ tôi là Alice Hollinshead. Cả hai đều thuộc dòng dõi rất lâu đời—gia đình cha tôi có từ nhiều thế kỷ, thậm chí trước cả các cuộc Thập tự chinh, và tổ tiên mẹ tôi là hậu duệ của Hollinshead, "Nhà biên niên sử", người mà người ta cho rằng Shakespeare đã lấy rất nhiều câu chuyện của mình từ đó. Gia phả và phả hệ chưa bao giờ có vẻ thực sự quan trọng đối với tôi. Mọi người đều có chúng; chỉ có một số gia đình lưu giữ hồ sơ. Theo tôi biết, không ai trong số tổ tiên của tôi làm bất cứ điều gì đặc biệt thú vị. Họ xứng đáng nhưng có vẻ tẻ nhạt. Như em gái tôi đã từng nói, "họ ngồi giữa những cây bắp cải của họ trong nhiều thế kỷ." Đó là dòng dõi tốt, sạch sẽ và có văn hóa nhưng không

stock but none of the people attained any famous or infamous notoriety.

ai trong số họ đạt được bất kỳ sự nổi tiếng hay tai tiếng lừng lẫy nào.

The family crest is, however, a very interesting one and, from the angle of esoteric symbolism, extraordinarily significant. I know nothing of heraldry or the correct terms in which to describe it. It consists of a rod with a wing at each end and between the wings are to be seen the five-pointed star and the crescent moon. The latter harks back, of course, to the Crusades in which some of my forebears must have apparently participated but I like to think of the whole [17] symbol as typifying the wings of aspiration, the Rod of Initiation and as portraying the goal and the means, the objective of evolution and the incentive which drives us all on towards perfection—a perfection which eventually receives the accolade of recognition by means of the Rod. In the language of symbolism the five-pointed star has always signified perfected man and the crescent moon is supposed to rule the lower or form nature. This is the a.b.c. of occult symbolism but it interests me to find it all brought together in our family crest.

Tuy nhiên, huy hiệu gia đình là một huy hiệu rất thú vị và, từ góc độ biểu tượng huyền bí, cực kỳ có ý nghĩa. Tôi không biết gì về huy hiệu học hay các thuật ngữ chính xác để mô tả nó. Nó bao gồm một cây gậy với một chiếc cánh ở mỗi đầu và giữa các cánh có thể nhìn thấy ngôi sao năm cánh và mặt trăng lưỡi liềm. Cái sau, tất nhiên, gợi nhớ đến các cuộc Thập tự chinh mà một số tổ tiên của tôi hẳn đã tham gia nhưng tôi thích nghĩ về toàn bộ [17] biểu tượng như là điển hình cho đôi cánh của khát vọng, Thần Trượng Điểm đạo và như khắc họa mục tiêu và phương tiện, mục tiêu của tiến hóa và động lực thúc đẩy tất cả chúng ta tiến tới sự hoàn thiện—một sự hoàn thiện cuối cùng nhận được nghi thức công nhận bằng phương tiện của Thần Trượng. Trong ngôn ngữ của biểu tượng, ngôi sao năm cánh luôn biểu thị con người hoàn thiện và mặt trăng lưỡi liềm được cho là cai quản bản chất thấp hơn hoặc bản chất hình tướng. Đây là những điều cơ bản của biểu tượng học huyền bí nhưng tôi thấy thú vị khi thấy tất cả được kết hợp lại trong huy hiệu gia đình của chúng tôi.

My grandfather was John Frederic La Trobe-Bateman. He was a very well known engineer, consultant to the British Government and responsible in his day for several of the municipal water systems of Great Britain. He had a large family. His eldest daughter, my aunt Dora, married Brian Barttelot, brother of Sir Walter Barttelot of Stopham Park, Pulborough, Sussex, and as she was appointed our guardian on the death of our grandparents we saw much of her and her four children. Two of these cousins remained my close friends all through my life. They were both

Ông tôi là John Frederic La Trobe-Bateman. Ông là một kỹ sư rất nổi tiếng, cố vấn cho Chính phủ Anh và chịu trách nhiệm trong thời đại của mình cho một số hệ thống nước đô thị của Vương quốc Anh. Ông có một gia đình lớn. Con gái cả của ông, dì Dora của tôi, kết hôn với Brian Barttelot, anh trai của Ngài Walter Barttelot ở Stopham Park, Pulborough, Sussex, và vì dì được chỉ định làm người giám hộ của chúng tôi sau khi ông bà qua đời nên chúng tôi đã gặp dì và bốn người con của dì rất nhiều. Hai trong số những người anh em họ này vẫn là bạn thân của tôi trong suốt cuộc đời. Cả hai đều lớn

considerably older than I but we liked and understood each other. Brian (Admiral Sir Brian Barttelot) only passed over two years ago and it has meant a real loss to me and my husband, Foster Bailey. We were three close friends and his constant letters are greatly missed by us.

hơn tôi đáng kể nhưng chúng tôi thích và hiểu nhau. Brian (Đô đốc Sir Brian Barttelot) chỉ mới qua đời cách đây hai năm và điều đó có nghĩa là một sự mất mát thực sự đối với tôi và chồng tôi, Foster Bailey. Chúng tôi là ba người bạn thân và những lá thư thường xuyên của anh ấy được chúng tôi vô cùng nhớ mong.

Another aunt, Margaret Maxwell, has perhaps meant more to me than any other relative in the world, and I have many. She was never my guardian but my sister and I spent every summer with her in her Scotch home for years and, until she died (well over 80 years old) she wrote to me regularly at least once a month. She was one of the great beauties of her period and the portrait of her which hangs today in Cardoness Castle, Kirkcudbrightshire, is of one of the loveliest women one can imagine. She married the "Younger [18] of Cardoness" (as the heir is sometimes called in Scotland), the eldest son of Sir William Maxwell, but her husband, my Uncle David, died before his father and, therefore, never inherited the title. To her I owe more than I can ever repay. She oriented me spiritually and though her theology was very narrow, yet she herself was very broad. She gave me certain keynotes for spiritual living which have never failed me and to the end, she herself never failed me. When I became interested in esoteric matters and gave up being an orthodox, theologically minded Christian, she wrote me that she could not understand but she certainly could trust me because she knew that I had a deep love for Christ and that no matter what doctrine I might renounce she knew I would never renounce Him. That was the exact truth. She was beautiful, lovely and good. Her influence was widespread throughout the British Isles. She had her own specially built and endowed cottage hospital; she supported missionaries in heathen

Một người dì khác, Margaret Maxwell, có lẽ có ý nghĩa đối với tôi hơn bất kỳ người họ hàng nào khác trên thế giới, và tôi có rất nhiều. Dì chưa bao giờ là người giám hộ của tôi nhưng em gái tôi và tôi đã dành mọi mùa hè với dì tại ngôi nhà ở Scotland của dì trong nhiều năm và, cho đến khi dì qua đời (khi đã hơn 80 tuổi), dì vẫn viết thư cho tôi đều đặn ít nhất mỗi tháng một lần. Dì là một trong những người đẹp vĩ đại của thời đại mình và bức chân dung của dì treo ngày nay tại Lâu đài Cardoness, Kirkcudbrightshire, là của một trong những người phụ nữ đáng yêu nhất mà người ta có thể hình dung. Dì kết hôn với "Người trẻ tuổi [18] của Cardoness" (như người thừa kế đôi khi được gọi ở Scotland), con trai cả của Ngài William Maxwell, nhưng chồng dì, Bác David của tôi, đã qua đời trước cha mình và do đó, không bao giờ thừa kế tước hiệu. Tôi nợ dì nhiều hơn những gì tôi có thể trả. Dì đã định hướng tôi về mặt tinh thần và mặc dù thần học của dì rất hẹp hòi, nhưng bản thân dì lại rất rộng lượng. Dì đã cho tôi những chủ âm nhất định cho cuộc sống tinh thần chưa bao giờ làm tôi thất vọng và cho đến cuối cùng, bản thân dì chưa bao giờ làm tôi thất vọng. Khi tôi bắt đầu quan tâm đến các vấn đề nội môn và từ bỏ việc trở thành một tín đồ Cơ đốc chính thống, có tư tưởng thần học, dì đã viết cho tôi rằng dì không thể hiểu nhưng dì chắc chắn có thể tin tưởng tôi vì dì biết rằng tôi có tình yêu sâu sắc đối với Đấng Christ và rằng bất kể tôi có thể từ bỏ giáo lý nào, dì biết tôi sẽ không bao giờ từ bỏ Ngài. Đó là sự thật chính xác. Dì xinh đẹp, đáng yêu và tốt bụng.

countries and was president of the Y. W. C. A. in Scotland. If I have been of any service to my fellowmen and if I have done anything to bring people into some measure of spiritual realisation, it is largely because she loved me enough to start me right. She was one of the few people who cared for me more than they cared for my sister. There was a link between us which remains unbroken and will forever remain unbroken.

Ảnh hưởng của dì lan rộng khắp Quần đảo Anh. Dì có bệnh viện tiểu khu được xây dựng và tài trợ đặc biệt của riêng mình; dì hỗ trợ các nhà truyền giáo ở các quốc gia ngoại giáo và là chủ tịch của Y. W. C. A. ở Scotland. Nếu tôi có ích cho đồng loại của mình và nếu tôi đã làm bất cứ điều gì để đưa mọi người vào một mức độ chứng nghiệm tinh thần nào đó, thì phần lớn là vì dì đã yêu tôi đủ để giúp tôi bắt đầu đúng hướng. Dì là một trong số ít người quan tâm đến tôi nhiều hơn họ quan tâm đến em gái tôi. Có một liên kết giữa chúng tôi vẫn không bị phá vỡ và sẽ mãi mãi không bị phá vỡ.

I have already mentioned my father's youngest sister, Agnes Parsons. There were two others; Gertrude, who married a Mr. Gurney Leatham, and my father's youngest brother, Lee La Trobe-Bateman, who is the only one now remaining alive. My grandmother was Anne Fairbairn, daughter of Sir William Fairbairn and niece of Sir Peter Fairbairn. My great-grandfather, Sir William, was, I believe, a partner of Watts (of steam engine fame) and one of the first railroad builders in the Victorian era. Through [19] my grandfather's mother (whose maiden name was La Trobe), I come from French Huguenot stock and the La Trobes of Baltimore are, therefore, related to me, though I have never looked them up. Charles La Trobe, my great-great-uncle, was among the first governors of Australia and another La Trobe was the first governor of Maryland. Edward La Trobe, still another brother, was an architect and was well known in Washington and Great Britain.

Tôi đã đề cập đến em gái út của cha tôi, Agnes Parsons. Còn có hai người khác; Gertrude, người đã kết hôn với một ông Gurney Leatham, và em trai út của cha tôi, Lee La Trobe-Bateman, người duy nhất còn sống hiện nay. Bà tôi là Anne Fairbairn, con gái của Ngài William Fairbairn và cháu gái của Ngài Peter Fairbairn. Ông cố của tôi, Ngài William, tôi tin là, là đối tác của Watts (nổi tiếng về động cơ hơi nước) và là một trong những người xây dựng đường sắt đầu tiên trong kỷ nguyên Victoria. Thông qua [19] mẹ của ông tôi (tên thời con gái là La Trobe), tôi xuất thân từ dòng dõi Huguenot Pháp và dòng họ La Trobe ở Baltimore, do đó, có họ hàng với tôi, mặc dù tôi chưa bao giờ tìm kiếm họ. Charles La Trobe, ông chú của tôi, là một trong những thống đốc đầu tiên của Úc và một La Trobe khác là thống đốc đầu tiên của Maryland. Edward La Trobe, một người anh em khác, là một kiến trúc sư và nổi tiếng ở Washington và Anh.

The Fairbairns did not belong to the so-called aristocracy of birth which is so much prized. Perhaps this was the salvation of the Bateman—Hollinshead—La Trobe stock. They belonged to the aristocracy of brains

Nhà Fairbairn không thuộc về cái gọi là tầng lớp quý tộc huyết thống vốn được đánh giá rất cao. Có lẽ đây là sự cứu rỗi của dòng dõi Bateman—Hollinshead—La Trobe. Họ thuộc về tầng lớp quý tộc của trí tuệ và điều đó

and that is of greater importance in these democratic days. Both William and Peter Fairbairn started life as the sons of a poor Scotch farmer in the 18th century. Both ended up as rich men and both gained titles. You will find Sir William Fairbairn's name in Webster's Dictionary and Sir Peter's memory is perpetuated in a statue in a square in Leeds, England. I remember a few years ago arriving in Leeds to lecture. As the taxi drove through a square there I noticed what I thought was a statue of a plain old man with a beard. The next day my husband went to look at it and I discovered I had been criticising my great-uncle! Great Britain was democratic even in those far off days and people had their chance to rise if they had that in them which warranted it. Perhaps the admixture of plebeian blood is responsible for the fact that my cousins and their children have been, many of them, notable men or good looking women.

quan trọng hơn trong những ngày dân chủ này. Cả William và Peter Fairbairn đều bắt đầu cuộc sống là con trai của một nông dân nghèo người Scotland vào thế kỷ 18. Cả hai đều kết thúc là những người giàu có và cả hai đều đạt được tước hiệu. Bạn sẽ tìm thấy tên của Ngài William Fairbairn trong Từ điển Webster và ký ức về Ngài Peter được lưu giữ trong một bức tượng tại một quảng trường ở Leeds, Anh. Tôi nhớ cách đây vài năm khi đến Leeds để thuyết trình. Khi chiếc taxi chạy qua một quảng trường ở đó, tôi nhận thấy cái mà tôi nghĩ là bức tượng của một ông già bình thường có râu. Ngày hôm sau, chồng tôi đi xem nó và tôi phát hiện ra mình đã chỉ trích ông chú của mình! Nước Anh đã dân chủ ngay cả trong những ngày xa xưa đó và mọi người đều có cơ hội vươn lên nếu họ có điều gì đó trong mình đảm bảo cho điều đó. Có lẽ sự pha trộn của dòng máu bình dân chịu trách nhiệm cho thực tế là anh em họ của tôi và con cái của họ, nhiều người trong số họ, đã là những người đàn ông đáng chú ý hoặc những người phụ nữ ưa nhìn.

My father did not care for me and when I see the picture of myself when small, I can scarcely wonder—skinny, scared and startled looking. I have no recollection of my mother for she died at the age of 29, when I was only six years old. I do remember her beautiful golden hair and her gentleness, but that is all. I also remember her funeral at [20] Torquay, Devonshire, because my major reaction to that event was summed up in my words to my cousin, Mary Barttelot, "See, long black stockings and 'spenders'"—the first I had ever had. I had been promoted from the sock stage. Clothes always matter, apparently, no matter what the age or the circumstance! I used to own a very large miniature case in silver which my father was in the habit of carrying everywhere with him and in it was the only portrait I ever had of my mother. In 1928, after

Cha tôi không quan tâm đến tôi và khi tôi nhìn thấy bức ảnh của mình khi còn nhỏ, tôi khó có thể thắc mắc—gầy gò, sợ hãi và trông có vẻ giật mình. Tôi không có hồi ức gì về mẹ tôi vì bà mất khi mới 29 tuổi, lúc tôi chỉ mới sáu tuổi. Tôi nhớ mái tóc vàng tuyệt đẹp và sự dịu dàng của bà, nhưng chỉ có thế. Tôi cũng nhớ đám tang của bà tại [20] Torquay, Devonshire, bởi vì phản ứng chủ yếu của tôi đối với sự kiện đó được tóm tắt trong lời nói của tôi với cô em họ, Mary Barttelot, "Nhìn xem, vớ đen dài và 'dây đeo'"—những thứ đầu tiên tôi từng có. Tôi đã được thăng cấp từ giai đoạn đi tất ngắn. Quần áo luôn quan trọng, rõ ràng là vậy, bất kể tuổi tác hay hoàn cảnh! Tôi thường sở hữu một hộp đựng tranh thu nhỏ rất lớn bằng bạc mà cha tôi có thói quen mang theo khắp nơi và trong đó là bức chân dung duy nhất tôi từng có của mẹ mình. Năm 1928, sau khi mang nó đi khắp

carting it all over the world with me, it was stolen one summer when I was away from our house at Stamford, Conn., where we then lived, and with it went my Bible and a broken rocking-chair. It was the most curious choice of things to steal of which I have ever heard.

thế giới với tôi, nó đã bị đánh cắp vào một mùa hè khi tôi đi vắng khỏi nhà chúng tôi ở Stamford, Conn., nơi chúng tôi sống lúc đó, và cùng với nó là cuốn Kinh thánh của tôi và một chiếc ghế bập bênh bị hỏng. Đó là sự lựa chọn đồ vật kỳ lạ nhất để đánh cắp mà tôi từng nghe.

The Bible was the greatest personal loss. It was a unique Bible and had been my cherished possession for twenty years. It had been given me by a close, girlhood friend, Catherine Rowan-Hamilton, and was printed on thin writing paper with broad margins for notes. The margins were nearly two inches wide and on them you would have found recorded in microscopic writing (done with an etching pen) my spiritual history. It had in it tiny photographs of close friends and autographs of my spiritual companions on the Way. I wish I had it now for it would tell me much, remind me of people and episodes and help me to trace my spiritual unfoldment—the unfoldment of a worker.

Cuốn Kinh thánh là sự mất mát cá nhân lớn nhất. Đó là một cuốn Kinh thánh độc đáo và là tài sản quý giá của tôi trong hai mươi năm. Nó đã được tặng cho tôi bởi một người bạn gái thân thiết thời thơ ấu, Catherine Rowan-Hamilton, và được in trên giấy viết mỏng với lề rộng để ghi chú. Lề rộng gần hai inch và trên đó bạn sẽ tìm thấy ghi chép bằng chữ viết vi mô (được thực hiện bằng bút khắc) lịch sử tinh thần của tôi. Nó có những bức ảnh nhỏ của những người bạn thân và chữ ký của những người bạn đồng hành tinh thần của tôi trên Đường Đạo. Tôi ước mình có nó bây giờ vì nó sẽ cho tôi biết nhiều điều, nhắc nhở tôi về mọi người và các giai đoạn và giúp tôi theo dõi sự khai mở về tinh thần của mình—sự khai mở của một người phụng sự.

When I was a few months old I was taken to Montreal, Canada, where my father was one of the engineers engaged in building the Victoria Bridge over the St. Lawrence River. There my only sister was born. I have only two vital memories of that time. One was managing to get into serious trouble with my parents because I enticed my small sister into an enormous trunk in which our many, many toys were kept. We were lost for quite a while and nearly suffocated, [21] for the lid shut down on us. The second was that I made my first attempt to commit suicide! I just did not find life worth living. The experience of my five years made me feel that things were futile so I decided that if I bumped down the stone kitchen steps from

Khi tôi được vài tháng tuổi, tôi được đưa đến Montreal, Canada, nơi cha tôi là một trong những kỹ sư tham gia xây dựng Cầu Victoria bắc qua sông St. Lawrence. Ở đó, em gái duy nhất của tôi được sinh ra. Tôi chỉ có hai ký ức quan trọng về thời gian đó. Một là việc xoay xở để gặp rắc rối nghiêm trọng với cha mẹ vì tôi dụ dỗ em gái nhỏ của mình vào một chiếc rương khổng lồ nơi chứa rất nhiều, rất nhiều đồ chơi của chúng tôi. Mọi người không tìm thấy chúng tôi trong một khoảng thời gian khá lâu và suýt chết ngạt, [21] vì nắp rương đóng sập lại trên chúng tôi. Điều thứ hai là tôi đã thực hiện nỗ lực tự tử đầu tiên của mình! Tôi chỉ thấy cuộc sống không đáng sống. Trải nghiệm của năm tuổi của tôi khiến tôi cảm thấy mọi thứ thật phù phiếm

top to bottom (and they were very steep) I would probably be dead at the end. I did not succeed. Bridget, the cook, picked me up and carried me (battered and bruised) upstairs where I met much comforting—but no understanding.

nên tôi quyết định rằng nếu tôi lăn xuống các bậc thang đá nhà bếp từ trên xuống dưới (và chúng rất dốc), tôi có lẽ sẽ chết ở cuối đường. Tôi đã không thành công. Bridget, đầu bếp, bế tôi lên và mang tôi (bầm tím và thâm tím) lên lầu nơi tôi nhận được nhiều sự an ủi—nhưng không có sự thấu hiểu.

As I went on in life, I made two other efforts to put an end to things, only to discover it is a very difficult thing to commit suicide. All of these attempts were made before I was fifteen. I tried to smother myself with sand when I was around eleven years old, but sand in one's mouth, nose and eyes is not comfortable and I decided to postpone the happy day. The last time, I tried to drown myself in a river in Scotland. But again the instinct to self-preservation was too strong. Since then I have not been very interested in suicide, though I have always understood the impulse.

Khi tôi tiếp tục cuộc sống, tôi đã thực hiện hai nỗ lực khác để chấm dứt mọi thứ, chỉ để khám phá ra rằng tự tử là một điều rất khó khăn. Tất cả những nỗ lực này được thực hiện trước khi tôi mười lăm tuổi. Tôi đã cố làm mình ngạt thở bằng cát khi tôi khoảng mười một tuổi, nhưng cát trong miệng, mũi và mắt không thoải mái và tôi quyết định hoãn ngày hạnh phúc đó lại. Lần cuối cùng, tôi đã cố gắng dìm mình xuống một con sông ở Scotland. Nhưng một lần nữa bản năng tự bảo tồn quá mạnh mẽ. Kể từ đó, tôi không còn quan tâm lắm đến việc tự tử, mặc dù tôi luôn hiểu sự thôi thúc đó.

This constantly recurring misery was perhaps the first indication of the mystical trend in my life which later motivated all my thinking and activities. Mystics are people with a tremendous sense of dualism. They are ever seekers, aware of something which must be sought; they are always lovers, searching for something worthy of their love; they are ever conscious of that with which they must seek unity. They are governed by the heart and by feeling. At that time I did not like the "feel" of life. I did not appreciate what the world seemed to be or had to offer. I was convinced that better things lay elsewhere. I was morbid, full of self-pity, through loneliness, exceedingly introspective (which sounds better than self-centred) and convinced that no one liked me. Looking back, why on earth should they? I cannot blame them. I gave them nothing of myself. I was preoccupied [22] all

Sự đau khổ tái diễn liên tục này có lẽ là dấu hiệu đầu tiên của xu hướng thần bí trong cuộc đời tôi, điều mà sau này đã thúc đẩy tất cả suy nghĩ và hoạt động của tôi. Các nhà thần bí là những người có cảm giác to lớn về tính nhị nguyên. Họ luôn là những người tìm kiếm, nhận thức được điều gì đó cần phải tìm kiếm; họ luôn là những người yêu, tìm kiếm điều gì đó xứng đáng với tình yêu của họ; họ luôn ý thức về cái mà họ phải tìm kiếm sự hợp nhất cùng. Họ bị chi phối bởi trái tim và bởi cảm xúc. Vào thời điểm đó, tôi không thích "cảm giác" về cuộc sống. Tôi không đánh giá cao những gì thế giới dường như là hoặc phải cung cấp. Tôi tin rằng những điều tốt đẹp hơn nằm ở nơi khác. Tâm trạng tôi u uất, đầy lòng tự thương hại, do cô đơn, cực kỳ nội quan (nghe hay hơn là tập trung vào bản thân) và tin rằng không ai thích tôi. Nhìn lại, tại sao họ lại phải thích chứ? Tôi không thể trách họ. Tôi không cho

the time with my reaction to people and circumstances. I was the unhappy, self-dramatised centre of my little world. This sense of better things somewhere and a capacity to "feel" into people and circumstances and to know often what they were thinking or experiencing was the beginning of the mystical phase of my life and out of it emerged much good that I later found.

họ gì từ bản thân mình. Tôi đã bận tâm [22] suốt thời gian với phản ứng của mình đối với mọi người và hoàn cảnh. Tôi là trung tâm tự kịch tính hóa bất hạnh của thế giới nhỏ bé của mình. Cảm giác về những điều tốt đẹp hơn ở đâu đó và khả năng "cảm" vào mọi người và hoàn cảnh và thường biết họ đang nghĩ gì hoặc trải nghiệm gì là sự khởi đầu của giai đoạn thần bí trong cuộc đời tôi và từ đó nảy sinh nhiều điều tốt đẹp mà tôi tìm thấy sau này.

Thus I began consciously the age old search for the world of meaning which must be found, if any answer to the perplexities of life and the sorrows of humanity is to be discovered. Progress is rooted in the mystical consciousness. A good occultist must be, first of all, a practicing mystic (or do I mean a practical mystic—perhaps both) and the development of the heart response and the power to feel (and to feel accurately) should naturally and normally precede the mental approach and the power to know. Surely spiritual instinct must precede spiritual knowledge, just as the instincts of the animal, the child and of the undeveloped person always precede intellectual perception. Surely vision must come before the mode to make the vision a reality is mastered. Surely questioning and a blind feeling after God must antedate the conscious treading of "The Way," which leads to revelation.

Như vậy, tôi đã bắt đầu một cách có ý thức cuộc tìm kiếm ngàn đời cho thế giới của ý nghĩa mà phải được tìm thấy, nếu bất kỳ câu trả lời nào cho những bối rối của cuộc sống và nỗi buồn của nhân loại được khám phá. Sự tiến bộ bắt nguồn từ tâm thức thần bí. Một nhà huyền bí học giỏi, trước hết, phải là một nhà thần bí thực hành (hay ý tôi là một nhà thần bí thực tế—có lẽ là cả hai) và sự phát triển của phản ứng trái tim và khả năng cảm nhận (và cảm nhận chính xác) nên tự nhiên và bình thường đi trước cách tiếp cận trí tuệ và khả năng hiểu biết. Chắc chắn bản năng tinh thần phải đi trước tri thức tinh thần, cũng giống như bản năng của loài vật, đứa trẻ và của người chưa phát triển luôn đi trước nhận thức trí tuệ. Chắc chắn tầm nhìn phải đến trước khi phương thức biến tầm nhìn thành hiện thực được làm chủ. Chắc chắn việc đặt câu hỏi và sự mò mẫm mù quáng tìm Thượng đế phải đi trước việc bước đi có ý thức trên "Con Đường", con đường dẫn đến sự mặc khải.

Perhaps the time will come when our adolescent boys and girls will receive some attention along the lines of capitalising on their normal, mystical tendencies. These tendencies are so often dismissed as adolescent fancies which will ultimately be outgrown. To me, they indicate parental and tuitional opportunities. This period could be

Có lẽ sẽ đến lúc các chàng trai và cô gái vị thành niên của chúng ta nhận được sự chú ý nào đó theo hướng tận dụng các xu hướng thần bí bình thường của chúng. Những xu hướng này thường bị gạt bỏ như những ý thích nhất thời của tuổi mới lớn mà cuối cùng sẽ bị loại bỏ. Đối với tôi, chúng chỉ ra các cơ hội của cha mẹ và giáo dục. Giai đoạn

utilised in a most constructive, directional manner. The orientation of the life could be determined and much later miseries offset, if the cause and the purpose of the questioning, of the inarticulate longings, and of the visionary aspirations were grasped by those responsible for young people. It could be [23] explained to them that a process was working in them which was normal and right, which was the result of past lives of experience, which indicated that the mental side of their nature should receive attention. Above all, the soul, the inner spiritual man, could be indicated, as seeking to make its presence felt. The universality of the process should be emphasised, thus dismissing the loneliness, and the false sense of isolation and peculiarity which are such disturbing features of the experience. I believe that this method of capitalising on the adolescent urges and dreams will later receive more attention. I regard the silly adolescent miseries through which I passed as simply the opening of the mystical phase in my life which—in time—gave place to the occult phase, with its greater assurance, its understanding and its unalterable convictions.

này có thể được sử dụng theo một cách xây dựng, định hướng nhất. Sự định hướng của cuộc sống có thể được xác định, và nhiều nỗi khổ sau này được hóa giải, nếu nguyên nhân và mục đích của việc đặt câu hỏi, của những khao khát không nói nên lời, và của những khát vọng nhìn xa trông rộng được nắm bắt bởi những người chịu trách nhiệm cho người trẻ. Nó có thể được [23] giải thích cho chúng rằng một quá trình đang hoạt động trong chúng là bình thường và đúng đắn, là kết quả của các kiếp sống trải nghiệm trong quá khứ, chỉ ra rằng khía cạnh trí tuệ trong bản chất của chúng nên nhận được sự chú ý. Trên hết, linh hồn, con người tinh thần bên trong, có thể được chỉ ra, như đang tìm cách làm cho sự hiện diện của nó được cảm nhận. Tính phổ quát của quá trình nên được nhấn mạnh, do đó xua tan sự cô đơn, và cảm giác sai lầm về sự cô lập và kỳ quặc vốn là những đặc điểm đáng lo ngại của trải nghiệm này. Tôi tin rằng phương pháp tận dụng các thôi thúc và ước mơ của tuổi vị thành niên này sau này sẽ nhận được nhiều sự chú ý hơn. Tôi coi những nỗi khổ ngớ ngẩn của tuổi vị thành niên mà tôi đã trải qua đơn giản là sự mở đầu của giai đoạn thần bí trong cuộc đời tôi, giai đoạn mà—theo thời gian—đã nhường chỗ cho giai đoạn huyền bí, với sự đảm bảo lớn hơn, sự thấu hiểu và những xác tín không thể thay đổi của nó.

After we left Canada, my mother got seriously ill and we went to Davos, Switzerland, and were there for several months until my father brought her back to England to die. After her death we all went to live with my grandparents at their place, Moor Park, Surrey. My father's health was by that time seriously impaired. Living in England did not help him and a short time before his death we children were moved with him to Pau in the Pyrenees. I was eight years old by that time and my sister was six. The disease was, however, too far progressed

Sau khi chúng tôi rời Canada, mẹ tôi bị ốm nặng và chúng tôi đến Davos, Thụy Sĩ, và ở đó vài tháng cho đến khi cha tôi đưa bà về Anh để qua đời. Sau cái chết của bà, tất cả chúng tôi đến sống với ông bà tại nơi ở của họ, Moor Park, Surrey. Sức khỏe của cha tôi vào thời điểm đó đã bị suy giảm nghiêm trọng. Sống ở Anh không giúp ích gì cho ông và một thời gian ngắn trước khi ông qua đời, chúng tôi, những đứa trẻ, đã được chuyển cùng ông đến Pau ở Pyrenees. Lúc đó tôi tám tuổi và em gái tôi sáu tuổi. Tuy nhiên, căn bệnh đã tiến triển quá xa và chúng tôi trở lại

and we came back to Moor Park and were left there whilst my father (with a nurse-valet) went on a long sea voyage to Australia. We never saw him again as he died en route to Tasmania from Australia. I remember well the day when word came to my grandparents of his death and I remember also later when his valet turned up with his things and valuables. It is curious how little details such as this man handing over my father's watch to my grandmother remain in one's memory whilst things of greater importance seem lost to recollection. [24] One wonders what it is that conditions the memory in this way; why some things register and others do not.

Moor Park và được để lại đó trong khi cha tôi (cùng với một y tá kiêm người hầu nam) thực hiện một chuyến đi biển dài ngày đến Úc. Chúng tôi không bao giờ gặp lại ông nữa vì ông đã qua đời trên đường đến Tasmania từ Úc. Tôi nhớ rất rõ ngày tin tức về cái chết của ông đến với ông bà tôi và tôi cũng nhớ sau đó khi người hầu nam của ông xuất hiện với đồ đạc và những vật có giá trị của ông. Thật kỳ lạ khi những chi tiết nhỏ như người đàn ông này trao chiếc đồng hồ của cha tôi cho bà tôi lại đọng lại trong ký ức người ta trong khi những điều quan trọng hơn dường như bị mất khỏi hồi ức. [24] Người ta tự hỏi điều gì quy định trí nhớ theo cách này; tại sao một số điều được ghi nhận và những điều khác thì không.

Moor Park was one of those large English houses which should not be homey in any way and yet manage to be so. It was not particularly old, having been built in the time of Queen Anne by Sir William Temple. He it was who introduced tulips into England. His heart—enclosed in a silver casket—was buried under the sundial in the middle of the formal garden, outside the library windows. In its way Moor Park was a show place and on certain Sundays was thrown open to the general public. I have two recollections of that library. I remember standing at one of its windows and trying to picture the scene as Sir William Temple must have seen it—with its formal gardens and terraces, peopled by great lords and ladies in the dress of the period. And then another scene, this time not imaginary; I saw my grandfather's coffin in which he lay in state with only one great wreath upon it, sent by Queen Victoria.

Moor Park là một trong những ngôi nhà lớn kiểu Anh lẽ ra không ấm cúng theo bất kỳ cách nào nhưng vẫn xoay xở để được như vậy. Nó không đặc biệt cổ, được xây dựng vào thời Nữ hoàng Anne bởi Ngài William Temple. Chính ông là người đã giới thiệu hoa tulip vào nước Anh. Trái tim ông—được đặt trong một tráp bạc—được chôn dưới đồng hồ mặt trời ở giữa khu vườn trang trọng, bên ngoài cửa sổ thư viện. Theo cách của nó, Moor Park là một thắng cảnh đáng tham quan và vào một số ngày Chủ nhật nhất định được mở cửa cho công chúng. Tôi có hai hồi ức về thư viện đó. Tôi nhớ mình đã đứng ở một trong những cửa sổ của nó và cố gắng hình dung cảnh tượng như Ngài William Temple hẳn đã nhìn thấy nó—với những khu vườn theo bố cục cân xứng và các thềm bậc, với những lãnh chúa và quý bà vĩ đại trong trang phục của thời kỳ đó. Và sau đó là một cảnh tượng khác, lần này không phải là tưởng tượng; tôi nhìn thấy quan tài của ông tôi, trong đó ông nằm theo nghi thức với chỉ một vòng hoa lớn trên đó, được gửi bởi Nữ hoàng Victoria.

The life of my sister and myself at Moor Park (where we lived till I was nearly thirteen) was one of great discipline. We had had lives of travel and change and I am sure the discipline was badly needed. The various governesses we had applied it. The only one I remember in those early days was called by the peculiar name, Miss Millichap. She had lovely hair, a plain face, wore dresses of great prudery, buttoned up tight from the hem to the throat and she was always in love with the current curate; a hopeless love, for she never married any of them. We had an immense schoolroom at the top of the house where a governess, a nurse and a maid were responsible for the two of us.

Cuộc sống của em gái tôi và tôi tại Moor Park (nơi chúng tôi sống cho đến khi tôi gần mười ba tuổi) là một cuộc sống đầy kỷ luật. Chúng tôi đã có những cuộc sống di chuyển và thay đổi và tôi chắc chắn rằng kỷ luật là rất cần thiết. Các cô giáo dạy trẻ khác nhau mà chúng tôi có đã áp dụng nó. Người duy nhất tôi nhớ trong những ngày đầu đó được gọi bằng cái tên kỳ lạ, Cô Millichap. Cô có mái tóc đẹp, khuôn mặt giản dị, mặc những chiếc váy cực kỳ đoan trang, cài khuy chặt từ gấu váy đến cổ họng và cô luôn yêu người phụ tá mục sư hiện tại; một tình yêu vô vọng, vì cô chưa bao giờ kết hôn với ai trong số họ. Chúng tôi có một phòng học khổng lồ ở trên cùng của ngôi nhà, nơi một cô giáo, một bảo mẫu và một người hầu gái chịu trách nhiệm cho hai chúng tôi.

The discipline, then applied, continued until I was grown up and looking back now I can realize how frightfully severe it was. Every thirty minutes of our lives were arranged for and even today I can see the chart hung on the wall of [25] our schoolroom, indicating the next duty. How well I remember going over to it and asking myself: “What now?” Up at 6 a.m., rain or shine, summer or winter; practicing scales for an hour or preparing the day’s lessons if it was my sister’s turn for the piano; breakfast at 8 a.m. sharp, in the schoolroom, and then down to the dining room at 9 for family prayers. We had to start the day right with a recollection of God and, in spite of the austerity of the family faith, I think it is a good habit. There sat the head of the household with the family Bible in front of him and the family and guests gathered around him; then the servants filed in according to their duties and rank—the housekeeper, the cook, the ladies’ maids, the head housemaid and the under housemaids, the kitchen maid, the scullery maid, the footmen, and the butler to

Kỷ luật, được áp dụng khi ấy, tiếp tục cho đến khi tôi trưởng thành và nhìn lại bây giờ tôi có thể nhận ra nó nghiêm khắc khủng khiếp như thế nào. Mỗi ba mươi phút trong cuộc sống của chúng tôi đều được sắp xếp và ngay cả ngày nay tôi vẫn có thể nhìn thấy biểu đồ treo trên tường của [25] phòng học của chúng tôi, chỉ ra nhiệm vụ tiếp theo. Tôi nhớ rất rõ việc đi đến đó và tự hỏi: “Bây giờ là gì?” Thức dậy lúc 6 giờ sáng, dù mưa hay nắng, mùa hè hay mùa đông; luyện tập các gam nhạc trong một giờ hoặc chuẩn bị bài học trong ngày nếu đến lượt em gái tôi chơi đàn piano; ăn sáng đúng 8 giờ sáng, trong phòng học, và sau đó xuống phòng ăn lúc 9 giờ để cầu nguyện gia đình. Chúng tôi phải bắt đầu ngày mới đúng cách với sự hồi tưởng về Thượng đế và, bất chấp sự khắc khổ của đức tin gia đình, tôi nghĩ đó là một thói quen tốt. Ở đó, người chủ gia đình ngồi với cuốn Kinh thánh gia đình trước mặt và gia đình cùng khách khứa quây quần quanh ông; sau đó những người hầu lần lượt đi vào theo nhiệm vụ và cấp bậc của họ—quản gia, đầu bếp, người hầu gái của các quý bà, người hầu

close the door. There was real devotion there and much revolt, true aspiration and intense boredom, for such is life. The sum total of the effect, however was good and we could do with a little more recollection of divinity these days.

gái trưởng và những người hầu gái phụ, người hầu bếp, người rửa bát, người hầu nam, và quản gia nam để đóng cửa. Có sự sùng kính thực sự ở đó và nhiều sự nổi loạn, khát vọng thực sự và sự buồn chán tột độ, vì cuộc sống là như vậy. Tuy nhiên, tổng thể hiệu quả là tốt và chúng ta cũng cần nhớ đến thiên tính nhiều hơn một chút trong những ngày này.

Then from 9.30 till noon we worked at our lessons with our governess and this was followed by a walk. We were allowed to have lunch in the dining room but were not permitted to speak and our good behavior and silence were under the anxious eyes of our governess. To this day I can remember going off into a reverie or day dream (as all children do) with my elbow on the table and gazing out of the window. I was suddenly brought back to everyday life by hearing my grandmother say to one of the footmen, waiting at table: "James, fetch two saucers, please, and put Miss Alice's elbows into them." This James obediently did and for the remainder of the meal there my elbows had to be. I have never forgotten the humiliation and even today, more than fifty years later, I am still conscious that I am breaking rules if I put my elbows on the table-which I do. After [26] lunch we had to lie on a flat sloping board for an hour whilst our governess read aloud some improving book and then again a walk followed, after which we did our lessons till five o'clock.

Sau đó, từ 9:30 đến trưa, chúng tôi làm bài tập với cô giáo và tiếp theo là đi dạo. Chúng tôi được phép ăn trưa trong phòng ăn nhưng không được phép nói chuyện và hành vi tốt cũng như sự im lặng của chúng tôi nằm dưới ánh mắt lo lắng của cô giáo. Đến tận ngày nay, tôi vẫn có thể nhớ mình đã chìm vào một sự mơ màng hay mộng mơ (như tất cả trẻ em đều làm) với khuỷu tay trên bàn và nhìn ra cửa sổ. Tôi đột nhiên bị đưa trở lại cuộc sống hàng ngày khi nghe bà tôi nói với một trong những người hầu nam, đang phục vụ tại bàn: "James, làm ơn lấy hai cái đĩa và đặt khuỷu tay của Cô Alice vào đó." James ngoan ngoãn làm điều này và trong suốt phần còn lại của bữa ăn ở đó, khuỷu tay tôi phải ở trong đó. Tôi chưa bao giờ quên sự sỉ nhục và thậm chí ngày nay, hơn năm mươi năm sau, tôi vẫn ý thức rằng mình đang phá vỡ các quy tắc nếu tôi đặt khuỷu tay lên bàn —điều mà tôi vẫn làm. Sau [26] bữa trưa, chúng tôi phải nằm trên một tấm ván dốc phẳng trong một giờ trong khi cô giáo đọc to một cuốn sách bổ ích nào đó và sau đó lại đi dạo, sau đó chúng tôi làm bài tập cho đến năm giờ.

At that hour, we had to go to the bedroom where the nurse or maid got us ready to go down to the drawing room. White frocks, colored sashes, silk stockings and well brushed hair were the order and then, hand in hand, we had to go to the drawingroom where the house party were sitting after tea.

Vào giờ đó, chúng tôi phải đi đến phòng ngủ nơi bảo mẫu hoặc người hầu gái chuẩn bị cho chúng tôi xuống phòng khách. Váy trắng, thắt lưng màu, tất lụa và tóc chải chuốt kỹ càng là mệnh lệnh và sau đó, tay trong tay, chúng tôi phải đi đến phòng khách nơi nhóm tiệc tại gia đang ngồi sau khi uống

There we stood in the doorway and made our curtsies and thus endured the misery of being talked to and inspected until our governess came to fetch us. Our own schoolroom supper was at 6:30 and after it was finished we again had our lessons to do till 8 p.m., bedtime. There was never any time in those Victorian days to do anything which we, as individuals, might want to do. It was a life of discipline, rhythm and obedience, varied occasionally by spurts of rebellion and consequent punishment.

trà. Ở đó, chúng tôi đứng ở ngưỡng cửa và nhún gối chào và như thế chịu đựng sự khổ sở khi bị nói chuyện và bị kiểm tra cho đến khi cô giáo đến đón chúng tôi. Bữa tối tại phòng học của chúng tôi là lúc 6:30 và sau khi ăn xong, chúng tôi lại phải làm bài tập cho đến 8 giờ tối, giờ đi ngủ. Không bao giờ có bất kỳ thời gian nào trong những ngày Victoria đó để làm bất cứ điều gì mà chúng tôi, với tư cách là những cá nhân, có thể muốn làm. Đó là một cuộc sống kỷ luật, nhịp điệu và vâng lời, thỉnh thoảng thay đổi bởi những đợt bùng phát của sự nổi loạn và hình phạt hậu quả.

As I have watched the life of my own three girls in the United States, where they were born and lived until in their late teens, and as I saw them go through the public school system of the country, I have wondered how they would have liked the regimented life I and my sister lived. With more or less success, I have tried to give my daughters a happy life and when they grumbled over the hardness of life—as all young people normally and naturally do—I have been forced to recognise what a perfectly wonderful time they have had compared to the girls of my generation and social background.

Khi tôi quan sát cuộc sống của ba cô con gái của chính mình ở Hoa Kỳ, nơi chúng sinh ra và sống cho đến cuối tuổi thiếu niên, và khi tôi thấy chúng trải qua hệ thống trường công của đất nước, tôi đã tự hỏi chúng sẽ thích cuộc sống bị quản lý chặt chẽ mà tôi và em gái tôi đã sống như thế nào. Với ít nhiều thành công, tôi đã cố gắng mang lại cho các con gái mình một cuộc sống hạnh phúc và khi chúng cằn nhằn về sự khó khăn của cuộc sống—như tất cả những người trẻ tuổi thường làm một cách bình thường và tự nhiên—tôi đã buộc phải nhận ra rằng chúng đã có một khoảng thời gian tuyệt vời hoàn hảo như thế nào so với các cô gái cùng thế hệ và nền tảng xã hội của tôi.

Until I was twenty my life was completely disciplined by people or by the social conventions of the time. I could not do this; I could not do that; such and such an attitude was incorrect; what will people think or say? You will be talked about if you do so and so; that is not the sort of person you [27] can know; do not talk to that man or woman; nice people do not speak or think like that; you must not yawn or sneeze in public; you must not speak unless you are spoken to, and so on and so on. Life was entirely

Cho đến khi tôi hai mươi tuổi, cuộc sống của tôi hoàn toàn bị kỷ luật bởi mọi người hoặc bởi các quy ước xã hội của thời đại. Tôi không thể làm điều này; tôi không thể làm điều kia; thái độ như vậy và như vậy là không chính xác; mọi người sẽ nghĩ hoặc nói gì? Bạn sẽ bị bàn tán nếu bạn làm như vậy và như vậy; đó không phải là loại người mà bạn [27] có thể biết; đừng nói chuyện với người đàn ông hay phụ nữ đó; những người tử tế không nói hoặc nghĩ như vậy; bạn không được ngáp hoặc hắt hơi ở nơi công cộng; bạn

hedged in by things impossible to do and conducted under the most minute rules governing every possible situation.

không được nói trừ khi được hỏi, và vân vân và vân vân. Cuộc sống hoàn toàn bị rào quanh bởi những điều không thể làm và được tiến hành dưới những quy tắc nhỏ nhặt nhất chi phối mọi tình huống có thể xảy ra.

Two other things stand out in my recollection. From the earliest possible time we were taught to care about the poor and the sick and to realise that fortunate circumstances entailed responsibility. Several times a week when it was time to go for a walk we had to go to the housekeeper's room for jellies and soup for some sick person on the property, for baby clothes for the new baby at one of the lodges, for books for someone who was confined to the house to read. This may be an instance of the paternalism and the feudalism of Great Britain but it had its good points. It may be a good thing that it has disappeared—personally I believe it is—but we could do with that trained sense of responsibility and of duty to others among the wealthy in this land. We were taught that money and position entailed certain obligations and that these obligations must be met.

Hai điều khác nổi bật trong hồi ức của tôi. Ngay từ thời gian sớm nhất có thể, chúng tôi đã được dạy phải quan tâm đến người nghèo và người bệnh và nhận ra rằng hoàn cảnh may mắn đòi hỏi trách nhiệm. Một vài lần một tuần khi đến giờ đi dạo, chúng tôi phải đến phòng quản gia để lấy thạch và súp cho một người bệnh nào đó trong khu đất, lấy quần áo trẻ em cho em bé mới sinh tại một trong những nhà nghỉ, lấy sách cho ai đó bị giam mình trong nhà để đọc. Đây có thể là một ví dụ về chủ nghĩa gia trưởng và chế độ phong kiến của Vương quốc Anh nhưng nó có những điểm tốt. Có thể là một điều tốt khi nó đã biến mất—cá nhân tôi tin là vậy—nhưng chúng ta cần nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm và bổn phận đối với người khác như thế ở những người giàu có tại đất nước này. Chúng tôi được dạy rằng tiền bạc và địa vị đòi hỏi những nghĩa vụ nhất định và những nghĩa vụ này phải được đáp ứng.

The other thing I remember vividly was the beauty of the countryside and the flowery lanes and the many woods through which my sister and I drove our little pony carriage. It was what was called in those days "a governess cart," designed, I presume, specially for small children. On summer days my sister and I used to take it out, accompanied by a little boy in uniform and buttons and a cockaded hat, standing on the step. I wonder sometimes if my sister ever thinks of those days.

Điều khác mà tôi nhớ sống động là vẻ đẹp của vùng nông thôn và những con đường đầy hoa và nhiều khu rừng mà qua đó em gái tôi và tôi lái chiếc xe ngựa nhỏ của mình. Đó là cái được gọi vào thời đó là "xe ngựa của cô giáo", được thiết kế, tôi đoán vậy, đặc biệt cho trẻ nhỏ. Vào những ngày hè, em gái tôi và tôi thường lấy nó ra, đi cùng là một cậu bé nhỏ mặc đồng phục và cài khuy và đội mũ có gắn nơ, đứng trên bậc lên xuống. Đôi khi tôi tự hỏi liệu em gái tôi có bao giờ nghĩ về những ngày đó không.

After my grandfather's death, Moor Park was sold, and we went for a short while to live with our grandmother in London. My major

Sau cái chết của ông tôi, Moor Park đã được bán, và chúng tôi đã đến sống một thời gian ngắn với bà tôi ở London. Hồi ức chính của

recollection of that time is driving round and round the park with her in a Victoria (as it was [28] called) with a pair of horses and coachman and footman in livery on the box seat. So dull and so monotonous it was. Then other arrangements were made for us but until her death, my sister and I spent much time with her. She was then a very old lady but showed signs even then of beauty; she must have been very good looking in her day, as a portrait of her, painted at the time of her marriage early in the 19th century, proves. The second time I came to the States after taking my eldest daughter, then a baby, home to see my people, I arrived in New York tired, ill, miserable and homesick. I went to the Gotham Hotel, Fifth Avenue, for lunch. Sitting in the lounge there, feeling very blue and depressed, I picked up an illustrated magazine. Opening it in idle fashion, to my surprise I saw my grandmother's portrait and the portraits of my grandfather and great-grandfather looking at me. It was such a surprise that I wept, but I did not feel so far away from all of them after that.

tôi về thời gian đó là lái xe vòng quanh công viên với bà trong một chiếc xe ngựa Victoria (như nó được gọi) với một cặp ngựa và người đánh xe và người hầu nam mặc chế phục trên ghế lái. Thật buồn tẻ và đơn điệu. Sau đó, những sắp xếp khác đã được thực hiện cho chúng tôi nhưng cho đến khi bà qua đời, em gái tôi và tôi đã dành nhiều thời gian với bà. Lúc đó bà đã là một bà già rất lớn tuổi nhưng ngay cả khi đó bà vẫn cho thấy những dấu hiệu của vẻ đẹp; bà hẳn đã rất ưa nhìn trong thời của mình, như một bức chân dung của bà, được vẽ vào thời điểm kết hôn vào đầu thế kỷ 19, chứng minh. Lần thứ hai tôi đến Mỹ sau khi đưa con gái cả của mình, lúc đó còn là một đứa bé, về nhà để thăm gia đình tôi, tôi đến New York trong tình trạng mệt mỏi, ốm yếu, đau khổ và nhớ nhà. Tôi đến Khách sạn Gotham, Đại lộ số 5, để ăn trưa. Ngồi trong phòng chờ ở đó, cảm thấy rất buồn và chán nản, tôi cầm lên một tạp chí minh họa. Mở nó ra theo kiểu lười biếng, trước sự ngạc nhiên của tôi, tôi nhìn thấy bức chân dung của bà tôi và chân dung của ông tôi và ông cố tôi đang nhìn tôi. Đó là một sự ngạc nhiên đến nỗi tôi đã khóc, nhưng tôi không cảm thấy quá xa cách với tất cả họ sau đó.

From the time of leaving London (when I was around thirteen) until our education was supposed to be completed, my whole life was one of change and constant movement. Neither my sister's health nor mine was considered very good, and we spent several winters abroad on the French Riviera where a small villa would be taken for us, close to the larger one of an uncle and aunt. There we had French teachers as well as a chaperoning resident governess and all our lessons were done in French. The summers we spent in another aunt's house in the south of Scotland, going back and forth from her home to visit other relatives and connections in Galloway. I can realise now

Từ lúc rời London (khi tôi khoảng mười ba tuổi) cho đến khi việc học của chúng tôi được cho là hoàn tất, toàn bộ cuộc sống của tôi là sự thay đổi và di chuyển liên tục. Sức khỏe của em gái tôi và tôi đều được xem là không tốt lắm, và chúng tôi đã trải qua vài mùa đông ở nước ngoài tại vùng Riviera của Pháp, nơi một biệt thự nhỏ được thuê cho chúng tôi, gần biệt thự lớn hơn của một người chú và dì. Ở đó chúng tôi có các giáo viên người Pháp cũng như một nữ gia sư thường trú đi kèm để giám sát, và tất cả các bài học của chúng tôi đều được thực hiện bằng tiếng Pháp. Những mùa hè chúng tôi sống tại nhà của một người dì khác ở phía nam Scotland, đi đi về về từ nhà bà để thăm

what a rich life of contacts it was; there was much leisured beauty those days and very real culture. There was time to read and hours for interesting conversation. In the autumn, we would be down in Devonshire, accompanied everywhere by a governess, [29] Miss Godby, who came to us when I was twelve years old and who stayed with us until I went to a finishing school in London at the age of eighteen. She was the one person to whom I felt "anchored." She gave me a sense of "belonging" and was one of the few people in my life at that time who I felt truly loved me and believed in me.

những người họ hàng và bà con khác ở Galloway. Giờ đây tôi có thể nhận ra đó là một cuộc sống phong phú về các mối giao tiếp như thế nào; những ngày đó có nhiều vẻ đẹp nhàn nhã và văn hóa thực sự. Có thời gian để đọc sách và hàng giờ cho những cuộc trò chuyện thú vị. Vào mùa thu, chúng tôi sẽ xuống vùng Devonshire, đi cùng khắp nơi bởi một nữ gia sư, [29] Cô Godby, người đã đến với chúng tôi khi tôi mười hai tuổi và đã ở lại với chúng tôi cho đến khi tôi vào trường nữ thục ở London ở tuổi mười tám. Cô là người duy nhất mà tôi cảm thấy mình được "neo" vào. Cô mang lại cho tôi cảm giác "thuộc về" và là một trong số ít người trong đời tôi vào thời điểm đó mà tôi cảm thấy thực sự yêu thương tôi và tin tưởng vào tôi.

Three people at that time gave me this feeling of confidence. One of these was my aunt, Mrs. Maxwell, of Castramont, of whom I have earlier spoken. We used to spend every summer with her and she was—as I look back—one of the basic, conditioning forces in my life. She gave me a keynote for living so that I feel to this very day that any achievement which I may have had can be traced back to her deeply spiritual influence. Until she died she kept in close touch with me, even though I had not seen her for twenty years prior to her death. The other person who always gave me understanding was Sir William Gordon of Earlston. He was not a blood relation but a connection by marriage and to all of us just "Uncle Billie." He was one of the men—a young lieutenant at the time—who led the "Charge of the Light Brigade" at Balaklava and rumor said he was the only man who came out of the charge, "carrying his head under his arm." I have often, as a child, felt the gold clasps which the surgery of that time had inserted in his skull. Anyway, he always stood up for me, and I can hear him now telling me (as he

Ba người vào thời điểm đó đã cho tôi cảm giác tự tin này. Một trong số đó là dì tôi, Bà Maxwell ở Castramont, người mà tôi đã nói đến trước đó. Chúng tôi thường dành mỗi mùa hè với bà và bà là—khi tôi nhìn lại—một trong những lực lượng cơ bản, định hình cuộc đời tôi. Bà đã trao cho tôi một chủ âm cho cuộc sống để tôi cảm thấy cho đến tận ngày nay rằng bất kỳ thành tựu nào mà tôi có thể đã đạt được đều có thể truy nguyên về ảnh hưởng sâu sắc về mặt tinh thần của bà. Cho đến khi qua đời, bà vẫn giữ liên lạc chặt chẽ với tôi, mặc dù tôi đã không gặp bà trong hai mươi năm trước khi bà mất. Người khác luôn mang lại cho tôi sự thấu hiểu là Ngài William Gordon xứ Earlston. Ông không phải là họ hàng ruột thịt mà là bà con thông qua hôn nhân và đối với tất cả chúng tôi chỉ là "Chú Billie". Ông là một trong những người đàn ông—một trung úy trẻ vào thời điểm đó—đã dẫn đầu "Cuộc Tấn công của Lữ đoàn Nhẹ" tại Balaklava và tin đồn nói rằng ông là người duy nhất sống sót sau cuộc tấn công, "kẹp đầu mình dưới cánh tay". Khi còn nhỏ, tôi thường cảm nhận những chiếc kẹp vàng mà phẫu thuật thời đó đã gắn vào hộp sọ của ông. Dù sao đi nữa, ông luôn

frequently did), “I bank on you, Alice. Go your own way. It will be all right with you.”

bênh vực tôi, và tôi có thể nghe thấy ông bây giờ đang nói với tôi (như ông thường làm), "Chú tin cậy vào cháu, Alice. Hãy đi con đường của riêng cháu. Mọi chuyện sẽ ổn với cháu thôi."

The third person was this governess of whom I have told you. I had always kept in touch with her and saw her shortly before her death around 1934. She was then an old lady but seemed to me just the same. Two things interested her at that time. She asked my husband whether I still believed in Christ and seemed greatly reassured when he told her I most certainly did. The other thing she [30] took up with me concerned a shockingly naughty episode in my life. She wanted to know whether I remembered throwing every piece of jewelry she possessed down the toilet one morning, when I was about fourteen, and then pulling the plug. I most certainly did. It was a deliberate crime. I was furious with her about something, though I have quite forgotten what it was. I went to her room; I collected everything she had of value—wrist watch, brooches, rings, etc., etc., and disposed of them irretrievably. I thought that she could not possibly know that I had done it. But I discovered that she valued me and my development more than her own possessions. I was not, as you can see, a nice child. Not only did I have a temper but I always wanted to know how people ticked and what made them work and behave as they did.

Người thứ ba là người nữ gia sư mà tôi đã kể với các bạn. Tôi vẫn luôn giữ liên lạc với cô và đã gặp cô ngay trước khi cô qua đời vào khoảng năm 1934. Lúc đó cô đã là một bà lão nhưng với tôi dường như vẫn y nguyên. Hai điều làm cô quan tâm vào thời điểm đó. Cô hỏi chồng tôi liệu tôi có còn tin vào Đức Christ không và có vẻ rất an lòng khi anh ấy nói với cô rằng tôi chắc chắn tin. Điều khác mà cô [30] nhắc lại với tôi liên quan đến một giai thoại nghịch ngợm động trời trong đời tôi. Cô muốn biết liệu tôi có nhớ việc ném mọi món nữ trang cô sở hữu xuống bồn cầu vào một buổi sáng nọ, khi tôi khoảng mười bốn tuổi, và sau đó giật nước xả đi không. Tôi chắc chắn nhớ rất rõ. Đó là một tội ác có chủ ý. Tôi đã tức giận với cô về điều gì đó, mặc dù tôi đã hoàn toàn quên đó là gì. Tôi đi vào phòng cô; tôi thu gom mọi thứ có giá trị mà cô có—đồng hồ đeo tay, trâm cài, nhẫn, v.v., và v.v., và tống khứ chúng đi không thể lấy lại được. Tôi nghĩ rằng cô không thể nào biết tôi đã làm điều đó. Nhưng tôi phát hiện ra rằng cô trân trọng tôi và sự phát triển của tôi hơn cả tài sản của chính cô. Như các bạn thấy, tôi không phải là một đứa trẻ ngoan. Tôi không chỉ nóng tính mà tôi còn luôn muốn biết cách mọi người vận hành và điều gì khiến họ làm việc và hành xử như vậy.

Miss Godby used to keep a self-examination book in which, every evening, the record of the day’s failures was entered and somewhat morbidly (from my present attitude to life) she analysed her words and actions each day in the light of the question: “What would Jesus have done?” I had discovered this book

Cô Godby thường giữ một cuốn sổ tự kiểm điểm, trong đó, mỗi buổi tối, ghi chép về những thất bại trong ngày và phân tích một cách có phần bệnh hoạn (theo thái độ sống hiện tại của tôi) những lời nói và hành động của cô mỗi ngày dưới ánh sáng của câu hỏi: "Đức Jesus sẽ làm gì?" Tôi đã phát hiện ra

one day in the course of my inquisitive prowling and made a practice of carefully reading her record. In this way, I found out that she did know that I had taken all her jewelry and destroyed it but that—as a matter of discipline for herself and in order to help me—she was not going to say one word to me until my own conscience prompted me to confess. She knew I inevitably would confess, as she had confidence in me—why I cannot imagine. At the end of three days I went to her and told her what I had done, only to discover that she was more distressed at my reading her private papers than she was over my destroying her jewelry. I made a full confession, you will note. That reaction of hers gave me a new sense of values. It made me furiously [31] to think, which was good for my soul. For the first time I began to differentiate between the spiritual values and the material. To her, it was a greater sin to be dishonest enough to read private papers than it was to destroy material things. She gave me my start in the first great lesson of occultism; to distinguish between the Self and the not-Self and between the intangible values and the tangible.

cuốn sổ này một ngày nọ trong quá trình lục lọi tò mò của mình và tạo thói quen đọc kỹ những ghi chép của cô. Bằng cách này, tôi phát hiện ra rằng cô biết tôi đã lấy tất cả nữ trang của cô và phá hủy nó nhưng rằng—như một vấn đề kỷ luật đối với bản thân cô và để giúp tôi—cô sẽ không nói một lời nào với tôi cho đến khi lương tâm của chính tôi thúc giục tôi thú nhận. Cô biết tôi chắc chắn sẽ thú nhận, vì cô có niềm tin vào tôi—tại sao thì tôi không thể hình dung nổi. Sau ba ngày, tôi đến gặp cô và nói cho cô biết những gì tôi đã làm, chỉ để phát hiện ra rằng cô đau khổ vì tôi đọc giấy tờ riêng tư của cô hơn là vì tôi phá hủy nữ trang của cô. Các bạn sẽ lưu ý là tôi đã thú nhận đầy đủ. Phản ứng đó của cô đã cho tôi một ý thức mới về các giá trị. Nó làm tôi phải suy nghĩ dữ dội [31], điều đó tốt cho linh hồn tôi. Lần đầu tiên tôi bắt đầu phân biệt giữa các giá trị tinh thần và vật chất. Đối với cô, việc không trung thực đến mức đọc giấy tờ riêng tư là một tội lỗi lớn hơn việc phá hủy những thứ vật chất. Cô đã cho tôi sự khởi đầu trong bài học lớn đầu tiên của huyền bí học: phân biệt giữa Chân Ngã và phi Ngã, và giữa các giá trị vô hình và hữu hình.

Whilst she was with us she came into money—not a great deal but enough to release her from earning a livelihood. But she refused to leave us, feeling (as she told me later when I was older) that I personally needed her care and understanding. I have been fortunate in my relationships, have I not, and primarily because people are so lovely, good and understanding. I want to go on record that she and my aunt, Margaret, gave me something of such true spiritual significance that to this day I attempt to live by the note that they struck. They were very different. Miss Godby was plain, quite ordinary in background and equipment, but

Trong khi cô ở với chúng tôi, cô được thừa hưởng một khoản tiền—không nhiều nhưng đủ để giải phóng cô khỏi việc kiếm kế sinh nhai. Nhưng cô từ chối rời bỏ chúng tôi, cảm thấy (như cô nói với tôi sau này khi tôi lớn hơn) rằng cá nhân tôi cần sự chăm sóc và thấu hiểu của cô. Tôi đã may mắn trong các mối quan hệ của mình, phải không, và chủ yếu là vì mọi người quá đáng yêu, tốt bụng và thấu hiểu. Tôi muốn ghi nhận rằng cô và dì tôi, Margaret, đã trao cho tôi một điều gì đó có ý nghĩa tinh thần chân thực đến mức cho đến ngày nay tôi vẫn cố gắng sống theo âm hưởng mà họ đã gióng lên. Họ rất khác nhau. Cô Godby giản dị, khá bình thường về

sound and sweet. My aunt was exceedingly beautiful, well-known for her philanthropies and religious views but equally sound and sweet.

xuất thân và năng lực, nhưng đúng đắn và ngọt ngào. Dì tôi cực kỳ xinh đẹp, nổi tiếng với các hoạt động từ thiện và quan điểm tôn giáo nhưng cũng đúng đắn và ngọt ngào không kém.

At 18 years of age I was sent to a finishing school in London, whilst my sister again went to the south of France with a governess. It was the first time we had ever been separated and the first time I was ever on my own. I do not think I was a great success at school; I was good at history and literature, really very good. I had been given a good classical education and there is something to be said for the intensive and individual training acquired if the child is taught by a good and cultured private teacher. But when it came to mathematics, even ordinary arithmetic, I was hopelessly bad—so bad that at this school it was dropped from my curriculum altogether as it was thought [32] impossible to permit a tall girl of 18 to do sums with the 12 year olds. I expect I am remembered (if I ever am, which is doubtful) as the girl who collected all the feather pillows and dropped them from the third floor on to the heads of the guests of the Headmistress as they marched in solemn procession into the dining-room on the ground floor. This I did to the admiring whispers of the other girls.

Vào năm 18 tuổi, tôi được gửi đến một trường nữ thục ở London, trong khi em gái tôi lại đi đến miền nam nước Pháp cùng một gia sư. Đó là lần đầu tiên chúng tôi bị chia cắt và là lần đầu tiên tôi tự lập. Tôi không nghĩ mình thành công lắm ở trường; tôi giỏi lịch sử và văn học, thực sự rất giỏi. Tôi đã được hưởng một nền giáo dục cổ điển tốt và có nhiều điều đáng nói về sự đào tạo chuyên sâu và cá nhân có được nếu đứa trẻ được dạy bởi một giáo viên tư thục giỏi và có văn hóa. Nhưng khi đụng đến toán học, ngay cả số học thông thường, tôi dở tệ hại—tệ đến mức tại trường này môn đó bị loại khỏi chương trình học của tôi hoàn toàn vì người ta nghĩ [32] không thể cho phép một cô gái cao lớn 18 tuổi làm toán cộng với những đứa trẻ 12 tuổi. Tôi đoán mình được nhớ đến (nếu tôi có bao giờ được nhớ đến, điều đó thật đáng ngờ) như cô gái đã thu gom tất cả gối lông vũ và thả chúng từ tầng ba xuống đầu các vị khách của bà Hiệu trưởng khi họ diễu hành trang trọng vào phòng ăn ở tầng trệt. Tôi làm điều này trước những tiếng thì thầm ngưỡng mộ của các cô gái khác.

Then followed an interval of a couple of years of very humdrum ordinary living. Our guardian rented a small house for us in a small town in Hertfordshire near St. AIbans, installed us there with a chaperone and then left us to our own devices. The first thing we both did was to purchase the best bicycles to be then procured and to proceed to investigate the country side. To this day, I remember our intense excitement when the two crates arrived and we unpacked these

Sau đó là khoảng thời gian vài năm sống cuộc đời bình thường rất tẻ nhạt. Người giám hộ thuê một ngôi nhà nhỏ cho chúng tôi tại một thị trấn nhỏ ở Hertfordshire gần St. Albans, sắp xếp chúng tôi ở đó với một người giám sát và sau đó để mặc chúng tôi tự xoay xở. Việc đầu tiên cả hai chúng tôi làm là mua những chiếc xe đạp tốt nhất có thể kiếm được lúc đó và tiến hành khám phá vùng nông thôn. Đến tận ngày nay, tôi vẫn nhớ sự phấn khích tột độ của chúng tôi khi

pieces of shining mechanism. We rode everywhere and had a good time. We explored the district which was then pure country and not the citified suburb it has now become. I think that it was in this period I acquired my taste for mystery, later to be developed into a great love for detective and mystery stories. Pushing our bicycles up a very steep hill one sunny morning, two men on bicycles coasted down the hill and passed us. As one of them did so, he called back to his companion: “But I assure you, my dear chap, it stood on one leg and went like the devil.” I am still pondering that mystery and have not yet arrived at any solution.

hai thùng hàng đến và chúng tôi mở những cỗ máy sáng bóng này ra. Chúng tôi đạp xe khắp nơi và đã có một khoảng thời gian vui vẻ. Chúng tôi khám phá khu vực mà khi đó hoàn toàn là nông thôn chứ không phải là vùng ngoại ô đô thị hóa như bây giờ. Tôi nghĩ chính trong giai đoạn này tôi đã có được sở thích về những điều bí ẩn, sau này phát triển thành tình yêu lớn đối với truyện trinh thám và bí ẩn. Một buổi sáng đầy nắng, khi đang đẩy xe đạp lên một con dốc rất đứng, hai người đàn ông đi xe đạp lao xuống dốc và lướt qua chúng tôi. Khi một người lướt qua, anh ta gọi với lại người bạn đồng hành: "Nhưng tôi cam đoan với anh, anh bạn thân mến, nó đứng bằng một chân và chạy như ma đuổi." Tôi vẫn đang suy ngẫm về điều bí ẩn đó và vẫn chưa đi đến bất kỳ lời giải nào.

It was during this period that I made my first attempt at teaching. I took a class of boys in Sunday School. They were in their teens and were reported to be quite unmanageable. I stipulated that I was to teach them in an empty hall near the church but not in the Sunday School itself; that I was to be left alone whilst doing so. We had an exciting time. We started with a riot and me in tears, but [33] at the end of three months we were a close group of pals. What I taught and how I taught it is quite forgotten. All I remember is a lot of laughter and noise and much friendship. Maybe I did lasting good; I do not know: I do know that I kept them out of mischief for two hours each Sunday morning.

Chính trong giai đoạn này, tôi đã thực hiện nỗ lực giảng dạy đầu tiên của mình. Tôi nhận một lớp nam sinh ở Trường Chúa Nhật. Chúng đang ở tuổi thiếu niên và được báo cáo là hoàn toàn không thể quản lý nổi. Tôi ra điều kiện là tôi sẽ dạy chúng trong một hội trường trống gần nhà thờ chứ không phải trong chính Trường Chúa Nhật; rằng tôi phải được để một mình trong khi làm việc đó. Chúng tôi đã có một khoảng thời gian thú vị. Chúng tôi bắt đầu bằng một cuộc bạo loạn và tôi đẫm nước mắt, nhưng [33] vào cuối ba tháng, chúng tôi là một nhóm bạn thân thiết. Tôi đã dạy những gì và dạy như thế nào thì hoàn toàn bị lãng quên. Tất cả những gì tôi nhớ là rất nhiều tiếng cười đùa, ồn ào và nhiều tình bạn. Có lẽ tôi đã làm điều tốt lâu dài; tôi không biết: Tôi chỉ biết là tôi đã giữ cho chúng không nghịch ngợm trong hai giờ mỗi sáng Chủ nhật.

During those days and until I was 22 and became the mistress of my own small income (as did my sister), we lived the lives

Trong những ngày đó và cho đến khi tôi 22 tuổi và trở thành người quản lý thu nhập nhỏ của riêng mình (cũng như em gái tôi),

of society girls; we had what is called three “London seasons,” participating in the usual round of garden parties, teas and dinners and being definitely in the marriage market. I was, at that time, deeply religious but had to go to dances as I did not want my sister to go to such wicked things without me. How I was tolerated by the people I met I do not know. I was so religious and so imbued by the mystical consciousness and my conscience was so morbidly sensitive that it was then impossible for me to dance with a man or sit next a person at dinner without ascertaining whether they were “saved” or not. I think the only thing that saved me from complete abhorrence and violent dislike was the fact of my sincerity and obvious hatred of having to enquire. Also, I was very young, very silly, very good looking and well dressed and—in spite of my ostentatious holiness I was smart, intelligent, well educated and sometimes interesting.

chúng tôi sống cuộc đời của những cô gái thượng lưu; chúng tôi có cái gọi là ba "mùa lễ hội London", tham gia vào vòng quay thông thường của các bữa tiệc sân vườn, tiệc trà và bữa tối và chắc chắn là nằm trong thị trường hôn nhân. Vào thời điểm đó, tôi sùng đạo sâu sắc nhưng phải đi khiêu vũ vì tôi không muốn em gái tôi đi đến những thứ tội lỗi như vậy mà không có tôi. Tôi không biết làm thế nào tôi được những người tôi gặp dung thứ. Tôi quá sùng đạo và thấm nhuần tâm thức thần bí và lương tâm tôi nhạy cảm một cách bệnh hoạn đến mức lúc đó tôi không thể khiêu vũ với một người đàn ông hay ngồi cạnh một người trong bữa tối mà không xác định xem họ đã được "cứu rỗi" hay chưa. Tôi nghĩ điều duy nhất cứu tôi khỏi sự ghê tởm hoàn toàn và sự không thích dữ dội là sự chân thành và nỗi ghét bỏ rõ ràng của tôi khi phải hỏi han. Ngoài ra, tôi còn rất trẻ, rất ngốc nghếch, rất xinh đẹp và ăn mặc đẹp và —bất chấp vẻ thánh thiện phô trương của mình, tôi lanh lợi, thông minh, được giáo dục tốt và đôi khi thú vị.

I have a sneaking respect for myself as I look back for I was so painfully shy and reticent that I suffered untold agonies as I screwed myself up to express this concern for the souls of strangers.

Tôi có một sự tôn trọng thầm kín dành cho bản thân khi nhìn lại vì tôi quá nhút nhát và trầm lặng đến mức tôi đã chịu đựng những nỗi đau không kể xiết khi tôi tự ép mình bày tỏ mối quan tâm này đối với linh hồn của những người lạ.

Apart from the fact that my aunt and my governess were religious people, what was it that made me so fixed in my spiritual aspiration and my determination to be straight good? That this determination took colouring from my religious environment has no real bearing on the question; [34] I knew nothing different than to express my spirituality in attending the early communion service every day, if possible, and in trying to save people. That particular expression of religious service and

Ngoài việc dì tôi và gia sư của tôi là những người sùng đạo, điều gì đã khiến tôi kiên định như vậy trong khát vọng tinh thần và quyết tâm trở nên ngay thẳng tốt lành? Việc quyết tâm này mang màu sắc từ môi trường tôn giáo của tôi không thực sự liên quan đến vấn đề; [34] Tôi không biết gì khác hơn là thể hiện tinh thần của mình bằng việc tham dự buổi lễ rước lễ sớm mỗi ngày, nếu có thể, và cố gắng cứu rỗi mọi người. Sự thể hiện cụ thể đó của việc phụng sự tôn giáo và lòng hăng hái là không thể tránh khỏi và cuối cùng tôi

enterprise could not be helped and I eventually outgrew it. But what was the factor that changed me from a very bad tempered, rather vain and idle young girl into a worker and—temporarily—into a fanatic?

đã vượt qua nó. Nhưng yếu tố nào đã thay đổi tôi từ một cô gái trẻ rất nóng tính, khá phù phiếm và lười biếng thành một người làm việc và—tạm thời—thành một kẻ cuồng tín?

On June 30th, 1895, I had an experience which has made that date for me one that I never forget and always keep. I had been for months in the throes of adolescent miseries. Life was not worth living. There was nothing but sorrow and trouble on every hand. I had not asked to come into the world but here I was. I was just 15. Nobody loved me and I knew I had a hateful disposition and so was not surprised that life was difficult. There was no future ahead of me, except marriage and the humdrum life of my caste and set. I hated everybody (except two or three people) and I was jealous of my sister, her brains and good looks. I had been taught the narrowest kind of Christianity; unless people thought as I did, they could not be saved. The Church of England was divided into the High Church party which was almost Anglo-Catholic and the Low Church party which believed in a hell for those who did not accept certain tenets and a heaven for those who did. I belonged for six months of the year to one party and for six months of the year (when I was not in Scotland and under the influence of my aunt) to the other. I was torn between the beauties of ritual and the narrowness of dogma. Missionary work was dinned into my consciousness by both groups. The world was divided into those who were Christians and worked hard to save souls and those who were heathen and bowed down to images of stone and worshipped them. The Buddha was a stone [35] image; and it never dawned on me then that the images of the Buddha were on a par with the statues and images of the Christ in the Christian

Vào ngày 30 tháng 6 năm 1895, tôi đã có một trải nghiệm khiến ngày đó đối với tôi trở thành một ngày mà tôi không bao giờ quên và luôn gìn giữ. Tôi đã chìm trong những nỗi khổ sở của tuổi vị thành niên suốt nhiều tháng. Cuộc sống không đáng sống. Không có gì ngoài nỗi buồn và rắc rối ở mọi nơi. Tôi đã không xin được sinh ra trên đời nhưng tôi lại ở đây. Tôi vừa tròn 15 tuổi. Không ai yêu thương tôi và tôi biết mình có một tính khí đáng ghét nên không ngạc nhiên khi cuộc sống khó khăn. Không có tương lai nào phía trước tôi, ngoại trừ hôn nhân và cuộc sống tẻ nhạt của đẳng cấp và giới thượng lưu của tôi. Tôi ghét tất cả mọi người (trừ hai hoặc ba người) và tôi ghen tị với em gái tôi, trí thông minh và vẻ ngoài xinh đẹp của em ấy. Tôi đã được dạy loại Cơ đốc giáo hẹp hòi nhất; trừ khi mọi người nghĩ như tôi, họ không thể được cứu rỗi. Giáo hội Anh được chia thành phái Giáo hội Cao gần như Công giáo Anh và phái Giáo hội Thấp tin vào địa ngục cho những ai không chấp nhận những giáo lý nhất định và thiên đường cho những ai chấp nhận. Tôi thuộc về một phái trong sáu tháng của năm và sáu tháng của năm (khi tôi không ở Scotland và dưới ảnh hưởng của dì tôi) thuộc về phái kia. Tôi bị giằng xé giữa vẻ đẹp của nghi lễ và sự hẹp hòi của giáo điều. Công việc truyền giáo được nhồi nhét vào tâm thức tôi bởi cả hai nhóm. Thế giới được chia thành những người là Cơ đốc nhân và làm việc chăm chỉ để cứu rỗi các linh hồn và những người là kẻ ngoại đạo, cúi đầu trước những tượng đá và thờ phụng chúng. Đức Phật là một bức tượng [35] đá; và lúc đó tôi chưa bao giờ nhận ra rằng những bức tượng của Đức Phật cũng ngang hàng với những

churches with which I was so familiar on the continent of Europe. I was in a complete fog. And then—at the height of my unhappiness and in the very middle of my dilemma and questioning—one of the Masters of the Wisdom came to me.

bức tượng và hình ảnh của Đức Christ trong các nhà thờ Cơ đốc giáo mà tôi đã quá quen thuộc trên lục địa Châu Âu. Tôi hoàn toàn ở trong một màn sương mù. Và rồi—ngay tại đỉnh điểm của sự bất hạnh và ngay giữa tình thế tiến thoái lưỡng nan và sự tra vấn của tôi—một trong những Chân sư Minh Triết đã đến với tôi.

At the time of that happening and for many years after, I had not the remotest idea Who He was. I was scared stiff at the occurrence. Young as I was, I was intelligent enough to know something about adolescent mysticism and religious hysteria; I had heard religious workers discussing it. I had attended many revival meetings and had seen people “losing control” of themselves, as I called it. I, therefore, never mentioned my experience to any one for fear that they would class me as a “mental case” and one who would have to be carefully watched and handled. I was intensely alive spiritually. I was conscious of my faults to an abnormal degree. I was stopping with my Aunt Margaret at Castramont, in Kirkcudbrightshire, at the time and the atmosphere was exactly right.

Vào thời điểm sự việc đó xảy ra và trong nhiều năm sau đó, tôi không có chút ý niệm nào về việc Ngài là Ai. Tôi sợ chết khiếp trước sự việc đó. Dù còn trẻ, tôi đủ thông minh để biết đôi điều về chủ nghĩa thần bí tuổi vị thành niên và sự cuồng loạn tôn giáo; tôi đã nghe những người làm công tác tôn giáo thảo luận về nó. Tôi đã tham dự nhiều cuộc họp phục hưng và đã thấy mọi người "mất kiểm soát" bản thân, như cách tôi gọi. Do đó, tôi không bao giờ đề cập đến trải nghiệm của mình với bất kỳ ai vì sợ rằng họ sẽ xếp tôi vào loại "ca bệnh tâm thần" và là người cần phải được theo dõi và xử lý cẩn thận. Tôi sống động mãnh liệt về mặt tinh thần. Tôi ý thức về lỗi lầm của mình đến mức bất thường. Lúc đó tôi đang ở cùng dì Margaret tại Castramont, ở Kirkcudbrightshire, và bầu không khí hoàn toàn phù hợp.

It was a Sunday morning. The previous Sunday I had heard a sermon which had aroused all my aspiration. This Sunday, for some reason, I had not gone to Church. All the rest of the house-party had gone and there was no one in the house but myself and the servants. I was sitting in the drawing-room reading. The door opened and in walked a tall man dressed in European clothes (very well cut, I remember) but with a turban on his head. He came in and sat down beside me. I was so petrified at the sight of the turban that I could not make a sound or ask what he was doing there. Then he started to talk. He told me there was some

Đó là một buổi sáng Chủ nhật. Chủ nhật trước đó tôi đã nghe một bài giảng đã khơi dậy tất cả khát vọng của tôi. Chủ nhật này, vì lý do nào đó, tôi đã không đi Nhà thờ. Tất cả những người còn lại trong nhóm tiệc tại gia đã đi và không có ai trong nhà ngoài tôi và những người hầu. Tôi đang ngồi trong phòng khách đọc sách. Cửa mở và một người đàn ông cao lớn bước vào, mặc âu phục (cắt may rất đẹp, tôi nhớ vậy) nhưng lại đội khăn xếp trên đầu. Ngài bước vào và ngồi xuống bên cạnh tôi. Tôi chết điếng khi nhìn thấy chiếc khăn xếp đến nỗi không thể thốt nên lời hay hỏi ngài đang làm gì ở đó. Rồi ngài bắt đầu nói chuyện. Ngài bảo tôi rằng có một

work that it was planned that I could do in the world but that it would entail my changing my disposition [36] very considerably; I would have to give up being such an unpleasant little girl and must try and get some measure of self-control. My future usefulness to Him and to the world was dependent upon how I handled myself and the changes I could manage to make. He said that if I could achieve real self-control I could then be trusted and that I would travel all over the world and visit many countries, “doing your Master’s work all the time.” Those words have rung in my ears ever since. He emphasised that it all depended upon me and what I could do and should do immediately. He added that He would be in touch with me at intervals of several years apart.

công việc được hoạch định mà tôi có thể làm trên thế giới nhưng nó sẽ đòi hỏi tôi phải thay đổi tính khí [36] của mình rất đáng kể; tôi sẽ phải từ bỏ việc làm một cô bé khó chịu như vậy và phải cố gắng đạt được một mức độ tự chủ nào đó. Sự hữu ích trong tương lai của tôi đối với Ngài và với thế giới phụ thuộc vào cách tôi xử lý bản thân và những thay đổi tôi có thể thực hiện được. Ngài nói rằng nếu tôi có thể đạt được sự tự chủ thực sự thì tôi có thể được tin tưởng và rằng tôi sẽ đi khắp thế giới và thăm nhiều quốc gia, "thực hiện công việc của Chân sư em trong mọi lúc". Những lời đó đã vang vọng trong tai tôi kể từ đó. Ngài nhấn mạnh rằng tất cả phụ thuộc vào tôi và những gì tôi có thể làm và nên làm ngay lập tức. Ngài nói thêm rằng Ngài sẽ liên lạc với tôi theo những khoảng thời gian cách nhau vài năm.

The interview was very brief. I said nothing but simply listened whilst He talked quite emphatically. Having said what He had come to say, He got up and walked out, after pausing at the door for a minute to give me a look which to this day I remember very distinctly. I did not know what to make of it all. When I had recovered from the shock, I was first frightened and thought I was going insane or had been to sleep and dreaming and then I reacted to a feeling of smug satisfaction. I felt that I was like Joan of Arc (at that time my heroine) and that, like her, I was seeing spiritual visions and was consequently set aside for a great work. What it was I could not imagine, but pictured myself as the dramatic and admired teacher of thousands. This is a very common mistake on the part of beginners and I see a lot of it today in connection with various occult groups. People’s sincerity and aspiration do succeed in bringing them some inner, spiritual contact and they then interpret it in terms of personality success and importance. A reaction of over-

Cuộc gặp gỡ rất ngắn gọn. Tôi không nói gì mà chỉ đơn giản lắng nghe trong khi Ngài nói chuyện khá dứt khoát. Sau khi nói những gì Ngài đến để nói, Ngài đứng dậy và bước ra ngoài, sau khi dừng lại ở cửa một phút để nhìn tôi một cái mà cho đến ngày nay tôi vẫn nhớ rất rõ. Tôi không biết phải hiểu tất cả chuyện này như thế nào. Khi hoàn hồn sau cú sốc, thoạt đầu tôi sợ hãi và nghĩ mình sắp điên hoặc đã ngủ quên và nằm mơ, và sau đó tôi phản ứng với một cảm giác thỏa mãn tự mãn. Tôi cảm thấy mình giống như Joan of Arc (lúc đó là nữ anh hùng của tôi) và rằng, giống như cô ấy, tôi đang nhìn thấy những linh ảnh tinh thần và do đó được dành riêng cho một công việc vĩ đại. Đó là gì thì tôi không thể hình dung, nhưng tôi hình dung mình là người thầy đầy kịch tính và được ngưỡng mộ của hàng ngàn người. Đây là một sai lầm rất phổ biến ở những người mới bắt đầu và tôi thấy rất nhiều điều này ngày nay liên quan đến các nhóm huyền bí khác nhau. Sự chân thành và khát vọng của mọi người quả thực thành công trong việc mang lại cho họ một số tiếp xúc tinh

stimulation. This reaction was succeeded by one in which the criticism He had made of me became uppermost in my mind. I decided that maybe after all I was not in the class of Joan of Arc but simply some one [37] who could be nicer than I had been and who could begin to control a rather violent temper. This I started to do. I tried not to be so cross and to control my tongue and for some time became so objectionably good that my family got disturbed; they wondered if I was ill and almost begged me to resume my explosive displays. I was smug and sweet and sentimental.

thần nội tại và rồi họ diễn giải nó theo khía cạnh thành công và tầm quan trọng của phàm ngã. Một phản ứng của sự kích thích thái quá. Phản ứng này được nối tiếp bởi một phản ứng trong đó sự chỉ trích mà Ngài dành cho tôi trở thành điều quan trọng nhất trong tâm trí tôi. Tôi quyết định rằng có lẽ rốt cuộc tôi không thuộc đẳng cấp của Joan of Arc mà chỉ đơn giản là một người [37] có thể trở nên dễ thương hơn tôi đã từng và là người có thể bắt đầu kiểm soát một tính khí khá nóng nảy. Tôi bắt đầu làm điều này. Tôi cố gắng không quá cáu kỉnh và kiểm soát miệng lưỡi của mình và trong một thời gian trở nên ngoan ngoãn đến mức khó chịu khiến gia đình tôi phát hoảng; họ tự hỏi liệu tôi có bị ốm không và gần như cầu xin tôi hãy tiếp tục những màn bùng nổ của mình. Tôi tự mãn, ngọt ngào và ủy mị.

As the years went by I found that at seven years intervals (until I was thirty-five) I had indications of the supervision and interest of this individual. Then in 1915 I discovered who He was and that other people know Him. From then on the relationship has become closer and closer until today I can, at will, contact Him. This willingness to be contacted on the part of a Master is only possible when a disciple is also willing never to avail himself of the opportunity except in moments of real emergency in world service.

Khi năm tháng trôi qua, tôi thấy rằng cứ sau mỗi bảy năm (cho đến khi tôi ba mươi lăm tuổi), tôi lại có những dấu hiệu về sự giám sát và quan tâm của cá nhân này. Sau đó vào năm 1915, tôi phát hiện ra Ngài là ai và những người khác cũng biết Ngài. Kể từ đó, mối quan hệ ngày càng trở nên khăng khít hơn cho đến ngày nay tôi có thể, theo ý muốn, tiếp xúc với Ngài. Sự sẵn lòng để được tiếp xúc về phía một Chân sư chỉ có thể xảy ra khi một đệ tử cũng sẵn lòng không bao giờ tận dụng cơ hội đó ngoại trừ trong những khoảnh khắc thực sự cấp bách trong việc phụng sự thế gian.

I found that this visitor was the Master K. H., the Master Koot Hoomi, a Master Who is very close to the Christ, Who is on the teaching line and Who is an outstanding exponent of the love-wisdom of which the Christ is the full expression. The real value of this experience is not to be found in the fact that I, a young girl called Alice La Trobe-Bateman, had an interview with a Master

Tôi phát hiện ra rằng vị khách này là Chân sư K. H., Chân sư Koot Hoomi, một Chân sư rất gần gũi với Đức Christ, Ngài ở trên dòng dạy dỗ và là một đại diện xuất sắc của bác ái-minh triết mà Đức Christ là biểu hiện trọn vẹn. Giá trị thực sự của trải nghiệm này không nằm ở việc tôi, một cô gái trẻ tên Alice La Trobe-Bateman, đã có một cuộc hội kiến với một Chân sư mà nằm ở việc không biết gì

but in the fact that knowing nothing whatsoever of Their existence, I met one of Them and that He talked with me. The value is to be found also in the fact that everything that He told me came true (after I had tried hard to meet requirements) and because I discovered that He was not the Master Jesus, as I had naturally supposed, but a Master of Whom I could not possibly have heard and one Who was totally unknown to me. Anyway, the Master K. H. is my Master, beloved and real. I have worked for Him ever since I was fifteen years old and I am now one of the [38] senior disciples in His group, or—as it is called esoterically—in His Ashram.

về sự tồn tại của Các Ngài, tôi đã gặp một trong số Các Ngài và Ngài đã nói chuyện với tôi. Giá trị cũng được tìm thấy ở thực tế là mọi điều Ngài nói với tôi đều trở thành sự thật (sau khi tôi đã cố gắng hết sức để đáp ứng các yêu cầu) và bởi vì tôi phát hiện ra rằng Ngài không phải là Chân sư Jesus, như tôi đã tự nhiên giả định, mà là một Chân sư mà tôi không thể nào nghe nói đến và là một người hoàn toàn xa lạ với tôi. Dù sao đi nữa, Chân sư K. H. là Chân sư của tôi, kính yêu và có thật. Tôi đã làm việc cho Ngài kể từ khi tôi mười lăm tuổi và hiện tôi là một trong những [38] đệ tử thâm niên trong nhóm của Ngài, hay—như được gọi theo cách nội môn—trong Ashram của Ngài.

I make these statements with a definite purpose in mind. So much nonsense has been talked along these lines and so many claims made by those who have not the experience and the mental and spiritual orientation required, that true disciples are ashamed to mention their work and position. I want to make it easier for such disciples in the future, and to “debunk” the nonsense put out by many esoteric (so-called) schools of thought. The claim of discipleship is ever permissible; it gives nothing away and only carries weight if backed by a life of service. The claim that one is an initiate of a certain status is never permissible, except among those of the same rating and then it is not necessary. The world is full of disciples. Let them acknowledge it. Let them stand together in the bonds of discipleship and make it easier for others to do the same. Thus will the existence of the Masters be proved and proved in the right way—through the lives and testimonies of those They train.

Tôi đưa ra những tuyên bố này với một mục đích xác định trong trí. Quá nhiều điều vô nghĩa đã được nói về những vấn đề này và quá nhiều tuyên bố được đưa ra bởi những người không có kinh nghiệm cũng như định hướng trí tuệ và tinh thần cần thiết, đến nỗi những đệ tử chân chính cảm thấy xấu hổ khi đề cập đến công việc và vị trí của họ. Tôi muốn làm cho mọi việc dễ dàng hơn đối với những đệ tử như vậy trong tương lai, và để "vạch trần" những điều vô nghĩa do nhiều trường phái tư tưởng (được gọi là) nội môn đưa ra. Tuyên bố về địa vị đệ tử luôn được phép; nó không tiết lộ điều gì và chỉ có trọng lượng nếu được hỗ trợ bởi một cuộc đời phụng sự. Tuyên bố rằng một người là điểm đạo đồ của một cấp độ nhất định không bao giờ được phép, ngoại trừ giữa những người cùng cấp độ và khi đó thì không cần thiết. Thế giới đầy rẫy các đệ tử. Hãy để họ thừa nhận điều đó. Hãy để họ đứng cùng nhau trong mối liên kết của địa vị đệ tử và làm cho người khác dễ dàng làm điều tương tự hơn. Như vậy sự tồn tại của các Chân sư sẽ được chứng minh và chứng minh theo cách đúng đắn—thông qua cuộc sống và lời chứng của những người Các Ngài huấn luyện.

Another happening about the same time carried conviction to me of another world of events. It is something which—at the time it occurred—I could not have imagined, having no indication that such a happening was possible. Twice I had a dream in full waking consciousness. I called it a dream because I could not imagine at that time what else it could possibly be. Now I know that I participated in something that really took place. At the time of this dual occurrence this knowledge lay outside my field of ordinary recognition. Herein lies the value of the happening. There was no opportunity for auto-suggestion, wishful thinking or an over-vivid imagination.

Một sự việc khác xảy ra cùng khoảng thời gian đó đã mang lại cho tôi niềm tin chắc chắn về một thế giới sự kiện khác. Đó là điều mà—vào thời điểm nó xảy ra—tôi không thể hình dung nổi, vì không có dấu hiệu nào cho thấy một sự việc như vậy là có thể. Hai lần tôi đã có một giấc mơ trong tâm thức hoàn toàn tỉnh táo. Tôi gọi nó là giấc mơ vì lúc đó tôi không thể hình dung nó có thể là gì khác. Bây giờ tôi biết rằng tôi đã tham gia vào một điều gì đó thực sự diễn ra. Vào thời điểm xảy ra sự kiện kép này, kiến thức này nằm ngoài phạm vi nhận biết thông thường của tôi. Giá trị của sự việc nằm ở đây. Không có cơ hội nào cho sự tự ám thị, suy nghĩ viển vông hay một trí tưởng tượng quá sống động.

I twice (whilst living and working in Great Britain) took part in an extraordinary ceremony and it was nearly two [39] decades after my participation that I discovered what it was all about. The ceremony in which I took part, I eventually found out, actually takes place every year at the time of the “Full Moon of May.” It is the full moon of the Hindu calendar month of Vaisakha (Taurus) under its ancient name. This month is of vital importance to all Buddhists and the first day of this month is the national holiday known as the Hindu New Year’s Day. This tremendous event takes place each year in the Himalayas. It is held in a valley and is not a mythical, subconscious happening but a real, physical plane occurrence. I found myself (whilst wide awake) in this valley and forming part of a vast, orderly crowd—mostly oriental but with a large sprinkling of occidental people. I knew exactly where I stood in that crowd and realised that it was my correct place and indicated my spiritual status.

Hai lần tôi (trong khi sống và làm việc ở Anh) đã tham gia vào một nghi lễ phi thường và gần hai [39] thập kỷ sau khi tham gia, tôi mới phát hiện ra tất cả là về cái gì. Nghi lễ mà tôi tham gia, cuối cùng tôi phát hiện ra, thực sự diễn ra hàng năm vào thời điểm "Trăng tròn tháng Năm". Đó là trăng tròn của tháng Vaisakha (Kim Ngưu) theo lịch Hindu dưới tên gọi cổ xưa của nó. Tháng này có tầm quan trọng sống còn đối với tất cả các Phật tử và ngày đầu tiên của tháng này là ngày lễ quốc gia được gọi là Ngày đầu năm mới của người Hindu. Sự kiện to lớn này diễn ra mỗi năm tại dãy Himalaya. Nó được tổ chức trong một thung lũng và không phải là một sự kiện thần thoại, tiềm thức mà là một sự kiện có thật trên cõi trần. Tôi thấy mình (trong khi hoàn toàn tỉnh táo) ở trong thung lũng này và tạo thành một phần của một đám đông trật tự, rộng lớn—chủ yếu là người phương Đông nhưng có một số lượng lớn người phương Tây rải rác. Tôi biết chính xác mình đứng ở đâu trong đám đông đó và nhận ra rằng đó là vị trí chính xác của tôi và biểu thị địa vị tinh thần của tôi.

The valley was large and oval shaped, rocky and with high mountains on either side. The people, crowded in the valley, faced towards the East and towards a narrow, bottle-necked passage at the end. Just before this funnel shaped passage there stood an immense rock, rising out of the floor of the valley like a great table, and on the top of the rock was a crystal bowl which looked as if it was three feet across. This bowl was full of water. Standing ahead of the crowd and in front of the rock were three Figures. They formed a triangle and, to my surprise, the one at the apex of the triangle seemed to me to be the Christ. The waiting crowd appeared to be in constant movement, and as they moved they formed great and familiar symbols—the Cross in its various forms, the circle with the point in the centre, the five-pointed star and various interlaced triangles. It was almost like a solemn, rhythmic dance, very slow and dignified but quite soundless. Suddenly, the three Figures before the rock stretched out Their arms towards the heavens. The [40] crowd froze into immobility. At the far end of the bottle-neck a Figure was seen in the sky, hovering over the passage and slowly approaching the rock. I knew in some subjective and certain fashion that it was the Buddha. I had a sense of recognition. I knew at the same time that in no way was our Christ belittled. I got a glimpse of the unity and of the Plan to which the Christ, the Buddha and all the Masters are eternally dedicated. I realised for the first time, though in a dim and uncertain manner, the unity of all manifestation and that all existence—the material world, the spiritual realm, the aspiring disciple, the evolving animal and the beauty of the vegetable and mineral kingdoms—constituted one divine and living whole which was moving on to the demonstration of the glory of the Lord. I grasped—faintly—

Thung lũng rộng lớn và có hình bầu dục, nhiều đá và có những ngọn núi cao ở hai bên. Mọi người, chen chúc trong thung lũng, hướng về phía Đông và hướng về một lối đi hẹp, thắt cổ chai ở cuối. Ngay trước lối đi hình phễu này có một tảng đá khổng lồ, nhô lên khỏi nền thung lũng như một cái bàn lớn, và trên đỉnh tảng đá là một cái bát pha lê trông như có đường kính ba feet. Cái bát này đầy nước. Đứng trước đám đông và trước tảng đá là ba Hình dáng. Các Ngài tạo thành một tam giác và, trước sự ngạc nhiên của tôi, người ở đỉnh của tam giác đối với tôi dường như là Đức Christ. Đám đông đang chờ đợi dường như chuyển động liên tục, và khi di chuyển họ tạo thành những biểu tượng lớn và quen thuộc—Thập giá dưới nhiều hình thức khác nhau, vòng tròn với điểm ở trung tâm, ngôi sao năm cánh và nhiều hình tam giác đan xen. Nó gần như một điệu nhảy trang trọng, nhịp nhàng, rất chậm và trang nghiêm nhưng hoàn toàn không có âm thanh. Đột nhiên, ba Hình dáng trước tảng đá dang tay về phía bầu trời. [40] Đám đông đóng băng trong sự bất động. Ở đầu xa của cổ chai, một Hình dáng được nhìn thấy trên bầu trời, lơ lửng trên lối đi và từ từ tiến lại gần tảng đá. Tôi biết theo một cách chủ quan và chắc chắn nào đó rằng đó là Đức Phật. Tôi có cảm giác nhận ra. Tôi cũng biết đồng thời rằng Đức Christ của chúng ta không hề bị hạ thấp theo bất kỳ cách nào. Tôi thoáng thấy sự hợp nhất và Thiên Cơ mà Đức Christ, Đức Phật và tất cả các Chân sư đời đời tận hiến. Lần đầu tiên tôi nhận ra, dù theo một cách mờ nhạt và không chắc chắn, sự hợp nhất của tất cả các biểu hiện và rằng tất cả sự tồn tại—thế giới vật chất, cõi tinh thần, người đệ tử đầy khát vọng, loài vật đang tiến hóa và vẻ đẹp của giới thực vật và kim thạch—cấu thành một tổng thể thiêng liêng và sống động đang chuyển động đến sự chứng minh vinh quang của Thượng đế. Tôi nắm bắt—một cách yếu ớt—rằng con người cần Đức

that human beings needed the Christ and the Buddha and all the Members of the planetary Hierarchy, and that there were happenings and events of far greater moment to the progress of the race than those recorded in history. I was left bewildered, because to me (at that time) the heathen were still heathen and I was a Christian. Deep and fundamental doubts were left in my mind. My life was henceforth coloured (and is today) by the knowledge that there were Masters and subjective events upon the inner spiritual planes and in the world of meaning which were a part of life itself, perhaps the most important part. How could I fit these things into my limited theology and my daily life. I did not know.

Christ và Đức Phật và tất cả các Thành viên của Thánh Đoàn hành tinh, và rằng có những sự việc và sự kiện quan trọng hơn nhiều đối với sự tiến bộ của nhân loại so với những gì được ghi lại trong lịch sử. Tôi bị bỏ lại trong sự hoang mang, bởi vì đối với tôi (vào thời điểm đó) người ngoại đạo vẫn là người ngoại đạo và tôi là một Cơ đốc nhân. Những nghi ngờ sâu sắc và cơ bản đã bị bỏ lại trong tâm trí tôi. Cuộc đời tôi từ đó về sau được tô màu (và ngày nay vẫn vậy) bởi kiến thức rằng có các Chân sư và các sự kiện chủ quan trên các cõi tinh thần nội tại và trong thế giới của ý nghĩa vốn là một phần của chính cuộc sống, có lẽ là phần quan trọng nhất. Làm thế nào tôi có thể lắp ghép những điều này vào thần học hạn hẹp và cuộc sống hàng ngày của mình. Tôi không biết.

It is said that one's deepest and most intimate spiritual experiences should never be discussed or related. This is fundamentally true and no true "experiencer" is the least interested in such discussions. The deeper and more vital the experience, the less temptation is there to tell it. Only beginners with a theoretical, imaginative event in their consciousness [41] claim such experiences. But with deliberation I have related the two above subjective events (or was the first subjective?) because it is time that people of standing and who are recognised as sane and intelligent should add their testimony to that of the frequently discredited mystic and occultist. I have a good standing as an intelligent, normal woman, an effective executive and creative writer and I choose to add my certain knowledge and conviction to the witness of many others down the ages.

Người ta nói rằng những trải nghiệm tinh thần sâu sắc và thân mật nhất của một người không bao giờ nên được thảo luận hay kể lại. Điều này về cơ bản là đúng và không một "người trải nghiệm" chân chính nào quan tâm chút nào đến những cuộc thảo luận như vậy. Trải nghiệm càng sâu sắc và quan trọng, thì càng ít cám dỗ để kể về nó. Chỉ những người mới bắt đầu với một sự kiện lý thuyết, tưởng tượng trong tâm thức của họ [41] mới tuyên bố những trải nghiệm như vậy. Nhưng với sự cân nhắc kỹ lưỡng, tôi đã kể lại hai sự kiện chủ quan ở trên (hay sự kiện đầu tiên là chủ quan?) bởi vì đã đến lúc những người có địa vị và được công nhận là tỉnh táo và thông minh nên thêm lời chứng của họ vào lời chứng của nhà thần bí và nhà huyền bí học thường bị mất uy tín. Tôi có một vị thế tốt như một phụ nữ thông minh, bình thường, một nhà điều hành hiệu quả và nhà văn sáng tạo và tôi chọn thêm kiến thức và niềm tin chắc chắn của mình vào lời chứng của nhiều người khác trong suốt các thời đại.

All this time, I was given to good works. I was an ardent Y.W.C.A. worker. I was present (on sufferance on account of my youth) at the meetings of the heads of the organisation, because my aunt was the president. I spent much time visiting at large house parties where I was welcome because I was Alice La Trobe-Bateman and where I wrestled with the souls of my contemporaries in order to get them saved. I was very good at saving souls, but I wonder now—from the angle of more worldly wisdom—if they did not get saved with rapidity in order to get rid of me, so pertinacious and earnest was I. At the same time, the mystical trend of my life was steadily deepening; Christ was an ever-present reality to me. I would go off on to the moors in Scotland or wander away alone in the orange groves of Mentone in the south of France or the hillsides of Montreux on Lake Geneva and try to feel God. I would lie on my back in a field or by a rock and try to listen to the silence all around me and to hear the Voice—after the many voices of nature and within myself were stilled. I knew that behind all that I could see and touch there was a Something that could not be seen but which could be felt and which was more real and more truly essential than the tangible. I had been brought up to believe in a God Transcendent, outside His created world, inscrutable, unpredictable, [42] often cruel (to judge from what The Old Testament reports), loving only those who recognised Him and accepted Him, and slaying His only Son so that people like me could be saved and not perish everlastingly. Innately I criticised this presentation of a loving God, but automatically accepted it. But He was far away, distant and unapproachable.

Trong suốt thời gian này, tôi đã hiến mình cho những công việc thiện nguyện. Tôi là một nhân viên tích cực của Hội Y.W.C.A. Tôi đã có mặt (được cho phép vì tuổi trẻ của tôi) tại các cuộc họp của những người đứng đầu tổ chức, vì dì tôi là chủ tịch. Tôi dành nhiều thời gian tham gia các bữa tiệc lớn tại gia, nơi tôi được chào đón vì tôi là Alice La Trobe-Bateman và nơi tôi vật lộn với linh hồn của những người cùng trang lứa để giúp họ được cứu rỗi. Tôi rất giỏi cứu rỗi các linh hồn, nhưng bây giờ tôi tự hỏi—từ góc độ của sự khôn ngoan thế tục hơn—liệu họ có được cứu rỗi nhanh chóng để tống khứ tôi đi không, vì tôi quá kiên trì và tha thiết. Đồng thời, xu hướng thần bí trong cuộc sống của tôi ngày càng sâu sắc; Đức Christ là một thực tại luôn hiện diện đối với tôi. Tôi sẽ đi đến những vùng đất hoang ở Scotland hoặc lang thang một mình trong những vườn cam ở Mentone miền nam nước Pháp hay những sườn đồi ở Montreux trên Hồ Geneva và cố gắng cảm nhận Thượng đế. Tôi sẽ nằm ngửa trên cánh đồng hoặc bên một tảng đá và cố gắng lắng nghe sự im lặng xung quanh mình và nghe Tiếng Nói—sau khi nhiều tiếng nói của thiên nhiên và bên trong tôi đã lắng xuống. Tôi biết rằng đằng sau tất cả những gì tôi có thể nhìn thấy và chạm vào có một Cái Gì Đó không thể nhìn thấy nhưng có thể cảm nhận được và thực hơn và thiết yếu thực sự hơn cái hữu hình. Tôi đã được nuôi dạy để tin vào một Thượng đế Siêu Việt, bên ngoài thế giới được tạo ra của Ngài, bí hiểm, không thể đoán trước, [42] thường tàn nhẫn (xét theo những gì Cựu Ước báo cáo), chỉ yêu thương những ai công nhận Ngài và chấp nhận Ngài, và giết chết Con Trai duy nhất của Ngài để những người như tôi có thể được cứu rỗi và không bị diệt vong đời đời. Về bản chất, tôi chỉ trích sự trình bày này về một Thượng đế yêu thương, nhưng tự động chấp nhận nó. Nhưng Ngài ở rất xa, xa cách và không thể tiếp cận.

Yet all the time, something within me, inchoate and indefinable, was reaching out after God Immanent, after a God behind all forms, Who could be met everywhere and touched and really known, Who truly loved all beings—good and bad—and Who understood them and their limitations and difficulties. This God was not at all the tremendous and awful Deity to which the Christian Church, as I knew it, bowed down. Theologically, however, there was no such person. There was only a God to be appeased; Who was jealous of His rights; Who could murder His only Son in some illogical scheme to save mankind and Who was not as truly kind as the average parent to his offspring. These were the thoughts which I thrust away from me as wicked and untrue, but subtly, behind the scenes, they nagged at me. Yet there was always Christ. I knew Him; He struggled and yearned over humanity; He agonised to save them but seemed quite unable to save them on a large scale and had, therefore, to stand by and see them go to hell. I did not formulate all this clearly to myself at this time; I myself was saved and happy to be saved. I was working hard to save others and it was too bad that God had created hell but, naturally, I assumed that He knew what He was doing and—in any case—no real Christian questioned God: he simply accepted what he was told was God's dictum and that was that.

Tuy nhiên, trong suốt thời gian đó, một điều gì đó bên trong tôi, chưa hình thành và không thể định nghĩa, đang vươn tới Thượng đế Nội Tại, tới một Thượng đế đằng sau mọi hình tướng, Đấng có thể gặp gỡ ở mọi nơi và chạm vào và thực sự được biết đến, Đấng thực sự yêu thương tất cả chúng sinh—tốt và xấu—và Đấng thấu hiểu họ cùng những hạn chế và khó khăn của họ. Thượng đế này hoàn toàn không phải là Thượng đế khủng khiếp và đáng sợ mà Giáo hội Cơ đốc, như tôi biết, cúi đầu thờ phụng. Tuy nhiên, về mặt thần học, không có người nào như vậy. Chỉ có một Thượng đế cần được xoa dịu; Đấng ghen tuông về quyền lợi của mình; Đấng có thể giết hại Con Trai duy nhất của mình trong một kế hoạch phi logic nào đó để cứu nhân loại và Đấng không thực sự tử tế như bậc cha mẹ trung bình đối với con cái của họ. Đây là những suy nghĩ mà tôi đã đẩy xa khỏi mình như là độc ác và không đúng sự thật, nhưng một cách tinh vi, đằng sau hậu trường, chúng cứ day dứt tôi. Tuy nhiên luôn có Đức Christ. Tôi biết Ngài; Ngài đã đấu tranh và khao khát vì nhân loại; Ngài đau đớn để cứu họ nhưng dường như hoàn toàn không thể cứu họ trên quy mô lớn và do đó, phải đứng nhìn và thấy họ đi xuống địa ngục. Tôi đã không hình thành tất cả điều này một cách rõ ràng cho bản thân vào thời điểm này; bản thân tôi đã được cứu và hạnh phúc vì được cứu. Tôi đang làm việc chăm chỉ để cứu những người khác và thật tệ khi Thượng đế đã tạo ra địa ngục nhưng, tự nhiên thôi, tôi cho rằng Ngài biết mình đang làm gì và—dù sao đi nữa—không một Cơ đốc nhân thực sự nào tra vấn Thượng đế: y đơn giản chấp nhận những gì y được bảo là lời phán của Thượng đế và thế là xong.

This was my spiritual background and field of thinking. [43] From the worldly angle things were not so easy. My sister and I had not married in spite of opportunity, a good

Đây là nền tảng tinh thần và lĩnh vực tư duy của tôi. [43] Từ góc độ thế tục, mọi chuyện không dễ dàng như vậy. Em gái tôi và tôi đã không kết hôn mặc dù có cơ hội, một bối

stage setting and wide personal contacts. I think it was a very real relief to our uncles and aunts when we came of age, passed out of the Courts of Chancery and were definitely on our own. In effect I came of age when my younger sister reached the age of twenty-one.

cảnh tốt và những mối quan hệ cá nhân rộng rãi. Tôi nghĩ đó là một sự nhẹ nhõm thực sự cho các chú và dì của chúng tôi khi chúng tôi đến tuổi trưởng thành, ra khỏi các Tòa án Chancery và dứt khoát tự lập. Trên thực tế, tôi đến tuổi trưởng thành khi em gái tôi đạt đến tuổi hai mươi mốt.

A new cycle then started for us. We each of us went our own way. It turned out that our interests were totally different and the first cleavage between us appeared. My sister chose to take a medical degree and after some months of coaching went to Edinburgh University where she had a brilliant career. As for me, at the time I did not know exactly what to do. I had an exceedingly good classical education; I spoke fluent French and some Italian; I had enough money to take care of myself most comfortably in those comfortable and relatively inexpensive days. I had a firm belief in Christ, for was I not one of the elect; I believed in a heaven of happiness for those who thought as I did and a hell for those who did not, though I tried not to think too much about them after doing what I could to save their souls. I had a really deep knowledge of the Bible, good taste in clothes, really good looks and a most profound and complete ignorance of the facts of life. I had been told absolutely nothing about living processes and this was the foundation of much disillusionment as life went on and—at this time—I seemed subject to a most curious “protection” in the peculiar and unusual work which I chose to do in my next life cycle, from twenty-one to twenty-eight. I had led an entirely protected life and had gone nowhere unaccompanied by a chaperone, a relative or a maid. I was so innocent that for some reason I was apparently entirely safe.

Một chu kỳ mới sau đó bắt đầu cho chúng tôi. Mỗi người chúng tôi đi theo con đường riêng của mình. Hóa ra sở thích của chúng tôi hoàn toàn khác nhau và sự chia rẽ đầu tiên giữa chúng tôi xuất hiện. Em gái tôi chọn lấy bằng y khoa và sau vài tháng ôn luyện đã đến Đại học Edinburgh nơi em có một sự nghiệp rực rỡ. Còn tôi, vào thời điểm đó tôi không biết chính xác phải làm gì. Tôi có một nền giáo dục cổ điển cực kỳ tốt; tôi nói tiếng Pháp trôi chảy và một ít tiếng Ý; tôi có đủ tiền để chăm sóc bản thân thoải mái nhất trong những ngày thoải mái và tương đối rẻ đó. Tôi có niềm tin vững chắc vào Đức Christ, vì tôi chẳng phải là một trong những người được chọn sao; tôi tin vào một thiên đường hạnh phúc cho những ai nghĩ như tôi và một địa ngục cho những ai không nghĩ như vậy, mặc dù tôi cố gắng không nghĩ quá nhiều về họ sau khi làm những gì có thể để cứu rỗi linh hồn họ. Tôi có kiến thức thực sự sâu sắc về Kinh Thánh, gu thẩm mỹ tốt về quần áo, ngoại hình thực sự ưa nhìn và một sự thiếu hiểu biết sâu sắc và hoàn toàn nhất về thực tế cuộc sống. Tôi hoàn toàn không được bảo gì về các quá trình sống và đây là nền tảng của nhiều sự vỡ mộng khi cuộc sống tiếp diễn và—vào thời điểm này—tôi dường như chịu một sự "bảo vệ" kỳ lạ nhất trong công việc đặc biệt và khác thường mà tôi chọn làm trong chu kỳ sống tiếp theo của mình, từ hai mươi mốt đến hai mươi tám tuổi. Tôi đã sống một cuộc đời hoàn toàn được bảo bọc và không đi đâu mà không có người giám hộ, người thân hoặc người hầu đi

[44]

A peculiar happening when I was about nineteen years old demonstrates this. I had gone to stay at one of the great houses in England, taking my maid with me. Needless to say I cannot specify the name or place. I was the only person in that very large house party without a title. The first night that I was there, I noticed that my maid was preparing to sleep in the little sitting-room off my bedroom and when I expressed surprise she told me that she did not intend to leave me alone, whether I liked it or not. I did not understand any more than I understood much of the conversation at meals. The many guests were, I am convinced, bored stiff with me; they considered me the complete idiot. The innuendo and the significance of the repartee left me guessing and feeling a fool. The only consolation I had was that I was well-dressed and smart and could dance. After I had been there two days, one morning, after breakfast, a very well-known man—charming, fascinating, good looking but with none too good a reputation—asked to speak to me. We went into what was called the red drawing-room and when we were alone he said: “I have told your hostess that you are leaving on the 10:30 train this morning; the dog-cart will be around in time to take you to the station and your maid already has orders to pack your things.” I asked him what on earth I had done. He patted me on the shoulder and replied: “I’ll give you two reasons. One is that you are a spoil sport from the point of view of most of the people here, although not from mine, for you always look so puzzled or so shocked. The other is that you do not look shocked

cùng. Tôi ngây thơ đến mức vì lý do nào đó tôi dường như hoàn toàn an toàn.

[44]

Một sự việc kỳ lạ khi tôi khoảng mười chín tuổi chứng minh điều này. Tôi đã đến ở tại một trong những ngôi nhà lớn ở Anh, mang theo người hầu của mình. Không cần phải nói tôi không thể nêu tên hoặc địa điểm cụ thể. Tôi là người duy nhất trong nhóm tiệc tùng rất lớn đó không có tước hiệu. Đêm đầu tiên tôi ở đó, tôi nhận thấy người hầu của mình đang chuẩn bị ngủ trong phòng khách nhỏ bên ngoài phòng ngủ của tôi và khi tôi tỏ vẻ ngạc nhiên, cô ấy nói với tôi rằng cô ấy không có ý định để tôi một mình, dù tôi có thích hay không. Tôi không hiểu cũng như tôi không hiểu nhiều về cuộc trò chuyện trong các bữa ăn. Tôi tin chắc rằng nhiều vị khách đã chán ngấy tôi; họ coi tôi là kẻ hoàn toàn ngốc nghếch. Những lời ám chỉ và ý nghĩa của những lời đối đáp khiến tôi phải đoán già đoán non và cảm thấy như một kẻ ngốc. Niềm an ủi duy nhất tôi có là tôi ăn mặc đẹp, sành điệu và biết khiêu vũ. Sau khi tôi ở đó hai ngày, một buổi sáng nọ, sau bữa sáng, một người đàn ông rất nổi tiếng—duyên dáng, quyến rũ, đẹp trai nhưng có tiếng tăm không tốt lắm—đã yêu cầu nói chuyện với tôi. Chúng tôi đi vào nơi được gọi là phòng khách đỏ và khi chỉ còn hai người, ông nói: "Tôi đã nói với bà chủ nhà của cô rằng cô sẽ rời đi trên chuyến tàu 10:30 sáng nay; xe ngựa sẽ đến kịp giờ để đưa cô ra ga và người hầu của cô đã nhận lệnh đóng gói đồ đạc của cô." Tôi hỏi ông rốt cuộc tôi đã làm gì. Ông vỗ vai tôi và trả lời: "Tôi sẽ cho cô hai lý do. Một là cô là kẻ phá đám theo quan điểm của hầu hết mọi người ở đây, mặc dù không phải từ quan điểm của tôi, vì cô luôn trông bối rối hoặc bị sốc. Lý do kia là cô đôi khi không tỏ ra bị sốc khi cô nên như vậy. Điều đó thực sự nghiêm trọng. Tôi quyết

sometimes when you should. That is really serious. I decided that you did not know any better and that I had better see that you were taken care of." I left as he had arranged, not knowing whether to be flattered or hurt. The episode, however, indicates not only [45] the stupidity and ignorance of girls of my class in those Victorian days, but also the fact that some very fast men are very nice and have understanding.

định rằng cô không biết gì hơn và tôi nên đảm bảo rằng cô được chăm sóc." Tôi rời đi như ông đã sắp xếp, không biết nên hãnh diện hay tổn thương. Tuy nhiên, giai thoại này chỉ ra không chỉ [45] sự ngu ngốc và thiếu hiểu biết của các cô gái thuộc tầng lớp của tôi trong những ngày thời Victoria đó, mà còn cả thực tế là một số người đàn ông rất phóng túng lại rất tử tế và có sự thấu hiểu.

With this background and this equipment and with a firm determination that I was going to save lost souls, I set about doing something which I believed would be useful. I meant, however, to be free at any cost.

Với nền tảng và trang bị này và với quyết tâm vững chắc rằng tôi sẽ cứu những linh hồn lạc lối, tôi bắt tay vào làm một điều gì đó mà tôi tin là sẽ hữu ích. Tuy nhiên, tôi định sẽ được tự do bằng bất cứ giá nào.

CHAPTER II—CHƯƠNG II

[46]

Thus ended the carefree, the relatively irresponsible and the easy part of my life. It had lasted for 22 years, and was the only time in my entire life when I formed part of a family and had the background, the prestige and the security that this entailed. I had a good time; I had met many people; I had travelled a lot. I forget how often I have crossed the English Channel to the Continent and back for I have crossed so often. Fortunately I am a first class sailor and I love the sea no matter how rough. I cannot remember any personal friends except one, and she and I are still friends and exchange letters. We had met in Switzerland and together had learnt to make Irish needlepoint lace. I was always proud of that achievement and specially proud when I once sold two yards of flounces for $30 a yard, the proceeds going to the Church Missionary Society, as in those days I needed no money.

But the time had now come when I felt the need to make myself of some use in the world and to justify my existence. In those days I expressed this urge in terms of “Jesus went about doing good,” and I, as His follower, must do the same. So I began, furiously and fanatically, to “do good.” I became an evangelist in connection with the British army.

Looking back to the time when I was working as an evangelist among British troops, I realise that it was the happiest and

[46]

Vậy là kết thúc phần đời vô tư, tương đối vô trách nhiệm và dễ dàng của tôi. Nó đã kéo dài 22 năm, và là khoảng thời gian duy nhất trong toàn bộ cuộc đời tôi khi tôi là một phần của một gia đình và có nền tảng, uy tín và sự an toàn mà điều này mang lại. Tôi đã có một khoảng thời gian vui vẻ; tôi đã gặp gỡ nhiều người; tôi đã đi du lịch rất nhiều. Tôi quên mất mình đã băng qua Eo biển Anh sang Lục địa và trở về bao nhiêu lần vì tôi đã đi lại quá thường xuyên. May mắn thay, tôi đi biển mà không bị say sóng và tôi yêu biển bất kể biển động thế nào. Tôi không thể nhớ bất kỳ người bạn cá nhân nào ngoại trừ một người, và cô ấy và tôi vẫn là bạn bè và trao đổi thư từ. Chúng tôi đã gặp nhau ở Thụy Sĩ và cùng nhau học làm ren kim Ireland. Tôi luôn tự hào về thành tựu đó và đặc biệt tự hào khi một lần tôi bán được hai thước vải diềm với giá 30 đô la một thước, số tiền thu được gửi đến Hội Truyền giáo Nhà thờ, vì những ngày đó tôi không cần tiền.

Nhưng thời điểm đã đến khi tôi cảm thấy cần phải làm cho mình trở nên hữu ích nào đó trên thế giới và biện minh cho sự tồn tại của mình. Trong những ngày đó, tôi thể hiện sự thôi thúc này bằng câu "Đức Jesus đi khắp nơi làm việc thiện", và tôi, với tư cách là môn đồ của Ngài, phải làm điều tương tự. Vì vậy, tôi bắt đầu, một cách điên cuồng và cuồng tín, để "làm việc thiện". Tôi trở thành một nhà truyền giáo liên kết với quân đội Anh.

Nhìn lại thời gian khi tôi làm việc như một nhà truyền giáo giữa các binh sĩ Anh, tôi nhận ra rằng đó là thời gian hạnh phúc và

the most satisfactory time of my entire life. I quite liked myself and all that concerned me. I was doing what I wanted to do and I was very successful. I had not a care in the world and (apart from my chosen sphere of work) I had not a single responsibility. I realise, [47] however, that it was an important cycle in my life and that it completely altered all my attitudes. What happened to me during that period was unrealised at the time, but great interior changes took place. I was, however, so extroverted in my thinking and activities that I was relatively unaware of them. I had made a clean break with my family and had brought my life as a society girl to an end.

thỏa mãn nhất trong toàn bộ cuộc đời tôi. Tôi khá thích bản thân mình và tất cả những gì liên quan đến tôi. Tôi đang làm những gì tôi muốn làm và tôi rất thành công. Tôi không có một mối lo nào trên đời và (ngoài lĩnh vực công việc đã chọn của tôi) tôi không có một trách nhiệm nào. Tuy nhiên, tôi nhận ra [47] rằng đó là một chu kỳ quan trọng trong cuộc đời tôi và nó đã thay đổi hoàn toàn mọi thái độ của tôi. Những gì xảy ra với tôi trong giai đoạn đó không được nhận ra vào thời điểm đó, nhưng những thay đổi nội tâm to lớn đã diễn ra. Tuy nhiên, tôi hướng ngoại quá mức trong suy nghĩ và hoạt động của mình đến nỗi tôi tương đối không nhận thức được chúng. Tôi đã dứt khoát cắt đứt với gia đình mình và đã chấm dứt cuộc đời của một cô gái thượng lưu.

When I say “a clean break” I do not mean that I had severed all relations. I have always kept in touch with my family from then till now, but our paths have wandered far apart, our interests were and are widely different, and our relationship now is that of friends and not cousins, etc. Taking it by and large I believe I have had a more interesting and exciting life than they have. I have never felt that ties of physical blood amount to much. Why should people like each other and cling together because—fortunately or unfortunately—they happen to have the same grandparents? It does not seem reasonable, and I think has led to a lot of trouble. It is a happy thing when friendship and relationship coincide, but to me friendship, mutual interests and similar attitudes to life are far more important than blood ties. I want my daughters to like me because I am their friend and have proved myself friendly and worth liking. I am not expecting their confidence and liking because I am their mother. I personally love them for themselves and not so particularly because they are my children. I think once

Khi tôi nói "dứt khoát cắt đứt", tôi không có ý là tôi đã cắt đứt mọi quan hệ. Tôi luôn giữ liên lạc với gia đình mình từ đó đến nay, nhưng con đường của chúng tôi đã rẽ sang những hướng rất xa nhau, sở thích của chúng tôi đã và đang rất khác biệt, và mối quan hệ của chúng tôi bây giờ là của những người bạn chứ không phải anh em họ, v.v. Nhìn chung, tôi tin rằng tôi đã có một cuộc sống thú vị và hào hứng hơn họ. Tôi chưa bao giờ cảm thấy mối quan hệ huyết thống có ý nghĩa nhiều lắm. Tại sao mọi người lại phải thích nhau và bám lấy nhau chỉ vì—may mắn hay không may mắn—họ tình cờ có cùng ông bà? Điều đó có vẻ không hợp lý, và tôi nghĩ đã dẫn đến rất nhiều rắc rối. Thật hạnh phúc khi tình bạn và mối quan hệ trùng khớp, nhưng đối với tôi, tình bạn, sở thích chung và thái độ sống tương tự quan trọng hơn nhiều so với quan hệ huyết thống. Tôi muốn các con gái tôi thích tôi vì tôi là bạn của chúng và đã chứng tỏ mình thân thiện và đáng mến. Tôi không mong đợi sự tin tưởng và yêu mến của chúng chỉ vì tôi là mẹ của chúng. Cá nhân tôi yêu chúng vì chính bản thân chúng chứ không đặc biệt vì

the need for the physical care of small children is no longer required that parents would do well to cultivate the friendship angle.

chúng là con tôi. Tôi nghĩ một khi nhu cầu chăm sóc thể chất cho trẻ nhỏ không còn cần thiết nữa thì cha mẹ nên vun đắp khía cạnh tình bạn.

I was absolutely sure (how wonderful that seems to me today and how delightfully young) of everything—God, doctrine, my ability to do things, the sureness of my knowledge and the infallibility of any advice I might give. I had an answer for everything and knew just what should be [48] done. I handled life and circumstances at that time with the sure touch of complete inexperience and my answer to every problem, and my cure for every ill was always to be found in the answer to the one question: “What would Jesus do in similar circumstances?” Having decided what He would do (I wonder how I knew?) I went ahead and did it or advised others to follow the same rule. At the same time, unrealised and unexpressed, I was beginning to ask questions, though refusing to answer them, and underneath all the surety and dogmatism, great changes were taking place. I know that this period saw me take a definite step forward along the Path. Slowly, and without knowing it in my brain consciousness, I was transitting from authority to experience and from a narrow theological belief in the verbal inspiration of the Scriptures and the interpretations of my particular school of religious conviction, into a certain and sure knowledge of the spiritual verities to which the mystics of all time have borne witness and for which many of them have suffered and died.

Tôi hoàn toàn chắc chắn (điều đó dường như tuyệt vời làm sao đối với tôi hôm nay và trẻ trung một cách thú vị làm sao) về mọi thứ—Thượng đế, giáo lý, khả năng làm việc của tôi, sự chắc chắn về kiến thức của tôi và sự không thể sai lầm của bất kỳ lời khuyên nào tôi có thể đưa ra. Tôi có câu trả lời cho mọi thứ và biết chính xác những gì nên [48] được thực hiện. Tôi xử lý cuộc sống và hoàn cảnh vào thời điểm đó với sự chắc chắn của sự thiếu kinh nghiệm hoàn toàn và câu trả lời của tôi cho mọi vấn đề, và phương thuốc của tôi cho mọi bệnh tật luôn được tìm thấy trong câu trả lời cho một câu hỏi: "Đức Jesus sẽ làm gì trong hoàn cảnh tương tự?" Sau khi quyết định Ngài sẽ làm gì (tôi tự hỏi làm sao tôi biết được?) tôi tiến hành và làm điều đó hoặc khuyên người khác tuân theo cùng một quy luật đó. Đồng thời, không nhận ra và không diễn đạt, tôi bắt đầu đặt câu hỏi, mặc dù từ chối trả lời chúng, và bên dưới tất cả sự chắc chắn và giáo điều, những thay đổi lớn đang diễn ra. Tôi biết rằng giai đoạn này đã chứng kiến tôi thực hiện một bước tiến xác định dọc theo Đường Đạo. Từ từ, và không biết điều đó trong tâm thức não bộ, tôi đang chuyển tiếp từ thẩm quyền sang kinh nghiệm và từ niềm tin thần học hẹp hòi vào sự linh hứng qua từng câu chữ của Kinh Thánh và các diễn giải của trường phái tin ngưỡng tôn giáo cụ thể của tôi, sang một kiến thức chắc chắn và đảm bảo về những chân lý tinh thần mà các nhà thần bí của mọi thời đại đã làm chứng và vì đó nhiều người trong số họ đã chịu đau khổ và chết.

I found myself eventually possessed of a knowledge which has stood the test of time and trouble, as my earlier beliefs did not. It is

Cuối cùng tôi thấy mình sở hữu một kiến thức đã đứng vững trước thử thách của thời gian và rắc rối, điều mà những niềm tin ban

a knowledge which reveals to me steadily and continuously how much, how very much, more I need to know. Real knowledge is never static; it is but a door opening on to vaster reaches of wisdom, achievement and understanding. It is a process of living growth. Knowledge should lead from one unfoldment to another. It is as if one had climbed a mountain peak and—at the moment of gaining the summit—suddenly there stretches before one a promised land to which one must inevitably proceed; but (across that promised land and away in the distance) another peak is seen emerging, hiding still vaster reaches of territory.

đầu của tôi không làm được. Đó là một kiến thức tiết lộ cho tôi một cách đều đặn và liên tục rằng tôi cần phải biết thêm bao nhiêu, bao nhiêu nữa. Kiến thức thực sự không bao giờ tĩnh tại; nó chỉ là một cánh cửa mở ra những vùng rộng lớn hơn của minh triết, thành tựu và thấu hiểu. Nó là một quá trình tăng trưởng sống động. Kiến thức nên dẫn từ sự mở ra này đến sự mở ra khác. Nó giống như khi một người đã leo lên một đỉnh núi và—vào thời điểm đạt đến đỉnh—đột nhiên trải ra trước mắt y một vùng đất hứa mà y chắc chắn phải tiến tới; nhưng (băng qua vùng đất hứa đó và xa xa phía đằng xa) một đỉnh núi khác được nhìn thấy đang nhô lên, che giấu những vùng lãnh thổ rộng lớn hơn nữa.

At one time in my life I used to look out of my bedroom [49] window and see in the distance that stupendous mountain pile, Kinchengunga, one of the highest peaks in the Himalayas. It looked so close, almost as if a day's walking would bring me to its foot but I knew that it would take at least twelve weeks hard trekking to get an able bodied climber there, and then there would be the terrific climb to its summit—a feat seldom accomplished. So it is with knowledge. That which is worth having is seldom of easy attainment and in itself only constitutes a foundation for more knowledge.

Có một thời trong đời tôi thường nhìn ra từ cửa sổ phòng ngủ [49] và thấy ở phía xa khối núi đồ sộ đó, Kinchengunga, một trong những đỉnh cao nhất ở Himalaya. Nó trông rất gần, gần như thể một ngày đi bộ sẽ đưa tôi đến chân núi nhưng tôi biết rằng sẽ mất ít nhất mười hai tuần đi bộ vất vả để đưa một người leo núi khỏe mạnh đến đó, và sau đó sẽ là cuộc leo núi khủng khiếp lên đến đỉnh—một kỳ công hiếm khi đạt được. Kiến thức cũng vậy. Những gì đáng có hiếm khi dễ dàng đạt được và bản thân nó chỉ cấu thành một nền tảng cho nhiều kiến thức hơn.

The people who fill me with a sense of compassion and the recognition of the need of patience are those who think they know and who have all the answers. That was my condition in those early days and I had not then the sense to be amused at myself. I was in deadly earnest. Today, I can laugh and today I am quite sure that I do not have all the answers. I find myself left with few if any doctrines and dogmas. I am sure of the existence of Christ and of the Masters who

Những người làm tôi tràn ngập cảm giác trắc ẩn và sự thừa nhận về nhu cầu kiên nhẫn là những người nghĩ rằng họ biết và những người có tất cả các câu trả lời. Đó là tình trạng của tôi trong những ngày đầu đó và lúc đó tôi không có cảm giác để tự cười nhạo mình. Tôi đã cực kỳ nghiêm túc. Hôm nay, tôi có thể cười và hôm nay tôi hoàn toàn chắc chắn rằng tôi không có tất cả các câu trả lời. Tôi thấy mình còn lại rất ít giáo lý và giáo điều nếu có. Tôi chắc chắn về sự tồn tại của

are His disciples. I am sure that there is a plan which They are attempting to work out on earth and I believe that They, in Themselves, are the answer and the guarantee of man's ultimate achievement and that as They are, so shall we all be some day. I can no longer say with assurance and aplomb what people ought to do. I seldom, therefore, give advice. I certainly do not pretend to interpret God's mind and to say what God wants as do the theologians of the world.

Đức Christ và của các Chân sư là đệ tử của Ngài. Tôi chắc chắn rằng có một kế hoạch mà Các Ngài đang cố gắng thực hiện trên trái đất và tôi tin rằng Các Ngài, trong Chính Các Ngài, là câu trả lời và sự đảm bảo cho thành tựu cuối cùng của con người và rằng như Các Ngài hiện là, chúng ta cũng sẽ như vậy vào một ngày nào đó. Tôi không còn có thể nói với sự đảm bảo và tự tin những gì mọi người nên làm. Do đó, tôi hiếm khi đưa ra lời khuyên. Tôi chắc chắn không giả vờ diễn giải tâm trí của Thượng đế và nói những gì Thượng đế muốn như các nhà thần học trên thế giới làm.

In the course of my life I suppose literally thousands of people have come to me for interpretation, for advice and suggestion as to what they should do. There was one period when my secretary was making appointments for me every twenty minutes. I expect one reason why I had so many appointments was that I never charged for them and people do love something for nothing. Sometimes I [50] could help if the person was open minded and willing to listen but most people just want to talk and lay the ground so that their own preconceived ideas are justified; they know beforehand what you should tell them. My technique has usually been to let people talk themselves out and by the time they had finished they frequently had themselves found the answer and solved their own problems, which is always so much sounder and leads to effective action. If, however, they are only wanting to hear their own voices and know everything, then I am helpless and often afraid.

Trong suốt cuộc đời mình, tôi cho rằng theo nghĩa đen có hàng ngàn người đã đến gặp tôi để được giải thích, xin lời khuyên và gợi ý về những gì họ nên làm. Có một giai đoạn thư ký của tôi sắp xếp các cuộc hẹn cho tôi cứ hai mươi phút một lần. Tôi cho rằng một lý do tại sao tôi có quá nhiều cuộc hẹn là vì tôi không bao giờ tính phí cho chúng và mọi người rất thích thứ gì đó miễn phí. Đôi khi tôi [50] có thể giúp đỡ nếu người đó cởi mở và sẵn sàng lắng nghe nhưng hầu hết mọi người chỉ muốn nói chuyện và đặt nền tảng sao cho những ý tưởng định kiến của riêng họ được biện minh; họ biết trước bạn nên nói gì với họ. Kỹ thuật của tôi thường là để mọi người nói hết những gì họ muốn và khi họ nói xong, họ thường tự tìm ra câu trả lời và giải quyết vấn đề của riêng mình, điều này luôn đúng đắn hơn nhiều và dẫn đến hành động hiệu quả. Tuy nhiên, nếu họ chỉ muốn nghe giọng nói của chính mình và biết mọi thứ, thì tôi bất lực và thường sợ hãi.

I do not care if people agree or disagree with my particular brand of knowledge or formulation of truth (for we all must have that for ourselves) but they are impossible to

Tôi không quan tâm liệu mọi người đồng ý hay không đồng ý với loại kiến thức cụ thể hay công thức chân lý của tôi (vì tất cả chúng ta đều phải có điều đó cho riêng

help if completely satisfied with their own. To me, the ultimate hell (if there is a hell, which I very much doubt) would be a state of complete satisfaction with one's own viewpoint and therefore such a static condition that all evolution in thought and all progress would be permanently arrested. Fortunately, I know that evolution is long and steadily proceeding; history and civilisation prove it. I know, too, that behind all intelligent processes stands a great Intelligence and that a static condition is impossible.

mình) nhưng họ không thể được giúp đỡ nếu hoàn toàn hài lòng với cái của riêng họ. Đối với tôi, địa ngục cuối cùng (nếu có địa ngục, điều mà tôi rất nghi ngờ) sẽ là trạng thái hoàn toàn hài lòng với quan điểm của chính mình và do đó là một điều kiện tĩnh tại đến mức mọi sự tiến hóa trong tư tưởng và mọi sự tiến bộ sẽ bị ngưng trệ vĩnh viễn. May mắn thay, tôi biết rằng sự tiến hóa đang diễn ra lâu dài và đều đặn; lịch sử và nền văn minh chứng minh điều đó. Tôi cũng biết rằng đằng sau tất cả các quá trình thông minh là một Trí Tuệ vĩ đại và rằng một điều kiện tĩnh tại là không thể.

But in those days of which I write, I was a dyed-in-the-wool Fundamentalist. I started off my career completely convinced that certain fundamental, theological doctrines, as expressed by leading churchmen, were summations of divine truth. I knew exactly what God wanted and (because of my complete ignorance) I was ready to discuss every conceivable subject, knowing that my point of view would be right. Today, I often feel that there is just a chance that I am wrong in my diagnosis and prescription. I have also a staunch belief in the fact of the human soul and of the ability of that soul to lead a man "out of darkness into light and from the unreal to the Real"—to quote the oldest [51] prayer in the world. I had, in those days, to learn that "the love of God is broader than the measure of man's mind and the Heart of the Eternal is most wonderfully kind." But—it was not a really kind God that I proclaimed. God was kind to me because He had opened my eyes and the eyes of those who thought as I did, but He was quite ready to send the rest of the unregenerate world to hell. The Bible said so and the Bible was always right. It could not possibly be wrong. I agreed at that time with the pronouncement of a famous Bible Institute in the United States that "they took

Nhưng trong những ngày mà tôi viết về, tôi là một Người theo trào lưu Chính thống cứng nhắc. Tôi bắt đầu sự nghiệp của mình hoàn toàn bị thuyết phục rằng một số giáo lý thần học cơ bản, như được thể hiện bởi các giáo sĩ hàng đầu, là tổng kết của chân lý thiêng liêng. Tôi biết chính xác những gì Thượng đế muốn và (vì sự thiếu hiểu biết hoàn toàn của tôi) tôi sẵn sàng thảo luận về mọi chủ đề có thể hình dung được, biết rằng quan điểm của tôi sẽ đúng. Hôm nay, tôi thường cảm thấy rằng chỉ có một cơ hội là tôi sai trong chẩn đoán và kê đơn của mình. Tôi cũng có một niềm tin kiên định vào thực tế của linh hồn con người và khả năng của linh hồn đó dẫn dắt một người "từ bóng tối ra ánh sáng và từ cái phi thực đến cái Thực"—để trích dẫn lời cầu nguyện [51] cổ xưa nhất trên thế giới. Trong những ngày đó, tôi đã phải học rằng "tình yêu của Thượng đế rộng lớn hơn thước đo của tâm trí con người và Trái tim của Đấng Vĩnh Hằng tử tế một cách kỳ diệu nhất." Nhưng—đó không phải là một Thượng đế thực sự tử tế mà tôi đã tuyên bố. Thượng đế tử tế với tôi vì Ngài đã mở mắt tôi và mắt của những người nghĩ như tôi, nhưng Ngài hoàn toàn sẵn sàng gửi phần còn lại của thế giới chưa được tái sinh xuống địa ngục. Kinh Thánh nói như vậy và Kinh Thánh luôn đúng. Nó không thể nào

their stand upon the original, autographed manuscripts of the Bible." How I would today like to ask them where these autographed manuscripts are to be found. I believed in the verbal inspiration of the Scriptures and knew nothing of the vicissitudes and the heart searching pains to which all honest translators of books are subjected and of how they are only able to approximate the meaning of the original text. Only during the past years when my own books have been in process of translation into various languages have I been aroused to the complete impossibility of verbal inspiration. If God had spoken in English, if Christ had preached His sermons in English then perhaps we might be more secure as to accuracy of the presentation. But such is not the case.

sai. Vào thời điểm đó, tôi đồng ý với tuyên bố của một Viện Kinh Thánh nổi tiếng ở Hoa Kỳ rằng "họ giữ lập trường dựa trên các bản thảo Kinh Thánh gốc do chính tác giả viết tay." Hôm nay tôi muốn hỏi họ như thế nào về việc những bản thảo gốc do chính tác giả viết tay này có thể được tìm thấy ở đâu. Tôi tin vào sự linh hứng qua từng câu chữ của Kinh Thánh và không biết gì về những thăng trầm và nỗi đau tìm kiếm tận tâm can mà tất cả những người dịch sách trung thực phải chịu đựng và về việc họ chỉ có thể ước chừng ý nghĩa của văn bản gốc như thế nào. Chỉ trong những năm qua khi những cuốn sách của riêng tôi đang trong quá trình dịch sang các ngôn ngữ khác nhau, tôi mới được thức tỉnh về sự bất khả thi hoàn toàn của sự linh hứng qua từng câu chữ. Nếu Thượng đế đã nói bằng tiếng Anh, nếu Đức Christ đã giảng các bài giảng của Ngài bằng tiếng Anh thì có lẽ chúng ta có thể an tâm hơn về độ chính xác của sự trình bày. Nhưng trường hợp không phải như vậy.

I remember once when eight or nine people (all of different nationalities) and my husband and I sat around a table on the shores of Lake Maggiore in Italy and tried to find the German equivalent for the Anglo-Saxon word "mind" or "the mind." One of my books was being translated into German and the question had arisen. They gave it up in despair for there is no true equivalent for what we mean when we speak about "the mind." The word "intellect" is not the same. They declared that the German word "geist" did not meet the need and though we searched [52] everywhere for some word expressing the same idea, it eluded us. And there were German professors trying to find the word along with us. Perhaps some of the trouble with Germany lies right there. It dawned on me then how intensely difficult a thing it is to translate correctly.

Tôi nhớ có lần khi tám hoặc chín người (tất cả đều thuộc các quốc tịch khác nhau) và chồng tôi và tôi ngồi quanh một cái bàn bên bờ hồ Maggiore ở Ý và cố gắng tìm từ tiếng Đức tương đương cho từ Anglo-Saxon là "trí" (mind) hoặc "trí" (the mind). Một trong những cuốn sách của tôi đang được dịch sang tiếng Đức và câu hỏi đã nảy sinh. Họ tuyệt vọng từ bỏ vì không có từ tương đương thực sự cho những gì chúng ta muốn nói khi chúng ta nói về "trí". Từ "trí năng" (intellect) không giống như vậy. Họ tuyên bố rằng từ tiếng Đức "geist" không đáp ứng được nhu cầu và mặc dù chúng tôi đã tìm kiếm [52] khắp nơi một từ diễn đạt cùng một ý tưởng, nó vẫn lảng tránh chúng tôi. Và có những giáo sư người Đức đang cố gắng tìm từ đó cùng với chúng tôi. Có lẽ một số rắc rối với nước Đức nằm ngay tại đó. Lúc đó tôi mới

nhận ra việc dịch chính xác khó khăn đến mức nào.

One of the words constantly occurring in occult books is the word “Path,” meaning the Way back to our Source, to God, and to the spiritual centre of all life. When translating it into French, what word shall we use? Le chemin? La rue? Le sentier? or what? When, therefore, you endeavour to translate a book as ancient as The New Testament into English, how can there be such a thing as verbal inspiration? All that you probably have is an old translation from the Aramaic or Hebrew into ancient Greek, and from the Greek into Latin, and from the Latin into Old English and thence, at a much later date, into the standard St. James Version. The same is true of biblical translations into all the many languages. I have been told that when The New Testament was being translated into French, some decades ago, they came to the words of Christ where He says, “I am the water of life.” Joyously they translated it as “eau de vie” and proceeded to publish. Then they realised that those three words are the French name for “brandy,” and had to reprint, making Christ say, “I am living water”—”eau vivante,” which somehow is not exactly the same thing. Translations of the Bible have passed through many hands; they are the result of the theological thinking of many monks and translators. Hence the endless disputes by theologians over significances and meanings. Hence, also, the probably incorrect translation of very ancient terms and hence, also, the well meant but crude interpolations of the early Christian monks who tried to render into their mother tongue these ancient writings. I realise all this now but in those days the English Bible was infallibly [53] correct and I knew nothing about translation difficulties. This

Một trong những từ thường xuyên xuất hiện trong các sách huyền bí học là từ "Đường Đạo" (Path), nghĩa là Con Đường trở về Nguồn Cội của chúng ta, về Thượng đế, và về trung tâm tinh thần của mọi sự sống. Khi dịch sang tiếng Pháp, chúng ta sẽ dùng từ nào? Le chemin? La rue? Le sentier? hay từ gì? Do đó, khi bạn cố gắng dịch một cuốn sách cổ xưa như Tân Ước sang tiếng Anh, làm sao có thể có thứ gọi là sự linh hứng qua từng câu chữ? Tất cả những gì bạn có thể có là một bản dịch cũ từ tiếng Aramaic hoặc tiếng Do Thái sang tiếng Hy Lạp cổ đại, và từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Latinh, và từ tiếng Latinh sang tiếng Anh cổ và từ đó, vào một ngày muộn hơn nhiều, sang Phiên bản St. James tiêu chuẩn. Điều tương tự cũng đúng với các bản dịch Kinh thánh sang tất cả các ngôn ngữ. Tôi đã được kể rằng khi Tân Ước đang được dịch sang tiếng Pháp, cách đây vài thập kỷ, họ đến những lời của Đức Christ nơi Ngài nói, "Ta là nước của sự sống." Họ vui vẻ dịch nó là "eau de vie" và tiến hành xuất bản. Sau đó, họ nhận ra rằng ba từ đó là tên tiếng Pháp cho "rượu brandy", và phải in lại, làm cho Đức Christ nói, "Ta là nước sống"—"eau vivante", điều mà bằng cách nào đó không hoàn toàn giống nhau. Các bản dịch Kinh Thánh đã qua tay nhiều người; chúng là kết quả của tư duy thần học của nhiều tu sĩ và dịch giả. Do đó có những tranh chấp bất tận của các nhà thần học về tầm quan trọng và ý nghĩa. Do đó, cũng có bản dịch có lẽ không chính xác của các thuật ngữ rất cổ xưa và do đó, cũng có những sự thêm thắt có ý tốt nhưng thô thiển của các tu sĩ Cơ đốc giáo đầu tiên, những người đã cố gắng chuyển ngữ sang tiếng mẹ đẻ của họ những bài viết cổ xưa này. Bây giờ tôi nhận ra tất cả những điều này nhưng trong những ngày đó Kinh Thánh tiếng Anh là đúng [53] không thể sai lầm và tôi không biết gì về những khó khăn

was my state of mind when a great change took place in my life.

trong dịch thuật. Đây là trạng thái tâm trí của tôi khi một thay đổi lớn diễn ra trong cuộc đời tôi.

My sister announced her intention to go to Edinburgh University and work for her medical degree and I was immediately faced with the problem as to what I was going to do. I did not want to live alone, or to spend any time travelling about and amusing myself. I did not, surprisingly, want to be a missionary. I was dedicated to good works, but what particular good works? I owe much to a clergyman at that time who knew me well and who suggested to me that I take up the life of an evangelist. I was not greatly intrigued. The evangelists I had met (and they were many) had not impressed me much. They seemed a badly educated bunch of people; they wore cheap and badly cut clothes and their hair seemed to need brushing; they were too good to be well-groomed. I could not picture myself yelling and ranting on platforms as they seemed to do and as the circumstances of arousing people seemed to require. I hesitated and wondered and talked it over with my aunt, and she also hesitated and wondered. Girls of my class, also, did not do that kind of thing. The clothes, diction, hair style and jewelry would not appeal to the kind of people who haunted revival meetings, seeking salvation. It was not proper. But I prayed and waited and believed that some day I would get “a call” and would know what I should do.

Em gái tôi tuyên bố ý định đến Đại học Edinburgh và làm việc để lấy bằng y khoa và tôi ngay lập tức đối mặt với vấn đề tôi sẽ làm gì. Tôi không muốn sống một mình, hoặc dành thời gian đi du lịch khắp nơi và giải trí. Đáng ngạc nhiên là tôi không muốn trở thành một nhà truyền giáo. Tôi đã tận hiến cho những công việc thiện nguyện, nhưng công việc thiện nguyện cụ thể nào? Tôi chịu ơn rất nhiều một giáo sĩ vào thời điểm đó, người biết rõ tôi và đã gợi ý tôi nên theo đuổi cuộc sống của một nhà truyền giáo. Tôi không bị hấp dẫn lắm. Những nhà truyền giáo mà tôi đã gặp (và họ rất nhiều) đã không gây ấn tượng lắm với tôi. Họ có vẻ là một đám người giáo dục kém; họ mặc quần áo rẻ tiền và cắt may tồi và tóc của họ dường như cần được chải; họ quá tốt để được chải chuốt gọn gàng. Tôi không thể hình dung mình la hét và huyên thuyên trên bục giảng như họ có vẻ làm và như hoàn cảnh khơi dậy mọi người dường như đòi hỏi. Tôi do dự và tự hỏi và thảo luận với dì tôi, và bà cũng do dự và tự hỏi. Các cô gái thuộc tầng lớp của tôi, cũng vậy, không làm loại chuyện đó. Quần áo, cách diễn đạt, kiểu tóc và trang sức sẽ không hấp dẫn loại người hay lui tới các cuộc họp phục hưng, tìm kiếm sự cứu rỗi. Nó không thích hợp. Nhưng tôi đã cầu nguyện và chờ đợi và tin rằng một ngày nào đó tôi sẽ nhận được "tiếng gọi" và sẽ biết mình nên làm gì.

To fill in the interim I amused myself by falling in love (so I thought) with a clergyman by the name of Roberts. He was deadly dull and frightfully shy and years older than I and I got nowhere with him so I grinned and withdrew—literally, so you can see how deep my feeling went.

Để lấp đầy thời gian tạm thời, tôi tự giải trí bằng cách yêu (tôi nghĩ vậy) một giáo sĩ tên là Roberts. Anh ta chán ngắt và cực kỳ nhút nhát và lớn hơn tôi nhiều tuổi và tôi chẳng đi đến đâu với anh ta nên tôi cười trừ và rút lui—theo nghĩa đen, nên bạn có thể thấy tình cảm của tôi sâu sắc đến mức nào.

Then it was unexpectedly suggested to me that I should go and visit the Sandes Soldiers Homes in Ireland and, after settling my sister in her rooms in Edinburgh, I went [54] over to Ireland to investigate. I found that these Soldiers Homes were quite unique and that Miss Elise Sandes herself was a very exquisite, charming and cultured woman. Her workers were all girls and women of the same social set as myself. Miss Sandes had given up her entire life in an attempt to ameliorate the lot of “Tommy Atkins” and ran her homes along very different lines to those usually found in army camps and very different to the usual Gospel work to be found in our cities. She had many homes in Ireland and several in India. Among those working in the homes were several who became my friends and who helped me a lot to adjust myself to the changed environment —Edith Arbuthnot-Holmes, Eva Maguire, John Kinahan, Catherine Rowan-Hamilton and others.

Sau đó, bất ngờ tôi được gợi ý rằng tôi nên đi thăm các Nhà binh Sandes ở Ireland và, sau khi sắp xếp cho em gái tôi ở phòng trọ tại Edinburgh, tôi đã đi [54] sang Ireland để tìm hiểu. Tôi thấy rằng những Nhà binh này khá độc đáo và bản thân Cô Elise Sandes là một phụ nữ rất tinh tế, duyên dáng và có văn hóa. Các nhân viên của cô đều là những cô gái và phụ nữ thuộc cùng tầng lớp xã hội như tôi. Cô Sandes đã từ bỏ cả cuộc đời mình trong nỗ lực cải thiện số phận của "Tommy Atkins" và điều hành các ngôi nhà của mình theo những đường lối rất khác so với những gì thường thấy trong các trại quân đội và rất khác so với công việc Phúc Âm thông thường được tìm thấy ở các thành phố của chúng ta. Cô có nhiều ngôi nhà ở Ireland và một số ở Ấn Độ. Trong số những người làm việc tại các ngôi nhà có một số người đã trở thành bạn của tôi và những người đã giúp tôi rất nhiều để điều chỉnh bản thân với môi trường thay đổi—Edith Arbuthnot-Holmes, Eva Maguire, John Kinahan, Catherine Rowan-Hamilton và những người khác.

My first experience was working in the Home in Belfast. All these homes were equipped with large coffee shops in which hundreds of men were fed nightly, paying for the food at cost. There were rooms where they could write letters, play games, sit around the fire and read the current papers, play chess and checkers and be talked to by us if they were feeling lonely, fed-up and homesick. There were usually two ladies in each home and we had our own quarters there. There was frequently a large dormitory where soldiers and sailors could stop for the night if out on pass, and also a Gospel-meeting room, equipped with a harmonium, hymnbooks, Bibles and chairs and someone who could expound the Scriptures and plead with the men for their souls’ salvation. I had to learn all aspects of

Trải nghiệm đầu tiên của tôi là làm việc tại Nhà binh ở Belfast. Tất cả những ngôi nhà này đều được trang bị các quán cà phê lớn, nơi hàng trăm người đàn ông được cho ăn hàng đêm, trả tiền thức ăn theo giá gốc. Có những phòng nơi họ có thể viết thư, chơi trò chơi, ngồi quanh lò sưởi và đọc báo hiện hành, chơi cờ vua và cờ đam và được chúng tôi trò chuyện nếu họ cảm thấy cô đơn, chán ngấy và nhớ nhà. Thường có hai quý cô trong mỗi ngôi nhà và chúng tôi có khu vực riêng của mình ở đó. Thường có một phòng ngủ tập thể lớn nơi binh lính và thủy thủ có thể nghỉ qua đêm nếu được nghỉ phép ra ngoài, và cũng có một phòng họp Phúc Âm, được trang bị đàn harmonium, sách thánh ca, Kinh Thánh và ghế và một người nào đó có thể giải thích Kinh Thánh và nài xin những người đàn ông vì sự cứu rỗi linh hồn

the work and hard work it was, though I found I loved every bit of it. The first months were the hardest. It is no easy thing for a shy girl (and I was abnormally shy) to walk into a room with perhaps three hundred men in it and, probably, not another woman present and make friends with them; go up and sit down beside them and play checkers; be nice to them, remain [55] impersonal and, at the same time, give the feeling that you cared about them and wanted to help.

của họ. Tôi phải học mọi khía cạnh của công việc và đó là công việc vất vả, mặc dù tôi thấy mình yêu thích từng chút một của nó. Những tháng đầu tiên là khó khăn nhất. Không dễ dàng gì cho một cô gái nhút nhát (và tôi nhút nhát bất thường) bước vào một căn phòng có lẽ có ba trăm người đàn ông trong đó và, có lẽ, không có một phụ nữ nào khác hiện diện và kết bạn với họ; đi tới và ngồi xuống bên cạnh họ và chơi cờ đam; tử tế với họ, vẫn giữ [55] vẻ khách quan và, đồng thời, mang lại cảm giác rằng bạn quan tâm đến họ và muốn giúp đỡ.

I shall never forget the first Gospel meeting I took. I had been accustomed to a small Bible class of my own and to expressing myself at prayer meeting and I had no qualms at all. I was sure I could do it. It was much easier than introducing myself to some soldier, finding out his name, sitting down to play games with him, asking him about his home and gradually leading up to the serious matter of his soul. I, therefore, was quite ready to take the meeting.

Tôi sẽ không bao giờ quên buổi họp Phúc Âm đầu tiên tôi đảm nhận. Tôi đã quen với một lớp học Kinh Thánh nhỏ của riêng mình và quen thể hiện bản thân tại buổi cầu nguyện và tôi không hề lo lắng chút nào. Tôi chắc chắn mình có thể làm được. Nó dễ dàng hơn nhiều so với việc giới thiệu bản thân với một người lính nào đó, tìm ra tên anh ta, ngồi xuống chơi trò chơi với anh ta, hỏi anh ta về gia đình và dần dần dẫn đến vấn đề nghiêm trọng về linh hồn anh ta. Do đó, tôi đã hoàn toàn sẵn sàng để đảm nhận cuộc họp.

I found myself one Sunday afternoon on a platform in a large room, facing a couple of hundred soldiers and some members of the Royal Irish Constabulary. I started off fluently, slowed down, got stage fright, gave those men one look, burst into tears and bolted off the platform. I swore that wild horses could not take me back but in due time and in answer to my perennial question, “What would Jesus have me do?” I crawled back. But the ridiculous thing was that, having come to that decisive conclusion, the next night I went to the meeting room to get ready and proceeded to light the gas. I nearly blew myself across the room and singed my hair and could not take

Tôi thấy mình vào một buổi chiều Chủ nhật trên bục giảng trong một căn phòng lớn, đối mặt với vài trăm binh sĩ và một số thành viên của Lực lượng Cảnh sát Hoàng gia Ireland. Tôi bắt đầu trôi chảy, chậm lại, bị hoảng sợ sân khấu, nhìn những người đàn ông đó một cái, bật khóc và chạy biến khỏi bục giảng. Tôi thề rằng ngựa hoang cũng không thể đưa tôi trở lại nhưng đúng lúc và để trả lời cho câu hỏi thường trực của tôi, "Đức Jesus muốn tôi làm gì?", tôi đã bò trở lại. Nhưng điều nực cười là, sau khi đi đến kết luận quyết định đó, đêm hôm sau tôi đến phòng họp để chuẩn bị và tiến hành châm lửa gas. Tôi gần như thổi bay mình qua căn phòng và làm cháy sém tóc và không thể

the meeting that night. The explosion was like a full stop.

đảm nhận cuộc họp đêm đó. Vụ nổ giống như một dấu chấm hết.

Several weeks later I returned. This time I had memorised my talk and my effort worked well until half way through there came a point where I had determined to quote some poetry, to give lightness and variety to my theme. I had rehearsed that poetry with telling effect before my mirror. The first two lines went well and then I stuck; I could not remember what came next. I had to come to a dead stop, red to the roots of my hair and feeling shaky. Then a voice came from the back of the room: “Cheer up, Miss. I’ll finish it for you and that will give you time to think what you want to say next.” But I had already vanished [56] off the platform and was dissolved in tears in my room. I had failed, both Jesus and myself, and I had better give it all up. I lay awake weeping all that night, refusing to open the door to one of my fellow workers who wanted to come in and comfort me. But I stuck it out; my pride would not permit me to refuse to speak on the platform and gradually I became accustomed to expounding the Bible to a crowd of men.

Vài tuần sau tôi trở lại. Lần này tôi đã ghi nhớ bài nói chuyện của mình và nỗ lực của tôi diễn ra tốt đẹp cho đến khi được nửa chừng thì đến một điểm mà tôi đã quyết định trích dẫn một số bài thơ, để tạo sự nhẹ nhàng và đa dạng cho chủ đề của mình. Tôi đã diễn tập bài thơ đó với hiệu quả ấn tượng trước gương. Hai dòng đầu tiên diễn ra tốt đẹp và sau đó tôi bị kẹt; tôi không thể nhớ cái gì tiếp theo. Tôi phải dừng lại chết trân, đỏ mặt tía tai và cảm thấy run rẩy. Rồi một giọng nói vang lên từ cuối phòng: "Vui lên đi, Cô. Tôi sẽ hoàn thành nó cho cô và điều đó sẽ cho cô thời gian để nghĩ xem cô muốn nói gì tiếp theo." Nhưng tôi đã biến mất [56] khỏi bục giảng và đầm đìa nước mắt trong phòng mình. Tôi đã thất bại, với cả Đức Jesus và bản thân mình, và tốt hơn là tôi nên từ bỏ tất cả. Tôi nằm thao thức khóc suốt đêm đó, từ chối mở cửa cho một trong những đồng nghiệp muốn vào an ủi tôi. Nhưng tôi đã kiên trì; lòng kiêu hãnh của tôi sẽ không cho phép tôi từ chối nói trên bục giảng và dần dần tôi trở nên quen với việc giải thích Kinh Thánh cho một đám đông đàn ông.

The process was painful, however. I would lie awake: all the night preceding the talk, wondering what on earth to say and then I would lie awake all the night afterwards, in horror at the terrible way in which I had said it. This ridiculous rhythm went on until one night I faced up to myself and stuck at it until I found out what was wrong with me. I decided that I was suffering from pure selfishness and self-centredness; I was caring too much what people thought of me. My early training was receiving its first hard blow. I came to the conclusion that if I was truly interested in my topic, if I really loved my audience and not Alice La Trobe-

Tuy nhiên, quá trình này rất đau đớn. Tôi sẽ nằm thao thức: suốt đêm trước bài nói chuyện, tự hỏi trên đời này phải nói gì và sau đó tôi sẽ nằm thao thức suốt đêm sau đó, trong sự kinh hoàng về cách khủng khiếp mà tôi đã nói nó. Nhịp điệu nực cười này tiếp diễn cho đến một đêm tôi đối mặt với chính mình và kiên trì cho đến khi tôi tìm ra điều gì sai với mình. Tôi quyết định rằng tôi đang đau khổ vì sự ích kỷ thuần túy và sự tập trung vào bản thân; tôi quá quan tâm mọi người nghĩ gì về mình. Sự rèn luyện ban đầu của tôi đang nhận đòn giáng mạnh đầu tiên. Tôi đi đến kết luận rằng nếu tôi thực sự quan tâm đến chủ đề của mình, nếu tôi thực sự

Bateman and if I could reach the point where I did not care a d— (I did not use that word then) I might get away with it and be really useful.

yêu khán giả của mình chứ không phải Alice La Trobe-Bateman và nếu tôi có thể đạt đến điểm mà tôi không quan tâm một chút nào (tôi đã không dùng từ chửi thề đó lúc bấy giờ) tôi có thể trót lọt và thực sự hữu ích.

Curiously enough I have never had any trouble from that night on. I got accustomed to going into a packed room in India, with perhaps four or five hundred soldiers in it, and climbing on a table, get their attention and, what is more, hold it. I became a good speaker and learnt to like speaking, so that now I am really happier on a platform than anywhere else. Belfast saw me break free in that connection.

Kỳ lạ thay, tôi chưa bao giờ gặp bất kỳ rắc rối nào kể từ đêm đó trở đi. Tôi đã quen với việc đi vào một căn phòng chật ních ở Ấn Độ, với có lẽ bốn hoặc năm trăm binh sĩ trong đó, và leo lên bàn, thu hút sự chú ý của họ và, hơn thế nữa, giữ được nó. Tôi trở thành một diễn giả giỏi và học cách thích nói chuyện, đến nỗi bây giờ tôi thực sự hạnh phúc trên bục giảng hơn bất cứ nơi nào khác. Belfast đã chứng kiến tôi bứt phá tự do trong mối liên hệ đó.

I remember once being sincerely flattered over the tremendous success of my Sunday night Bible class held at Lucknow, India, several years later. A whole crowd of army schoolmasters got into the habit of coming every Sunday to listen to me (always with several hundred other [57] men) and I began to get a touch of swelled head. I decided that I must be really good if intelligent men like that came Sunday after Sunday to hear me. I really let myself go. At the close of the series they made me a presentation. The senior man came forward at the end of my peroration and handed me a parchment scroll nearly a yard in length, tied with broad blue ribbon, and made me a pretty speech. I was too shy even then to unroll the scroll right there in front of them but when I got back to my quarters that night I untied the ribbon and there—in wonderful script—was every single grammatical error and every mixed metaphor I had perpetrated during the entire series. I considered myself cured and released permanently when I discovered that the effect upon me was to make me laugh till tears ran down my face.

Tôi nhớ có lần đã được tâng bốc một cách chân thành về thành công to lớn của lớp học Kinh Thánh tối Chủ nhật của tôi được tổ chức tại Lucknow, Ấn Độ, vài năm sau đó. Cả một đám đông các thầy giáo quân đội đã có thói quen đến vào mỗi Chủ nhật để nghe tôi (luôn luôn cùng với vài trăm [57] người đàn ông khác) và tôi bắt đầu có chút tự mãn. Tôi quyết định rằng tôi phải thực sự giỏi nếu những người đàn ông thông minh như vậy đến nghe tôi hết Chủ nhật này đến Chủ nhật khác. Tôi thực sự thả lỏng mình. Khi kết thúc loạt bài, họ đã tặng quà cho tôi. Người đàn ông thâm niên bước tới khi kết thúc bài diễn văn của tôi và trao cho tôi một cuộn giấy da dài gần một thước, buộc bằng ruy băng xanh rộng bản, và có một bài phát biểu đẹp đẽ với tôi. Lúc đó tôi quá nhút nhát thậm chí không dám mở cuộn giấy ngay tại đó trước mặt họ nhưng khi tôi trở về phòng tối hôm đó, tôi cởi ruy băng và ở đó—trong nét chữ tuyệt vời—là từng lỗi ngữ pháp và từng phép ẩn dụ lộn xộn mà tôi đã phạm phải trong suốt cả loạt bài. Tôi coi mình đã được chữa khỏi và giải phóng vĩnh viễn khi tôi phát hiện ra

rằng tác động đối với tôi là làm tôi cười cho đến khi nước mắt chảy dài trên mặt.

Like many good speakers who use only brief notes and who speak largely extemporaneously and as their audience draws out of them the needed thoughts, I do not take down well stenographically. I look at the reports and say: “Could I have said it like this?” I am sure that the secret of good speaking, provided you have a flair for words, is to like your audience, and then to put them at their ease by being just human. I have never attempted to lecture. I just talk to an audience as I would to one human being. I take them into my confidence. I never pose as a know-it-all. I say: “This is how I see it now; when I see it differently I’ll tell you.” I never present truth (as I see it) in such a way that it is dogmatic. I often tell people: “Five thousand years hence this so-called advanced teaching will appear to be the a.b.c. for little children, which shows how infantile we are now.” At question time at the close of a lecture—a time I always enjoy —I don’t mind admitting I don’t know when I don’t and that is quite often. These lecturers who think it lowers their prestige to admit lack of knowledge and [58] hence are evasive or pompous have much to learn. An audience loves a lecturer who can look at them and say: “Goodness, I haven’t the least idea.”

Giống như nhiều diễn giả giỏi chỉ sử dụng các ghi chú ngắn gọn và nói phần lớn là ứng khẩu và khi khán giả của họ khơi gợi ra những suy nghĩ cần thiết, lời nói của tôi thường không được thể hiện tốt khi ghi lại bằng tốc ký. Tôi nhìn vào các báo cáo và nói: "Tôi có thể đã nói như thế này sao?" Tôi chắc chắn rằng bí quyết của việc nói hay, miễn là bạn có khiếu về từ ngữ, là thích khán giả của bạn, và sau đó làm cho họ thoải mái bằng cách chỉ là con người. Tôi chưa bao giờ cố gắng thuyết giảng. Tôi chỉ nói chuyện với khán giả như tôi sẽ nói với một con người. Tôi tâm sự với họ. Tôi không bao giờ ra vẻ là kẻ biết tuốt. Tôi nói: "Đây là cách tôi thấy nó bây giờ; khi tôi thấy khác đi, tôi sẽ nói với các bạn." Tôi không bao giờ trình bày chân lý (như tôi thấy nó) theo cách giáo điều. Tôi thường nói với mọi người: "Năm ngàn năm nữa, giáo lý được gọi là tiên tiến này sẽ có vẻ như là a.b.c. cho trẻ nhỏ, điều đó cho thấy chúng ta hiện nay trẻ con như thế nào." Vào giờ giải đáp thắc mắc khi kết thúc bài giảng —thời gian tôi luôn thích thú—tôi không ngại thừa nhận mình không biết khi tôi không biết và điều đó khá thường xuyên. Những diễn giả nghĩ rằng việc thừa nhận thiếu kiến thức sẽ làm giảm uy tín của họ và [58] do đó lảng tránh hoặc khoa trương còn nhiều điều phải học. Khán giả yêu mến một diễn giả có thể nhìn họ và nói: "Trời ơi, tôi chẳng có chút ý tưởng nào cả."

To return to Belfast. It was discovered by my superiors that I had quite a flair for saving souls and I made such a good record that Miss Sandes sent for me to join her at the Artillery Practice Camp in central Ireland and there get some real training. It was lovely green country and I shall never forget the day I arrived there. In spite, however, of

Trở lại Belfast. Cấp trên của tôi phát hiện ra rằng tôi có khá nhiều khiếu trong việc cứu rỗi các linh hồn và tôi đã lập được thành tích tốt đến mức Cô Sandes đã cử người gọi tôi đến tham gia cùng cô tại Trại Thực hành Pháo binh ở miền trung Ireland và ở đó được đào tạo thực sự. Đó là vùng nông thôn xanh tươi đáng yêu và tôi sẽ không bao giờ quên

the beauty, my major impression was eggs. Nothing but eggs everywhere. There were eggs in the bath tub; there were eggs in every pan; there were eggs in the drawers of my dressing table; there were eggs in boxes under my bed. If I remember rightly, there were one hundred thousand eggs in the house and they had to be in some kind of container. I discovered that we used seventy-two dozen eggs in the coffee shop of the Soldiers Home every night and as there were three homes in that district serviced by us, we used innumerable eggs. Therefore, eggs had precedence over everything—except the Gospel.

ngày tôi đến đó. Tuy nhiên, bất chấp vẻ đẹp, ấn tượng chính của tôi là trứng. Không có gì ngoài trứng ở khắp mọi nơi. Có trứng trong bồn tắm; có trứng trong mọi cái chảo; có trứng trong ngăn kéo bàn trang điểm của tôi; có trứng trong các hộp dưới gầm giường tôi. Nếu tôi nhớ không lầm, có một trăm ngàn quả trứng trong nhà và chúng phải được đựng trong một loại thùng chứa nào đó. Tôi phát hiện ra rằng chúng tôi sử dụng bảy mươi hai tá trứng trong quán cà phê của Nhà binh mỗi đêm và vì có ba ngôi nhà trong quận đó được chúng tôi phục vụ, chúng tôi đã sử dụng vô số trứng. Do đó, trứng được ưu tiên hơn mọi thứ—trừ Phúc Âm.

My first job each morning, after a quiet hour under a tree in the fields with my Bible, was to bake buns—hundreds of buns—often later in the day to load them into a pony cart (only the pony was a donkey) and take them over to the huts where were gathered the men at night. One day that donkey greatly humiliated me. I was proceeding gaily along a country lane, loaded up with buns, when I heard a battery of artillery galloping down the road towards me. Hurriedly I tried to move to the side of the road but that darned donkey simply planked his four feet firmly on the ground and refused to budge. Coaxing and whipping were useless. The battery halted a few feet away. The officers yelled at me to move. I could not. So finally a detail of men advanced and picked up me, the cart and the donkey and [59] dumped us in the ditch and then the battery proceeded on its way. I never heard the end of that episode from the artillery men. They spread the report that my buns were so heavy the poor donkey could not move and they would come limping into the hut and tell me that a crumb of one of my buns had dropped on a foot. I grew accustomed to the noise of the great guns and to the fact that the men were deaf the evenings that their batteries had

Công việc đầu tiên của tôi mỗi sáng, sau một giờ yên tĩnh dưới gốc cây trên cánh đồng với Kinh Thánh của mình, là nướng bánh mì nhỏ—hàng trăm chiếc bánh mì nhỏ—thường là muộn hơn trong ngày để chất chúng lên xe ngựa nhỏ (chỉ có điều con ngựa là một con lừa) và đưa chúng đến các túp lều nơi những người đàn ông tụ tập vào ban đêm. Một ngày nọ, con lừa đó đã làm tôi bẽ mặt ghê gớm. Tôi đang vui vẻ tiến bước dọc theo một con đường quê, chất đầy bánh mì nhỏ, thì tôi nghe thấy tiếng một khẩu đội pháo binh đang phi nước đại xuống đường về phía tôi. Tôi vội vã cố gắng di chuyển sang lề đường nhưng con lừa chết tiệt đó cứ đặt bốn chân vững chắc xuống đất và từ chối nhúc nhích. Dỗ dành và quất roi đều vô ích. Khẩu đội pháo dừng lại cách vài feet. Các sĩ quan hét vào mặt tôi bảo di chuyển. Tôi không thể. Vì vậy, cuối cùng một toán lính tiến lên và nhấc tôi, cái xe và con lừa và [59] ném chúng tôi xuống mương và sau đó khẩu đội pháo tiếp tục lên đường. Những người lính pháo binh cứ nhắc mãi chuyện đó để trêu tôi. Họ lan truyền tin đồn rằng bánh mì nhỏ của tôi nặng đến nỗi con lừa tội nghiệp không thể di chuyển và họ sẽ đi khập khiễng vào lều và nói với tôi rằng một mẩu vụn của một trong những chiếc bánh mì nhỏ của tôi

been firing. I grew accustomed to drunkenness and learnt not to mind a drunken man and I learnt, also, how to handle him, but I never got accustomed to fried eggs, particularly when accompanied by cocoa. I suppose I have sold more cocoa, eggs and cigarettes than most people.

đã rơi vào chân. Tôi đã quen với tiếng ồn của những khẩu súng lớn và thực tế là những người đàn ông bị điếc vào những buổi tối mà khẩu đội của họ đã khai hỏa. Tôi đã quen với sự say xỉn và học cách không bận tâm đến một người đàn ông say rượu và tôi cũng học cách xử lý anh ta, nhưng tôi không bao giờ quen với trứng chiên, đặc biệt là khi đi kèm với ca cao. Tôi cho rằng tôi đã bán nhiều ca cao, trứng và thuốc lá hơn hầu hết mọi người.

Those were happy, busy days. I adored Miss Sandes, as who did not? I loved her for her beauty, for her mental strength, for her knowledge of the Bible, for her understanding of humanity and also for her rippling sense of humour. I loved her most, I believe, because I discovered that she really loved me. I shared her bedroom in the funny little house in which we lived, and I can this minute see her lying asleep in the early morning light with a black stocking tied over her eyes to keep the light out. She was so much bigger and broader in her views than were her workers. I can remember her twinkling at them and saying nothing. We all worked so hard to save souls and she looked on and wished us success and often said the word that was needed; but I do know that often she looked on with the greatest amusement as we struggled and strove.

Đó là những ngày hạnh phúc, bận rộn. Tôi tôn thờ Cô Sandes, ai mà không chứ? Tôi yêu cô vì vẻ đẹp của cô, vì sức mạnh tinh thần của cô, vì kiến thức Kinh Thánh của cô, vì sự thấu hiểu nhân loại của cô và cũng vì khiếu hài hước hóm hỉnh của cô. Tôi yêu cô nhất, tôi tin vậy, bởi vì tôi phát hiện ra rằng cô thực sự yêu thương tôi. Tôi chia sẻ phòng ngủ của cô trong ngôi nhà nhỏ vui nhộn mà chúng tôi sống, và phút này đây tôi có thể thấy cô đang nằm ngủ trong ánh sáng ban mai với một chiếc tất đen buộc trên mắt để che ánh sáng. Cô lớn lao và rộng lượng hơn nhiều trong quan điểm của mình so với các nhân viên của cô. Tôi có thể nhớ cô nháy mắt với họ và không nói gì. Tất cả chúng tôi đã làm việc rất chăm chỉ để cứu rỗi các linh hồn và cô đứng nhìn và chúc chúng tôi thành công và thường nói lời cần thiết; nhưng tôi biết rằng thường xuyên cô đứng nhìn với sự thích thú lớn nhất khi chúng tôi vật lộn và phấn đấu.

Once she gave me a real shock and started, I really believe, the cycle of interior questioning which later led me out of my theological morass. For three weeks I had been wrestling to save the soul of a perfectly wretched, dirty little soldier. He was what in England is called “a nasty piece of work”—a bad soldier and a bad man. I played [60] checkers with him night after night (which

Có lần cô đã cho tôi một cú sốc thực sự và bắt đầu, tôi thực sự tin vậy, chu kỳ tra vấn nội tâm mà sau này đã dẫn tôi ra khỏi vũng lầy thần học của mình. Trong ba tuần, tôi đã vật lộn để cứu rỗi linh hồn của một người lính nhỏ bé hoàn toàn tồi tệ, bẩn thỉu. Anh ta là cái mà ở Anh gọi là "một gã tồi"—một người lính tồi và một người đàn ông tồi. Tôi chơi [60] cờ đam với anh ta đêm này qua đêm

he liked) and I coaxed him into the Gospel meetings—which he tolerated. I begged him to be saved which had no effect. Elise Sandes looked on with amusement until apparently she decided it had gone on long enough. So one night she called me over to where she was standing by the piano in a hut packed with men, and the following conversation took place:

khác (điều mà anh ta thích) và tôi dụ dỗ anh ta vào các cuộc họp Phúc Âm—điều mà anh ta chịu đựng. Tôi cầu xin anh ta hãy được cứu rỗi, điều này chẳng có tác dụng gì. Elise Sandes nhìn với vẻ thích thú cho đến khi dường như cô quyết định rằng chuyện đã kéo dài đủ lâu. Vì vậy, một đêm nọ, cô gọi tôi đến nơi cô đang đứng bên cây đàn piano trong một túp lều chật ních đàn ông, và cuộc trò chuyện sau đây đã diễn ra:

“Alice, you see that man over there?” pointing out my problem to me.

"Alice, em có thấy người đàn ông đằng kia không?" chỉ vào vấn đề của tôi cho tôi thấy.

“Yes,” I said, “you mean the man I have been playing checkers with?”

"Vâng," tôi nói, "cô muốn nói đến người đàn ông mà em đã chơi cờ đam cùng?"

“Well, my dear, would you mind looking at his forehead?” I looked and remarked that it seemed very low. She nodded assent.

"Chà, em thân mến, em có phiền nhìn vào trán anh ta không?" Tôi nhìn và nhận xét rằng nó có vẻ rất thấp. Cô gật đầu đồng ý.

“Now look at his eyes. What is wrong with them?”

"Bây giờ hãy nhìn vào mắt anh ta. Có gì sai với chúng?"

“They seem rather too close together,” I replied.

"Chúng có vẻ hơi quá gần nhau," tôi trả lời.

“Exactly. And what about his chin and the shape of his head?”

"Chính xác. Và còn cằm và hình dạng đầu của anh ta thì sao?"

“But he hasn’t any chin and his head is very small and perfectly round,” I said, completely puzzled.

“Nhưng anh ta chẳng có cái cằm nào và đầu anh ta rất nhỏ và tròn hoàn hảo,” tôi nói, hoàn toàn bối rối.

“Well, then, Alice dear, why not leave him to God?” With that she walked off. I have left many people to God since then.

“Vậy thì, Alice thân mến, tại sao không phó thác anh ta cho Thượng đế?” Nói rồi bà bước đi. Kể từ đó tôi đã phó thác nhiều người cho Thượng đế.

Now right here let me go on record and say that I believed in conversion at that time and I believe in conversion today. I believed in

Nay ngay tại đây, hãy để tôi tuyên bố rằng tôi đã tin vào sự cải đạo vào thời điểm đó và tôi tin vào sự cải đạo ngày nay. Tôi đã tin vào

the power of Christ to save then and I believe in it a thousandfold more today. I know that people can turn from the error of their ways and I have seen them again and again find that reality in themselves which St. Paul calls “Christ in you, the hope of glory.” Upon that knowledge I stake my eternal salvation and the salvation of all mankind. I know that Christ lives and that we live in Him and I know that God is our Father and that, under God’s great Plan, all souls eventually find their way back to [61] Him. I know that the Christ life in the human heart can lead all men from death to immortality. I know that because Christ lives we shall live also and that we are saved by His life. But I question our human techniques very often and I believe that God’s way is often the best and that He often leaves us to find our own way home, knowing that in all of us there is something of Himself which is divine, which never dies, and which comes to knowledge. I know that nothing in Heaven or hell can come between the love of God and His children. I know that He stays on guard watching “until the last weary pilgrim has found his way home.” I know that all things work together for good to those who love God, and this means that we do not love some far off, abstract Deity but that we love our fellowmen. Loving our fellowmen is evidence—undefined, maybe, but just as sure—that we love God. Elise Sandes taught me that by her life and her love, her wit and her understanding.

quyền năng cứu rỗi của Đức Christ khi đó và ngày nay tôi tin vào điều đó gấp ngàn lần hơn. Tôi biết rằng con người có thể quay đầu lại từ sai lầm trong đường lối của họ và tôi đã thấy họ hết lần này đến lần khác tìm thấy thực tại đó trong chính mình mà Thánh Paul gọi là “Đức Christ trong các bạn, niềm hy vọng của vinh quang.” Trên sự hiểu biết đó, tôi đặt cược sự cứu rỗi vĩnh hằng của mình và sự cứu rỗi của toàn thể nhân loại. Tôi biết rằng Đức Christ đang sống và chúng ta sống trong Ngài và tôi biết rằng Thượng đế là Cha của chúng ta và rằng, dưới Thiên Cơ vĩ đại của Thượng đế, tất cả các linh hồn cuối cùng đều tìm thấy đường trở về với [61] Ngài. Tôi biết rằng sự sống của Đức Christ trong trái tim con người có thể dẫn dắt tất cả mọi người từ cái chết đến sự bất tử. Tôi biết rằng bởi vì Đức Christ đang sống nên chúng ta cũng sẽ sống và rằng chúng ta được cứu rỗi bởi sự sống của Ngài. Nhưng tôi thường nghi ngờ các kỹ thuật của con người chúng ta và tôi tin rằng con đường của Thượng đế thường là tốt nhất và Ngài thường để chúng ta tự tìm đường về nhà, biết rằng trong tất cả chúng ta đều có điều gì đó thuộc về chính Ngài vốn thiêng liêng, không bao giờ chết, và sẽ đi đến sự hiểu biết. Tôi biết rằng không gì ở Thiên đàng hay địa ngục có thể xen vào giữa tình thương của Thượng đế và con cái Ngài. Tôi biết rằng Ngài vẫn canh giữ và quan sát “cho đến khi người hành hương mệt mỏi cuối cùng tìm được đường về nhà.” Tôi biết rằng mọi sự đều hiệp lại làm ích cho những kẻ yêu mến Thượng đế, và điều này có nghĩa là chúng ta không yêu mến một Thượng đế trừu tượng, xa xôi nào đó mà là chúng ta yêu thương đồng loại của mình. Yêu thương đồng loại là bằng chứng—có thể không xác định được, nhưng cũng chắc chắn như vậy—rằng chúng ta yêu mến Thượng đế. Elise Sandes đã dạy tôi điều đó bằng cuộc đời và tình thương của bà, sự hóm hỉnh và sự thấu hiểu của bà.

My time in Ireland did not last very long but it was a delightful time. I had never been in Ireland before and a good deal of my time was spent in Dublin and at the Currach Camp, not far from Kildare. It was whilst at Currach that I did a most peculiar piece of work and one that would have left my family aghast had they known of it. I do not know that I would have blamed them. Remember that girls did not have the freedom that they now have and, after all, I was only twenty-two.

Thời gian tôi ở Ireland không kéo dài lắm nhưng đó là một khoảng thời gian thú vị. Tôi chưa từng đến Ireland trước đó và phần lớn thời gian của tôi là ở Dublin và tại Trại Currach, không xa Kildare. Chính trong thời gian ở Currach, tôi đã làm một công việc kỳ lạ nhất và là việc mà nếu gia đình tôi biết được thì họ hẳn đã kinh hoàng. Tôi không biết liệu tôi có trách họ hay không. Hãy nhớ rằng các cô gái thời đó không có sự tự do như bây giờ và, suy cho cùng, tôi chỉ mới hai mươi hai tuổi.

One of the batteries of the Royal Horse Artillery was at that time stationed at Newbridge Barracks, and the men of the battery (whom I had met up at the practice camp during the summer) asked me to go down there every evening to their Army Temperance Room. It meant getting there at 6 p.m. and returning very late at night, because they had permission for me to hold a Gospel meeting in their A. T. A. room after the canteen closed. After due [62] discussion, it was decided that I might accept and every evening I bicycled down after that abominable British meal, called "high tea." I returned every evening between 11 p.m. and midnight, escorted by two soldiers, the men in the battery arranging each evening who should bring me back and getting the necessary permits. I never knew whether my escort would be a nice, reliable Christian soldier or a blackguard. I believe that they cast lots as to who should take me home and if the lot fell on a drinking man, he was carefully prevented from visiting the canteen that day by his solicitous comrades. Anyway, picture to yourself a young girl with my appallingly protected, Victorian background, bicycling back every night with two Tommies of whom she knew nothing. Yet never once was a word spoken that could

Một trong những khẩu đội của Pháo binh Ngựa Hoàng gia vào thời điểm đó đang đóng quân tại Doanh trại Newbridge, và những người lính của khẩu đội (những người tôi đã gặp tại trại thực tập trong mùa hè) đã mời tôi xuống đó mỗi tối đến Phòng Cai rượu Quân đội của họ. Điều đó có nghĩa là phải đến đó lúc 6 giờ chiều và trở về rất khuya, bởi vì họ đã xin phép cho tôi tổ chức một buổi họp Phúc âm trong phòng A. T. A. của họ sau khi căng tin đóng cửa. Sau khi [62] thảo luận kỹ lưỡng, người ta quyết định rằng tôi có thể chấp nhận và mỗi tối tôi đạp xe xuống đó sau bữa ăn Anh quốc tồi tệ gọi là "bữa trà tối". Tôi trở về mỗi tối vào khoảng từ 11 giờ đêm đến nửa đêm, được hộ tống bởi hai người lính, những người đàn ông trong khẩu đội sắp xếp mỗi tối xem ai sẽ đưa tôi về và xin giấy phép cần thiết. Tôi không bao giờ biết liệu người hộ tống mình sẽ là một người lính Cơ đốc giáo tử tế, đáng tin cậy hay một gã côn đồ. Tôi tin rằng họ đã bốc thăm xem ai sẽ đưa tôi về nhà và nếu lá thăm rơi vào một người hay uống rượu, anh ta sẽ được các đồng đội ân cần ngăn cản cẩn thận không cho đến căng tin ngày hôm đó. Dù sao đi nữa, hãy hình dung một cô gái trẻ với xuất thân thời Victoria được bảo bọc quá kỹ lưỡng của tôi, đạp xe về mỗi đêm với hai lính Tommy mà cô ấy không biết gì về họ. Tuy nhiên, chưa một lần nào có một lời nói được

have outraged the most puritanical spinster, and how I loved it.

thốt ra có thể xúc phạm đến cả một bà cô già thanh giáo khắt khe nhất, và tôi yêu thích điều đó biết bao.

The canteen lot used to come to the room every evening to see me. I made no attempt to get them to attend the meeting but we got along well. It was there that I learnt to discriminate between the different types of drunks. There is, of course, the quarrelsome drunk and many is the drunken fight into which I have thrust myself—never getting hurt but proving a pest, I am sure. This type never bothered me and I never suffered from my intervention. The M.P.s used to welcome my help to get the men quieted down. I became quite an expert. Then there is the affectionate drunk and of him I was frankly terrified. I never knew what he would do or say but learnt always to keep a chair or table between myself and him. Lion tamers have found a strong chair very useful between themselves and a cross lion, and I can recommend it with full confidence in the case of an affectionate drunk. The morose drinker is far more difficult but not so common. One learns, too, to distinguish between those men whose drinking affects their legs and those whose heads [63] get affected and the technique employed for each is different. Many is the time when working among soldiers, I have been asked by the M.P.s to help them get a drunken soldier quietly home. They would keep out of sight but close at hand and the spectacle would then be seen of me and the drunken man, making W's along the road. You can, perhaps, picture the horror of my aunt if she had ever seen this erratic progress, but I did it all "for Jesus' sake" and never once did a man attempt to be rude. However, I would surely have hated to see one of my own girls in a similar position and would have felt

Nhóm ở căng tin thường đến phòng họp mỗi tối để gặp tôi. Tôi không cố gắng lôi kéo họ tham dự buổi họp nhưng chúng tôi rất hòa thuận. Chính tại đó, tôi đã học cách phân biệt giữa các kiểu say rượu khác nhau. Dĩ nhiên, có kiểu say rượu hay gây gổ và nhiều lần tôi đã lao mình vào những cuộc ẩu đả của những kẻ say—không bao giờ bị thương nhưng chắc chắn là gây phiền toái. Kiểu người này không bao giờ làm phiền tôi và tôi chưa bao giờ bị tổn hại do sự can thiệp của mình. Các Quân cảnh (M.P.) thường hoan nghênh sự giúp đỡ của tôi để làm cho những người lính trật tự trở lại. Tôi trở thành một chuyên gia khá thành thạo. Sau đó là kiểu say rượu tình cảm và thú thật là tôi rất sợ kiểu này. Tôi không bao giờ biết anh ta sẽ làm gì hoặc nói gì nhưng luôn học cách giữ một chiếc ghế hoặc cái bàn giữa tôi và anh ta. Những người thuần hóa sư tử đã thấy một chiếc ghế chắc chắn rất hữu ích giữa họ và một con sư tử dữ, và tôi có thể hoàn toàn tự tin giới thiệu nó trong trường hợp gặp một kẻ say rượu tình cảm. Người uống rượu buồn rầu thì khó xử lý hơn nhiều nhưng không phổ biến lắm. Người ta cũng học cách phân biệt giữa những người đàn ông mà việc uống rượu ảnh hưởng đến chân họ và những người mà đầu óc [63] bị ảnh hưởng, và kỹ thuật áp dụng cho mỗi loại là khác nhau. Nhiều lần khi làm việc giữa những người lính, tôi đã được các Quân cảnh nhờ giúp đưa một người lính say rượu về nhà một cách êm thấm. Họ sẽ giữ khoảng cách không để bị nhìn thấy nhưng vẫn ở gần đó, và cảnh tượng sẽ là tôi và người đàn ông say rượu đi loạng choạng hình chữ W dọc con đường. Có lẽ bạn có thể hình dung sự kinh hoàng của dì tôi nếu bà từng nhìn thấy quá trình thất thường này, nhưng tôi đã làm tất cả "vì Đức Jesus" và chưa một lần nào có người đàn ông

that what was good for the goose was not always good for the gosling.

cố tình thô lỗ. Tuy nhiên, tôi chắc chắn sẽ rất ghét nếu thấy một trong những cô con gái của mình ở trong tình huống tương tự và sẽ cảm thấy rằng điều gì tốt cho ngỗng mẹ không phải lúc nào cũng tốt cho ngỗng con.

My work was varied: keeping accounts, doing the flowers in the reading rooms, writing letters for soldiers, taking endless Gospel meetings, presiding at daily prayer meetings, studying my Bible assiduously and being very, very good. I bought every kind of book which might help me to preach better, such as Pegs for Preachers, Talks for Teachers, Discourses for Disciples, Outlines for Workers (I possessed books with these four titles myself) and others with equally tempting alliterative titles. I was often tempted myself to publish one entitled, Ideas for Idiots and even made a beginning but it never materialised. As far as I can tell, I got on well with my co-workers. My strong inferiority complex led me always to admire them and this effectively cut out all jealousy.

Công việc của tôi rất đa dạng: giữ sổ sách, cắm hoa trong phòng đọc sách, viết thư cho binh lính, tổ chức vô số các buổi họp Phúc âm, chủ trì các buổi cầu nguyện hàng ngày, nghiên cứu Kinh Thánh một cách siêng năng và sống rất, rất ngoan đạo. Tôi đã mua mọi loại sách có thể giúp tôi giảng đạo tốt hơn, chẳng hạn như *Pegs for Preachers* (Luận điểm cho Người Giảng Đạo), *Talks for Teachers* (Bài nói chuyện cho Giáo viên), *Discourses for Disciples* (Bài giảng cho Đệ tử), *Outlines for Workers* (Đề cương cho Người Hoạt động) (bản thân tôi sở hữu những cuốn sách với bốn tựa đề này) và những cuốn khác có tựa đề điệp âm hấp dẫn tương tự. Bản thân tôi thường bị cám dỗ xuất bản một cuốn có tựa đề *Ideas for Idiots* (Ý tưởng cho những kẻ ngốc) và thậm chí đã bắt đầu nhưng nó chưa bao giờ thành hiện thực. Theo như tôi biết, tôi rất hòa hợp với các cộng sự của mình. Mặc cảm tự ti mạnh mẽ của tôi khiến tôi luôn ngưỡng mộ họ và điều này đã loại bỏ hoàn toàn mọi sự ghen tị.

One morning Elise Sandes got a letter which I could see greatly disturbed her. The head of the work in India, Theodora Schofield, was not well and it seemed advisable for her to return home for a rest. But it seemed that there was no one who could be spared to go out in her place. She herself was getting old and Eva Maguire could not be spared. Miss Sandes with her usual directness said that she would send me, if she had the money because “even if you aren’t [64] much good, you would probably be better than no one at all.” Travel to India was expensive in those days and Miss Sandes had to pay for Theo’s

Một buổi sáng nọ, Elise Sandes nhận được một lá thư mà tôi có thể thấy là làm bà rất bối rối. Người đứng đầu công việc ở Ấn Độ, Theodora Schofield, không được khỏe và dường như bà ấy nên trở về nhà để nghỉ ngơi. Nhưng có vẻ như không có ai có thể được điều đi thay thế bà ấy. Bản thân bà Sandes cũng đang già đi và Eva Maguire không thể rời vị trí. Cô Sandes với sự thẳng thắn thường thấy đã nói rằng bà sẽ cử tôi đi, nếu bà có tiền bởi vì “ngay cả khi cô không [64] giỏi lắm, cô có lẽ vẫn tốt hơn là không có ai cả.” Việc đi lại đến Ấn Độ rất đắt đỏ vào thời đó và cô Sandes phải trả tiền cho chuyến

return. With my usual smug, religious reaction, I said, “If God means me to go He will send the money.” She looked at me but made no comment. Two or three days later when we were having breakfast I heard her exclaim, on opening a letter. Then she handed the envelope to me. There was no letter in it and no indication of the sender. Inside, however, was a bank draft for five hundred pounds, with the words, “For the work in India” written across it. We neither of us knew where the money had come from but accepted it as direct from God Himself. The problem of transportation was therefore solved and again she asked me if I would go to India for her at once, emphasising that I was not, of course, much good but that she had no one else at that moment to send. I wonder sometimes whether my Master sent the money. It was essential that I go to India to learn certain lessons and to set the stage for the work which He had told me years before that I could do for Him. I do not know and I have never even asked Him, because it is not one of the things which matter.

trở về của Theo. Với phản ứng tôn giáo tự mãn thường thấy của mình, tôi nói: “Nếu Thượng đế muốn tôi đi, Ngài sẽ gửi tiền.” Bà nhìn tôi nhưng không bình luận gì. Hai hoặc ba ngày sau, khi chúng tôi đang ăn sáng, tôi nghe thấy bà thốt lên khi mở một lá thư. Sau đó bà đưa phong bì cho tôi. Không có lá thư nào trong đó và không có dấu hiệu của người gửi. Tuy nhiên, bên trong là một hối phiếu ngân hàng trị giá năm trăm bảng Anh, với dòng chữ “Cho công việc ở Ấn Độ” viết ngang trên đó. Cả hai chúng tôi đều không biết số tiền đó đến từ đâu nhưng đã chấp nhận nó như là trực tiếp từ chính Thượng đế. Vấn đề đi lại do đó đã được giải quyết và bà lại hỏi tôi liệu tôi có muốn đi Ấn Độ thay bà ngay lập tức không, nhấn mạnh rằng tất nhiên tôi không giỏi lắm nhưng bà không còn ai khác để cử đi vào lúc đó. Đôi khi tôi tự hỏi liệu Chân sư của tôi có gửi số tiền đó không. Việc tôi đến Ấn Độ để học một số bài học nhất định và để chuẩn bị cho công việc mà Ngài đã nói với tôi nhiều năm trước rằng tôi có thể làm cho Ngài là điều thiết yếu. Tôi không biết và tôi thậm chí chưa bao giờ hỏi Ngài, bởi vì đó không phải là một trong những điều quan trọng.

I wrote to my people asking if I might go—meaning to go anyway, but wanting to do things correctly and at least be polite. My aunt, Mrs. Clare Parsons, wrote that she approved if I had a return ticket—so I got a return ticket. Then I went up to London to buy an outfit for India and having at that time no real monetary restrictions, I bought everything I wanted and had a grand time. I certainly “blew” myself. Incidentally, when the trunks containing all my new things arrived in Quetta, Baluchistan, I found that the entire contents had been stolen and filthy, dirty rags substituted in their place. Fortunately, I had taken plenty of things with me but it was my first important lesson in [65] learning that things are ephemeral.

Tôi đã viết thư cho gia đình hỏi xem tôi có thể đi không—vốn định đi dù thế nào đi nữa, nhưng muốn làm mọi việc một cách đúng đắn và ít nhất là lịch sự. Dì tôi, bà Clare Parsons, viết rằng bà chấp thuận nếu tôi có vé khứ hồi—vì vậy tôi đã mua vé khứ hồi. Sau đó tôi lên London để mua trang phục cho chuyến đi Ấn Độ và vì lúc đó không có hạn chế thực sự nào về tiền bạc, tôi đã mua mọi thứ mình muốn và có một khoảng thời gian tuyệt vời. Tôi chắc chắn đã “nuông chiều” bản thân. Tình cờ thay, khi những chiếc rương chứa tất cả đồ mới của tôi đến Quetta, Baluchistan, tôi phát hiện ra toàn bộ đồ đạc bên trong đã bị đánh cắp và thay vào đó là những đống giẻ rách bẩn thỉu. May mắn thay, tôi đã mang theo nhiều đồ bên

All the same, liking clothes, and I still do, I sent for another outfit.

mình nhưng đó là bài học quan trọng đầu tiên của tôi trong việc [65] học biết rằng vật chất là phù du. Dù vậy, vì thích quần áo, và tôi vẫn thích, tôi đã đặt mua một bộ trang phục khác.

My sister and aunt saw me off at Tilbury Docks and I must admit that I never enjoyed anything so much as that long three weeks voyage to Bombay. I have always loved travelling (as do all Gemini people) and being also at that time a horrid little snob, I revelled in the consciousness that my deck chair (which had been loaned me by an uncle) had a title on it. Little things please little minds and my mind was very little at that time—practically dormant.

Em gái và dì tôi tiễn tôi tại Bến tàu Tilbury và tôi phải thừa nhận rằng tôi chưa bao giờ thích thú điều gì nhiều như chuyến đi biển dài ba tuần đến Bombay đó. Tôi luôn thích đi du lịch (như tất cả những người thuộc dấu hiệu Song Tử) và vì lúc đó cũng là một kẻ hợm hĩnh nhỏ nhen đáng ghét, tôi đã hả hê khi biết rằng chiếc ghế xếp trên boong của mình (được một người chú cho mượn) có ghi tước hiệu trên đó. Những điều nhỏ nhặt làm hài lòng những trí tuệ nhỏ bé và trí tuệ của tôi lúc đó rất nhỏ bé—hầu như ngủ yên.

I remember that first trip so well. There were two women besides myself at the table in the dining room and five apparently wealthy and most sophisticated men. They evidently liked us three women but I was appallingly shocked at them. They talked about gambling and racing; they drank a lot of liquor; they played cards and—worse than all—they never said grace at meals. The first meal left me stunned. After lunch I went to my cabin and prayed hard for strength to do the right thing. At dinner time my courage failed me and I had to do some more praying. But the result was that at breakfast the next morning I made a speech, taking care to be in the dining room before the other two girls arrived but all the five men were present. I was utterly terrified and thoroughly ashamed but I did what I thought Jesus would do. I looked at the men and said, nervously and rapidly: "I don't drink and I don't dance; I don't play cards and I don't go to the theatre, and I know you will hate me and I think I had better go and find another table." A dead silence

Tôi nhớ chuyến đi đầu tiên đó rất rõ. Có hai người phụ nữ khác ngoài tôi tại bàn ăn trong phòng ăn và năm người đàn ông có vẻ giàu có và sành điệu nhất. Họ rõ ràng thích ba người phụ nữ chúng tôi nhưng tôi đã bị sốc nặng vì họ. Họ nói về cờ bạc và đua ngựa; họ uống rất nhiều rượu; họ chơi bài và—tệ hơn cả—họ không bao giờ cầu nguyện tạ ơn trong các bữa ăn. Bữa ăn đầu tiên khiến tôi choáng váng. Sau bữa trưa, tôi về phòng và cầu nguyện thật nhiều để có sức mạnh làm điều đúng đắn. Đến giờ ăn tối, lòng can đảm của tôi biến mất và tôi phải cầu nguyện thêm nữa. Nhưng kết quả là vào bữa sáng hôm sau, tôi đã có một bài phát biểu, cẩn thận đến phòng ăn trước khi hai cô gái kia đến nhưng cả năm người đàn ông đều có mặt. Tôi vô cùng sợ hãi và hoàn toàn xấu hổ nhưng tôi đã làm điều mà tôi nghĩ Đức Jesus sẽ làm. Tôi nhìn những người đàn ông và nói, một cách lo lắng và nhanh chóng: "Tôi không uống rượu và tôi không khiêu vũ; tôi không chơi bài và tôi không đi xem hát, và tôi biết các ông sẽ ghét tôi và tôi nghĩ tốt hơn là tôi nên đi tìm một bàn khác." Một sự im

descended upon us. Then one of the men (with a very well known name, so I won't mention it) got up and leaned across the table, held out his hand and said, "Shake. If you will stick to us, we will stick to you and we will try hard to be good." I had the most delightful voyage. Those men were unbelievably [66] good to me and I remember them with affection and gratitude. It was the nicest voyage I made and I made the trip between London and Bombay six times in five years, so I had some experience. Whether these men had a good time is another matter, but they were unfailingly nice to me. One of them later sent me a lot of religious books for one of the Soldiers Homes. Another sent a nice, fat cheque and still another, a prominent railroad man, sent me a free pass on the Great Indian Peninsula Railroad which I used all the time I was in India.

lặng chết chóc bao trùm lên chúng tôi. Sau đó, một trong những người đàn ông (với một cái tên rất nổi tiếng, nên tôi sẽ không đề cập đến) đứng dậy và nhoài người qua bàn, chìa tay ra và nói: "Bắt tay đi. Nếu cô gắn bó với chúng tôi, chúng tôi sẽ gắn bó với cô và chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để trở nên tốt." Tôi đã có một chuyến đi thú vị nhất. Những người đàn ông đó tốt với tôi đến mức khó tin [66] và tôi nhớ đến họ với lòng yêu mến và biết ơn. Đó là chuyến đi thú vị nhất mà tôi từng thực hiện và tôi đã đi lại giữa London và Bombay sáu lần trong năm năm, nên tôi cũng có chút kinh nghiệm. Liệu những người đàn ông này có vui vẻ hay không là một vấn đề khác, nhưng họ luôn luôn tốt với tôi. Một trong số họ sau đó đã gửi cho tôi rất nhiều sách tôn giáo cho một trong những Nhà Chiến sĩ. Một người khác gửi một tấm séc hậu hĩnh và một người khác nữa, một nhân vật đường sắt nổi tiếng, đã gửi cho tôi một thẻ đi lại miễn phí trên tuyến Đường sắt Đại Bán đảo Ấn Độ mà tôi đã sử dụng suốt thời gian ở Ấn Độ.

When we got to Bombay I had expected to trans-ship there and take the British India boat to Karachi and so on to Quetta, Baluchistan. But it was not to be at that time, though I did do that trip later. I found a wire awaiting me, telling me to get off at Bombay and take the express to Meerut, which is in central India. I was appalled. I had never in my life travelled alone before. I was arriving in a continent where I did not know one single human being and I had to change not only my steamship ticket to Karachi, but get train tickets on the G. I. P. to Meerut. Like a homing pigeon, I fled to the Y. W. C. A. where they were very good to me and attended to all the business details. Remember, again, that I was young, pretty, and that girls did not do what I was doing.

Khi chúng tôi đến Bombay, tôi đã mong đợi sẽ chuyển tàu ở đó và đi tàu British India đến Karachi và sau đó đến Quetta, Baluchistan. Nhưng điều đó đã không xảy ra vào lúc đó, mặc dù sau này tôi đã thực hiện chuyến đi đó. Tôi thấy một bức điện tín đang chờ mình, bảo tôi xuống ở Bombay và đi tàu tốc hành đến Meerut, nằm ở miền trung Ấn Độ. Tôi đã kinh hoàng. Tôi chưa bao giờ trong đời đi du lịch một mình trước đây. Tôi đang đến một lục địa nơi tôi không biết một con người nào và tôi phải thay đổi không chỉ vé tàu thủy đi Karachi, mà còn phải mua vé tàu hỏa trên G. I. P. đến Meerut. Như một con chim bồ câu tìm đường về nhà, tôi chạy đến Y. W. C. A. (Hiệp hội Nữ Thanh niên Cơ đốc), nơi họ rất tốt với tôi và lo liệu mọi chi tiết công việc. Xin nhắc lại một lần nữa rằng tôi còn trẻ,

xinh đẹp, và các cô gái thời đó không làm những gì tôi đang làm.

At the Bombay railroad station I had a very human and educational experience. This experience goes to show how wonderful human beings are, which, if you will note, is one thing I can and do prove in this book. I was, as you may have gathered, a consummate prig, even if well-intentioned. I was almost too good to live and certainly holy enough to be hated. I had taken no part in the current life of the ship, but had strutted about the deck with my large Bible under my arm. There was one man on the ship who was my pet abhorrence and had been ever since I left [67] London. He was the life of the ship; he handled the daily sweepstakes; he got up the dances and arranged the theatricals; he played cards and I knew that he drank an inordinate amount of whiskies and sodas. The voyage took three weeks in those days and I watched him with disdain all the time. From my point of view, he was the devil. He had spoken to me once or twice, but I had made it very clear that I wanted nothing to do with him. Waiting for the train that day in the big Bombay railroad station, scared stiff and wishing I had never come, this man came up to me and said, "Young lady, you don't like me and have made that very clear, but I have a daughter about your age and I am damned if I would like to have her travelling alone in India. Whether you like it or not, you are going to show me which is your compartment. I want to look over your travelling companion and you can make the best of my decision. I am also coming to fetch you for meals at the stations where we have to get off to eat." What came over me I do not know but I looked him straight in the eye and said, "I am frightened. Please look after me." This he most adequately did and the last sight I ever had of him was standing in his pyjamas and

Tại nhà ga xe lửa Bombay, tôi đã có một trải nghiệm rất nhân văn và mang tính giáo dục. Trải nghiệm này cho thấy con người tuyệt vời như thế nào, điều mà nếu bạn lưu ý, là một thứ tôi có thể và thực sự chứng minh trong cuốn sách này. Như bạn có thể đã đoán, tôi là một kẻ tự phụ hoàn hảo, ngay cả khi có ý tốt. Tôi gần như quá tốt để sống và chắc chắn đủ thánh thiện để bị ghét. Tôi đã không tham gia vào đời sống hiện tại trên tàu, mà đã đi lại nghênh ngang trên boong với cuốn Kinh Thánh to tướng kẹp dưới nách. Có một người đàn ông trên tàu là nỗi ghê tởm đặc biệt của tôi và đã như vậy kể từ khi tôi rời [67] London. Ông ấy là linh hồn của con tàu; ông ấy điều hành các cuộc xổ số hàng ngày; ông ấy tổ chức các buổi khiêu vũ và sắp xếp các buổi biểu diễn văn nghệ; ông ấy chơi bài và tôi biết rằng ông ấy uống một lượng rượu whisky và soda quá mức. Chuyến đi mất ba tuần vào thời đó và tôi đã quan sát ông ấy với vẻ khinh thường suốt thời gian đó. Theo quan điểm của tôi, ông ấy là ma quỷ. Ông ấy đã nói chuyện với tôi một hoặc hai lần, nhưng tôi đã nói rất rõ ràng rằng tôi không muốn dính dáng gì đến ông ấy. Trong khi chờ tàu ngày hôm đó tại nhà ga xe lửa lớn ở Bombay, sợ cứng người và ước gì mình chưa bao giờ đến đây, người đàn ông này tiến lại phía tôi và nói: "Cô gái trẻ, cô không thích tôi và đã nói điều đó rất rõ ràng, nhưng tôi có một cô con gái trạc tuổi cô và tôi thề là tôi không muốn con bé đi du lịch một mình ở Ấn Độ. Dù cô có thích hay không, cô sẽ chỉ cho tôi biết toa tàu của cô ở đâu. Tôi muốn xem qua người bạn đồng hành của cô và cô có thể chấp nhận quyết định của tôi thế nào cũng được. Tôi cũng sẽ đến đón cô đi ăn tại các ga mà chúng ta phải xuống để ăn." Tôi không biết điều gì đã ập đến với mình nhưng tôi nhìn thẳng vào mắt ông ấy và nói: "Tôi đang sợ. Xin hãy chăm sóc tôi." Ông ấy đã

dressing-gown in the middle of the night at a railroad junction, tipping the guard to look after me as he could go no further on my way.

làm điều này một cách chu đáo nhất và hình ảnh cuối cùng tôi thấy về ông ấy là đang đứng trong bộ đồ ngủ và áo choàng tắm giữa đêm tại một ngã ba đường sắt, boa tiền cho người bảo vệ để chăm sóc tôi vì ông ấy không thể đi xa hơn trên chặng đường của tôi.

Three years later I had gone to Rhanikhet in the Himalayas to open up a new Soldiers Home there. A runner came in from an outlying district, bringing a note from a friend of this man, begging me to go to him as he had only a short time to live and needed some spiritual help. He had asked for me. My fellow-worker refused to let me go; she was chaperoning me and was utterly shocked. I did not go and he died alone. I have never forgiven myself—but what could I do? Tradition, custom and the woman responsible for me worked against me, but I felt miserable and [68] helpless. On the way to Meerut from Bombay he had told me bluntly, one night at dinner, that I was not a bit as smug and holy as I looked and that he had an idea that I would some day discover that I was a human being. He was at that time in deep waters and in trouble and wouldn't I try to help him? He was returning from England where he had had to put his wife in a lunatic asylum; his only son had just been killed and his only daughter had run away with a married man. He had no one left. He wanted nothing from me but a kind word. That I gave him, for I grew to like him. When he came to die he sent for me. I did not go and I am sorry.

Ba năm sau, tôi đã đến Rhanikhet trên dãy Himalaya để mở một Nhà Chiến sĩ mới ở đó. Một người đưa tin từ một vùng xa xôi chạy đến, mang theo một bức thư từ một người bạn của người đàn ông này, cầu xin tôi đến với ông ấy vì ông ấy chỉ còn sống được một thời gian ngắn và cần sự trợ giúp tinh thần nào đó. Ông ấy đã hỏi xin gặp tôi. Đồng nghiệp của tôi từ chối cho tôi đi; bà ấy đang giám sát tôi và hoàn toàn bị sốc. Tôi đã không đi và ông ấy đã chết một mình. Tôi chưa bao giờ tha thứ cho bản thân—nhưng tôi có thể làm gì đây? Truyền thống, phong tục và người phụ nữ chịu trách nhiệm về tôi đã chống lại tôi, nhưng tôi cảm thấy khổ sở và [68] bất lực. Trên đường đến Meerut từ Bombay, một đêm nọ tại bữa tối, ông ấy đã nói thẳng với tôi rằng tôi không hề tự mãn và thánh thiện như vẻ ngoài của mình và rằng ông ấy có ý nghĩ rằng một ngày nào đó tôi sẽ khám phá ra mình là một con người. Lúc đó ông ấy đang gặp khó khăn sâu sắc và rắc rối và liệu tôi có muốn cố gắng giúp ông ấy không? Ông ấy đang trở về từ Anh, nơi ông ấy đã phải đưa vợ mình vào nhà thương điên; đứa con trai duy nhất của ông ấy vừa bị giết và cô con gái duy nhất của ông ấy đã bỏ trốn với một người đàn ông đã có gia đình. Ông ấy không còn ai cả. Ông ấy không muốn gì từ tôi ngoài một lời tử tế. Điều đó tôi đã trao cho ông ấy, vì tôi bắt đầu quý mến ông ấy. Khi ông ấy sắp chết, ông ấy đã cho gọi tôi. Tôi đã không đi và tôi rất hối tiếc.

From this time on my life became very hectic. I was (in the absence of Miss Schofield) supposed to be responsible for

Từ thời điểm này trở đi, cuộc sống của tôi trở nên rất bận rộn. Tôi (khi vắng mặt cô Schofield) được cho là phải chịu trách nhiệm

quite a number of Soldiers Homes—Quetta —Meerut—Lucknow—Chakrata, and two Homes which I helped open—Umballa and Rhanikhet—in the Himalayas, no great distance from Almora. Chakrata and Rhanikhet were in the foothills, about five or six thousand feet up and were, of course, summer stations. From May till September we became "hill parrots." There was another home in Rawal Pindi, but I had nothing to do with that, except that I went there for a month once to release Miss Ashe, who was in charge. In each of these homes there were two ladies and two managers, who were responsible for the running of the coffee shop and the general maintenance of the place. They were usually ex-soldiers and I have the happiest remembrance of their kindness and helpfulness.

về một số lượng khá lớn các Nhà Chiến sĩ—Quetta—Meerut—Lucknow—Chakrata, và hai Nhà mà tôi đã giúp mở—Umballa và Rhanikhet—trên dãy Himalaya, không xa Almora lắm. Chakrata và Rhanikhet nằm ở vùng chân núi, cao khoảng năm hoặc sáu ngàn feet và tất nhiên là các trạm nghỉ hè. Từ tháng Năm đến tháng Chín, chúng tôi trở thành những "con vẹt đồi". Có một nhà khác ở Rawal Pindi, nhưng tôi không dính dáng gì đến chỗ đó, ngoại trừ việc có lần tôi đến đó trong một tháng để thay cho cô Ashe, người phụ trách. Trong mỗi ngôi nhà này có hai quý cô và hai người quản lý, những người chịu trách nhiệm điều hành quán cà phê và bảo trì chung cho nơi đó. Họ thường là cựu quân nhân và tôi có những kỷ niệm hạnh phúc nhất về lòng tốt và sự giúp đỡ của họ.

I was so young and inexperienced; I knew not a single person in the whole continent of Asia; I needed more protection than I realised at the time; I was prone to do the stupidest things, simply because I knew no real evil and had not the faintest idea what kind of things could happen to girls. Once, for instance, I was suffering from excruciating [69] toothache and it reached the point where I could endure it no longer. There was no regular dentist then in the cantonment where I was working but occasionally an itinerant dentist (usually an American) would come through, set up shop in the "dak" bungalow (or rest house) and do what work had to be done. I heard one was then in town, so down I went, all alone, without any word to my fellow-worker. I found a young American and his assistant, another man. The tooth was in a bad way and had to come out so I begged him to give me gas and pull it out. He looked at me in rather a peculiar manner but proceeded to do as I asked. When I came out of the gas and was feeling myself again, he read me the

Tôi còn quá trẻ và thiếu kinh nghiệm; tôi không biết một người nào trên toàn lục địa Châu Á; tôi cần nhiều sự bảo vệ hơn tôi nhận ra vào thời điểm đó; tôi có xu hướng làm những điều ngu ngốc nhất, đơn giản vì tôi không biết cái ác thực sự là gì và không có ý niệm mơ hồ nào về những loại chuyện có thể xảy ra với các cô gái. Ví dụ, có lần tôi bị đau răng dữ dội [69] và nó đã đến mức tôi không thể chịu đựng được nữa. Lúc đó không có nha sĩ thường trực nào trong khu quân sự nơi tôi làm việc nhưng thỉnh thoảng một nha sĩ lưu động (thường là người Mỹ) sẽ ghé qua, dựng tiệm trong nhà nghỉ "dak" (hoặc nhà khách) và làm những việc cần làm. Tôi nghe nói có một người đang ở trong thị trấn, vì vậy tôi đi xuống đó, hoàn toàn một mình, không nói lời nào với đồng nghiệp của mình. Tôi tìm thấy một người Mỹ trẻ tuổi và trợ lý của anh ta, một người đàn ông khác. Cái răng đang trong tình trạng tồi tệ và phải nhổ bỏ nên tôi cầu xin anh ta cho tôi hít khí gây mê và nhổ nó ra. Anh ta nhìn tôi theo một cách khá kỳ lạ nhưng vẫn tiến hành làm như tôi yêu cầu. Khi tôi tỉnh lại sau khi gây mê và

riot act, telling me that I had no means of knowing that he was a decent man, that whilst under gas I was completely in his power and that it was his experience that stray men, wandering around India, were no better than they should be. Before going he extracted a promise from me to be more careful in the future. I have been—as a general rule—but I remember him with gratitude, even though I have forgotten his name. In those days I was utterly fearless; I did not know what it was to be afraid. Part of this was a natural thoughtlessness, part of it ignorance, and part of it a surety that God would take care of me. Apparently He did, on the principle, I suppose, that drunken men, infants and fools are not responsible, and must be guarded.

cảm thấy là chính mình trở lại, anh ta đã cảnh cáo tôi nghiêm khắc, nói với tôi rằng tôi không có cách nào để biết anh ta là một người đàng hoàng, rằng trong khi bị gây mê tôi hoàn toàn nằm trong quyền kiểm soát của anh ta và theo kinh nghiệm của anh ta thì những người đàn ông trôi dạt, lang thang khắp Ấn Độ chẳng tốt đẹp gì đâu. Trước khi đi, anh ta bắt tôi hứa sẽ cẩn thận hơn trong tương lai. Tôi đã cẩn thận—như một quy tắc chung—nhưng tôi nhớ đến anh ta với lòng biết ơn, mặc dù tôi đã quên tên anh ta. Vào những ngày đó, tôi hoàn toàn không biết sợ; tôi không biết sợ hãi là gì. Một phần của điều này là sự vô tư tự nhiên, một phần là sự thiếu hiểu biết, và một phần là sự tin chắc rằng Thượng đế sẽ chăm sóc tôi. Rõ ràng là Ngài đã làm vậy, tôi cho rằng, dựa trên nguyên tắc là những kẻ say rượu, trẻ sơ sinh và những kẻ ngốc không phải chịu trách nhiệm, và phải được bảo vệ.

The first place, therefore, to which I went was Meerut, where I made the acquaintance of Miss Schofield and was taught some of the things I would have to know in temporarily taking over from her. My major trouble really was that I was too young for the responsibility. Things that happened took too much out of me. I had no experience and, therefore, no sense of relative values. Things that did not matter much seemed to be quite appalling, and really [70] serious things did not strike me that way. Looking back over the years and taking it by and large, I do not think I really did so badly.

Do đó, nơi đầu tiên tôi đến là Meerut, nơi tôi làm quen với cô Schofield và được dạy một số điều tôi sẽ phải biết khi tạm thời tiếp quản công việc từ cô ấy. Rắc rối lớn nhất của tôi thực sự là tôi còn quá trẻ so với trách nhiệm. Những sự việc xảy ra đã lấy đi quá nhiều sức lực của tôi. Tôi không có kinh nghiệm và do đó, không có ý thức về các giá trị tương đối. Những điều không quan trọng lắm dường như lại khá kinh khủng, và những điều thực sự [70] nghiêm trọng lại không tác động đến tôi theo cách đó. Nhìn lại những năm tháng đó và xét một cách tổng thể, tôi không nghĩ mình đã làm quá tệ.

I was at first almost stunned by the wonder of the Orient. It was all so new, so strange, so utterly different to anything I had imagined. Colour, beautiful buildings, dirt and degradation, palm trees and bamboos, lovely little children and women (in those days) carrying water-pots on their heads; water

Lúc đầu tôi gần như choáng váng trước sự kỳ diệu của Phương Đông. Tất cả đều quá mới mẻ, quá xa lạ, hoàn toàn khác biệt với bất cứ điều gì tôi đã tưởng tượng. Màu sắc, những tòa nhà đẹp đẽ, bụi bẩn và sự xuống cấp, cây cọ và tre, những đứa trẻ đáng yêu và phụ nữ (vào thời đó) đội bình nước trên đầu; trâu

buffaloes and queer carriages, such as gharries and ekkas (I wonder if they have them now) crowded bazaars and streets of native shops, silverware and beautiful carpets, silent-footed natives, Moslems, Hindus, Sikhs, Rajputs, Gurkhas, native soldiers and policemen, an occasional elephant with his mahout, strange smells, unfamiliar language, and always the sun, except during the monsoon—always and ever the heat. Such are some of the memories I have of that time. I loved India. I have always hoped to go back but fear I shall not manage it this life. I have many friends in India, and among Indians who live in other countries. I know something of the problem of India, of its longing for independence, of its internal strife and conflicts, of its multiple languages and races, its teeming population and its many creeds. I do not know it intimately for I was only there a few years, but I loved the people.

nước và những cỗ xe kỳ lạ, như xe gharry và xe ekka (tôi tự hỏi liệu bây giờ họ còn dùng chúng không), những khu chợ đông đúc và những con phố với các cửa hiệu bản xứ, đồ bạc và thảm đẹp, những người bản xứ đi chân lặng lẽ, người Hồi giáo, người Hindu, người Sikh, người Rajput, người Gurkha, binh lính và cảnh sát bản xứ, thỉnh thoảng có một con voi cùng người quản tượng, những mùi lạ, ngôn ngữ xa lạ, và luôn luôn là mặt trời, ngoại trừ trong mùa gió mùa—luôn luôn và mãi mãi là cái nóng. Đó là một số ký ức tôi có về thời gian đó. Tôi yêu Ấn Độ. Tôi luôn hy vọng được quay lại nhưng e rằng tôi sẽ không làm được trong kiếp này. Tôi có nhiều bạn bè ở Ấn Độ, và trong số những người Ấn sống ở các quốc gia khác. Tôi biết đôi chút về vấn đề của Ấn Độ, về khát vọng độc lập của nó, về những xung đột và mâu thuẫn nội bộ, về đa ngôn ngữ và chủng tộc, về dân số đông đúc và nhiều tín ngưỡng của nó. Tôi không biết nó một cách tường tận vì tôi chỉ ở đó vài năm, nhưng tôi yêu con người nơi đây.

People here in the United States know nothing of the problem and that is why they can advise Great Britain on what should be done. The rabid speeches of fiery Hindus over here loom larger than the calm assurances of the British Raj that as soon as Hindus and Moslems resolve their differences, India can have dominion status or complete independence. Time and again, the attempt has been made to arrive at a constitution in which the Moslem (the powerful, rich and warlike minority—a minority of seventy [71] millions) and the Hindus can live together; a constitution which will satisfy both groups, as well as the Indian principalities and the millions of people who do not recognise or respond to the Indian Congress Party.

Mọi người ở đây tại Hoa Kỳ không biết gì về vấn đề này và đó là lý do tại sao họ có thể khuyên Vương quốc Anh về những gì nên làm. Những bài phát biểu cuồng nộ của những người Hindu nảy lửa ở đây hiện ra lớn hơn những lời đảm bảo bình tĩnh của Chính quyền Anh tại Ấn rằng ngay khi người Hindu và người Hồi giáo giải quyết được những khác biệt của họ, Ấn Độ có thể có quy chế tự trị hoặc độc lập hoàn toàn. Hết lần này đến lần khác, nỗ lực đã được thực hiện để đi đến một hiến pháp trong đó người Hồi giáo (thiểu số mạnh mẽ, giàu có và hiếu chiến—một thiểu số bảy mươi [71] triệu người) và người Hindu có thể sống cùng nhau; một hiến pháp sẽ làm hài lòng cả hai nhóm, cũng như các công quốc Ấn Độ và hàng triệu người không công nhận hoặc không hưởng ứng Đảng Quốc đại Ấn Độ.

I asked a prominent Hindu a few years ago what he thought would happen if the British withdrew all their troops and their interest out of India. I asked for a truthful answer and not just propaganda. He hesitated and said: "Riot, civil war, murder, pillage and the slaughtering of thousands of peace-loving Hindus by the Moslem." I suggested that the slower method of education might, therefore, be wiser. He shrugged his shoulders and then turned on me and said: "What are you doing, Alice Bailey, in a British body? You are a reincarnated Hindu and have had a Hindu body for many lives." "I expect I have," I replied, and then we discussed the undeniable fact that India and Great Britain are closely related and have much karma to work out together and will have to work it out sometime, and the karma is not all British.

Tôi đã hỏi một người Hindu nổi tiếng vài năm trước rằng ông nghĩ điều gì sẽ xảy ra nếu người Anh rút toàn bộ quân đội và quyền lợi của họ ra khỏi Ấn Độ. Tôi yêu cầu một câu trả lời trung thực chứ không chỉ là tuyên truyền. Ông ngập ngừng và nói: "Bạo loạn, nội chiến, giết chóc, cướp bóc và sự tàn sát hàng ngàn người Hindu yêu chuộng hòa bình bởi người Hồi giáo." Tôi gợi ý rằng phương pháp giáo dục chậm hơn có lẽ, do đó, sẽ khôn ngoan hơn. Ông nhún vai rồi quay sang tôi và nói: "Bà đang làm gì vậy, Alice Bailey, trong một cơ thể người Anh? Bà là một người Hindu tái sinh và đã có một cơ thể Hindu trong nhiều kiếp." "Tôi cho rằng tôi đã từng có," tôi trả lời, và sau đó chúng tôi thảo luận về thực tế không thể phủ nhận rằng Ấn Độ và Vương quốc Anh có quan hệ mật thiết và có nhiều nghiệp quả phải cùng nhau giải quyết và sẽ phải giải quyết vào một lúc nào đó, và nghiệp quả không phải hoàn toàn là của người Anh.

It is an interesting fact that during the past war the system of drafting men was never applied to India but several millions voluntarily enlisted, whilst only a very few collaborated with the Japs, out of a population in India and Burma of over 550 millions. India will and must be free, but it must come about in the right way. The real problem is not between the British and the population of India but between the Moslems, who conquered India, and the Indians. When that internal problem is solved, India will be free.

Có một sự thật thú vị là trong cuộc chiến tranh vừa qua, chế độ nghĩa vụ quân sự bắt buộc chưa bao giờ được áp dụng cho Ấn Độ nhưng hàng triệu người đã tình nguyện nhập ngũ, trong khi chỉ có một số rất ít cộng tác với quân Nhật, trong tổng số dân ở Ấn Độ và Miến Điện là hơn 550 triệu người. Ấn Độ sẽ và phải được tự do, nhưng điều đó phải diễn ra theo đúng cách. Vấn đề thực sự không phải là giữa người Anh và dân chúng Ấn Độ mà là giữa người Hồi giáo, những kẻ đã chinh phục Ấn Độ, và người Ấn Độ. Khi vấn đề nội bộ đó được giải quyết, Ấn Độ sẽ được tự do.

Some day we shall all be free. Racial hatred will die out; citizenship will be important but humanity as a whole much more so. Boundaries and territories will assume their rightful place in man's thinking, but goodwill and international understanding

Một ngày nào đó tất cả chúng ta sẽ được tự do. Hận thù chủng tộc sẽ chết dần; quyền công dân sẽ quan trọng nhưng nhân loại nói chung còn quan trọng hơn nhiều. Ranh giới và lãnh thổ sẽ đảm nhận vị trí đúng đắn của chúng trong tư duy của con người, nhưng

will matter more. Religious differences [72] and sectarian dislikes must eventually vanish and we shall eventually recognise "one God and Father of all, Who is above all and through all and in us all." These are no idle and visionary dreams. They are slowly emerging facts. They will emerge more rapidly when the right educational processes condition the coming generations; when the churches awaken to the fact of Christ—not to the fact of theological interpretations—and when money and the products of the earth are regarded as goods to be shared. Then these critical international problems will assume their rightful place and the world of men will move forward in peace and security towards the new culture and the future civilisation. Maybe my prophesies don't interest you. But these matters interest me and all people who love their fellowmen.

thiện chí và sự hiểu biết quốc tế sẽ quan trọng hơn. Những khác biệt tôn giáo [72] và những ác cảm bè phái cuối cùng phải tan biến và cuối cùng chúng ta sẽ nhận ra "một Thượng đế và Cha của tất cả, Đấng ở trên tất cả, xuyên qua tất cả và trong tất cả chúng ta." Đây không phải là những giấc mơ viển vông hão huyền. Chúng là những sự thật đang dần xuất hiện. Chúng sẽ xuất hiện nhanh hơn khi các quy trình giáo dục đúng đắn định hình các thế hệ tương lai; khi các nhà thờ thức tỉnh trước sự thật về Đức Christ —chứ không phải trước sự thật của các diễn giải thần học—và khi tiền bạc và sản vật của trái đất được coi là hàng hóa để chia sẻ. Khi đó, các vấn đề quốc tế quan trọng này sẽ đảm nhận vị trí đúng đắn của chúng và thế giới loài người sẽ tiến về phía trước trong hòa bình và an ninh hướng tới nền văn hóa mới và nền văn minh tương lai. Có thể những lời tiên tri của tôi không làm bạn quan tâm. Nhưng những vấn đề này làm tôi và tất cả những người yêu thương đồng loại quan tâm.

I have very little recollection of anything particular which happened during these first weeks in Meerut but my real experience started in Quetta. My work in the Quetta Soldiers Home stands out in my mind as one of the most interesting phases of the work. I like Quetta. It stands about 5000 feet high and is very hot and dry in the summer and 45 degrees below zero in the winter. Yet, in my day, even in the bitterest cold, we had to wear sun helmets. I find that sun helmets are not worn so much these days and two of my daughters, who have been in India for years with their husbands, seldom wore them and laugh at my ideas. But in my day they were de rigeur.

Tôi có rất ít hồi ức về bất kỳ điều gì cụ thể đã xảy ra trong những tuần đầu tiên ở Meerut nhưng trải nghiệm thực sự của tôi bắt đầu ở Quetta. Công việc của tôi tại Nhà Chiến sĩ Quetta nổi bật trong tâm trí tôi như một trong những giai đoạn thú vị nhất của công việc. Tôi thích Quetta. Nó nằm ở độ cao khoảng 5000 feet và rất nóng và khô vào mùa hè và 45 độ dưới không vào mùa đông. Tuy nhiên, vào thời của tôi, ngay cả trong cái lạnh buốt giá nhất, chúng tôi vẫn phải đội mũ cối. Tôi thấy rằng mũ cối không còn được đội nhiều nữa ngày nay và hai cô con gái của tôi, những người đã ở Ấn Độ nhiều năm với chồng của chúng, hiếm khi đội chúng và cười vào những ý tưởng của tôi. Nhưng vào thời của tôi, chúng là bắt buộc.

Quetta is the largest town in Baluchistan, and Baluchistan is a kind of buffer state between India and Afghanistan. I spent nearly two years there, off and on, though I went down into India several times, crossing the Sind Desert five times. There is very little vegetation in Baluchistan, except juniper trees, until the land is irrigated and then anything can grow. The roses in Baluchistan are [73] something that I have seldom seen equalled anywhere and in my day they blazed in every garden. In the spring the country is a riot of cosmos and then later come the sunflowers. Thereby hangs a tale. I was speaking to my Sunday Bible class in Quetta one afternoon and telling the soldiers how the human being naturally and normally turns towards God. I used the sunflower as an illustration of this, pointing out that it was called sunflower because it followed the sun in the heavens. The next morning a soldier came to the door of our sitting-room, with a very grave face, and asked if I would mind coming out into the garden for a minute. I followed him and, without a word, he pointed to the sunflowers. Every single one of them, hundreds of them, had their backs to the sun.

Quetta là thị trấn lớn nhất ở Baluchistan, và Baluchistan là một loại vùng đệm giữa Ấn Độ và Afghanistan. Tôi đã dành gần hai năm ở đó, lúc đi lúc ở, mặc dù tôi đã xuống Ấn Độ vài lần, băng qua Sa mạc Sind năm lần. Có rất ít thảm thực vật ở Baluchistan, ngoại trừ cây bách xù, cho đến khi đất được tưới tiêu và sau đó bất cứ thứ gì cũng có thể mọc. Những bông hồng ở Baluchistan là [73] thứ mà tôi hiếm khi thấy sánh bằng ở bất cứ đâu và vào thời của tôi, chúng rực rỡ trong mọi khu vườn. Vào mùa xuân, vùng quê này là một rừng hoa cánh bướm và sau đó đến hoa hướng dương. Theo đó có một câu chuyện. Tôi đang nói chuyện với lớp học Kinh Thánh Chủ nhật của mình ở Quetta vào một buổi chiều và kể cho những người lính nghe con người tự nhiên và bình thường hướng về Thượng đế như thế nào. Tôi đã dùng hoa hướng dương làm minh họa cho điều này, chỉ ra rằng nó được gọi là hoa hướng dương vì nó đi theo mặt trời trên bầu trời. Sáng hôm sau, một người lính đến cửa phòng khách của chúng tôi, với vẻ mặt rất nghiêm trọng, và hỏi liệu tôi có phiền ra vườn một chút không. Tôi đi theo anh ta và, không nói một lời, anh ta chỉ vào những bông hoa hướng dương. Từng bông một, hàng trăm bông trong số chúng, đều quay lưng lại với mặt trời.

Quetta was the place where I first shouldered responsibility and was, more or less, on my own, though Miss Clara Shaw was with me. The troops up in Quetta had taken possession of the Soldiers Home to such an extent that they got quite seriously out of hand. The lady in charge, I fancy, got a little scared, though she probably was not as scared as I was. A gang of soldiers were having a grand time night after night trying to break the place up. About twenty of them would come down from barracks together. They would go into the coffee-shop, order

Quetta là nơi tôi lần đầu tiên gánh vác trách nhiệm và, ít nhiều, phải tự xoay xở, mặc dù cô Clara Shaw có ở cùng tôi. Quân đội ở Quetta đã chiếm hữu Nhà Chiến sĩ đến mức họ trở nên khá nghiêm trọng ngoài tầm kiểm soát. Quý cô phụ trách, tôi tưởng tượng, đã hơi sợ hãi, mặc dù có lẽ bà ấy không sợ hãi như tôi. Một nhóm binh lính đã có khoảng thời gian vui vẻ đêm này qua đêm khác cố gắng phá phách nơi này. Khoảng hai mươi người trong số họ sẽ cùng nhau xuống từ doanh trại. Họ sẽ vào quán cà phê, gọi ca cao và trứng chiên rồi dành phần còn lại của

cocoa and fried eggs and then spend the rest of the evening shying jugs of cocoa and fried eggs at the walls. The result can easily be imagined. The mess was abominable and their attitude was worse. So I was sent up to see what could be done. I was simply terrified and did not know what to do. I spent the first few evenings wandering in and out of the coffee-shop and reading-rooms, only to find that my presence made them worse. Word had gone out that I was a hard-boiled young thing and that I was liable to report [74] them to the authorities. They were, therefore, out to show me.

buổi tối để ném những bình ca cao và trứng chiên vào tường. Kết quả có thể dễ dàng hình dung. Mớ hỗn độn thật kinh khủng và thái độ của họ còn tệ hơn. Vì vậy tôi được cử lên để xem có thể làm gì. Tôi chỉ đơn giản là khiếp sợ và không biết phải làm gì. Tôi dành vài buổi tối đầu tiên đi lang thang ra vào quán cà phê và phòng đọc sách, chỉ để thấy rằng sự hiện diện của tôi làm họ tệ hơn. Tin đồn đã lan ra rằng tôi là một cô gái trẻ cứng cỏi và rằng tôi có khả năng báo cáo [74] họ với chính quyền. Do đó, họ quyết tâm cho tôi biết tay.

When I had at last discovered just who they were and who were the ring-leaders, I sent an orderly up to the barracks one morning to ask those of them who were not on duty to come down to the Soldiers Home at a certain hour. For some reason, none of them was on duty and sheer curiosity brought them all out. When they arrived, I loaded them into native carriages (gharris), put in all the makings for a picnic and drove to a place that in those days was called Woodcock Spinney. It was a lovely, hot, clear day and the fact that the place was then infested with snakes (kraits, deadly and small) did not seem to bother us. There we made tea and told silly stories; we asked riddles and never once did we talk religion and never once did I refer to their iniquities and then, as evening came on, we went home. I had said not a word of censure, of criticism, of request or pleading. They were certainly a bunch of mystified men. All through the evening I said nothing and, still bewildered, they went back to barracks. The next afternoon one of our coffee-shop managers sought me out and asked me if I would mind coming to the coffee-shop for a minute. There I found all these men cleaning the walls and painting them, scrubbing the floors and making the place much nicer than

Khi cuối cùng tôi đã phát hiện ra chính xác họ là ai và ai là những kẻ cầm đầu, tôi cử một lính cần vụ lên doanh trại vào một buổi sáng để yêu cầu những người không làm nhiệm vụ xuống Nhà Chiến sĩ vào một giờ nhất định. Vì lý do nào đó, không ai trong số họ phải làm nhiệm vụ và sự tò mò thuần túy đã đưa tất cả bọn họ ra ngoài. Khi họ đến, tôi đưa họ lên những chiếc xe ngựa bản xứ (gharris), mang theo tất cả đồ nghề cho một buổi dã ngoại và lái xe đến một nơi mà vào thời đó được gọi là Woodcock Spinney. Đó là một ngày nóng nực, quang đãng, đáng yêu và thực tế là nơi đó khi ấy đầy rẫy rắn (krait, loài rắn nhỏ chết người) dường như không làm chúng tôi bận tâm. Ở đó chúng tôi pha trà và kể những câu chuyện ngớ ngẩn; chúng tôi đố vui và chưa một lần nào chúng tôi nói chuyện tôn giáo và chưa một lần nào tôi đề cập đến những tội lỗi của họ và sau đó, khi buổi tối buông xuống, chúng tôi về nhà. Tôi đã không nói một lời khiển trách, chỉ trích, yêu cầu hay cầu xin nào. Họ chắc chắn là một nhóm những người đàn ông hoàn toàn bối rối. Suốt buổi tối tôi không nói gì và, vẫn còn hoang mang, họ trở về doanh trại. Chiều hôm sau, một trong những người quản lý quán cà phê của chúng tôi tìm tôi và hỏi liệu tôi có phiền đến quán cà phê một chút không. Ở đó tôi thấy tất cả những người đàn

it had ever been before. The question in my mind is: was I too terrified to bring the matter up or was I just clever? The episode happened: I did not intentionally plan it.

ông này đang lau chùi các bức tường và sơn lại chúng, cọ rửa sàn nhà và làm cho nơi này đẹp hơn nhiều so với trước đây. Câu hỏi trong đầu tôi là: có phải tôi đã quá sợ hãi để nêu vấn đề hay tôi chỉ đơn giản là khôn khéo? Sự việc đã xảy ra: Tôi đã không cố tình lên kế hoạch cho nó.

I learnt a great lesson at that time. I proved to myself, with much surprise, that understanding and love will work with individuals when condemnation and accusations will fail. I never had any more trouble with that gang. One of them is still my friend although I have lost sight of all the rest during the forty years which have elapsed since then. [75] This man came to see me when I was in London in 1934 and we talked of those far away times. He is doing well. I made, however, a disturbing discovery. These men had been won over to better things, not by my eloquent preaching or by any emphasis upon the theological precept that the blood of Jesus could save them, but simply by loving understanding. I had not believed that that was possible. I had yet to learn that love is the keynote of the Christ's teaching and that it is His love and life that saves and not any violent theological pronouncements over the fear of hell.

Tôi đã học được một bài học lớn vào thời điểm đó. Tôi đã chứng minh cho bản thân, với nhiều ngạc nhiên, rằng sự thấu hiểu và tình thương sẽ có tác dụng với các cá nhân khi sự lên án và buộc tội sẽ thất bại. Tôi không bao giờ gặp rắc rối nào nữa với nhóm đó. Một người trong số họ vẫn là bạn của tôi mặc dù tôi đã mất liên lạc với tất cả những người còn lại trong suốt bốn mươi năm đã trôi qua kể từ đó. [75] Người đàn ông này đã đến thăm tôi khi tôi ở London vào năm 1934 và chúng tôi đã nói về những thời xa xưa đó. Anh ấy đang sống tốt. Tuy nhiên, tôi đã có một phát hiện đáng lo ngại. Những người đàn ông này đã được chinh phục để hướng tới những điều tốt đẹp hơn, không phải bằng sự giảng giải hùng hồn của tôi hay bằng bất kỳ sự nhấn mạnh nào vào giáo lý thần học rằng máu của Đức Jesus có thể cứu họ, mà đơn giản bằng sự thấu hiểu đầy yêu thương. Tôi đã không tin rằng điều đó là có thể. Tôi vẫn chưa học được rằng tình thương là chủ âm trong giáo huấn của Đức Christ và rằng chính tình thương và sự sống của Ngài cứu rỗi chứ không phải bất kỳ tuyên bố thần học dữ dội nào về nỗi sợ địa ngục.

There are many little incidents connected with this time in India that I could relate but they are probably of more interest to me than anyone else. I went from one Home to another, attending to the accounts, interviewing the managers, holding endless Gospel meetings, talking to the soldiers about their souls or their families, visiting in the military hospitals and dealing with the

Có nhiều sự việc nhỏ liên quan đến thời gian này ở Ấn Độ mà tôi có thể kể lại nhưng chúng có lẽ thú vị với tôi hơn là với bất kỳ ai khác. Tôi đi từ Nhà này sang Nhà khác, lo liệu sổ sách, phỏng vấn các người quản lý, tổ chức vô số các buổi họp Phúc âm, nói chuyện với binh lính về linh hồn hoặc gia đình của họ, thăm viếng các bệnh viện quân đội và giải quyết nhiều vấn đề nảy sinh tự nhiên

many problems which naturally arise when hundreds of men are stationed away from home and are faced with the problems of life in a hot climate and an alien civilisation. I became very well known to many regiments. I once totalled up the number of regiments I had worked with in Ireland and India and found I had worked with forty. Many of them had their own name for me. One famous cavalry regiment called me "Granny." Another regiment of the guards, for some unknown reason, always addressed me as "China." A well known infantry regiment always spoke of me or wrote of me as the B. O. L., which means the "Benevolent Old Lady." The majority of the boys called me just "Mother," probably because I was so young. My correspondence got very heavy and I came to know the mind of the soldier very well and never found them talking as portrayed by Rudyard Kipling. In fact, the average Tommy Atkins resents his portrayal of them.

khi hàng trăm người đàn ông đóng quân xa nhà và phải đối mặt với các vấn đề của cuộc sống trong một khí hậu nóng bức và một nền văn minh xa lạ. Tôi trở nên rất nổi tiếng với nhiều trung đoàn. Có lần tôi đã cộng tổng số các trung đoàn tôi đã làm việc cùng ở Ireland và Ấn Độ và thấy tôi đã làm việc với bốn mươi trung đoàn. Nhiều người trong số họ có tên riêng cho tôi. Một trung đoàn kỵ binh nổi tiếng gọi tôi là "Bà ngoại". Một trung đoàn vệ binh khác, vì một lý do không rõ, luôn gọi tôi là "China". Một trung đoàn bộ binh nổi tiếng luôn nói về tôi hoặc viết về tôi là B. O. L., có nghĩa là "Bà Già Nhân Từ". Đa số các chàng trai chỉ gọi tôi là "Mẹ", có lẽ vì tôi còn quá trẻ. Thư từ của tôi trở nên rất nhiều và tôi biết rất rõ tâm trí của người lính và không bao giờ thấy họ nói chuyện như được mô tả bởi Rudyard Kipling. Thực tế, người lính Tommy Atkins trung bình phẫn nộ với cách mô tả của ông về họ.

[76]

[76]

I played thousands of games of checkers (draughts, as we call it in England) and became very good at the game, not because I play it scientifically, but because I had an uncanny way of guessing what my opponent was going to do. The smell of cocoa and fried eggs was forever in my nostrils. I used to "vamp," as it was called, the popular songs on the piano in the reading-room until I got sick to death of hearing the men roar out, "Just like the ivy, I will cling to you," etc., or, "All the little pansy faces looking up at me to smile," which were the popular songs of the day. The men had their own versions of the words of them, however, which I tried my hardest not to hear so as not to have to interfere. I played hymns on the harmonium for hours and these I could almost play by

Tôi đã chơi hàng ngàn ván cờ đam (draughts, như chúng tôi gọi ở Anh) và trở nên rất giỏi trò chơi này, không phải vì tôi chơi một cách khoa học, mà vì tôi có một cách kỳ lạ để đoán đối thủ của mình sẽ làm gì. Mùi ca cao và trứng chiên luôn ở trong mũi tôi. Tôi thường "đệm đàn", như cách gọi thời đó, các bài hát phổ biến trên đàn piano trong phòng đọc sách cho đến khi tôi phát ngán vì nghe những người đàn ông gào lên, "Như cây thường xuân, anh sẽ bám lấy em," v.v., hoặc, "Tất cả những khuôn mặt hoa păng-xê nhỏ bé ngước nhìn tôi mỉm cười," đó là những bài hát phổ biến thời bấy giờ. Tuy nhiên, những người đàn ông có phiên bản lời bài hát riêng của họ, mà tôi đã cố gắng hết sức không nghe để không phải can thiệp. Tôi chơi thánh ca trên đàn đạp hơi (harmonium)

heart. I had a very good mezzo soprano voice in those days with a wide range and exceedingly well trained. I lost it in singing in smoke filled rooms. I suppose I sold more packages of cigarettes than a tobacco store. I had a grand time leading the hymns at every meeting. Soldiers are flippant and it was not long before I learnt that when they shouted for the "chicken hymn" they meant, "Foul I to the fountain fly," etc., and that the hymn dealing with the "child she-bear" referred to the line, "Can a woman's tender care cease towards the child she bear." We used Moody and Sankey's hymn book which, from its really lovely, lilting tunes, has its points but as literature and poetry it is just too awful.

hàng giờ và tôi gần như có thể chơi thuộc lòng những bài này. Tôi có giọng nữ trung rất tốt vào thời đó với âm vực rộng và được đào tạo cực kỳ bài bản. Tôi đã mất giọng khi hát trong những căn phòng đầy khói thuốc. Tôi cho rằng tôi đã bán nhiều gói thuốc lá hơn cả một cửa hàng thuốc lá. Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời khi bắt nhịp các bài thánh ca tại mỗi buổi họp. Binh lính thường đùa cợt và không lâu sau tôi biết rằng khi họ hét lên đòi bài "thánh ca con gà", họ muốn nói đến bài, "Foul I to the fountain fly," (Con gà tôi bay đến đài phun nước – *lời gốc là Foul: dơ bẩn, bị nhại thành Fowl: gia cầm/gà*) v.v., và bài thánh ca đề cập đến "gấu mẹ" ám chỉ câu, "Can a woman's tender care cease towards the child she bear" (Liệu sự chăm sóc dịu dàng của người phụ nữ có thể ngừng lại với đứa con cô mang nặng đẻ đau – *bear: mang/sinh, bị hiểu là gấu*). Chúng tôi sử dụng cuốn thánh ca của Moody và Sankey, vốn có những giai điệu thực sự đáng yêu, du dương, có những điểm hay của nó nhưng về văn học và thơ ca thì quá tệ.

I remember one night at Chakrata I had announced the hymn, "Shall we Gather at the River," which goes on to assure us that if we do we shall be happy forever. I said in a loud, clear voice, "Now, men, whilst we sing this hymn we shall either sing it 'when we gather at the river we shall be happy foriver' or 'when we gather at the rever we shall be happy forever'." I looked up and there at the back of the room was a General, his adjutant and his staff who had [77] come down to inspect the home and see what we were doing. They discovered, with astonishment, a somewhat religiously flippant young woman in a white dress and blue sash who resembled no evangelist they had ever pictured. I would like to say here that I have always met with endless kindness from the officers of the various regiments and I suppose that the moments in my life (now

Tôi nhớ một đêm ở Chakrata, tôi đã thông báo bài thánh ca, "Shall we Gather at the River" (Chúng ta sẽ Tụ họp bên Dòng sông chăng), bài hát tiếp tục đảm bảo với chúng ta rằng nếu chúng ta làm vậy, chúng ta sẽ hạnh phúc mãi mãi. Tôi nói bằng một giọng to, rõ ràng: "Nào, các anh em, trong khi chúng ta hát bài thánh ca này, chúng ta sẽ hát nó là 'khi chúng ta tụ họp bên dòng sông chúng ta sẽ hạnh phúc mãi mãi' (when we gather at the river we shall be happy foriver) hoặc 'khi chúng ta tụ họp bên dòng sông chúng ta sẽ hạnh phúc mãi mãi' (when we gather at the rever we shall be happy forever)." Tôi nhìn lên và ở cuối phòng là một vị Tướng, phụ tá của ông và các nhân viên của ông, những người [77] đã xuống kiểm tra ngôi nhà và xem chúng tôi đang làm gì. Họ phát hiện ra, với sự kinh ngạc, một người phụ nữ trẻ có phần đùa cợt về tôn giáo trong bộ váy trắng

far behind) when I really was preposterously conceited were coming out of church, after church parade, and getting saluted by the officers and men. The thrill I got is still with me.

và thắt lưng xanh, người không giống bất kỳ nhà truyền giáo nào họ từng hình dung. Tôi muốn nói ở đây rằng tôi luôn nhận được lòng tốt vô tận từ các sĩ quan của các trung đoàn khác nhau và tôi cho rằng những khoảnh khắc trong đời tôi (giờ đã xa vời) khi tôi thực sự tự phụ một cách phi lý là khi bước ra khỏi nhà thờ, sau buổi lễ diễu hành nhà thờ, và được các sĩ quan và binh lính chào nghiêm. Cảm giác hồi hộp tôi có được vẫn còn trong tôi.

My life was spent, during these formative years, almost entirely with men. Often for weeks at a time I spoke to no woman except my co-worker and current chaperone. I candidly admit to this day that I do not understand the feminine mind. This, of course, is a generalisation and like all generalisations somewhat untrue. I have women friends and am devoted to them but, as a general rule, I prefer the masculine mind. A man will give you serious trouble occasionally; a woman will give you lots of silly little troubles all the time and I can't be bothered. I suppose I am no feminist but I know that if women are real and intelligent they can get to the top of the tree.

Cuộc sống của tôi, trong những năm tháng định hình này, hầu như hoàn toàn dành cho đàn ông. Thường trong nhiều tuần liền, tôi không nói chuyện với người phụ nữ nào ngoại trừ đồng nghiệp và người giám hộ hiện tại của tôi. Tôi thẳng thắn thừa nhận cho đến tận ngày nay rằng tôi không hiểu tâm trí phụ nữ. Tất nhiên, đây là một sự khái quát và giống như mọi sự khái quát, có phần không đúng. Tôi có những người bạn nữ và tận tụy với họ nhưng, như một quy tắc chung, tôi thích tâm trí nam giới hơn. Một người đàn ông thỉnh thoảng sẽ gây cho bạn rắc rối nghiêm trọng; một người phụ nữ sẽ gây cho bạn rất nhiều rắc rối nhỏ ngớ ngẩn mọi lúc và tôi không thể chịu được. Tôi cho rằng mình không phải là người theo chủ nghĩa nữ quyền nhưng tôi biết rằng nếu phụ nữ thực tế và thông minh, họ có thể leo lên đến đỉnh cao.

My mornings would be given to Bible study for I was taking an average of fifteen meetings a week, to current correspondence, to conference with the managers, and to tearing my hair over the accounts, for I never had the slightest head for figures. We were feeding five or six hundred men in each coffee-shop every evening and that meant much buying and selling. My afternoons would be spent in a hospital, usually in the wards where there were no women nurses,

Buổi sáng của tôi sẽ dành cho việc nghiên cứu Kinh Thánh vì tôi chủ trì trung bình mười lăm cuộc họp một tuần, cho thư từ hiện hành, hội ý với các người quản lý, và vò đầu bứt tai với sổ sách, vì tôi không có chút đầu óc nào về những con số. Chúng tôi phục vụ ăn uống cho năm hoặc sáu trăm người đàn ông trong mỗi quán cà phê mỗi tối và điều đó có nghĩa là rất nhiều việc mua bán. Buổi chiều của tôi sẽ dành cho bệnh viện, thường là ở những khu không có nữ y tá, vì ở

because there the need was the greatest. I would go from bungalow to bungalow of these big military hospitals with papers and pamphlets and books and, alas, loaded up with tracts. I can only remember two of the [78] tracts today. One was called, “Why the Bee Stung Mother” (and I never found out why) and the other was called, “Plain Talks to Plain People” and I always wondered why the good looking ones were exempt.

đó nhu cầu là lớn nhất. Tôi sẽ đi từ bungalow này sang bungalow khác của những bệnh viện quân đội lớn này với giấy tờ, tờ rơi và sách, và than ôi, chất đầy những truyền đơn tôn giáo. Tôi chỉ có thể nhớ hai trong số các [78] tờ truyền đơn ngày nay. Một tờ có tên là, “Tại sao con ong đốt mẹ” (và tôi không bao giờ tìm ra lý do tại sao) và tờ kia có tên là, “Những lời nói thẳng cho những người bình thường” và tôi luôn tự hỏi tại sao những người ưa nhìn lại được miễn trừ.

I got fairly well known in the hospitals and the chaplains of all denominations used to send for me constantly to sit with the boys when they were dying and, if I could do nothing to help, at least the dying man could hold my hand. I learnt one important thing as I sat with these men and watched them pass over to the other side and it was this: nature or God takes care of people at these times and they usually die quite unafraid and are often very glad to go. Or else, they are in a coma and are physically conscious of nothing. Only two of the men I was with when they were dying acted differently. One, in Lucknow, died cursing God and his mother and railing against life, and the other was a horrible case of hydrophobia. Death is not so awful when you are face to face with it. It often seemed to me like a kind friend and I never had the slightest feeling that something real and vital was coming to an end. I knew nothing of psychic research or the law of re-birth and yet, even in those orthodox days, I was sure it was a question of passing on to other work. Subconsciously I really never did believe in hell, and a lot of the men orthodox from the Christian point of view, ought to have gone there.

Tôi trở nên khá nổi tiếng trong các bệnh viện và các tuyên úy của tất cả các giáo phái thường xuyên cử người đến gọi tôi để ngồi với các chàng trai khi họ hấp hối và, nếu tôi không thể làm gì để giúp đỡ, ít nhất người đàn ông đang hấp hối có thể nắm tay tôi. Tôi đã học được một điều quan trọng khi ngồi với những người đàn ông này và nhìn họ bước sang phía bên kia và đó là: tự nhiên hay Thượng đế chăm sóc con người vào những thời điểm này và họ thường chết hoàn toàn không sợ hãi và thường rất vui khi ra đi. Hoặc là, họ rơi vào hôn mê và về mặt thể xác không còn ý thức gì. Chỉ có hai người đàn ông tôi đã ở cùng khi họ hấp hối hành động khác biệt. Một người, ở Lucknow, chết trong khi nguyền rủa Thượng đế và mẹ anh ta và chửi rủa cuộc đời, và người kia là một ca bệnh dại kinh khủng. Cái chết không quá khủng khiếp khi bạn đối mặt với nó. Nó thường có vẻ với tôi như một người bạn tốt và tôi chưa bao giờ có chút cảm giác nào rằng một điều gì đó thực sự và thiết yếu đang đi đến hồi kết. Tôi không biết gì về nghiên cứu thông linh hay định luật tái sinh nhưng, ngay cả trong những ngày chính thống đó, tôi chắc chắn rằng đó là vấn đề chuyển sang công việc khác. Trong tiềm thức, tôi thực sự chưa bao giờ tin vào địa ngục, và theo quan điểm Cơ đốc giáo chính thống, rất nhiều người đàn ông ấy lẽ ra phải xuống đó.

I intend no dissertation on death, but I would like to give here a definition of death which has always seemed to me to be adequate. Death is “a touch of the Soul which is too strong for the body”; it is a call from divinity that brooks no denial; it is the voice of the inner Spiritual Identity saying: Return to your centre, or source, for awhile and reflect upon the experiences undergone and the lessons learnt until the time comes when you return to earth for another cycle of learning, of progress and of enrichment.

[79]

Tôi không có ý định viết một bài luận về cái chết, nhưng tôi muốn đưa ra ở đây một định nghĩa về cái chết mà đối với tôi luôn có vẻ đầy đủ. Cái chết là “một cú chạm của Linh hồn quá mạnh đối với cơ thể”; đó là một lời gọi từ thiên tính không chấp nhận sự từ chối; đó là tiếng nói của Bản sắc Tinh thần bên trong nói rằng: Hãy trở về trung tâm, hay nguồn cội của bạn, một thời gian và suy ngẫm về những trải nghiệm đã trải qua và những bài học đã học cho đến khi thời điểm đến để bạn trở lại trái đất cho một chu kỳ học hỏi, tiến bộ và trở nên phong phú hơn.

[79]

Thus the rhythm and the interest of the work gripped me and I loved every minute of it in spite of the fact that my health was never good and I suffered from quite appalling migraine headaches. These would lay me low for days at a time, but I would always stagger up and do what had to be done. I was handling problems for which (as I have earlier said) I was quite unfitted and some of them were quite tragic. I had so little real experience of life that when I made a decision I never was at all sure that it was the best or right one. I was faced with issues that, looking back, I would hate to handle even today. Once a murderer took refuge with me having just shot his pal, and I had to give him up to justice when the police came and asked me to bring him out. Another time one of our managers absconded from one of the homes with all the funds and I spent the night chasing him down the railroad. I would ask you to remember this wasn't done in my day and my conduct was really quite outrageous from the angle of Mrs. Grundy.

Do đó, nhịp điệu và sự thú vị của công việc đã cuốn hút tôi và tôi yêu thích từng phút giây của nó mặc dù thực tế là sức khỏe của tôi chưa bao giờ tốt và tôi phải chịu đựng những cơn đau nửa đầu khá kinh khủng. Những cơn đau này sẽ quật ngã tôi trong nhiều ngày liền, nhưng tôi luôn loạng choạng đứng dậy và làm những gì cần phải làm. Tôi đang giải quyết những vấn đề mà (như tôi đã nói trước đó) tôi hoàn toàn không phù hợp và một số trong đó khá bi thảm. Tôi có quá ít kinh nghiệm thực tế về cuộc sống đến nỗi khi đưa ra quyết định, tôi chưa bao giờ chắc chắn chút nào rằng đó là quyết định tốt nhất hay đúng đắn nhất. Tôi phải đối mặt với những vấn đề mà, nhìn lại, tôi sẽ rất ghét phải giải quyết ngay cả ngày nay. Có lần một kẻ giết người đã trốn chỗ tôi sau khi vừa bắn bạn mình, và tôi phải giao nộp hắn cho công lý khi cảnh sát đến và yêu cầu tôi đưa hắn ra. Lần khác, một trong những người quản lý của chúng tôi đã bỏ trốn khỏi một trong những ngôi nhà với tất cả tiền quỹ và tôi đã dành cả đêm đuổi theo hắn dọc đường sắt. Tôi xin bạn nhớ rằng điều này không được thực hiện vào thời của tôi và hành vi của tôi thực sự khá thái quá theo góc nhìn của bà Grundy.

Once I was at Lucknow and woke up one morning with the strong impression that I must leave immediately for Meerut. I had a first class free pass on the Great Indian Peninsula Railroad (G.I.P.) and could come and go as I liked all over northern India. My fellow worker tried to persuade me not to go, but I felt I was needed. When I arrived at Meerut, I found that one of the managers had had a sun-stroke, had hit his head on a beam and gone insane. I found his young wife and child in a great state of mind. Suicidal mania had developed and the doctor warned me that a homicidal tendency might result. His young wife and I

Có lần tôi đang ở Lucknow và thức dậy một buổi sáng với ấn tượng mạnh mẽ rằng tôi phải rời đi ngay lập tức đến Meerut. Tôi có một vé hạng nhất miễn phí trên Đường sắt Đại Bán đảo Ấn Độ (G.I.P.) và có thể đi lại tùy thích khắp miền bắc Ấn Độ. Đồng nghiệp của tôi cố gắng thuyết phục tôi đừng đi, nhưng tôi cảm thấy mình đang được cần đến. Khi đến Meerut, tôi phát hiện ra một trong những người quản lý đã bị say nắng, đập đầu vào xà nhà và phát điên. Tôi thấy người vợ trẻ và con của anh ta trong trạng thái tâm trí hoảng loạn. Chứng cuồng tự sát đã phát triển và bác sĩ cảnh báo tôi rằng xu hướng giết người có thể xảy ra. Người vợ trẻ

looked after him for ten days until I could arrange for his passage to Great Britain, where he ultimately recovered.

của anh ta và tôi đã chăm sóc anh ta trong mười ngày cho đến khi tôi có thể sắp xếp chuyến đi cho anh ta về Vương quốc Anh, nơi anh ta cuối cùng đã hồi phục.

Another manager got depressed and kept threatening [80] to commit suicide. I studied him for awhile and got fed up with his constant threat, so one day I fetched the carving-knife and begged him to leave off talking and do it. When he saw the knife he got scared and I then presented him with a ticket to England. These were some of the men who succumbed to the climate, to the loneliness and to the general discomfort of life in India in those days. We knew little psychology at that time and not much was done to handle the men from the angle of their mental problems. These are only some of the situations with which I was faced and with which I was quite unfitted to cope. It was this constant stream of emergencies which finally broke me down. Paralleling these events were many lovely times. I was successful in holding the men in the Homes and keeping them out of bad districts. I used to impute this to my deep spiritual power and my platform eloquence. I have an idea now that it was because I was young and gay and had no competition. There was no one else the men could talk to except the ladies in the Soldiers Homes. I suppose I had a knack, too, of making the men feel that I liked them, which I did.

Một người quản lý khác bị trầm cảm và liên tục đe dọa [80] tự tử. Tôi đã nghiên cứu anh ta một thời gian và chán ngấy với lời đe dọa liên tục của anh ta, vì vậy một ngày nọ tôi lấy con dao thái thịt và cầu xin anh ta đừng nói nữa và hãy làm đi. Khi nhìn thấy con dao, anh ta sợ hãi và sau đó tôi tặng anh ta một vé về Anh. Đây là một số trong những người đàn ông đã gục ngã trước khí hậu, sự cô đơn và sự khó chịu chung của cuộc sống ở Ấn Độ vào những ngày đó. Chúng tôi biết rất ít về tâm lý học vào thời điểm đó và không nhiều điều được thực hiện để giải quyết các vấn đề tinh thần của những người đàn ông. Đây chỉ là một số tình huống mà tôi phải đối mặt và tôi hoàn toàn không đủ khả năng để đối phó. Chính chuỗi tình huống khẩn cấp liên tục này cuối cùng đã làm tôi suy sụp. Song song với những sự kiện này là nhiều khoảng thời gian đáng yêu. Tôi đã thành công trong việc giữ chân những người đàn ông trong các Ngôi nhà và giữ họ tránh xa những khu vực tồi tệ. Tôi thường quy điều này cho sức mạnh tinh thần sâu sắc và tài hùng biện trên bục giảng của mình. Giờ đây tôi có ý nghĩ rằng đó là vì tôi còn trẻ và vui vẻ và không có sự cạnh tranh nào. Không có ai khác để những người đàn ông có thể nói chuyện ngoại trừ các quý cô trong Nhà Chiến sĩ. Tôi cho rằng tôi cũng có khiếu làm cho những người đàn ông cảm thấy rằng tôi thích họ, điều mà tôi thực sự có.

I returned to England three times during my life in India as the long sea voyage of three weeks each way was believed good for my health. I am a first-class sailor and always feel quite at home on the sea. Once I spent three weeks returning to Great Britain and

Tôi đã trở về Anh ba lần trong suốt cuộc sống của mình ở Ấn Độ vì chuyến đi biển dài ba tuần mỗi chiều được tin là tốt cho sức khỏe của tôi. Tôi đi biển mà không bị say sóng và luôn cảm thấy hoàn toàn như ở nhà trên biển. Có lần tôi dành ba tuần để trở về Vương

whilst there spent one week in Ireland, one week in Scotland, one week in England and then took the boat back to India. I have spent many days and months, all told, on the ocean. I have lost count of how many times I have crossed the Atlantic.

quốc Anh và trong khi ở đó đã dành một tuần ở Ireland, một tuần ở Scotland, một tuần ở Anh và sau đó đi tàu trở lại Ấn Độ. Tôi đã dành tổng cộng nhiều ngày và nhiều tháng trên đại dương. Tôi đã mất đếm số lần tôi băng qua Đại Tây Dương.

All this time I was steadily and forcefully preaching the old-time religion. I remained appallingly orthodox or—to use the more modern word—an unthinking Fundamentalist, for no Fundamentalist uses his mind. I had many [81] arguments with liberal minded soldiers and officers but adhered with dogmatic firmness to the doctrinal presentation that no one could possibly be saved and go to Heaven unless he believed that Jesus died for his sins in order to placate any angry God, or unless he became converted, which meant that he confessed his sins and gave up everything that he liked to do. He must no longer drink, play cards, swear, or go to the theatre and, of course he mustn't have anything to do with women. If he would not so change his life inevitably he went to hell at death where he burned forever in the lake of fire and brimstone. Little by little, however, doubts began creeping into my mind and three episodes in my life began to assume engrossing mental proportions. Their implications nagged at me and were largely responsible for an eventual change in attitude toward God and the problem of eternal salvation. Let me relate them and you will then see the sequence of my interior disturbance.

Suốt thời gian này, tôi vẫn kiên định và mạnh mẽ rao giảng tôn giáo kiểu cũ. Tôi vẫn hết sức chính thống hoặc—để dùng từ hiện đại hơn—một người theo trào lưu Chính thống thiếu suy nghĩ, vì không một người theo trào lưu Chính thống nào sử dụng trí tuệ của mình. Tôi đã có nhiều [81] cuộc tranh luận với những người lính và sĩ quan có tư tưởng tự do nhưng vẫn bám chặt với sự kiên quyết giáo điều vào cách trình bày học thuyết rằng không ai có thể được cứu và lên Thiên đàng trừ khi người đó tin rằng Đức Jesus đã chết vì tội lỗi của mình để xoa dịu một Thượng đế giận dữ nào đó, hoặc trừ khi người đó cải đạo, nghĩa là xưng tội và từ bỏ mọi thứ mình thích làm. Anh ta không được uống rượu, chơi bài, chửi thề, hay đi xem hát nữa và tất nhiên anh ta không được dính dáng gì đến phụ nữ. Nếu anh ta không thay đổi cuộc sống của mình như vậy thì chắc chắn anh ta sẽ xuống địa ngục khi chết, nơi anh ta bị thiêu đốt mãi mãi trong hồ lửa và diêm sinh. Tuy nhiên, từng chút một, những nghi ngờ bắt đầu len lỏi vào tâm trí tôi và ba giai thoại trong cuộc đời tôi bắt đầu chiếm lĩnh phần lớn suy nghĩ của tôi. Những hàm ý của chúng dằn vặt tôi và chịu trách nhiệm phần lớn cho sự thay đổi thái độ cuối cùng đối với Thượng đế và vấn đề cứu rỗi vĩnh hằng. Hãy để tôi kể lại chúng và bạn sẽ thấy trình tự của sự xáo trộn nội tâm trong tôi.

Years ago, when I was in my early 'teens, my aunt in Scotland had a cook called Jessie Duncan. We were very great friends ever since I was a little girl, escaping into her kitchen for a piece of cake which I knew

Nhiều năm trước, khi tôi ở tuổi thiếu niên, dì tôi ở Scotland có một đầu bếp tên là Jessie Duncan. Chúng tôi là bạn rất thân kể từ khi tôi còn là một cô bé, lẻn vào bếp của bà để xin một miếng bánh mà tôi biết sẽ có ở đó.

would be there. During the day she was just the upper servant, standing when I went into the kitchen, never sitting in my presence, only speaking when spoken to and completely correct in all relations to me as to everyone else. But in the evenings, after her day's work was done and I had gone to bed, she would come to my room and sit on the edge of my bed and we would talk and talk. She was a very good Christian. She loved me and watched me grow up with much interest. She was my close friend and handled me roughly when she thought the occasion warranted it. If she did not like the way I was behaving, she told me so. If reports reached her in the kitchen about my naughty behavior in the front of the house, I heard about it from her. If she was pleased [82] with my general conduct I also heard about it. I do not think that many people in America realise or appreciate the type of friendship and relationship which can exist between the so-called upper classes and their old servants. It is a state of real friendship and deep affection on both sides.

Ban ngày bà chỉ là một gia nhân cao cấp, đứng dậy khi tôi vào bếp, không bao giờ ngồi trước mặt tôi, chỉ nói khi được hỏi và hoàn toàn đúng mực trong mọi quan hệ với tôi cũng như với mọi người khác. Nhưng vào buổi tối, sau khi công việc trong ngày của bà đã xong và tôi đã đi ngủ, bà sẽ đến phòng tôi và ngồi bên mép giường và chúng tôi sẽ nói chuyện mãi. Bà là một người Cơ đốc giáo rất tốt. Bà yêu tôi và quan sát tôi lớn lên với nhiều sự quan tâm. Bà là bạn thân của tôi và xử lý tôi mạnh tay khi bà nghĩ tình huống đó cần thiết. Nếu bà không thích cách tôi cư xử, bà sẽ nói cho tôi biết. Nếu tin tức đến tai bà trong bếp về hành vi nghịch ngợm của tôi ở nhà trên, tôi sẽ nghe về điều đó từ bà. Nếu bà hài lòng [82] với hạnh kiểm chung của tôi, tôi cũng nghe về điều đó. Tôi không nghĩ rằng nhiều người ở Mỹ nhận ra hoặc đánh giá cao loại tình bạn và mối quan hệ có thể tồn tại giữa cái gọi là tầng lớp thượng lưu và những gia nhân cũ của họ. Đó là một trạng thái tình bạn thực sự và tình cảm sâu sắc từ cả hai phía.

One evening Jessie came up to see me. I had that afternoon spoken at a Gospel meeting in the little village hall and I thought I had acquitted myself exceedingly well. I was frightfully pleased, with myself. Jessie had been there with the rest of the servants and, as I discovered, had listened to me quite critically and with no resultant pleasure. We were discussing the meeting when suddenly she leaned over and took me by the shoulders and shook me gently to emphasise what she had to say: "Will you ever learn, Miss Alice, that there are twelve gates into the Holy City and everybody in the world will come in by one or other of them. They will all meet in the market-place but not everybody is going in by your gate." I could not imagine then what she meant and she was wise enough not to say any more. I

Một buổi tối Jessie lên gặp tôi. Chiều hôm đó tôi đã phát biểu tại một buổi họp Phúc âm trong hội trường làng nhỏ và tôi nghĩ mình đã hoàn thành nhiệm vụ cực kỳ tốt. Tôi vô cùng hài lòng với bản thân. Jessie đã ở đó cùng với những gia nhân còn lại và, như tôi phát hiện ra, đã lắng nghe tôi khá nghiêm khắc và không hề tỏ ra thích thú. Chúng tôi đang thảo luận về buổi họp thì đột nhiên bà nghiêng người, nắm lấy vai tôi và lắc nhẹ để nhấn mạnh những gì bà muốn nói: "Liệu cô có bao giờ học được không, cô Alice, rằng có mười hai cổng vào Thánh Đô và mọi người trên thế giới sẽ đi vào bằng cổng này hay cổng khác. Tất cả họ sẽ gặp nhau ở nơi chợ búa nhưng không phải ai cũng đi vào bằng cổng của cô đâu." Lúc đó tôi không thể hình dung bà muốn nói gì và bà đủ khôn ngoan để không nói thêm gì nữa. Tôi không bao giờ

never forgot her words. She had given me one of my first lessons in breadth of vision and in the immensity of God's love and God's preparation for His people. She little knew at that time that her words would be handed down to thousands of people in my public lectures.

quên lời bà. Bà đã cho tôi một trong những bài học đầu tiên về tầm nhìn rộng mở và về sự bao la trong tình thương của Thượng đế và sự chuẩn bị của Thượng đế cho dân Ngài. Lúc đó bà ít biết rằng những lời của bà sẽ được truyền lại cho hàng ngàn người trong các bài giảng công cộng của tôi.

The next phase of the lesson was presented to me in India. I had gone to Umballa to open the Soldiers Home there and had taken with me my old personal bearer, a native called Bugaloo. I expect I have not spelt his name right, but it is of no moment. I believe he really loved me. He was an ancient gentleman with a long, white beard and he never let anyone do anything for me if he were anywhere around; looking after me with the most meticulous care, travelling everywhere with me, caring for my room and bringing me my breakfast every day.

Giai đoạn tiếp theo của bài học được trình bày cho tôi ở Ấn Độ. Tôi đã đến Umballa để mở Nhà Chiến sĩ ở đó và đã mang theo người hầu riêng cũ của tôi, một người bản xứ tên là Bugaloo. Tôi đoán mình đã đánh vần tên ông ấy không đúng, nhưng điều đó không quan trọng. Tôi tin rằng ông ấy thực sự yêu quý tôi. Ông ấy là một ông già với bộ râu trắng dài và ông ấy không bao giờ để ai làm bất cứ điều gì cho tôi nếu ông ấy ở quanh đó; chăm sóc tôi với sự cẩn thận tỉ mỉ nhất, đi khắp nơi với tôi, chăm lo phòng ốc của tôi và mang bữa sáng cho tôi mỗi ngày.

[83]

[83]

I was standing one day on the verandah of our quarters in Mumballa, looking out on the road in front of the compound and at the countless hordes and throngs of Indians—Hindus, Mohammedans, Pathans, Sikhs, Gurkas, Rajputs and the babus, sweepers, men, women and children who passed ceaselessly along the road. They plodded silently—coming from somewhere, going somewhere, thinking of something, and their name is legion. Suddenly old Bugaloo came up to me and put his hand on my arm (a thing no Indian servant ever does) and gave it a little shake to attract my attention. Then he said in his curious English, "Missy Baba, listen. Millions of people here. Millions, all the time long before you English came. Same God loves me as loves you." I have since often wondered who he was and have asked myself whether my Master K. H. had

Một ngày nọ, tôi đang đứng trên hiên nhà của khu chúng tôi ở Mumballa, nhìn ra con đường trước khuôn viên và nhìn vào vô số đám đông và dòng người Ấn Độ—người Hindu, người Hồi giáo, người Pathan, người Sikh, người Gurka, người Rajput và các viên chức bản xứ, người quét dọn, đàn ông, phụ nữ và trẻ em đi lại không ngớt dọc theo con đường. Họ bước đi lặng lẽ—đến từ đâu đó, đi đâu đó, suy nghĩ về điều gì đó, và số lượng của họ là vô kể. Đột nhiên ông già Bugaloo đến bên tôi và đặt tay lên cánh tay tôi (một điều mà không người hầu Ấn Độ nào làm) và lắc nhẹ để thu hút sự chú ý của tôi. Sau đó, ông nói bằng thứ tiếng Anh lạ lùng của mình: "Cô Baba, nghe này. Hàng triệu người ở đây. Hàng triệu, suốt thời gian dài trước khi người Anh các cô đến. Cùng một Thượng đế yêu thương tôi cũng yêu thương cô." Kể từ đó tôi thường tự hỏi ông ấy là ai và đã tự hỏi

used him to break the shell of formalism in me. This old bearer looked and acted like a saint and probably was a disciple. Again I was faced with the same problem with which Jessie Duncan had confronted me—the problem of the love of God. What had God done about the millions of people down the ages, throughout the entire world, before Christ came? Had they all died unsaved and gone to hell? I knew the trite argument that Christ, during the three days whilst His body was in the tomb went and "preached to the spirits in prison," i.e. in hell, but that didn't seem fair. Why give them only one small chance lasting three days, after thousands of years in hell, because they happened to live before Christ came? You can see, therefore, how little by little these interior questions were thundering in my spiritual ears.

liệu Chân sư K. H. của tôi có sử dụng ông ấy để phá vỡ lớp vỏ hình thức trong tôi hay không. Người hầu già này trông và hành động như một vị thánh và có lẽ là một đệ tử. Một lần nữa tôi phải đối mặt với cùng một vấn đề mà Jessie Duncan đã đặt ra cho tôi—vấn đề về tình thương của Thượng đế. Thượng đế đã làm gì với hàng triệu người qua các thời đại, trên khắp thế giới, trước khi Đức Christ đến? Có phải tất cả họ đều chết mà không được cứu rỗi và xuống địa ngục? Tôi biết lập luận sáo rỗng rằng Đức Christ, trong ba ngày khi thi thể Ngài ở trong mộ đã đi và "giảng đạo cho các vong linh trong ngục tù," tức là trong địa ngục, nhưng điều đó có vẻ không công bằng. Tại sao chỉ cho họ một cơ hội nhỏ kéo dài ba ngày, sau hàng ngàn năm trong địa ngục, chỉ vì họ tình cờ sống trước khi Đức Christ đến? Do đó, bạn có thể thấy những câu hỏi nội tâm này từng chút một đang gầm thét trong đôi tai tinh thần của tôi như thế nào.

The next episode took place in Quetta. I made up my mind that it was absolutely necessary both for my peace of mind and the good of the soldiers that I give a talk on hell. In all my years as an evangelist I had never done so. [84] I had evaded the problem. I had skirted the issue. I had never come out with a definite statement that there was a hell and that I believed in it. I was not at all sure about hell. The only thing I was sure about was that I was saved and that I wouldn't be sent there. Surely, if it existed, it should be talked about particularly since God used hell so much in which to deposit so many undesirable people. So I decided to read up on hell and I made up my mind to find out more about it. I studied the subject for a month and I particularly read the works of that disagreeable theologian, Jonathan Edwards. Have you any idea how abominable some of his sermons are? They are quite atrocious and show a sadistic

Giai thoại tiếp theo diễn ra ở Quetta. Tôi quyết định rằng điều hoàn toàn cần thiết cho cả sự an tâm của tôi và lợi ích của những người lính là tôi phải có một bài nói chuyện về địa ngục. Trong suốt những năm làm nhà truyền giáo, tôi chưa bao giờ làm vậy. [84] Tôi đã né tránh vấn đề. Tôi đã đi đường vòng quanh vấn đề. Tôi chưa bao giờ đưa ra một tuyên bố dứt khoát rằng có địa ngục và rằng tôi tin vào nó. Tôi hoàn toàn không chắc chắn về địa ngục. Điều duy nhất tôi chắc chắn là tôi đã được cứu và tôi sẽ không bị đưa đến đó. Chắc chắn, nếu nó tồn tại, nó nên được nói đến đặc biệt vì Thượng đế đã sử dụng địa ngục quá nhiều để tống giam bao nhiêu người không mong muốn vào đó. Vì vậy tôi quyết định đọc về địa ngục và tôi quyết tâm tìm hiểu thêm về nó. Tôi đã nghiên cứu chủ đề này trong một tháng và đặc biệt đọc các tác phẩm của nhà thần học khó chịu đó, Jonathan Edwards. Bạn có ý niệm nào về việc một số bài giảng của ông ta

nature. In one place, for instance, he talks of the babies who die unbaptised and speaks of them as “little vipers,” burning to a crisp in hell fire. Now that really did seem unfair to me. They had not asked to be born; they were not old enough to know anything about Jesus, why, therefore, should they be burned to a crisp for all eternity? I saturated myself with the thought of hell and, glowing with information and forgetting that nobody had ever come back from hell to tell us whether it was true or not, I stood up that afternoon on the platform before five hundred men prepared to terrify them into the courts of heaven.

kinh khủng đến mức nào không? Chúng khá tàn bạo và cho thấy một bản chất thích hành hạ người khác. Ví dụ, ở một chỗ, ông ta nói về những đứa trẻ chết khi chưa được rửa tội và gọi chúng là “những con rắn độc nhỏ”, cháy giòn trong lửa địa ngục. Điều đó thực sự có vẻ không công bằng đối với tôi. Chúng không yêu cầu được sinh ra; chúng không đủ lớn để biết bất cứ điều gì về Đức Jesus, vậy tại sao chúng lại bị thiêu cháy giòn cho đến muôn đời? Tôi bão hòa bản thân với ý nghĩ về địa ngục và, bừng bừng với thông tin và quên mất rằng chưa có ai từng trở về từ địa ngục để nói cho chúng ta biết nó có thật hay không, chiều hôm đó tôi đứng trên bục giảng trước năm trăm người đàn ông, sẵn sàng làm họ khiếp sợ đến mức họ phải tìm đến chốn Thiên đàng.

It was an immense room, with long French windows opening out into the rose garden and the roses at that time were in full bloom. I spouted my piece; I declaimed vociferously; I talked and I emphasised the dire need of my audience. I was carried away with my subject; I forgot my surroundings in the thought of hell. Suddenly at the end of half an hour I discovered I had no audience. One by one they had sneaked out of the French windows. One by one they had listened until they could stand no more and they congregated among the roses to laugh at the poor [85] little fool. I was left with a small handful of religiously minded soldiers (irreverently called “Bible thumpers” by their comrades). They were members of the prayer-meeting group and silently, stolidly and politely waited for me to get through. When it was all over and I had fumbled to a feeble finish, a sergeant came up to me with a pitying look in his eye and said, “Now, Miss, just so long as you speak the truth we will sit and listen to anything you have got to say, you know that, but the moment you start telling lies most of us will up and go.

Đó là một căn phòng rộng lớn, với những cửa sổ kiểu Pháp dài mở ra vườn hồng và hoa hồng vào thời điểm đó đang nở rộ. Tôi thao thao bất tuyệt bài diễn văn của mình; tôi hùng biện một cách ầm ĩ; tôi nói và tôi nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết của khán giả. Tôi bị cuốn theo chủ đề của mình; tôi quên mất xung quanh trong ý nghĩ về địa ngục. Đột nhiên sau nửa giờ, tôi phát hiện ra mình không còn khán giả nào. Từng người một đã lẻn ra khỏi cửa sổ kiểu Pháp. Từng người một đã lắng nghe cho đến khi họ không thể chịu đựng thêm nữa và họ tụ tập giữa những đóa hồng để cười nhạo con bé [85] ngốc nghếch tội nghiệp. Tôi bị bỏ lại với một nhóm nhỏ những người lính có tư tưởng tôn giáo (bị đồng đội gọi một cách bất kính là “những kẻ rao giảng Kinh Thánh ồn ào”). Họ là thành viên của nhóm cầu nguyện và im lặng, thẫn thờ và lịch sự chờ tôi nói xong. Khi tất cả kết thúc và tôi lúng túng đi đến cái kết yếu ớt, một trung sĩ tiến lại gần tôi với cái nhìn thương hại trong mắt và nói: “Này cô, chừng nào cô nói sự thật thì chúng tôi sẽ ngồi và nghe bất cứ điều gì cô nói, cô biết đấy, nhưng ngay khi cô bắt đầu nói dối thì hầu hết

And we did." It was a drastic and violent lesson and one which at the time I did not understand. I believed that the Bible taught the fact of hell and all my values were being shaken. If teaching about hell was untrue, what else was false?

chúng tôi sẽ đứng dậy và đi. Và chúng tôi đã làm vậy." Đó là một bài học quyết liệt và dữ dội và là bài học mà vào thời điểm đó tôi không hiểu. Tôi tin rằng Kinh Thánh dạy sự thật về địa ngục và tất cả các giá trị của tôi đang bị lung lay. Nếu lời dạy về địa ngục là không đúng, thì còn điều gì khác là sai nữa?

These three episodes threw my mind into the most violent questioning and helped eventually bring about a nervous breakdown. Had I been wrong right along? Were there a few things which I still had to learn? Were there other points of view which might possibly be right? I knew there were a lot of nice people who did not think as I did and hitherto I had only been sorry for them. Was God just as I had pictured Him and, (awful thought) if God was as I had pictured Him and if I really understood God and what He wanted, could He be God at all —because (if I could understand Him) He must be as finite as I? Was there a hell and if so, why on earth did God send anyone there if it was such an unpleasant place and He was a God of love? I knew I couldn't do so. I knew I would say to people: "Well, if you cannot believe in Me that's too bad, for I'm really worth believing in, but I cannot and will not punish you just for that. Perhaps you cannot help it, perhaps you have not heard of Me or perhaps you have heard wrong things about Me." Why should I be kinder than God? Did I know more about love than God did and if [86] I did know more about love how, then, could God be God, because I would be greater than He along some lines? Did I know what I was doing? How could I go on teaching? And so on and so on. A change in my point of view and attitude began to show itself. A tiny fermentation had started which was basic in its results and agonising in its application. I was thoroughly worried and began to sleep

Ba giai thoại này đã ném tâm trí tôi vào sự chất vấn dữ dội nhất và cuối cùng giúp mang lại sự suy nhược thần kinh. Có phải tôi đã sai ngay từ đầu? Có phải có một vài điều mà tôi vẫn phải học? Có những quan điểm khác có thể đúng hay không? Tôi biết có rất nhiều người tử tế không nghĩ như tôi và cho đến nay tôi chỉ thấy tiếc cho họ. Có phải Thượng đế đúng như tôi đã hình dung về Ngài và, (ý nghĩ khủng khiếp) nếu Thượng đế như tôi đã hình dung và nếu tôi thực sự hiểu Thượng đế và những gì Ngài muốn, liệu Ngài có thể là Thượng đế được không—bởi vì (nếu tôi có thể hiểu Ngài) Ngài hẳn cũng hữu hạn như tôi? Có địa ngục không và nếu có, tại sao Thượng đế lại gửi bất kỳ ai đến đó nếu đó là một nơi khó chịu như vậy và Ngài là một Thượng đế của tình thương? Tôi biết tôi không thể làm như vậy. Tôi biết tôi sẽ nói với mọi người: "Chà, nếu các bạn không thể tin vào Ta thì tệ quá, vì Ta thực sự đáng tin, nhưng Ta không thể và sẽ không trừng phạt các bạn chỉ vì điều đó. Có lẽ các bạn không thể làm khác được, có lẽ các bạn chưa nghe về Ta hoặc có lẽ các bạn đã nghe những điều sai về Ta." Tại sao tôi lại tử tế hơn Thượng đế? Có phải tôi biết nhiều về tình thương hơn Thượng đế và nếu [86] tôi biết nhiều về tình thương hơn thì làm sao Thượng đế có thể là Thượng đế, bởi vì tôi sẽ vĩ đại hơn Ngài ở một số phương diện? Tôi có biết mình đang làm gì không? Làm sao tôi có thể tiếp tục giảng dạy? Và vân vân và vân vân. Một sự thay đổi trong quan điểm và thái độ của tôi bắt đầu bộc lộ. Một sự lên men nhỏ bé đã bắt đầu, mang lại kết quả cơ bản và đau đớn trong ứng dụng của nó. Tôi hoàn toàn lo lắng

badly. I could not think clearly and did not dare ask anyone about it.

và bắt đầu ngủ không ngon. Tôi không thể suy nghĩ rõ ràng và không dám hỏi ai về điều đó.

In 1906 I began to break down physically. The headaches to which I had always been subject increased and I was worn to a frazzle. Three things were responsible for this break. First, I was shouldering far too much responsibility for my years and, secondly, I was undergoing acute psychical disturbance. When there were catastrophies and difficulties in connection with the work, I shouldered the blame in my own mind. I had still to learn the lesson that the only true failure is being beaten and then being unable to keep on going on. But what mattered to me the most was that it seemed that the inner fabric of my life was beginning to crumble. I had staked my entire life on the words of St. Paul; "I know Whom I have believed and am persuaded that He is able to keep that which I have committed unto Him until that day." But I was not sure any more about there being a judgment day; I was not at all sure what it was that I had committed to Christ; I was questioning all the facts about which I had been persuaded. The only fact which I have never questioned and of which I am eternally sure is the fact of Christ Himself. I do know Whom I have believed. That fact has stood the test and is no longer on the basis of belief but of knowledge. Christ IS. He stands—"the Master of all the Masters and the Teacher alike of angels and of men."

Năm 1906, tôi bắt đầu suy sụp về thể chất. Những cơn đau đầu mà tôi luôn phải chịu đựng gia tăng và tôi kiệt sức hoàn toàn. Ba điều chịu trách nhiệm cho sự suy sụp này. Thứ nhất, tôi gánh vác quá nhiều trách nhiệm so với tuổi của mình và, thứ hai, tôi đang trải qua sự xáo trộn tâm lý cấp tính. Khi có những thảm họa và khó khăn liên quan đến công việc, tôi tự gánh lấy lỗi trong tâm trí mình. Tôi vẫn phải học bài học rằng thất bại thực sự duy nhất là bị đánh bại và sau đó không thể tiếp tục đi tiếp. Nhưng điều quan trọng nhất đối với tôi là dường như cấu trúc bên trong cuộc đời tôi đang bắt đầu sụp đổ. Tôi đã đặt cược cả cuộc đời mình vào lời của Thánh Paul; "Ta biết Đấng ta đang tin và tin chắc rằng Ngài có quyền năng gìn giữ những gì ta đã phó thác cho Ngài cho đến ngày đó." Nhưng tôi không còn chắc chắn nữa về việc có ngày phán xét hay không; tôi hoàn toàn không chắc chắn về những gì tôi đã phó thác cho Đức Christ; tôi đang đặt câu hỏi về tất cả các sự thật mà tôi đã được thuyết phục. Sự thật duy nhất mà tôi chưa bao giờ đặt câu hỏi và tôi tin chắc đời đời là sự thật về chính Đức Christ. Tôi biết Đấng tôi đang tin. Sự thật đó đã đứng vững qua thử thách và không còn dựa trên cơ sở niềm tin mà là sự hiểu biết. Đức Christ LÀ (hiện hữu). Ngài đứng đó—"Chân sư của tất cả các Chân sư và là Huấn sư của cả thiên thần lẫn nhân loại."

But beyond this one unalterable fact, the whole mental [87] fabric of my life and my attitude towards the trite theology of my co-workers was shaken to the very foundation. It remained thus shaken until 1915. Unfortunately for me and giving the third reason for my physical breakdown, I fell in

Nhưng ngoài sự thật bất di bất dịch này, toàn bộ cấu trúc trí tuệ [87] của cuộc đời tôi và thái độ của tôi đối với nền thần học sáo rỗng của các đồng nghiệp đã bị lung lay tận gốc rễ. Nó vẫn bị lung lay như vậy cho đến năm 1915. Thật không may cho tôi và đưa ra lý do thứ ba cho sự suy sụp thể chất của tôi, tôi

love, for the first time, with a gentleman ranker (as they are called) a private in an Hussar regiment. I had imagined myself in love many times. I can well remember a major in a certain regiment (now a famous general) wanting to marry me. That was a funny time. I had developed measles while at a certain Indian station and had turned up among the out-patients in a native hospital run by English doctors. Measles was diagnosed and they quarantined me in a cottage in the compound—with my bearer who slept at night across the door. I could not have had a more impeccable chaperone. Three doctors and this major spent the evening with me and I can see us now sitting around a table with an oil lamp, for it was winter time, and Dr. X with his feet on the mantelpiece reading the paper and the other doctor and major playing chess and me, in a very spotty condition, sewing diligently. The major was eventually stolen from me by a little governess which was not flattering, and one of the doctors cherished a hopeless love for me for several years. He even chased me home from India to Scotland to my horror and dismay and to the surprise of the family who could not make out why on earth he could be so devoted. There had been other interested men but never once had I been intrigued until I met Walter Evans.

đã yêu, lần đầu tiên, một quý ông đi lính trơn (như họ được gọi), một binh nhì trong trung đoàn kỵ binh Hussar. Tôi đã tưởng tượng mình đang yêu nhiều lần. Tôi có thể nhớ rõ một thiếu tá trong một trung đoàn nọ (bây giờ là một vị tướng nổi tiếng) muốn cưới tôi. Đó là một thời gian buồn cười. Tôi bị sởi khi ở tại một trạm quân sự Ấn Độ nọ và đã xuất hiện giữa các bệnh nhân ngoại trú trong một bệnh viện bản xứ do các bác sĩ người Anh điều hành. Bệnh sởi được chẩn đoán và họ cách ly tôi trong một ngôi nhà nhỏ trong khuôn viên—với người hầu của tôi ngủ ban đêm chắn ngang cửa ra vào. Tôi không thể có một người giám hộ nào hoàn hảo hơn. Ba bác sĩ và vị thiếu tá này đã dành buổi tối với tôi và tôi có thể thấy chúng tôi đang ngồi quanh một cái bàn với ngọn đèn dầu, vì lúc đó là mùa đông, và Bác sĩ X gác chân lên bệ lò sưởi đọc báo còn vị bác sĩ kia và thiếu tá chơi cờ vua và tôi, trong tình trạng lốm đốm nốt sởi, đang khâu vá chăm chỉ. Vị thiếu tá cuối cùng đã bị một cô gia sư nhỏ đánh cắp khỏi tôi, điều này chẳng lấy gì làm hãnh diện, và một trong những bác sĩ đã nuôi dưỡng một tình yêu vô vọng dành cho tôi trong vài năm. Anh ấy thậm chí đã đuổi theo tôi từ Ấn Độ về Scotland trước sự kinh hoàng và mất tinh thần của tôi và sự ngạc nhiên của gia đình, những người không thể hiểu tại sao anh ấy lại có thể tận tụy đến thế. Đã có những người đàn ông quan tâm khác nhưng chưa một lần nào tôi bị lôi cuốn cho đến khi tôi gặp Walter Evans.

He was exceedingly good looking. He had a brilliant mind and was highly educated and got soundly converted through my ministrations. Had I not been doing the work which I was doing, there would have been no problem except the financial one, but the difficulty with which I was faced was that the ladies who were working in the Sandes Soldiers [88] Home were supposed to be of such aristocratic connections (and they

Anh ấy cực kỳ đẹp trai. Anh ấy có một trí tuệ sắc sảo và được giáo dục cao và đã được cải đạo một cách đúng đắn nhờ sự chăm sóc mục vụ của tôi. Nếu tôi không làm công việc mà tôi đang làm, thì sẽ không có vấn đề gì ngoại trừ vấn đề tài chính, nhưng khó khăn mà tôi phải đối mặt là các quý cô làm việc trong Nhà Chiến sĩ Sandes [88] được cho là có những mối quan hệ quý tộc (và họ thực sự là như vậy) đến mức khả năng hoặc xác suất

really were) that the possibility or the probability of marriage between them and the soldiers was simply out of the question. The well defined caste system in Great Britain aided this position. They must not and they could not and usually they would not fall in love with a man in the ranks. I was, therefore, faced not only with my own personal problem, for Walter Evans was not socially of the same standing as myself, but I was also letting down the work and making things almost impossibly difficult for my fellow workers. I was utterly frantic. I felt a traitor. My heart was pulling me in one direction and my head was saying most emphatically "No" and I was so sick and ill I found it impossible to think clearly.

kết hôn giữa họ và những người lính đơn giản là không thể. Hệ thống đẳng cấp được xác định rõ ràng ở Vương quốc Anh đã củng cố quan điểm này. Họ không được và họ không thể và thường thì họ sẽ không yêu một người đàn ông trong hàng ngũ lính trơn. Do đó, tôi không chỉ phải đối mặt với vấn đề cá nhân của riêng mình, vì Walter Evans không có địa vị xã hội giống như tôi, mà tôi còn đang làm hỏng công việc và làm cho mọi thứ trở nên khó khăn đến mức gần như không thể đối với các đồng nghiệp của tôi. Tôi hoàn toàn điên cuồng. Tôi cảm thấy mình là một kẻ phản bội. Trái tim tôi kéo tôi về một hướng và cái đầu tôi nói "Không" một cách dứt khoát nhất và tôi ốm yếu đến mức tôi thấy không thể suy nghĩ rõ ràng.

How I do detest having to talk about this period in my life and how I hate raking in the dust of the next few years. I had been trained in a dignified reticence; my work in the Sandes Soldiers Homes had taught me not to talk about myself. In any case, I do not like discussing myself, particularly such happenings as my life in relation to Walter Evans. So much of my time during the past twenty years has been spent in listening to the confidences of worried and tried people. I have sat amazed at the intimate details that they have brought to me, seemingly with much enjoyment. I have never understood this relaxing of the rules of personal information—hence the difficulty I am encountering in writing this autobiography.

Tôi ghét biết bao khi phải nói về giai đoạn này trong cuộc đời mình và tôi ghét việc bới móc trong lớp bụi của vài năm tiếp theo. Tôi đã được huấn luyện trong sự trầm lặng trang nghiêm; công việc của tôi tại Nhà Chiến sĩ Sandes đã dạy tôi không nói về bản thân mình. Dù sao đi nữa, tôi không thích thảo luận về bản thân, đặc biệt là những chuyện như cuộc sống của tôi trong mối quan hệ với Walter Evans. Rất nhiều thời gian của tôi trong hai mươi năm qua đã dành để lắng nghe những tâm sự của những người lo lắng và bị thử thách. Tôi đã ngồi kinh ngạc trước những chi tiết thân mật mà họ mang đến cho tôi, dường như với nhiều sự thích thú. Tôi chưa bao giờ hiểu được việc nới lỏng các quy tắc về thông tin cá nhân này—do đó tôi gặp khó khăn khi viết cuốn tự truyện này.

One hot night in Lucknow I could not sleep. I walked up and down my room and felt entirely desolate. I went out on to the broad verandah shrouded in flowering bougainvillaea but found nothing there but mosquitoes. I returned to my room and stood by my dressing table for a minute.

Một đêm nóng nực ở Lucknow, tôi không ngủ được. Tôi đi đi lại lại trong phòng và cảm thấy hoàn toàn cô độc. Tôi bước ra ngoài hiên rộng bao phủ bởi hoa giấy nở rộ nhưng không thấy gì ở đó ngoài muỗi. Tôi trở về phòng và đứng bên bàn trang điểm một lúc. Đột nhiên một luồng ánh sáng rực rỡ chiếu

Suddenly a broad shaft of brilliant light struck my room and the voice of the Master Who had come to me when I [89] was fifteen spoke to me. I did not see Him this time but I stood in the middle of the room and listened to what He had to say. He told me not to be unduly troubled; that I had been under observation and was doing what He wanted me to do. He told me that things were planned and that the life work which He had earlier outlined to me would start, but in a way which I would not recognise. He offered me no solution for any of my problems and He did not tell me what to do. The Masters never do. They never tell a disciple what to do or where to go, or how to handle a situation, in spite of all the bunk talked by nice, well meaning devotees. The Master is a busy executive and His job is world direction. He never runs around talking sweet platitudes to perfectly mediocre people whose influence is nil and whose power to serve is undeveloped. I mention this because this is one of the things which need debunking and which has misled a lot of very good people. We learn to be Masters by mastering our own problems, by putting right our own mistakes, by lifting some of humanity's burdens and by forgetting ourselves. The Master did not comfort me that night, He offered me no compliments or nice platitudes. He said, in effect, the work must go on. Don't forget. Be prepared to work. Don't be deceived by circumstances.

vào phòng tôi và giọng nói của Chân sư, Đấng đã đến với tôi khi tôi [89] mười lăm tuổi, nói với tôi. Lần này tôi không nhìn thấy Ngài nhưng tôi đứng giữa phòng và lắng nghe những gì Ngài nói. Ngài bảo tôi đừng quá lo lắng; rằng tôi đã được quan sát và đang làm những gì Ngài muốn tôi làm. Ngài nói với tôi rằng mọi việc đã được lên kế hoạch và công việc trọn đời mà Ngài đã vạch ra cho tôi trước đó sẽ bắt đầu, nhưng theo một cách mà tôi sẽ không nhận ra. Ngài không đưa ra giải pháp nào cho bất kỳ vấn đề nào của tôi và Ngài không bảo tôi phải làm gì. Các Chân sư không bao giờ làm vậy. Các Ngài không bao giờ bảo một đệ tử phải làm gì hay đi đâu, hay cách xử lý một tình huống, bất chấp tất cả những chuyện nhảm nhí được nói bởi những người sùng đạo tử tế, có thiện ý. Chân sư là một nhà điều hành bận rộn và công việc của Ngài là chỉ đạo thế giới. Ngài không bao giờ chạy quanh nói những lời sáo rỗng ngọt ngào với những người hoàn toàn tầm thường có ảnh hưởng bằng không và năng lực phụng sự chưa phát triển. Tôi đề cập đến điều này bởi vì đây là một trong những điều cần được vạch trần và đã làm lạc lối rất nhiều người tốt. Chúng ta học cách trở thành Chân sư bằng cách làm chủ các vấn đề của chính mình, bằng cách sửa chữa những sai lầm của chính mình, bằng cách nâng đỡ một số gánh nặng của nhân loại và bằng cách quên mình. Chân sư đã không an ủi tôi đêm đó, Ngài không đưa ra lời khen ngợi hay những lời sáo rỗng dễ nghe nào. Ngài nói, đại ý là, công việc phải tiếp tục. Đừng quên. Hãy sẵn sàng làm việc. Đừng bị đánh lừa bởi hoàn cảnh.

To give him his due, Walter Evans behaved exceedingly well. He appreciated the situation and did his best to keep himself in the background and make things as easy for me as he could. When the hot weather came I went up to Ranikhet with Miss Schofield and there the whole matter between me and

Công bằng mà nói, Walter Evans đã cư xử cực kỳ tốt. Anh ấy hiểu rõ tình hình và đã cố gắng hết sức để giữ mình ở phía sau và làm cho mọi việc dễ dàng nhất có thể cho tôi. Khi thời tiết nóng nực đến, tôi lên Ranikhet với cô Schofield và ở đó toàn bộ vấn đề giữa tôi và Walter Evans đã đi đến hồi ngã ngũ. Đó là

Walter Evans came to a show-down. It had been a hard summer there. We had opened the new Home and I had been far from well all the time. Walter Evans had come up with his regiment and (as it was a cavalry regiment) he and some other of the men undertook [90] to teach me to ride better than I did. Miss Schofield had seen what was happening. She and I were very close to each other and I was fortunate to have her for a friend at that time. She knew me well and trusted me completely. One day towards the end of the season and when the monsoons were over she told me that the Home was going to be closed in a week's time and that she was leaving me alone there to close up and this in spite of the fact that she knew Walter Evans was in the place and that I would be quite alone in the house. The day before I was to leave Ranikhet, I sent for Walter Evans and told him the whole thing was impossible, that I would never see him again and that it was good bye for once and all. He accepted my decision and I returned to the plains.

một mùa hè khó khăn ở đó. Chúng tôi đã mở Ngôi nhà mới và tôi đã không được khỏe suốt thời gian đó. Walter Evans đã lên cùng trung đoàn của anh ấy và (vì đó là một trung đoàn kỵ binh) anh ấy và một số người đàn ông khác đã đảm nhận [90] dạy tôi cưỡi ngựa giỏi hơn trước. Cô Schofield đã thấy những gì đang xảy ra. Cô ấy và tôi rất thân thiết và tôi thật may mắn khi có cô ấy làm bạn vào thời điểm đó. Cô ấy biết rõ tôi và tin tưởng tôi hoàn toàn. Một ngày nọ vào cuối mùa và khi những cơn gió mùa đã qua, cô ấy nói với tôi rằng Ngôi nhà sẽ đóng cửa trong một tuần nữa và cô ấy để tôi lại một mình ở đó để đóng cửa và điều này bất chấp thực tế là cô ấy biết Walter Evans đang ở đó và tôi sẽ hoàn toàn một mình trong nhà. Ngày hôm trước khi tôi rời Ranikhet, tôi đã cho gọi Walter Evans và nói với anh ấy rằng toàn bộ sự việc là không thể, rằng tôi sẽ không bao giờ gặp lại anh ấy nữa và đó là lời tạm biệt dứt khoát một lần cho mãi mãi. Anh ấy chấp nhận quyết định của tôi và tôi trở về vùng đồng bằng.

Arrived there I collapsed completely. I was worn out with over work, with constant migraine headaches of the worst kind and with the culminating matter of this love affair. I had no ability to sit light in the saddle. I never have had and this in spite of a very real sense of humor which has often saved my life. I've always taken life and circumstance very hard, and have lived a very intense thought-life. I have an idea that in a previous life I failed the Masters seriously. I have no recollection of what it was I did, but I have always had a deep feeling that this life I must never fail Him and that I must make good. How I failed in the past does not matter, but today I must not fail.

Khi đến đó, tôi hoàn toàn suy sụp. Tôi đã kiệt sức vì làm việc quá sức, vì những cơn đau nửa đầu liên miên thuộc loại tồi tệ nhất và vì vấn đề tột cùng của mối tình này. Tôi không có khả năng xem nhẹ mọi sự. Tôi chưa bao giờ có được điều đó mặc dù tôi có khiếu hài hước rất thực tế, điều đã nhiều lần cứu sống tôi. Tôi luôn xem cuộc đời và hoàn cảnh quá nặng nề, và đã sống một đời sống tư tưởng rất mãnh liệt. Tôi có một ý nghĩ rằng trong một kiếp sống trước, tôi đã làm các Chân sư thất vọng nặng nề. Tôi không có hồi ức gì về việc mình đã làm, nhưng tôi luôn có một cảm giác sâu sắc rằng trong kiếp sống này tôi tuyệt đối không được làm Ngài thất vọng và tôi phải hoàn thành tốt công việc. Tôi đã thất bại như thế nào trong quá khứ không quan

trọng, nhưng ngày hôm nay tôi không được phép thất bại.

I've always been annoyed at the rubbish talked by people about "recovering their past incarnations." I am a profound sceptic where this recovery is concerned. I believe that the various books which have been published giving in detail the past lives of prominent occultists are evidences of a vivid imagination and that they are untrue and mislead the public. I have been encouraged in this belief by the fact [91] that in my work dozens of Mary Magdalenes and Julius Caesars, and other important people, have confessed portentously to me who they were; yet in this life they are such very ordinary, uninteresting people. These famous people seem to have deteriorated sadly since their last incarnations and it arouses a question as to evolution in my mind. Also, I do not believe that, in the long cycle of the soul's experience, the soul either remembers or cares what form it occupied or what it did two thousand, eight thousand or one hundred years ago any more than my present personality has the faintest recollection or interest in what I did at 3:45 p.m. on the afternoon of Nov. 17th, 1903. One single life is probably of no more importance to the soul than fifteen minutes in 1903 is of importance to me. There surely are occasional lives that stand out in the recollection of the soul, just as there are days in one's present life that are unforgettable, but they are few and far between.

Tôi luôn cảm thấy khó chịu với những chuyện nhảm nhí mà mọi người nói về việc "hồi ức về các kiếp sống quá khứ" của họ. Tôi là một người vô cùng hoài nghi khi đề cập đến sự hồi ức này. Tôi tin rằng các cuốn sách khác nhau đã được xuất bản cung cấp chi tiết về các kiếp sống quá khứ của những nhà huyền bí học lỗi lạc là bằng chứng của một trí tưởng tượng sống động, và rằng chúng không đúng sự thật và gây hiểu lầm cho công chúng. Tôi càng tin vào điều này bởi thực tế [91] là trong công việc của tôi, hàng tá Mary Magdalene và Julius Caesar, cùng những nhân vật quan trọng khác, đã hùng hồn thú nhận với tôi họ là ai; nhưng trong kiếp sống này họ lại là những người rất bình thường, tẻ nhạt. Những nhân vật nổi tiếng này dường như đã thoái hóa một cách đáng buồn kể từ những lần lâm phàm trước của họ và điều đó gợi lên trong trí tuệ tôi một câu hỏi về sự tiến hóa. Ngoài ra, tôi không tin rằng, trong chu kỳ dài của trải nghiệm linh hồn, linh hồn lại nhớ hay quan tâm đến việc nó đã chiếm giữ hình tướng nào hay nó đã làm gì hai ngàn, tám ngàn hay một trăm năm trước, cũng giống như phàm ngã hiện tại của tôi chẳng có chút hồi ức hay quan tâm nào đến việc tôi đã làm gì lúc 3:45 chiều ngày 17 tháng 11 năm 1903. Một kiếp sống đơn lẻ có lẽ không quan trọng đối với linh hồn hơn là mười lăm phút trong năm 1903 quan trọng đối với tôi. Chắc chắn có những kiếp sống thỉnh thoảng nổi bật trong hồi ức của linh hồn, cũng giống như có những ngày trong kiếp sống hiện tại của một người là không thể quên, nhưng chúng rất ít và thưa thớt.

I know that I am today what many, many lives of experience and bitter lessons have made me. I'm sure that the soul could—if it

Tôi biết rằng tôi của ngày hôm nay là kết quả của rất nhiều, rất nhiều kiếp sống trải nghiệm và những bài học cay đắng. Tôi chắc

wanted to waste the time—recover its past incarnations, because the soul is omniscient; but of what use would it be? It would be only another form of self-centredness. It would also be a sorry story. If I have any wisdom today and if any of us manage to avoid the grosser mistakes of life, it is because we learnt through the hardest kind of experience not to do these particular things. Our past record—from our present spiritual standpoint—is probably completely disgraceful. We've murdered in the past; we have stolen; we have defamed and been selfish; we have been corrupt in our dealings with other men; we have been lustful; we have deceived and been disloyal. But we paid the price, for the great law which St. Paul states "Whatsoever a man soweth that shall he also reap" does [92] work; it eternally works. So today we do not do these things, because we did not like the price we paid—and pay we did. I think it is about time that the silly idiots who spend so much time in an effort to recover their past incarnations wake up to the fact that if they once saw themselves as they truly were at that time they would forever keep silent. I do know that whoever I was and whatever I did in a previous life, I failed. Details are immaterial but the fear of failure is deeply ingrained and inherent in my life. Hence the pronounced inferiority complex from which I suffer, but which I try to hide for the sake of the work.

chắn rằng linh hồn có thể—nếu nó muốn lãng phí thời gian—hồi phục các kiếp sống quá khứ của nó, bởi vì linh hồn là toàn tri; nhưng điều đó có ích gì? Đó sẽ chỉ là một hình thức khác của sự tập trung vào bản thân. Đó cũng sẽ là một câu chuyện đáng buồn. Nếu hôm nay tôi có chút minh triết nào và nếu bất kỳ ai trong chúng ta xoay sở để tránh được những sai lầm thô thiển hơn của cuộc đời, thì đó là vì chúng ta đã học qua loại trải nghiệm khắc nghiệt nhất để không làm những điều cụ thể đó. Hồ sơ quá khứ của chúng ta—từ quan điểm tinh thần hiện tại của chúng ta—có lẽ hoàn toàn đáng hổ thẹn. Chúng ta đã giết người trong quá khứ; chúng ta đã trộm cắp; chúng ta đã phỉ báng và ích kỷ; chúng ta đã đối bại trong cách cư xử với người khác; chúng ta đã dâm dục; chúng ta đã lừa dối và bất trung. Nhưng chúng ta đã trả giá, vì định luật vĩ đại mà Thánh Paul nêu rõ "Ai gieo gì gặt nấy" quả thực [92] có tác dụng; nó tác dụng vĩnh viễn. Vì vậy, ngày nay chúng ta không làm những điều này, bởi vì chúng ta không thích cái giá mà chúng ta đã trả—và chúng ta thực sự đã trả giá. Tôi nghĩ đã đến lúc những kẻ ngốc nghếch dành quá nhiều thời gian nỗ lực hồi phục các kiếp sống quá khứ của họ thức tỉnh trước thực tế rằng nếu họ một lần nhìn thấy chính mình như họ thực sự là vào thời điểm đó, họ sẽ mãi mãi giữ im lặng. Tôi biết chắc rằng dù tôi là ai và tôi đã làm gì trong kiếp sống trước, tôi đã thất bại. Chi tiết không quan trọng nhưng nỗi sợ thất bại đã ăn sâu và cố hữu trong cuộc đời tôi. Do đó dẫn đến mặc cảm tự ti rõ rệt mà tôi phải chịu đựng, nhưng tôi cố gắng che giấu vì lợi ích của công việc.

So with great determination and with a sense of inner heroism I pledged myself to a spinster's life and tried to go on with the work.

Vì vậy, với lòng quyết tâm lớn và với ý thức về chủ nghĩa anh hùng nội tâm, tôi tự cam kết sống một cuộc đời độc thân và cố gắng tiếp tục công việc.

My good intentions, however, did not suffice to keep me going. I was too ill. Miss Schofield, therefore, decided to take me back to Ireland and see what Elise Sandes would suggest. I was too sick to protest and had reached the point where I did not care whether I lived or died. I had closed up the Soldiers' Home in Ranikhet and, as far as I knew, the accounts were in good order. I had tried to take the usual Gospel meetings up to the end but I have an idea that I had lost my punch. All I can remember was the tremendous kindness of a Colonel Leslie who superintended my transfer from Ramikhet down to the plains. I had to go by carriage; I had to be carried on a man's back across a raging torrent; I had to be carried on a dandy for many miles and I had again to take another coach until I arrived where I could take the train to Delhi. New Delhi was not then in existence. He arranged it all—cushions, various comforts, food and everything I could possibly require. My personal durzi or tailor determined to go with me, paying his own expenses to Bombay and [93] just because he cared about me. He and my bearer looked after me and I have never forgotten their kindness and gentle help.

Tuy nhiên, những ý định tốt đẹp của tôi không đủ để giúp tôi tiếp tục. Tôi quá ốm yếu. Do đó, cô Schofield quyết định đưa tôi trở lại Ireland và xem Elise Sandes sẽ gợi ý điều gì. Tôi quá ốm để phản đối và đã đạt đến điểm mà tôi không quan tâm mình sống hay chết. Tôi đã đóng cửa Nhà Lính ở Ranikhet và, theo tôi biết, sổ sách kế toán đều ổn thỏa. Tôi đã cố gắng duy trì các buổi họp Phúc âm thường lệ cho đến phút cuối nhưng tôi có ý nghĩ rằng tôi đã mất đi sự hăng hái của mình. Tất cả những gì tôi có thể nhớ là lòng tốt to lớn của Đại tá Leslie, người đã giám sát việc chuyển tôi từ Ramikhet xuống vùng đồng bằng. Tôi phải đi bằng xe ngựa; tôi phải được một người đàn ông cõng trên lưng qua một dòng thác dữ dội; tôi phải được khiêng trên một chiếc kiệu dandy trong nhiều dặm và tôi lại phải đi một chiếc xe ngựa khác cho đến khi tôi đến nơi có thể bắt tàu hỏa đi Delhi. New Delhi lúc đó chưa tồn tại. Ông đã sắp xếp tất cả—đệm, nhiều tiện nghi khác nhau, thức ăn và mọi thứ tôi có thể cần. Người thợ may hay durzi riêng của tôi nhất quyết đi cùng tôi, tự trả chi phí đến Bombay và [93] chỉ vì ông quan tâm đến tôi. Ông và người phục vụ của tôi đã chăm sóc tôi và tôi chưa bao giờ quên lòng tốt và sự giúp đỡ nhẹ nhàng của họ.

When I arrived at Delhi, the station master came and told me that a private coach had been sent up for me from Bombay by the General Manager. How he knew I was ill, I do not know, but he was one of the five men I have already mentioned in connection with my first trip. I have never thanked him, but I am very grateful.

Khi tôi đến Delhi, trưởng ga đến và nói với tôi rằng một toa tàu riêng đã được Tổng Giám đốc gửi từ Bombay lên cho tôi. Làm sao ông biết tôi bị ốm, tôi không biết, nhưng ông là một trong năm người đàn ông tôi đã đề cập liên quan đến chuyến đi đầu tiên của mình. Tôi chưa bao giờ cảm ơn ông, nhưng tôi rất biết ơn.

I have no recollection of the journey from India to Ireland except for two things. One was of our arrival in Bombay and going to the hotel. I remember going up to my room and lying down on my bed, too tired to

Tôi không còn ký ức gì về hành trình từ Ấn Độ đến Ireland ngoại trừ hai điều. Một là việc chúng tôi đến Bombay và đi đến khách sạn. Tôi nhớ mình đi lên phòng và nằm xuống giường, quá mệt để mở hành lý hay thậm chí

unpack or even to wash. The next thing I recollect was waking up seventeen hours later to find Miss Schofield's face on one side of the bed and the doctor on the other. I have done that sleeping act once or twice in my life when I have been too run down. The second thing I remember was being taken on board the P. & O. boat where, to my horror and my shame, from sheer weakness and nervous exhaustion, I started crying. I cried all the way from Bombay to Ireland. I cried on the boat; I cried at meals; I cried on deck; I debarked at Marseilles with the tears dripping down my face. I cried on the train to Paris. I cried in the hotel there; I cried on the train to Calais and on the boat to England. I cried ceaselessly and hopelessly and I could not stop however hard I tried. I only remember laughing twice and then I really did laugh. We got off at Avignon for a meal and went into the restaurant there. A very nervous waiter came in. He gave me one look and dropped three dozen plates one by one out of his hand—I honestly believe because I sat there weeping and weeping. The other thing that made me laugh happened at a little wayside station in France where the train stopped for ten minutes. [94] A lady in our compartment got off the train to go to the ladies' room. Trains were not as comfortable in those days as they are now and lacked all kinds of accommodation. We dignified the ladies' room by the name W.C. She came back to the train doubled up with laughter and said to me, when she could catch her breath, "My dear, as you know, I went to the Wesleyan Chapel. It was not very clean and it was very ugly but, then, you always expect Wesleyan Chapels to be very ugly. What upset me was the fact that that funny French porter stood impatiently outside the door to hand me the hymn sheets." I stopped crying for a few minutes to laugh myself sick and then Miss Schofield thought I was having hysterics.

là rửa mặt. Điều tiếp theo tôi nhớ lại là thức dậy mười bảy giờ sau đó và thấy khuôn mặt của cô Schofield ở một bên giường và bác sĩ ở bên kia. Tôi đã thực hiện hành động ngủ như vậy một hoặc hai lần trong đời khi tôi quá kiệt sức. Điều thứ hai tôi nhớ là được đưa lên tàu P. & O., nơi mà, trước sự kinh hoàng và xấu hổ của tôi, vì quá yếu và kiệt sức thần kinh, tôi bắt đầu khóc. Tôi khóc suốt chặng đường từ Bombay đến Ireland. Tôi khóc trên tàu; tôi khóc trong bữa ăn; tôi khóc trên boong tàu; tôi xuống tàu ở Marseilles với nước mắt giàn giụa trên mặt. Tôi khóc trên tàu hỏa đến Paris. Tôi khóc trong khách sạn ở đó; tôi khóc trên tàu hỏa đến Calais và trên tàu thủy đến Anh. Tôi khóc không ngừng và tuyệt vọng, và tôi không thể dừng lại dù cố gắng thế nào đi nữa. Tôi chỉ nhớ mình cười hai lần và lúc đó tôi thực sự đã cười. Chúng tôi xuống xe tại Avignon để dùng bữa và đi vào nhà hàng ở đó. Một người bồi bàn rất lo lắng bước vào. Anh ta nhìn tôi một cái và đánh rơi ba tá đĩa từng cái một khỏi tay mình—tôi thực sự tin là vì tôi ngồi đó khóc lóc thảm thiết. Điều khác làm tôi cười xảy ra tại một ga nhỏ ven đường ở Pháp nơi tàu dừng mười phút. [94] Một quý bà trong toa của chúng tôi xuống tàu để đi vệ sinh. Tàu hỏa thời đó không thoải mái như bây giờ và thiếu đủ loại tiện nghi. Chúng tôi gọi trang trọng nhà vệ sinh nữ là W.C. Bà ấy quay lại tàu, cười gập cả người và nói với tôi, khi bà ấy có thể lấy lại hơi, "Em thân mến, như em biết đấy, chị đã đến Nhà nguyện Wesley. Nó không sạch lắm và rất xấu nhưng, thì đấy, em luôn mong đợi các Nhà nguyện Wesley rất xấu xí. Điều làm chị khó chịu là việc anh chàng khuân vác người Pháp vui tính đó đứng đợi sốt ruột ngoài cửa để đưa cho chị tờ thánh ca." Tôi ngừng khóc trong vài phút để cười đến phát ốm và sau đó cô Schofield nghĩ rằng tôi đang bị hysteria.

At last we got to Ireland and I was with my beloved Miss Sandes. I can remember the relief I felt and the feeling that now all my troubles were over. At least, she would understand the situation and appreciate what I had done. To my complete astonishment, I discovered that all my gallant sacrifice was regarded by her as an absolutely unnecessary gesture. She interpreted me, and perhaps rightly, as a bewildered infant taking refuge in dramatics. She was, of course, deeply disappointed in me. I had done the one thing which her girls never did. She had banked on my help for years to come and had even taken steps to make me, young as I was, a trustee of her work. She felt I could carry on because, as she told me, she liked my sense of humor, she recognised my basic integrity and what she called my "spiritual poise" and she knew I was essentially truthful. In fact, she told me once, walking up a country lane in Ireland, that my truthfulness was very apt to get me into trouble and that I had better learn that it was not always necessary to state the truth boldly. Silence could sometimes be helpful.

Cuối cùng chúng tôi cũng đến Ireland và tôi được ở bên cô Sandes yêu quý của mình. Tôi có thể nhớ lại sự nhẹ nhõm mà tôi cảm thấy và cảm giác rằng bây giờ mọi rắc rối của tôi đã qua. Ít nhất, bà ấy sẽ thấu hiểu tình huống và đánh giá cao những gì tôi đã làm. Trước sự ngạc nhiên hoàn toàn của tôi, tôi phát hiện ra rằng tất cả sự hy sinh dũng cảm của tôi được bà xem là một hành động hoàn toàn không cần thiết. Bà diễn giải tôi, và có lẽ đúng, như một đứa trẻ hoang mang đang trú ẩn trong sự kịch tính. Tất nhiên, bà vô cùng thất vọng về tôi. Tôi đã làm điều duy nhất mà các cô gái của bà không bao giờ làm. Bà đã trông cậy vào sự giúp đỡ của tôi trong nhiều năm tới và thậm chí đã thực hiện các bước để biến tôi, dù còn trẻ, trở thành một ủy viên quản trị công việc của bà. Bà cảm thấy tôi có thể tiếp tục vì, như bà nói với tôi, bà thích khiếu hài hước của tôi, bà nhận ra sự chính trực cơ bản của tôi và cái mà bà gọi là "sự điềm tĩnh tinh thần" của tôi và bà biết tôi thực chất là người trung thực. Thực ra, có lần bà bảo tôi, khi đang đi bộ trên một con đường quê ở Ireland, rằng tính trung thực của tôi rất dễ khiến tôi gặp rắc rối và tôi tốt hơn nên học rằng không phải lúc nào cũng cần thiết phải nói sự thật một cách quá thẳng thừng. Sự im lặng đôi khi có thể hữu ích.

I had, therefore, from my point of view let the whole [95] work down, including Miss Sandes. By now I had begun to stop crying and was contented to be with her. I can see the sitting-room now in the boarding-house at the little seaside town near Dublin where she had met Theo Schofield and me. She had heard Theo's story and Theo loved me. She had heard my story—the story of a bewildered, martyred saint; at least that is how I then regarded myself. She sent me to bed that night and told me that she would see me the next morning. After breakfast

Do đó, từ quan điểm của tôi, tôi đã làm hỏng toàn bộ [95] công việc, bao gồm cả cô Sandes. Đến lúc này tôi đã bắt đầu ngừng khóc và hài lòng khi được ở bên bà. Tôi có thể nhìn thấy phòng khách bây giờ trong nhà trọ tại thị trấn nhỏ ven biển gần Dublin nơi bà đã gặp Theo Schofield và tôi. Bà đã nghe câu chuyện của Theo và Theo yêu thương tôi. Bà đã nghe câu chuyện của tôi—câu chuyện về một vị thánh tử đạo hoang mang; ít nhất đó là cách tôi tự xem mình lúc bấy giờ. Bà bảo tôi đi ngủ đêm đó và nói rằng bà sẽ gặp tôi vào sáng hôm sau. Sau bữa sáng, bà bảo tôi rằng bà

she told me that she saw no real reason why, if I wanted to get married, I should not get married, provided the whole matter was handled with discretion. The situation required what that ancient scripture of India, The Bhagavad Gita, calls "skill in action." She loved me and petted me and told me not to worry. I was too tired to care much in any case and certainly too tired to have any ideas as to skill in action. I was aghast, and realised that my marvellous, heroic, spiritual sacrifice for the sake of the work was being regarded as quite unnecessary. I felt let down. I faced a major anti-climax. I worked myself up during the day into a terrible state; I felt a fool or an idiot. Then I left these two beloved, elderly ladies discussing me and my plans and went out into the cool night air to walk. I was so fed up, so discouraged, so utterly sick at heart that the next thing I remember was being picked up by a policeman. He set me on my feet and shook me (people always seemed to be shaking me) and looking at me with the deepest suspicion, he said, "Don't you go around fainting in places like this. It is nine o'clock at night and it is lucky I saw you. Now you go on home." I crept back cold and soaked to the skin with the rain and spray from the sea which swept the pier where I had apparently been lying for quite a time. I blubbered out my story to Elise and Theo and was then lovingly tucked into bed. I think I gained a certain sense of proportion and also the [96] knowledge how tragic life happenings are to the young, and how over emphasis is a natural reaction of youth.

thấy không có lý do thực sự nào khiến tôi không nên kết hôn nếu tôi muốn, miễn là toàn bộ vấn đề được xử lý một cách thận trọng. Tình huống đòi hỏi điều mà kinh văn cổ xưa của Ấn Độ, Chí Tôn Ca, gọi là "sự khéo léo trong hành động". Bà yêu thương tôi, cưng chiều tôi và bảo tôi đừng lo lắng. Dù sao thì tôi cũng quá mệt mỏi để quan tâm nhiều và chắc chắn quá mệt để có bất kỳ ý tưởng nào về sự khéo léo trong hành động. Tôi kinh hoàng, và nhận ra rằng sự hy sinh tinh thần, anh hùng, tuyệt vời của tôi vì lợi ích của công việc đang bị coi là hoàn toàn không cần thiết. Tôi cảm thấy bị thất vọng. Tôi đối mặt với một sự hụt hẫng lớn. Tôi tự làm khổ mình suốt cả ngày trong một trạng thái tồi tệ; tôi cảm thấy mình như một kẻ ngốc hay một tên đần. Sau đó, tôi để hai người phụ nữ lớn tuổi yêu quý này thảo luận về tôi và các kế hoạch của tôi rồi đi ra ngoài không khí đêm mát mẻ để đi dạo. Tôi quá chán ngán, quá nản lòng, quá đau lòng đến mức điều tiếp theo tôi nhớ là được một cảnh sát đỡ dậy. Ông dựng tôi đứng dậy và lay tôi (mọi người dường như luôn lay tôi) và nhìn tôi với vẻ nghi ngờ sâu sắc nhất, ông nói, "Cô đừng có đi loanh quanh rồi ngất xỉu ở những nơi như thế này. Đã chín giờ tối rồi và may là tôi nhìn thấy cô. Bây giờ cô về nhà đi." Tôi rón rén trở về, lạnh và ướt sũng đến tận da vì mưa và bụi nước từ biển quét qua bến tàu nơi tôi dường như đã nằm ở đó khá lâu. Tôi khóc lóc kể lại câu chuyện của mình cho Elise và Theo và sau đó được âu yếm đưa vào giường. Tôi nghĩ mình đã đạt được một ý thức nhất định về tỷ lệ và cả [96] sự hiểu biết về việc những biến cố cuộc đời bi thảm như thế nào đối với người trẻ, và việc cường điệu hóa là một phản ứng tự nhiên của tuổi trẻ ra sao.

The next day I went to Edinburgh to my beloved aunt, Margaret Maxwell. There my problems became more complicated, not only by her solicitude but by the arrival of a

Ngày hôm sau tôi đến Edinburgh với người dì yêu quý của tôi, Margaret Maxwell. Ở đó, các vấn đề của tôi trở nên phức tạp hơn, không chỉ bởi sự lo lắng của dì mà còn bởi sự

very charming and delightful man who had followed me all the way from India to ask me to marry him. On top of that complication came another. I got a letter the following morning from an army officer, telling me that he was in London and would I please consider marrying him at once. So there I was, with a solicitous aunt, two extremely anxious co-workers and three men on my hands. I could talk to my aunt about Walter Evans and this I did, frankly putting up the situation to her. I did not dare mention the other two men because, with her conservative attitude she would have felt that there was something seriously wrong with me if I had encouraged all three men at once—which I had not. To give me my due, I was never a flirt.

xuất hiện của một người đàn ông rất quyến rũ và thú vị đã theo tôi suốt chặng đường từ Ấn Độ về để cầu hôn tôi. Thêm vào rắc rối đó lại đến một rắc rối khác. Tôi nhận được một lá thư vào sáng hôm sau từ một sĩ quan quân đội, nói với tôi rằng anh ấy đang ở London và xin tôi hãy cân nhắc kết hôn với anh ấy ngay lập tức. Vì vậy, tôi ở đó, với một người dì đầy lo lắng, hai đồng nghiệp cực kỳ âu lo và ba người đàn ông trong tay. Tôi có thể nói chuyện với dì về Walter Evans và tôi đã làm điều này, thẳng thắn trình bày tình huống với dì. Tôi không dám nhắc đến hai người đàn ông kia vì, với thái độ bảo thủ của mình, dì sẽ cảm thấy có điều gì đó sai trái nghiêm trọng ở tôi nếu tôi khuyến khích cả ba người đàn ông cùng một lúc—điều mà tôi đã không làm. Công bằng mà nói, tôi chưa bao giờ là một kẻ lẳng lơ.

I had only one week in Edinburgh before leaving for London, owing to the fact that my return passage to Bombay had been booked before I ever left India. My problem was: to whom could I go for advice? That I could answer easily. I went around to the Deaconess' House in Edinburgh to see the head of the Church of Scotland deaconesses. She was a sister of Sir William Maxwell of Cardoness Castle and sister-in-law of the aunt with whom I was stopping. To me she was always "Aunt Alice" and I adored her for there was no narrowness or stupidity in her. I can see her now—tall and straight in her brown deaconess' uniform, getting up to welcome me in her lovely sitting-room. Her uniforms were made of heavily corded brown silk and she usually wore real lace collars and cuffs which I had made for her. I was an exceedingly good lace maker. I had learned to make Irish Carrickmacross needle-point lace [97] when quite a young girl and it was really beautiful. For several years I had made her collars and cuffs in gratitude for the fact she had always

Tôi chỉ có một tuần ở Edinburgh trước khi rời đi London, do thực tế là vé khứ hồi của tôi đến Bombay đã được đặt trước khi tôi rời Ấn Độ. Vấn đề của tôi là: tôi có thể đến gặp ai để xin lời khuyên? Điều đó tôi có thể trả lời dễ dàng. Tôi đã đến Nhà Nữ Phó Tế ở Edinburgh để gặp người đứng đầu các nữ phó tế của Giáo hội Scotland. Bà là em gái của Ngài William Maxwell thuộc Lâu đài Cardoness và là chị dâu của người dì mà tôi đang ở cùng. Đối với tôi, bà luôn là "Dì Alice" và tôi ngưỡng mộ bà vì ở bà không có sự hẹp hòi hay ngu ngốc nào. Tôi có thể nhìn thấy bà bây giờ—cao và thẳng trong bộ đồng phục nữ phó tế màu nâu, đứng dậy chào đón tôi trong phòng khách đáng yêu của bà. Đồng phục của bà được làm bằng lụa nâu thô dày và bà thường đeo cổ áo và cổ tay áo bằng ren thật mà tôi đã làm cho bà. Tôi là một thợ làm ren cực kỳ giỏi. Tôi đã học làm ren kim thêu Carrickmacross của Ireland [97] khi còn là một cô gái khá trẻ và nó thực sự rất đẹp. Trong vài năm, tôi đã làm cổ áo và cổ tay áo cho bà để tri ân việc bà luôn thấu hiểu tôi. Bà chưa bao giờ kết hôn nhưng bà hiểu cuộc đời

understood me. She had never married but she knew life and she loved people. I told her the story of Walter Evans, about the Major in London and about the silly, wealthy idiot who had followed me home and was even then standing outside the house. I can see her now going over to the window and peeking at him through the lace curtain and laughing. We talked for two hours and she told me to leave the matter to her, that she would think over and pray over what I should do. She told me she would do what she rightly could to straighten out my problem as I was too ill to have any judgment or common sense left. I relaxed under her skilful handling and went back to my aunt feeling better. In a few days' time I went down to London and took the boat again for India accompanied by Gertrude Davies-Colley who undertook to stay with me and take care of me as I was obviously too ill to be left alone.

và bà yêu thương mọi người. Tôi kể cho bà nghe câu chuyện về Walter Evans, về vị Thiếu tá ở London và về gã ngốc giàu có ngớ ngẩn đã theo tôi về nhà và thậm chí lúc đó đang đứng bên ngoài ngôi nhà. Tôi có thể thấy bà bây giờ đang đi đến cửa sổ, lén nhìn anh ta qua tấm rèm ren và cười. Chúng tôi nói chuyện trong hai giờ và bà bảo tôi hãy để vấn đề đó cho bà, rằng bà sẽ suy nghĩ và cầu nguyện về việc tôi nên làm gì. Bà nói với tôi rằng bà sẽ làm những gì bà có thể một cách đúng đắn để giải quyết vấn đề của tôi vì tôi quá ốm yếu để còn bất kỳ sự phán đoán hay lẽ thường nào. Tôi thư giãn dưới sự xử lý khéo léo của bà và quay lại nhà dì tôi với cảm giác tốt hơn. Vài ngày sau, tôi xuống London và lại lên tàu đi Ấn Độ cùng với Gertrude Davies-Colley, người đã nhận lời ở cùng tôi và chăm sóc tôi vì tôi rõ ràng quá ốm yếu để bị bỏ lại một mình.

So I went back to my job and did it, having no faintest idea how my life would work out; making up my mind to live one day at a time and not to look ahead into the future. I had confidence in the Lord and in my friends and so I just waited.

Vì thế tôi quay lại công việc và thực hiện nó, không hề có ý niệm mờ nhạt nào về việc cuộc đời tôi sẽ diễn ra như thế nào; quyết định sống trọn từng ngày một và không nhìn xa vào tương lai. Tôi tin tưởng vào Chúa và vào bạn bè mình và vì vậy tôi cứ chờ đợi.

In the meantime "Aunt Alice" got in touch with Walter Evans. His time in the army was nearly up and he was booked to leave India. She paid all his expenses to go to the United States and there to take a theological course and so become a clergyman of the Episcopal Church, the American equivalent of the Church of England. This she did to give him a social standing which would make it easier for me eventually to marry him. She did the whole thing in an absolutely open manner, keeping me informed of every step she took and letting Miss Sandes know also what she

Trong khi đó "Dì Alice" liên lạc với Walter Evans. Thời gian trong quân đội của ông gần hết và ông đã được đặt chỗ để rời Ấn Độ. Bà đã trả mọi chi phí để ông đến Hoa Kỳ và ở đó tham gia một khóa học thần học để trở thành mục sư của Giáo hội Giám nhiệm, tương đương với Giáo hội Anh tại Mỹ. Bà làm điều này để cho ông một địa vị xã hội giúp tôi cuối cùng dễ dàng kết hôn với ông hơn. Bà đã làm toàn bộ việc này một cách hoàn toàn công khai, thông báo cho tôi mọi bước bà thực hiện và cũng cho cô Sandes biết bà [98] đang làm gì. Tuy nhiên, toàn bộ vấn đề

[98] was doing. The whole matter, however, was kept exceedingly quiet as regards me and my work in the army and (when eventually I left India to be married) it was understood that I was returning to marry a clergyman.

được giữ cực kỳ kín đáo liên quan đến tôi và công việc của tôi trong quân đội và (khi cuối cùng tôi rời Ấn Độ để kết hôn) mọi người hiểu rằng tôi trở về để kết hôn với một mục sư.

I went back to Umballa and carried through the work there all through that winter and then in the summer I went up to Chakrata to run the Soldiers' Home there. My health was steadily getting worse and the migraine headaches more frequent. The work was very heavy and I remember with gratitude the goodness and the kindness of two men who did so much for me and I often wonder if I would be alive today had it not been for them. One of them was Colonel Leslie, whose daughters were my friends and contemporaries. I went much to his home and he looked after me in a very beautiful way. The other was Colonel Swan who was a P.M.O. of the army in that district and to whom I went as a physician. He did all that he could for me, sitting up sometimes for hours looking after me, but I got so ill that the two men eventually took matters into their own hands, and cabled to my people and Miss Sandes that they were sending me back to England on the next boat.

Tôi quay lại Umballa và thực hiện công việc ở đó suốt mùa đông năm ấy và sau đó vào mùa hè tôi lên Chakrata để điều hành Nhà Lính ở đó. Sức khỏe của tôi ngày càng tệ hơn và những cơn đau nửa đầu thường xuyên hơn. Công việc rất nặng nhọc và tôi nhớ với lòng biết ơn sự tốt bụng và tử tế của hai người đàn ông đã làm rất nhiều cho tôi và tôi thường tự hỏi liệu tôi có còn sống hôm nay không nếu không có họ. Một trong số họ là Đại tá Leslie, người có các con gái là bạn bè và cùng trang lứa với tôi. Tôi hay đến nhà ông và ông đã chăm sóc tôi một cách rất tuyệt vời. Người kia là Đại tá Swan, một Bác sĩ quân y cao cấp của quân đội trong quận đó và là người tôi tìm đến để khám bệnh. Ông đã làm tất cả những gì có thể cho tôi, đôi khi ngồi hàng giờ để chăm sóc tôi, nhưng tôi trở nên quá ốm yếu đến nỗi cuối cùng hai người đàn ông đã tự mình giải quyết vấn đề, và đánh điện cho gia đình tôi và cô Sandes rằng họ đang gửi tôi trở lại Anh trên chuyến tàu tiếp theo.

When I got back to London I went to see Sir Alfred Schofield, brother of Theo Schofield, and at that time one of the leading neurologists and physicians in London. I put myself into his hands. He was a brilliant man and really understood me. I went to him terrified over my headaches. I had an idea that I had a tumor on the brain, or was going insane or something equally silly and I was too physically ill to combat those phobias successfully. After talking to me for a little while he got up from his desk and strolled over to the bookcase from which he

Khi tôi trở về London, tôi đến gặp Ngài Alfred Schofield, anh trai của Theo Schofield, và vào thời điểm đó là một trong những bác sĩ thần kinh và thầy thuốc hàng đầu ở London. Tôi giao phó mình vào tay ông. Ông là một người xuất chúng và thực sự thấu hiểu tôi. Tôi đến gặp ông trong nỗi khiếp sợ về những cơn đau đầu của mình. Tôi có ý nghĩ rằng tôi có một khối u trong não, hoặc sắp phát điên hay điều gì đó ngớ ngẩn tương tự và tôi quá ốm yếu về thể chất để chống chọi thành công với những nỗi ám ảnh đó. Sau khi nói chuyện với tôi một lúc, ông đứng

took a large and ponderous tome. Opening it he pointed to a certain paragraph and said, “Young lady, read those four or five lines and get [99] rid of your fears.” I read that migraine was never fatal; had no effect upon the mentality of the subject and the victims were usually people of good mental balance and brain power. He was wise enough to read my unspoken fears and I mention this here for the benefit of other sufferers. He then sent me to bed for six months and told me to sew all the time. So I went up to Castramont to my Aunt Margaret, back to the old bedroom that I had occupied for so many years and proceeded to make my sister an outfit of underwear—ruffled petticoats all feather-stitched and hemstitched and lace edged; panties with ruffles (which we never mentioned those days) and corset-covers, never seen today and as obsolete as the Dodo. One thing I will say for myself, I was a beautiful needlewoman. Each day I got up and went for walks upon the moors and each week saw me getting slightly better. Every few days brought me letters from Walter Evans from whom I had heard quite regularly ever since he had gone to America.

dậy khỏi bàn và đi dạo đến tủ sách, lấy ra một quyển sách to và nặng nề. Mở nó ra, ông chỉ vào một đoạn nhất định và nói, “Cô gái trẻ, hãy đọc bốn hoặc năm dòng đó và tống khứ [99] nỗi sợ hãi của cô đi.” Tôi đọc thấy rằng chứng đau nửa đầu không bao giờ gây tử vong; không ảnh hưởng đến tâm trí của chủ thể và các nạn nhân thường là những người có sự cân bằng trí tuệ và năng lực não bộ tốt. Ông đủ khôn ngoan để đọc được những nỗi sợ không nói thành lời của tôi và tôi đề cập đến điều này ở đây vì lợi ích của những người đau khổ khác. Sau đó, ông bắt tôi nằm nghỉ trên giường trong sáu tháng và bảo tôi khâu vá suốt thời gian đó. Vì vậy, tôi lên Castramont với Dì Margaret, trở lại phòng ngủ cũ mà tôi đã ở trong nhiều năm và bắt đầu may cho em gái tôi một bộ đồ lót —những chiếc váy lót xếp nếp được khâu kiểu lông vũ và khâu viền cùng viền ren; quần lót có nếp gấp (thứ mà chúng tôi không bao giờ nhắc đến trong những ngày đó) và áo lót corset, thứ không bao giờ thấy ngày nay và đã lỗi thời như chim Dodo. Có một điều tôi sẽ nói cho bản thân mình, tôi là một thợ may giỏi. Mỗi ngày tôi thức dậy và đi dạo trên những cánh đồng hoang và mỗi tuần thấy tôi khỏe hơn một chút. Cứ vài ngày lại mang đến cho tôi những lá thư từ Walter Evans, người mà tôi đã nhận tin khá đều đặn kể từ khi ông sang Mỹ.

CHAPTER III—CHƯƠNG III

[100]

It is very difficult to write about the next few years or to know just how to handle the next phase in my life. Looking back, I am conscious of the fact that my sense of humour temporarily failed me, and when that happens to someone who can usually laugh at life and circumstances it is rather terrible. When I say "humour" I don't think I mean a sense of fun but an ability to laugh at oneself and events and circumstances as they are seen in relation to one's setting and equipment. I don't think I have a real sense of fun; I simply do not understand the "Comics" in the Sunday papers and I can never remember a joke; but I have a sense of humour and have absolutely no difficulty in making an audience—large or small—roar with laughter. I can always laugh at myself, too. But for the next few years of my life I found nothing amusing and my problem is how to cover this cycle without being either deadly dull, or presenting a woeful picture of a miserable woman. For that was what I was. I shall just have to get ahead and tell my story with its sorrows and pain and distress as best I can, asking you to be patient. It was just an interlude between twenty-eight happy years and another twenty-eight happy years—years which are still going happily along.

Up to 1907 I had had my troubles and worries but they were basically superficial. I was doing work that I loved and I was successful at it. I was surrounded by people who liked and appreciated me and, as far as I

[100]

Rất khó để viết về vài năm tiếp theo hoặc biết chính xác cách xử lý giai đoạn tiếp theo trong cuộc đời tôi. Nhìn lại, tôi ý thức được thực tế rằng khiếu hài hước của tôi tạm thời đã bỏ rơi tôi, và khi điều đó xảy ra với một người thường có thể cười vào cuộc đời và hoàn cảnh thì thật khá tồi tệ. Khi tôi nói "hài hước", tôi không nghĩ mình có ý nói đến khiếu vui đùa mà là khả năng tự cười mình cùng các sự kiện và hoàn cảnh khi chúng được nhìn thấy trong mối quan hệ với bối cảnh và trang bị của một người. Tôi không nghĩ mình có khiếu vui đùa thực sự; tôi đơn giản là không hiểu mục "Truyện tranh" trên báo Chủ nhật và tôi không bao giờ có thể nhớ một câu chuyện cười; nhưng tôi có khiếu hài hước và hoàn toàn không gặp khó khăn gì trong việc làm cho khán giả—dù lớn hay nhỏ—cười ồ lên. Tôi cũng luôn có thể tự cười mình. Nhưng trong vài năm tiếp theo của cuộc đời, tôi không thấy gì thú vị và vấn đề của tôi là làm sao để bao quát chu kỳ này mà không trở nên tẻ nhạt chết người, hoặc trình bày một bức tranh thảm thương về một người phụ nữ đau khổ. Vì đó là con người tôi lúc bấy giờ. Tôi sẽ chỉ phải tiến tới và kể câu chuyện của mình với những nỗi buồn, đau đớn và phiền muộn tốt nhất có thể, mong các bạn kiên nhẫn. Đó chỉ là một khúc dạo giữa hai mươi tám năm hạnh phúc và hai mươi tám năm hạnh phúc khác—những năm tháng vẫn đang diễn ra hạnh phúc.

Cho đến năm 1907, tôi đã có những rắc rối và lo lắng nhưng về cơ bản chúng rất hời hợt. Tôi đang làm công việc mình yêu thích và tôi đã thành công với nó. Tôi được bao quanh bởi những người thích và trân trọng tôi và,

know, I had had absolutely no problems between myself and my co-workers. I did not know what it was to want financially for anything. I could travel where I wished in India and go back to Great Britain when I wanted without a single [101] thought. I really had had no personal difficulties to face.

theo tôi biết, tôi hoàn toàn không có vấn đề gì giữa tôi và các đồng nghiệp. Tôi không biết thiếu thốn tài chính là gì. Tôi có thể đi du lịch đến bất cứ đâu tôi muốn ở Ấn Độ và quay lại Vương quốc Anh khi tôi muốn mà không cần [101] suy nghĩ một giây. Tôi thực sự không có khó khăn cá nhân nào phải đối mặt.

But we now come to a cycle of seven years in my life during which I knew nothing but trouble that left no part of my nature unaffected. I was entering a period of great mental distress; I was to be faced with situations that exacted the last atom of emotional reaction of which I am capable and, physically, life became exceedingly hard. I believe these periods are necessary in the lives of all active disciples. They are hard to take but as they are, I am firmly convinced, entered into with the full knowledge and determination of the soul, the strength to master circumstance is inevitably present. The result then is always (in my case and in the case of all who endeavour to work spiritually) a greater capacity to meet human need, and to be "a strong hand in the dark" to other fellow pilgrims. I have stood by one of my daughters as she went through a terrible experience, and I watched her—as a result of five years patient endurance—come through to a measure of usefulness that would otherwise be impossible, and she is still young, with a useful and constructive future ahead of her. I could not have done this had I not been through the fire myself.

Nhưng nay chúng ta đến với một chu kỳ bảy năm trong cuộc đời tôi, trong đó tôi không biết gì ngoài rắc rối khiến không phần nào trong bản chất tôi không bị ảnh hưởng. Tôi đang bước vào một giai đoạn đau khổ tột cùng về trí tuệ; tôi sắp phải đối mặt với những tình huống đòi hỏi đến chút phản ứng cảm xúc cuối cùng mà tôi có thể có và, về mặt thể chất, cuộc sống trở nên cực kỳ khó khăn. Tôi tin rằng những giai đoạn này là cần thiết trong cuộc đời của tất cả các đệ tử tích cực. Chúng khó chấp nhận nhưng vì chúng, tôi tin chắc, được bước vào với sự hiểu biết đầy đủ và quyết tâm của linh hồn, sức mạnh để làm chủ hoàn cảnh chắc chắn sẽ hiện diện. Kết quả sau đó luôn là (trong trường hợp của tôi và trong trường hợp của tất cả những ai nỗ lực làm việc về mặt tinh thần) một khả năng lớn hơn để đáp ứng nhu cầu của con người, và trở thành "một bàn tay vững chắc trong bóng tối" cho những người bạn đồng hành khác. Tôi đã sát cánh cùng một trong những cô con gái của mình khi con bé trải qua một trải nghiệm khủng khiếp, và tôi đã nhìn con bé—như một kết quả của năm năm chịu đựng kiên nhẫn—vượt qua để đạt tới một mức độ hữu ích mà nếu không sẽ là không thể, và con bé vẫn còn trẻ, với một tương lai hữu ích và mang tính xây dựng phía trước. Tôi không thể làm được điều này nếu bản thân tôi không trải qua thử lửa.

When the six months on my back were over, arrangements were made for my marriage.

Khi sáu tháng nằm liệt giường kết thúc, các sự sắp xếp đã được thực hiện cho đám cưới

What little money I had was legally arranged in a trust that Walter Evans could not touch, had he wanted to. “Aunt Alice” sent him the money to outfit himself and come to Scotland to fetch me. I was then living with my aunt, Mrs. Maxwell, of Castramont. I was married in a private chapel of a friend’s house by a Mr. Boyd-Carpenter. My father’s eldest brother, William La Trobe-Bateman (also a clergyman) gave me away.

của tôi. Chút ít tiền tôi có đã được sắp xếp hợp pháp trong một quỹ tín thác mà Walter Evans không thể chạm vào, dù ông có muốn. “Dì Alice” đã gửi cho ông tiền để trang bị cho bản thân và đến Scotland đón tôi. Lúc đó tôi đang sống với dì tôi, bà Maxwell, ở Castramont. Tôi kết hôn trong nhà nguyện riêng tại nhà một người bạn do ông Boyd-Carpenter cử hành. Anh trai cả của cha tôi, William La Trobe-Bateman (cũng là một giáo sĩ) đã dắt tôi vào lễ đường trao cho chú rể.

I went immediately after the wedding to stop with Walter Evans’ people in the north of England. A connection [102] of mine by marriage who was at the wedding and who is related to half of England took me aside when I said good bye and said, “Now, Alice, you’ve married this man and you are going from here to visit his people. You will not find that they are your people and it will be your duty to make them feel that you believe they are. For Heaven’s sake, don’t be a snob.” With these words, she ushered me into a period of my life in which I left caste and social position behind and suddenly discovered humanity.

Ngay sau đám cưới, tôi đến ở với gia đình Walter Evans ở miền bắc nước Anh. Một người bà con [102] của tôi qua quan hệ hôn nhân đã tham dự đám cưới và là người có quan hệ họ hàng với một nửa nước Anh đã kéo tôi sang một bên khi tôi chào tạm biệt và nói, “Này, Alice, con đã cưới người đàn ông này và con sẽ đi từ đây đến thăm gia đình cậu ấy. Con sẽ không thấy họ giống gia đình mình và bổn phận của con là làm cho họ cảm thấy con tin rằng họ là gia đình mình. Vì Chúa, đừng làm kẻ trưởng giả hợm hĩnh.” Với những lời này, bà đã đưa tôi vào một giai đoạn của cuộc đời mà tôi bỏ lại đẳng cấp và địa vị xã hội phía sau và đột nhiên khám phá ra nhân loại.

I am not one of the people who believe that only the proletarian are good and right and that the middle classes are the salt of the earth, whilst the aristocracy are absolutely useless and should be gotten rid of. Neither do I accept the position that only the intelligentsia can save the world, though that is a sounder position because the intelligentsia can come out of all classes. I have met frightful snobs from the so-called lower classes. I’ve met them, also, of an equally virulent kind among the aristocracy. The prudery and the conservatism of the middle classes is a great balancing force in

Tôi không phải là một trong những người tin rằng chỉ có giai cấp vô sản là tốt và đúng đắn và rằng tầng lớp trung lưu là muối của đất, trong khi giới quý tộc hoàn toàn vô dụng và cần phải bị loại bỏ. Tôi cũng không chấp nhận lập trường rằng chỉ có tầng lớp trí thức mới có thể cứu thế giới, mặc dù đó là một lập trường hợp lý hơn vì tầng lớp trí thức có thể xuất thân từ mọi giai cấp. Tôi đã gặp những kẻ hợm hĩnh đáng sợ từ những tầng lớp gọi là thấp kém. Tôi cũng đã gặp những kẻ hợm hĩnh độc địa tương tự trong giới quý tộc. Sự thận trọng thái quá và tính bảo thủ của tầng lớp trung lưu là một lực lượng cân bằng lớn

any nation. The push and the rebellion of the lower classes promotes the growth of a people, whilst the tradition, culture and noblesse oblige of the aristocracy is a great asset to the nation that possesses it. All these factors have a right and sound usefulness but all can be equally well misused. Conservatism can be dangerously reactionary; a right rebellion can turn into a fanatical revolution, and a sense of responsibility and superiority frequently evidenced by the "upper classes" can degenerate into a stupifying paternalism. There is no nation without its class distinctions. There may be an aristocracy of birth in Great Britain but in the United States there is an aristocracy of money equally as distinctive, exclusive, and rigid in its barriers. Who shall settle the quarrel, which is best [103] or which worst? I had been brought up in a very rigid caste system and nothing in my life had tended to throw me on equal terms with those not of my own caste. I had yet to discover that behind all the class distinctions of the Occident and the caste systems of the Orient there is a great entity which we called Humanity.

trong bất kỳ quốc gia nào. Sự thúc đẩy và sự nổi loạn của các tầng lớp thấp hơn thúc đẩy sự phát triển của một dân tộc, trong khi truyền thống, văn hóa và tinh thần trách nhiệm của giới quý tộc là một tài sản lớn cho quốc gia sở hữu nó. Tất cả các yếu tố này đều có sự hữu ích đúng đắn và lành mạnh nhưng tất cả đều có thể bị lạm dụng như nhau. Chủ nghĩa bảo thủ có thể phản động một cách nguy hiểm; một sự nổi loạn đúng đắn có thể biến thành một cuộc cách mạng cuồng tín, và ý thức trách nhiệm và sự ưu việt thường được chứng tỏ bởi "tầng lớp thượng lưu" có thể thoái hóa thành một chủ nghĩa gia trưởng làm con người mụ mị. Không có quốc gia nào không có sự phân biệt giai cấp. Có thể có một tầng lớp quý tộc theo dòng dõi ở Vương quốc Anh nhưng ở Hoa Kỳ cũng có một tầng lớp quý tộc theo tiền bạc cũng đặc biệt, độc quyền và cứng nhắc trong các rào cản của nó. Ai sẽ giải quyết cuộc tranh cãi, cái nào tốt nhất [103] hay cái nào tồi tệ nhất? Tôi đã được nuôi dưỡng trong một hệ thống đẳng cấp rất cứng nhắc và không có gì trong cuộc đời tôi có xu hướng ném tôi vào những điều kiện bình đẳng với những người không thuộc đẳng cấp của tôi. Tôi vẫn chưa khám phá ra rằng đằng sau tất cả sự phân biệt giai cấp của Phương Tây và hệ thống đẳng cấp của Phương Đông có một thực thể vĩ đại mà chúng ta gọi là Nhân loại.

Anyway, with my beautiful clothes, my lovely jewelry, my cultured voice and my social manner, I launched myself unthinkingly and without any appreciation of the situation into Walter Evans' family. Even the old family servants were distrustful of the situation. The old coachman, Potter, drove Walter Evans and me to the station after the wedding. I can see him now in his livery, with a cockade in his hat. He had known me ever since I was a little bit of a girl and when we got to the station, he got down and took my hand and

Dù sao đi nữa, với những bộ quần áo đẹp, đồ trang sức đáng yêu, giọng nói có văn hóa và phong thái xã hội của mình, tôi đã lao mình một cách thiếu suy nghĩ và không hề hiểu rõ tình huống vào gia đình Walter Evans. Ngay cả những người giúp việc gia đình cũ cũng không tin tưởng vào tình huống này. Người đánh xe già, Potter, đã chở Walter Evans và tôi ra ga sau đám cưới. Tôi có thể thấy ông bây giờ trong bộ đồng phục, với một chiếc nơ trên mũ. Ông đã biết tôi từ khi tôi còn là một cô bé và khi chúng tôi đến ga, ông xuống xe, nắm tay tôi và nói, "Cô Alice, tôi không thích

said, “Miss Alice, I don’t like him and I don’t like to say this to you, but if he doesn’t treat you right—you come right back to us. Just drop me a line and I’ll meet you at the station.” Then he drove off without another word. The station master of the little Scotch station had reserved a carriage for us as far as Carlisle. As he put me into the carriage he looked me in the eye and said, “He isn’t what I would have chosen for you, Miss Alice, but I hope you will be happy.” None of this left the slightest impression on me. I have an idea now that I left behind me a group of very worried relatives, friends and servants. But I was quite oblivious of it then. I had done what I believed to be right and done it at a sacrifice and was now reaping my reward. The past lay behind me. My work with the soldiers was finished. Ahead of me lay a wonderful future with the man I thought I adored, in a new and wonderful land, for we were on our way to America.

cậu ta và tôi không thích nói điều này với cô, nhưng nếu cậu ta không đối xử tốt với cô—cô hãy quay ngay về với chúng tôi. Chỉ cần viết cho tôi vài dòng và tôi sẽ đón cô ở ga.” Sau đó ông lái xe đi mà không nói thêm lời nào. Trưởng ga của nhà ga nhỏ ở Scotland đã dành một toa xe cho chúng tôi đến tận Carlisle. Khi ông đưa tôi vào toa, ông nhìn thẳng vào mắt tôi và nói, “Cậu ta không phải là người tôi sẽ chọn cho cô, cô Alice, nhưng tôi hy vọng cô sẽ hạnh phúc.” Không điều nào trong số này để lại ấn tượng nhỏ nhất đối với tôi. Bây giờ tôi có một ý nghĩ rằng tôi đã để lại phía sau một nhóm người thân, bạn bè và người giúp việc rất lo lắng. Nhưng lúc đó tôi hoàn toàn không để ý. Tôi đã làm những gì tôi tin là đúng và đã làm điều đó với sự hy sinh và bây giờ đang gặt hái phần thưởng của mình. Quá khứ nằm lại phía sau tôi. Công việc của tôi với những người lính đã kết thúc. Phía trước tôi là một tương lai tuyệt vời với người đàn ông tôi nghĩ mình yêu say đắm, ở một vùng đất mới và tuyệt vời, vì chúng tôi đang trên đường đến Mỹ.

Before going to Liverpool we stopped with my husband’s people and I never put in a more dreadful time. They [104] were nice, kind, good and worthy, but I had never before eaten with people of that calibre, or slept in a house of that kind, or eaten my meals in a “parlour” or lived in a house with no servants. I was terrified of them and they were more terrified of me, though kind of proud that Walter had done so well for himself. In justice to Walter Evans, I think that I should say that after we had separated and he had gone to one of our great universities for a post-graduate course, I received a letter from the president of the university begging me to return to Walter. He pleaded with me (as a very old and experienced man) to go back to my husband because, he stated, never in the course of his long experience with thousands of young

Trước khi đi Liverpool, chúng tôi dừng lại ở nhà gia đình chồng tôi và tôi chưa bao giờ trải qua một thời gian kinh khủng hơn. Họ [104] tử tế, tốt bụng và xứng đáng, nhưng tôi chưa bao giờ ăn uống với những người thuộc cỡ đó, hoặc ngủ trong một ngôi nhà kiểu đó, hoặc ăn các bữa ăn trong một “phòng khách nhỏ” hay sống trong một ngôi nhà không có người giúp việc. Tôi khiếp sợ họ và họ còn khiếp sợ tôi hơn, mặc dù có vẻ tự hào rằng Walter đã làm rất tốt cho bản thân mình. Để công bằng cho Walter Evans, tôi nghĩ tôi nên nói rằng sau khi chúng tôi ly thân và ông đã đến một trong những trường đại học lớn của chúng tôi để tham gia khóa học sau đại học, tôi nhận được một lá thư từ chủ tịch trường đại học cầu xin tôi quay lại với Walter. Ông nài nỉ tôi (như một người đàn ông rất già và giàu kinh nghiệm) quay lại với chồng tôi bởi vì, ông tuyên bố, chưa bao giờ trong quá

men had he met a man as gifted—spiritually, physically and mentally—as Walter Evans. It was not surprising, therefore, that I had fallen in love and married him. All the indications were good except his social setting and lack of money, but as I was going to America to live and as he was shortly to be ordained in the Episcopal Church that did not seem to matter. We could manage on his stipend and my small income.

trình trải nghiệm lâu dài của mình với hàng ngàn thanh niên, ông gặp một người đàn ông nào có năng khiếu—về mặt tinh thần, thể chất và trí tuệ—như Walter Evans. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi tôi đã yêu và kết hôn với ông. Tất cả các dấu hiệu đều tốt ngoại trừ bối cảnh xã hội và sự thiếu tiền bạc của ông, nhưng vì tôi sắp sang Mỹ sống và vì ông sắp được thụ phong trong Giáo hội Giám nhiệm nên điều đó dường như không quan trọng. Chúng tôi có thể xoay sở với khoản tiền lương của ông và thu nhập nhỏ của tôi.

We went straight from England to Cincinnati, Ohio, where my husband was studying at the Lane Theological Seminary. I immediately set in and took his various courses with him, whilst the money which I had supported both of us and paid all expenses. I found when it came down to the details of married life that I had absolutely nothing in common with my husband, except on religious views. He knew nothing really of my background and I knew less of his. We both tried at this time to make a success of our marriage, but it was a failure. I think I would have died of misery and despair had it not been for the coloured woman who ran the boarding-house, connected with the seminary, on the top floor of which we had one room. Her name was Mrs. Snyder and she adopted me on sight. She nursed me [105] and petted me and took care of me; she scolded me and she fought for me and, for some reason, she hated the sight of Walter Evans and took pleasure in telling him so. She saw to it that I had the best that it was in her power to provide. I loved her and she was my one confidante.

Chúng tôi đi thẳng từ Anh đến Cincinnati, Ohio, nơi chồng tôi đang học tại Chủng viện Thần học Lane. Tôi ngay lập tức bắt tay vào và tham gia các khóa học khác nhau của ông cùng với ông, trong khi số tiền tôi có đã nuôi sống cả hai chúng tôi và trả mọi chi phí. Khi đi sâu vào các chi tiết của cuộc sống hôn nhân, tôi thấy rằng tôi hoàn toàn không có điểm chung nào với chồng mình, ngoại trừ quan điểm tôn giáo. Ông thực sự không biết gì về nền tảng của tôi và tôi biết ít hơn về nền tảng của ông. Cả hai chúng tôi lúc này đều cố gắng làm cho cuộc hôn nhân thành công, nhưng đó là một thất bại. Tôi nghĩ tôi hẳn đã chết vì đau khổ và tuyệt vọng nếu không có người phụ nữ da màu điều hành nhà trọ, liên kết với chủng viện, trên tầng cao nhất mà chúng tôi có một phòng. Tên bà là bà Snyder và bà đã nhận nuôi tôi ngay từ cái nhìn đầu tiên. Bà chăm sóc tôi [105] và cưng chiều tôi và lo cho tôi; bà mắng mỏ tôi và bà chiến đấu cho tôi và, vì lý do nào đó, bà ghét nhìn thấy mặt Walter Evans và thích thú khi nói với ông điều đó. Bà đảm bảo rằng tôi có những thứ tốt nhất trong khả năng cung cấp của bà. Tôi yêu quý bà và bà là người bạn tâm giao duy nhất của tôi.

It was then, for the first time in my life, I came up against the racial problem. I had no

Chính lúc đó, lần đầu tiên trong đời, tôi va chạm với vấn đề sắc tộc. Tôi không có cảm

anti-Negro feeling, except that I did not believe in marriage between the coloured races and the white for it never seemed to work for happiness on either side. I was appalled to discover that under the American constitution we stood for equality for all men but that (through the poll tax and poor education) we most carefully saw to it that the Negro was not equal. Things are better in the North than in the South but the Negro problem is one that the American people will have to solve. The Constitution has already solved it for them. I remember at Lane Theological Seminary a Negro professor, a Doctor Franklin, had been invited to give the alumni address. After we came out of the chapel, I was standing with my husband and a couple of professors talking about the beautiful address we had had when Dr. Franklin passed by. One of the professors stopped him and handed him money to go and buy his lunch. He was not even good enough to eat with all the rest of us, though he could speak to us on the spiritual values. I was so horrified that, with my usual impetuosity, I rushed off to a professor and his wife whom I knew and told them about it. They immediately came back with me and took Dr. Franklin to their own home for lunch. The discovery of the anti-Negro feeling was like discovering an open door into the great house of humanity. Here was a whole section of my fellowmen who were being refused the rights of the Constitution under which they had been born.

giác chống người da đen, ngoại trừ việc tôi không tin vào hôn nhân giữa các chủng tộc da màu và người da trắng vì nó dường như không bao giờ mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Tôi kinh hoàng phát hiện ra rằng theo hiến pháp Hoa Kỳ, chúng tôi ủng hộ sự bình đẳng cho tất cả mọi người nhưng (thông qua thuế thân và giáo dục kém) chúng tôi cẩn thận đảm bảo rằng người da đen không được bình đẳng. Mọi thứ ở miền Bắc tốt hơn miền Nam nhưng vấn đề người da đen là vấn đề mà người dân Mỹ sẽ phải giải quyết. Hiến pháp đã giải quyết nó cho họ rồi. Tôi nhớ tại Chủng viện Thần học Lane, một giáo sư người da đen, Tiến sĩ Franklin, đã được mời đến phát biểu trước các cựu sinh viên. Sau khi chúng tôi ra khỏi nhà nguyện, tôi đang đứng với chồng và một vài giáo sư nói về bài phát biểu hay mà chúng tôi đã nghe thì Tiến sĩ Franklin đi ngang qua. Một trong những giáo sư ngăn ông lại và đưa tiền cho ông đi mua bữa trưa. Ông thậm chí không đủ tư cách để ăn cùng với tất cả chúng tôi, mặc dù ông có thể nói chuyện với chúng tôi về các giá trị tinh thần. Tôi kinh hoàng đến mức, với sự bốc đồng thường thấy, tôi chạy vội đến chỗ một giáo sư và vợ ông mà tôi biết và kể cho họ nghe về chuyện đó. Họ ngay lập tức quay lại cùng tôi và đưa Tiến sĩ Franklin về nhà riêng của họ để ăn trưa. Việc phát hiện ra cảm giác chống người da đen giống như phát hiện ra một cánh cửa mở vào ngôi nhà lớn của nhân loại. Đây là cả một bộ phận đồng loại của tôi đang bị từ chối các quyền của Hiến pháp mà họ đã được sinh ra dưới đó.

Since then I have thought and read and talked about this [106] problem of the minorities. I have many Negro friends and I think I may claim that we understand each other. I have found Negroes as cultural and as fastidious and as sound in their thinking as many of my white friends. I have discussed the problem with them and I

Kể từ đó tôi đã suy nghĩ, đọc và nói chuyện về [106] vấn đề của các nhóm thiểu số này. Tôi có nhiều bạn bè người da đen và tôi nghĩ tôi có thể khẳng định rằng chúng tôi hiểu nhau. Tôi nhận thấy người da đen cũng có văn hóa, cũng khó tính và cũng tư duy đúng đắn như nhiều người bạn da trắng của tôi. Tôi đã thảo luận vấn đề với họ và tôi biết

know that all they ask is equality of opportunity, of education, of work and living conditions. I have never met one who was demanding social equality, though the time is coming when they must and will have it. I have found that the attitude of the cultured and educated Negro towards the undeveloped members of their race is reasonable and sound, and as a prominent Negro lawyer said to me once: "Most of us are children, particularly in the South, and need loving and developing like children."

rằng tất cả những gì họ yêu cầu là sự bình đẳng về cơ hội, về giáo dục, về công việc và điều kiện sống. Tôi chưa bao giờ gặp một người nào đòi hỏi sự bình đẳng xã hội, mặc dù thời điểm đang đến khi họ phải và sẽ có nó. Tôi nhận thấy thái độ của người da đen có văn hóa và giáo dục đối với các thành viên chưa phát triển trong chủng tộc của họ là hợp lý và đúng đắn, và như một luật sư da đen nổi tiếng đã nói với tôi một lần: "Hầu hết chúng tôi là trẻ con, đặc biệt là ở miền Nam, và cần được yêu thương và phát triển như trẻ con."

A few years ago in London I had a letter from a scientist, a Dr. Just, asking me if I would grant him an interview as he had read some things I had written and wished to talk to me. I invited him to lunch at my club and when he arrived I found he was a Negro and a very black Negro at that. He was a charming and interesting gentleman and was on his way back to Washington after lecturing at Berlin University. He was one of the leading biologists of the world. My husband and I took him down to our house in Tunbridge Wells for a couple of nights and we greatly enjoyed his visit. One of my daughters asked him if he was married. I well remember his turning to her and saying: "My dear young lady, I would never dream of asking a girl of your race to marry me and to suffer the inevitable ostracism, and I have not yet met a girl of my own race who could give me the mental companionship I wanted. No, I have never married." He has since died and I regret it much; I had hoped for a closer friendship with a very fine man.

Cách đây vài năm ở London, tôi nhận được thư từ một nhà khoa học, Tiến sĩ Just, hỏi liệu tôi có thể cho ông một cuộc gặp không vì ông đã đọc một số thứ tôi viết và muốn nói chuyện với tôi. Tôi mời ông ăn trưa tại câu lạc bộ của tôi và khi ông đến, tôi thấy ông là một người da đen và là một người da đen rất đậm màu. Ông là một quý ông quyến rũ và thú vị và đang trên đường trở về Washington sau khi giảng dạy tại Đại học Berlin. Ông là một trong những nhà sinh học hàng đầu thế giới. Chồng tôi và tôi đưa ông xuống nhà chúng tôi ở Tunbridge Wells trong vài đêm và chúng tôi rất thích chuyến thăm của ông. Một trong những cô con gái của tôi hỏi ông đã kết hôn chưa. Tôi nhớ rất rõ ông quay sang con bé và nói: "Cô gái trẻ thân mến, tôi sẽ không bao giờ mơ tưởng đến việc cầu hôn một cô gái thuộc chủng tộc của cô và khiến cô ấy phải chịu sự tẩy chay không thể tránh khỏi, và tôi chưa gặp một cô gái nào thuộc chủng tộc của mình có thể cho tôi sự đồng hành về trí tuệ mà tôi muốn. Không, tôi chưa bao giờ kết hôn." Ông đã qua đời kể từ đó và tôi rất tiếc; tôi đã hy vọng có một tình bạn thân thiết hơn với một người đàn ông rất tốt.

Increasingly, during my thirty-six years' residence in this [107] country, I have been

Càng ngày, trong suốt ba mươi sáu năm cư trú tại [107] đất nước này, tôi càng bị sốc,

shocked, amazed and frightened by the attitude of many Americans to their fellow-Americans, the Negro minority. The problem will have to be solved and room made for the Negro in the national life. They cannot be kept down, nor should they be. It is up to them to prove themselves all that they claim to be and it is up to all of us to see that they do, and that the abominable utterances and the poisonous hatred of such a man as Senator Bilbo are stilled, and there are a number such as he. Again I re-state my belief that the problem cannot be solved today (I make no prophecy about the future) by intermarriage. It must be solved by fearless justice, the recognition of the fact that all men are brothers and that if the Negro is a problem it is our fault. If he is uneducated and not properly trained in the technique of citizenship it is again our fault. It is time that prominent white men and congressmen in both Houses and parties left off yelling for democracy and free elections in the Balkans and elsewhere and applied the same principles to their own Southern States. Forgive this tirade, but I feel strongly on the matter, as you see.

ngạc nhiên và sợ hãi trước thái độ của nhiều người Mỹ đối với những người Mỹ đồng hương của họ, nhóm thiểu số người da đen. Vấn đề sẽ phải được giải quyết và phải tạo chỗ cho người da đen trong đời sống quốc gia. Họ không thể bị kìm hãm, và cũng không nên bị như vậy. Tùy thuộc vào họ để chứng minh bản thân là tất cả những gì họ tuyên bố, và tùy thuộc vào tất cả chúng ta để đảm bảo rằng họ làm được điều đó, và rằng những lời lẽ ghê tởm và sự thù hận độc địa của một người như Thượng nghị sĩ Bilbo bị dập tắt, và có một số người như ông ta. Một lần nữa tôi khẳng định lại niềm tin của mình rằng vấn đề không thể được giải quyết ngày nay (tôi không đưa ra lời tiên tri nào về tương lai) bằng hôn nhân dị chủng. Nó phải được giải quyết bằng công lý không sợ hãi, sự công nhận thực tế rằng mọi người đều là anh em và nếu người da đen là một vấn đề thì đó là lỗi của chúng ta. Nếu họ không được giáo dục và không được đào tạo đúng cách về kỹ thuật công dân thì đó lại là lỗi của chúng ta. Đã đến lúc những người đàn ông da trắng nổi tiếng và các nghị sĩ trong cả hai Viện và các đảng phái thôi la hét đòi dân chủ và bầu cử tự do ở Balkan và những nơi khác và áp dụng các nguyên tắc tương tự cho chính các Bang miền Nam của họ. Hãy tha thứ cho tràng đả kích này, nhưng tôi cảm thấy mạnh mẽ về vấn đề này, như bạn thấy đấy.

This coloured woman, Mrs. Snyder, mothered me for months and looked after me until my eldest girl was born, sending for her own doctor, who was not coloured but not a particularly good doctor, so I did not get the skilled care I should have had. That was not her fault as she did her best to see me through. I have been curiously unlucky when my three children were born, and only once had a hospital nurse with me. Anyway, when my first child was born I had inexpert care. Walter Evans went into hysterics all the time, demanding most of the attention

Người phụ nữ da màu này, bà Snyder, đã chăm sóc tôi như một người mẹ trong nhiều tháng và chăm sóc tôi cho đến khi con gái lớn của tôi chào đời, cho mời bác sĩ riêng của bà đến, người không phải da màu nhưng không phải là một bác sĩ giỏi lắm, vì vậy tôi đã không nhận được sự chăm sóc lành nghề mà tôi nên có. Đó không phải là lỗi của bà vì bà đã cố gắng hết sức để giúp tôi vượt qua. Tôi đã xui xẻo một cách kỳ lạ khi ba đứa con của tôi chào đời, và chỉ một lần có y tá bệnh viện bên cạnh. Dù sao đi nữa, khi đứa con đầu lòng của tôi chào đời, tôi đã được chăm

of the doctor, but Mrs. Snyder was like a tower of strength and I shall never forget her. Later the doctor sent in a practical nurse but she was so incompetent that I suffered severely at her [108] hands and went through three months of great discomfort and agony.

sóc không chuyên nghiệp. Walter Evans rơi vào trạng thái kích động suốt thời gian đó, đòi hỏi hầu hết sự chú ý của bác sĩ, nhưng bà Snyder là chỗ dựa vững chắc và tôi sẽ không bao giờ quên bà. Sau đó bác sĩ gửi đến một y tá thực hành nhưng cô ấy kém năng lực đến mức tôi đã chịu đựng khổ sở dưới [108] tay cô ấy và trải qua ba tháng vô cùng khó chịu và đau đớn.

We then moved from the seminary to other living quarters. We took a small apartment where, for the first time, I was left alone with a small baby and all the housework to do. Up to that time I had never washed a pocket handkerchief, boiled an egg or made a cup of tea, and was a completely incompetent young woman. My experience in learning to do things was such that I have seen to it that the three girls know all there is to know about housekeeping. They are entirely competent. I'm quite sure it was not an easy time for Walter Evans and it was then that I began to discover—living alone with him where we could not be overheard—that he was developing an appalling temper.

Sau đó chúng tôi chuyển khỏi chủng viện đến nơi ở khác. Chúng tôi thuê một căn hộ nhỏ, nơi lần đầu tiên tôi bị bỏ lại một mình với một đứa bé nhỏ và tất cả công việc nhà phải làm. Cho đến lúc đó tôi chưa bao giờ giặt một chiếc khăn tay, luộc một quả trứng hay pha một tách trà, và là một phụ nữ trẻ hoàn toàn không có năng lực. Trải nghiệm học làm mọi thứ của tôi là như vậy nên tôi đã đảm bảo rằng ba cô con gái biết tất cả những gì cần biết về việc quản lý nhà cửa. Chúng hoàn toàn có năng lực. Tôi khá chắc chắn đó không phải là khoảng thời gian dễ dàng đối với Walter Evans và chính lúc đó tôi bắt đầu phát hiện ra—sống một mình với ông nơi không ai có thể nghe thấy chúng tôi—rằng ông đang phát triển một tính khí kinh hoàng.

My Waterloo was the weekly washing. I used to go down to the basement, which was fitted with the usual stationary tubs, and do the washing. I had brought all my own baby clothes with me, of very great beauty, yards long, beautiful flannels, real lace insertion, almost priceless—a dozen of everything and what I did to those clothes was a sorrow and a pain. When I was through washing them, they looked most peculiar. One morning, I heard a knock on my door and on opening it I found a woman who lived in the flat below me. She looked at me with distress and said, "See here, Mrs. Evans, it's Monday morning and I can't stand it any longer. I'm an English

Thất bại thảm hại của tôi là việc giặt giũ hàng tuần. Tôi thường xuống tầng hầm, nơi được trang bị những chiếc bồn cố định thông thường, và giặt giũ. Tôi đã mang theo tất cả quần áo trẻ em của mình, rất đẹp, dài cả thước, vải flannel đẹp, chèn ren thật, gần như vô giá—mỗi thứ một tá và những gì tôi đã làm với đống quần áo đó là một nỗi đau buồn và nhức nhối. Khi tôi giặt xong, chúng trông rất kỳ quặc. Một buổi sáng, tôi nghe thấy tiếng gõ cửa và khi mở ra, tôi thấy một người phụ nữ sống ở căn hộ bên dưới tôi. Bà nhìn tôi với vẻ đau khổ và nói, "Nghe này, bà Evans, hôm nay là sáng thứ Hai và tôi không thể chịu đựng được nữa. Tôi là một người

servant and you are an English lady and I've got sense enough to know it. There are things I know and things you don't, and you're coming down with me every Monday morning until I say you needn't and I'll teach you how to launder clothes." She said it as if she had learnt it off by heart and she was as good as her word. Today there is nothing about laundry work that I don't know and I owe it all to Mrs. Schubert. Here is another instance of somebody for whom I had [109] done nothing but who was just straight human and kind and I got another peek into the house of humanity. She and I became real friends and she used to champion me when Walter Evans was in a rage. Time and again I have taken refuge in her small apartment. I wonder whether she and Mrs. Snyder are alive. I fancy not; they would be too old.

giúp việc người Anh và bà là một quý bà người Anh và tôi đủ hiểu biết để nhận ra điều đó. Có những thứ tôi biết và những thứ bà không biết, và bà sẽ xuống dưới với tôi vào mỗi sáng thứ Hai cho đến khi tôi nói bà không cần nữa và tôi sẽ dạy bà cách giặt quần áo." Bà nói như thể bà đã học thuộc lòng điều đó và bà đã giữ lời hứa. Hôm nay không có gì về công việc giặt ủi mà tôi không biết và tôi nợ bà Schubert tất cả. Đây là một ví dụ khác về một người mà tôi [109] chưa làm gì cho bà nhưng lại chỉ đơn thuần là con người và tốt bụng và tôi có thêm một cái nhìn vào ngôi nhà của nhân loại. Bà và tôi trở thành bạn thực sự và bà thường bênh vực tôi khi Walter Evans nổi cơn thịnh nộ. Hết lần này đến lần khác tôi đã trú ẩn trong căn hộ nhỏ của bà. Tôi tự hỏi liệu bà và bà Snyder có còn sống không. Tôi cho là không; họ hẳn đã quá già.

When Dorothy was about six months old I went back to Great Britain to see my people, leaving my husband to finish his theological training and get ordained. This was my last visit to England for twenty years, and I have no particularly happy recollections of it. I could not tell them I was not happy and had made a mistake. My pride would not let me, but they undoubtedly guessed it though they asked no questions. My sister was married whilst I was there to my cousin, Laurence Parsons. We had the usual family gathering at an uncle's house. I only stayed a few months in England and then went back to America. In the meantime my husband had graduated from the seminary, been ordained and been given a charge under the Bishop of San Joaquin in California. This turned out to be a wonderful thing for me, for the Bishop and his wife became my true friends. I still hear from her. My youngest daughter is named after her and she is one

Khi Dorothy được khoảng sáu tháng tuổi, tôi trở lại Vương quốc Anh để thăm gia đình, để chồng tôi hoàn thành khóa đào tạo thần học và được thụ phong. Đây là chuyến thăm Anh cuối cùng của tôi trong hai mươi năm, và tôi không có hồi ức vui vẻ đặc biệt nào về nó. Tôi không thể nói với họ rằng tôi không hạnh phúc và đã phạm sai lầm. Lòng kiêu hãnh của tôi không cho phép, nhưng chắc chắn họ đã đoán ra mặc dù họ không hỏi câu nào. Em gái tôi kết hôn trong khi tôi ở đó với anh họ tôi, Laurence Parsons. Chúng tôi có buổi họp mặt gia đình thường lệ tại nhà một người chú. Tôi chỉ ở lại Anh vài tháng rồi quay lại Mỹ. Trong khi đó chồng tôi đã tốt nghiệp chủng viện, được thụ phong và được giao một nhiệm vụ dưới quyền Giám mục San Joaquin ở California. Điều này hóa ra là một điều tuyệt vời đối với tôi, vì Giám mục và vợ ông đã trở thành những người bạn thực sự của tôi. Tôi vẫn nhận được tin từ bà. Con gái út của tôi được đặt theo tên bà và bà là một trong những người tôi yêu quý sâu sắc,

of the people whom I dearly love, but I will tell you more about her later.

I came back to the States on a small boat which docked in Boston. It was quite the most awful voyage I ever took—a small, dirty boat, four in a cabin, and meals at long tables where the men kept their hats on. I recollect it as a nightmare. But, like all bad things, it ended and we arrived at Boston in the pouring rain and I was quite desperate. I had a bad headache; my dressing-case with all its massive silver fittings which had been my mother's had been stolen and Dorothy, being about a year old, was very heavy to carry. I was travelling on a Cook's Tourist ticket [110] and their agent was on board. He took me to the railroad station where I had to wait till midnight and after telling me what I ought to know and giving me a cup of strong coffee he left me. Wearily I sat all day in the station, trying to keep a restless baby quiet. As the time for the train arrived I wondered how I was to manage when suddenly I looked up and saw Cook's Agent, out of uniform, standing beside me. "You worried me this morning and all day," he said, "and I decided I had better put you on the train myself." Whereupon he took the baby, called a porter and established me as comfortably as possible on the train for California. The tourist sleepers in those days were not as comfortable as they are today. Again I received kindness which I did not deserve from some one for whom I had done nothing. Please do not think I am implying that there was something so charming and nice about me that people naturally helped me. I have an idea that I was not a bit charming. I was rather "'igh and 'aughty," very reticent, almost to the point of dumbness, and frightfully British. No, it was not that but simply that average human beings are kindly inside and like to help. Don't forget that the proving of that is one of

nhưng tôi sẽ kể cho bạn nghe nhiều hơn về bà sau.

Tôi trở lại Hoa Kỳ trên một chiếc tàu nhỏ cập bến Boston. Đó quả là chuyến đi khủng khiếp nhất tôi từng thực hiện—một con tàu nhỏ, bẩn thỉu, bốn người một cabin, và các bữa ăn tại những chiếc bàn dài nơi đàn ông cứ đội mũ. Tôi nhớ lại nó như một cơn ác mộng. Nhưng, giống như tất cả những điều tồi tệ, nó cũng kết thúc và chúng tôi đến Boston trong cơn mưa tầm tã và tôi khá tuyệt vọng. Tôi bị đau đầu dữ dội; vali đựng đồ trang điểm với tất cả các phụ kiện bằng bạc khối vốn là của mẹ tôi đã bị đánh cắp và Dorothy, lúc đó khoảng một tuổi, rất nặng để bế. Tôi đi bằng vé du lịch của hãng Cook [110] và nhân viên của họ có mặt trên tàu. Ông đưa tôi đến ga xe lửa nơi tôi phải đợi đến nửa đêm và sau khi nói cho tôi những gì tôi cần biết và đưa cho tôi một tách cà phê đậm đặc, ông rời đi. Tôi mệt mỏi ngồi cả ngày trong ga, cố gắng giữ cho đứa bé hiếu động yên lặng. Khi giờ tàu chạy đến, tôi tự hỏi mình sẽ xoay sở thế nào thì bất ngờ ngước lên và thấy nhân viên của hãng Cook, không mặc đồng phục, đứng cạnh tôi. "Cô làm tôi lo lắng sáng nay và cả ngày," ông nói, "và tôi quyết định tốt hơn là tự mình đưa cô lên tàu." Sau đó ông bế đứa bé, gọi một người khuân vác và sắp xếp cho tôi chỗ thoải mái nhất có thể trên chuyến tàu đi California. Những toa ngủ du lịch thời đó không thoải mái như ngày nay. Một lần nữa tôi nhận được lòng tốt mà tôi không xứng đáng từ một người mà tôi chưa làm gì cho họ. Xin đừng nghĩ tôi đang ám chỉ rằng có điều gì đó quá quyến rũ và tốt đẹp ở tôi khiến mọi người tự nhiên giúp đỡ tôi. Tôi có ý nghĩ rằng tôi chẳng quyến rũ chút nào. Tôi khá là "kiêu kỳ và ngạo mạn", rất trầm lặng, gần như đến mức câm nín, và đậm chất Anh. Không, không phải thế mà đơn giản là những con người bình thường có lòng tốt bên trong và thích giúp đỡ. Đừng quên rằng việc chứng minh điều đó là một

my purposes in writing. I am not manufacturing instances but relating factual happenings.

trong những mục đích của tôi khi viết. Tôi không bịa ra các ví dụ mà đang kể lại những sự việc thực tế.

My husband was, first of all, rector of a little church in R—— and it was there that I learned the duties of a clergyman's wife, the endless calls upon her time. I was introduced to the strictly feminine aspect of congregations. I had to attend the Ladies' Aid. I had to hold Mothers' Meetings and I always had to go to church and, ceaselessly and endlessly, I had to listen to Walter's sermons. Like all ministers and their families in those missionary districts, we lived largely on chicken and I learnt [111] why the chicken is a holy fowl—because so many of them enter the ministry.

Trước hết, chồng tôi là mục sư quản nhiệm của một nhà thờ nhỏ ở R—— và chính ở đó tôi đã học được các nhiệm vụ của vợ một giáo sĩ, những yêu cầu vô tận chiếm dụng thời gian của bà. Tôi được giới thiệu với khía cạnh hoàn toàn nữ tính của các giáo đoàn. Tôi phải tham gia Hội Phụ nữ Trợ giúp. Tôi phải tổ chức các Cuộc họp các Bà mẹ và tôi luôn phải đi nhà thờ và, không ngừng nghỉ và vô tận, tôi phải nghe những bài giảng của Walter. Giống như tất cả các mục sư và gia đình họ ở những khu vực truyền giáo đó, chúng tôi sống chủ yếu bằng thịt gà và tôi đã học được [111] tại sao gà là loài gia cầm thánh—bởi vì rất nhiều trong số chúng đi vào mục vụ.

This period marked another phase in the expansion of my consciousness. I had never in my whole life come across a community like this little town. There were only about fifteen hundred people in the place, but there were eleven churches, each of them with the tiniest congregation. Among the out-lying ranchers were men and women who were cultured and had travelled and read and I sometimes met them. But the bulk of the people were small trades people, people connected with the railroad, plumbers, workers in the vineyards or the fruit orchards and school-teachers. The rectory was a small, six-room bungalow between two larger houses, one of which housed twelve children and their parents and I lived in a constant riot of children's voices. The little town was typical—shops with false fronts, hitching posts where surreys and buggies tied up (for automobiles were still a scarcity) and the village post-office from which all the gossip and talk

Giai đoạn này đánh dấu một pha khác trong sự mở rộng tâm thức của tôi. Trong cả cuộc đời mình, tôi chưa bao giờ gặp một cộng đồng nào giống như thị trấn nhỏ này. Chỉ có khoảng một ngàn năm trăm người ở nơi đó, nhưng có mười một nhà thờ, mỗi nhà thờ có một giáo đoàn bé tí teo. Trong số những chủ trang trại ở vùng ngoại ô có những người đàn ông và phụ nữ có văn hóa, đã đi du lịch và đọc sách và đôi khi tôi gặp họ. Nhưng phần lớn người dân là những người buôn bán nhỏ, những người liên quan đến đường sắt, thợ sửa ống nước, công nhân trong các vườn nho hoặc vườn cây ăn quả và giáo viên. Nhà mục sư là một ngôi nhà gỗ nhỏ sáu phòng nằm giữa hai ngôi nhà lớn hơn, một trong số đó chứa mười hai đứa trẻ cùng cha mẹ chúng và tôi sống trong tiếng ồn ào liên tục của giọng trẻ con. Thị trấn nhỏ rất điển hình—các cửa hàng với mặt tiền giả, những cột buộc ngựa nơi xe ngựa bốn bánh và xe ngựa nhẹ buộc lại (vì ô tô vẫn còn khan hiếm) và bưu điện làng nơi phát ra mọi

emanated. The climate is really lovely, though very hot and dry in the summer. However, I felt completely isolated, culturally and mentally and spiritually. It seemed to me that there was no one for me to talk to. No one had seen anything or read anything and their sole topic of conversation seemed to rotate around children, crops, food and local gossip. For months I stuck my snooty little nose up in the air and decided there was nobody good enough for me to associate with. Of course, I did my duty as the rector's wife and I am sure I was very nice and kind, but always I felt a barrier. I did not want to have much to do with the parishioners and I let them know it.

chuyện phiếm và tin đồn. Khí hậu thực sự đáng yêu, mặc dù rất nóng và khô vào mùa hè. Tuy nhiên, tôi cảm thấy hoàn toàn bị cô lập, về mặt văn hóa, trí tuệ và tinh thần. Đối với tôi dường như không có ai để nói chuyện. Không ai từng thấy gì hay đọc gì và chủ đề trò chuyện duy nhất của họ dường như xoay quanh con cái, mùa màng, thức ăn và chuyện phiếm địa phương. Trong nhiều tháng, tôi hếch cái mũi kiêu ngạo của mình lên trời và quyết định rằng không ai đủ tốt để tôi giao du. Tất nhiên, tôi đã làm tròn bổn phận của vợ mục sư và tôi chắc chắn mình rất tử tế và tốt bụng, nhưng tôi luôn cảm thấy một rào cản. Tôi không muốn dính dáng nhiều đến giáo dân và tôi đã cho họ biết điều đó.

I started a Bible class, however, and that was a huge success. Numerically it outnumbered my husband's Sunday morning congregation, which may have added to the trouble [112] which was steadily growing worse. Members of all the different churches, except the Catholic, attended and it was the one bright spot in the week, partly I think because it linked me with the past.

Tuy nhiên, tôi đã bắt đầu một lớp Kinh Thánh và đó là một thành công lớn. Về mặt số lượng, nó đông hơn giáo đoàn sáng Chủ nhật của chồng tôi, điều này có thể đã làm tăng thêm rắc rối [112] đang ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Các thành viên của tất cả các nhà thờ khác nhau, ngoại trừ Công giáo, đều tham dự và đó là điểm sáng duy nhất trong tuần, một phần tôi nghĩ là vì nó liên kết tôi với quá khứ.

My husband's temper was getting out of all bounds and I lived in a constant terror that the members of the congregation would discover it, and that he would lose his post. As a clergyman, he was greatly liked and was an impressive figure in his surplice and stole. He was a very good preacher. I honestly do not think I was too much to blame. I still ran my life on the aphorism "What would Jesus have me do?" I was not a cross person or quick on the trigger but I expect my silence and attempted patience was aggravating. Nothing, however, that I could manage to do would please him and after destroying all photographs and books

Tính khí của chồng tôi ngày càng vượt quá mọi giới hạn và tôi sống trong nỗi kinh hoàng thường trực rằng các thành viên của giáo đoàn sẽ phát hiện ra, và rằng ông sẽ mất chức. Là một giáo sĩ, ông rất được yêu mến và là một nhân vật ấn tượng trong chiếc áo lễ và dải khăn quàng. Ông là một người thuyết giáo rất giỏi. Tôi thực sự không nghĩ mình quá đáng trách. Tôi vẫn vận hành cuộc sống của mình theo câu châm ngôn "Chúa Jesus muốn tôi làm gì?" Tôi không phải là người cáu kỉnh hay dễ nổi nóng nhưng tôi cho rằng sự im lặng và cố gắng kiên nhẫn của tôi đã khiến ông càng bực bội. Tuy nhiên, không có gì tôi có thể làm để làm hài

which he thought I might value, he had taken to knocking me about, though he never touched Dorothy. He was always lovely to children.

lòng ông và sau khi phá hủy tất cả ảnh và sách mà ông nghĩ tôi có thể trân trọng, ông đã chuyển sang đánh đập tôi, mặc dù ông không bao giờ đụng đến Dorothy. Ông luôn đáng yêu với trẻ con.

My daughter Mildred was born in August 1912 and it was then I really woke up to the astounding fact that it was not the people of the place who were wrong but that it was I. I had been so occupied with the problems of Alice La Trobe-Bateman, who had made what seemed to be an unfortunate marriage, that I had forgotten to be Alice Evans, a human being. When Mildred was born I was very ill and it was then that I discovered the people of this little town. Mildred was ten days overdue; the temperature was 112 degrees on my porch; the twelve children next door were terribly noisy; I had been very ill for days; and then the cesspool fell in. I pictured Dorothy, who was then two and a half, trotting about and falling into the cesspool. Walter was no help. He just disappeared about his parochial duties. I had a good little Jewish nurse who was getting frightened about me and kept phoning [113] for the doctor who delayed coming. The door suddenly opened and, without knocking, the saloon keeper's wife walked in. She gave me one look and then strode over to the telephone and from house to house chased the doctor until she caught him and ordered him to come at once. She then tucked Dorothy under her arm, nodded to me, assured me that Dorothy would be quite all right with her and disappeared. I did not see Dorothy for three days. I did not much care; I was far too ill. Mildred was an instrument baby and I had two serious hemorrhages. Thanks to good nursing I pulled through. Word had gone around as to my predicament and so many good things were sent in and so many kind things were done that I remain eternally grateful. Custards,

Con gái Mildred của tôi chào đời vào tháng 8 năm 1912 và chính lúc đó tôi thực sự thức tỉnh trước sự thật đáng kinh ngạc rằng không phải người dân nơi này sai mà chính là tôi. Tôi đã quá bận rộn với các vấn đề của Alice La Trobe-Bateman, người đã thực hiện những gì có vẻ là một cuộc hôn nhân bất hạnh, đến nỗi tôi đã quên làm Alice Evans, một con người. Khi Mildred chào đời, tôi rất ốm yếu và chính lúc đó tôi đã khám phá ra những con người của thị trấn nhỏ này. Mildred sinh quá hạn mười ngày; nhiệt độ là 112 độ trên hiên nhà tôi; mười hai đứa trẻ nhà bên cạnh ồn ào khủng khiếp; tôi đã ốm nặng nhiều ngày; và rồi hầm cầu sụp đổ. Tôi hình dung Dorothy, lúc đó hai tuổi rưỡi, đang lon ton chạy nhảy và rơi xuống hầm cầu. Walter chẳng giúp được gì. Ông chỉ biến mất với các nhiệm vụ giáo xứ của mình. Tôi có một y tá nhỏ người Do Thái tốt bụng đang trở nên hoảng sợ về tôi và liên tục gọi điện thoại [113] cho bác sĩ nhưng ông chậm đến. Cửa đột nhiên mở ra và, không cần gõ cửa, vợ của chủ quán rượu bước vào. Bà nhìn tôi một cái rồi sải bước đến điện thoại và gọi từ nhà này sang nhà khác để truy tìm bác sĩ cho đến khi bắt được ông và ra lệnh cho ông đến ngay lập tức. Sau đó bà kẹp Dorothy dưới nách, gật đầu với tôi, cam đoan rằng Dorothy sẽ hoàn toàn ổn với bà và biến mất. Tôi không gặp Dorothy trong ba ngày. Tôi không quan tâm lắm; tôi quá ốm yếu. Mildred là một ca sinh khó phải dùng dụng cụ và tôi bị hai lần xuất huyết nghiêm trọng. Nhờ sự chăm sóc tốt, tôi đã qua khỏi. Tin tức về tình trạng khó khăn của tôi đã lan truyền và rất nhiều thứ tốt đẹp được gửi đến và rất nhiều điều tử tế được thực hiện khiến tôi biết ơn mãi mãi. Bánh trứng, bánh nướng, rượu vang port,

pie, port wine, fresh fruit poured in. Women turned up in the morning to do my washing, to dust, to sweep, to sit with me and to sew and mend. They relieved the nurse in looking after me. They invited my husband to their homes so he was not under foot, and I suddenly woke up to the fact that the world was full of lovely people and that I had been blind all my life. I had moved further into the house of humanity.

trái cây tươi đổ về. Phụ nữ đến vào buổi sáng để giặt giũ, lau bụi, quét dọn, ngồi với tôi và khâu vá. Họ thay phiên y tá chăm sóc tôi. Họ mời chồng tôi đến nhà họ để ông không vướng chân, và tôi đột nhiên thức tỉnh trước thực tế rằng thế giới đầy những người đáng yêu và rằng tôi đã mù quáng cả đời. Tôi đã tiến sâu hơn vào ngôi nhà của nhân loại.

It was at this time, however, that the real trouble started. People began to find out what Walter Evans really was. I was up on the ninth day after Mildred's birth, without any nurse or help of any kind. The church warden's wife discovered me that day, to her horror, doing the washing, and knowing that I had nearly died ten days before, she sought out Walter Evans and read him the riot act. It did not do any good but it made her suspicious and she began to watch me more closely and to befriend me still more. His tempers were assuming serious proportions but the curious thing about him was that (beyond a savage, ungovernable temper) he had no vices of any kind whatsoever. He never drank; he never swore; he never gambled. [114] I was the only woman in whom he was ever interested and the only woman he had ever kissed, and I believe this held true until he died a few years ago. In spite of all this, he was quite impossible to live with and eventually it became dangerous to be in the same house with him. The church warden's wife came in one day and found my face badly bruised. I was so ill and tired and she was so kind and good that I admitted to her that my husband had thrown a pound of cheese at me and that it had hit me full in the face. She went back home and shortly the Bishop came down. I wish I could convey in these pages the kindness, goodness and understanding of Bishop Sanford. The first time I had met

Tuy nhiên, chính vào lúc này, rắc rối thực sự bắt đầu. Mọi người bắt đầu phát hiện ra Walter Evans thực sự là người như thế nào. Tôi dậy được vào ngày thứ chín sau khi sinh Mildred, không có y tá hay bất kỳ sự giúp đỡ nào. Vợ của ông trưởng ban trị sự phát hiện ra tôi ngày hôm đó, trước sự kinh hoàng của bà, đang giặt giũ, và biết rằng tôi suýt chết mười ngày trước, bà tìm Walter Evans và mắng cho ông một trận tơi bời. Điều đó không có ích gì nhưng nó khiến bà nghi ngờ và bà bắt đầu theo dõi tôi kỹ hơn và kết bạn với tôi nhiều hơn nữa. Những cơn nóng giận của ông đang trở nên nghiêm trọng nhưng điều kỳ lạ về ông là (ngoài tính khí hung dữ, không thể kiểm soát) ông không có bất kỳ thói hư tật xấu nào. Ông không bao giờ uống rượu; không bao giờ chửi thề; không bao giờ cờ bạc. [114] Tôi là người phụ nữ duy nhất ông từng quan tâm và là người phụ nữ duy nhất ông từng hôn, và tôi tin điều này vẫn đúng cho đến khi ông qua đời vài năm trước. Mặc dù vậy, ông hoàn toàn không thể sống cùng và cuối cùng trở nên nguy hiểm khi ở cùng nhà với ông. Vợ của ông trưởng ban trị sự đến vào một ngày nọ và thấy mặt tôi bầm tím dữ dội. Tôi quá ốm và mệt mỏi và bà quá tốt bụng và tử tế nên tôi thú nhận với bà rằng chồng tôi đã ném một pound phô mai vào tôi và nó đập thẳng vào mặt tôi. Bà trở về nhà và ngay sau đó Giám mục xuống. Tôi ước mình có thể truyền tải trong những trang này sự tử tế, tốt bụng và thấu hiểu của Giám mục Sanford. Lần đầu tiên tôi gặp ông,

him he had come down for a confirmation. I had served supper and was in the kitchen washing dishes afterwards. Suddenly, I heard someone drying the dishes behind me and for a moment I did not turn around, thinking that it was just one of the church women. To my amazement I discovered it was the Bishop and this act was just like him. Much discussion and talk followed and eventually Walter was offered another opportunity to make good. We moved immediately to another parish. This greatly pleased me because the rectory was much nicer. It was a larger community and I was closer to Ellison Sanford, one of the loveliest people and truest friends I have ever had.

ông đã xuống để làm lễ thêm sức. Tôi đã dọn bữa tối và sau đó đang ở trong bếp rửa bát. Đột nhiên, tôi nghe thấy ai đó lau bát đĩa sau lưng mình và trong một lúc tôi không quay lại, nghĩ rằng đó chỉ là một trong những người phụ nữ trong nhà thờ. Trước sự ngạc nhiên của tôi, tôi phát hiện ra đó là Giám mục và hành động này giống hệt con người ông. Nhiều cuộc thảo luận và nói chuyện diễn ra sau đó và cuối cùng Walter được trao một cơ hội khác để chuộc lỗi. Chúng tôi chuyển ngay đến một giáo xứ khác. Điều này làm tôi rất hài lòng vì nhà mục sư ở đó đẹp hơn nhiều. Đó là một cộng đồng lớn hơn và tôi ở gần Ellison Sanford hơn, một trong những người đáng yêu nhất và những người bạn chân thành nhất mà tôi từng có.

My general health got better and, in spite of the constant outbursts of fury, life was beginning to take on a little bit more color. I was closer to the city in which the Bishop and his wife lived and saw more of them. I found more people in the parish who talked my language, but it was a bad time in many ways and in the late fall I began to be ill again. My youngest girl, Ellison, was due in January and in one of his fits of temper my husband threw me down the stairs with, it turned out, a bad effect upon the child. She was very delicate after birth, being what is [115] colloquially called “a blue baby” with a leaking heart valve, and for years it was never believed that I could raise her. But I did and she is now quite the strongest of the three girls.

Sức khỏe tổng quát của tôi khá hơn và, bất chấp những cơn bùng nổ giận dữ liên tục, cuộc sống bắt đầu có thêm chút màu sắc. Tôi ở gần thành phố nơi Giám mục và vợ ông sống hơn và gặp họ nhiều hơn. Tôi tìm thấy nhiều người trong giáo xứ hiểu và chia sẻ cách nghĩ của tôi hơn, nhưng đó là một thời gian tồi tệ về nhiều mặt và vào cuối mùa thu tôi bắt đầu ốm trở lại. Con gái út của tôi, Ellison, dự kiến sinh vào tháng Một và trong một cơn nóng giận, chồng tôi đã ném tôi xuống cầu thang, và hóa ra việc đó gây ảnh hưởng xấu đến đứa trẻ. Con bé rất yếu ớt sau khi sinh, là cái mà [115] thông tục gọi là “em bé tím tái” với van tim bị hở, và trong nhiều năm người ta không tin rằng tôi có thể nuôi lớn con bé. Nhưng tôi đã làm được và con bé bây giờ lại là đứa khỏe nhất trong ba cô con gái.

After this things went from bad to worse. Everybody knew that things were all wrong at the rectory and everybody did what they could to be helpful. A very nice girl offered to come and live with me as a paying guest in order that I might have someone in the

Sau chuyện này mọi việc ngày càng tồi tệ hơn. Mọi người đều biết rằng mọi chuyện hoàn toàn sai trái tại nhà mục sư và mọi người đã làm những gì có thể để giúp đỡ. Một cô gái rất tốt đề nghị đến sống với tôi như một khách trọ trả tiền để tôi có ai đó trong

home but in due time she got scared though she stayed with me right through. The field next the rectory was constantly ploughed, day after day, and when (from curiosity) I asked a man who was ploughing it why it was being done so constantly, he told me that a group of men had decided that I ought to have somebody within call so they took turns in ploughing the field. The girls at the telephone exchange discovered the situation and made a practice of calling me up at intervals to find out if I was all right. The doctor who had taken care of me when Ellison was born was very greatly concerned and made me promise every night to hide the carving-knife and axe under my mattress. The feeling was getting abroad that Walter Evans was not sane. I remember one night waking up and hearing a man go rapidly out of my room and down stairs. It was just the doctor who had looked in to see if I was all right. So again, you will see kindness surrounded me. I was, however, deeply humiliated and my pride was very sorely wounded.

nhà nhưng đến lúc cô ấy sợ hãi mặc dù cô ấy đã ở lại với tôi cho đến cùng. Cánh đồng bên cạnh nhà mục sư liên tục được cày xới, ngày này qua ngày khác, và khi (vì tò mò) tôi hỏi một người đàn ông đang cày nó tại sao việc đó được thực hiện liên tục như vậy, anh ta nói với tôi rằng một nhóm đàn ông đã quyết định tôi nên có ai đó trong tầm gọi nên họ thay phiên nhau cày cánh đồng. Các cô gái ở tổng đài điện thoại phát hiện ra tình hình và tạo thói quen gọi cho tôi định kỳ để tìm hiểu xem tôi có ổn không. Bác sĩ đã chăm sóc tôi khi Ellison chào đời rất lo lắng và bắt tôi hứa mỗi đêm phải giấu dao thái thịt và rìu dưới nệm. Cảm giác lan truyền rộng rãi rằng Walter Evans không tỉnh táo. Tôi nhớ một đêm thức giấc và nghe thấy một người đàn ông đi nhanh ra khỏi phòng tôi và xuống cầu thang. Đó chỉ là bác sĩ đã ghé vào để xem tôi có ổn không. Vì vậy, một lần nữa, bạn sẽ thấy lòng tốt bao quanh tôi. Tuy nhiên, tôi vô cùng nhục nhã và lòng kiêu hãnh của tôi bị tổn thương rất đau đớn.

One morning a friend called me up and asked me to bring the three children over for the day, saying that she would fetch me. I went and we all had a very good time. When I got back, however, I found Walter Evans had been sent to San Francisco and put under observation by a physician and psychiatrist there in order to find out whether he was mentally right or not. Fortunately for me, the doctor [116] decided he was bad and not mad and that he was suffering from nothing worse than a completely uncontrolled temper. In the meantime, Ellison had been taken frightfully ill with “cholera infantum” and no hope was held out for her recovery. I remember so well a blazing hot summer’s day, during that dreadful time. Ellison was lying dangerously ill on a quilt on the floor

Một buổi sáng, một người bạn gọi cho tôi và bảo tôi đưa ba đứa con qua chơi cả ngày, nói rằng cô ấy sẽ đón tôi. Tôi đi và tất cả chúng tôi đã có một thời gian rất vui vẻ. Tuy nhiên, khi tôi trở về, tôi thấy Walter Evans đã được gửi đến San Francisco và đặt dưới sự theo dõi của một bác sĩ và bác sĩ tâm thần ở đó để tìm hiểu xem ông có ổn định về tâm thần hay không. May mắn cho tôi, bác sĩ [116] quyết định rằng y xấu tính chứ không điên và rằng y không bị gì tồi tệ hơn là một tính khí hoàn toàn không kiểm soát được. Trong khi đó, Ellison bị ốm nặng khủng khiếp với bệnh “dịch tả trẻ em” và không có hy vọng nào cho sự hồi phục của con bé. Tôi nhớ rất rõ một ngày hè nóng như thiêu đốt, trong khoảng thời gian khủng khiếp đó. Ellison đang nằm ốm thập tử nhất sinh trên một tấm chăn trên sàn nhà trong khi hai đứa trẻ kia đang

whilst the other two children were playing in a neighbor's yard. My doctor drove up and came into the house with a baby in his arms, followed by a tall, pretty woman looking fit to be in a hospital. He said he had brought the baby for me to care for and would I put the mother to bed and take care of her too? Of course I did, and for three days I had two sick babies on my hands and a sick woman—too sick, ill and depressed to be able to care for her child. I did all I could, but the baby died in my arms. Nothing could save her, and she had expert skill on the doctor's part and I am a good nurse. That doctor was a wise man; he knew that I had all I could handle in my own home situation but needed to learn that I was not alone in trouble, that other people had as bad troubles as I, and that I was capable of a much greater expenditure of energy than I believed. The wisdom and profound psychological knowledge of the small town general practitioner is to me completely amazing. They know people; they live lives of sacrifice; they are skilled from vast experience; they handle emergencies swiftly and adequately, for they have no one to rely on but themselves. Personally, I am deeply indebted to the doctors—in cities and villages—who have been my friends as well as my physicians.

chơi ở sân nhà hàng xóm. Bác sĩ của tôi lái xe đến và vào nhà với một đứa bé trên tay, theo sau là một người phụ nữ cao, xinh đẹp trông như thể đáng ra phải ở trong bệnh viện. Ông nói ông mang đứa bé đến cho tôi chăm sóc và nhờ tôi đưa người mẹ vào giường và chăm sóc cả cô ấy nữa được không? Tất nhiên tôi đã làm, và trong ba ngày tôi có hai đứa bé ốm trong tay và một người phụ nữ ốm—quá ốm, bệnh hoạn và trầm cảm để có thể chăm sóc con mình. Tôi đã làm tất cả những gì có thể, nhưng đứa bé đã chết trên tay tôi. Không gì có thể cứu được nó, và nó đã được bác sĩ chăm sóc bằng chuyên môn giỏi và tôi là một y tá giỏi. Bác sĩ đó là một người khôn ngoan; ông biết rằng tôi đã có tất cả những gì tôi có thể xử lý trong tình huống gia đình mình nhưng cần phải học rằng tôi không đơn độc trong rắc rối, rằng những người khác cũng có những rắc rối tồi tệ như tôi, và rằng tôi có khả năng tiêu tốn năng lượng lớn hơn nhiều so với tôi tin tưởng. Sự khôn ngoan và kiến thức tâm lý sâu sắc của người thầy thuốc đa khoa ở thị trấn nhỏ đối với tôi hoàn toàn đáng kinh ngạc. Họ biết con người; họ sống cuộc đời hy sinh; họ lành nghề từ kinh nghiệm rộng lớn; họ xử lý các trường hợp khẩn cấp nhanh chóng và thỏa đáng, vì họ không có ai để dựa vào ngoài chính mình. Cá nhân tôi chịu ơn sâu sắc các bác sĩ—ở các thành phố và làng mạc—những người đã là bạn cũng như là thầy thuốc của tôi.

I was advised to take Ellison after this up to San Francisco to the Children's Hospital and see if something could be done. Ellison Sanford took the two other children, in spite of the fact she had four of her own, and I went north [117] with the baby. The doctors at the hospital told me that she could not possibly live, and there I had to leave her and go back to look after the other two children. I will not enlarge upon the difficulty of that episode. Those who have children will

Tôi được khuyên đưa Ellison sau vụ này lên San Francisco đến Bệnh viện Nhi đồng và xem liệu có thể làm gì được không. Ellison Sanford đã nhận chăm sóc hai đứa trẻ kia, mặc dù thực tế cô ấy có bốn đứa con của riêng mình, và tôi đi lên phía bắc [117] với đứa bé. Các bác sĩ tại bệnh viện nói với tôi rằng con bé không thể sống được, và tôi phải để con bé ở đó và quay lại chăm sóc hai đứa kia. Tôi sẽ không nói nhiều về sự khó khăn của giai đoạn đó. Những ai có con sẽ hiểu.

understand. I never expected to see her again, but miraculously, she did recover and was brought back to me by her father who had also been dismissed from observation with a clean bill of health. There is nothing humorous in any of this, is there? and I don't feel hilarious talking about it.

Tôi không bao giờ mong đợi gặp lại con bé, nhưng thật kỳ diệu, con bé đã hồi phục và được cha nó đưa về cho tôi, người cũng đã được xuất viện sau khi theo dõi với giấy chứng nhận sức khỏe tốt. Không có gì hài hước trong bất kỳ điều nào trong số này, phải không? và tôi không cảm thấy vui vẻ gì khi nói về nó.

A most peculiar and difficult year now confronted us. It was impossible for the Bishop to give Walter Evans a charge. The only funds we had were largely exhausted, and my very small income, owing to the world war, was now but a trickle of money. When Walter had gone to San Francisco I was left with three children and lots of bills. He had no sense of money; cash that I might give him, or that was part of his stipend to be spent on current bills, would be spent by him on non-essential luxuries. He would leave the home to pay the monthly grocer's bill and return with a gramophone.

Một năm kỳ lạ và khó khăn nhất đang đối diện với chúng tôi. Giám mục không thể giao cho Walter Evans một nhiệm vụ nào. Nguồn quỹ duy nhất chúng tôi có phần lớn đã cạn kiệt, và thu nhập rất nhỏ của tôi, do chiến tranh thế giới, giờ chỉ là một dòng tiền nhỏ giọt. Khi Walter đi San Francisco, tôi bị bỏ lại với ba đứa con và rất nhiều hóa đơn. Ông không có ý thức về tiền bạc; tiền mặt mà tôi có thể đưa cho ông, hoặc là một phần tiền lương của ông để chi cho các hóa đơn hiện tại, sẽ bị ông tiêu vào những thứ xa xỉ không cần thiết. Ông sẽ rời nhà đi trả hóa đơn tạp hóa hàng tháng và trở về với một chiếc máy hát.

I shall never forget as long as I live the extraordinary kindness of the man who owned the grocery store in the little town where I was living and where Walter Evans had his last charge in the San Joaquin diocese. We owed a couple of hundred dollars on our grocery bill, though I was quite unaware of the fact. Word, of course, had gone around the village of everything that had happened. The morning after my husband had been sent away to San Francisco, the telephone rang and it was the grocery store. The owner was a Jew and a very ordinary looking Jew. I had never done anything for him except be courteous and, being British, had made it evident that I had no anti-Jew feeling. There has never been any anti-Semitic attitude in Great [118] Britain, particularly in my youth there.

Tôi sẽ không bao giờ quên chừng nào tôi còn sống lòng tốt phi thường của người đàn ông sở hữu cửa hàng tạp hóa ở thị trấn nhỏ nơi tôi đang sống và nơi Walter Evans có nhiệm vụ cuối cùng trong giáo phận San Joaquin. Chúng tôi nợ một vài trăm đô la trên hóa đơn tạp hóa của mình, mặc dù tôi hoàn toàn không biết về thực tế đó. Tất nhiên, tin tức đã lan truyền quanh làng về mọi chuyện đã xảy ra. Buổi sáng sau khi chồng tôi bị đưa đi San Francisco, điện thoại reo và đó là cửa hàng tạp hóa. Chủ cửa hàng là một người Do Thái và là một người Do Thái trông rất bình thường. Tôi chưa bao giờ làm gì cho ông ngoại trừ việc lịch sự và, là người Anh, đã chứng tỏ rõ ràng rằng tôi không có cảm giác chống Do Thái. Chưa bao giờ có bất kỳ thái độ bài Do Thái nào ở Vương quốc Anh [118], đặc biệt là trong thời trẻ của tôi ở đó. Một số

Some of our greatest men have been Jews, such as Lord Reading, Viceroy of India, and others. This man asked me over the phone for my order. I asked him how much we owed him and he said, “Over two hundred dollars” but that he was not worrying as he knew it would be paid even if it took five years. Then he added, “If you don’t send in an order I shall have to send up what I think you need and you wouldn’t like that, would you?” So I turned in an order. When the groceries arrived at the rectory that morning I found an envelope with ten dollars “incidental cash” in it which he had sent up, in case I was short of ready money, and which he had added to the bill as he knew I would not accept charity. He also asked for the key to our mail-box, so he could look after my mail for me. I have felt and still feel deeply indebted to him. It took me over two years to pay off his bill but it was paid, and each time I sent him five dollars on account I would get back a grateful letter from him just as if I had done him a favor.

vĩ nhân của chúng tôi là người Do Thái, như Lord Reading, Phó vương Ấn Độ, và những người khác. Người đàn ông này hỏi tôi qua điện thoại về đơn hàng của tôi. Tôi hỏi ông chúng tôi nợ bao nhiêu và ông nói, “Hơn hai trăm đô la” nhưng ông không lo lắng vì ông biết nó sẽ được trả ngay cả khi mất năm năm. Sau đó ông nói thêm, “Nếu bà không gửi đơn hàng, tôi sẽ phải gửi lên những gì tôi nghĩ bà cần và bà sẽ không thích thế đâu, phải không?” Vì vậy, tôi gửi một đơn hàng. Khi hàng tạp hóa đến nhà mục sư sáng hôm đó, tôi tìm thấy một phong bì với mười đô la “tiền mặt cho những khoản chi lặt vặt” trong đó mà ông đã gửi lên, phòng khi tôi thiếu tiền mặt, và ông đã cộng vào hóa đơn vì ông biết tôi sẽ không chấp nhận từ thiện. Ông cũng xin chìa khóa hộp thư của chúng tôi, để ông có thể trông coi thư từ giúp tôi. Tôi đã cảm thấy và vẫn cảm thấy chịu ơn sâu sắc đối với ông. Tôi mất hơn hai năm để trả hết hóa đơn của ông nhưng nó đã được trả, và mỗi lần tôi gửi cho ông năm đô la để trả dần món nợ, tôi lại nhận được một lá thư biết ơn từ ông cứ như thể tôi đã làm ơn cho ông vậy.

Apart from the fact that I had been brought up in England where no anti-Jew feeling has prevailed and where the problem of the Negro is better understood than in the United States, I have been deeply indebted to members of these two suffering minorities. The problem of the Negro has always seemed to me simpler than that of the Jew, and one that can be much more easily solved.

Ngoài việc tôi được nuôi dạy ở Anh nơi không có cảm giác chống Do Thái thịnh hành và nơi vấn đề của người da đen được hiểu rõ hơn ở Hoa Kỳ, tôi đã chịu ơn sâu sắc đối với các thành viên của hai nhóm thiểu số đau khổ này. Vấn đề của người da đen dường như đối với tôi luôn đơn giản hơn vấn đề của người Do Thái, và là vấn đề có thể được giải quyết dễ dàng hơn nhiều.

The Jewish problem has seemed to me well nigh insoluble. I, at this time see no way out, except through the slow process of evolution and a planned educational campaign. I have no anti-Jewish feeling; some of my most beloved friends such as Dr. Assagioli, Regina Keller and Victor Fox I love devotedly, and

Vấn đề Do Thái dường như đối với tôi gần như không thể giải quyết được. Tôi, vào lúc này, không thấy lối thoát nào, ngoại trừ thông qua quá trình tiến hóa chậm chạp và một chiến dịch giáo dục có kế hoạch. Tôi không có cảm giác chống Do Thái; một số người bạn yêu quý nhất của tôi như Tiến sĩ

they know it. There are few people in the world as close to me as they are, and I depend upon them for counsel and understanding and they [119] do not fail me. I have been officially on Hitler's "blacklist" because of my defence of the Jews whilst lecturing up and down western Europe. In spite, however, of knowing full well the wonderful qualities of the Jew, his contribution to western culture and learning and his wonderful assets and gifts along the line of the creative arts I still fail to see any immediate solution of their crucial and appalling problem.

Assagioli, Regina Keller và Victor Fox tôi yêu mến tận tụy, và họ biết điều đó. Có rất ít người trên thế giới gần gũi với tôi như họ, và tôi dựa vào họ để xin lời khuyên và sự thấu hiểu và họ [119] không làm tôi thất vọng. Tôi đã chính thức nằm trong "danh sách đen" của Hitler vì sự bảo vệ của tôi đối với người Do Thái khi diễn thuyết khắp tây Âu. Tuy nhiên, bất chấp việc biết rất rõ những phẩm chất tuyệt vời của người Do Thái, sự đóng góp của họ cho văn hóa và học thuật phương Tây cùng những tài sản và năng khiếu tuyệt vời của họ dọc theo dòng nghệ thuật sáng tạo, tôi vẫn không thấy bất kỳ giải pháp tức thời nào cho vấn đề cốt tử và kinh hoàng của họ.

There are faults on both sides. I do not here refer to the faults or rather the evil criminality of the Germans or the Poles towards their Jewish citizens. I refer to all those people who are for the Jews and not against them. We Gentiles have not yet found out what to do in order to liberate the Jews from persecution—a persecution that is many, many centuries old. The Egyptians in the early phases of Biblical history persecuted the Jews, and persecution has been their record down the years. I hesitate to state my conclusions but am going to do so in the hope that it may help. It is only possible however very briefly to bear on one or two points, and from the start it must be necessarily inadequate.

Có những lỗi lầm ở cả hai phía. Tôi không đề cập ở đây đến những lỗi lầm hay đúng hơn là tội ác tàn bạo của người Đức hay người Ba Lan đối với các công dân Do Thái của họ. Tôi đề cập đến tất cả những người ủng hộ người Do Thái và không chống lại họ. Dân Ngoại chúng ta vẫn chưa tìm ra phải làm gì để giải phóng người Do Thái khỏi sự đàn áp—một sự đàn áp đã có từ rất, rất nhiều thế kỷ. Người Ai Cập trong các giai đoạn đầu của lịch sử Kinh Thánh đã đàn áp người Do Thái, và lịch sử của họ qua bao năm là lịch sử bị đàn áp. Tôi ngần ngại nêu ra kết luận của mình nhưng tôi sẽ làm như vậy với hy vọng rằng nó có thể giúp ích. Tuy nhiên, chỉ có thể đề cập rất ngắn gọn đến một hoặc hai điểm, và ngay từ đầu nó nhất thiết phải là không đầy đủ.

There must be some basic cause for this constant and ceaseless persecution, some reason why they are not liked. What can it be? The basic cause probably lies deeply rooted in certain racial characteristics. People complain (and it is frequently true) that the Jews lower the atmosphere of any district in which they reside. They hang

Chắc chắn phải có một nguyên nhân cơ bản nào đó cho sự đàn áp liên tục và không ngừng nghỉ này, một lý do nào đó khiến họ không được yêu thích. Đó có thể là gì? Nguyên nhân cơ bản có lẽ nằm sâu trong các đặc điểm chủng tộc nhất định. Mọi người phàn nàn (và thường là đúng) rằng người Do Thái làm giảm bầu không khí của bất kỳ khu

their bedding and their clothing out of the windows. They live on the streets, sitting in groups on the sidewalks. But for centuries the Jews were tent dwellers and had to live this way and may still react to hereditary qualities. The complaint is made that the moment you permit a Jew to get a footing in your group or business organisation, it will not be long before his sisters and his nephews, his uncles and his aunts [120] are in it too. But the Jews have had to hang together in the face of centuries of persecution. It is claimed that the Jew is strictly material, that the all-mighty dollar matters more to him than the ethical values and that he is quick and expert in taking advantage of the Gentiles. But the Jewish religion lays no emphasis upon immortality or upon the life after death, and this is true because I have discussed this problem with Jewish theological students. Why, therefore, should they not get the best out of life along material lines? Let us eat and drink and get worldly goods for tomorrow we die. All this is understandable but does not make for good relations.

vực nào họ cư trú. Họ treo chăn ga và quần áo ra ngoài cửa sổ. Họ sống trên đường phố, ngồi thành nhóm trên vỉa hè. Nhưng trong nhiều thế kỷ, người Do Thái là những người sống trong lều và phải sống theo cách này và có thể vẫn phản ứng theo các phẩm tính di truyền. Lời phàn nàn được đưa ra là ngay khi bạn cho phép một người Do Thái có chỗ đứng trong nhóm hoặc tổ chức kinh doanh của bạn, sẽ không lâu trước khi chị em và cháu trai, chú bác và dì của y [120] cũng ở trong đó. Nhưng người Do Thái đã phải gắn bó với nhau khi đối mặt với hàng thế kỷ đàn áp. Người ta cho rằng người Do Thái hoàn toàn chú trọng vật chất, rằng đồng đô la toàn năng quan trọng đối với y hơn các giá trị đạo đức và rằng y nhanh nhạy và lão luyện trong việc lợi dụng Dân Ngoại. Nhưng tôn giáo Do Thái không nhấn mạnh vào sự bất tử hay cuộc sống sau khi chết, và điều này là đúng vì tôi đã thảo luận vấn đề này với các sinh viên thần học Do Thái. Do đó, tại sao họ không nên tận hưởng những gì tốt nhất của cuộc sống theo các đường lối vật chất? Hãy ăn uống và kiếm của cải thế gian vì ngày mai chúng ta sẽ chết. Tất cả điều này đều dễ hiểu nhưng không tạo nên những mối quan hệ tốt đẹp.

As I have studied and thought and asked questions, certain things have clarified in my mind and are—for me—part of the answer. The Jews hang on to a religion which is basically obsolete. I asked myself a few days ago what part of the Old Testament was worth preserving. Much of it is dreadful, cruel and only because the literature is found in the Bible does it pass the post-office regulations. I decided that the ten commandments must be preserved, one or two of the Bible stories such as the love of David and Jonathan, the 23rd Psalm and the 91st Psalm with a few others and about four chapters in the Book of Isaiah. All the rest was largely useless or undesirable, and

Khi tôi nghiên cứu và suy ngẫm và đặt câu hỏi, một số điều đã sáng tỏ trong trí tuệ tôi và—đối với tôi—là một phần của câu trả lời. Người Do Thái bám lấy một tôn giáo về cơ bản là lỗi thời. Tôi đã tự hỏi mình vài ngày trước phần nào của Cựu Ước đáng được giữ gìn. Phần lớn trong đó thật khủng khiếp, tàn nhẫn và chỉ vì văn học được tìm thấy trong Kinh Thánh nên nó mới vượt qua được các quy định của bưu điện. Tôi quyết định rằng mười điều răn phải được giữ gìn, một hoặc hai câu chuyện Kinh Thánh như tình yêu của David và Jonathan, Thánh vịnh 23 và Thánh vịnh 91 cùng một vài bài khác và khoảng bốn chương trong Sách Isaiah. Tất cả phần còn lại phần lớn là vô dụng hoặc không

much that was left fed the pride and nationalism of the people. That which stands between the orthodox Jew and the mass of the Gentiles are his religious taboos, for the Jewish faith is largely a religion of "Thou shalt not." That which conditions Gentile thinking concerning the unorthodox and younger Jew is his materialism, of which Shylock is a symbol.

mong muốn, và nhiều phần còn lại nuôi dưỡng lòng kiêu hãnh và chủ nghĩa dân tộc của người dân. Điều đứng giữa người Do Thái chính thống và quần chúng Dân Ngoại là những điều cấm kỵ tôn giáo của y, vì đức tin Do Thái phần lớn là một tôn giáo của "Ngươi không được". Điều quy định tư duy của Dân Ngoại liên quan đến người Do Thái không chính thống và trẻ hơn là chủ nghĩa duy vật của y, mà Shylock là một biểu tượng.

As I write these words I am conscious of their inadequacy and lack of complete fairness and yet from the standpoint of a broad generalisation, they are absolutely true— [121] although from the standpoint of an individual Jew they are in many, many cases grossly unfair. There is much in the Jew and the German which is alike. The German regards himself as a member of the "super race" whilst the orthodox Jew regards himself as the Chosen People. The German emphasises "racial purity" and so have the Jews down the ages. The Jew never seems assimilable. I have met Jews in Asia, in India and in Europe as well as here and they remain Jews, and in spite of their citizenship they are separate from the nation in which they dwell. I have not found it so in Great Britain or in Holland.

Khi tôi viết những dòng này, tôi ý thức được sự không đầy đủ và thiếu công bằng hoàn toàn của chúng nhưng xét từ quan điểm của một sự khái quát rộng rãi, chúng hoàn toàn đúng— [121] mặc dù từ quan điểm của một cá nhân người Do Thái, trong rất, rất nhiều trường hợp chúng là cực kỳ bất công. Có nhiều điểm giống nhau giữa người Do Thái và người Đức. Người Đức tự coi mình là thành viên của "chủng tộc siêu đẳng" trong khi người Do Thái chính thống tự coi mình là Dân Tộc Được Chọn. Người Đức nhấn mạnh "sự thuần khiết chủng tộc" và người Do Thái cũng vậy qua nhiều thời đại. Người Do Thái dường như không bao giờ đồng hóa. Tôi đã gặp người Do Thái ở Châu Á, ở Ấn Độ và ở Châu Âu cũng như ở đây và họ vẫn là người Do Thái, và bất chấp quyền công dân của họ, họ tách biệt khỏi quốc gia mà họ cư trú. Tôi không thấy điều đó ở Vương quốc Anh hay ở Hà Lan.

The Gentiles have frequently treated the Jews abominably, and many of us are heartsick about it and working hard to help. One handicap comes today from the Jews themselves. Personally, I have never yet found a Jew who would admit that there might be faults or provocation on their side. They always take the position that they are the abused and that the whole problem could be solved by the Christian taking right action. Lots of us, thousands of us are trying

Những người không phải Do Thái thường xuyên đối xử tồi tệ với người Do Thái, và nhiều người trong chúng tôi cảm thấy đau lòng về điều đó và đang nỗ lực hết sức để giúp đỡ. Một trở ngại ngày nay đến từ chính những người Do Thái. Cá nhân tôi chưa bao giờ tìm thấy một người Do Thái nào thừa nhận rằng có thể có những lỗi lầm hoặc sự khiêu khích từ phía họ. Họ luôn giữ lập trường rằng họ là những người bị ngược đãi và toàn bộ vấn đề có thể được giải quyết

to take right action but we get no cooperation from the Jews.

bằng việc người Kitô giáo thực hiện hành động đúng đắn. Rất nhiều người trong chúng tôi, hàng ngàn người trong chúng tôi đang cố gắng thực hiện hành động đúng đắn nhưng chúng tôi không nhận được sự hợp tác nào từ người Do Thái.

Forgive this digression, but the memory of Mr. Jacob Weinberg who so befriended me, started me off on a subject about which I am acutely concerned.

Xin thứ lỗi cho sự lạc đề này, nhưng ký ức về ông Jacob Weinberg, người đã đối xử rất tốt với tôi, đã khởi đầu cho tôi về một chủ đề mà tôi vô cùng quan tâm.

The problem, therefore, facing Walter and myself was what should we do? I understood Walter's fate was largely in my hands. If I could induce him to behave himself and treat me with ordinary decency eventually the Bishop would endeavor to get him another charge in another diocese where he would not be handicapped by his past, though the bishop of that diocese would, of course, have to know the details. I remember well the evening in which I put the situation flatly and baldly to Walter, after having a long talk with the Bishop. I made him see that his fate [122] did lie in my hands and that it would be the part of wisdom for him to stop knocking me about. I told him that any time I could get a divorce from him on the strength of the testimony of the doctor who had looked after me when Ellison was born and who had seen me with bruises all over my body. This threat from the point of view of the Episcopal Church was potent. His career as a priest would be over. He was a proud man and (being inwardly shocked by the publicity) from that day on he never laid a finger on me. He sulked and would not talk for days on end and gave me the bulk of the work to do but I had no further cause to be afraid of him.

Do đó, vấn đề mà Walter và tôi phải đối mặt là chúng tôi nên làm gì? Tôi hiểu rằng số phận của Walter phần lớn nằm trong tay tôi. Nếu tôi có thể thuyết phục y cư xử đàng hoàng và đối xử với tôi bằng sự tử tế thông thường, thì cuối cùng vị Giám mục sẽ cố gắng tìm cho y một nhiệm sở khác ở một giáo phận khác, nơi y sẽ không bị cản trở bởi quá khứ của mình, mặc dù vị giám mục của giáo phận đó, dĩ nhiên, sẽ phải biết các chi tiết. Tôi nhớ rõ buổi tối mà tôi đã trình bày tình hình một cách thẳng thắn và trần trụi với Walter, sau khi đã có một cuộc trò chuyện dài với Giám mục. Tôi làm cho y thấy rằng số phận của y [122] thực sự nằm trong tay tôi và rằng hành động khôn ngoan đối với y là ngừng đánh đập tôi. Tôi nói với y rằng bất cứ lúc nào tôi cũng có thể ly dị y dựa trên sức nặng từ lời chứng của vị bác sĩ đã chăm sóc tôi khi Ellison chào đời và người đã nhìn thấy tôi với những vết bầm tím khắp cơ thể. Lời đe dọa này từ quan điểm của Giáo hội Giám nhiệm là rất có hiệu lực. Sự nghiệp làm linh mục của y sẽ chấm dứt. Y là một người kiêu hãnh và (bị sốc trong nội tâm bởi sự công khai) từ ngày đó trở đi y không bao giờ đụng một ngón tay vào tôi. Y hờn dỗi và không nói chuyện trong nhiều ngày liền và giao cho tôi phần lớn công việc phải làm nhưng tôi không còn lý do gì để sợ y nữa.

We took a shack of three rooms in the depths of wild country not far from Pacific Grove and I started in to keep hens, and to make a little money by selling their eggs. I found out very quickly that unless you could keep hens on a very large scale (which involves capital) you don't make much money. Hens are such silly things; they have such silly faces; they have such stupid habits; they are completely devoid of intelligence; the only exciting part about poultry keeping is hunting the eggs, and that's a dirty job. But I did manage to feed the family, and the shack was only $8.00 a month and not worth that.

Chúng tôi thuê một túp lều ba phòng trong sâu thẳm vùng quê hoang dã không xa Pacific Grove và tôi bắt đầu nuôi gà mái, và kiếm một ít tiền bằng cách bán trứng của chúng. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng trừ khi bạn có thể nuôi gà trên quy mô rất lớn (điều này đòi hỏi vốn), bạn sẽ không kiếm được nhiều tiền. Gà mái là những sinh vật ngớ ngẩn; chúng có những khuôn mặt ngớ ngẩn; chúng có những thói quen ngu ngốc; chúng hoàn toàn thiếu trí thông minh; phần thú vị duy nhất của việc nuôi gia cầm là đi tìm trứng, và đó là một công việc bẩn thỉu. Nhưng tôi đã xoay sở để nuôi sống gia đình, và túp lều chỉ tốn 8 đô la một tháng và cũng chẳng đáng giá ngần ấy.

My life at this time was entirely monotonous—looking after three babies, one morose husband and several hundred stupid hens. We had no bathroom or indoor toilet. Even keeping the children and the place clean was a problem. We had practically no money and part of the grocer's bill was paid with the eggs, which the grocer always took because he was my friend. I used to go out in the surrounding woods with a wheelbarrow, the children trotting after me, and collect the wood for the fires. I cannot, therefore, say that this was a pleasant time. Again, I don't feel humorous about it. It was like an entirely new incarnation [123] and the contrast between this humdrum life of a house-keeper and a mother, poultry keeper and gardener and my rich life as a girl and my full life as an evangelist finally got me completely down.

Cuộc sống của tôi vào thời điểm này hoàn toàn đơn điệu—chăm sóc ba đứa trẻ, một người chồng buồn rầu và vài trăm con gà mái ngu ngốc. Chúng tôi không có phòng tắm hay nhà vệ sinh trong nhà. Ngay cả việc giữ cho bọn trẻ và nơi ở sạch sẽ cũng là một vấn đề. Chúng tôi thực tế không có tiền và một phần hóa đơn của người bán tạp hóa được trả bằng trứng, mà người bán tạp hóa luôn nhận vì ông là bạn tôi. Tôi thường đi vào khu rừng xung quanh với một chiếc xe cút kít, bọn trẻ chạy lon ton theo sau, và thu nhặt củi để đốt lò. Vì vậy, tôi không thể nói rằng đây là một khoảng thời gian dễ chịu. Một lần nữa, tôi không cảm thấy hài hước về điều đó. Nó giống như một kiếp sống hoàn toàn mới [123] và sự tương phản giữa cuộc sống buồn tẻ này của một người nội trợ và một bà mẹ, người nuôi gia cầm và người làm vườn với cuộc sống phong phú của tôi khi còn là một cô gái và cuộc sống trọn vẹn của tôi như một nhà truyền giáo cuối cùng đã làm tôi hoàn toàn suy sụp.

I felt I was of no use to anybody; that I must have gone off the track along some line or else I would not be in this position. The old

Tôi cảm thấy mình chẳng có ích gì cho ai; rằng tôi hẳn đã đi chệch hướng theo một đường lối nào đó nếu không thì tôi sẽ không

Christian complex of being a "miserable sinner" overwhelmed me. My conscience, morbidly conditioned by the fundamentalist theology, kept telling me I was paying the penalty of my questioning doubts and that if I had held on to my girlhood faith and surety I would not now be in this pickle. The church had failed me, because Walter was a churchman and the other churchmen I had met seemed to be so mediocre, with the exception of the Bishop. He was a saint but then, I argued, he would have been a saint anyway even if he had been a plumber or a stockbroker. I knew enough of theology to have lost my faith in theological interpretations and I felt that there was nothing left me except a vague belief in Christ, Who at this time seemed very far away. I felt deserted by God and man.

ở trong tình thế này. Phức cảm Kitô giáo cũ về việc là một "tội nhân khốn khổ" đã áp đảo tôi. Lương tâm của tôi, bị điều kiện hóa một cách bệnh hoạn bởi thần học theo chủ nghĩa nguyên giáo, cứ nói với tôi rằng tôi đang phải trả giá cho những nghi ngờ thắc mắc của mình và rằng nếu tôi giữ vững đức tin thời con gái và sự chắc chắn của mình thì giờ đây tôi sẽ không ở trong tình cảnh khó khăn này. Nhà thờ đã làm tôi thất vọng, bởi vì Walter là một giáo sĩ và những giáo sĩ khác mà tôi đã gặp dường như quá tầm thường, ngoại trừ vị Giám mục. Ông là một thánh nhân nhưng rồi, tôi lập luận, ông vẫn sẽ là một thánh nhân dù ông có làm thợ sửa ống nước hay người môi giới chứng khoán. Tôi biết đủ về thần học để mất niềm tin vào các diễn giải thần học và tôi cảm thấy rằng chẳng còn gì lại cho tôi ngoại trừ một niềm tin mơ hồ vào Đấng Christ, Đấng mà vào thời điểm này dường như rất xa vời. Tôi cảm thấy bị Thượng đế và con người bỏ rơi.

Let me say here that there is no question in my mind that the Church is playing a losing game unless it changes its technique. I cannot understand why churchmen do not move with the times. All evolutionary development in all fields is an expression of divinity and the static condition of theological interpretation is contrary to the great law of the universe, evolution. After all, theology is simply man's interpretation and understanding of what he thinks God means. But it is a human, finite brain that does the thinking and has done the thinking down the ages. Hence other human and finite brains can appear and give other, deeper, more significant or broader interpretations and thus found a more progressive theology. Who dare say that [124] they are not as right as churchmen in the past? Unless the churches broaden their vision, eliminate their disputations concerning non-important details, and

Hãy để tôi nói ở đây rằng không có nghi ngờ gì trong tâm trí tôi rằng Giáo hội đang chơi một ván bài thua cuộc trừ khi nó thay đổi kỹ thuật của mình. Tôi không thể hiểu tại sao các giáo sĩ không theo kịp thời đại. Mọi sự phát triển tiến hóa trong mọi lĩnh vực đều là một biểu hiện của thiên tính và tình trạng tĩnh tại của sự diễn giải thần học là trái ngược với định luật vĩ đại của vũ trụ, sự tiến hóa. Suy cho cùng, thần học chỉ đơn giản là sự diễn giải và thấu hiểu của con người về những gì y nghĩ Thượng đế muốn nói. Nhưng chính bộ não hữu hạn, phàm trần đang thực hiện việc tư duy và đã thực hiện việc tư duy suốt các thời đại. Do đó, những bộ não con người và hữu hạn khác có thể xuất hiện và đưa ra những diễn giải khác, sâu sắc hơn, ý nghĩa hơn hoặc rộng lớn hơn và do đó thiết lập một nền thần học tiến bộ hơn. Ai dám nói rằng [124] họ không đúng như các giáo sĩ trong quá khứ? Trừ khi các giáo hội mở rộng tầm nhìn của họ, loại bỏ

preach a Christ, risen, living and loving, and not a Christ, dead, suffering and a sacrifice to an angry God, they will lose the allegiance of coming generations—and rightly so. Christ lives, triumphant and ever present. We are saved by His life. The death that He died, we can die too—and triumphantly, the Bible says so. The churches will have to begin with their theological seminaries. I have taken a theological training and I know what I am talking about. Intelligent young men will no longer enter them when confronted with ancient meanings to what they recognise as living truths. They are not interested in the Virgin Birth—they are interested in the fact of Christ. They know too much to accept the verbal inspiration of the Scriptures; but they are prepared to believe in the Word of God. Life is so full of movement today, of heroes, of beauty, of tragedy and cataclysm and of reality and glorious opportunity that this generation has no time for the puerilities of theology. Fortunately, there are within the church a few men of vision who will, eventually, change the reactionary attitude, but it will take time. In the meantime, the cults and the isms will engulf the people. This would not be necessary if the Church would wake up and give a seeking, urgent humanity what it needs—not soporifics, not authority, not sweet platitudes—but the living Christ.

những tranh luận về các chi tiết không quan trọng, và rao giảng về một Đấng Christ phục sinh, hằng sống và yêu thương, chứ không phải một Đấng Christ đã chết, đau khổ và là vật hy sinh cho một Thượng đế giận dữ, họ sẽ mất đi lòng trung thành của các thế hệ tương lai—và đúng là như vậy. Đấng Christ hằng sống, đắc thắng và luôn hiện diện. Chúng ta được cứu rỗi bởi sự sống của Ngài. Cái chết mà Ngài đã chết, chúng ta cũng có thể chết—và một cách đắc thắng, Kinh Thánh nói như vậy. Các giáo hội sẽ phải bắt đầu với các chủng viện thần học của họ. Tôi đã trải qua một khóa huấn luyện thần học và tôi biết mình đang nói về điều gì. Những người trẻ tuổi thông minh sẽ không còn gia nhập chúng khi đối mặt với những ý nghĩa cổ xưa cho những gì họ nhận ra là những chân lý sống động. Họ không quan tâm đến Sự Sinh Ra Từ Nữ Đồng Trinh—họ quan tâm đến sự kiện về Đấng Christ. Họ biết quá nhiều để chấp nhận sự soi dẫn từng chữ của Kinh Thánh; nhưng họ sẵn sàng tin vào Lời Thượng đế. Cuộc sống ngày nay tràn đầy sự chuyển động, những anh hùng, vẻ đẹp, bi kịch và đại biến, thực tại và cơ hội vinh quang đến mức thế hệ này không có thời gian cho những sự non nớt của thần học. May mắn thay, trong giáo hội có một vài người có tầm nhìn, những người cuối cùng sẽ thay đổi thái độ phản động, nhưng sẽ cần thời gian. Trong khi đó, các giáo phái và các chủ nghĩa sẽ nhấn chìm người dân. Điều này sẽ không cần thiết nếu Giáo hội thức tỉnh và trao cho một nhân loại đang tìm kiếm, khẩn thiết những gì nó cần—không phải thuốc ngủ, không phải thẩm quyền, không phải những lời sáo rỗng ngọt ngào—mà là Đấng Christ hằng sống.

After six months of this kind of life, if I remember correctly, I saw the Bishop again and told him that Walter had behaved himself. The Bishop then very kindly set in to find a place where he could again resume

Sau sáu tháng sống kiểu này, nếu tôi nhớ không lầm, tôi gặp lại Giám mục và nói với ông rằng Walter đã cư xử đàng hoàng. Vị Giám mục sau đó rất tử tế bắt tay vào tìm một nơi mà y có thể tiếp tục lại công việc

his church work. He finally got a small charge in a mining village in Montana, with the understanding that part of his stipend should be sent monthly to me. I, in the meantime, moved [125] to a tiny, three-roomed cottage in a more populated district in Pacific Grove. This was in 1915 and it was the last time I ever saw Walter Evans. Practically none of his stipend was ever sent to me and his letters grew increasingly abusive. They were full of threats and innuendo. There was nothing that I could do and I realised that I must handle my life alone and do what was best for the three little girls.

nhà thờ của mình. Cuối cùng ông cũng tìm được một nhiệm sở nhỏ tại một làng mỏ ở Montana, với thỏa thuận rằng một phần tiền lương của y sẽ được gửi hàng tháng cho tôi. Trong khi đó, tôi chuyển [125] đến một ngôi nhà nhỏ ba phòng ở một khu dân cư đông đúc hơn tại Pacific Grove. Đó là vào năm 1915 và đó là lần cuối cùng tôi gặp Walter Evans. Thực tế không có khoản tiền lương nào của y được gửi cho tôi và những lá thư của y ngày càng trở nên lăng mạ. Chúng đầy những lời đe dọa và ám chỉ. Tôi không thể làm gì được và tôi nhận ra rằng tôi phải tự lo liệu cuộc sống của mình và làm những gì tốt nhất cho ba cô con gái nhỏ.

The war in Europe was in full swing. Every relative that I had was involved. The small income I had came to me erratically. It was heavily taxed and the bank draft sometimes never arrived owing to the sinking of the ship on which the mails went. I was in a most difficult position; without a relative in the country to whom I could go and (apart from the Bishop and his wife) no friends to whom I cared to talk. I was surrounded by kind and good friends, however, but none of them were in a position to do anything for me and looking back now I question if I ever let them know how serious the situation was. The Bishop wanted to write to my people and let them know the situation but I would not let him. I've always been a great believer in the proverb that "as a man makes his bed, so must he lie," and I am not at all a believer in squealing and crying and wailing to one's friends. I knew "God helps those who help themselves" but at this time I admit it seemed to me that God, also, had failed me and I couldn't even go squealing to Him.

Cuộc chiến tranh ở Châu Âu đang diễn ra ác liệt. Mọi người thân mà tôi có đều bị cuốn vào. Khoản thu nhập nhỏ nhoi tôi có đến với tôi một cách thất thường. Nó bị đánh thuế nặng và hối phiếu ngân hàng đôi khi không bao giờ đến do tàu chở thư bị chìm. Tôi ở trong một tình thế khó khăn nhất; không có người thân nào trong nước để tôi có thể tìm đến và (ngoài Giám mục và vợ ông) không có bạn bè nào tôi muốn trò chuyện. Tuy nhiên, tôi được bao quanh bởi những người bạn tốt bụng và tử tế, nhưng không ai trong số họ ở vị thế có thể làm bất cứ điều gì cho tôi và nhìn lại bây giờ tôi tự hỏi liệu tôi có bao giờ cho họ biết tình hình nghiêm trọng đến mức nào không. Giám mục muốn viết thư cho gia đình tôi và cho họ biết tình hình nhưng tôi không cho phép ông. Tôi luôn tin tưởng mạnh mẽ vào câu ngạn ngữ rằng "ai làm nấy chịu," và tôi hoàn toàn không tin vào việc rên rỉ, khóc lóc và than vãn với bạn bè. Tôi biết "Thượng đế giúp những kẻ tự giúp mình" nhưng vào thời điểm này tôi thừa nhận dường như đối với tôi, Thượng đế cũng đã làm tôi thất vọng và tôi thậm chí không thể đến rên rỉ với Ngài.

I hunted around for something that would bring me a little money, only to discover that I was a perfectly useless person. I could make beautiful lace, but nobody wanted lace and, in any case, I couldn't get the materials for lace making in America. I had no particular gifts; I could not use a typewriter; I could not teach; I did not know what to do. There was only one industry in this district and that was the sardine industry and rather than let the children [126] starve I decided to become a factory hand and work in a sardine cannery.

Tôi tìm kiếm xung quanh một việc gì đó có thể mang lại cho tôi một chút tiền, chỉ để phát hiện ra rằng tôi là một người hoàn toàn vô dụng. Tôi có thể làm ren rất đẹp, nhưng không ai muốn mua ren và, dù sao đi nữa, tôi không thể mua được nguyên liệu làm ren ở Mỹ. Tôi không có tài năng đặc biệt nào; tôi không thể sử dụng máy đánh chữ; tôi không thể dạy học; tôi không biết phải làm gì. Chỉ có một ngành công nghiệp duy nhất trong khu vực này và đó là ngành công nghiệp cá mòi và thay vì để bọn trẻ [126] chết đói, tôi quyết định trở thành một công nhân nhà máy và làm việc trong một xưởng đóng hộp cá mòi.

I remember the time of crisis when I came to this decision. It was a major spiritual crisis. As I have earlier pointed out, I had arrived in America with much questioning in my mind as to the spiritual verities which could be believed. The theological course which I took on arrival did not help me at all. Any theological course would undermine a man's faith if he is intelligent enough to ask questions and is not of the type that accepts blindly what the churchmen say. The commentaries which I consulted in the theological library seemed to me inane, badly written and platitudinous. They answered no question; they dealt in abstractions; they evaded realities even when claiming to know exactly what God meant and intended, and sought to solve all problems by quoting St. Augustine, Thomas Aquinas and the saints of the Middle Ages. Theologians never seem to face up to the basic issues; they fall back upon the trite statement that, "God said." But perhaps He didn't; perhaps the translation was wrong; perhaps the phrase under consideration was an interpolation—there are many such in the Bible. Then came the question in my mind: Why did God speak only to Jews? I

Tôi nhớ thời điểm khủng hoảng khi tôi đi đến quyết định này. Đó là một cuộc khủng hoảng tinh thần lớn. Như tôi đã chỉ ra trước đó, tôi đến Mỹ với nhiều thắc mắc trong tâm trí về những chân lý tinh thần có thể tin được. Khóa học thần học mà tôi tham gia khi mới đến không giúp ích gì cho tôi cả. Bất kỳ khóa học thần học nào cũng sẽ làm xói mòn đức tin của một người nếu y đủ thông minh để đặt câu hỏi và không thuộc loại chấp nhận một cách mù quáng những gì các giáo sĩ nói. Các bài bình luận mà tôi tham khảo trong thư viện thần học dường như đối với tôi là vô nghĩa, viết kém và đầy sáo rỗng. Chúng không trả lời câu hỏi nào; chúng bàn về những sự trừu tượng; chúng né tránh thực tế ngay cả khi tuyên bố biết chính xác Thượng đế muốn nói và dự định gì, và tìm cách giải quyết mọi vấn đề bằng cách trích dẫn St. Augustine, Thomas Aquinas và các thánh nhân thời Trung Cổ. Các nhà thần học dường như không bao giờ đối mặt với các vấn đề cơ bản; họ dựa vào tuyên bố sáo rỗng rằng, "Thượng đế đã phán." Nhưng có lẽ Ngài đã không phán; có lẽ bản dịch bị sai; có lẽ cụm từ đang được xem xét là một sự thêm thắt—có rất nhiều trường hợp như vậy trong Kinh Thánh. Sau đó, câu hỏi nảy sinh trong

knew nothing of the other Scriptures in the world and if I had known them I would not have regarded them as Scriptures. There were parts of the Old Testament that shocked me and parts that made me often wonder how they ever got through the mails. In an ordinary book they would have been regarded as obscene, but in the Bible they were all right. I began to wonder if my interpretations were not as good as somebody else's. I remember pondering one day on the verse in the Bible, "The very hairs of your head are all numbered." It seemed to me that God was keeping a lot of statistics. I consulted a theologian in the seminary and found that his [127] answer was that this Biblical statement proved that God was not conditioned by time. I discovered next that the cross was not a Christian symbol but that it long antedated Christianity and this was a final blow.

tâm trí tôi: Tại sao Thượng đế chỉ nói với người Do Thái? Tôi không biết gì về các Kinh điển khác trên thế giới và nếu tôi biết chúng, tôi sẽ không coi chúng là Kinh điển. Có những phần của Cựu Ước làm tôi bị sốc và những phần thường khiến tôi tự hỏi làm thế nào chúng có thể được gửi qua đường bưu điện. Trong một cuốn sách bình thường, chúng sẽ bị coi là khiêu dâm, nhưng trong Kinh Thánh thì chúng lại ổn. Tôi bắt đầu tự hỏi liệu những diễn giải của mình có tốt như của người khác không. Tôi nhớ một ngày nọ đã suy ngẫm về câu trong Kinh Thánh, "Tóc trên đầu các ngươi cũng đã đếm hết rồi." Đối với tôi dường như Thượng đế đang lưu giữ rất nhiều số liệu thống kê. Tôi tham khảo ý kiến một nhà thần học trong chủng viện và thấy rằng câu trả lời của ông [127] là tuyên bố trong Kinh Thánh này chứng minh rằng Thượng đế không bị giới hạn bởi thời gian. Tiếp theo tôi phát hiện ra rằng thập giá không phải là một biểu tượng Kitô giáo mà nó có trước Kitô giáo rất lâu và đây là cú đánh cuối cùng.

I was, therefore, completely disillusioned by life, by religion with its orthodox presentation and by people, particularly my own husband whom I had idealised. No one needed me, except three babies, and I used to be needed by hundreds and thousands. Only a small handful of people cared in their busy lives what happened to me and I used to matter to lots of people. I seemed to have reached the point where I was absolutely useless, just doing the chores and the ordinary routine of small town living which hundreds of women, with less background, education and brains were probably doing better. I was tired of washing diapers and cutting bread and butter. I knew the meaning of complete despair. The only comfort which I had were the children and

Do đó, tôi hoàn toàn vỡ mộng về cuộc sống, về tôn giáo với sự trình bày chính thống của nó và về con người, đặc biệt là chồng tôi, người mà tôi đã lý tưởng hóa. Không ai cần tôi, ngoại trừ ba đứa trẻ sơ sinh, và tôi đã từng được hàng trăm và hàng ngàn người cần đến. Chỉ một số ít người quan tâm trong cuộc sống bận rộn của họ xem điều gì đã xảy ra với tôi và tôi đã từng quan trọng đối với rất nhiều người. Tôi dường như đã đạt đến điểm mà tôi hoàn toàn vô dụng, chỉ làm những công việc vặt và thói quen bình thường của cuộc sống thị trấn nhỏ mà hàng trăm phụ nữ, với ít nền tảng, giáo dục và trí óc hơn có lẽ đang làm tốt hơn. Tôi mệt mỏi với việc giặt tã và cắt bánh mì bơ. Tôi biết ý nghĩa của sự tuyệt vọng hoàn toàn. Niềm an ủi duy nhất mà tôi có là những đứa trẻ và chúng quá nhỏ bé đến nỗi phẩm chất chữa

they were so tiny that their healing quality lay in their lack of understanding.

lành của chúng nằm ở sự thiếu hiểu biết của chúng.

The climax of this came on a day when I was quite desperate and, leaving the children in the care of a neighbor, I went out into the woods alone. For hours I lay on my face wrestling with my problem and then, standing up under a big tree, which I could probably find again if that piece of ground has not been built over, I told God that I was quite desperate, that I would take anything that I had to take if it would only release me to a more useful life. I told Him that I had exhausted the resources of doing "everything for Jesus' sake"; that I did do everything for His sake, as far as I could; that I swept and dusted and cooked and washed and looked after the babies to the very best of my ability, and so what.

Đỉnh điểm của điều này đến vào một ngày khi tôi khá tuyệt vọng và, để bọn trẻ cho một người hàng xóm trông nom, tôi đi vào rừng một mình. Trong nhiều giờ, tôi nằm sấp mặt vật lộn với vấn đề của mình và sau đó, đứng dậy dưới một cái cây lớn, mà tôi có lẽ có thể tìm lại được nếu mảnh đất đó chưa bị xây dựng, tôi nói với Thượng đế rằng tôi khá tuyệt vọng, rằng tôi sẽ chấp nhận bất cứ điều gì tôi phải chịu đựng nếu điều đó giải thoát tôi đến một cuộc sống hữu ích hơn. Tôi nói với Ngài rằng tôi đã cạn kiệt nguồn lực của việc làm "mọi thứ vì Chúa Jesus"; rằng tôi đã làm mọi thứ vì Ngài, trong khả năng của tôi; rằng tôi quét dọn, lau bụi, nấu ăn, giặt giũ và chăm sóc những đứa trẻ hết khả năng của mình, và rồi sao nữa.

I remember so distinctly the depths of my despair when I got absolutely no response. I was so sure that if I was [128] desperate enough that I would get a response; that I would again have some kind of a vision, or that I would hear a voice as I had at times heard a voice, telling me what to do. But I had no vision; I heard no voice: and I just trotted home to get supper. Yet, all the time, I had been heard but didn't know it. All the time plans were being laid for my release, but I was quite unaware of it. Unseen by me a door was opening and even though I did not realise it, I was facing the happiest and richest part of my life. As I told my daughter years later, "We never know what lies around the corner."

Tôi nhớ rất rõ chiều sâu của sự tuyệt vọng khi tôi hoàn toàn không nhận được phản hồi nào. Tôi đã quá chắc chắn rằng nếu tôi [128] đủ tuyệt vọng thì tôi sẽ nhận được phản hồi; rằng tôi sẽ lại có một loại linh ảnh nào đó, hoặc tôi sẽ nghe thấy một giọng nói như đôi khi tôi đã nghe thấy một giọng nói, bảo tôi phải làm gì. Nhưng tôi không có linh ảnh nào; tôi không nghe thấy giọng nói nào: và tôi cứ thế lủi thủi về nhà để chuẩn bị bữa tối. Tuy nhiên, trong suốt thời gian đó, tôi đã được lắng nghe nhưng không biết điều đó. Trong suốt thời gian đó, các kế hoạch đang được đặt ra cho sự giải thoát của tôi, nhưng tôi hoàn toàn không biết về nó. Một cánh cửa đang mở ra mà tôi không nhìn thấy và mặc dù tôi không nhận ra, tôi đang đối mặt với phần hạnh phúc nhất và phong phú nhất của cuộc đời mình. Như tôi đã nói với con gái mình nhiều năm sau đó, "Chúng ta không bao giờ biết điều gì nằm ở ngã rẽ."

The next morning I went down to one of the great sardine canneries and applied for a job. I got it, as it was the rush season and they needed hands. I made an arrangement with a neighbor to look after the babies, paying her half of what I earned, whatever that might be. The work was piece work and I knew that I was quick and I hoped to earn good money and I did. I went down each morning at 7 a.m. and returned home around 4 in the afternoon. For the first three days the noise, the smells and the unfamiliar surroundings and the long walks to the factory and back to the cottage affected me so much that the moment I got into the cottage I fainted dead away.

Sáng hôm sau tôi xuống một trong những xưởng đóng hộp cá mòi lớn và xin việc. Tôi nhận được việc, vì đó là mùa cao điểm và họ cần nhân công. Tôi thỏa thuận với một người hàng xóm để trông nom bọn trẻ, trả cho bà ấy một nửa số tiền tôi kiếm được, bất kể là bao nhiêu. Công việc là làm khoán và tôi biết mình nhanh nhẹn và tôi hy vọng kiếm được tiền khá và tôi đã làm được. Tôi đi làm mỗi sáng lúc 7 giờ và trở về nhà khoảng 4 giờ chiều. Trong ba ngày đầu tiên, tiếng ồn, mùi hôi và môi trường xa lạ cùng những đoạn đường đi bộ dài đến nhà máy và trở về nhà đã ảnh hưởng đến tôi nhiều đến nỗi ngay khi bước vào nhà, tôi ngất xỉu ngay lập tức.

But I got accustomed to it, for Nature is very adaptable, and I regard this period as one of the most interesting experiences of my life. I was down among the people; I was just nobody and I had always thought I was somebody. I was holding down the kind of job that anybody could hold down. It was unskilled labor. At first I went into the labelling department, labelling the large, oval cans of Del Monte sardines; but I could not make enough money at this to warrant my effort. I met with much kindness in this department. I think everybody saw that I was scared, for one day the man who threw the cans of sardines on [129] the table to be labelled poked me in the ribs, in an uncouth way, and said, “Say, I’ve found out who you are. My wife’s sister comes from R——- and she told me about you. If you need a man to stick up for you and to stop anybody being rude to you, just remember I’m here.” He never intruded again but he kind of watched over me. I always had cans to label and I am very grateful to him.

Nhưng tôi đã quen với nó, vì Thiên nhiên rất dễ thích nghi, và tôi coi giai đoạn này là một trong những trải nghiệm thú vị nhất trong cuộc đời mình. Tôi đã ở giữa những người dân thường; tôi chẳng là ai cả và tôi luôn nghĩ mình là ai đó. Tôi đang giữ một loại công việc mà bất cứ ai cũng có thể làm được. Đó là lao động phổ thông. Lúc đầu tôi vào bộ phận dán nhãn, dán nhãn cho những hộp cá mòi Del Monte lớn hình bầu dục; nhưng tôi không thể kiếm đủ tiền ở công việc này để xứng đáng với nỗ lực của mình. Tôi đã gặp nhiều sự tử tế trong bộ phận này. Tôi nghĩ mọi người đều thấy rằng tôi sợ hãi, vì một ngày nọ, người đàn ông ném những hộp cá mòi lên [129] bàn để dán nhãn đã chọc vào sườn tôi, một cách thô lỗ, và nói, “Này, tôi đã biết cô là ai rồi. Em gái vợ tôi đến từ R——- và cô ấy đã kể cho tôi nghe về cô. Nếu cô cần một người đàn ông đứng ra bảo vệ cô và ngăn bất cứ ai thô lỗ với cô, hãy nhớ tôi ở đây.” Anh ấy không bao giờ xen vào nữa nhưng anh ấy kiểu như đã trông chừng tôi. Tôi luôn có hộp để dán nhãn và tôi rất biết ơn anh ấy.

I was advised to go into the packing department to pack the sardines in cans and this I did. It was a much rougher group of factory hands—rather tough women, Mexicans and the type of man I had never met before—even in social work. When I first went into this department they made it hard for me by poking fun at me. I didn't belong, apparently. I was obviously too good and, of course, exceedingly proper and they did not know what to make of me. A gang of them used to collect near the gate of the factory and when I hove in sight they'd start singing, "Nearer my God to Thee." I didn't like it at first and used to shudder at the thought of going through the gate but, after all, I'd had a lot of experience in handling men and little by little I won them, so that I really had a good time. I never lacked for fish to pack. A clean newspaper would find its way mysteriously on to my stool. They watched out for me in all kinds of ways and I would like again to point out that this had nothing, whatever, to do with me. I did not know the names of these men and women. I had never done them a kindness in my life, but they were just straight good to me and I have never forgotten it. I learnt to like them very much and we grew to be good friends. I never, however, learnt to like the sardines. I made up my mind that if I was going to be a packer I would make it financially worth while. I wanted money for the children, so I brought my mind to bear on the problem of packing. I watched the other [130] packers. I studied every movement so that there would be no waste effort and in three weeks' time I was the show packer in the factory. I handled an average of ten thousand sardines a day and packed hundreds of cans. Visitors to the factory were brought to watch me and then I paid the price of my good work and had to listen to comments such as, "What's a woman like this doing in a factory?" and

Tôi được khuyên nên chuyển sang bộ phận đóng hộp để xếp cá mòi vào hộp và tôi đã làm như vậy. Đó là một nhóm công nhân nhà máy thô bạo hơn nhiều—những người phụ nữ khá cứng rắn, người Mexico và kiểu đàn ông mà tôi chưa từng gặp trước đây—ngay cả trong công tác xã hội. Khi tôi mới vào bộ phận này, họ đã gây khó dễ cho tôi bằng cách chế giễu tôi. Rõ ràng tôi không thuộc về nơi đó. Tôi rõ ràng là quá tốt và, dĩ nhiên, cực kỳ đúng mực và họ không biết phải làm gì với tôi. Một nhóm bọn họ thường tụ tập gần cổng nhà máy và khi tôi xuất hiện trong tầm mắt, họ bắt đầu hát, "Càng gần Chúa hơn." Lúc đầu tôi không thích điều đó và thường rùng mình khi nghĩ đến việc đi qua cổng nhưng, suy cho cùng, tôi đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xử lý đàn ông và từng chút một tôi đã thu phục được họ, đến nỗi tôi thực sự có một khoảng thời gian vui vẻ. Tôi không bao giờ thiếu cá để đóng hộp. Một tờ báo sạch sẽ tìm đường một cách bí ẩn đến ghế đẩu của tôi. Họ trông chừng tôi theo đủ mọi cách và tôi muốn chỉ ra một lần nữa rằng điều này không liên quan gì đến tôi. Tôi không biết tên của những người đàn ông và phụ nữ này. Tôi chưa bao giờ làm điều tốt cho họ trong đời, nhưng họ chỉ đơn giản là tốt với tôi và tôi không bao giờ quên điều đó. Tôi học cách yêu mến họ rất nhiều và chúng tôi trở thành bạn tốt. Tuy nhiên, tôi không bao giờ học cách thích cá mòi. Tôi đã quyết định rằng nếu tôi làm công nhân đóng hộp thì tôi sẽ làm cho nó xứng đáng về mặt tài chính. Tôi muốn tiền cho bọn trẻ, vì vậy tôi tập trung tâm trí vào vấn đề đóng hộp. Tôi quan sát những người đóng hộp khác [130]. Tôi nghiên cứu từng cử động để không có nỗ lực nào bị lãng phí và trong vòng ba tuần tôi là người đóng hộp mẫu của nhà máy. Tôi xử lý trung bình mười nghìn con cá mòi một ngày và đóng hàng trăm hộp. Khách tham quan nhà máy được đưa đến xem tôi và sau đó tôi phải trả giá cho công

“She looks too good for her job, but is probably no good.” “She must have done something to have brought herself down to this kind of work.” “Better not be taken in by appearances, she’s probably a bad egg.” I am quoting literally. I remember once the foreman of the factory was standing by listening to a group talking about me in this way and watching me squirm. The comments had been particularly rude and my hands were literally shaking with fury. After they had passed on he came up to me and said, with the kindest expression on his face, “Never you mind, Mrs. Evans, we here call you ‘the diamond lost in the mud’.” I found that full compensation for all that had been said. Is it to be wondered at that I have an unalterable and unshakable faith in the beauty and divinity of humanity? If these had been people who were under obligation to me, the story would be different, but all this expressed the spontaneous kindness of the human soul to people in similar difficulties to their own. The poor are usually kind to the poor.

việc tốt của mình và phải nghe những bình luận như, “Một người phụ nữ như thế này làm gì trong nhà máy?” và “Cô ta trông quá tốt cho công việc của mình, nhưng có lẽ chẳng ra gì.” “Cô ta hẳn đã làm điều gì đó mới hạ mình xuống loại công việc này.” “Tốt hơn đừng để vẻ bề ngoài đánh lừa, cô ta có lẽ là một kẻ tồi tệ.” Tôi đang trích dẫn nguyên văn. Tôi nhớ có lần quản đốc nhà máy đang đứng nghe một nhóm nói về tôi theo cách này và xem tôi co rúm lại. Những bình luận đặc biệt thô lỗ và tay tôi thực sự run lên vì giận dữ. Sau khi họ đi qua, ông ấy đến gần tôi và nói, với vẻ mặt tử tế nhất, “Đừng bận tâm, bà Evans, chúng tôi ở đây gọi bà là ‘viên kim cương lạc trong bùn’.” Tôi thấy đó là sự đền bù đầy đủ cho tất cả những gì đã được nói ra. Có gì đáng ngạc nhiên khi tôi có một đức tin không thể thay đổi và không thể lay chuyển vào vẻ đẹp và thiên tính của nhân loại không? Nếu đây là những người chịu ơn tôi, câu chuyện sẽ khác, nhưng tất cả điều này thể hiện lòng tốt tự phát của linh hồn con người đối với những người gặp khó khăn tương tự như chính họ. Người nghèo thường tốt với người nghèo.

Let me tell one more story which expresses even more fully this attitude of human kindness. One day when the lunch bell went, a great, hulking, dirty, elderly man—whose appearance was terrible and who smelt to high heaven—came up to me and said, “Come around the corner with me. I want to speak to you.” I have never been afraid of men and I went around the corner with him. He stuck his hand down into his jeans and hauled out half a clean, white [131] apron. He said, “See here, Miss, I swiped this off my wife this morning and I’m going to hang it on a nail here. I don’t like your drying your hands on that dirty rag in the women’s room. I’ve got the other half and will hang it up when this gets dirty.” He turned on his heel before I had time to thank him and

Hãy để tôi kể thêm một câu chuyện thể hiện đầy đủ hơn thái độ tử tế của con người này. Một ngày nọ khi chuông báo giờ ăn trưa vang lên, một người đàn ông lớn tuổi, to lớn, bẩn thỉu—với vẻ ngoài khủng khiếp và bốc mùi nồng nặc—đến chỗ tôi và nói, “Đi quanh góc này với tôi. Tôi muốn nói chuyện với cô.” Tôi chưa bao giờ sợ đàn ông và tôi đi quanh góc với ông ấy. Ông ấy thọc tay vào quần jean và lôi ra một nửa chiếc tạp dề trắng, sạch sẽ [131]. Ông nói, “Nhìn này, cô, sáng nay tôi đã chôm cái này của vợ tôi và tôi sẽ treo nó lên cái đinh ở đây. Tôi không thích cô lau tay vào cái giẻ bẩn thỉu trong phòng vệ sinh nữ. Tôi còn nửa kia và sẽ treo nó lên khi cái này bẩn.” Ông ấy quay gót trước khi tôi kịp cảm ơn và

never spoke to me again, but there was always a clean rag for me on which to wipe my hands.

không bao giờ nói chuyện với tôi nữa, nhưng luôn có một cái giẻ sạch cho tôi lau tay.

I am quite sure that we get what we give in life. I had learnt not to be snooty; I wasn't preachy; I just tried to be polite and kind and, therefore, got politeness and kindness from other people and anyone can do the same—which is the moral of my tale. I remember a few years ago a woman who came to consult me in my office in New York. The burden of her story was that she was having an awful time; everybody was gossiping about her; she did not know how to stop it. She cried and she wept; the world was cruel in what it said and wouldn't I please help her. Never having seen her before and not knowing any of the facts of the case, I did what I could. Curiously enough, a few days later I went into a restaurant and sat down with my husband, Foster Bailey, in a booth. In the next booth I saw this woman though she did not see me. She was with a friend and talking in a loud, clear voice and I could hear every word she said. What she didn't say about her friends is beyond belief. Not a kind word passed her lips. She was giving to her friend what is vulgarly called "the dirt" about all her acquaintances. By listening to her I solved her problem, and when she next came in to see me I told her about it, perhaps rashly for I have never seen her since. She probably did not like me and she certainly did not like the truth.

Tôi hoàn toàn chắc chắn rằng chúng ta nhận lại những gì chúng ta cho đi trong cuộc sống. Tôi đã học cách không kiêu ngạo; tôi không thuyết giảng; tôi chỉ cố gắng lịch sự và tử tế và, do đó, nhận được sự lịch sự và tử tế từ người khác và bất cứ ai cũng có thể làm điều tương tự—đó là bài học đạo đức trong câu chuyện của tôi. Tôi nhớ cách đây vài năm có một người phụ nữ đến tham khảo ý kiến tôi tại văn phòng của tôi ở New York. Nội dung chính câu chuyện của bà là bà đang trải qua một thời gian tồi tệ; mọi người đều bàn tán về bà; bà không biết làm sao để ngăn chặn điều đó. Bà khóc lóc và than vãn; thế giới thật tàn nhẫn trong những gì nó nói và liệu tôi có vui lòng giúp bà không. Chưa từng gặp bà trước đây và không biết bất kỳ sự thật nào về vụ việc, tôi đã làm những gì có thể. Thật kỳ lạ, vài ngày sau tôi vào một nhà hàng và ngồi xuống với chồng tôi, Foster Bailey, trong một gian phòng. Ở gian bên cạnh tôi thấy người phụ nữ này mặc dù bà không thấy tôi. Bà đi cùng một người bạn và nói chuyện bằng giọng to, rõ ràng và tôi có thể nghe từng từ bà nói. Bà nói đủ những điều khó tin về bạn bè mình. Không một lời tử tế nào thốt ra từ miệng bà. Bà đang trao cho bạn mình những gì thường được gọi một cách thô tục là "những chuyện nhơ bẩn" về tất cả người quen của bà. Bằng cách lắng nghe bà, tôi đã giải quyết được vấn đề của bà, và khi bà đến gặp tôi lần sau tôi đã nói với bà về điều đó, có lẽ hơi vội vàng vì tôi chưa bao giờ gặp lại bà kể từ đó. Bà có lẽ không thích tôi và bà chắc chắn không thích sự thật.

This work in the factory went on for several months. Walter Evans, in the meantime, had left Montana and had [132] gone to a university in the east to take a post-graduate

Công việc này trong nhà máy kéo dài trong vài tháng. Walter Evans, trong khi đó, đã rời Montana và [132] đến một trường đại học ở phía đông để tham gia một khóa học sau đại

course. I seldom heard from him. No money came from him and in 1916 I consulted a lawyer about getting a divorce. I could not face the prospect of going back to him or subjecting the children to his tempers and sulkiness. He had given no indication that he had learned anything and evidenced no sense of responsibility where the children and I were concerned. In 1917, when the United States entered the war, he went out to France with the Y.M.C.A., and was in France for the duration. He did most distinguished work and was given the Croix de Guerre. I, therefore, cancelled the divorce proceedings at that time, as there was a strong feeling against women getting divorces when their husbands were absent at the front. It never seemed to me really logical, because the man at the front or the man at home are just the same people. I've never understood, either, why every single soldier in the army is regarded as a hero. He has probably been drafted and has no alternative. I know soldiers very well and I know how they detest the "hero" talk of the newspapers and the public.

học. Tôi hiếm khi nghe tin từ y. Không có tiền gửi từ y và vào năm 1916 tôi đã tham khảo ý kiến luật sư về việc ly dị. Tôi không thể đối mặt với viễn cảnh quay lại với y hoặc để bọn trẻ phải chịu đựng tính khí và sự hờn dỗi của y. Y không đưa ra dấu hiệu nào cho thấy y đã học được bất cứ điều gì và không chứng tỏ ý thức trách nhiệm nào đối với tôi và bọn trẻ. Năm 1917, khi Hoa Kỳ tham chiến, y đã sang Pháp với Y.M.C.A., và ở Pháp trong suốt thời gian đó. Y đã làm công việc hết sức xuất sắc và được trao tặng Huân chương Chiến công. Do đó, tôi đã hủy bỏ các thủ tục ly dị vào thời điểm đó, vì có một cảm giác mạnh mẽ chống lại việc phụ nữ ly dị khi chồng họ vắng mặt tại mặt trận. Đối với tôi điều đó chưa bao giờ thực sự hợp lý, bởi vì người đàn ông ở mặt trận hay người đàn ông ở nhà vẫn chỉ là cùng một người. Tôi cũng chưa bao giờ hiểu tại sao mỗi người lính trong quân đội đều được coi là một anh hùng. Anh ta có lẽ đã bị bắt đi lính và không có lựa chọn nào khác. Tôi biết rất rõ những người lính và tôi biết họ ghét những lời bàn tán về "anh hùng" của báo chí và công chúng như thế nào.

I had given up writing to him and began to feel a great sense of relief because he was so far away. The children were well and a great joy and I was all right though I only weighed 99 pounds. I had managed to take care of them and I seemed to be slowly weathering the storm. I was still in the dark, spiritually, but was too busy earning money and taking care of the three little girls to have time to wonder about my soul.

Tôi đã thôi viết thư cho y và bắt đầu cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm vì y ở rất xa. Bọn trẻ đều khỏe mạnh và là một niềm vui lớn và tôi vẫn ổn dù tôi chỉ nặng 99 pound. Tôi đã xoay sở để chăm sóc chúng và tôi dường như đang dần vượt qua cơn bão. Tôi vẫn còn trong bóng tối, về mặt tinh thần, nhưng quá bận rộn kiếm tiền và chăm sóc ba cô con gái nhỏ nên không có thời gian để tự hỏi về linh hồn mình.

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

[133]

Walter Evans had left me when I was thirty-five. Much observation had indicated to me that thirty-five is frequently a turning point in many lives. If a person is ever to find their life work, if they are ever in any particular life to attain a measure of surety and usefulness, it will be at that age. Numerologists would affirm that the reason is that 7 x 5 = 35; seven indicating a finished cycle, a completeness, and the opening of a door into a fresh experience; whilst five is the number of the mind and of that intelligent creature we call man. I would not know. I am sure there is something to numerology, for God, we are told, works through numbers and form, but I have never been impressed by numerological deductions.

The fact remains, however, that 1915 saw me entering into an entirely new cycle, and, for the first time, discovering that I had a mind which I began to use, to discover its flexibility and potency, and employ as a "searchlight" into my own affairs and ideas, into the world of surrounding affairs, and into a realm of discovery that we might call spiritual—the world which the ancient Hindu teacher, Patanjali, calls "the rain-cloud of knowable things."

It was whilst I was passing through the difficult time in which I worked as a factory hand that I contacted Theosophy. I do not like the word in spite of its beautiful

[133]

Walter Evans đã rời bỏ tôi khi tôi ba mươi lăm tuổi. Nhiều quan sát đã chỉ ra cho tôi thấy rằng ba mươi lăm thường là một bước ngoặt trong nhiều cuộc đời. Nếu một người có lúc nào tìm thấy công việc của đời mình, nếu trong một cuộc đời cụ thể họ có lúc nào đạt được một mức độ chắc chắn và hữu ích nào đó, điều đó sẽ diễn ra ở độ tuổi đó. Các nhà thần số học sẽ khẳng định rằng lý do là vì 7 x 5 = 35; số bảy chỉ một chu kỳ đã hoàn tất, một sự trọn vẹn, và sự mở ra của một cánh cửa dẫn vào một trải nghiệm mới mẻ; trong khi số năm là con số của trí và của sinh vật thông minh mà chúng ta gọi là con người. Tôi không biết. Tôi chắc chắn có điều gì đó trong thần số học, vì Thượng đế, chúng ta được bảo, làm việc qua những con số và hình tướng, nhưng tôi chưa bao giờ bị ấn tượng bởi những suy luận thần số học.

Tuy nhiên, sự thực vẫn là năm 1915 đã chứng kiến tôi bước vào một chu kỳ hoàn toàn mới, và lần đầu tiên, khám phá ra rằng tôi có một trí tuệ mà tôi bắt đầu sử dụng, để khám phá sự linh hoạt và quyền năng của nó, và sử dụng như một "đèn pha" soi rọi vào các vấn đề và ý tưởng của riêng tôi, vào thế giới của các vấn đề xung quanh, và vào một lĩnh vực khám phá mà chúng ta có thể gọi là tinh thần—thế giới mà người thầy Hindu cổ đại, Patanjali, gọi là "đám mây mưa của những điều khả tri."

Chính trong khi tôi đang trải qua thời gian khó khăn làm công nhân nhà máy mà tôi đã tiếp xúc với Thông Thiên Học. Tôi không thích từ này bất chấp ý nghĩa và hàm ý đẹp

connotation and meaning. It stands in the public mind for so much which it essentially is not. I hope to show, if I can, what it really is. This marked the opening of a new spiritual era in my life.

đẽ của nó. Trong tâm trí công chúng, nó đại diện cho quá nhiều điều mà về bản chất nó không phải như vậy. Tôi hy vọng sẽ chỉ ra, nếu có thể, nó thực sự là gì. Điều này đánh dấu sự mở đầu của một kỷ nguyên tinh thần mới trong cuộc đời tôi.

There were two English women living in Pacific Grove at that time who were of the same social background in [134] Great Britain as myself. I had never met them but had wanted to, largely because I was lonely. I would have enjoyed meeting someone from the old country and I had seen them about the streets of the little town. Rumour reached me that they were having a drawing-room meeting on some peculiar subject and a mutual friend managed to get me an invitation. My motives in going, therefore, were not of the highest. I did not go to hear something new or interesting, or to get help. I went because I wanted to meet these two women.

Có hai phụ nữ người Anh sống ở Pacific Grove vào thời điểm đó, những người có cùng nền tảng xã hội ở [134] Vương quốc Anh như tôi. Tôi chưa bao giờ gặp họ nhưng đã muốn gặp, phần lớn vì tôi cô đơn. Tôi sẽ rất thích gặp ai đó đến từ quê nhà và tôi đã thấy họ trên đường phố của thị trấn nhỏ. Tin đồn đến tai tôi rằng họ đang tổ chức một buổi gặp mặt tại phòng khách về một chủ đề kỳ lạ nào đó và một người bạn chung đã xoay sở để cho tôi một lời mời. Do đó, động cơ đi của tôi không phải là cao cả nhất. Tôi không đi để nghe điều gì mới mẻ hay thú vị, hay để nhận sự giúp đỡ. Tôi đi vì tôi muốn gặp hai người phụ nữ này.

I found the lecture very dull and the lecturer very poor. I can imagine no worse lecturer anywhere. He began his talk with the flat statement “Nineteen million years ago the Lords of the Flame came from Venus and planted the seed of mind in man.” Except for the Theosophists present I do not think anyone in the room knew what he was talking about. Nothing that he said made any sense to me. One reason was that in those days I took my date of the evolutionary cycle from the Bible and the Bible places the date of creation as having happened in the year 4004 B.C. I had been too busy living and being a mother to have had time to read the current books on evolution. I am not sure I believed in evolution and remember reading Darwin and Herbert Spencer with a feeling of guilt and of disloyalty to God. The idea of

Tôi thấy bài diễn thuyết rất tẻ nhạt và diễn giả rất kém. Tôi không thể tưởng tượng ra một diễn giả nào tệ hơn ở bất cứ đâu. Ông ta bắt đầu bài nói chuyện của mình bằng tuyên bố thẳng thừng “Mười chín triệu năm trước, các Đấng Chúa Tể của Lửa đã đến từ Sao Kim và gieo hạt giống trí tuệ vào con người.” Ngoại trừ các nhà Thông Thiên Học có mặt, tôi không nghĩ có ai trong phòng biết ông ta đang nói về cái gì. Không có gì ông ta nói có ý nghĩa với tôi. Một lý do là vào thời đó tôi lấy niên đại của chu kỳ tiến hóa từ Kinh Thánh và Kinh Thánh đặt niên đại của sự sáng thế là đã xảy ra vào năm 4004 TCN. Tôi đã quá bận rộn với việc sống và làm mẹ nên không có thời gian để đọc những cuốn sách hiện hành về tiến hóa. Tôi không chắc mình có tin vào tiến hóa hay không và nhớ đã đọc Darwin và Herbert Spencer với cảm giác tội lỗi và bất trung với Thượng đế. Ý tưởng về

the world being nineteen million years old was just sheer blasphemy.

việc thế giới đã mười chín triệu năm tuổi chỉ là sự báng bổ hoàn toàn.

The lecturer wandered all over the world of thought. He told the audience that each of them had a causal body and that apparently that causal body was inhabited by an Agnishvatta. It sounded to me like complete nonsense and I doubt if that kind of lecture ever helps anybody. I registered a resolve at that time that if I ever found myself lecturing I would endeavour to be everything that this Theosophical lecturer was not. But I had gained one thing [135] — the friendship of these two women. They took me immediately in hand and gave me books to read and I was in and out of their home, talking and asking questions, a great deal.

Diễn giả đã đi lang thang khắp thế giới tư tưởng. Ông nói với khán giả rằng mỗi người trong số họ đều có một thể nguyên nhân và dường như có một Agnishvatta cư trú trong thể nguyên nhân đó. Đối với tôi, điều đó nghe hoàn toàn vô nghĩa và tôi nghi ngờ liệu loại bài diễn thuyết đó có giúp ích được gì cho ai không. Lúc đó tôi đã tự hứa rằng nếu tôi có bao giờ thấy mình đang diễn thuyết, tôi sẽ nỗ lực trở thành mọi thứ mà vị diễn giả Thông Thiên Học này không phải. Nhưng tôi đã đạt được một điều [135] —tình bạn của hai người phụ nữ này. Họ lập tức quan tâm đến tôi và đưa sách cho tôi đọc và tôi ra vào nhà họ, trò chuyện và đặt câu hỏi rất nhiều.

My days then became very long. I would get up in the morning at four o'clock. I would clean the house, prepare the lunch for the three children and at 6 o'clock give them their breakfast, after washing and dressing them. Then, at 6:30 I would take them over to the woman next door and then go down to the factory where I packed those darned sardines. At noon I would be eating my lunch when the day was fine on a strip of beach. Usually by 4 or 4:30 in the afternoon I would be back home. If it was winter time, I would play with the children indoors or read to them. If it was summer time, I would take them down to the beach. By 7 o'clock we would be home for supper and then they all three would be tucked into bed. After putting the clothes to soak or the bread to rise, I would crawl into bed and read quite steadily until midnight.

Những ngày của tôi sau đó trở nên rất dài. Tôi sẽ thức dậy vào buổi sáng lúc bốn giờ. Tôi sẽ dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị bữa trưa cho ba đứa trẻ và lúc 6 giờ cho chúng ăn sáng, sau khi tắm rửa và mặc quần áo cho chúng. Sau đó, lúc 6:30, tôi sẽ đưa chúng sang nhà người phụ nữ hàng xóm và rồi đi xuống nhà máy nơi tôi đóng hộp những con cá mòi đáng ghét đó. Buổi trưa tôi sẽ ăn trưa khi trời đẹp trên một dải bờ biển. Thường thì vào 4 hoặc 4:30 chiều tôi sẽ về đến nhà. Nếu là mùa đông, tôi sẽ chơi với bọn trẻ trong nhà hoặc đọc sách cho chúng nghe. Nếu là mùa hè, tôi sẽ đưa chúng xuống bãi biển. Đến 7 giờ chúng tôi sẽ về nhà ăn tối và sau đó cả ba đứa sẽ được đưa lên giường. Sau khi ngâm quần áo hoặc ủ bột bánh mì, tôi sẽ chui vào giường và đọc sách khá đều đặn cho đến nửa đêm.

I have always been one of those people who temperamentally require very little sleep. When I was quite a young girl a doctor told

Tôi luôn là một trong những người mà về mặt khí chất cần rất ít giấc ngủ. Khi tôi còn là một cô gái trẻ, một bác sĩ đã nói với tôi (và

me (and he knew me very well) that I never needed more than four hours sleep a night and he was entirely right. To this day I am usually up at 4:30 a.m. and (after getting my breakfast) I write and work until 7. That has been my life rhythm and perhaps is one of the reasons why I have been able to accomplish so much.

ông ấy biết tôi rất rõ) rằng tôi không bao giờ cần ngủ quá bốn tiếng một đêm và ông ấy hoàn toàn đúng. Cho đến ngày nay tôi thường thức dậy lúc 4:30 sáng và (sau khi ăn sáng) tôi viết và làm việc cho đến 7 giờ. Đó là nhịp điệu cuộc sống của tôi và có lẽ là một trong những lý do tại sao tôi có thể hoàn thành được nhiều việc như vậy.

Another reason that has helped me to work hard was the extremely ordered discipline of my life when a girl. This developed in me an inability to be idle. I was never permitted to be idle, so I never am. A third reason is one which I think could be very helpful to many people. There was so much I wanted to know and I had to find the time [136] for all these things and yet not neglect my children. I never neglected the children, but it took some planning, some scheming and some disciplining. I learnt to iron with a book in front of me and to this day I can read and iron simultaneously without scorching the clothes. I learnt to peel potatoes whilst reading without cutting my fingers, and I can shell peas and string beans with a book in front of me. I always read when sewing and mending. This is just because I wanted to and many women could learn to do the same if they cared enough for knowledge. The trouble is many of us don't care enough. I also read with great rapidity, grasping whole paragraphs and pages as quickly as other people read a sentence. I forget what is the technical name for this visual capacity. Lots of people do it and more could if they tried.

Một lý do khác đã giúp tôi làm việc chăm chỉ là kỷ luật cực kỳ trật tự trong cuộc sống của tôi khi còn là một cô gái. Điều này đã phát triển trong tôi khả năng không thể nhàn rỗi. Tôi không bao giờ được phép nhàn rỗi, vì vậy tôi không bao giờ nhàn rỗi. Một lý do thứ ba là điều mà tôi nghĩ có thể rất hữu ích cho nhiều người. Có quá nhiều điều tôi muốn biết và tôi phải tìm thời gian [136] cho tất cả những điều này nhưng không được bỏ bê con cái. Tôi không bao giờ bỏ bê con cái, nhưng điều đó đòi hỏi một số kế hoạch, một số sắp xếp và một số kỷ luật. Tôi đã học cách ủi đồ với một cuốn sách trước mặt và cho đến ngày nay tôi có thể vừa đọc vừa ủi đồ cùng lúc mà không làm cháy quần áo. Tôi học cách gọt khoai tây trong khi đọc sách mà không cắt vào ngón tay, và tôi có thể tách hạt đậu và tước đậu que với một cuốn sách trước mặt. Tôi luôn đọc khi may vá. Điều này chỉ vì tôi muốn thế và nhiều phụ nữ có thể học làm điều tương tự nếu họ quan tâm đủ đến kiến thức. Rắc rối là nhiều người trong chúng ta không quan tâm đủ. Tôi cũng đọc với tốc độ rất nhanh, nắm bắt cả đoạn văn và trang sách nhanh như người khác đọc một câu. Tôi quên mất tên kỹ thuật cho khả năng thị giác này là gì. Rất nhiều người làm được và nhiều người hơn nữa có thể làm được nếu họ cố gắng.

I came to an arrangement with my own conscience regarding my duty as a mother and as a housekeeper. I had watched a woman of my acquaintance who had five

Tôi đã đi đến một thỏa thuận với lương tâm của mình về nghĩa vụ làm mẹ và làm người nội trợ. Tôi đã quan sát một người phụ nữ quen biết có năm đứa con. Bà ấy dường như

children. She apparently had a call from the Lord to go and teach and she went and taught—at the expense of the children whom she left at home in the care of the eldest girl, just fifteen years old. The child did her best but caring for four other children is no joke. We all had to help feed them and bathe them and, when necessary, discipline them. It was a lesson to me and a horrible example of what not to do. So I decided that until the girls were in their 'teens I would give them and the house all my time. When they got into their 'teens and were able themselves to be useful, I put the whole thing on a fifty-fifty basis.

nhận được sự kêu gọi từ Chúa để đi giảng dạy và bà ấy đã đi và giảng dạy—với cái giá phải trả là những đứa con mà bà ấy để ở nhà cho cô con gái cả, mới mười lăm tuổi, trông nom. Đứa trẻ đã làm hết sức mình nhưng chăm sóc bốn đứa trẻ khác không phải là chuyện đùa. Tất cả chúng tôi đều phải giúp cho chúng ăn, tắm rửa và, khi cần thiết, kỷ luật chúng. Đó là một bài học cho tôi và một ví dụ khủng khiếp về những điều không nên làm. Vì vậy, tôi quyết định rằng cho đến khi các cô con gái bước vào tuổi thiếu niên, tôi sẽ dành cho chúng và ngôi nhà toàn bộ thời gian của mình. Khi chúng bước vào tuổi thiếu niên và bản thân chúng có thể trở nên hữu ích, tôi đặt mọi thứ trên cơ sở năm mươi-năm mươi.

Around 1930, when they were all practically grown up, I told them that I was there as consultant and as mother, but that having given them practically twenty complete years, I was from that time on going to put my public work first and them last. I asked them to remember I was [137] always there, and I think they have remembered, or they will after I am gone.

Vào khoảng năm 1930, khi chúng đều đã trưởng thành, tôi nói với chúng rằng tôi ở đó với tư cách là người tư vấn và là mẹ, nhưng sau khi đã dành cho chúng trọn vẹn hai mươi năm, từ thời điểm đó trở đi tôi sẽ đặt công việc công chúng của mình lên hàng đầu và chúng là sau cùng. Tôi yêu cầu chúng nhớ rằng tôi [137] luôn ở đó, và tôi nghĩ chúng đã nhớ, hoặc chúng sẽ nhớ sau khi tôi ra đi.

So I read and studied and thought. My mind woke up as I struggled with the presented ideas and sought to fit my own beliefs and the new concepts together. Then I met two very old ladies who lived side by side in two cottages—indispensable to each other and quarreling all the time. They were both of them personal pupils of H. P. Blavatsky. They had trained with her and studied with her.

Vì vậy tôi đã đọc, nghiên cứu và suy ngẫm. Trí tuệ của tôi thức tỉnh khi tôi vật lộn với những ý tưởng được trình bày và tìm cách khớp những niềm tin của riêng tôi và những khái niệm mới lại với nhau. Sau đó tôi gặp hai bà lão rất già sống cạnh nhau trong hai ngôi nhà nhỏ—không thể thiếu nhau và cãi nhau suốt ngày. Cả hai đều là học trò cá nhân của H. P. Blavatsky. Họ đã được huấn luyện với bà và học tập với bà.

I had just made the acquaintance of her great book "The Secret Doctrine." I was intrigued by it but completely bewildered. I couldn't make head or tail of it. It is a

Tôi vừa mới làm quen với cuốn sách vĩ đại của bà "Giáo Lý Bí Nhiệm." Tôi bị thu hút bởi nó nhưng hoàn toàn hoang mang. Tôi không thể hiểu đầu đuôi ra sao. Đó là một cuốn sách

difficult book for beginners for it is badly put together and lacks continuity. H. P. B. starts with one subject, wanders off to another, takes up a third at length and—if you search —you will find her returning to her original theme sixty or seventy s further on.

khó cho người mới bắt đầu vì nó được sắp xếp tồi và thiếu tính liên tục. H. P. B. bắt đầu với một chủ đề, lang thang sang một chủ đề khác, đề cập đến một chủ đề thứ ba rất dài dòng và—nếu bạn tìm kiếm—bạn sẽ thấy bà quay lại chủ đề ban đầu của mình sáu mươi hoặc bảy mươi trang sau đó.

Claude Falls Wright, who was H. P. Blavatsky's secretary, told me himself that in writing this monumental work (for that is what it is) H. P. B. would write after, never numbering the s, and simply throw them on the floor beside her as she finished them. When she was through writing for the day Mr. Wright and her other helpers would collect the sheets and endeavour to get them into some kind of order and, as he said, the wonder was that the book is as clear as it is. Its publication, however, was a great world event and the teaching it contains has revolutionised human thought, little as people may realise it.

Claude Falls Wright, thư ký của H. P. Blavatsky, đã đích thân kể với tôi rằng khi viết tác phẩm đồ sộ này (vì đó chính là nó), H. P. B. sẽ viết hết trang này đến trang khác, không bao giờ đánh số trang, và đơn giản ném chúng xuống sàn bên cạnh bà khi viết xong. Khi bà viết xong trong ngày, ông Wright và những người giúp việc khác của bà sẽ thu thập các tờ giấy và cố gắng sắp xếp chúng theo một trật tự nào đó và, như ông nói, điều kỳ diệu là cuốn sách lại rõ ràng được như thế. Tuy nhiên, việc xuất bản nó là một sự kiện thế giới vĩ đại và giáo lý mà nó chứa đựng đã cách mạng hóa tư tưởng con người, dù mọi người có thể ít nhận ra điều đó.

I regard the hours of study that I expended over it as some of the most valuable hours of my life and the background and knowledge it gave me has made all the best of my work along occult lines possible. I sat up in bed reading "The Secret Doctrine" at night and began to [138] neglect reading my Bible, which I had been in the habit of doing. I liked the book and, at the same time, I disliked it cordially. I thought it was very badly written, incorrect and incoherent but I could not get away from it.

Tôi coi những giờ nghiên cứu mà tôi dành cho nó là một trong những giờ quý giá nhất của cuộc đời mình và nền tảng cũng như kiến thức mà nó mang lại cho tôi đã giúp cho tất cả những gì tốt nhất trong công việc của tôi theo các đường lối huyền bí trở nên khả thi. Tôi ngồi trên giường đọc "Giáo Lý Bí Nhiệm" vào ban đêm và bắt đầu [138] bỏ bê việc đọc Kinh Thánh, điều mà tôi đã từng có thói quen làm. Tôi thích cuốn sách và, đồng thời, tôi ghét nó một cách chân thành. Tôi nghĩ nó được viết rất tồi, không chính xác và không mạch lạc nhưng tôi không thể dứt ra khỏi nó.

Then these two old ladies took me in hand. Day after day, for weeks, they taught me. I moved over into a little cottage so as to be near them. It was safe ground for the

Sau đó hai bà lão này đã kèm cặp tôi. Ngày qua ngày, trong nhiều tuần, họ dạy tôi. Tôi chuyển đến một ngôi nhà nhỏ để ở gần họ. Đó là vùng đất an toàn cho bọn trẻ, có cây để

children, trees to climb, gardening to do and no care to make me anxious. So, whilst they played, I would sit on the porch in one or other of the cottages and talk and listen. Many of H.P.B.'s personal pupils have helped me and have personally taken the trouble to see that I understood what it was that was happening to human thought through the publication of "The Secret Doctrine." I have often been amused by the orthodox Theosophists who have disapproved of my presentation of theosophical truth. Few of them, if any, who have thus disapproved ever had the privilege of being taught by personal pupils of H.P.B. for weeks and months on end, and I'm pretty sure that, thanks to these old students, I have a clearer perception of what "The Secret Doctrine" was intended to convey than most of them. Why should I not? I was well taught and I am grateful.

leo trèo, làm vườn và không có nỗi lo nào làm tôi lo lắng. Vì vậy, trong khi chúng chơi đùa, tôi sẽ ngồi trên hiên nhà của một trong hai ngôi nhà và trò chuyện và lắng nghe. Nhiều học trò cá nhân của H.P.B. đã giúp đỡ tôi và đã đích thân chịu khó để đảm bảo rằng tôi hiểu những gì đang xảy ra với tư tưởng con người thông qua việc xuất bản "Giáo Lý Bí Nhiệm." Tôi thường cảm thấy buồn cười bởi những nhà Thông Thiên Học chính thống, những người không tán thành cách trình bày chân lý thông thiên học của tôi. Rất ít người trong số họ, nếu có, những người không tán thành như vậy đã từng có đặc ân được dạy dỗ bởi các học trò cá nhân của H.P.B. trong nhiều tuần và nhiều tháng liền, và tôi khá chắc chắn rằng, nhờ những học viên cũ này, tôi có một nhận thức rõ ràng hơn về những gì "Giáo Lý Bí Nhiệm" dự định truyền tải so với hầu hết bọn họ. Tại sao tôi lại không chứ? Tôi đã được dạy dỗ tốt và tôi biết ơn điều đó.

I had joined the Theosophical Lodge in Pacific Grove and was beginning to teach and hold classes. I remember the first book which I started to expound. It was that great book by Mrs. Besant, "A Study in Consciousness." I knew nothing about consciousness and I could not possibly define it but I kept six s ahead of the class and somehow managed to get away with it. They never discovered how little I knew. I know that no matter what the class learned I learned a great deal.

Tôi đã gia nhập Chi bộ Thông Thiên Học ở Pacific Grove và bắt đầu giảng dạy và tổ chức các lớp học. Tôi nhớ cuốn sách đầu tiên mà tôi bắt đầu giải thích. Đó là cuốn sách tuyệt vời của bà Besant, "Nghiên cứu về Tâm thức." Tôi không biết gì về tâm thức và tôi không thể định nghĩa nó nhưng tôi vẫn giữ mình đi trước lớp sáu trang và bằng cách nào đó đã trót lọt. Họ không bao giờ phát hiện ra tôi biết ít đến mức nào. Tôi biết rằng bất kể lớp học học được gì, tôi đã học được rất nhiều.

What was it that I learned that was beginning to satisfy my questioning mind and my disturbed heart? I had been [139] left adrift on a pinnacle of dissatisfaction. I was sure at that time of only two things; the fact of Christ and certain inner contacts which I could not possibly deny and not be untrue to myself, though I could not explain them.

Điều gì tôi đã học được mà bắt đầu thỏa mãn tâm trí thắc mắc và trái tim xáo động của tôi? Tôi đã [139] bị bỏ lại trôi dạt trên đỉnh cao của sự bất mãn. Vào thời điểm đó tôi chỉ chắc chắn về hai điều; sự kiện về Đấng Christ và những tiếp xúc nội tâm nhất định mà nếu phủ nhận, tôi sẽ không trung thực với chính mình, mặc dù tôi không thể giải thích

Now, to my amazement, light was beginning to dawn. I discovered three new (to me) basic ideas and eventually they all fitted into the general programme of my spiritual life and gave me a clue to world affairs. Do not forget that the first phase of the world war (1914-1918) had opened; I am writing this at the close of the second phase (1939-1945).

chúng. Giờ đây, trước sự ngạc nhiên của tôi, ánh sáng bắt đầu ló dạng. Tôi khám phá ra ba ý tưởng cơ bản (mới đối với tôi) và cuối cùng tất cả chúng đều khớp vào chương trình chung của đời sống tinh thần tôi và cho tôi một manh mối về các vấn đề thế giới. Đừng quên rằng giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh thế giới (1914-1918) đã mở ra; tôi đang viết điều này vào lúc kết thúc giai đoạn hai (1939-1945).

I discovered, first of all, that there is a great and divine Plan. I found that this universe of ours is not a "fortuitous concurrence of atoms" but that it is the working out of a great design or pattern which will be all to the glory of God. I found that race after race of human beings had appeared and disappeared upon our planet and that each civilisation and culture had seen humanity step forward a little further upon the path of return to God. I discovered, for the second thing, that there are Those Who are responsible for the working out of that Plan and Who, step by step and stage by stage, have led mankind on down the centuries. I made the amazing discovery, amazing to me because I knew so little, that the teaching about this Path or this Plan was uniform, whether it was presented in the Occident or in the Orient, or whether it had emerged prior to the coming of Christ or afterwards. I found that the Head of this Hierarchy of spiritual Leaders was the Christ and when this dawned on me, I felt that He had been given back to me in a nearer and more intimate way. I found that He was "the Master of all the Masters and the Teacher alike of angels and of men." I found that the Masters of the Wisdom were His pupils and disciples, just as people like myself were pupils of some Master. I learnt that when I, in my orthodox days, talked about Christ [140] and His Church I was really speaking of Christ and the planetary Hierarchy. I

Trước hết, tôi khám phá ra rằng có một Thiên Cơ vĩ đại và thiêng liêng. Tôi thấy rằng vũ trụ này của chúng ta không phải là một "sự trùng hợp ngẫu nhiên của các nguyên tử" mà nó là sự vận hành của một thiết kế hay mô hình vĩ đại sẽ hoàn toàn vì vinh quang của Thượng đế. Tôi thấy rằng hết giống dân này đến giống dân khác của nhân loại đã xuất hiện và biến mất trên hành tinh của chúng ta và rằng mỗi nền văn minh và văn hóa đã chứng kiến nhân loại bước tới một chút xa hơn trên con đường trở về với Thượng đế. Thứ hai, tôi khám phá ra rằng có Những Đấng chịu trách nhiệm cho việc thực hiện Thiên Cơ đó và Những Đấng, từng bước và từng giai đoạn, đã dẫn dắt nhân loại qua các thế kỷ. Tôi đã thực hiện một khám phá đáng kinh ngạc, đáng kinh ngạc đối với tôi vì tôi biết quá ít, rằng giáo lý về Con Đường này hay Thiên Cơ này là thống nhất, dù nó được trình bày ở Phương Tây hay Phương Đông, hay dù nó đã xuất hiện trước khi Đấng Christ đến hay sau đó. Tôi thấy rằng Người Đứng Đầu của Thánh đoàn các Nhà Lãnh đạo tinh thần này là Đấng Christ và khi điều này sáng tỏ với tôi, tôi cảm thấy rằng Ngài đã được trả lại cho tôi theo một cách gần gũi và thân mật hơn. Tôi thấy rằng Ngài là "Chân sư của tất cả các Chân sư và là Thầy của cả thiên thần và con người." Tôi thấy rằng các Chân sư Minh Triết là học trò và đệ tử của Ngài, cũng giống như những người như tôi là học trò của một Chân sư nào đó. Tôi học được rằng khi tôi, trong những ngày chính thống của

found that the esoteric presentation of truth in no way belittled Christ. He was, indeed, the Son of God, the First Born in a great family of brothers, as St. Paul has told us, and a guarantee to us of our own divinity.

mình, nói về Đấng Christ [140] và Giáo hội của Ngài, tôi thực sự đang nói về Đấng Christ và Thánh đoàn Hành tinh. Tôi thấy rằng sự trình bày nội môn về chân lý không hề hạ thấp Đấng Christ. Quả thực, Ngài là Con của Thượng đế, Con Trưởng trong một gia đình lớn của các huynh đệ, như Thánh Paul đã nói với chúng ta, và là sự bảo đảm cho chúng ta về thiên tính của chính mình.

The third teaching which I came across and which pulled me up short for a long time was the dual belief in the law of re-birth and the law of cause and effect, called Karma and Reincarnation by Theosophists who, so often, like to sound learned. Personally, I believe that all this most necessary teaching would have made far more rapid progress if Theosophists had not been so overcome and glamored by the Sanskrit terms. If they had taught about the law of re-birth instead of the doctrine of reincarnation and if they had presented the Law of Cause and Effect instead of the Law of Karma, we might have had a more general recognition of the truth. I say this in no critical spirit, because I succumbed to the same glamour. Looking back now to my early classes and lectures, I laugh with amusement at my ponderous use of technical phrases of Sanskrit words and of the detailed significances of the Ageless Wisdom. I find that I get simpler as I get older and may be a little wiser.

Giáo lý thứ ba mà tôi bắt gặp và đã làm tôi khựng lại trong một thời gian dài là niềm tin kép vào định luật tái sinh và định luật nhân quả, được gọi là Karma và Reincarnation bởi các nhà Thông Thiên Học, những người thường thích tỏ ra uyên bác. Cá nhân tôi tin rằng tất cả giáo lý cần thiết nhất này sẽ tiến bộ nhanh hơn nhiều nếu các nhà Thông Thiên Học không bị quá choáng ngợp và bị ảo cảm bởi các thuật ngữ tiếng Phạn. Nếu họ dạy về định luật tái sinh thay vì học thuyết luân hồi và nếu họ trình bày Định luật Nhân quả thay vì Định luật Karma (Nghiệp quả), chúng ta có thể đã có một sự công nhận rộng rãi hơn về chân lý. Tôi nói điều này không phải với tinh thần chỉ trích, bởi vì tôi cũng đã khuất phục trước cùng một ảo cảm đó. Nhìn lại các lớp học và bài giảng ban đầu của mình, tôi bật cười thích thú trước việc sử dụng nặng nề các cụm từ kỹ thuật tiếng Phạn và những ý nghĩa chi tiết của Minh Triết Ngàn Đời. Tôi thấy rằng tôi trở nên đơn giản hơn khi tôi già đi và có thể khôn ngoan hơn một chút.

With the discovery that there was a law of re-birth I found many of my problems, personal and individual, were capable of solution. Many who come to a study of the Ageless Wisdom find it difficult at first to accept the fact of the Law of Re-birth. It seems so revolutionary; it is apt to evoke a spirit of weariness and of spiritual fatigue. One life seems hard enough without

Với việc khám phá ra rằng có một định luật tái sinh, tôi thấy nhiều vấn đề của mình, cá nhân và riêng tư, có khả năng giải quyết. Nhiều người đến với việc nghiên cứu Minh Triết Ngàn Đời thấy khó khăn lúc đầu để chấp nhận sự thật về Định luật Tái sinh. Nó có vẻ quá mang tính cách mạng; nó dễ gợi lên một tinh thần mệt mỏi và sự kiệt sức về tinh thần. Một kiếp sống dường như đã đủ

contemplating many lives, both behind us and before us. Yet, if one studies the alternatives to the theory, it seems possibly the best and the most tenable. There are only two other theories which [141] really warrant attention. One is the "mechanical" alternative, which considers man is purely material, soulless and ephemeral so that (when he dies) he dissolves again into the dust from which he came; thought, under this theory, is simply a secretion of the brain and its activity, just as other organs produce their peculiar phenomenal secretion and there is, therefore, no purpose or reason for man's existence at all. This I could not accept, nor is it widely accepted anywhere.

khó khăn mà không cần phải suy ngẫm về nhiều kiếp sống, cả phía sau chúng ta và phía trước chúng ta. Tuy nhiên, nếu người ta nghiên cứu các lựa chọn thay thế cho lý thuyết này, nó dường như có thể là tốt nhất và hợp lý nhất. Chỉ có hai lý thuyết khác thực sự [141] đáng chú ý. Một là giả thuyết "cơ học", coi con người hoàn toàn là vật chất, vô hồn và phù du để rồi (khi chết) y lại tan biến vào cát bụi nơi y sinh ra; theo lý thuyết này, tư tưởng chỉ đơn giản là sự bài tiết của bộ não và hoạt động của nó, cũng giống như các cơ quan khác tạo ra sự bài tiết hiện tượng đặc biệt của chúng và do đó, không có mục đích hay lý do nào cho sự tồn tại của con người cả. Điều này tôi không thể chấp nhận, và nó cũng không được chấp nhận rộng rãi ở bất cứ đâu.

Then there is the "one creation" theory of the orthodox Christian, which I had held without any speculation as to its truth. This posits an inscrutable God Who sends human souls into incarnation for one life and, according to their actions and their thinking in that one life so will be their eternal future. It endows man with no past, only an important present and an endless future—a future dependent upon the decisions of one life. What governs God's decisions as to a man's place and background and equipment remains unknown. There seems no reason for what He does under this "one creation" plan. I had worried so over the apparent unfairness of God. Why should I have been born in such good circumstances with money, good looks, opportunity, and all the many interesting experiences which life had brought me? Why should there have been people like that wretched little soldier from whom Miss Sandes had rescued me, who was born with no equipment, with obviously no background, with no money and with no capacity in this life for success of any kind? I knew now why I could leave

Sau đó là thuyết "một lần sáng tạo" của người Kitô giáo chính thống, mà tôi đã giữ mà không có bất kỳ suy đoán nào về sự thật của nó. Thuyết này đặt ra một Thượng đế khó hiểu, Đấng gửi các linh hồn con người vào lâm phàm trong một kiếp sống và, tùy theo hành động và suy nghĩ của họ trong kiếp sống đó, tương lai vĩnh cửu của họ sẽ được định đoạt. Nó ban cho con người không có quá khứ, chỉ một hiện tại quan trọng và một tương lai vô tận—một tương lai phụ thuộc vào các quyết định của một kiếp sống. Điều gì chi phối các quyết định của Thượng đế về nơi chốn, nền tảng và trang bị của một người vẫn chưa được biết. Dường như không có lý do cho những gì Ngài làm theo kế hoạch "một lần sáng tạo" này. Tôi đã lo lắng quá nhiều về sự bất công rõ ràng của Thượng đế. Tại sao tôi lại được sinh ra trong những hoàn cảnh tốt đẹp như vậy với tiền bạc, ngoại hình đẹp, cơ hội, và tất cả những trải nghiệm thú vị mà cuộc sống đã mang lại cho tôi? Tại sao lại có những người như người lính nhỏ bé khốn khổ mà cô Sandes đã cứu tôi khỏi, người được sinh ra không có trang bị gì, rõ ràng không có nền tảng, không có

him to God; that both he and I in our separate places would go on climbing the ladder of evolution, life after life, until some day for each of us it would be equally true, "As He is, so are we in this world."

tiền và không có năng lực trong kiếp sống này cho bất kỳ loại thành công nào? Giờ đây tôi biết tại sao tôi có thể để anh ta cho Thượng đế; rằng cả anh ta và tôi ở những vị trí riêng biệt của mình sẽ tiếp tục leo lên nấc thang tiến hóa, kiếp này qua kiếp khác, cho đến khi một ngày nào đó đối với mỗi chúng ta điều này sẽ đều đúng, "Ngài thể nào, thì chúng ta cũng thể ấy trong thế gian này."

It seemed reasonable to me that, "As a man soweth so shall he also reap," and it was a joy to me to discover [142] that I could call in St. Paul and Christ, Himself, to substantiate these teachings. Clear light was being thrown on the old theology. I was discovering that the only thing that was wrong was man-made interpretations of the truth and it dawned on me how silly it was just because some learned preacher or scholar said that God meant this or that that we should accept it. He might be right and if so, intuitively one would know it; but the intuition does not work unless the mind is developed and that has been a lot of the trouble. The mass of the people do not think and the orthodox theologian, no matter what he says, can always get a following. With the best intentions in the world he exploits the unthinking. It dawned on me, too, that there was really no reason because a priest or teacher six hundred years ago interpreted the Bible in one way (probably suitable for his time and age) that it should be acceptable now in a different time and age, under a different civilisation and with widely different problems. If God's truth is truth then it will be expansive and inclusive, and not reactionary and exclusive. If God is God, then His divinity will adapt itself to the emerging divinity of the sons of God, and a son of God today may be a very different expression of divinity from a son of God five thousand years ago.

Đối với tôi dường như hợp lý khi, "Ai gieo gì thì gặt nấy," và thật là một niềm vui cho tôi khi khám phá [142] ra rằng tôi có thể viện dẫn Thánh Paul và chính Đấng Christ để chứng minh những giáo lý này. Ánh sáng rõ ràng đang được chiếu rọi vào nền thần học cũ. Tôi đang khám phá ra rằng điều duy nhất sai lầm là những diễn giải do con người tạo ra về chân lý và tôi nhận ra thật ngớ ngẩn làm sao khi chỉ vì một nhà thuyết giáo hay học giả uyên bác nào đó nói rằng Thượng đế có ý này hay ý kia mà chúng ta phải chấp nhận nó. Ông ta có thể đúng và nếu vậy, bằng trực giác người ta sẽ biết điều đó; nhưng trực giác không hoạt động trừ khi tâm trí được phát triển và đó là nguyên nhân của rất nhiều rắc rối. Đại đa số mọi người không tư duy và nhà thần học chính thống, bất kể ông ta nói gì, luôn có thể có được một sự đi theo. Với những ý định tốt nhất trên thế giới, ông ta khai thác những người không tư duy. Tôi cũng nhận ra rằng thực sự không có lý do gì vì một linh mục hay người thầy sáu trăm năm trước diễn giải Kinh Thánh theo một cách (có lẽ phù hợp với thời đại và thời kỳ của ông ta) mà nó lại phải được chấp nhận bây giờ trong một thời đại và thời kỳ khác, dưới một nền văn minh khác và với những vấn đề hoàn toàn khác. Nếu chân lý của Thượng đế là chân lý thì nó sẽ có tính mở rộng và bao gồm, chứ không phải phản động và loại trừ. Nếu Thượng đế là Thượng đế, thì thiên tính của Ngài sẽ thích ứng với thiên tính đang trỗi dậy của các con cái Thượng đế, và một người con của

Thượng đế ngày nay có thể là một biểu hiện rất khác của thiên tính so với một người con của Thượng đế năm ngàn năm trước.

You will see, therefore, how my whole spiritual horizon was opening up. There was light in the heavens and I was no longer an isolated, deserted, struggling disciple, sure of nothing and with nothing to do as far as I could see. It was slowly dawning on me that I was one of a great company of brothers. It was becoming clear to me that I could co-operate with the Plan if I wanted to, find those who in other lives had worked with me, see to it that what I sowed was good and find my place in Christ's work. I could endeavour to approach a little closer to that spiritual Hierarchy [143] which I had always subconsciously known existed, and which seemed to need workers.

Do đó, các bạn sẽ thấy chân trời tinh thần của tôi đang mở ra như thế nào. Có ánh sáng trên bầu trời và tôi không còn là một đệ tử bị cô lập, bị bỏ rơi, đang đấu tranh, không chắc chắn về điều gì và không có gì để làm theo như tôi có thể thấy. Dần dần tôi nhận ra rằng tôi là một trong một tập thể lớn các huynh đệ. Trở nên rõ ràng đối với tôi rằng tôi có thể hợp tác với Thiên Cơ nếu tôi muốn, tìm thấy những người trong các kiếp sống khác đã làm việc với tôi, đảm bảo rằng những gì tôi gieo là tốt và tìm vị trí của mình trong công việc của Đấng Christ. Tôi có thể nỗ lực để tiếp cận gần hơn một chút với Thánh đoàn tinh thần [143] mà tôi luôn biết trong tiềm thức là đang tồn tại, và dường như cần những người làm việc.

These were the things that were being gradually unfolded in my consciousness in 1916 and 1917. They did not emerge as clear-cut, formulated ideas but as truths which I was slowly recognising, to which I was making gradual adjustments and for which I had to find application. I watched my own life. I studied the three girls in this connection and I found it most illuminating. I found that my karma with my youngest daughter, Ellison, is largely physical. I had saved her life with the most assiduous care year after year. For eight years she slept with me, by the doctor's orders, so she could absorb my vitality. Day after day by careful watching, by never permitting her to take violent exercise, or climb a hill, or walk up stairs I conquered the heart trouble until today she is the strongest member of the family. Ellison shows no sign of needing me now. She is happily married, lives in India and has two children. I am sure she is proud

Đây là những điều đang dần được mở ra trong tâm thức tôi vào năm 1916 và 1917. Chúng không xuất hiện như những ý tưởng rõ ràng, được định hình mà như những chân lý tôi đang dần nhận ra, mà tôi đang dần điều chỉnh mình cho phù hợp và phải tìm cách áp dụng. Tôi quan sát cuộc sống của chính mình. Tôi nghiên cứu ba cô con gái trong mối liên hệ này và tôi thấy nó rất soi sáng. Tôi thấy rằng nghiệp quả của tôi với cô con gái út, Ellison, phần lớn là về thể chất. Tôi đã cứu mạng con bé bằng sự chăm sóc ân cần nhất năm này qua năm khác. Trong tám năm con bé ngủ với tôi, theo lệnh bác sĩ, để nó có thể hấp thụ sinh lực của tôi. Ngày qua ngày bằng sự theo dõi cẩn thận, bằng cách không bao giờ cho phép con bé tập thể dục mạnh, hay leo đồi, hay đi lên cầu thang, tôi đã chinh phục được bệnh tim cho đến ngày nay con bé là thành viên khỏe mạnh nhất trong gia đình. Ellison hiện không có dấu hiệu cần tôi nữa. Con bé đã kết hôn hạnh

of me, but our relationship lies in the past. The link between my eldest daughter and me is exceedingly close, which is probably why we have such God-awful rows. There is a very strong inner attachment and though I see little of her now I am sure of her and she is sure of me. My second daughter, Mildred, has a very close karma with me. We are peculiarly attached and yet I know she feels entirely free. Even though she has been twice married, we have always been together under the most peculiar circumstances and I have been grateful for her love and above all for her friendship. It would be so good if mothers and daughters, fathers and sons, valued friendship in their relations more than they do. I am confident that if I could look back into our past relationships under the Law of Re-birth, the present really happy situation between my three girls and myself would be clearly [144] explained. Do not infer from this that we always get on. There have been stormy scenes and misunderstandings. They have not always understood me, and I have often agonised over them, and wanted to change things, and hoped they would act differently, etc., etc.

phúc, sống ở Ấn Độ và có hai con. Tôi chắc rằng con bé tự hào về tôi, nhưng mối quan hệ của chúng tôi nằm trong quá khứ. Mối liên kết giữa con gái lớn của tôi và tôi cực kỳ chặt chẽ, đó có lẽ là lý do tại sao chúng tôi có những trận cãi vã kinh khủng. Có một sự gắn bó nội tâm rất mạnh mẽ và mặc dù bây giờ tôi ít gặp con bé nhưng tôi tin chắc về con bé và con bé tin chắc về tôi. Con gái thứ hai của tôi, Mildred, có một nghiệp quả rất gần gũi với tôi. Chúng tôi gắn bó một cách đặc biệt nhưng tôi biết con bé cảm thấy hoàn toàn tự do. Mặc dù con bé đã kết hôn hai lần, chúng tôi luôn ở bên nhau trong những hoàn cảnh đặc biệt nhất và tôi biết ơn tình yêu của con bé và trên hết là tình bạn của con bé. Sẽ thật tốt nếu các bà mẹ và con gái, các ông bố và con trai, coi trọng tình bạn trong các mối quan hệ của họ hơn mức họ đang làm. Tôi tự tin rằng nếu tôi có thể nhìn lại các mối quan hệ trong quá khứ của chúng tôi theo Định luật Tái sinh, tình hình thực sự hạnh phúc hiện tại giữa ba cô con gái và tôi sẽ được giải thích [144] rõ ràng. Đừng suy luận từ điều này rằng chúng tôi luôn hòa thuận. Đã có những cảnh bão tố và những hiểu lầm. Chúng không phải lúc nào cũng hiểu tôi, và tôi thường đau khổ vì chúng, và muốn thay đổi mọi thứ, và hy vọng chúng sẽ hành động khác đi, v.v., v.v.

It was towards the close of 1917 that Walter Evans went out with the Y.M.C.A., to France and my friend, the Bishop, arranged that I should have an allotment of one hundred dollars a month from his salary. This was sent direct to me by the Y.M.C.A., until his work with them ceased. This, with my own small income (which was beginning to dribble through more regularly) enabled me to drop my work as a sardine packer and make other plans. My work with the Theosophical Lodge in Pacific Grove was

Vào khoảng cuối năm 1917, Walter Evans đã sang Pháp với Y.M.C.A., và người bạn của tôi, vị Giám mục, đã sắp xếp để tôi nhận được một khoản trợ cấp một trăm đô la một tháng từ lương của y. Số tiền này được Y.M.C.A. gửi trực tiếp cho tôi cho đến khi công việc của y với họ chấm dứt. Điều này, cùng với thu nhập nhỏ của riêng tôi (bắt đầu nhỏ giọt đều đặn hơn) cho phép tôi bỏ công việc đóng gói cá mòi và lập các kế hoạch khác. Công việc của tôi với Chi bộ Thông Thiên Học ở Pacific Grove đang có kết quả và tôi bắt đầu được biết đến một chút như một học viên.

having results and I was beginning to get a little bit known as a student.

It was suggested to me that in view of the fact that my finances were somewhat stabilised I go down to Hollywood where the headquarters of the Theosophical Society, at Krotona, were to be found. I decided to make the move and towards the end of 1917 we went down. I found a small house, close to the T.S. headquarters, and I settled there with the children, in a cottage on Beechwood Drive.

Tôi được gợi ý rằng xét đến việc tài chính của tôi đã phần nào ổn định, tôi nên xuống Hollywood, nơi có trụ sở của Hội Thông Thiên Học, tại Krotona. Tôi quyết định thực hiện việc di chuyển và vào cuối năm 1917 chúng tôi đi xuống đó. Tôi tìm thấy một ngôi nhà nhỏ, gần trụ sở T.S., và tôi định cư ở đó với bọn trẻ, trong một ngôi nhà nhỏ trên đường Beechwood.

Hollywood was relatively unspoiled in those days. The movie industry was, of course, the major industry, but the town remained at that time quite simple. The main streets were all lined with pepper trees and there was not the breathlessness, the mad rush, the brittle brilliancy and the glare of modern Hollywood today. It was then a gentler and sweeter place. I would like to go on record of the lasting impression which I carried away when I left the town, of the soundness, the kindness, the expansiveness and the understanding of the leading movie people. I have met many of the movie people and they are grand and [145] human folk. Of course there is a bad element but I would like to know in what section of human society you will not find a bad element? There are evil people in all groups and communities and sets and organisations. There are outstandingly good people also and people of a dead level mediocrity who have not enough development to be either very good or very bad.

Hollywood tương đối hoang sơ vào những ngày đó. Ngành công nghiệp điện ảnh, dĩ nhiên, là ngành công nghiệp chính, nhưng thị trấn vào thời điểm đó vẫn khá giản dị. Các con phố chính đều rợp bóng cây tiêu và không có sự ngột ngạt, sự hối hả điên cuồng, sự rực rỡ mong manh và ánh hào quang của Hollywood hiện đại ngày nay. Lúc đó nó là một nơi nhẹ nhàng và ngọt ngào hơn. Tôi muốn ghi nhận ấn tượng lâu dài mà tôi mang theo khi rời thị trấn, về sự lành mạnh, sự tử tế, sự cởi mở và sự thấu hiểu của những người làm điện ảnh hàng đầu. Tôi đã gặp nhiều người trong giới điện ảnh và họ là những con người tuyệt vời và [145] nhân bản. Tất nhiên có một thành phần xấu nhưng tôi muốn biết trong bộ phận nào của xã hội loài người bạn sẽ không tìm thấy một thành phần xấu? Có những người xấu trong tất cả các nhóm và cộng đồng và các tập hợp và tổ chức. Cũng có những người tốt nổi bật và những người ở mức tầm thường đồng đều, những người không đủ phát triển để trở nên rất tốt hoặc rất xấu.

I was driving down Fifth Avenue a few years ago and the taxi driver turned to me and said, “Say, Madam, have you ever known a nice Jew?” I replied that I surely had and that some of my closest friends were Jews. He

Tôi đã đi xe dọc Đại lộ số 5 vài năm trước và người lái xe taxi quay sang tôi và nói, “Này, Thưa bà, bà đã bao giờ biết một người Do Thái tử tế chưa?” Tôi trả lời rằng tôi chắc chắn đã biết và rằng một số người bạn thân

then inquired if I had ever known a bad Jew and I replied that I had known lots of them. He then proceeded to ask if I had ever known a nice Gentile and I naturally replied, “Of course. In fact, I think I am one myself.” He next asked me if I had known some bad Gentiles and I made the same reply. “Well, then you see, Madam, what’s left! Just human beings.” And that has been my experience everywhere. No matter what the race or nation, basically we are all alike. We have the same faults and failings, the same urges and aspirations, the same goals and desires and I believe that we need to realise this more keenly and practically.

nhất của tôi là người Do Thái. Sau đó anh ta hỏi liệu tôi có bao giờ biết một người Do Thái xấu không và tôi trả lời rằng tôi đã biết rất nhiều người như vậy. Sau đó anh ta tiếp tục hỏi liệu tôi có bao giờ biết một người không phải Do Thái tử tế không và tôi tự nhiên trả lời, “Tất nhiên. Thực tế, tôi nghĩ bản thân tôi là một người như vậy.” Tiếp theo anh ta hỏi tôi liệu tôi có biết một số người không phải Do Thái xấu không và tôi đưa ra câu trả lời tương tự. “Chà, vậy thì bà thấy đấy, Thưa bà, còn lại gì! Chỉ là những con người.” Và đó là kinh nghiệm của tôi ở khắp mọi nơi. Bất kể chủng tộc hay quốc gia nào, về cơ bản chúng ta đều giống nhau. Chúng ta có cùng những lỗi lầm và khiếm khuyết, cùng những thôi thúc và khát vọng, cùng những mục tiêu và ham muốn và tôi tin rằng chúng ta cần nhận ra điều này một cách sâu sắc và thực tế hơn.

We need, also, to free ourselves from the impression which history and its crystallising nationalisms have laid upon us. The past history of every nation is a sorry story but it conditions our thinking. Great national thought-forms rule the activities of every nation and it is from these that we need liberation. This can be easily seen if we look at some of the leading nations and their characteristics. Take the United States. The Pilgrim Fathers have set their seal or stamp upon this country, but I am inclined to agree with a friend of mine who remarked that the real founders of America were the brave Pilgrim mothers because they managed [146] to live with the Pilgrim fathers, for the United States is a feminine civilisation. The Pilgrim Fathers must have been a very narrow, hardboiled, superior set of men and most difficult to get on with, for they were always right.

Chúng ta cũng cần giải phóng bản thân khỏi ấn tượng mà lịch sử và các chủ nghĩa dân tộc đang kết tinh của nó đã đặt lên chúng ta. Lịch sử quá khứ của mọi quốc gia là một câu chuyện đáng buồn nhưng nó điều kiện hóa tư duy của chúng ta. Những hình tư tưởng quốc gia vĩ đại cai trị các hoạt động của mọi quốc gia và chính từ những điều này mà chúng ta cần sự giải phóng. Điều này có thể dễ dàng thấy được nếu chúng ta nhìn vào một số quốc gia hàng đầu và đặc điểm của họ. Lấy Hoa Kỳ làm ví dụ. Những người Cha Hành hương đã đặt dấu ấn của họ lên đất nước này, nhưng tôi có xu hướng đồng ý với một người bạn của tôi, người đã nhận xét rằng những người sáng lập thực sự của nước Mỹ là những bà Mẹ Hành hương dũng cảm vì họ đã xoay sở [146] để sống với những ông bố Hành hương, vì Hoa Kỳ là một nền văn minh nữ tính. Những người Cha Hành hương hẳn phải là một tập hợp những người đàn ông rất hẹp hòi, cứng nhắc, trịch thượng và khó hòa hợp nhất, vì họ luôn đúng.

The cautiousness, reticence and sense of superiority of the British is something from which they must release themselves, and the certainty of the French that the glory which is France and which made her a leader in the middle ages must again be restored for the good of Europe, has to be overcome. Every nation has its outstanding faults and of these the other nations are more conscious than of the virtues. The livingness of America is forgotten in the irritation evoked by our bombastic boasting. The inherent justice of the British is overlooked when the Britisher is seen refusing to explain himself. The brilliance of the French intellect is not emphasised by those who are aware of France's complete lack of any international consciousness. And today the U.S.A. with its youthful exuberance, its promising surety, and its juvenile ability to settle all problems, their own and the rest of the world, is working out that inheritance towards a future of wonder and usefulness and beauty unparalleled.

Sự thận trọng, trầm lặng và cảm giác ưu việt của người Anh là điều mà họ phải tự giải phóng mình, và sự chắc chắn của người Pháp rằng vinh quang là nước Pháp và điều đã làm cho nó trở thành người lãnh đạo trong thời trung cổ phải được khôi phục vì lợi ích của Châu Âu, cần phải được khắc phục. Mọi quốc gia đều có những lỗi lầm nổi bật của mình và về những lỗi lầm này các quốc gia khác ý thức rõ hơn là về các đức tính. Sự sống động của nước Mỹ bị lãng quên trong sự khó chịu được gợi lên bởi sự khoe khoang huênh hoang của chúng ta. Sự công bằng vốn có của người Anh bị bỏ qua khi người Anh được thấy từ chối giải thích về mình. Sự rực rỡ của trí tuệ Pháp không được nhấn mạnh bởi những người nhận thức được sự thiếu hụt hoàn toàn tâm thức quốc tế của Pháp. Và ngày nay Hoa Kỳ với sự hồ hởi trẻ trung, sự chắc chắn đầy hứa hẹn, và khả năng non trẻ để giải quyết mọi vấn đề, của riêng họ và của phần còn lại của thế giới, đang thực hiện di sản đó hướng tới một tương lai của sự kỳ diệu, hữu ích và vẻ đẹp vô song.

The same criticisms and the same recognitions of virtue could be posited for all and every nation and it is the same with people. We all have outstanding faults which shriek so loud to the world that our equally outstanding virtues are forgotten. One of the things that troubled me when I started to write this autobiography was the fear that perhaps, unconsciously and without deliberate intent, I would make out a good case for myself. I have good points; I cannot be turned from my purpose; I really love people; I'm not a bit proud. I have a reputation of pride but I think it is largely due to posture. I walk very straight and hold my head high but so would you if (as a girl in [147] the school-room) you'd had to do your lessons whilst holding three books on the

Những chỉ trích tương tự và những sự thừa nhận đức tính tương tự có thể được đặt ra cho tất cả và mọi quốc gia và điều đó cũng tương tự với con người. Tất cả chúng ta đều có những lỗi lầm nổi bật hét lên quá to với thế giới đến nỗi những đức tính nổi bật không kém của chúng ta bị lãng quên. Một trong những điều làm tôi lo lắng khi bắt đầu viết cuốn tự truyện này là nỗi sợ rằng có lẽ, một cách vô thức và không có ý định cố ý, tôi sẽ trình bày bản thân mình theo chiều hướng tốt đẹp. Tôi có những điểm tốt; tôi không thể bị xoay chuyển khỏi mục đích của mình; tôi thực sự yêu con người; tôi không hề kiêu ngạo chút nào. Tôi có tiếng là kiêu ngạo nhưng tôi nghĩ phần lớn là do tư thế. Tôi đi rất thẳng và ngẩng cao đầu nhưng bạn cũng sẽ như vậy nếu (khi còn là một cô gái

top of your head and having a sprig of holly under your chin. I do not think I am a selfish person and I'm not greatly given to thinking of my health and I think I can truthfully say I'm not full of self pity. I am normally conservative and used to be very critical but I am not really critical any more because I have a knack of seeing why people are what they are; no matter what their faults it doesn't alter my attitude to them. I do not harbour resentments, perhaps largely because I'm too busy to be bothered, and because I do not like a festering point of poison in my mind. I'm sure I am irritable and I know I am difficult to live with because I drive myself and I drive everybody associated with me, but my outstanding fault and the one which has given me the most trouble throughout my life is fear.

trong [147] phòng học) bạn phải làm bài trong khi giữ ba cuốn sách trên đỉnh đầu và có một nhánh cây nhựa ruồi dưới cằm. Tôi không nghĩ mình là một người ích kỷ và tôi không quá chú trọng đến sức khỏe của mình và tôi nghĩ tôi có thể nói một cách trung thực rằng tôi không đầy sự thương hại bản thân. Tôi thường bảo thủ và từng rất hay chỉ trích nhưng tôi không thực sự chỉ trích nữa vì tôi có sở trường nhìn thấy tại sao mọi người lại là như vậy; bất kể lỗi lầm của họ là gì, nó không làm thay đổi thái độ của tôi đối với họ. Tôi không nuôi dưỡng sự oán giận, có lẽ phần lớn vì tôi quá bận rộn để bận tâm, và vì tôi không thích một điểm độc hại mưng mủ trong tâm trí mình. Tôi chắc chắn mình dễ cáu kỉnh và tôi biết mình khó sống cùng vì tôi thúc ép bản thân và tôi thúc ép mọi người liên quan đến tôi, nhưng lỗi lầm nổi bật của tôi và điều đã gây cho tôi nhiều rắc rối nhất trong suốt cuộc đời là nỗi sợ hãi.

I mention this most deliberately because I have discovered that when my friends and students find out that I've been the victim of fear all my life they are greatly relieved and helped. I have been afraid of failure, afraid of having faults, afraid of what people think of me, and afraid of the dark, and afraid of being looked up to by other people. I have never found it anything but a detriment to be put upon a pedestal and looked up to. I agree with the Chinese proverb which says that, "He who stands upon a pedestal has nowhere to step but off." I find the attitude of the average head of a group or occult teacher and many of the priests and clergy most irritating. They pose as if they were really the anointed of the Lord; as if they were different from other people and not just human beings trying, with simplicity, to help their fellow-men. As the result of my background and training I used to be very much afraid of what people said. I don't care now because I find that, right or wrong, you

Tôi đề cập đến điều này một cách có chủ ý nhất vì tôi đã phát hiện ra rằng khi bạn bè và học viên của tôi biết rằng tôi đã là nạn nhân của nỗi sợ hãi cả đời, họ rất nhẹ nhõm và được giúp đỡ. Tôi đã sợ thất bại, sợ có lỗi lầm, sợ những gì mọi người nghĩ về tôi, và sợ bóng tối, và sợ được người khác ngưỡng mộ. Tôi chưa bao giờ thấy điều gì khác ngoài sự bất lợi khi được đặt lên bệ và được ngưỡng mộ. Tôi đồng ý với câu ngạn ngữ Trung Quốc nói rằng, "Người đứng trên bệ không có nơi nào để bước ngoại trừ bước xuống." Tôi thấy thái độ của người đứng đầu một nhóm thông thường hoặc giáo viên huyền bí và nhiều linh mục và giáo sĩ rất khó chịu. Họ ra vẻ như thể họ thực sự là người được xức dầu của Chúa; như thể họ khác biệt với những người khác và không chỉ là những con người đang cố gắng, với sự giản dị, giúp đỡ đồng loại của mình. Do kết quả của nền tảng và sự huấn luyện của tôi, tôi từng rất sợ những gì mọi người nói. Bây giờ tôi không quan tâm vì tôi thấy rằng, đúng hay sai, bạn luôn sai với

are always wrong with certain sections [148] of the public. Most of my fears are for other people—my husband and my children—but I have one personal fear to which I never give way but which is always with me, I am afraid of the dark at night if I'm alone in the house or apartment. I never knew what this fear was until I was working in the Quetta Soldiers Home. I have brought up my three girls not to be afraid of the dark, but I had an experience then which did something to me and, although I have never permitted it to affect my actions, I have had to fight it ever since.

những bộ phận nhất định [148] của công chúng. Hầu hết nỗi sợ hãi của tôi là dành cho người khác—chồng tôi và các con tôi—nhưng tôi có một nỗi sợ cá nhân mà tôi không bao giờ nhượng bộ nhưng luôn ở bên tôi, tôi sợ bóng tối vào ban đêm nếu tôi ở một mình trong nhà hoặc căn hộ. Tôi chưa bao giờ biết nỗi sợ này là gì cho đến khi tôi làm việc tại Quetta Soldiers Home. Tôi đã nuôi dạy ba cô con gái của mình để không sợ bóng tối, nhưng tôi đã có một trải nghiệm khi đó đã làm điều gì đó với tôi và, mặc dù tôi chưa bao giờ cho phép nó ảnh hưởng đến hành động của mình, tôi đã phải chiến đấu với nó kể từ đó.

My fellow worker had been very ill of typhoid. I had nursed her through the crisis and then she had been moved to a hospital, so that I was left alone in the enormous Soldiers Home and, being very young and very proper, I would not permit the two English managers of the home (ex-soldiers) to sleep in the building with me because I thought it might occasion talk and gossip. So each night when the soldiers had left, one of them would take me to my room, around 11:30 p.m., look in my bathroom and cupboards, peek under the bed and then lock all the doors into my bedroom. I could then hear him going through the rest of the rooms. There were four doors in my room, one on to the verandah, another into the sitting-room and still another into my fellow-worker's bed-room and then my bathroom door. I was never the least nervous and the search of my quarters was a precaution on the man's part and the bed stood in the exact centre of the room with its legs in deep saucers because of insects. At that time in India, we always slept with a lamp alight in the room.

Đồng nghiệp của tôi đã bị bệnh thương hàn rất nặng. Tôi đã chăm sóc cô ấy qua cơn nguy kịch và sau đó cô ấy đã được chuyển đến bệnh viện, vì vậy tôi bị bỏ lại một mình trong Soldiers Home khổng lồ và, vì còn rất trẻ và rất đúng mực, tôi không cho phép hai người quản lý người Anh của ngôi nhà (cựu quân nhân) ngủ trong tòa nhà với tôi vì tôi nghĩ điều đó có thể gây ra chuyện bàn tán và ngồi lê đôi mách. Vì vậy, mỗi đêm khi những người lính đã rời đi, một trong số họ sẽ đưa tôi về phòng, khoảng 11:30 đêm, nhìn vào phòng tắm và các tủ của tôi, nhìn xuống gầm giường và sau đó khóa tất cả các cửa vào phòng ngủ của tôi. Sau đó tôi có thể nghe thấy anh ta đi qua các phòng còn lại. Có bốn cửa trong phòng tôi, một cửa ra hiên, một cửa khác vào phòng khách và một cửa khác vào phòng ngủ của đồng nghiệp tôi và sau đó là cửa phòng tắm của tôi. Tôi không bao giờ lo lắng chút nào và việc kiểm tra phòng của tôi là một biện pháp phòng ngừa từ phía người đàn ông và chiếc giường nằm ở chính giữa phòng với chân giường đặt trong những chiếc đĩa sâu vì côn trùng. Vào thời đó ở Ấn Độ, chúng tôi luôn ngủ với một ngọn đèn thắp sáng trong phòng.

I awoke around two o'clock in the morning to hear a noise in the sitting-room and to see the handle of the door being turned and twisted. It was fortunately locked. I knew it could not be one of the managers and I could not hear or see the watchman, so I guessed it was some hill [149] man or thief trying to get into the safe in the sitting-room. Many hundreds of rupees were deposited in that safe each night. It was the time of the year in which members of the hill tribes were allowed down into the cantonment. All guards were doubled and every care taken to keep them under surveillance, for those were stormy days on the frontier. I knew that if they succeeded in getting into my room it would be the end of me because it was a great virtue to kill a white woman. It would mean a knife in my heart. For forty-five minutes I sat on my bed watching them trying to break down those very strong doors. They did not dare go to the verandah door for fear of being seen and to get to me via my bathroom or the other bedroom meant breaking down two doors in each case and the risk of noise was too great. I discovered then that there comes a point in fear when you are so desperate that you will take any chance. I walked across my room and opened the door only to find the two managers on the other side, wondering whether I was alive or dead and consulting with each other whether they should knock on the door and awaken me. They had been sleeping in the garden in tents and had caught the two hill men but most stupidly had not had the sense to hammer loudly on my door and call out, in which case I would not have been frightened. For the time being, after that, my bearer, old Bugaloo, slept outside on the verandah and I could easily call him.

Tôi thức dậy vào khoảng hai giờ sáng khi nghe thấy tiếng động trong phòng khách và thấy tay nắm cửa đang bị xoay và vặn. May mắn là nó đã bị khóa. Tôi biết đó không thể là một trong những người quản lý và tôi không thể nghe hoặc nhìn thấy người bảo vệ, vì vậy tôi đoán đó là một người [149] miền núi hoặc tên trộm nào đó đang cố gắng vào két sắt trong phòng khách. Hàng trăm rupee được gửi trong két sắt đó mỗi đêm. Đó là thời điểm trong năm mà các thành viên của các bộ lạc miền núi được phép xuống khu trại lính. Tất cả lính canh đều được tăng gấp đôi và mọi sự cẩn trọng được thực hiện để giữ họ dưới sự giám sát, vì đó là những ngày bão tố ở biên giới. Tôi biết rằng nếu họ thành công trong việc vào phòng tôi thì đó sẽ là dấu chấm hết cho tôi vì việc giết một phụ nữ da trắng là một công đức lớn. Nó sẽ có nghĩa là một con dao cắm vào tim tôi. Trong bốn mươi lăm phút, tôi ngồi trên giường nhìn họ cố gắng phá vỡ những cánh cửa rất chắc chắn đó. Họ không dám đi ra cửa hiên vì sợ bị nhìn thấy và để đến được chỗ tôi qua phòng tắm của tôi hoặc phòng ngủ kia có nghĩa là phá vỡ hai cánh cửa trong mỗi trường hợp và nguy cơ gây tiếng ồn là quá lớn. Khi đó tôi phát hiện ra rằng có một điểm trong nỗi sợ hãi khi bạn quá tuyệt vọng đến mức bạn sẽ chấp nhận bất cứ sự mạo hiểm nào. Tôi bước qua phòng và mở cửa chỉ để thấy hai người quản lý ở phía bên kia, đang tự hỏi liệu tôi còn sống hay đã chết và tham khảo ý kiến nhau xem liệu họ có nên gõ cửa và đánh thức tôi không. Họ đã ngủ trong lều ngoài vườn và đã bắt được hai người miền núi nhưng ngu ngốc thay đã không có ý thức đập mạnh vào cửa và gọi to, trong trường hợp đó tôi sẽ không bị sợ hãi. Trong thời gian sau đó, người phục vụ của tôi, ông già Bugaloo, ngủ bên ngoài hiên và tôi có thể dễ dàng gọi ông ấy.

Two or three months after that I went back to the old country and spent some weeks stopping in an old Scotch house where I had stopped year after year as a child. There was a large house-party, about eighteen people, stopping in the house at the time and by mistake (as his room was next to mine) the very nicest man in the house walked into my room one night. He had been reading late, down stairs, and the wind had blown out his candle as he came up and [150] at the same time had blown open my door. He hoped to find his door easily by passing his hand along the wall as his door was next to mine. Finding an open door he naturally thought it was his dressing room. In the meantime, the wind had awakened me and I jumped out of bed to shut the window and bumped into him. This, coming on top of my experience a few months earlier, did not help and laid the foundation for a state of fear which I have never succeeded in overcoming.

Hai hoặc ba tháng sau đó tôi trở về quê nhà và dành vài tuần dừng chân tại một ngôi nhà cổ kiểu Scotland nơi tôi đã từng dừng chân năm này qua năm khác khi còn nhỏ. Có một nhóm khách lớn, khoảng mười tám người, đang ở trong nhà vào thời điểm đó và do nhầm lẫn (vì phòng của ông ấy ở cạnh phòng tôi) người đàn ông tử tế nhất trong nhà đã bước vào phòng tôi một đêm nọ. Ông ấy đã đọc sách khuya, ở tầng dưới, và gió đã thổi tắt nến khi ông ấy đi lên và [150] đồng thời đã thổi tung cửa phòng tôi. Ông ấy hy vọng tìm thấy cửa phòng mình dễ dàng bằng cách lướt tay dọc theo bức tường vì cửa phòng ông ấy ở cạnh cửa phòng tôi. Tìm thấy một cánh cửa mở, ông ấy tự nhiên nghĩ đó là phòng thay đồ của mình. Trong khi đó, gió đã đánh thức tôi và tôi nhảy ra khỏi giường để đóng cửa sổ và va vào ông ấy. Điều này, xảy ra ngay sau trải nghiệm của tôi vài tháng trước đó, đã không giúp ích gì và đặt nền móng cho một trạng thái sợ hãi mà tôi chưa bao giờ thành công trong việc vượt qua.

I have had two other very bad frights in my life when alone in a house and cannot claim to have any courage, except that I have not permitted it to condition my actions and I stay alone when I have to. I'm terrified of things happening to the girls and as my imagination always works overtime I know that I have spent a great deal of my life worrying over things that never happened.

Tôi đã có hai lần sợ hãi tồi tệ khác trong đời khi ở một mình trong nhà và không thể tuyên bố là có bất kỳ lòng can đảm nào, ngoại trừ việc tôi đã không cho phép nó điều kiện hóa hành động của mình và tôi ở một mình khi tôi phải làm vậy. Tôi khiếp sợ những điều xảy ra với các cô con gái và vì trí tưởng tượng của tôi luôn làm việc quá giờ, tôi biết rằng tôi đã dành rất nhiều thời gian trong đời lo lắng về những điều không bao giờ xảy ra.

Fear is a basic characteristic of humanity. Everybody is afraid and everybody has his pet fear. If people tell me that they are never afraid, I know that they are liars. They have some fear somewhere of some thing. Fear is nothing to be ashamed of and very frequently the more highly developed you

Sợ hãi là một đặc điểm cơ bản của nhân loại. Mọi người đều sợ hãi và mọi người đều có nỗi sợ riêng của mình. Nếu mọi người nói với tôi rằng họ không bao giờ sợ hãi, tôi biết rằng họ là những kẻ nói dối. Họ có nỗi sợ nào đó ở đâu đó về một điều gì đó. Sợ hãi không phải là điều gì đáng xấu hổ và rất thường xuyên

are and the more sensitive you are, the more fears to which you may react. Apart from one's pet phobias and fears, sensitive people are prone to tune in on the fears of other people, on their depressions and on their terrors. They are, therefore, assimilating fears which do not belong to them but which they are unable to distinguish from their own innate fears. This is very terribly true today. Fear and horror rule the world and it is easy for people to be overcome with fear. War breeds fear and Germany, with her terror tactics traded on that and did everything possible to enhance world terror. It will take us a long time to eradicate fear, but we are making one step towards it when we talk or work for security.

khi bạn càng phát triển cao và càng nhạy cảm, bạn càng có thể phản ứng với nhiều nỗi sợ hơn. Ngoài những nỗi ám ảnh và sợ hãi riêng của mình, những người nhạy cảm dễ bị hòa nhịp vào nỗi sợ hãi của người khác, vào sự trầm cảm và nỗi kinh hoàng của họ. Do đó, họ đang đồng hóa những nỗi sợ hãi không thuộc về họ nhưng họ không thể phân biệt được với những nỗi sợ hãi bẩm sinh của chính mình. Điều này rất thực sự khủng khiếp ngày nay. Sợ hãi và kinh hoàng cai trị thế giới và thật dễ dàng để mọi người bị nỗi sợ hãi áp đảo. Chiến tranh sinh ra sợ hãi và Đức, với các chiến thuật khủng bố của mình đã lợi dụng điều đó và làm mọi thứ có thể để tăng cường nỗi kinh hoàng thế giới. Sẽ mất một thời gian dài để chúng ta xóa bỏ sợ hãi, nhưng chúng ta đang thực hiện một bước về phía đó khi chúng ta nói hoặc làm việc vì sự an toàn.

[151]

[151]

There are schools of thought which teach that fear, if indulged in, will materialise that which you fear. Personally, I do not believe a word of it because I have spent my life fearing all kinds of things which have never happened and as I am a rather powerful thinker I surely could have materialised something if it had been possible. The question might be asked how can one combat fear? Well! I can only tell what I myself have found successful. I never attempt to combat fear. I take the positive position that I will live with my fears if necessary and I just pay no attention to them. I don't fight them; I don't argue with myself; I simply recognise my fears for what they are and pass on. I think people have to learn a much more patient acceptance of what is, and not spend so much time wrestling with themselves over their individual problems. Other people's

Có những trường phái tư tưởng dạy rằng sợ hãi, nếu đắm chìm vào, sẽ vật chất hóa điều mà bạn sợ. Cá nhân tôi không tin một từ nào về điều đó bởi vì tôi đã dành cả đời sợ đủ thứ chuyện mà chưa bao giờ xảy ra và vì tôi là một người suy nghĩ khá mạnh mẽ, tôi chắc chắn đã có thể vật chất hóa điều gì đó nếu điều đó là khả thi. Câu hỏi có thể được đặt ra là làm thế nào người ta có thể chiến đấu với nỗi sợ hãi? Chà! Tôi chỉ có thể kể những gì bản thân tôi thấy thành công. Tôi không bao giờ cố gắng chiến đấu với nỗi sợ hãi. Tôi giữ lập trường tích cực rằng tôi sẽ sống với những nỗi sợ hãi của mình nếu cần thiết và tôi chỉ đơn giản là không chú ý đến chúng. Tôi không chiến đấu với chúng; tôi không tranh luận với chính mình; tôi chỉ đơn giản công nhận những nỗi sợ hãi của mình đúng như bản chất của chúng và đi tiếp. Tôi nghĩ mọi người phải học một sự chấp nhận kiên nhẫn hơn nhiều về những gì đang là, và

problems are more profitable from the angle of general helpfulness. Concentration on service can and does lead to self-forgetfulness.

không dành quá nhiều thời gian vật lộn với chính mình về những vấn đề cá nhân của họ. Vấn đề của người khác mang lại lợi ích hơn từ góc độ của sự hữu ích chung. Tập trung vào phụng sự có thể và thực sự dẫn đến sự quên mình.

Also, I have asked myself, why should I not be afraid! All the world is afraid and who am I that I should be exempt from the common lot. And this same argument applies to many things. Those schools of thought which tell the public that because they are divine they should be exempt from sorrow, ill health and poverty, are misleading the public. They are in the majority, of course, quite sincere but their emphasis is wrong. They lead the public to think that material wellbeing and prosperity is a thing of paramount importance and that they are entitled to it and will get it if they affirm their divinity—a divinity which is there but which they are not evolved enough as yet to express. Why should I be exempt from these things when all humanity is suffering from them? Who am I that I should be rich, for neither poverty nor riches really matter? Who am I that I should have perfect health when the fate of humanity [152] at this time seems to indicate something different? I believe firmly that when I can, through the process of evolution, fully express the divinity that is in me I shall have perfect health. I shall not care whether I am rich or poor, and having a popularity with other personalities will not matter to me at all.

Ngoài ra, tôi đã tự hỏi, tại sao tôi không nên sợ hãi! Cả thế giới đều sợ hãi và tôi là ai mà tôi nên được miễn trừ khỏi số phận chung. Và lập luận tương tự này áp dụng cho nhiều thứ. Những trường phái tư tưởng nói với công chúng rằng bởi vì họ là thiêng liêng nên họ phải được miễn trừ khỏi đau khổ, bệnh tật và nghèo đói, đang đánh lừa công chúng. Tất nhiên, đa số họ khá chân thành nhưng sự nhấn mạnh của họ là sai. Họ dẫn dắt công chúng nghĩ rằng sự sung túc vật chất và sự thịnh vượng là điều quan trọng tối thượng và rằng họ có quyền hưởng nó và sẽ nhận được nó nếu họ khẳng định thiên tính của mình—một thiên tính ở đó nhưng họ chưa đủ tiến hóa để thể hiện. Tại sao tôi nên được miễn trừ khỏi những điều này khi tất cả nhân loại đang đau khổ vì chúng? Tôi là ai mà tôi nên giàu có, vì cả nghèo đói lẫn giàu sang đều thực sự không quan trọng? Tôi là ai mà tôi nên có sức khỏe hoàn hảo khi số phận của nhân loại [152] vào thời điểm này dường như chỉ ra điều gì đó khác biệt? Tôi tin chắc rằng khi tôi có thể, thông qua quá trình tiến hóa, thể hiện trọn vẹn thiên tính ở trong tôi, tôi sẽ có sức khỏe hoàn hảo. Tôi sẽ không quan tâm liệu tôi giàu hay nghèo, và việc được các phàm nhân khác yêu mến sẽ không quan trọng đối với tôi chút nào.

I am bringing this up most definitely because these misleading doctrines are sweeping the public consciousness and lead eventually to disillusionment. The time will come when we shall be liberated from all the ills of the flesh, but when it does come we shall have learned a different sense of values

Tôi nêu lên vấn đề này một cách dứt khoát nhất bởi vì những giáo lý sai lạc này đang quét qua tâm thức công chúng và cuối cùng dẫn đến sự vỡ mộng. Sẽ đến lúc chúng ta được giải thoát khỏi mọi tệ hại của xác thịt, nhưng khi thời điểm đó đến, chúng ta đã học được một ý thức khác về các giá trị và sẽ

and will not be using our divine powers to get material good for ourselves. All good things come to those who live harmlessly, who are kind and considerate as well. But harmlessness is the key and I leave you to find out for yourselves how difficult it is to be harmless in word and deed and thought.

không sử dụng các quyền năng thiêng liêng của mình để đạt được lợi ích vật chất cho bản thân. Mọi điều tốt đẹp đều đến với những ai sống vô tổn hại, những người cũng tử tế và chu đáo. Nhưng tính vô tổn hại là chìa khóa và tôi để các bạn tự tìm hiểu xem khó khăn thế nào để trở nên vô tổn hại trong lời nói, hành động và tư tưởng.

Life in Hollywood was now easier for me. The children were old enough to go to school and kindergarten. I had many friends and the grounds at Krotona, the Theosophical Headquarters, were delightful. Krotona was a community of about five hundred people, some living on the grounds and some elsewhere in Hollywood or Los Angeles. There were lecture halls, class rooms, a shrine room where members of the Esoteric Section met and a cafeteria which fed the people. The place was beautifully run and, when I got there at first, it seemed to me to be a paradise on earth. Everybody there appeared to me to be deeply spiritual. I thought the leaders and teachers were at least initiates of high degree. I attended meetings and classes and learnt a great deal for which I am very grateful.

Cuộc sống ở Hollywood giờ đây dễ dàng hơn với tôi. Lũ trẻ đã đủ lớn để đi học và đi mẫu giáo. Tôi có nhiều bạn bè và khuôn viên tại Krotona, Trụ sở Thông Thiên Học, thật thú vị. Krotona là một cộng đồng khoảng năm trăm người, một số sống trong khuôn viên và một số ở nơi khác tại Hollywood hoặc Los Angeles. Có các giảng đường, phòng học, một điện thờ nơi các thành viên của Ban Nội Môn họp và một nhà ăn phục vụ mọi người. Nơi này được điều hành rất đẹp và khi tôi mới đến đó, đối với tôi nó dường như là một thiên đường trên trần gian. Mọi người ở đó dường như đối với tôi đều sâu sắc về mặt tinh thần. Tôi nghĩ các nhà lãnh đạo và giáo viên ít nhất là những điểm đạo đồ cấp cao. Tôi đã tham dự các cuộc họp và các lớp học và học được rất nhiều điều mà tôi rất biết ơn.

After I had been there a short time I was asked to run the cafeteria and—ignorance being bliss—I joyously accepted the responsibility. It was, of course, strictly vegetarian, [153] and I had been a vegetarian ever since coming across the Theosophical teaching. My children had never tasted meat or chicken or fish and I suffered from the normal superiority complex which is often an outstanding characteristic of a vegetarian.

Sau khi ở đó một thời gian ngắn, tôi được yêu cầu điều hành nhà ăn và—vì không biết là hạnh phúc—tôi vui vẻ nhận trách nhiệm. Tất nhiên, đó là nhà ăn hoàn toàn chay tịnh, [153] và tôi đã ăn chay kể từ khi biết đến giáo lý Thông Thiên Học. Các con tôi chưa bao giờ nếm thịt hay gà hoặc cá và tôi mắc chứng phức cảm thượng đẳng bình thường vốn thường là một đặc điểm nổi bật của người ăn chay.

I am convinced that there comes a phase in the life of all disciples when they must be vegetarians. In the same way, there must

Tôi tin chắc rằng sẽ đến một giai đoạn trong đời sống của tất cả các đệ tử khi họ phải ăn chay. Tương tự như vậy, phải đến một kiếp

come a life in which a man or woman should be a celibate. This they must be in order to demonstrate that they have learned control of the physical nature. Once they have learned that control and once they can no longer be swayed by the appetites of the flesh, they can be married or not married, they can eat meat or not eat meat as seems best to them and as their karma may indicate or their circumstances dictate. Once that has been proven, the situation is altered. The physical disciplines are a phase of training and when the lesson is learnt they are no longer needed.

sống mà trong đó một người nam hay người nữ nên sống độc thân. Họ phải như vậy để chứng minh rằng họ đã học được cách kiểm soát bản chất hồng trần. Một khi họ đã học được sự kiểm soát đó và một khi họ không còn bị lung lay bởi những ham muốn của xác thịt, họ có thể kết hôn hoặc không kết hôn, họ có thể ăn thịt hoặc không ăn thịt tùy theo những gì có vẻ tốt nhất cho họ và tùy theo nghiệp quả của họ chỉ ra hoặc hoàn cảnh của họ quy định. Một khi điều đó đã được chứng minh, tình thế sẽ thay đổi. Các kỷ luật hồng trần là một giai đoạn huấn luyện và khi bài học đã được học xong thì chúng không còn cần thiết nữa.

The argument for vegetarianism, based on the cruelty of animal eating, may not be as sound as it appears to the emotional and sentimental types. I worried about this a great deal, because I love animals. I would like here to make two suggestions which I have found helpful. There is a law of sacrifice governing all the evolutionary process. The vegetable kingdom draws its sustenance out of the mineral kingdom, for its roots are in the mineral kingdom. The animal kingdom, on a very large scale, draws its sustenance out of the vegetable kingdom and it lives by the life of that kingdom. Some of the higher animals are carnivorous and, under the law of evolution, prey upon each other, but they are not incited thereto by man's thought, as some fanatics claim. Sequentially, then, the human kingdom might well be regarded as drawing its sustenance out of the animal kingdom and, because man is the macrocosm for all the three lower kingdoms, he might be supposed, [154] normally, to draw his life from all the three, and he does. In the ancient scriptures of the East, it is pointed out that the human kingdom is "the food of the gods" and in that statement the great "chain of sacrifice" is complete. My second

Lập luận ủng hộ ăn chay, dựa trên sự tàn nhẫn của việc ăn thịt động vật, có thể không thuyết phục như vẻ ngoài của nó đối với những kiểu người cảm tính và đa cảm. Tôi đã lo lắng về điều này rất nhiều, bởi vì tôi yêu động vật. Tôi muốn đưa ra hai gợi ý ở đây mà tôi thấy hữu ích. Có một định luật hy sinh chi phối toàn bộ tiến trình tiến hóa. Giới thực vật rút dưỡng chất từ giới kim thạch, vì rễ của nó nằm trong giới kim thạch. Giới động vật, trên quy mô rất lớn, rút dưỡng chất từ giới thực vật và nó sống nhờ sự sống của giới đó. Một số động vật cao cấp hơn là loài ăn thịt và, theo định luật tiến hóa, săn mồi lẫn nhau, nhưng chúng không bị kích động làm thế bởi tư tưởng của con người, như một số kẻ cuồng tín tuyên bố. Do đó, theo trình tự, giới nhân loại cũng có thể được coi là rút dưỡng chất từ giới động vật và, bởi vì con người là đại thiên địa cho cả ba giới thấp, nên có thể cho rằng, [154] theo lẽ thường, con người rút sự sống của mình từ cả ba giới, và y thực sự làm vậy. Trong các kinh sách cổ xưa của phương Đông, có chỉ ra rằng giới nhân loại là "thức ăn của các vị thần" và trong tuyên bố đó, "chuỗi hy sinh" vĩ đại đã hoàn tất. Điểm thứ hai của tôi liên quan đến định luật nhân quả, hay Nghiệp quả (Karma), như các nhà Thông Thiên Học

point has reference to the law of cause and effect, or of Karma, as the Theosophists call it. In the early days of primitive man, men were the victims of the animal kingdom and they were quite defenseless. The wild animals of the past preyed upon human beings. In all kingdoms the Law of Retribution works. It is possible that it is this law which is one of the factors inclining humanity towards meat eating. I worked this out in my own consciousness in due course of time but not rapidly.

gọi. Trong những ngày đầu của con người nguyên thủy, con người là nạn nhân của giới động vật và họ hoàn toàn không có khả năng tự vệ. Các loài thú hoang dã trong quá khứ đã săn bắt con người. Trong tất cả các giới, Luật Báo Ứng đều hoạt động. Có thể chính định luật này là một trong những yếu tố khiến nhân loại có xu hướng ăn thịt. Tôi đã giải quyết điều này trong tâm thức của chính mình theo thời gian nhưng không nhanh chóng.

I ran the cafeteria and learnt to be a good vegetarian cook. My first chore at Krotona was emptying the garbage pails, so I began at the very bottom, and I watched the people —most of them unknown to me—with great interest. I liked so many of them so very much. I cordially disliked a few. I came to two conclusions, that in spite of all the talk about a balanced diet, they were not a particularly healthy lot, and I found, also, that the more rigid and sectarian the approach to vegetarianism, the more critical and superior the person appeared to be. There were vegetarians at Krotona who would eat neither cheese, nor milk, nor eggs because they were animal products and they felt that they were very, very good and well on the way to spiritual enlightenment. But no one's reputation was safe in their hands. I have wondered about this and I have definitely come to the conclusion that it is better to eat beefsteak and have a kind tongue than to be a strict vegetarian and, from a pedestal of superiority, look down upon this world. Again, I would point out that generalisations are inexact. I have known many vegetarians who were lovely and sweet and kind and good.

Tôi điều hành nhà ăn và học cách trở thành đầu bếp ăn chay giỏi. Công việc vặt đầu tiên của tôi ở Krotona là đổ thùng rác, vì vậy tôi bắt đầu từ vị trí thấp nhất, và tôi quan sát mọi người—phần lớn trong số họ xa lạ với tôi—với sự quan tâm lớn. Tôi thích rất nhiều người trong số họ rất nhiều. Tôi thực sự không thích một vài người. Tôi đi đến hai kết luận, rằng bất chấp tất cả những lời bàn tán về chế độ ăn uống cân bằng, họ không phải là một nhóm đặc biệt khỏe mạnh, và tôi cũng thấy rằng, cách tiếp cận ăn chay càng cứng nhắc và mang tính giáo phái, thì người đó càng tỏ ra chỉ trích và trịch thượng. Có những người ăn chay tại Krotona không ăn phô mai, sữa, hay trứng vì chúng là sản phẩm động vật và họ cảm thấy rằng họ rất, rất tốt và đang trên đà đạt tới sự giác ngộ tinh thần. Nhưng không danh tiếng của ai được an toàn trong tay họ. Tôi đã tự hỏi về điều này và tôi dứt khoát đi đến kết luận rằng thà ăn bít tết mà nói năng nhân từ còn hơn là một người ăn chay nghiêm ngặt và, từ bệ cao của sự trịch thượng, nhìn xuống thế giới này. Một lần nữa, tôi muốn chỉ ra rằng những sự khái quát hóa là không chính xác. Tôi đã biết nhiều người ăn chay rất đáng yêu, ngọt ngào, tốt bụng và tử tế.

[155]

[155]

It was during this year, 1918, that I discovered for the first time who it was that had come to see me in Scotland when I was a girl of fifteen. I had been admitted into the Esoteric Section (E.S.) of the Theosophical Society and was attending their meetings. The first time that I went into the Shrine Room I saw the customary pictures of the Christ and the Masters of the Wisdom, as the Theosophists call Them. To my surprise there, looking straight at me, was a picture of my visitor. There was no mistake. This was the man who had walked into my aunt's drawing room, and it was not the Master Jesus. I was inexperienced then and rushed to one of the senior people at Krotona and asked for the name of this Master. They told me that it was the Master K. H. and then I made a basic mistake for which I have since paid the price. Believing that they would be pleased and not intending in the very least to be boastful I said, in all innocence, "Oh, then, He must be my Master, for I've talked with Him and been under His guidance ever since." This person looked at me and said, with rather a withering inflection, "Am I to understand that you believe yourself to be a disciple?" For the first time in my life I was up against the competitive technique of the Theosophical Society. It was, however, a wholesome lesson for me and I profited thereby. Learning to hold one's tongue is essential in group work, and one of the first lessons which any one affiliated with the Hierarchy has to learn.

Chính trong năm này, 1918, tôi lần đầu tiên khám phá ra ai là người đã đến gặp tôi ở Scotland khi tôi là một cô gái mười lăm tuổi. Tôi đã được nhận vào Ban Nội Môn (E.S.) của Hội Thông Thiên Học và đang tham dự các cuộc họp của họ. Lần đầu tiên bước vào Điện Thờ, tôi nhìn thấy những bức ảnh quen thuộc của Đức Christ và các Chân sư Minh Triết, như các nhà Thông Thiên Học gọi Các Ngài. Trước sự ngạc nhiên của tôi, ở đó, nhìn thẳng vào tôi, là bức ảnh của vị khách của tôi. Không thể nhầm lẫn được. Đây là người đàn ông đã bước vào phòng khách của dì tôi, và đó không phải là Chân sư Jesus. Lúc đó tôi còn thiếu kinh nghiệm và đã chạy đến một trong những người thâm niên tại Krotona và hỏi tên của Chân sư này. Họ bảo tôi đó là Chân sư K. H. và rồi tôi phạm một sai lầm cơ bản mà sau này tôi đã phải trả giá. Tin rằng họ sẽ hài lòng và không hề có ý định khoe khoang chút nào, tôi nói, hoàn toàn ngây thơ, "Ồ, vậy thì, Ngài hẳn là Chân sư của tôi, vì tôi đã nói chuyện với Ngài và được Ngài hướng dẫn từ đó đến nay." Người này nhìn tôi và nói, với giọng điệu khá mỉa mai, "Tôi phải hiểu rằng cô tin mình là một đệ tử sao?" Lần đầu tiên trong đời tôi phải đối mặt với kỹ thuật cạnh tranh của Hội Thông Thiên Học. Tuy nhiên, đó là một bài học bổ ích cho tôi và tôi đã hưởng lợi từ đó. Học cách giữ mồm miệng là thiết yếu trong công việc nhóm, và là một trong những bài học đầu tiên mà bất kỳ ai liên kết với Thánh đoàn đều phải học.

During all this time the children were growing and learning and were increasingly a delight to me. There was nothing in Walter Evans' very brief occasional letters to indicate a change of heart and I began again to consider the necessity of getting a divorce. As the end of the war approached, I

Trong suốt thời gian này lũ trẻ đang lớn, đang học hỏi và ngày càng là niềm vui đối với tôi. Không có gì trong những lá thư thỉnh thoảng rất ngắn ngủi của Walter Evans cho thấy sự thay đổi trong tâm tính và tôi bắt đầu xem xét lại sự cần thiết phải ly dị. Khi chiến tranh sắp kết thúc, tôi tham khảo ý

consulted a lawyer and was advised that I would have no difficulty.

kiến luật sư và được khuyên rằng tôi sẽ không gặp khó khăn gì.

In January, 1919, I met Foster Bailey and later, after [156] I had been granted my divorce, we became engaged to be married. Divorce proceedings had been instituted before I met him. I had dreaded and feared the divorce trial but nothing could have been simpler. The evidence was too good and the witnesses too reputable. An old friend of mine of long standing, Mrs. John Weatherhead, went with me to the trial. I was sworn in; the judge asked me one or two questions as to residence and age of the children and then said, “I have read the depositions of your witnesses, Mrs. Evans, take your decree and the custody of the children. Good morning—next case.” So that cycle ended. I was free and I knew that I had done the best thing for the children. California is one of the most difficult states in which to get a divorce and the rapidity of my divorce trial testifies to the rightness of my case and the correctness of my evidence. Walter Evans did not contest it.

Tháng 1 năm 1919, tôi gặp Foster Bailey và sau đó, sau khi [156] tôi được chấp thuận ly dị, chúng tôi đính hôn. Các thủ tục ly dị đã được tiến hành trước khi tôi gặp anh ấy. Tôi đã khiếp sợ và lo lắng về phiên tòa ly dị nhưng không gì có thể đơn giản hơn. Bằng chứng quá tốt và các nhân chứng quá uy tín. Một người bạn cũ lâu năm của tôi, bà John Weatherhead, đã đi cùng tôi đến tòa. Tôi đã tuyên thệ; thẩm phán hỏi tôi một hai câu về nơi cư trú và tuổi của bọn trẻ rồi nói, "Tôi đã đọc lời khai của các nhân chứng của bà, bà Evans, hãy nhận phán quyết ly hôn và quyền nuôi con. Chào buổi sáng—vụ tiếp theo." Thế là chu kỳ đó kết thúc. Tôi tự do và tôi biết rằng mình đã làm điều tốt nhất cho các con. California là một trong những bang khó ly dị nhất và sự nhanh chóng của phiên tòa ly dị của tôi chứng thực cho sự đúng đắn trong trường hợp của tôi và sự chính xác của các bằng chứng của tôi. Walter Evans đã không phản đối việc đó.

During 1919 Foster Bailey and I grew more and more active in Theosophical work and associated very closely with us was Dr. Woodruff Shepherd. I was then living on Beechwood Drive with the three children and Foster Bailey was living in a tent at Krotona. He had been demobilised after the Armistice but had been on sick leave for months as he had crashed whilst piloting a plane, training army observers. I had been introduced to him, after a lecture I had given at Krotona, by Dot Weatherhead, who not only introduced him to me but was also instrumental in introducing me to occult truth and to Krotona. Foster’s recollection of that introduction is summed up in the words: “All I saw was a hank of hair and a

Trong năm 1919 Foster Bailey và tôi ngày càng tích cực hơn trong công việc Thông Thiên Học và cộng tác rất chặt chẽ với chúng tôi là Tiến sĩ Woodruff Shepherd. Lúc đó tôi đang sống trên đường Beechwood Drive với ba đứa trẻ và Foster Bailey đang sống trong một cái lều tại Krotona. Anh ấy đã giải ngũ sau Hiệp định đình chiến nhưng đã nghỉ ốm nhiều tháng vì bị rơi máy bay khi đang làm phi công huấn luyện các quan sát viên quân đội. Tôi được giới thiệu với anh ấy, sau một bài giảng tôi trình bày tại Krotona, bởi Dot Weatherhead, người không chỉ giới thiệu anh ấy với tôi mà còn góp phần giới thiệu tôi với chân lý huyền bí và với Krotona. Hồi ức của Foster về sự giới thiệu đó được tóm tắt trong những từ: "Tất cả những gì tôi thấy là

bony female!" I have always had lots of hair. It is a family inheritance and my three girls have masses of lovely hair. I shall never forget a remark of my eldest daughter, Dorothy (who is famous for her remarks with a double meaning). I had washed [157] my hair one day in England and was sitting out in the garden at Ospringe Place, Faversham, drying it. Dorothy looked out of the window and called out, "Oh! Mother, if you would only keep your back to people and they saw only your lovely hair, they would never guess how old you are!"

một mớ tóc và một người phụ nữ xương xẩu!" Tôi luôn có rất nhiều tóc. Đó là di truyền của gia đình và ba cô con gái của tôi đều có những mái tóc dày tuyệt đẹp. Tôi sẽ không bao giờ quên một nhận xét của con gái lớn tôi, Dorothy (người nổi tiếng với những nhận xét hai nghĩa). Tôi vừa gội [157] đầu hôm đó ở Anh và đang ngồi ngoài vườn tại Ospringe Place, Faversham, để hong khô tóc. Dorothy nhìn ra cửa sổ và gọi to, "Ôi! Mẹ ơi, nếu mẹ chỉ quay lưng lại với mọi người và họ chỉ nhìn thấy mái tóc đẹp của mẹ, họ sẽ không bao giờ đoán được mẹ bao nhiêu tuổi!"

Towards the end of 1919 Mr. Bailey was made National Secretary of the Theosophical Society. Dr. Shepherd was made Publicity Director and I became editor of the sectional magazine, The Messenger, and chairman of the committee which was running Krotona. All phases of the work and all the different policies and principles governing the administration were, therefore, open to us. The General Secretary, Mr. A. P. Warrington, was a close friend, and all the senior workers were friends and there seemed to be great harmony and a truly cooperative spirit. Little by little, however, we discovered how superficial this harmony was. Little by little we entered upon a most difficult and distressing time. Our affection and personal loyalties were with our friends and co-executives, but our sense of justice and our adherence to the governing principles were constantly being outraged. The truth of the matter was that the management of the Theosophical Society in the United States, and still more so in Adyar (the international centre), was at that time reactionary and old-fashioned whereas the new approach to life and truth, freedom of interpretation and impersonality were the characteristics which should have governed policies and methods but did not.

Về cuối năm 1919 Ông Bailey được bổ nhiệm làm Thư ký Quốc gia của Hội Thông Thiên Học. Tiến sĩ Shepherd được bổ nhiệm làm Giám đốc Truyền thông và tôi trở thành biên tập viên của tạp chí phân ban, *Người Đưa Tin*, và chủ tịch ủy ban điều hành Krotona. Do đó, tất cả các giai đoạn của công việc và tất cả các chính sách và nguyên tắc quản lý khác nhau đều mở ra cho chúng tôi. Tổng Thư ký, ông A. P. Warrington, là một người bạn thân, và tất cả các nhân viên thâm niên đều là bạn bè và dường như có sự hòa hợp lớn và một tinh thần hợp tác thực sự. Tuy nhiên, dần dần, chúng tôi phát hiện ra sự hòa hợp này hời hợt đến mức nào. Dần dần chúng tôi bước vào một thời kỳ khó khăn và đau khổ nhất. Tình cảm và lòng trung thành cá nhân của chúng tôi dành cho bạn bè và các đồng nghiệp điều hành, nhưng ý thức về công lý và sự tuân thủ các nguyên tắc quản lý của chúng tôi liên tục bị xúc phạm. Sự thật của vấn đề là sự quản lý Hội Thông Thiên Học ở Hoa Kỳ, và còn hơn thế nữa ở Adyar (trung tâm quốc tế), vào thời điểm đó thì phản động và lỗi thời trong khi cách tiếp cận mới đối với cuộc sống và chân lý, sự tự do diễn giải và sự phi cá nhân là những đặc điểm lẽ ra phải chi phối các chính sách và phương pháp nhưng lại không phải vậy.

The society was founded for the establishing of universal brotherhood but it was degenerating into a sectarian group more interested in founding and sustaining lodges and increasing the membership than in reaching the general public with the truths of the Ageless Wisdom. Their policy of admitting nobody into the E.S. for spiritual teaching [158] unless they had been for two years a member of the T.S. is proof of this. Why should spiritual teaching be withheld until a person had demonstrated for two years their loyalty to an organisation? Why should people be required to sever their connection with other groups and organisations and pledge their loyalty to what is called the "Outer Head" of the E.S. when the only loyalties which should be required are those dedicated to the service of one's fellowmen, the spiritual Hierarchy and, above all, one's own soul? No personality has the right to ask spiritual pledges from other personalities. The only pledge that any human being should give is, first of all, to his own inner divinity, the Soul, and later, to the Master under Whose guidance he can more efficiently serve his fellow-men.

Hội được thành lập để thiết lập tình huynh đệ đại đồng nhưng nó đang thoái hóa thành một nhóm giáo phái quan tâm đến việc thành lập và duy trì các chi bộ và gia tăng số lượng thành viên hơn là đưa những chân lý của Minh Triết Ngàn Đời đến với công chúng. Chính sách của họ về việc không nhận bất kỳ ai vào E.S. để được giảng dạy tinh thần [158] trừ khi họ đã là thành viên của T.S. trong hai năm là bằng chứng cho điều này. Tại sao giáo lý tinh thần lại bị giữ lại cho đến khi một người đã chứng minh lòng trung thành với một tổ chức trong hai năm? Tại sao mọi người lại bị yêu cầu cắt đứt mối liên hệ với các nhóm và tổ chức khác và cam kết lòng trung thành với cái gọi là "Người Đứng Đầu Bên Ngoài" của E.S. khi những lòng trung thành duy nhất nên được yêu cầu là những lòng trung thành cống hiến cho việc phụng sự đồng loại, Thánh đoàn tinh thần và, trên hết, linh hồn của chính mình? Không phàm ngã nào có quyền yêu cầu những cam kết tinh thần từ các phàm ngã khác. Cam kết duy nhất mà bất kỳ con người nào nên đưa ra là, trước hết, với thiên tính bên trong của chính mình, Linh hồn, và sau đó, với Chân sư mà dưới sự hướng dẫn của Ngài, y có thể phụng sự đồng loại hiệu quả hơn.

I remember at one of the first E.S. meetings I attended Miss Poutz, who was the secretary of the E.S. at that time, made the astounding statement that no one in the world could be a disciple of the Masters of the Wisdom unless they had been so notified by Mrs. Besant. That remark broke a glamour in me, although I did not speak of it at that time except to Foster Bailey. I knew I was a disciple of the Master K. H. and had been as long as I could remember. Mrs. Besant had evidently overlooked me. I could not understand why the Masters, Who were supposed to have a universal consciousness,

Tôi nhớ tại một trong những cuộc họp E.S. đầu tiên mà tôi tham dự, cô Poutz, thư ký của E.S. vào thời điểm đó, đã đưa ra tuyên bố đáng kinh ngạc rằng không ai trên thế giới có thể là đệ tử của các Chân sư Minh Triết trừ khi họ được bà Besant thông báo như vậy. Lời nhận xét đó đã phá vỡ một ảo cảm trong tôi, mặc dù lúc đó tôi không nói về nó ngoại trừ với Foster Bailey. Tôi biết mình là một đệ tử của Chân sư K. H. và đã là đệ tử từ khi tôi có thể nhớ được. Bà Besant rõ ràng đã bỏ sót tôi. Tôi không thể hiểu tại sao các Chân sư, Các Ngài vốn được cho là có tâm thức phổ quát, lại chỉ tìm kiếm đệ tử của Các Ngài

would only look for Their disciples in the ranks of the T.S. I knew it could not be so. I knew They could not be so limited in consciousness and later I met many people who were disciples of the Masters and who had never been in touch with the T.S. and had never even heard of it. Just as I thought I had found a centre of spiritual light and understanding, I discovered I had wandered into another sect.

trong hàng ngũ của T.S. Tôi biết điều đó không thể như vậy. Tôi biết Các Ngài không thể bị giới hạn trong tâm thức như vậy và sau này tôi đã gặp nhiều người là đệ tử của các Chân sư và chưa bao giờ liên hệ với T.S. và thậm chí chưa bao giờ nghe nói về nó. Ngay khi tôi nghĩ mình đã tìm thấy một trung tâm của ánh sáng và sự thấu hiểu tinh thần, tôi phát hiện mình đã đi lạc vào một giáo phái khác.

We discovered then that the E.S. completely dominated the T.S. Members were good members if, and only if, they [159] accepted the authority of the E.S. If they agreed with all the pronouncements of the Outer Head and if they gave their loyalty to the people that the heads of the E.S. in every country endorsed. Some of their pronouncements seemed ridiculous. Many of the people endorsed were mediocre to the nth degree. A number who were looked up to as initiates were not particularly intelligent or loving, and love and intelligence, in full measure, are the hall-mark of the initiate. Amongst the advanced membership there was competition and claim making and, therefore, constant fighting between personalities—fighting that was not confined just to oral battles but which found its expression in magazine articles. I shall never forget my horror one day when a man in Los Angeles said to me, “If you want to know what brotherhood is not, go and live at Krotona.” He did not know I lived there.

Khi đó chúng tôi phát hiện ra rằng E.S. hoàn toàn chi phối T.S. Các thành viên là thành viên tốt nếu, và chỉ nếu, họ [159] chấp nhận quyền uy của E.S. Nếu họ đồng ý với tất cả các tuyên bố của Người Đứng Đầu Bên Ngoài và nếu họ trao lòng trung thành của mình cho những người mà những người đứng đầu E.S. ở mỗi quốc gia chứng thực. Một số tuyên bố của họ có vẻ nực cười. Nhiều người được chứng thực là tầm thường đến tột độ. Một số người được kính trọng như những điểm đạo đồ lại không đặc biệt thông minh hay yêu thương, mà tình thương và trí tuệ, trong mức độ đầy đủ, là dấu hiệu của điểm đạo đồ. Trong số các thành viên cao cấp có sự cạnh tranh và sự tự xưng và, do đó, sự đấu đá liên tục giữa các phàm ngã—cuộc đấu đá không chỉ giới hạn ở các cuộc khẩu chiến mà còn tìm thấy sự thể hiện trong các bài báo tạp chí. Tôi sẽ không bao giờ quên nỗi kinh hoàng của mình một ngày nọ khi một người đàn ông ở Los Angeles nói với tôi, "Nếu cô muốn biết tình huynh đệ không phải là gì, hãy đến sống ở Krotona." Ông ấy không biết tôi sống ở đó.

The whole situation was so serious and the split in the section so great between those who stood for brotherhood, for impersonality, for non claim-making and for dedication to the service of humanity that Foster cabled Mrs. Besant to the effect that if the E.S. did not cease dominating the T.S. the

Toàn bộ tình hình nghiêm trọng đến mức và sự chia rẽ trong phân ban lớn đến mức giữa những người ủng hộ tình huynh đệ, sự phi cá nhân, sự không tự xưng và sự cống hiến cho việc phụng sự nhân loại đến nỗi Foster đã đánh điện cho Bà Besant với đại ý rằng nếu E.S. không ngừng chi phối T.S. thì E.S. sẽ

E.S. would soon be under very serious attack. About that time Mrs. Besant sent B. P. Wadia over to the States to investigate and find out what was going on, and official meetings were held with Wadia arbitrating. Foster, Dr. Shepherd and myself, along with many others, represented the democratic side: Mr. Warrington, Miss Poutz and those ranged with them represented the side of authority and the domination of the E.S. I had never before in my life been mixed up in an organisational row and I did not enjoy this period at all. I loved some of the people on the other side very much and it distressed me exceedingly. The trouble in time spread to the whole Section and members kept resigning.

sớm bị tấn công rất nghiêm trọng. Khoảng thời gian đó Bà Besant đã cử B. P. Wadia sang Hoa Kỳ để điều tra và tìm hiểu xem chuyện gì đang xảy ra, và các cuộc họp chính thức đã được tổ chức với sự hòa giải của Wadia. Foster, Tiến sĩ Shepherd và tôi, cùng với nhiều người khác, đại diện cho phe dân chủ: Ông Warrington, Cô Poutz và những người đứng về phía họ đại diện cho phe quyền uy và sự thống trị của E.S. Cả đời tôi chưa bao giờ dính líu đến một vụ tranh chấp trong tổ chức nào và tôi hoàn toàn không thích giai đoạn này chút nào. Tôi rất yêu quý một số người ở phe bên kia và điều đó làm tôi vô cùng đau khổ. Rắc rối theo thời gian lan sang toàn bộ Phân ban và các thành viên liên tục rút khỏi Hội.

[160]

[160]

In the meantime we had been working hard in our T.S. offices; the children were well; we were planning to get married as soon as things straightened out somewhat. Our own income was quite seriously reduced. The salaries at Krotona were ten dollars per week. Walter Evans' money had ceased coming in since the divorce. Foster had nothing at this time. He had relinquished his legal practice at the time of the war though he had intended resuming it. It was an old, family practice and when he was only twenty-eight he was clearing a large sum per year. This he gave up entirely, in order to help me in the work which was gradually shaping up for us to do—one of the many things which he sacrificed when he chose to throw in his lot with mine. The children adored him and do to this day and the relationship between them has always been one of great affection and, on his part, of great sacrifice.

Trong khi đó chúng tôi đã làm việc chăm chỉ trong các văn phòng T.S. của mình; lũ trẻ đều khỏe mạnh; chúng tôi dự định kết hôn ngay khi mọi việc ổn thỏa phần nào. Thu nhập riêng của chúng tôi bị giảm sút khá nghiêm trọng. Mức lương tại Krotona là mười đô la một tuần. Tiền của Walter Evans đã ngừng gửi đến kể từ khi ly dị. Foster không có gì vào lúc này. Anh ấy đã từ bỏ công việc hành nghề luật sư vào thời điểm chiến tranh mặc dù anh ấy đã dự định tiếp tục lại. Đó là một cơ sở hành nghề lâu đời của gia đình và khi mới hai mươi tám tuổi, anh ấy đã kiếm được một khoản tiền lớn mỗi năm. Anh ấy đã từ bỏ hoàn toàn điều này, để giúp tôi trong công việc đang dần định hình cho chúng tôi làm —một trong nhiều điều mà anh ấy đã hy sinh khi chọn gắn bó số phận mình với tôi. Lũ trẻ yêu mến anh ấy và vẫn yêu mến cho đến ngày nay và mối quan hệ giữa họ luôn là mối quan hệ của tình cảm lớn lao và, về phía anh ấy, là sự hy sinh to lớn.

They adopted him from the start. He made the acquaintance of Dorothy, the eldest, when she was about nine years old, as he was walking up Beechwood Drive to visit me. He heard shrieks and screams coming from a tree ahead of him. As he hurried towards the tree, he saw a small girl hanging by her knees from a bough. He looked up at her and just said, “Drop,” and she dropped into his arms, and as he has often said symbolically, she has been there ever since. Mildred was frightfully ill when he first saw her. She was running a case of suppressed measles with a temperature of 106 degrees, though at the time we did not know what it was. She is basically a pronounced introvert and could be depended upon to have “suppressed” measles. We were trying to get a specialist and in the meantime my friend, Mrs. Copley Enos, and I spent the day rolling her in cold sheets trying to bring the fever down. Foster walked in and started in to help us. Mildred gave him one look and they have been exceedingly close [161] ever since. His introduction to Ellison was making friends with a fat and very dirty child, making mud-pies in the back yard.

Lũ trẻ chấp nhận anh ngay từ đầu. Anh ấy làm quen với Dorothy, đứa lớn nhất, khi nó khoảng chín tuổi, khi anh ấy đang đi bộ lên đường Beechwood Drive để thăm tôi. Anh ấy nghe thấy những tiếng la hét thất thanh phát ra từ một cái cây phía trước. Khi anh ấy vội vã chạy về phía cái cây, anh ấy thấy một cô bé đang treo mình bằng đầu gối trên một cành cây. Anh ấy nhìn lên nó và chỉ nói, "Buông ra," và nó rơi vào vòng tay anh ấy, và như anh ấy thường nói một cách tượng trưng, nó đã ở đó kể từ đó. Mildred bị ốm rất nặng khi anh ấy gặp lần đầu. Nó đang bị sởi lặn với nhiệt độ 106 độ, mặc dù vào thời điểm đó chúng tôi không biết đó là gì. Về cơ bản nó là một người hướng nội rõ rệt và có thể tin chắc là bị sởi "lặn". Chúng tôi đang cố tìm một bác sĩ chuyên khoa và trong khi chờ đợi, bạn tôi, bà Copley Enos, và tôi dành cả ngày cuốn nó trong những tấm khăn trải giường lạnh cố gắng hạ sốt. Foster bước vào và bắt đầu giúp chúng tôi. Mildred nhìn anh ấy một cái và họ đã trở nên vô cùng thân thiết [161] kể từ đó. Sự ra mắt của anh ấy với Ellison là kết bạn với một đứa trẻ mập mạp và rất bẩn thỉu, đang làm bánh bùn ở sân sau.

Foster’s life and mine was, therefore, running along the line of united public work and we were planning and arranging for the future. The T.S. situation was getting more and more difficult and plans were being made already for the convention of 1920, where the whole situation blew up. Speaking of my interior experience, I had become as disillusioned with the T.S. as I had with orthodox Christianity but the situation was not so acute because great and basic truths had come to have meaning to me and I was not alone because Foster and I were already planning to get married.

Do đó, cuộc sống của Foster và tôi diễn ra theo dòng công việc chung trước công chúng và chúng tôi đang lên kế hoạch và sắp xếp cho tương lai. Tình hình T.S. ngày càng trở nên khó khăn hơn và các kế hoạch đã được thực hiện cho hội nghị năm 1920, nơi toàn bộ tình hình bùng nổ. Nói về trải nghiệm nội tâm của mình, tôi đã trở nên vỡ mộng với T.S. cũng như tôi đã vỡ mộng với Cơ đốc giáo chính thống nhưng tình hình không quá gay gắt vì những chân lý vĩ đại và cơ bản đã trở nên có ý nghĩa với tôi và tôi không cô đơn vì Foster và tôi đã lên kế hoạch kết hôn.

I now come to a happening in my life about which I hesitate to speak. It concerns the work which I have done for the past twenty-seven years. This work has received world-wide recognition and has evoked world-wide curiosity. It has also brought me some ridicule and suspicion, but surprisingly little, and I have been quite able to understand it because I started by being very suspicious myself. I ask myself why I attempt to deal with the matter at all and why I simply do not continue my hitherto fixed policy of letting my work and the books speak for themselves and prove their own best defense. I think my reasons are twofold.

Bây giờ tôi đi đến một sự kiện trong đời mình mà tôi ngần ngại nói đến. Nó liên quan đến công việc mà tôi đã làm trong hai mươi bảy năm qua. Công việc này đã nhận được sự công nhận trên toàn thế giới và đã khơi dậy sự tò mò trên toàn thế giới. Nó cũng mang lại cho tôi một số sự chế giễu và nghi ngờ, nhưng ít đến mức đáng ngạc nhiên, và tôi hoàn toàn có thể hiểu được điều đó vì bản thân tôi cũng bắt đầu bằng việc rất nghi ngờ. Tôi tự hỏi tại sao tôi lại cố gắng đề cập đến vấn đề này và tại sao tôi không đơn giản tiếp tục chính sách cố định từ trước đến nay của mình là để công việc và những cuốn sách tự lên tiếng và chứng minh sự biện hộ tốt nhất của chính chúng. Tôi nghĩ tôi có hai lý do.

I want first of all to point out the closeness of the link which the inner Hierarchy of Masters is establishing with men and I want to make it easier for other people to do the same kind of work, provided it is the same kind of work. There are so many aspects of so-called psychic writings. People are apt not to differentiate between that which is the expression of wishful thinking or the emergence of a very nice, sweet, well-intentioned, Christian, subconscious, or again automatic writing, the tapping of thought [162] currents (which everybody is doing all the time) or straight fraud; or on the other hand, those writings which are a result of a strong subjective telepathic rapport and a response to impression coming from certain high Spiritual Sources. Again and again in the Bible the words come “And the Lord said,” whereupon some prophet or seer wrote down what was said. Much of it is beautiful and of spiritual import. Much of it, however, bears the signature of frail humanity expressing their ideas of God, His jealousy, His spirit of revenge and a great deal of bloodthirstiness. We are told that great musicians hear their

Trước hết tôi muốn chỉ ra sự gần gũi của mối liên kết mà Thánh đoàn nội môn của các Chân sư đang thiết lập với con người và tôi muốn làm cho những người khác dễ dàng hơn trong việc thực hiện cùng loại công việc đó, miễn là đó là cùng loại công việc. Có rất nhiều khía cạnh của cái gọi là những bài viết thông linh. Mọi người có xu hướng không phân biệt giữa cái là biểu hiện của suy nghĩ mơ tưởng hoặc sự xuất hiện của một tiềm thức Cơ đốc giáo rất tốt đẹp, ngọt ngào, có thiện chí, hoặc nữa là viết tự động, việc khai thác các luồng tư tưởng [162] (điều mà mọi người đang làm mọi lúc) hoặc sự lừa đảo trắng trợn; hoặc mặt khác, những bài viết là kết quả của một mối tương thông viễn cảm chủ quan mạnh mẽ và một sự đáp ứng với ấn tượng đến từ những Nguồn Tinh Thần cao cả nào đó. Lặp đi lặp lại trong Kinh Thánh, các từ xuất hiện "Và Chúa phán," ngay sau đó một nhà tiên tri hoặc nhà tiên kiến nào đó viết ra những gì đã được phán. Nhiều điều trong đó thật đẹp và có ý nghĩa tinh thần. Tuy nhiên, nhiều điều trong đó mang dấu ấn của nhân loại yếu đuối thể hiện ý tưởng của họ về Thượng đế, sự ghen tuông của Ngài, tinh thần trả thù của Ngài và rất nhiều sự

symphonies and chorales with an inner ear and then transfer it into musical notation. From whence do our greatest poets and artists down the ages get their inspiration? All from some inner source of beauty.

khát máu. Chúng ta được biết rằng các nhạc sĩ vĩ đại nghe các bản giao hưởng và hợp xướng của họ bằng nội nhĩ và sau đó chuyển nó thành ký hiệu âm nhạc. Các nhà thơ và nghệ sĩ vĩ đại nhất của chúng ta qua các thời đại lấy cảm hứng từ đâu? Tất cả đều từ một nguồn cái đẹp bên trong nào đó.

This whole subject has been made difficult because of the many metaphysical and spiritualistic writings which are of so low an order of intelligence and so ordinary and mediocre in their content that educated people laugh at them and cannot be bothered to read them. I want to show, therefore, that there is another kind of impression and inspiration which can result in writings far above the average and which convey teaching needed by coming generations. I say this in all humility for I am only a pen or pencil, a stenographer and a transmitter of teaching from one whom I revere and honor and have been happy to serve.

Toàn bộ chủ đề này trở nên khó khăn vì nhiều bài viết siêu hình và duy linh có trình độ trí tuệ thấp và nội dung quá bình thường và tầm thường đến mức những người có học thức cười nhạo chúng và không buồn đọc chúng. Do đó, tôi muốn chỉ ra rằng có một loại ấn tượng và cảm hứng khác có thể dẫn đến những bài viết vượt xa mức trung bình và truyền tải sự giảng dạy cần thiết cho các thế hệ tương lai. Tôi nói điều này với tất cả sự khiêm tốn vì tôi chỉ là một cây bút hay cây bút chì, một người tốc ký và một người truyền tải sự giảng dạy từ một đấng mà tôi tôn kính và kính trọng và đã rất hạnh phúc được phụng sự.

It was in November 1919 that I made my first contact with The Tibetan. I had sent the children off to school and thought I would snatch a few minutes to myself and went out on to the hill close to the house. I sat down and began thinking and then suddenly I sat startled and attentive. I heard what I thought was a clear note of music which sounded from the sky, through the hill and in me. Then I heard a voice which said, “There are some books [163] which it is desired should be written for the public. You can write them. Will you do so?” Without a moment’s notice I said, “Certainly not. I’m not a darned psychic and I don’t want to be drawn into anything like that.” I was startled to hear myself speaking out loud. The voice went on to say that wise people did not make snap judgments, that I had a

Vào tháng 11 năm 1919, tôi đã có cuộc tiếp xúc đầu tiên với Chân sư Tây Tạng. Tôi đã đưa lũ trẻ đến trường và nghĩ rằng mình sẽ tranh thủ vài phút cho riêng mình và đi ra ngọn đồi gần nhà. Tôi ngồi xuống và bắt đầu suy nghĩ và rồi đột nhiên tôi ngồi giật mình và chú ý. Tôi nghe thấy cái mà tôi nghĩ là một nốt nhạc trong trẻo vang lên từ bầu trời, xuyên qua ngọn đồi và trong tôi. Sau đó tôi nghe thấy một giọng nói bảo rằng, "Có một số cuốn sách [163] được mong muốn nên được viết cho công chúng. Bạn có thể viết chúng. Bạn sẽ làm chứ?" Không chút suy nghĩ, tôi nói, "Chắc chắn là không. Tôi không phải là một nhà thông linh chết tiệt và tôi không muốn bị kéo vào bất cứ thứ gì giống như thế." Tôi giật mình khi nghe thấy chính mình nói to. Giọng nói tiếp tục nói rằng những người khôn ngoan không đưa ra

peculiar gift for the higher telepathy and that what I was being asked to do embodied no aspect of the lower psychism. I replied that I didn't care, that I wasn't interested in any work of a psychic nature at all. The unseen person who was speaking so clearly and directly to me then said that he would give me time for consideration; that he would not take my answer then and that he would come back in three weeks' time exactly, to find out what I intended to do.

những phán xét vội vàng, rằng tôi có một khả năng đặc biệt về viễn cảm cao cấp và rằng những gì tôi được yêu cầu làm không bao hàm khía cạnh nào của thông linh thấp kém. Tôi trả lời rằng tôi không quan tâm, rằng tôi không hứng thú với bất kỳ công việc nào có tính chất thông linh cả. Người vô hình đang nói chuyện rất rõ ràng và trực tiếp với tôi sau đó nói rằng ngài sẽ cho tôi thời gian để cân nhắc; rằng ngài sẽ không nhận câu trả lời của tôi lúc đó và ngài sẽ quay lại đúng ba tuần sau, để tìm hiểu xem tôi dự định làm gì.

I then shook myself as if I was awakening from a dream and went home and entirely forgot all about the matter. I never gave it another thought and did not even tell Foster about it. During the interval I never remembered it but, sure enough, at the end of three weeks I was spoken to again one evening as I sat in my sitting-room after the children had gone to bed. Again I refused, but the speaker begged me to reconsider and for a couple of weeks, at least, see what I could do. By this time I was getting curious but not in the least convinced. I would try for a couple of weeks or a month and then decide what I felt about it. It was during these few weeks that I got the first chapters of "Initiation, Human and Solar."

Sau đó tôi rùng mình như thể đang tỉnh dậy từ một giấc mơ và về nhà và hoàn toàn quên bẵng mọi chuyện. Tôi không bao giờ nghĩ đến nó nữa và thậm chí không kể với Foster về điều đó. Trong khoảng thời gian đó tôi chưa bao giờ nhớ đến nó nhưng, quả nhiên, vào cuối ba tuần, tôi lại được nói chuyện một lần nữa vào một buổi tối khi tôi ngồi trong phòng khách sau khi lũ trẻ đã đi ngủ. Một lần nữa tôi từ chối, nhưng người nói chuyện đã cầu xin tôi xem xét lại và ít nhất trong một vài tuần, hãy xem tôi có thể làm được gì. Đến lúc này tôi bắt đầu tò mò nhưng không hề bị thuyết phục chút nào. Tôi sẽ thử trong một vài tuần hoặc một tháng và sau đó quyết định xem tôi cảm thấy thế nào về việc đó. Chính trong vài tuần này tôi đã nhận được những chương đầu tiên của cuốn "*Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái Dương Hệ*".

I would like to make it quite clear that the work I do is in no way related to automatic writing. Automatic writing, except in the rarest cases (and, unfortunately, most people think their case is the rare exception) is very dangerous. The aspirant or disciple is never supposed to be an automaton. He is never supposed to let any part of his [164] equipment out of his conscious control. When he does, he enters into a state of

Tôi muốn nói rõ rằng công việc tôi làm không liên quan gì đến viết tự động. Viết tự động, ngoại trừ những trường hợp hiếm hoi nhất (và, thật không may, hầu hết mọi người đều nghĩ trường hợp của họ là ngoại lệ hiếm hoi) là rất nguy hiểm. Người chí nguyện hoặc đệ tử không bao giờ được coi là một người máy. Y không bao giờ được phép để bất kỳ phần nào trong [164] trang thiết bị của mình ra khỏi sự kiểm soát có ý thức của

dangerous negativity. The material normally then received is mediocre. There is nothing new in it, and it frequently deteriorates as time goes on. Many a time, the subject's negativity permits the entrance of a second force which, for some peculiar reason, is never of as high a standard as the first. Then there comes danger of obsession. We have had to handle many cases of obsession as the result of automatic writing.

mình. Khi y làm vậy, y bước vào một trạng thái thụ động nguy hiểm. Tài liệu thường nhận được sau đó là tầm thường. Không có gì mới trong đó, và nó thường xuyên suy giảm chất lượng theo thời gian. Nhiều lần, sự thụ động của chủ thể cho phép sự xâm nhập của một lực lượng thứ hai, vì một lý do đặc biệt nào đó, không bao giờ đạt tiêu chuẩn cao như lực lượng đầu tiên. Sau đó có nguy cơ bị ám nhập. Chúng tôi đã phải xử lý nhiều trường hợp bị ám nhập là kết quả của việc viết tự động.

In the work that I do there is no negativity but I assume an attitude of intense, positive attention. I remain in full control of all my senses of perception and there is nothing automatic in what I do. I simply listen and take down the words that I hear and register the thoughts which are dropped one by one into my brain. I make no changes in what I give out to the public from that which has been given to me except that I will smooth the English or replace an unusual word with one that is clearer, taking care, always, to preserve the sense as given. I have never changed anything that the Tibetan has ever given me. If I once did so He would never dictate to me again. I want to make that entirely clear. I do not always understand what is given. I do not always agree. But I record it all honestly and then discover it does make sense and evokes intuitive response.

Trong công việc tôi làm không có sự thụ động nhưng tôi giữ một thái độ chú ý tích cực, mãnh liệt. Tôi vẫn kiểm soát hoàn toàn tất cả các giác quan nhận thức của mình và không có gì tự động trong những gì tôi làm. Tôi chỉ đơn giản lắng nghe và ghi lại những từ mà tôi nghe được và ghi nhận những tư tưởng được thả từng cái một vào não tôi. Tôi không thực hiện thay đổi nào trong những gì tôi đưa ra công chúng so với những gì đã được đưa cho tôi ngoại trừ việc tôi sẽ làm mượt tiếng Anh hoặc thay thế một từ lạ bằng một từ rõ ràng hơn, luôn cẩn thận để bảo toàn ý nghĩa như đã được đưa ra. Tôi chưa bao giờ thay đổi bất cứ điều gì mà Chân sư Tây Tạng đã từng đưa cho tôi. Nếu tôi làm thế một lần, Ngài sẽ không bao giờ đọc cho tôi viết nữa. Tôi muốn làm rõ hoàn toàn điều đó. Tôi không phải lúc nào cũng hiểu những gì được đưa ra. Tôi không phải lúc nào cũng đồng ý. Nhưng tôi ghi lại tất cả một cách trung thực và sau đó phát hiện ra nó thực sự có ý nghĩa và khơi gợi sự đáp ứng trực giác.

This work of the Tibetan has greatly intrigued people and psychologists everywhere. They dispute as to what is the cause of the phenomenon, and argue that what I write probably comes from my subconscious. I have been told that Jung takes the position that the Tibetan is my

Công việc này của Chân sư Tây Tạng đã gây tò mò lớn cho mọi người và các nhà tâm lý học ở khắp mọi nơi. Họ tranh luận về nguyên nhân của hiện tượng này là gì, và lập luận rằng những gì tôi viết có lẽ đến từ tiềm thức của tôi. Tôi được biết rằng Jung giữ quan điểm rằng Chân sư Tây Tạng là chân ngã

personified higher self and Alice A. Bailey is the lower self. Some of these days (if I ever have the pleasure of meeting him) I will ask him how my personified higher self can send me parcels all the way from India, for that is what He has done.

được nhân cách hóa của tôi và Alice A. Bailey là phàm ngã. Một ngày nào đó (nếu tôi có hân hạnh được gặp ông ấy) tôi sẽ hỏi ông ấy làm thế nào chân ngã được nhân cách hóa của tôi có thể gửi bưu kiện cho tôi từ tận Ấn Độ, vì đó là những gì Ngài đã làm.

[165]

[165]

A few years ago a very dear friend and a man who had stood very closely with Foster and me since the inception of our work—Mr. Henry Carpenter—went out to India to try and reach the Masters at Shigatze, a small, native town in the Himalayas, just over the Tibetan frontier. He made this effort three times in spite of my telling him that he could find the Master right here in New York if he took the proper steps and the time was ripe. He felt he would like to tell the Masters, much to my amusement, that I was having too tough a time and that They had better do something about it. As he was a personal friend of Lord Reading, once Viceroy of India, he was given every facility to reach his destination but the Dalai Lama refused permission for him to cross the frontier. During his second trip to India when at Gyantse (the furthest point he could reach near the frontier) he heard a great hubbub in the compound of the dak bungalow. He went to find out what it was and found a lama, seated on a donkey, just entering the compound. He was attended by four lamas and all the natives in the compound were surrounding them and bowing. Through his interpreter, Mr. Carpenter made inquiries and was told that the lama was the abbot of a monastery across the Tibetan frontier and that he had come down especially to speak to Mr. Carpenter.

Cách đây vài năm, một người bạn rất thân và là người đã sát cánh rất chặt chẽ với Foster và tôi kể từ khi bắt đầu công việc của chúng tôi—ông Henry Carpenter—đã đi Ấn Độ để cố gắng tiếp cận các Chân sư tại Shigatze, một thị trấn nhỏ của người bản xứ ở dãy Himalaya, ngay bên kia biên giới Tây Tạng. Ông ấy đã thực hiện nỗ lực này ba lần mặc dù tôi đã nói với ông ấy rằng ông ấy có thể tìm thấy Chân sư ngay tại đây ở New York nếu ông ấy thực hiện các bước thích hợp và thời điểm đã chín muồi. Ông ấy cảm thấy muốn nói với các Chân sư, điều làm tôi rất buồn cười, rằng tôi đang gặp khó khăn quá và Các Ngài nên làm gì đó về việc này. Vì là bạn riêng của Lord Reading, từng là Phó vương Ấn Độ, ông được tạo mọi điều kiện để đến đích nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma từ chối cho phép ông qua biên giới. Trong chuyến đi thứ hai đến Ấn Độ khi ở Gyantse (điểm xa nhất ông có thể đến gần biên giới), ông nghe thấy một tiếng ồn ào lớn trong khuôn viên của nhà nghỉ bưu trạm. Ông đi tìm hiểu xem đó là gì và thấy một vị lạt ma, ngồi trên một con lừa, vừa đi vào khuôn viên. Ngài được tháp tùng bởi bốn vị lạt ma và tất cả người bản xứ trong khuôn viên đang vây quanh họ và cúi chào. Thông qua người thông dịch của mình, ông Carpenter hỏi thăm và được biết rằng vị lạt ma là viện chủ của một tu viện bên kia biên giới Tây Tạng và ngài đã xuống đặc biệt để nói chuyện với ông Carpenter.

The abbot told him that he was interested in the work that we were doing and asked after

Vị viện chủ nói với ông rằng ngài quan tâm đến công việc mà chúng tôi đang làm và hỏi

me. He inquired about the Arcane School and gave him two large bundles of incense for me. Later, Mr. Carpenter saw General Laden Lha at Darjeeling. The General is a Tibetan, educated in Great Britain at public school and university and was in charge of the secret service on the Tibetan frontier. He is now dead but was a great and good man. Mr. Carpenter told him of his experience with this lama and told him that he was the abbot of a certain [166] lamaserie. The General flatly denied the possibility of this. He said the abbot was a very great and holy man and that he had never been known to come down across the frontier or visit an Occidental. When, however, Mr. Carpenter returned the following year, General Laden Lha admitted that he had made a mistake; that the abbot had been down to see him.

thăm tôi. Ngài hỏi về Trường Arcane và đưa cho ông hai bó hương lớn cho tôi. Sau đó, ông Carpenter gặp Tướng Laden Lha tại Darjeeling. Vị Tướng là người Tây Tạng, được giáo dục tại Vương quốc Anh tại trường tư thục và đại học và phụ trách cơ quan mật vụ ở biên giới Tây Tạng. Ông ấy hiện đã qua đời nhưng là một người vĩ đại và tốt bụng. Ông Carpenter kể cho ông ấy nghe về trải nghiệm của mình với vị lạt ma này và nói với ông ấy rằng ngài là viện chủ của một [166] tu viện nọ. Vị Tướng thẳng thừng phủ nhận khả năng này. Ông nói vị viện chủ là một người rất vĩ đại và thánh thiện và chưa bao giờ được biết đến là đã xuống qua biên giới hoặc thăm một người phương Tây. Tuy nhiên, khi ông Carpenter trở lại vào năm sau, Tướng Laden Lha thừa nhận rằng ông đã nhầm; rằng vị viện chủ đã xuống gặp ông.

After writing for the Tibetan for nearly a month I got completely scared and absolutely refused to do any more work. I told the Tibetan that the three little girls had only me to look to, that if I were ill or went crazy (as so many psychics seemed to do) they would be all alone and that I did not dare take the chance. He accepted my decision but told me to try and get in touch with my Master, K. H., and talk the matter over with Him. After thinking it over for a week or so I decided to get in touch with K. H. and proceeded to do so, following the very definite technique He had taught me. When I got my opportunity for an interview with K. H. we talked the whole thing through. He assured me that I was in no danger, either physically or mentally, and that I had the opportunity of doing a really valuable piece of work. He told me that it was He, Himself, Who had suggested that I help the Tibetan; that He was not transferring me into the Tibetan's ashram (or spiritual group) but that He wished me still to work in His. I therefore complied with the wish of K. H.

Sau khi viết cho Chân sư Tây Tạng được gần một tháng, tôi hoàn toàn hoảng sợ và nhất quyết từ chối làm thêm bất kỳ công việc nào nữa. Tôi nói với Chân sư Tây Tạng rằng ba cô con gái nhỏ chỉ có mình tôi để nương tựa, rằng nếu tôi bị ốm hoặc phát điên (như rất nhiều nhà thông linh dường như mắc phải) chúng sẽ hoàn toàn cô đơn và tôi không dám mạo hiểm. Ngài chấp nhận quyết định của tôi nhưng bảo tôi cố gắng liên lạc với Chân sư của tôi, K. H., và bàn bạc vấn đề với Ngài. Sau khi suy nghĩ khoảng một tuần, tôi quyết định liên lạc với K. H. và tiến hành làm như vậy, tuân theo kỹ thuật rất xác định mà Ngài đã dạy tôi. Khi tôi có cơ hội hội kiến K. H., chúng tôi đã nói chuyện thấu đáo mọi việc. Ngài trấn an tôi rằng tôi không gặp nguy hiểm gì, cả về thể chất lẫn tinh thần, và rằng tôi có cơ hội làm một công việc thực sự có giá trị. Ngài bảo tôi rằng chính Ngài, tự Ngài, là Người đã đề nghị tôi giúp Chân sư Tây Tạng; rằng Ngài không chuyển tôi sang ashram (hay nhóm tinh thần) của Chân sư Tây Tạng mà Ngài muốn tôi vẫn làm việc trong ashram của Ngài. Do đó, tôi đã tuân theo

and told the Tibetan that I would work with Him. I have been strictly his amanuensis and secretary and am not a member of His group. He has never interfered with my personal work or training. In the spring of 1920 I entered into a very happy time of collaboration with Him, while working as a senior disciple in the ashram of my own Master.

mong muốn của Chân sư K. H. và nói với Chân sư Tây Tạng rằng tôi sẽ làm việc với Ngài. Tôi hoàn toàn là người chép chính tả và thư ký của ngài và không phải là thành viên trong nhóm của Ngài. Ngài chưa bao giờ can thiệp vào công việc cá nhân hay sự huấn luyện của tôi. Vào mùa xuân năm 1920, tôi bước vào một thời gian cộng tác rất hạnh phúc với Ngài, trong khi làm việc như một đệ tử cao cấp trong ashram của Chân sư của riêng tôi.

I've written many books since then for the Tibetan. Shortly after finishing the first few chapters of "Initiation, [167] Human and Solar" I showed the manuscript to B. P. Wadia. He got very excited and told me that he would publish anything that "came from that source" and printed the first few chapters in "The Theosophist," published in Adyar, India. Then the usual theosophical jealousy and reactionary attitude appeared and no more was printed.

Kể từ đó tôi đã viết nhiều sách cho Chân sư Tây Tạng. Ngay sau khi hoàn thành vài chương đầu của cuốn "*Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái Dương Hệ*", [167] tôi đưa bản thảo cho B. P. Wadia xem. Ông ấy rất phấn khích và nói với tôi rằng ông ấy sẽ xuất bản bất cứ thứ gì "đến từ nguồn đó" và in vài chương đầu trên tờ "*Nhà Thông Thiên Học*" (The Theosophist), xuất bản tại Adyar, Ấn Độ. Sau đó, thái độ ghen tị và phản động thông thường của giới Thông Thiên Học xuất hiện và không còn gì được in thêm nữa.

The Tibetan's style has improved over the years. He dictated a cumbersome, poor English in the beginning, but between us we have managed to work out a style and presentation which is suited to the great truths which it is His function to reveal, and mine and my husband's to bring to the attention of the public.

Văn phong của Chân sư Tây Tạng đã cải thiện qua các năm. Lúc đầu Ngài đọc cho viết một thứ tiếng Anh rườm rà, kém cỏi, nhưng giữa chúng tôi đã xoay xở để tạo ra một văn phong và cách trình bày phù hợp với những chân lý vĩ đại mà chức năng của Ngài là tiết lộ, còn của tôi và chồng tôi là đưa đến sự chú ý của công chúng.

In the early days of writing for the Tibetan, I had to write at regular hours and it was clear, concise, definite dictation. It was given word for word, in such a manner that I might claim that I definitely heard a voice. Therefore, it might be said that I started with a clairaudient technique, but I very soon found, as our minds got attuned, that this was unnecessary and that if I concentrated enough and my attention was

Trong những ngày đầu viết cho Chân sư Tây Tạng, tôi phải viết vào những giờ cố định và đó là sự đọc chính tả rõ ràng, súc tích, dứt khoát. Nó được đưa ra từng từ, theo cách mà tôi có thể tuyên bố rằng tôi chắc chắn nghe thấy một giọng nói. Do đó, có thể nói rằng tôi bắt đầu với một kỹ thuật thông nhĩ, nhưng tôi rất sớm nhận thấy, khi các thể trí của chúng tôi trở nên hòa hợp, rằng điều này là không cần thiết và nếu tôi tập trung đủ và sự

adequately focussed I could register and write down the thoughts of the Tibetan (His carefully formulated and expressed ideas) as He dropped them into my mind. This involves the attaining and preservation of an intense, focussed point of attention. It is almost like the ability which the advanced student of meditation can demonstrate to hold one's achieved point of spiritual attention at the very highest possible point. This can be fatiguing in the earlier stages, when one is probably trying too hard to make good, but later, it is effortless and the results are clarity of thought and a stimulation which has a definitely good physical effect.

chú ý của tôi được tập trung thích đáng, tôi có thể ghi nhận và viết xuống những tư tưởng của Chân sư Tây Tạng (những ý tưởng được hình thành và diễn đạt cẩn thận của Ngài) khi Ngài thả chúng vào tâm trí tôi. Điều này liên quan đến việc đạt được và duy trì một điểm chú ý tập trung, mãnh liệt. Nó gần giống như khả năng mà học viên tham thiền cao cấp có thể chứng minh để giữ điểm chú ý tinh thần đã đạt được của mình ở điểm cao nhất có thể. Điều này có thể gây mệt mỏi trong các giai đoạn đầu, khi một người có lẽ đang cố gắng quá sức để làm tốt, nhưng sau này, nó không cần nỗ lực và kết quả là sự sáng rõ của tư tưởng và một sự kích thích có tác dụng tốt rõ rệt về mặt thể chất.

Today, as the result of twenty-seven years work with the Tibetan I can snap into telepathic relation with Him without the slightest trouble. I can and do preserve my [168] own mental integrity all the time and I can always argue with Him if it seems to me, at times, that—as an Occidental—I may know better than He does as regards points of presentation. When we have an argument along any line I invariably write as He wants the text written, though He is apt to modify His presentation after discussion with me. If He does not change His wording and point of view, I do not change what He had said in any way.

Ngày nay, là kết quả của hai mươi bảy năm làm việc với Chân sư Tây Tạng, tôi có thể bắt ngay vào mối liên hệ viễn cảm với Ngài mà không gặp chút khó khăn nào. Tôi có thể và thực sự giữ gìn [168] sự toàn vẹn trí tuệ của riêng mình mọi lúc và tôi luôn có thể tranh luận với Ngài nếu đối với tôi, đôi khi dường như—là một người phương Tây—tôi có thể biết rõ hơn Ngài về các điểm trình bày. Khi chúng tôi có tranh luận về bất kỳ vấn đề nào, tôi luôn viết như Ngài muốn văn bản được viết, mặc dù Ngài có xu hướng sửa đổi cách trình bày của mình sau khi thảo luận với tôi. Nếu Ngài không thay đổi từ ngữ và quan điểm của mình, tôi không thay đổi những gì Ngài đã nói theo bất kỳ cách nào.

After all, the books are His, not mine, and basically the responsibility is His. He does not permit me to make mistakes and watches over the final draft with great care. It is not just a question of taking His dictation and then submitting it, after I have typed it out, to Him. It is a question of His careful supervision of the final draft. I am mentioning this quite deliberately as quite a few people, when the Tibetan says

Suy cho cùng, những cuốn sách là của Ngài, không phải của tôi, và về cơ bản trách nhiệm là của Ngài. Ngài không cho phép tôi mắc sai lầm và giám sát bản thảo cuối cùng rất cẩn thận. Đó không chỉ là vấn đề chép chính tả của Ngài và sau đó đệ trình nó, sau khi tôi đã đánh máy xong, cho Ngài. Đó là vấn đề giám sát cẩn thận của Ngài đối với bản thảo cuối cùng. Tôi đề cập đến điều này một cách khá cố ý vì khá nhiều người, khi Chân sư Tây

something with which they do not personally agree, are apt to regard the point of disagreement as having been interpolated by me. This has never happened, even if I do not always agree or understand and I want to re-iterate—I have published exactly what the Tibetan has said. On that one point I emphatically take my stand.

Tạng nói điều gì đó mà cá nhân họ không đồng ý, có xu hướng coi điểm bất đồng đó là do tôi thêm vào. Điều này chưa bao giờ xảy ra, ngay cả khi tôi không phải lúc nào cũng đồng ý hoặc hiểu và tôi muốn nhắc lại—tôi đã xuất bản chính xác những gì Chân sư Tây Tạng đã nói. Về điểm đó, tôi kiên quyết giữ lập trường của mình.

Some students, also, when they personally do not understand what the Tibetan means say that His ambiguities, so called, are due to my having wrongly brought through what He was saying. Where there are ambiguities, and there are quite a number in His books, they are due to the fact that He is quite unable to be clearer, owing to the limitations of his readers, and the difficulty of finding words which can express newer truths and those intuitive perceptions which are still only hovering on the borders of man's developing consciousness.

Một số học viên, khi cá nhân họ không hiểu Chân sư Tây Tạng ngụ ý gì, cũng nói rằng những cái gọi là điểm mơ hồ của Ngài là do tôi đã đưa sai những gì Ngài đang nói. Nơi nào có những sự mơ hồ, và có khá nhiều trong sách của Ngài, chúng là do thực tế rằng Ngài hoàn toàn không thể rõ ràng hơn, do những hạn chế của độc giả của ngài, và sự khó khăn trong việc tìm từ ngữ có thể diễn đạt những chân lý mới hơn và những nhận thức trực giác vốn vẫn chỉ đang lơ lửng trên biên giới của tâm thức đang phát triển của con người.

The books that the Tibetan has written are regarded of importance by the Teachers responsible for the giving [169] out of the new truths which humanity needs. New teaching, along the line of spiritual training and the preparation of aspirants for discipleship has also been given. Great changes are being made in methods and techniques and because of this the Tibetan has been peculiarly careful to see that I do not make mistakes.

Những cuốn sách mà Chân sư Tây Tạng đã viết được các Huấn sư chịu trách nhiệm đưa [169] ra những chân lý mới mà nhân loại cần coi là quan trọng. Việc giảng dạy mới, theo đường lối huấn luyện tinh thần và sự chuẩn bị của các người chí nguyện cho địa vị đệ tử cũng đã được đưa ra. Những thay đổi lớn đang được thực hiện trong các phương pháp và kỹ thuật và vì điều này Chân sư Tây Tạng đã đặc biệt cẩn thận để đảm bảo rằng tôi không mắc sai lầm.

At the time of the second phase of the World War, which started in 1939, many pacifists and well meaning, though unthinking, people among the students of the Arcane School and the general public, which we could succeed in reaching, took the position that I had written the pamphlets and papers endorsing the United Nations and the need to defeat the Axis Powers, and that the

Vào thời điểm giai đoạn hai của Chiến tranh Thế giới, bắt đầu vào năm 1939, nhiều người theo chủ nghĩa hòa bình và những người có thiện chí, mặc dù thiếu suy nghĩ, trong số các học viên của Trường Arcane và công chúng nói chung, mà chúng tôi có thể tiếp cận thành công, đã giữ quan điểm rằng tôi đã viết các tờ rơi và bài báo ủng hộ các nước Đồng Minh và sự cần thiết phải đánh bại các

Tibetan was not responsible for the anti-Nazi point of view of these articles. This, again, was not true. The pacifists took the orthodox and idealistic point of view that because God is love it would be impossible for Him to be anti-German or anti-Japanese. Because God is love, He had no alternative, or the Hierarchy either, working under the Christ, to do anything else but stand firmly on the side of those who were seeking to free humanity from slavery, evil, aggression and corruption. The words of the Christ have never been more true, “He that is not with Me is against Me.” The Tibetan in His writings at that time took a firm and unshakable stand, and today (1945) in view of the unspeakable atrocities, cruelties and enslavement policies of the Axis nations, His position has been justified.

Cường quốc Trục, và rằng Chân sư Tây Tạng không chịu trách nhiệm về quan điểm chống Đức Quốc xã của các bài báo này. Một lần nữa, điều này không đúng. Những người theo chủ nghĩa hòa bình đã giữ quan điểm chính thống và duy tâm rằng vì Thượng đế là tình thương nên Ngài không thể chống Đức hoặc chống Nhật. Vì Thượng đế là tình thương, Ngài không có sự lựa chọn nào khác, hoặc Thánh đoàn cũng vậy, hoạt động dưới quyền Đức Christ, để làm bất cứ điều gì khác ngoài việc đứng vững về phía những người đang tìm cách giải phóng nhân loại khỏi sự nô lệ, cái ác, sự xâm lược và thối nát. Lời của Đức Christ chưa bao giờ đúng hơn, "Kẻ nào không ở với Ta là chống lại Ta." Chân sư Tây Tạng trong các bài viết của Ngài vào thời điểm đó đã giữ một lập trường kiên định và không lay chuyển, và ngày nay (1945) xét đến những tội ác không thể diễn tả, sự tàn ác và các chính sách nô lệ của các quốc gia Trục, lập trường của Ngài đã được biện minh.

All this time the situation at Krotona was getting more acute. Wadia had arrived at Krotona (as the representative of Mrs. Besant) and was stirring up trouble and we collaborated with him to the full in order to swing back the Theosophical Society to its original impulse of universal brotherhood. We collaborated because at this time Wadia seemed sound and sincere and to have the interest of the [170] society truly at heart. The cleavage in the society was steadily widening and the line of demarcation between those who stood for the democratic point of view and those who stood for spiritual authority and the complete control of the Theosophical Society by the Esoteric Section was rapidly growing.

Trong suốt thời gian này tình hình tại Krotona ngày càng trở nên gay gắt. Wadia đã đến Krotona (với tư cách là đại diện của Bà Besant) và đang khuấy động rắc rối và chúng tôi đã cộng tác với ông ấy hết mình để đưa Hội Thông Thiên Học trở lại xung lực ban đầu của tình huynh đệ đại đồng. Chúng tôi cộng tác vì vào thời điểm này Wadia có vẻ đúng đắn và chân thành và thật lòng quan tâm đến lợi ích của [170] hội. Sự chia rẽ trong hội ngày càng mở rộng và ranh giới phân định giữa những người ủng hộ quan điểm dân chủ và những người ủng hộ quyền uy tinh thần và sự kiểm soát hoàn toàn của Hội Thông Thiên Học bởi Ban Nội Môn đang gia tăng nhanh chóng.

The original platform of the T.S. had been founded on the autonomy of the lodges

Cương lĩnh ban đầu của T.S. đã được thành lập trên quyền tự trị của các chi bộ trong các

within the various national sections but, at the time that Foster Bailey and I came into the work, this whole situation had been fundamentally changed. Those people were put into office in any lodge who were E.S. members and through them Mrs. Besant and the leaders in Adyar controlled every section and every lodge. Unless one accepted the dictum of the E.S. members in every lodge, one was in disgrace and it was almost impossible for the individual, therefore, to work in the Lodge. The sectional magazines and the international magazine, called "The Theosophist," were pre-occupied with personality quarrels. Articles were given up to the attack or the defense of some individual. A strong phase of psychism was sweeping through the society due to the psychic pronouncements of Mr. Leadbeater and his extraordinary control over Mrs. Besant. The aftermath of the Leadbeater scandal was still causing much talk. Mrs. Besant's pronouncements about Krishnamurti were splitting the society wide open. Orders were going out from Adyar, based upon what were claimed to be orders to the Outer Head by one of the Masters, that every member of the Theosophical Society had to throw his interests into one or all of the three modes of work—the Co-Masonic Order, the Order of Service and an educational movement. If you did not do so you were regarded as being disloyal, inattentive to the requests of the Masters and a bad Theosophist.

phân ban quốc gia khác nhau nhưng, vào thời điểm Foster Bailey và tôi tham gia công việc, toàn bộ tình hình này đã thay đổi căn bản. Những người được đưa vào chức vụ trong bất kỳ chi bộ nào đều là thành viên E.S. và thông qua họ, Bà Besant và các nhà lãnh đạo ở Adyar kiểm soát mọi phân ban và mọi chi bộ. Trừ khi một người chấp nhận phán quyết của các thành viên E.S. trong mỗi chi bộ, người đó sẽ bị thất sủng và do đó, gần như không thể cho cá nhân làm việc trong Chi bộ. Các tạp chí phân ban và tạp chí quốc tế, được gọi là "*Nhà Thông Thiên Học*" (The Theosophist), bận tâm với những cuộc cãi vã của phàm ngã. Các bài báo được dành cho việc tấn công hoặc bảo vệ một cá nhân nào đó. Một giai đoạn thông linh mạnh mẽ đang quét qua hội do những tuyên bố thông linh của ông Leadbeater và sự kiểm soát phi thường của ông đối với Bà Besant. Hậu quả của vụ bê bối Leadbeater vẫn gây ra nhiều bàn tán. Những tuyên bố của Bà Besant về Krishnamurti đang xé toạc hội. Các mệnh lệnh được đưa ra từ Adyar, dựa trên những gì được cho là mệnh lệnh cho Người Đứng Đầu Bên Ngoài bởi một trong các Chân sư, rằng mọi thành viên của Hội Thông Thiên Học phải dồn sự quan tâm của mình vào một hoặc tất cả ba phương thức làm việc—Hội Tam Điểm Hỗn Hợp, Hội Phụng Sự và một phong trào giáo dục. Nếu bạn không làm như vậy, bạn bị coi là không trung thành, không chú ý đến các yêu cầu của các Chân sư và là một nhà Thông Thiên Học tồi.

Books were being published at Adyar by Mr. Leadbeater [171] that were psychic in their implications and impossible of verification, carrying a strong note of astralism. One of his major works, *Man: Whence, How and Whither*, was a book that proved to me the basic untrustworthiness of what he wrote. It is a book that outlines the future and the work of the Hierarchy of the future, and the

Các cuốn sách đang được xuất bản tại Adyar bởi ông Leadbeater [171] mang hàm ý thông linh và không thể kiểm chứng, mang một nốt mạnh mẽ của thuyết cảm dục. Một trong những tác phẩm chính của ông, *Con Người: Từ Đâu, Thế Nào và Về Đâu* (Man: Whence, How and Whither), là một cuốn sách đã chứng minh cho tôi thấy sự không đáng tin cậy cơ bản của những gì ông viết. Đó là một

curious and arresting thing to me was that the majority of the people slated to hold high office in the Hierarchy and in the future coming civilisation were all Mr. Leadbeater's personal friends. I knew some of these people—worthy, kind, and mediocre, none of them intellectual giants and most of them completely unimportant. I had travelled so widely and had met so many people whom I knew to be more effective in world service, more intelligent in serving the Christ, and more truly exponents of brotherhood that my eyes were opened to the futility and uselessness of this kind of literature.

cuốn sách phác thảo tương lai và công việc của Thánh đoàn trong tương lai, và điều kỳ lạ và lôi cuốn đối với tôi là đa số những người được dự kiến nắm giữ chức vụ cao trong Thánh đoàn và trong nền văn minh tương lai sắp tới đều là bạn bè cá nhân của ông Leadbeater. Tôi biết một số người trong số này—xứng đáng, tốt bụng, và tầm thường, không ai trong số họ là những người khổng lồ về trí tuệ và hầu hết họ hoàn toàn không quan trọng. Tôi đã đi du lịch rộng rãi như vậy và đã gặp rất nhiều người mà tôi biết là hiệu quả hơn trong việc phụng sự thế giới, thông minh hơn trong việc phụng sự Đức Christ, và thực sự là những người ủng hộ tình huynh đệ hơn nên mắt tôi đã mở ra trước sự phù phiếm và vô dụng của loại văn học này.

Owing all these various causes many people were leaving the Theosophical Society in disgust and bewilderment. I have often wondered what would have been the fate of the T.S. if they had had the grit to stay in, if they had refused to be ousted, and if they had fought for the spiritual basis of the movement. But they did not and a great number of the worthwhile people got out, feeling frustrated and handicapped and unable to work. I, personally, never resigned from the society and it is only during the past few years that I have let my annual dues lapse. I am writing about this somewhat at length because it was this situation or background that made it necessary for changes to take place and out of these our work for the next twenty years took shape.

Do tất cả những nguyên nhân khác nhau này, nhiều người đã rời Hội Thông Thiên Học trong sự ghê tởm và hoang mang. Tôi thường tự hỏi số phận của T.S. sẽ ra sao nếu họ có gan ở lại, nếu họ từ chối bị hất cẳng, và nếu họ chiến đấu cho nền tảng tinh thần của phong trào. Nhưng họ đã không làm vậy và một số lượng lớn những người đáng giá đã ra đi, cảm thấy thất vọng và bị cản trở và không thể làm việc. Tôi, cá nhân tôi, chưa bao giờ rút khỏi hội và chỉ trong vài năm qua tôi mới để hội phí hàng năm của mình hết hạn. Tôi viết về điều này hơi dài dòng vì chính tình huống hoặc bối cảnh này đã khiến những thay đổi trở nên cần thiết và từ đó công việc của chúng tôi trong hai mươi năm tiếp theo đã hình thành.

The disciples of all the Masters are everywhere in the world, working along the many different lines to bring humanity into the light and to materialise the kingdom of [172] God on earth, and the attitude of the Theosophical Society in regarding itself as

Các đệ tử của tất cả các Chân sư có mặt ở khắp nơi trên thế giới, làm việc dọc theo nhiều đường lối khác nhau để đưa nhân loại vào ánh sáng và để hiện thực hóa Thiên Giới trên [172] trần gian, và thái độ của Hội Thông Thiên Học khi coi mình là kênh dẫn

the only channel and its refusal to recognise other groups and organisations as integral and equally important parts of the Theosophical Movement (not the Theosophical Society) in the world is largely responsible for its loss of prestige. It seems rather late now for the T.S., to mend its ways and to emerge from isolation and separateness and to form part of the great Theosophical Movement which is today sweeping the world. This movement is not only expressing itself through the various occult and esoteric bodies, but through the labor unions, through the plans for world unity and post-war rehabilitation, through the new vision in the political field, and through the recognition of the needs of humanity everywhere. The degeneration of the initial, beautiful impulse is heartbreaking to those of us who loved the principles and truths for which Theosophy originally stood.

duy nhất và sự từ chối công nhận các nhóm và tổ chức khác là những phần không thể thiếu và quan trọng như nhau của Phong trào Thông Thiên Học (không phải Hội Thông Thiên Học) trên thế giới chịu trách nhiệm phần lớn cho sự mất uy tín của nó. Có vẻ khá muộn màng bây giờ để T.S. sửa đổi đường lối của mình và thoát khỏi sự cô lập và chia rẽ để tạo thành một phần của Phong trào Thông Thiên Học vĩ đại đang quét qua thế giới ngày nay. Phong trào này không chỉ biểu lộ qua các tổ chức huyền bí và nội môn khác nhau, mà còn qua các liên đoàn lao động, qua các kế hoạch thống nhất thế giới và phục hồi sau chiến tranh, qua tầm nhìn mới trong lĩnh vực chính trị, và qua sự công nhận nhu cầu của nhân loại ở khắp mọi nơi. Sự thoái hóa của xung lực ban đầu tốt đẹp là điều đau lòng đối với những người trong chúng tôi yêu mến các nguyên tắc và chân lý mà Thông Thiên Học ban đầu đại diện.

Let there be no mistake, the movement initiated by Helena Petrovna Blavatsky was an integral part of a Hierarchical plan. There have always been theosophical societies down the ages—the name of the movement is not new—but H. P. B. gave it a light and a publicity that set a new note and that brought a neglected and hitherto somewhat secret group out into the open and made it possible for the public everywhere to respond to this very ancient teaching. The indebtedness of the world to Mrs. Besant for the work that she did in making the basic tenets of the T.S. teaching available to the masses of men in every country, is something that can never be repaid. There is absolutely no reason why we should overlook the stupendous, magnificent work she did for the Masters and for humanity. Those who have during the past five years so violently attacked her seem to me of no

Đừng nhầm lẫn, phong trào do Helena Petrovna Blavatsky khởi xướng là một phần không thể thiếu của một kế hoạch thuộc Thánh đoàn. Luôn luôn có các hội thông thiên học qua các thời đại—tên của phong trào không mới—nhưng H. P. B. đã mang lại cho nó một ánh sáng và sự công khai đặt ra một nốt mới và đưa một nhóm bị lãng quên và cho đến nay có phần bí mật ra ngoài ánh sáng và làm cho công chúng ở khắp mọi nơi có thể đáp ứng với giáo lý rất cổ xưa này. Món nợ ân nghĩa của thế giới đối với Bà Besant vì công việc mà bà đã làm trong việc làm cho các giáo lý cơ bản của T.S. có sẵn cho quần chúng ở mọi quốc gia, là điều không bao giờ có thể đền đáp được. Hoàn toàn không có lý do gì chúng ta nên bỏ qua công việc phi thường, tráng lệ mà bà đã làm cho các Chân sư và cho nhân loại. Những người đã tấn công bà dữ dội trong năm năm qua

more importance than fleas attacking an elephant.

đối với tôi dường như không quan trọng hơn những con bọ chét tấn công một con voi.

[173]

[173]

In 1920 this whole situation was reaching a climax. The cleavage between the authoritarians of the E.S. and the more democratic minds in the T.S. was steadily widening. In America Mr. Warrington and the E.S. wardens and heads everywhere represented one group, and the other group, at that time, was led by Foster Bailey and B. P. Wadia. This was the situation which was rampant when the famous convention of 1920 took place in Chicago in the summer. I had never been present at any convention in my life and to say that I was disillusioned, disgusted and outraged is putting it mildly. Gathered together was a group of men and women from all parts of the United States who were presumably occupied in teaching and spreading brotherhood. The hatred and rancour, the personality animus and the political manipulation was so outrageous and shocking that I made a vow never to attend another Theosophical Convention again in my life. Next to Mr. Warrington, we were the ranking officials of the T.S. but we were a small minority. It was obvious from the first moment of the Convention that the E.S. was in control and that those who stood for brotherhood and democracy were hopelessly outnumbered and, therefore, beaten.

Năm 1920 toàn bộ tình hình này đang đi đến cao trào. Khoảng cách giữa những người theo chủ nghĩa độc đoán của E.S. và những tư tưởng dân chủ hơn trong T.S. ngày càng rộng. Ở Mỹ, ông Warrington và các quản lý cùng những người đứng đầu E.S. ở khắp mọi nơi đại diện cho một nhóm, và nhóm kia, vào thời điểm đó, được dẫn dắt bởi Foster Bailey và B. P. Wadia. Đây là tình hình tràn lan khi hội nghị nổi tiếng năm 1920 diễn ra tại Chicago vào mùa hè. Cả đời tôi chưa bao giờ tham dự bất kỳ hội nghị nào và nói rằng tôi vỡ mộng, ghê tởm và phẫn nộ là còn nói nhẹ. Tụ tập cùng nhau là một nhóm nam nữ từ khắp nơi trên Hoa Kỳ, những người được cho là đang bận rộn giảng dạy và truyền bá tình huynh đệ. Sự hận thù và ác ý, ác cảm phàm ngã và sự thao túng chính trị quá tàn nhẫn và gây sốc đến nỗi tôi đã thề sẽ không bao giờ tham dự một Hội nghị Thông Thiên Học nào nữa trong đời. Chỉ sau ông Warrington, chúng tôi là những quan chức cấp cao của T.S. nhưng chúng tôi là một thiểu số nhỏ. Ngay từ giây phút đầu tiên của Hội nghị, rõ ràng là E.S. đang nắm quyền kiểm soát và những người ủng hộ tình huynh đệ và dân chủ bị áp đảo hoàn toàn và, do đó, bị đánh bại.

There were Theosophists on the authoritarian side who were bitterly unhappy. They were controlled by the E.S. but felt that the methods employed were shocking. Many of them did what they could to show a friendly spirit to us as individuals. Some of them, towards the close of the Convention, were convinced of the rightness

Có những nhà Thông Thiên Học ở phe độc đoán cảm thấy cay đắng bất hạnh. Họ bị E.S. kiểm soát nhưng cảm thấy rằng các phương pháp được sử dụng thật gây sốc. Nhiều người trong số họ đã làm những gì có thể để thể hiện tinh thần thân thiện với chúng tôi với tư cách cá nhân. Một số người trong số họ, về cuối Hội nghị, đã bị thuyết phục về sự đúng

of our position and told us so. Others, who came over to the Convention with an open mind, threw the weight of their interests and backing on our side. In spite of it all, however, we were hopelessly defeated and the E.S. was aggressively triumphant. There was nothing for us to do but to return to Krotona and the situation was such that eventually Mr. [174] Warrington was forced to resign as head of the Theosophical Society in America, though retaining his position in the E.S. He was succeeded by Mr. Rogers who was bitterly opposed to us and far more personal in his opposition than Mr. Warrington. The latter realised our sincerity and apart from organisational differences there was a strong affection between Mr. Warrington, Foster and myself. Mr. Rogers was of a much smaller calibre and he threw us out of our positions as soon as he got into power. Thus ended our time at Krotona and our very real effort to be of service to the Theosophical Society.

đắn trong lập trường của chúng tôi và đã nói với chúng tôi như vậy. Những người khác, đến Hội nghị với tâm trí cởi mở, đã dồn trọng lượng lợi ích và sự ủng hộ của họ về phía chúng tôi. Tuy nhiên, bất chấp tất cả, chúng tôi đã bị đánh bại thảm hại và E.S. đã chiến thắng một cách hung hăng. Không còn gì cho chúng tôi làm ngoài việc quay trở lại Krotona và tình hình đến mức cuối cùng ông [174] Warrington buộc phải từ chức người đứng đầu Hội Thông Thiên Học tại Mỹ, mặc dù vẫn giữ vị trí trong E.S. Ông được kế nhiệm bởi ông Rogers, người kịch liệt phản đối chúng tôi và mang tính cá nhân hơn nhiều trong sự phản đối của mình so với ông Warrington. Ông Warrington nhận ra sự chân thành của chúng tôi và ngoài những khác biệt về tổ chức, có một tình cảm mạnh mẽ giữa ông Warrington, Foster và tôi. Ông Rogers có tầm vóc nhỏ hơn nhiều và ông ấy đã đuổi chúng tôi ra khỏi vị trí ngay khi ông ấy nắm quyền. Thế là kết thúc thời gian của chúng tôi tại Krotona và nỗ lực rất thực tế của chúng tôi để phụng sự Hội Thông Thiên Học.

CHAPTER V—CHƯƠNG V

[175]

This chapter indicates a complete line of demarcation between the world with which I have been dealing and the world with which I am dealing now (1947). An entirely new cycle appears. Up till now I have just been Alice Bailey, socialite, mother and church worker; my time has been my own; nobody has known anything about me; I have been able to arrange my days to suit myself except as far as the children were concerned; no one was clamouring for appointments; there were no proofs to read; no public lectures to give; and, above everything else, no unending correspondence and letter-writing to claim my attention. I sometimes wonder if the general public has the faintest idea of the literally appalling number of letters I both dictate and receive. I am not exaggerating when I say that some years I have dictated over 10,000 letters and once I timed myself as regards a current day's correspondence and it took me forty-eight minutes simply to slit the envelopes before I withdrew the letters. When this is the case and when to this must be added the thousands of form letters which I have signed plus the letters which I have written to entire national groups (to which I have affixed no personal signature) you can understand my saying to my husband one day that upon my tombstone there should be the words: "She died smothered in papers." Today my record is about 6,000 letters per year because I delegate so much of my correspondence now to men and women who can give more thought, time and consideration to the answering of my correspondence.

[175]

Chương này chỉ ra một ranh giới hoàn toàn phân định giữa thế giới mà tôi đã đề cập và thế giới mà tôi đang đề cập bây giờ (1947). Một chu kỳ hoàn toàn mới xuất hiện. Cho đến nay tôi chỉ là Alice Bailey, người trong giới giao tế thượng lưu, người mẹ và người làm công tác nhà thờ; thời gian là của riêng tôi; không ai biết gì về tôi; tôi có thể sắp xếp ngày tháng của mình cho phù hợp với bản thân ngoại trừ những gì liên quan đến con cái; không ai kêu gọi các cuộc hẹn; không có bản in thử nào để đọc; không có bài giảng công cộng nào để đưa ra; và, trên hết mọi thứ khác, không có thư từ và việc viết thư bất tận đòi hỏi sự chú ý của tôi. Đôi khi tôi tự hỏi liệu công chúng có ý niệm mờ nhạt nào về số lượng thư từ kinh khủng theo nghĩa đen mà tôi vừa đọc cho chép vừa nhận được hay không. Tôi không phóng đại khi nói rằng có những năm tôi đã đọc cho chép hơn 10.000 lá thư và có lần tôi đã tự bấm giờ liên quan đến thư từ của một ngày hiện tại và tôi mất bốn mươi tám phút chỉ để rạch phong bì trước khi rút thư ra. Khi trường hợp này xảy ra và khi phải cộng thêm vào đó hàng ngàn lá thư mẫu mà tôi đã ký cộng với những lá thư tôi đã viết cho toàn bộ các nhóm quốc gia (mà tôi không ký tên cá nhân), các bạn có thể hiểu việc tôi nói với chồng mình một ngày nọ rằng trên bia mộ của tôi nên có dòng chữ: "Bà ấy chết vì bị vùi trong giấy tờ." Ngày nay kỷ lục của tôi là khoảng 6.000 lá thư mỗi năm vì bây giờ tôi ủy thác rất nhiều thư từ của mình cho những người nam và nữ có thể dành nhiều suy nghĩ, thời gian và sự cân nhắc hơn cho việc trả lời thư từ của tôi. Đôi khi tôi ký những lá thư này; đôi khi tôi không và tôi muốn gửi lời cảm ơn biết ơn

Sometimes I sign these letters; sometimes I do not and I would like to give my grateful thanks at this point particularly to Mr. Victor Fox and one or two [176] others who have written perfectly wonderful letters for me to correspondents (letters which have received grateful thanks) and have themselves received no credit for the writing. This is what I call selfless service—to write a letter which you do not sign and for which someone else receives thanks.

của mình tại điểm này đặc biệt đến ông Victor Fox và một hoặc hai [176] người khác đã viết những lá thư tuyệt vời hoàn hảo cho tôi gửi những người viết thư (những lá thư đã nhận được lời cảm ơn biết ơn) và bản thân họ không nhận được sự công nhận nào cho việc viết lách. Đây là cái tôi gọi là phụng sự quên mình—viết một lá thư mà bạn không ký tên và người khác nhận được lời cảm ơn vì nó.

This whole section of my life, 1921-1931, makes relatively dull reading. I find it difficult to bring into it a light touch or anything that would serve to relieve the monotony of the treadmill into which I entered during these years. Neither Foster Bailey nor I had planned any such life and we have often said that had we known what the future held we would never have started the things which we undertook. It is an outstanding case of the truth of the proverb that “Ignorance is bliss.”

Toàn bộ phần đời này của tôi, 1921-1931, đọc khá tẻ nhạt. Tôi thấy khó để đưa vào đó một nét nhẹ nhàng hay bất cứ điều gì có thể làm giảm bớt sự đơn điệu của guồng quay mà tôi đã bước vào trong những năm này. Cả Foster Bailey và tôi đều không lên kế hoạch cho bất kỳ cuộc sống nào như vậy và chúng tôi thường nói rằng nếu chúng tôi biết tương lai chứa đựng điều gì, chúng tôi sẽ không bao giờ bắt đầu những việc chúng tôi đã thực hiện. Đó là một trường hợp nổi bật về sự thật của câu ngạn ngữ rằng "Không biết là hạnh phúc."

After that completely shocking annual convention of the T.S. in Chicago, Foster and I returned to Krotona utterly disillusioned, profoundly convinced that the T.S. was run strictly on personality lines, with the emphasis upon personality status, upon personality devotions, upon personality likes and dislikes and upon the imposition of personality decisions upon a mass of personality followers. We simply did not know what to do or along what line to work. Mr. Warrington was no longer president of the society and Mr. L. W. Rogers succeeded him. My husband was still national secretary and I was still editor of the national magazine and chairman of the Krotona committee.

Sau hội nghị thường niên hoàn toàn gây sốc đó của T.S. tại Chicago, Foster và tôi trở lại Krotona hoàn toàn vỡ mộng, tin chắc sâu sắc rằng T.S. được điều hành hoàn toàn theo các đường lối phàm ngã, với sự nhấn mạnh vào địa vị phàm ngã, vào sự sùng bái phàm ngã, vào sự yêu ghét của phàm ngã và vào sự áp đặt các quyết định của phàm ngã lên một khối lượng những người đi theo phàm ngã. Chúng tôi đơn giản là không biết phải làm gì hay làm việc theo đường lối nào. Ông Warrington không còn là chủ tịch hội và ông L. W. Rogers kế nhiệm ông. Chồng tôi vẫn là thư ký quốc gia và tôi vẫn là biên tập viên của tạp chí quốc gia và chủ tịch ủy ban Krotona.

I shall never forget the morning when, upon his assumption of office, Mr. Rogers took over, we went up to his office to tender to him our desire to continue to serve the T.S. Mr. Rogers looked at us and asked the question, “Is there any way which you can think, by which you can be of service to me?” Here we were, therefore, without jobs, no money, no future, three children and utterly uncertain [177] as to what it was we wanted to do. A move was instituted to have us ousted off the Krotona grounds but Foster cabled Mrs. Besant and she immediately squashed the effort. It was just a little too raw.

Tôi sẽ không bao giờ quên buổi sáng khi, khi nhậm chức, ông Rogers tiếp quản, chúng tôi lên văn phòng của ông để bày tỏ với ông mong muốn tiếp tục phụng sự T.S. Ông Rogers nhìn chúng tôi và hỏi câu hỏi, "Có cách nào các vị có thể nghĩ ra, mà các vị có thể giúp ích cho tôi không?" Do đó, chúng tôi ở đây, không việc làm, không tiền, không tương lai, ba đứa con và hoàn toàn không chắc chắn [177] về những gì chúng tôi muốn làm. Một động thái đã được tiến hành để đuổi chúng tôi khỏi khuôn viên Krotona nhưng Foster đã đánh điện cho Bà Besant và bà ngay lập tức dập tắt nỗ lực đó. Nó chỉ hơi quá thô thiển.

This was a most difficult time. We were not married and Foster was living in a tent on the grounds of Krotona. Being a very circumspect English woman I had a lady living with me to act as a chaperone and prevent dirty gossip. One of the things I have attempted and I think successfully to do is to rescue occultism from defamation. I have tried to make the vocation of occultists respectable and have been surprisingly successful. Whilst I was unmarried and whilst the children were tiny I always had some elderly friend live with me. After marriage my husband and the children themselves have proved adequate protection. For one thing, I have never been interested in any man except my husband, Foster Bailey, and, for another, no really decent and self-respecting woman would live in such a way that her children as they get older are critical of her. This has been very good for the occult movement for today the word occultism has a respectable connotation and lots of worth-while people are perfectly willing to have themselves recognised by the rest of the world as occult students. I feel that this is one of the things that it was my destiny to help carry out and I

Đây là một thời gian khó khăn nhất. Chúng tôi chưa kết hôn và Foster đang sống trong một cái lều trong khuôn viên Krotona. Là một phụ nữ Anh rất thận trọng, tôi có một phụ nữ sống cùng để đóng vai trò người đi kèm và ngăn chặn những lời bàn tán bẩn thỉu. Một trong những điều tôi đã cố gắng và tôi nghĩ là thành công là giải cứu huyền bí học khỏi sự phỉ báng. Tôi đã cố gắng làm cho nghề nghiệp của các nhà huyền bí học trở nên đáng kính và đã thành công đáng ngạc nhiên. Trong khi tôi chưa kết hôn và khi các con còn nhỏ, tôi luôn có một người bạn lớn tuổi sống cùng. Sau khi kết hôn, chồng tôi và chính những đứa trẻ đã chứng tỏ là sự bảo vệ đầy đủ. Một điều là, tôi chưa bao giờ quan tâm đến bất kỳ người đàn ông nào ngoại trừ chồng tôi, Foster Bailey, và, một điều khác, không người phụ nữ thực sự tử tế và tự trọng nào lại sống theo cách mà con cái họ khi lớn lên lại chỉ trích bà. Điều này rất tốt cho phong trào huyền bí vì ngày nay từ huyền bí học có một ý nghĩa đáng kính và rất nhiều người đáng giá hoàn toàn sẵn lòng để bản thân được phần còn lại của thế giới công nhận là học viên huyền bí. Tôi cảm thấy rằng đây là một trong những điều mà định mệnh của tôi là giúp thực hiện và tôi không tin

do not believe that ever again will the occult field of thought fall into the same disrepute as it did from 1850 until now.

rằng lĩnh vực tư tưởng huyền bí sẽ lại rơi vào tình trạng mang tiếng xấu như từ năm 1850 đến nay.

Books are still being written defaming H.P.B. and Mrs. Besant and one wonders what their writers hope to achieve. As far as I can ascertain the modern generation of investigating students are not the least interested in the pros or cons of their characters. It is quite unimportant to them whether so-and-so approves or disapproves of either of these two people. What they are interested in is the [178] teaching and the truth. This is wholesome and right. I wish these modern writers who spend months in raking up dirt and endeavoring to prove someone was vile would realise the stupidity of their activities. They do not touch the truth; they do not change the loyalties of those who know; they do not change the trend towards occult realisation and they hurt nobody but themselves.

Sách vẫn đang được viết để phỉ báng H.P.B. và Bà Besant và người ta tự hỏi các tác giả của chúng hy vọng đạt được điều gì. Theo như tôi có thể xác định, thế hệ học viên nghiên cứu hiện đại không hề quan tâm chút nào đến những ưu hay nhược điểm trong tính cách của họ. Việc ai đó tán thành hay không tán thành một trong hai người này hoàn toàn không quan trọng đối với họ. Điều họ quan tâm là [178] sự giảng dạy và chân lý. Điều này là lành mạnh và đúng đắn. Tôi ước những nhà văn hiện đại này, những người dành hàng tháng trời để bới móc những chuyện xấu xa và nỗ lực chứng minh ai đó là đê tiện, sẽ nhận ra sự ngu ngốc trong các hoạt động của họ. Họ không chạm vào chân lý; họ không thay đổi lòng trung thành của những người hiểu biết; họ không thay đổi xu hướng hướng tới sự chứng nghiệm huyền bí và họ không làm tổn thương ai ngoài chính họ.

Life in this post-war world is too important to any man or woman to occupy themselves with defaming and running down people who have been dead for decades. There is work to be done in the world today; there is truth to be recognised and proclaimed and there is no room for muckraking and personality slandering by those who want to make a few hundred dollars from the enemies of a teaching. This is one reason why I am writing this autobiography. The facts are here.

Cuộc sống trong thế giới hậu chiến này quá quan trọng đối với bất kỳ người đàn ông hay phụ nữ nào để bận tâm với việc phỉ báng và hạ thấp những người đã chết hàng chục năm. Có công việc phải làm trên thế giới ngày nay; có chân lý cần được công nhận và tuyên bố và không có chỗ cho việc bới lông tìm vết và vu khống phàm ngã bởi những kẻ muốn kiếm vài trăm đô la từ kẻ thù của một giáo lý. Đây là một lý do tại sao tôi viết cuốn tự truyện này. Sự thật nằm ở đây.

In these early days of which I write no one would have believed that the time would come when the teaching that I was just beginning to give out and the work to which Foster and I dedicated ourselves would

Trong những ngày đầu mà tôi viết này, không ai có thể tin rằng sẽ đến lúc sự giảng dạy mà tôi mới bắt đầu đưa ra và công việc mà Foster và tôi cống hiến sẽ đạt đến quy mô như vậy, rằng các chi nhánh khác nhau của

assume such proportions, that its various branches are now internationally recognised and that the teaching would have helped so many hundreds of thousands. We stood alone with, perhaps, a few unknown followers against one of the most powerful so-called occult bodies in the world. We had no money and we saw no future ahead. Our joint finances on the day when we sat down to size up the situation and to lay plans for the future were exactly $1.85. It was the end of the month, the rent was due, the grocer's bill for the past month was not paid, nor was the rent or the gas, light or milk bill. As we were not married none of these were Foster's responsibility but, even in those days, he shared all things with me. We were drawing no salaries [179] from the T.S. and my very small income was not available. There seemed nothing for me to do.

nó hiện được quốc tế công nhận và sự giảng dạy đó đã giúp đỡ hàng trăm ngàn người. Chúng tôi đứng một mình với, có lẽ, một vài người theo dõi không tên tuổi chống lại một trong những tổ chức gọi là huyền bí mạnh nhất thế giới. Chúng tôi không có tiền và chúng tôi không thấy tương lai phía trước. Tài chính chung của chúng tôi vào ngày chúng tôi ngồi xuống để đánh giá tình hình và lập kế hoạch cho tương lai chính xác là 1,85 đô la. Đó là cuối tháng, tiền thuê nhà đã đến hạn, hóa đơn tạp hóa của tháng trước chưa thanh toán, cũng như tiền thuê nhà hay hóa đơn gas, điện hay sữa. Vì chúng tôi chưa kết hôn nên không khoản nào trong số này là trách nhiệm của Foster nhưng, ngay cả trong những ngày đó, anh ấy đã chia sẻ mọi thứ với tôi. Chúng tôi không nhận lương [179] từ T.S. và thu nhập rất nhỏ của tôi không có sẵn. Dường như không có gì cho tôi làm.

Personally, though I am recognised all over the world as a teacher of meditation I have at the same time never relinquished my habit of prayer. I believe that the true occultist uses prayer and meditation interchangeably according to need and that both are equally important in the spiritual life. The trouble with prayer has been that the average human being makes it entirely a selfish thing and a means of acquisition of things for the separated self. True prayer asks nothing for the separated self but it will always be used by those who seek to help others. Some people are too superior to pray and regard meditation as far more exalted and more fitted to their high point of development.

Cá nhân tôi, mặc dù được công nhận trên toàn thế giới là một giáo viên về tham thiền, đồng thời tôi chưa bao giờ từ bỏ thói quen cầu nguyện của mình. Tôi tin rằng nhà huyền bí học chân chính sử dụng cầu nguyện và tham thiền thay thế cho nhau tùy theo nhu cầu và cả hai đều quan trọng như nhau trong đời sống tinh thần. Vấn đề với cầu nguyện là con người bình thường biến nó hoàn toàn thành một việc ích kỷ và một phương tiện để đạt được những thứ cho cái ngã tách biệt. Sự cầu nguyện chân chính không đòi hỏi gì cho cái ngã tách biệt nhưng nó sẽ luôn được sử dụng bởi những người tìm cách giúp đỡ người khác. Một số người quá trịch thượng để cầu nguyện và coi tham thiền là cao siêu hơn nhiều và phù hợp hơn với điểm phát triển cao của họ.

For me it has always been enough that Christ not only prayed but taught us the Lord's Prayer. To me, also, meditation is a mental

Đối với tôi, việc Đức Christ không chỉ cầu nguyện mà còn dạy chúng ta Kinh Lạy Cha luôn là đủ. Đối với tôi, tham thiền cũng là

process whereby one can acquire clear knowledge of divinity and awareness of the kingdom of souls, or the kingdom of God. It is the mode of the head and of the mind and is greatly needed by the unthinking people of the world. Prayer is of the emotional nature and of the heart and is universally used for the satisfaction of desire. Both should be used by the aspiring disciples of the world. Later I will touch upon Invocation which is the synthesis of the two.

một tiến trình trí tuệ, nhờ đó một người có thể đạt được kiến thức rõ ràng về thiên tính và nhận thức về vương quốc của các linh hồn, hay Thiên Giới. Nó là phương thức của cái đầu và của trí tuệ và rất cần thiết cho những người thiếu suy nghĩ trên thế giới. Cầu nguyện thuộc về bản chất cảm xúc và của trái tim và được sử dụng rộng rãi để thỏa mãn ham muốn. Cả hai nên được sử dụng bởi các đệ tử đầy khát vọng của thế giới. Sau này tôi sẽ đề cập đến Sự Khẩn Cầu, vốn là sự tổng hợp của cả hai.

Anyway, in this time of material need I—again as usual—stuck to prayer and that night I prayed. The next morning when I went out on to the porch I found there the needed cash and, within a day or two Foster Bailey got a letter from Mr. Ernest Suffern offering him a position in New York in connection with the T.S. of that city at a salary of $300 a month. He also offered to purchase a house for us in a small commuting-town across the Hudson. Foster accepted the offer and left for New York whilst I [180] stayed behind to see what the developments were and to take care of the children.

Dù sao đi nữa, trong thời gian thiếu thốn vật chất này, tôi—một lần nữa như thường lệ—vẫn kiên trì cầu nguyện và đêm đó tôi đã cầu nguyện. Sáng hôm sau khi tôi ra hiên nhà, tôi tìm thấy ở đó số tiền mặt cần thiết và, trong vòng một hoặc hai ngày, Foster Bailey nhận được một lá thư từ ông Ernest Suffern mời anh một vị trí ở New York liên quan đến T.S. của thành phố đó với mức lương 300 đô la một tháng. Ông cũng đề nghị mua một ngôi nhà cho chúng tôi ở một thị trấn nhỏ ngoại ô bên kia sông Hudson. Foster chấp nhận lời đề nghị và rời đi New York trong khi tôi [180] ở lại để xem diễn biến thế nào và chăm sóc bọn trẻ.

Living with me at that time was Augusta Craig, commonly called “Craigie” by all of us who knew and loved her. She lived with us off and on for many years and was greatly loved by me and the children. She was a unique person, rippling with wit and mentality. She never approached a problem in the ordinary way or from the ordinary angle. Perhaps this was because she had been four times married and had a vast experience of men and matters. She was one of the few people to whom I could go for advice because she and I so thoroughly understood each other. She had a caustic tongue and yet was so permeated with “It”

Sống với tôi vào thời điểm đó là Augusta Craig, thường được tất cả chúng tôi, những người biết và yêu mến bà, gọi là "Craigie". Bà sống với chúng tôi lúc này lúc khác trong nhiều năm và rất được tôi và bọn trẻ yêu mến. Bà là một người độc đáo, tràn đầy sự hóm hỉnh và trí tuệ. Bà không bao giờ tiếp cận một vấn đề theo cách thông thường hoặc từ góc độ thông thường. Có lẽ điều này là do bà đã kết hôn bốn lần và có kinh nghiệm phong phú về đàn ông và các vấn đề. Bà là một trong số ít người mà tôi có thể tìm đến để xin lời khuyên vì bà và tôi rất hiểu nhau. Bà có cái lưỡi sắc sảo nhưng lại tràn đầy sức hấp dẫn đến mức bất kể chúng tôi ở đâu,

that no matter where we were the postman, the milkman and the iceman, if unmarried, all tried to beguile her away from me. But she would have none of them. She decided life with me was interesting enough and she stuck with me until a few years before her death when she went into an old ladies' home in California, largely, she told me, because she had no use for old ladies. However, being an old lady and over 70 when she left me she thought they might profit from some of her experiences. I do not think she enjoyed the other ladies but she felt she was very good for them and I'll guarantee she was. She was always very good for me.

người đưa thư, người đưa sữa và người đưa đá, nếu chưa kết hôn, đều cố gắng dụ dỗ bà rời xa tôi. Nhưng bà không chịu ai cả. Bà quyết định cuộc sống với tôi đủ thú vị và bà gắn bó với tôi cho đến vài năm trước khi mất, khi bà vào viện dưỡng lão ở California, chủ yếu là, bà bảo tôi, vì bà không thích các bà già. Tuy nhiên, là một bà già và đã hơn 70 tuổi khi rời tôi, bà nghĩ họ có thể hưởng lợi từ một số kinh nghiệm của bà. Tôi không nghĩ bà thích những bà già khác nhưng bà cảm thấy bà rất tốt cho họ và tôi đảm bảo là bà đúng. Bà luôn rất tốt đối với tôi.

The time came at the end of 1920 when Foster wrote to me to join him in New York and I left the children in Craigie's care, knowing they would be safe, cared for and loved. I travelled to New York where Foster met me and took me to an apartment house in Yonkers, not far from the lodgings in which he was living. We married very shortly afterwards, going to the City Hall one morning, procuring a license, asking the man at the license bureau to recommend a clergyman for the marriage ceremony and [181] getting married at once. We returned to the office immediately for the afternoon's work and from that moment we have carried on for 26 years.

Thời điểm đến vào cuối năm 1920 khi Foster viết thư cho tôi bảo đến gặp anh ở New York và tôi để lũ trẻ cho Craigie chăm sóc, biết rằng chúng sẽ an toàn, được chăm sóc và yêu thương. Tôi đi đến New York, nơi Foster đón tôi và đưa tôi đến một chung cư ở Yonkers, không xa nơi anh đang trọ. Chúng tôi kết hôn ngay sau đó, đến Tòa thị chính vào một buổi sáng, xin giấy phép, yêu cầu người đàn ông ở phòng cấp phép giới thiệu một giáo sĩ cho lễ cưới và [181] kết hôn ngay lập tức. Chúng tôi trở lại văn phòng ngay lập tức cho công việc buổi chiều và từ giây phút đó chúng tôi đã tiếp tục trong 26 năm.

The next step was for us to furnish the house which Mr. Suffern purchased for us in Ridgefield Park, N. J., and then for Foster to go West and fetch the children. I stayed behind to get things ready, make the curtains, stock the house with necessities—most of which Mr. Suffern provided—and await anxiously for the return of my husband with the three girls. Craigie did not come with them; she followed later.

Bước tiếp theo là chúng tôi trang bị nội thất cho ngôi nhà mà ông Suffern đã mua cho chúng tôi ở Ridgefield Park, N. J., và sau đó để Foster đi về phía Tây và đón bọn trẻ. Tôi ở lại để chuẩn bị mọi thứ, may rèm cửa, tích trữ những nhu yếu phẩm cho ngôi nhà—hầu hết do ông Suffern cung cấp—và lo lắng chờ đợi sự trở về của chồng tôi cùng ba cô con gái. Craigie không đi cùng họ; bà theo sau.

Never shall I forget their arrival at the Grand Central Terminal. Never did I see a more weary, worn out man than Foster Bailey. The four of them appeared up the ramp, Foster with Ellie in his arms and Dorothy and Mildred hanging on to his coat tails and how glad we all were to settle down in the new home. It was the first time the children had ever been East. They had never seen snow and had seldom worn shoes and it was for them like an entirely new civilised experiment. How he ever managed I do not know and I think this is a good place in which to point out what a marvellous stepfather he was to the children. He never allowed them whilst they were children to realise they were not his own and their indebtedness to him is very great. I think they are devoted to him and well they should be.

Tôi sẽ không bao giờ quên sự xuất hiện của họ tại Nhà ga Grand Central. Chưa bao giờ tôi thấy một người đàn ông mệt mỏi, kiệt sức hơn Foster Bailey. Bốn người họ xuất hiện trên đoạn đường dốc, Foster bế Ellie trên tay còn Dorothy và Mildred bám vào đuôi áo khoác của anh và tất cả chúng tôi đều vui mừng biết bao khi ổn định cuộc sống trong ngôi nhà mới. Đó là lần đầu tiên bọn trẻ đến miền Đông. Chúng chưa bao giờ thấy tuyết và hiếm khi đi giày và đối với chúng, đó giống như một thử nghiệm văn minh hoàn toàn mới. Làm thế nào anh ấy xoay xở được tôi không biết và tôi nghĩ đây là nơi tốt để chỉ ra anh ấy là một người cha dượng tuyệt vời như thế nào đối với bọn trẻ. Anh ấy không bao giờ cho phép chúng, khi còn nhỏ, nhận ra chúng không phải là con ruột của anh và sự mang ơn của chúng đối với anh là rất lớn. Tôi nghĩ chúng rất mực yêu quý anh và chúng nên như vậy.

This entirely new cycle of living meant the adjustment of all of us to many changes. For the first time there was not only the intense pressure of the work to be done for people and for the Masters but it had to be combined with family cares, with the running of a household, with the education of the children and—which I found the most difficult—with the growing publicity. I have never been a lover of publicity. I've never liked the inquisitiveness of [182] the general public or their feeling that because you write books and lecture on the public platform that necessarily you have no private life. They seem to feel that anything you do is their business and that you must say the things they want said and portray yourself to them as they think you should be.

Chu kỳ sống hoàn toàn mới này có nghĩa là sự điều chỉnh của tất cả chúng tôi đối với nhiều thay đổi. Lần đầu tiên không chỉ có áp lực dữ dội của công việc phải làm cho mọi người và cho các Chân sư mà nó còn phải kết hợp với việc chăm sóc gia đình, với việc điều hành hộ gia đình, với việc giáo dục con cái và —điều tôi thấy khó khăn nhất—với sự chú ý ngày càng tăng của công chúng. Tôi chưa bao giờ là người thích được công chúng chú ý. Tôi chưa bao giờ thích sự tò mò của [182] công chúng hay cảm giác của họ rằng vì bạn viết sách và thuyết giảng trên bục công cộng nên nhất thiết bạn không có đời sống riêng tư. Họ dường như cảm thấy rằng bất cứ điều gì bạn làm đều là việc của họ và rằng bạn phải nói những điều họ muốn nghe và thể hiện bản thân với họ như họ nghĩ bạn nên là.

I shall never forget telling an audience of around 800 people, one day in New York, that all of them could attain a certain

Tôi sẽ không bao giờ quên việc nói với một cử tọa khoảng 800 người, một ngày nọ ở New York, rằng tất cả họ đều có thể đạt được

measure of spiritual realisation if they cared enough to do so, but that it would entail sacrifice as it had in my own life. I told them that I had learned to iron the childrens' clothes, etc., whilst reading a book on spiritual or occult matters and that it did not mean I burnt the clothes. I told them that they could regulate their thinking and learn mental concentration and spiritual orientation whilst peeling potatoes and shelling peas because that was what I had had to do, for I was no believer in sacrificing your family and their welfare to your own spiritual urges. At the close of the lecture a woman got up in the audience and publicly berated me for giving myself away to so many people on such trivial matters. I replied to her by telling her that I did not believe that the comfort of one's family was a trivial matter and that I had always had in my mind the work of a certain woman who was a well known lecturer and teacher but whose family of six children never saw her and the responsibility for their care was left to anybody who cared to be interested enough.

một mức độ chứng nghiệm tinh thần nhất định nếu họ đủ quan tâm để làm như vậy, nhưng điều đó sẽ đòi hỏi sự hy sinh như trong chính cuộc đời tôi. Tôi nói với họ rằng tôi đã học cách ủi quần áo cho con cái, v.v., trong khi đọc một cuốn sách về các vấn đề tinh thần hoặc huyền bí và điều đó không có nghĩa là tôi làm cháy quần áo. Tôi nói với họ rằng họ có thể điều chỉnh suy nghĩ của mình và học sự tập trung trí tuệ và định hướng tinh thần trong khi gọt khoai tây và tách vỏ đậu vì đó là những gì tôi đã phải làm, vì tôi không tin vào việc hy sinh gia đình và phúc lợi của họ cho những thôi thúc tinh thần của riêng mình. Khi kết thúc bài giảng, một người phụ nữ đứng lên trong khán giả và công khai mắng mỏ tôi vì đã tiết lộ bản thân với quá nhiều người về những vấn đề tầm thường như vậy. Tôi trả lời bà ấy bằng cách nói với bà ấy rằng tôi không tin sự thoải mái của gia đình mình là vấn đề tầm thường và rằng tôi luôn ghi nhớ trong tâm trí công việc của một người phụ nữ nào đó, vốn là một giảng viên và giáo viên nổi tiếng nhưng gia đình sáu người con của bà không bao giờ nhìn thấy bà và trách nhiệm chăm sóc chúng được giao cho bất kỳ ai quan tâm đủ mức.

Personally I have no appreciation at all of the person who furthers a spiritual realisation at the expense of their family or friends. There is far too much of this in various occult groups. When people come to me and tell me that their families are not sympathetic in their spiritual aspiration I ask them the following questions,—"Do you leave your occult books lying around to annoy everybody? Do [183] you demand complete silence in the house whilst you do your morning meditation? Do you make them get their own supper whist you attend a meeting?" It is here that occult students make such fools of themselves and bring the whole question of occultism into disrepute.

Cá nhân tôi hoàn toàn không đánh giá cao người thúc đẩy một sự chứng nghiệm tinh thần bằng cái giá của gia đình hoặc bạn bè họ. Có quá nhiều điều này trong các nhóm huyền bí khác nhau. Khi mọi người đến gặp tôi và nói với tôi rằng gia đình họ không thông cảm với khát vọng tinh thần của họ, tôi hỏi họ những câu hỏi sau,—"Bạn có để những cuốn sách huyền bí của mình bừa bãi gây khó chịu cho mọi người không? [183] Bạn có đòi hỏi sự im lặng hoàn toàn trong nhà trong khi bạn thực hiện bài tham thiền buổi sáng của mình không? Bạn có bắt họ tự lo bữa tối trong khi bạn tham dự một cuộc họp không?" Chính tại đây mà các học viên huyền bí tự biến mình thành những kẻ ngốc

The spiritual life is not lived at the expense of others, and if people are suffering because you want to go to Heaven it is just too bad.

và làm cho toàn bộ vấn đề về huyền bí học mang tiếng xấu. Đời sống tinh thần không được sống bằng cái giá của người khác, và nếu mọi người đang đau khổ vì bạn muốn lên Thiên đường thì điều đó thật quá tệ.

If there is one person in the world who makes me weary, tired and sick it is the academic, technical occultist. The second group that makes me tired are the nincompoops who think they are in touch with the Masters and who talk mysteriously of the communications they have received from the Masters. My attitude about all such communications is: “I believe this is what the Master says; I believe this is the teaching; but use your intuition; maybe it isn’t.” I may be considered by some as elusive as an eel but I do leave people free.

Nếu có một người trên thế giới làm tôi mệt mỏi, chán ngán và phát ốm thì đó là nhà huyền bí học kỹ thuật, hàn lâm. Nhóm thứ hai làm tôi mệt mỏi là những kẻ ngốc nghĩ rằng họ đang liên lạc với các Chân sư và nói một cách bí ẩn về những thông tin liên lạc mà họ đã nhận được từ các Chân sư. Thái độ của tôi về tất cả những thông tin liên lạc như vậy là: "Tôi tin đây là điều Chân sư nói; tôi tin đây là sự giảng dạy; nhưng hãy sử dụng trực giác của bạn; có lẽ không phải vậy." Tôi có thể bị một số người coi là khó nắm bắt như lươn nhưng tôi để mọi người tự do.

It was this contact with the general public that slowly began to start in 1921 and inaugurated a very difficult period in my life. I have always felt that I should astrologically have Cancer rising because I like to hide and not be seen and the verse in the Bible that has always seemed to me to be so important refers to “the shadow of a great rock in a thirsty land.” Many of the leading astrologers have amused themselves by attempting to cast my horoscope. Most of them have given me Leo rising because they regard me as so individual. Only one of them has ever given me Cancer rising and he had insight and sympathy with my problem of publicity, and I think that inclined him to make Cancer my rising sign. However, I believe that my rising sign is Pisces. I have a Pisces husband and a Pisces daughter and Pisces is the sign of the medium or the mediator. I am not [184] a medium but I have been a kind of “middleman” between the Hierarchy and the general public. I would have you note that I say the general

Chính sự tiếp xúc này với công chúng đã bắt đầu từ từ vào năm 1921 và mở đầu một giai đoạn rất khó khăn trong cuộc đời tôi. Tôi luôn cảm thấy rằng về mặt chiêm tinh tôi nên có cung Mọc Cự Giải vì tôi thích ẩn mình và không bị nhìn thấy và câu trong Kinh Thánh mà đối với tôi luôn có vẻ quan trọng đề cập đến "bóng của một tảng đá lớn trong vùng đất khô cằn." Nhiều nhà chiêm tinh hàng đầu đã tự giải trí bằng cách cố gắng lập lá số chiêm tinh của tôi. Hầu hết trong số họ đã cho tôi cung Mọc Sư Tử vì họ coi tôi là quá cá tính. Chỉ có một người trong số họ từng cho tôi cung Mọc Cự Giải và ông ấy có cái nhìn sâu sắc và thông cảm với vấn đề tôi gặp phải khi được công chúng chú ý, và tôi nghĩ điều đó khiến ông ấy lấy Cự Giải làm cung Mọc của tôi. Tuy nhiên, tôi tin rằng cung Mọc của tôi là Song Ngư. Tôi có một người chồng Song Ngư và một cô con gái Song Ngư và Song Ngư là dấu hiệu của đồng tử hoặc người hòa giải. Tôi không phải [184] là một đồng tử nhưng tôi đã là một loại "người trung gian" giữa Thánh đoàn và công chúng.

public and not occult groups. I know and believe that the general public is more ready for a sane knowledge of the Masters and more prepared for a normal and sensible interpretation of occult truth than are the members of the average occult group.

Tôi muốn các bạn lưu ý rằng tôi nói công chúng và không phải các nhóm huyền bí. Tôi biết và tin rằng công chúng sẵn sàng hơn cho một kiến thức lành mạnh về các Chân sư và chuẩn bị tốt hơn cho một sự diễn giải bình thường và hợp lý về chân lý huyền bí so với các thành viên của nhóm huyền bí trung bình.

The children were now reaching the age where the normal physical care which engrosses the attention of the average mother was changing into emotional demands. This cycle which lasts until they are in their 'teens is an exceedingly difficult one—difficult for the children and frightfully difficult for the mothers. I am not at all sure that I reacted well or acted wisely and it is perhaps simply my good luck that today my daughters seem to like me. They all had a far more normal time in their up-bringing than I ever had, left as I was to strangers, governesses and masters and that, perhaps, made it difficult for me to understand them. I had a very exalted idea of what the relationship between mother and children should be. They had no such exalted idea. I was just somebody who could be expected to take care of them but who could also be expected to block what they wanted to do. I learnt a lot during this short cycle of years and have found it most valuable when it became a situation of helping other mothers to handle their problems. Looking back I don't honestly think that my children had a great deal of cause for disagreement with me for I honestly tried to understand and to be sympathetic but—taking it by and large—I am somewhat disgusted with the average parents in this country and in Great Britain.

Lúc này, các con tôi đang đến tuổi mà sự chăm sóc thể chất bình thường vốn chiếm trọn sự chú ý của người mẹ trung bình đang chuyển sang những nhu cầu về tình cảm. Chu kỳ này, kéo dài cho đến khi chúng bước vào tuổi thiếu niên, là một chu kỳ cực kỳ khó khăn—khó khăn cho lũ trẻ và khó khăn khủng khiếp cho các bà mẹ. Tôi hoàn toàn không chắc liệu mình đã phản ứng tốt hay hành động khôn ngoan, và có lẽ đơn giản chỉ là may mắn của tôi khi ngày nay các con gái tôi dường như đều yêu mến tôi. Tất cả chúng đều có một khoảng thời gian được nuôi dạy bình thường hơn nhiều so với tôi trước đây, khi tôi bị giao phó cho người lạ, các nữ gia sư và các thầy giáo, và điều đó có lẽ đã khiến tôi khó hiểu được chúng. Tôi đã có một ý tưởng rất cao siêu về mối quan hệ giữa mẹ và con cái nên như thế nào. Chúng không có ý tưởng cao siêu như vậy. Tôi chỉ là một ai đó được mong đợi sẽ chăm sóc chúng nhưng cũng là người bị cho là sẽ ngăn cản những gì chúng muốn làm. Tôi đã học được rất nhiều trong chu kỳ ngắn ngủi này và nhận thấy nó quý giá nhất khi tình huống chuyển sang việc giúp đỡ các bà mẹ khác giải quyết vấn đề của họ. Nhìn lại, tôi thành thật không nghĩ rằng các con tôi có nhiều lý do để bất đồng với tôi vì tôi đã thực sự cố gắng để thấu hiểu và cảm thông nhưng—nhìn chung—tôi có phần chán ngán với các bậc cha mẹ trung bình ở đất nước này và ở Anh Quốc.

Here in the United States we are so lax and lenient with our children that they have

Tại Hoa Kỳ này, chúng ta quá lỏng lẻo và dễ dãi với con cái đến mức chúng có rất ít ý

very little sense of responsibility or self discipline whilst in Great Britain the discipline [185] and parental demands and supervision and control are enough to make any child revolt. In both countries it works out exactly in the same way—revolt. Today the British young generation seems to me, from what I can gather, to be in a state of complete bewilderment as to what they want to do and what the younger generation should stand for in this world, whilst the shocking behavior of the G.I.s in the U. S. Army when over in Europe and elsewhere has been such that they have seriously damaged the prestige of the U. S. in the world. I do not blame the American boys, I blame their mothers, their fathers, their school teachers and their army officers, who have given them no sense of direction, no sense of responsibility and no true standard of living. It is certainly not entirely the boy's fault that so many of them went hay-wire during the war and when they went overseas.

thức trách nhiệm hoặc kỷ luật tự giác, trong khi ở Anh Quốc, kỷ luật [185] và những yêu cầu, sự giám sát và kiểm soát của cha mẹ đủ để khiến bất kỳ đứa trẻ nào cũng phải nổi loạn. Ở cả hai quốc gia, kết quả diễn ra theo cùng một cách—sự nổi loạn. Ngày nay, thế hệ trẻ Anh Quốc dường như đối với tôi, từ những gì tôi có thể thu thập được, đang ở trong tình trạng hoàn toàn hoang mang về những gì họ muốn làm và những gì thế hệ trẻ nên đại diện trong thế giới này, trong khi hành vi gây sốc của lính Mỹ (G.I.) trong Quân đội Hoa Kỳ khi ở Châu Âu và những nơi khác đã nghiêm trọng đến mức họ đã làm tổn hại nghiêm trọng đến uy tín của Hoa Kỳ trên thế giới. Tôi không trách các chàng trai Mỹ, tôi trách các bà mẹ, các ông bố, các giáo viên trường học và các sĩ quan quân đội của họ, những người đã không cho họ ý thức về phương hướng, không có ý thức trách nhiệm và không có chuẩn mực sống thực sự nào. Chắc chắn không hoàn toàn là lỗi của các chàng trai khi quá nhiều người trong số họ đã trở nên mất kiểm soát trong chiến tranh và khi họ ra nước ngoài.

When I was in Europe and Great Britain in the summer of 1946 I got direct first-hand information from the nationals in many countries as to their behavior; as to the tens of thousands of illegitimate children they left behind uncared for and unrecognised and as to the hundreds of girls they married and deserted. One of the most interesting things to me was to discover in what high esteem the negro troops were held for their courtesy and their niceness to the girls, taking no advantage of the girl unless the girl herself were willing. When I make this criticism of the American boys, and it is also somewhat true of the more disciplined British troops, I recognise, as I said several times in England to the people who were criticising the G.I. boys to me,—"That's all very well, and I'm quite ready to believe that

Khi tôi ở Châu Âu và Anh Quốc vào mùa hè năm 1946, tôi đã nhận được thông tin trực tiếp từ công dân ở nhiều quốc gia về hành vi của họ; về hàng chục ngàn đứa trẻ ngoài giá thú mà họ để lại không được chăm sóc và không được thừa nhận, và về hàng trăm cô gái mà họ đã cưới rồi bỏ rơi. Một trong những điều thú vị nhất đối với tôi là khám phá ra binh lính da đen được kính trọng cao như thế nào vì sự lịch sự và tử tế của họ đối với các cô gái, không lợi dụng cô gái nào trừ khi chính cô gái đó tự nguyện. Khi tôi đưa ra lời chỉ trích này về các chàng trai Mỹ, và điều đó cũng phần nào đúng với quân đội Anh Quốc kỷ luật hơn, tôi thừa nhận, như tôi đã nói vài lần ở Anh với những người đang chỉ trích các lính Mỹ với tôi,—"Điều đó đều rất đúng, và tôi hoàn toàn sẵn sàng tin rằng các chàng trai Mỹ đều như các bạn nói, nhưng

the American boys are all that you say, but what about the dirty little English and French and Dutch girls—for it takes two to play that game." Though our boys had too much money and were told by our officers to "take the [186] lid off" when on active service yet the girls of foreign nationality must also be held accountable. It is somewhat understandable that these starving girls and these underfed girls would choose to go with our American soldiers when it meant chicken and bread for their families. I say this is no excuse for them but I have to say it because it is a plain statement of fact.

còn những cô gái Anh, Pháp và Hà Lan hư hỏng thì sao—bởi vì cần có hai người mới chơi trò đó được." Mặc dù các chàng trai của chúng tôi có quá nhiều tiền và được các sĩ quan bảo hãy "xả láng" [186] khi đang tại ngũ, nhưng các cô gái mang quốc tịch nước ngoài cũng phải chịu trách nhiệm. Có thể hiểu được phần nào rằng những cô gái đang chết đói và thiếu ăn này sẽ chọn đi cùng với binh lính Mỹ của chúng tôi khi điều đó đồng nghĩa với thịt gà và bánh mì cho gia đình họ. Tôi nói điều này không phải để bào chữa cho họ nhưng tôi phải nói vì đó là một sự thật trần trụi.

This whole problem of sex and of the relationship between the sexes is perhaps one of the world problems which have to be solved within the next century. How it will be solved is not for me to say. I suppose it is largely the question of corrective education and of the instilling into young people in their later 'teens that the wages of sin is death. One of the cleanest men I ever knew who never in his life misconducted himself, as it is puritanically called, told me that the only reason was that at nineteen his father took him into a medical museum and showed him some of the results of misconduct. I'm no believer in the use of fear for the correction of behavior and weakness but it is possible that the material evidence of material wrong-doing has its value.

Toàn bộ vấn đề tình dục và mối quan hệ giữa hai giới này có lẽ là một trong những vấn đề thế giới phải được giải quyết trong thế kỷ tới. Nó sẽ được giải quyết như thế nào không phải là điều tôi có thể nói. Tôi cho rằng đó phần lớn là vấn đề giáo dục sửa đổi và việc thấm nhuần vào những người trẻ ở tuổi thiếu niên muộn rằng tiền công của tội lỗi là cái chết. Một trong những người đàn ông trong sạch nhất mà tôi từng biết, người chưa bao giờ trong đời có hành vi sai trái, như cách gọi khắt khe, đã nói với tôi rằng lý do duy nhất là vào năm mười chín tuổi, cha ông đã đưa ông vào một bảo tàng y học và cho ông xem một số hậu quả của hành vi sai trái. Tôi không tin vào việc sử dụng nỗi sợ hãi để sửa đổi hành vi và sự yếu đuối nhưng có thể bằng chứng vật chất về việc làm sai trái về mặt vật chất có giá trị của nó.

I have no intention of dealing at greater length with this subject but it has its bearing on the problem with which I was confronted when we settled down in the house at Ridgefield Park. I had to send my children to the public schools in New Jersey. I was accustomed to the idea of co-education but only among an exclusive set of children all of

Tôi không có ý định bàn sâu hơn về chủ đề này nhưng nó có liên quan đến vấn đề mà tôi phải đối mặt khi chúng tôi ổn định cuộc sống trong ngôi nhà ở Ridgefield Park. Tôi phải gửi các con đến các trường công lập ở New Jersey. Tôi đã quen với ý tưởng giáo dục chung cho nam và nữ nhưng chỉ trong một nhóm trẻ em riêng biệt, tất cả đều dưới mười

whom were under ten years old. I, myself, was not the product of the co-educational system and was not at all sure I liked it for children who were nearing their 'teens but I had no alternative and I had to face the issue.

tuổi. Bản thân tôi không phải là sản phẩm của hệ thống giáo dục chung cho nam và nữ và hoàn toàn không chắc mình thích nó cho những đứa trẻ đang đến tuổi thiếu niên, nhưng tôi không có lựa chọn nào khác và tôi phải đối mặt với vấn đề này.

Given the right kind of home and given the right parental influence I know no better system than that of co-education. The amazement of my own daughters when [187] they first arrived in England and found out how the English girls looked upon the English boys was almost funny. They found the English girls over-estimating the English boys, full of the mysteriousness of sex and not knowing in the least how to treat boys; whereas the American girl, brought up with boys every day, sitting in class with them, sharing luncheons, walking to and from school together, playing together on playing grounds had a much sounder and more wholesome attitude. I hope before long we shall see co-education systems in every country in the world. But behind these systems must stand the home, complementing and offsetting what the scholastic system lacks. Teaching boys and girls right relationship and responsibilities to each other, and giving them much freedom within the certain, mutually understood limits—a freedom based on trust—is essential.

Nếu có được loại gia đình đúng đắn và ảnh hưởng đúng đắn của cha mẹ, tôi không biết hệ thống nào tốt hơn hệ thống giáo dục chung cho nam và nữ. Sự ngạc nhiên của chính các con gái tôi khi [187] chúng lần đầu tiên đến Anh và phát hiện ra cách các cô gái Anh nhìn nhận các chàng trai Anh gần như buồn cười. Chúng thấy các cô gái Anh đánh giá quá cao các chàng trai Anh, đầy vẻ bí ẩn về tình dục và không biết chút nào về cách đối xử với con trai; trong khi cô gái Mỹ, lớn lên cùng con trai mỗi ngày, ngồi cùng lớp, chia sẻ bữa trưa, đi bộ đến trường và về nhà cùng nhau, chơi cùng nhau trên sân chơi, có một thái độ lành mạnh và đúng đắn hơn nhiều. Tôi hy vọng chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ thấy các hệ thống giáo dục chung cho nam và nữ ở mọi quốc gia trên thế giới. Nhưng đằng sau các hệ thống này phải là gia đình, bổ sung và bù đắp những gì hệ thống trường học còn thiếu. Dạy cho các chàng trai và cô gái mối quan hệ đúng đắn và trách nhiệm với nhau, và cho chúng nhiều tự do trong những giới hạn nhất định, được hiểu biết lẫn nhau—một sự tự do dựa trên sự tin tưởng—là điều thiết yếu.

The three girls started in the public school. I cannot say they ever distinguished themselves. Every year they made a grade but I do not remember their ever getting to the top of their class or getting honors. I do not regard this as any reflection on them. They all had fine minds and have proved to be highly intelligent citizens; but they just were not particularly interested. I remember Dorothy bringing me an editorial from the

Ba cô con gái bắt đầu học ở trường công. Tôi không thể nói rằng chúng đã từng trở nên xuất sắc. Mỗi năm chúng đều lên lớp nhưng tôi không nhớ chúng đã bao giờ đứng đầu lớp hay nhận được bằng danh dự. Tôi không coi đây là một sự đánh giá bất lợi nào đối với chúng. Tất cả chúng đều có trí tuệ tốt và đã chứng tỏ là những công dân cực kỳ thông minh; nhưng chúng chỉ là không đặc biệt quan tâm. Tôi nhớ Dorothy mang cho tôi

New York Times when she went into High School. The editorial was dealing with the modern educational system and pointing out its usefulness for the mass. It went on, however, to point out that the system broke down for the highly intelligent, creative or gifted child. “And that,” said my daughter, “is us and that’s why we don’t make better grades at school.” She was probably right but I took care not to let her know it. The trouble with mass co-education is that the teachers have too large classes and no child can get proper attention. I remember asking Mildred one day why she was not doing her homework, ‘Well, mother,” she said, “I have calculated [188] that as there are 60 children in my class it will be three weeks before the teacher gets around to me and I don’t need to do anything at present.” Anyway, they stewed away at school and got through each term and graduated normally and that was that. They were, however, great readers. They were constantly meeting interesting people, listening to interesting conversations and in touch, through Foster and myself with people all over the world, and their education, therefore, was really a very broad one.

một bài xã luận từ tờ New York Times khi nó vào Trung học. Bài xã luận bàn về hệ thống giáo dục hiện đại và chỉ ra tính hữu ích của nó đối với đại chúng. Tuy nhiên, nó tiếp tục chỉ ra rằng hệ thống này thất bại đối với đứa trẻ cực kỳ thông minh, sáng tạo hoặc có năng khiếu. "Và điều đó," con gái tôi nói, "chính là chúng con và đó là lý do tại sao chúng con không đạt điểm cao hơn ở trường." Nó có lẽ đúng nhưng tôi đã cẩn thận không để nó biết điều đó. Vấn đề với giáo dục chung cho nam và nữ trên quy mô đại trà là các giáo viên có các lớp học quá lớn và không đứa trẻ nào có thể nhận được sự chú ý thích hợp. Tôi nhớ có lần hỏi Mildred tại sao nó không làm bài tập về nhà, 'Chà, mẹ ạ," nó nói, "Con đã tính toán [188] rằng vì có 60 đứa trẻ trong lớp con nên sẽ mất ba tuần trước khi giáo viên đến lượt con và con không cần phải làm gì vào lúc này." Dù sao đi nữa, chúng đã cố gắng cầm cự ở trường và vượt qua từng học kỳ và tốt nghiệp bình thường, và thế là xong. Tuy nhiên, chúng là những người rất ham đọc sách. Chúng liên tục gặp gỡ những người thú vị, lắng nghe những cuộc trò chuyện thú vị và tiếp xúc, thông qua Foster và tôi, với mọi người trên khắp thế giới, và do đó, sự giáo dục của chúng thực sự rất rộng lớn.

All this time Foster was acting as secretary to the Theosophical Association of New York —an unofficial independent organisation— and I was cooking, sewing, doing house-keeping and writing books at home. Every Monday morning Foster and I would get up at 5 o’clock and do the weekly wash including the sheets for there was little money coming in and it has been only within the last year or so of my life that I have been free of some of my housework.

Trong suốt thời gian này, Foster đang làm thư ký cho Hiệp hội Thông Thiên Học New York—một tổ chức độc lập không chính thức —còn tôi thì nấu ăn, may vá, làm việc nhà và viết sách ở nhà. Mỗi sáng thứ Hai, Foster và tôi sẽ thức dậy lúc 5 giờ và giặt giũ hàng tuần bao gồm cả ga trải giường vì có rất ít tiền thu nhập và chỉ trong khoảng một năm trở lại đây của cuộc đời tôi mới được giải phóng khỏi một số công việc nhà.

Foster at this time organised the Committee of 1400—a committee pledged to endeavor

Vào thời điểm này, Foster đã tổ chức Ủy ban 1400—một ủy ban cam kết nỗ lực đưa Hội

to swing the Theosophical Society to its original principles. This committee was in miniature a tiny replica of the major world cleavage which has climaxed since 1939 in the World War. It was essentially a fight between the reactionary, conservative forces in the Society and the new liberal forces which were working to see the original principles of the Society restored. It was a fight between a selective, isolationist, superior group who regarded themselves as wiser and more spiritual than the rest of the membership and those who loved their fellow-men, who believed in progress and the universality of truth. It was a fight between an exclusive faction and an inclusive group. It was not a fight of doctrines; it was a fight of principles and Foster spent much time organising the fight.

Thông Thiên Học trở về với các nguyên tắc ban đầu của nó. Ủy ban này là một bản sao thu nhỏ của sự chia rẽ lớn trên thế giới đã lên đến đỉnh điểm kể từ năm 1939 trong Chiến tranh Thế giới. Về cơ bản, đó là một cuộc chiến giữa các thế lực phản động, bảo thủ trong Hội và các lực lượng tự do mới đang nỗ lực để thấy các nguyên tắc ban đầu của Hội được khôi phục. Đó là cuộc chiến giữa một nhóm chọn lọc, biệt lập, thượng đẳng, những người tự coi mình là khôn ngoan và tinh thần hơn những thành viên còn lại, và những người yêu thương đồng loại, những người tin vào sự tiến bộ và tính phổ quát của chân lý. Đó là cuộc chiến giữa một phe phái độc quyền và một nhóm bao gồm. Đó không phải là cuộc chiến về các giáo điều; đó là cuộc chiến về các nguyên tắc và Foster đã dành nhiều thời gian để tổ chức cuộc chiến này.

[189]

[189]

B. P. Wadia returned from India and we were at first hopeful that he would give strength to what we were trying to do. We found, however, that he planned to take over, if possible, the presidency of the T.S. in this country with the help of Foster and the Committee of 1400. Foster, however, had not organised in order to put into power a man who would represent the committee. The committee was organised to present the issues involved and the principles at stake to the membership of the T.S. When Wadia discovered that this was so he threatened to throw his interest and weight into the United Lodge of Theosophists, a rival and most sectarian organisation. They represent the fundamentalist attitude in the T.S. along with one or two other Theosophical groups who represent the point of view of the orthodox theologian, holding that the last word was spoken by H.P.B., that there is

B. P. Wadia trở về từ Ấn Độ và thoạt đầu chúng tôi hy vọng rằng ông ấy sẽ tiếp sức cho những gì chúng tôi đang cố gắng thực hiện. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng ông ấy đã lên kế hoạch tiếp quản, nếu có thể, chức chủ tịch của Hội T.T.H. tại đất nước này với sự giúp đỡ của Foster và Ủy ban 1400. Tuy nhiên, Foster đã không tổ chức để đưa một người đại diện cho ủy ban lên nắm quyền. Ủy ban được tổ chức để trình bày các vấn đề liên quan và các nguyên tắc đang bị đe dọa trước toàn thể thành viên của Hội T.T.H. Khi Wadia phát hiện ra điều này, ông ấy đe dọa sẽ dồn sự quan tâm và sức ảnh hưởng của mình vào Hội Liên hiệp Thông Thiên Học, một tổ chức đối thủ và mang tính bè phái nhất. Họ đại diện cho thái độ theo chủ nghĩa nguyên giáo trong Hội T.T.H. cùng với một hoặc hai nhóm Thông Thiên Học khác đại diện cho quan điểm của nhà thần học chính thống, cho rằng lời cuối cùng đã

nothing more to give out and that unless their interpretation of what H.P.B. said and meant was accepted one cannot be a good Theosophist. Perhaps this accounts for the fact that all these fundamentalist groups have remained very small.

được Bà H.P.B. nói ra, rằng không còn gì để đưa ra nữa và trừ khi cách giải thích của họ về những gì H.P.B. nói và hàm ý được chấp nhận, người ta không thể là một nhà Thông Thiên Học chân chính. Có lẽ điều này giải thích cho thực tế là tất cả các nhóm theo chủ nghĩa nguyên giáo này vẫn còn rất nhỏ.

The Committee of 1400 went ahead with its work. The next election took place, the membership named its choice (or rather the E.S. dictated its choice) and the work of the Committee, therefore, came to an end. Wadia threw his weight, as he had said he would, into the United Lodge of Theosophists, and eventually went back to India where he started one of the best magazines along occult lines extant today. It is called “The Aryan Path” and is exceedingly fine. The word Aryan here has nothing to do with Hitler’s use of the word. It concerns the Aryan method of spiritual evaluation and the way in which people belonging to the Fifth Root Race make their approach to reality.

Ủy ban 1400 vẫn tiếp tục công việc của mình. Cuộc bầu cử tiếp theo diễn ra, các thành viên đã nêu tên sự lựa chọn của họ (hay đúng hơn là E.S. đã ra lệnh cho sự lựa chọn của nó) và do đó, công việc của Ủy ban đã kết thúc. Wadia đã dồn sức ảnh hưởng của mình, như ông đã nói sẽ làm, vào Hội Liên hiệp Thông Thiên Học, và cuối cùng quay trở lại Ấn Độ, nơi ông bắt đầu một trong những tạp chí tốt nhất về các dòng tư tưởng huyền bí hiện còn tồn tại ngày nay. Nó được gọi là "Con Đường Arya" và cực kỳ hay. Từ Arya ở đây không liên quan gì đến cách sử dụng từ ngữ của Hitler. Nó liên quan đến phương pháp đánh giá tinh thần của người Arya và cách mà những người thuộc Giống dân gốc thứ Năm thực hiện sự tiếp cận của họ với thực tại.

I, in the meantime, had started a Secret Doctrine class and had rented a room on Madison Avenue where we could [190] hold classes and see people by appointment. This Secret Doctrine class was started in 1921 and was exceedingly well-attended. People from the various Theosophical societies and occult groups came regularly. Mr. Richard Prater, an old associate of W. Q. Judge and a pupil of H. P. Blavatsky came to my class one day and the next week turned his entire Secret Doctrine class over to me.

Trong khi đó, tôi đã bắt đầu một lớp học Giáo Lý Bí Nhiệm và đã thuê một căn phòng trên Đại lộ Madison, nơi chúng tôi có thể [190] tổ chức các lớp học và gặp gỡ mọi người theo lịch hẹn. Lớp học Giáo Lý Bí Nhiệm này được bắt đầu vào năm 1921 và có số lượng người tham dự cực kỳ đông. Mọi người từ các hội Thông Thiên Học và các nhóm huyền bí khác nhau đến thường xuyên. Ông Richard Prater, một cộng sự cũ của ông W. Q. Judge và là một học trò của Bà H. P. Blavatsky, đã đến lớp học của tôi vào một ngày nọ và tuần sau đó đã chuyển toàn bộ lớp Giáo Lý Bí Nhiệm của ông cho tôi.

I mention this for the benefit of United Lodge of Theosophists and for those who

Tôi đề cập đến điều này vì lợi ích của Hội Liên hiệp Thông Thiên Học và cho những ai

claim that the true Theosophical lineage descends from H.P.B. via W. Q. Judge. All the Theosophy that I knew had been taught me by personal friends and pupils of H.P.B. and this Mr. Prater recognised. Later he gave me the esoteric section instructions as given to him by H.P.B. They are identical with those I had seen when in the E.S. but they were given to me with no strings attached to them at all and I have been at liberty to use them at any time and have used them. When he died many years ago his theosophical library came into our hands with all the old Lucifers and all the old editions of the Theosophical magazine, plus other esoteric papers which he had received from H.P.B.

tuyên bố rằng dòng truyền thừa Thông Thiên Học chân chính truyền từ Bà H.P.B. thông qua ông W. Q. Judge. Tất cả những kiến thức Thông Thiên Học mà tôi biết đều được dạy cho tôi bởi những người bạn thân và học trò của H.P.B. và ông Prater này đã công nhận điều đó. Sau đó, ông đã đưa cho tôi các huấn thị của phân ban nội môn như đã được H.P.B. trao cho ông. Chúng giống hệt với những gì tôi đã thấy khi còn ở trong E.S. nhưng chúng được trao cho tôi mà không kèm theo bất kỳ điều kiện ràng buộc nào và tôi đã được tự do sử dụng chúng bất cứ lúc nào và tôi đã sử dụng chúng. Khi ông qua đời nhiều năm trước, thư viện Thông Thiên Học của ông đã về tay chúng tôi với tất cả các tạp chí Lucifer cũ và tất cả các ấn bản cũ của tạp chí Thông Thiên Học, cộng với các tài liệu nội môn khác mà ông đã nhận được từ H.P.B.

Among the papers which he gave me was one in which H.P.B. expressed her wish that the esoteric section should be called the Arcane School. It never was and I made up my mind that the old lady should have her wish and that was how the school came to get its name. I regarded it as a great privilege and happiness to know Mr. Prater.

Trong số các giấy tờ ông đưa cho tôi có một tờ trong đó H.P.B. bày tỏ mong muốn của bà rằng phân ban nội môn nên được gọi là Trường Arcane. Điều đó chưa bao giờ xảy ra và tôi đã quyết định rằng bà cụ nên được toại nguyện và đó là cách ngôi trường có được tên gọi của nó. Tôi coi đó là một đặc ân và niềm hạnh phúc lớn lao khi được biết ông Prater.

Another old pupil of Madame Blavatsky and Col. Olcott, Miss Sarah Jacobs, gave me the photographic plates of the Masters' pictures which were given to her by Col. Olcott so that I have more than a happy feeling that the personal pupils and friends of H. P. Blavatsky approved of what I was setting out to do. I had their endorsement and their help until they passed over to the other side. They [191] were, naturally, all old people when I first met them. The attitude of the current Theosophical leaders and membership has always amused me. They have never approved of what I taught and

Một học trò cũ khác của Bà Blavatsky và Đại tá Olcott, cô Sarah Jacobs, đã tặng tôi các bản âm chụp ảnh của các Chân sư vốn được Đại tá Olcott tặng cho cô, vì vậy tôi có nhiều hơn một cảm giác hạnh phúc rằng các học trò và bạn bè thân thiết của Bà H. P. Blavatsky tán thành những gì tôi đang bắt đầu thực hiện. Tôi đã có sự ủng hộ và giúp đỡ của họ cho đến khi họ bước sang cõi bên kia. Họ, [191] dĩ nhiên, đều là những người già khi tôi lần đầu gặp họ. Thái độ của các nhà lãnh đạo và thành viên Hội Thông Thiên Học hiện tại luôn làm tôi buồn cười. Họ chưa bao giờ chấp thuận những gì tôi dạy và tuy nhiên những

yet what I taught came direct from personally trained pupils of H.P.B. and is more likely to be correct than that which has come from those who have not known her. I mention this because for the sake of the work I would like to have its sources recognised.

gì tôi dạy đến trực tiếp từ những học trò được đích thân H.P.B. huấn luyện và có nhiều khả năng chính xác hơn những gì đến từ những người chưa từng biết bà. Tôi đề cập đến điều này bởi vì vì lợi ích của công việc, tôi muốn các nguồn gốc của nó được công nhận.

From the Secret Doctrine class arose groups of students all over the country who received the outlined lessons that I was giving to the class on Madison Avenue. These classes grew and prospered until they aroused definite Theosophical antagonism and I was warned by Dr. Jacob Bonggren that the classes were under attack. He was an old pupil of H.P.B. and his writings are to be found in the earlier magazines and I am very proud that he stood behind me in those earlier days.

Từ lớp học Giáo Lý Bí Nhiệm đã nảy sinh các nhóm học viên trên khắp đất nước, những người nhận được các bài học đại cương mà tôi đang giảng cho lớp học trên Đại lộ Madison. Các lớp học này phát triển và thịnh vượng cho đến khi chúng khơi dậy sự đối kháng rõ rệt từ phía Thông Thiên Học và tôi đã được Tiến sĩ Jacob Bonggren cảnh báo rằng các lớp học đang bị tấn công. Ông là một học trò cũ của H.P.B. và các bài viết của ông có thể được tìm thấy trong các tạp chí thời kỳ đầu, và tôi rất tự hào rằng ông đã đứng sau tôi trong những ngày đầu đó.

In 1921 we formed a small meditation group of five men and my husband and myself who used to meet every Tuesday afternoon after business hours to talk about the things that mattered, to discuss the Plan of the Masters of the Wisdom and to meditate for awhile on our part in it. This group met steadily from the summer of 1922 until the summer of 1923. In the meantime I was continuing to write for the Tibetan and “Initiation Human & Solar,” “Letters on Occult Meditation” and “The Consciousness of the Atom” had been printed.

Năm 1921, chúng tôi thành lập một nhóm tham thiền nhỏ gồm năm người đàn ông cùng chồng tôi và tôi, thường gặp nhau vào mỗi chiều thứ Ba sau giờ làm việc để nói về những điều quan trọng, thảo luận về Thiên Cơ của các Chân sư Minh Triết và tham thiền một lúc về phần việc của chúng tôi trong đó. Nhóm này gặp gỡ đều đặn từ mùa hè năm 1922 cho đến mùa hè năm 1923. Trong thời gian đó, tôi đang tiếp tục viết cho Chân sư Tây Tạng và các cuốn "Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái Dương Hệ", "Thư về Tham Thiền Huyền Môn" và "Tâm Thức của Nguyên Tử" đã được in.

People are apt to assume that if you write a book on such a technical subject as meditation that you know all about it. I began to get letters from all over the world from people asking me to teach them to meditate or to put them in touch with the Masters of the Wisdom. The latter request

Mọi người thường có xu hướng cho rằng nếu bạn viết một cuốn sách về một chủ đề kỹ thuật như tham thiền thì bạn biết tất cả về nó. Tôi bắt đầu nhận được thư từ khắp nơi trên thế giới từ những người yêu cầu tôi dạy họ tham thiền hoặc giúp họ liên lạc với các Chân sư Minh Triết. Yêu cầu sau luôn làm tôi

always amused me. I'm not one of those occult teachers who claims to know exactly what the Master [192] wants done or to have the right to introduce the curious and the dumb to the Masters. The Masters are not contacted that way. They are not the prey of the curiosity seeker, the gullible or the unintelligent. They can be found by the selfless server of the race and the intelligent interpreter of the truth but by no one else.

buồn cười. Tôi không phải là một trong những giáo viên huyền bí tuyên bố biết chính xác những gì Chân sư [192] muốn thực hiện hoặc có quyền giới thiệu những kẻ tò mò và người ngu ngốc với các Chân sư. Các Chân sư không được liên lạc theo cách đó. Các Ngài không phải là con mồi của kẻ tìm kiếm sự tò mò, kẻ cả tin hay người không thông minh. Các Ngài có thể được tìm thấy bởi người phụng sự vô kỷ của nhân loại và người diễn giải thông minh về chân lý nhưng không bởi ai khác.

I have given out the teaching as it has come to me by the Tibetan but it is His responsibility. As a Master of the Wisdom He knows what I do not know and has access to records and truths which are sealed to me. The assumption that I know all that is given out in His books is a false one. As a trained disciple I may know more than the average reader but I have no knowledge such as that possessed by the Tibetan. He has vast knowledge and I frequently give a little chuckle when I hear myself described by some antagonistic Theosophist (I could mention names but I will not), as "the peculiar lady who keeps her ear at the keyhole of Shamballa." It will be a long time before I have earned that right "to enter into the place where the Will of God is known," and when I do I shall need no keyhole.

Tôi đã đưa ra giáo lý như nó đã đến với tôi bởi Chân sư Tây Tạng nhưng đó là trách nhiệm của Ngài. Là một Chân sư Minh Triết, Ngài biết những gì tôi không biết và có quyền truy cập vào các hồ sơ và chân lý vốn được niêm phong đối với tôi. Giả định rằng tôi biết tất cả những gì được đưa ra trong sách của Ngài là sai lầm. Là một đệ tử được huấn luyện, tôi có thể biết nhiều hơn người đọc trung bình nhưng tôi không có kiến thức như kiến thức mà Chân sư Tây Tạng sở hữu. Ngài có kiến thức rộng lớn và tôi thường cười thầm khi nghe mình được mô tả bởi một số nhà Thông Thiên Học đối địch (tôi có thể nêu tên nhưng tôi sẽ không làm vậy), là "người phụ nữ kỳ quặc luôn áp tai vào lỗ khóa của Shamballa." Sẽ còn lâu nữa tôi mới giành được quyền đó "để đi vào nơi mà Ý Chí của Thượng Đế được biết đến," và khi tôi làm được, tôi sẽ không cần lỗ khóa nào cả.

In the summer of 1922 I went away with the family for three months to Amagansett, Long Island, and undertook to write a letter once a week to the group of men to study and read during our absence. In many cases this letter seemed appropriate to send to those inquiring about meditation, about the way to God and about the spiritual plan for humanity, so we sent them copies of these letters as we wrote them. By the time we

Vào mùa hè năm 1922, tôi đã đi nghỉ cùng gia đình trong ba tháng đến Amagansett, Long Island, và đảm nhận việc viết một lá thư mỗi tuần cho nhóm đàn ông để nghiên cứu và đọc trong thời gian chúng tôi vắng mặt. Trong nhiều trường hợp, lá thư này có vẻ thích hợp để gửi cho những người hỏi về tham thiền, về con đường đến với Thượng đế và về kế hoạch tinh thần cho nhân loại, vì vậy chúng tôi đã gửi cho họ các bản sao của

returned to New York in September 1922 it was necessary to consider in what way we could possibly handle the correspondence that was accumulating as a result of the increasing sales of the books and how to meet the demand for Secret Doctrine classes and how to handle all the appeals for help along spiritual [193] lines with which we were confronted. We, therefore, in April 1923, organised the Arcane School.

những lá thư này khi chúng tôi viết chúng. Vào thời điểm chúng tôi trở lại New York vào tháng 9 năm 1922, cần phải xem xét cách nào chúng tôi có thể xử lý thư từ đang tích tụ do doanh số bán sách ngày càng tăng và làm thế nào để đáp ứng nhu cầu về các lớp Giáo Lý Bí Nhiệm và cách xử lý tất cả các lời kêu gọi giúp đỡ về các phương diện tinh thần [193] mà chúng tôi phải đối mặt. Do đó, vào tháng 4 năm 1923, chúng tôi đã tổ chức Trường Arcane.

The four or five men associated with my husband and myself in the Tuesday afternoon class rallied around us. Two of them twenty-four years later are still working with us and two of them have passed over to the other side. We had not the faintest idea how to handle such work. We had none of us—with one exception—ever belonged to a correspondence school or knew anything about handling people by correspondence. All we had was good intention, a burning desire to be of some help, and three books on occult subjects. Since that time over 30,000 people have passed through the school. Many hundreds who joined the school, ten, twelve, or eighteen years ago are still with us and the work of the Arcane School is known and recognised in almost every country in the world except Russia and about four other countries.

Bốn hoặc năm người đàn ông liên kết với chồng tôi và tôi trong lớp học chiều thứ Ba đã tập hợp xung quanh chúng tôi. Hai mươi bốn năm sau, hai người trong số họ vẫn đang làm việc với chúng tôi và hai người trong số họ đã bước sang cõi bên kia. Chúng tôi không có ý tưởng mờ nhạt nào về cách xử lý công việc như vậy. Không ai trong chúng tôi—ngoại trừ một người—từng thuộc về một trường hàm thụ hoặc biết bất cứ điều gì về việc xử lý con người qua thư từ. Tất cả những gì chúng tôi có là thiện chí, một khát vọng cháy bỏng được giúp ích phần nào, và ba cuốn sách về các chủ đề huyền bí. Kể từ thời điểm đó, hơn 30.000 người đã qua trường. Hàng trăm người tham gia trường mười, mười hai, hoặc mười tám năm trước vẫn còn ở với chúng tôi và công việc của Trường Arcane được biết đến và công nhận ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới ngoại trừ Nga và khoảng bốn quốc gia khác.

Had we possessed the slightest indication as to the extensive and all-engrossing work ahead of us I question very much whether we should have had the courage to even make a start. Had I appreciated the headache and anxieties it would entail and the responsibilities any esoteric school has to shoulder I know I would not have attempted this work; but fools rush in where angels fear to tread, and I rushed.

Nếu chúng tôi sở hữu một dấu hiệu nhỏ nhất về công việc rộng lớn và chiếm trọn thời gian ở phía trước, tôi rất nghi ngờ liệu chúng tôi có đủ can đảm để thậm chí bắt đầu hay không. Nếu tôi đánh giá được những cơn đau đầu và lo lắng mà nó sẽ kéo theo và những trách nhiệm mà bất kỳ trường nội môn nào cũng phải gánh vác, tôi biết mình sẽ không cố gắng làm công việc này; nhưng kẻ ngu

thường lao vào nơi mà các thiên thần còn e sợ, và tôi đã lao vào.

I could have done none of this without the support and wisdom of my husband. I shudder to think of the mistakes I would have made, the errors in judgment of which I would have been capable and the legal end of it in which I would have found myself embroiled. His clear legal mind, his impersonality and his constant failure to get excited when I thought he should, has saved me constantly from myself.

Tôi không thể làm được bất cứ điều gì trong số này nếu không có sự hỗ trợ và sự khôn ngoan của chồng tôi. Tôi rùng mình khi nghĩ đến những sai lầm mà tôi sẽ mắc phải, những sai sót trong phán đoán mà tôi có khả năng mắc phải và khía cạnh pháp lý mà tôi sẽ thấy mình bị lôi vào. Đầu óc pháp lý rõ ràng của anh ấy, sự không thiên vị của anh ấy và việc anh ấy luôn không trở nên kích động khi tôi nghĩ anh ấy nên như vậy, đã liên tục cứu tôi khỏi chính mình.

It is not an easy thing to run an esoteric school. It is [194] far from easy to take the responsibility to teach people true meditation. It is difficult to tread the narrow, razor-edged path which leads between the higher psychism, or spiritual perception, and the lower psychism which many people share with the cats and dogs. It is not easy to discriminate between a psychic hunch and an intuitive perception and then, also, take hold of peoples' lives spiritually, when they voluntarily put themselves into your hands for training, and give them what is needed. None of this would have been possible for me to the extent it has been had it not been for the wonderful help given by the workers at Headquarters and the student-secretaries out in the field. We started with one room. We now (1947) have two floors at 11 West 42nd Street with a very large staff of workers, with Headquarters in England also and in Holland, Italy and Switzerland. Today, apart from the Headquarters Staff we have a group of 140 secretaries, senior students who help in the instruction of the other students. These secretaries are scattered all over the world and it is owing to their disinterested and voluntary help

Điều hành một trường nội môn không phải là điều dễ dàng. Nó [194] còn lâu mới dễ dàng để nhận trách nhiệm dạy mọi người tham thiền chân chính. Thật khó để đi trên con đường hẹp, bén như lưỡi dao dẫn giữa thông linh cao cấp, hay nhận thức tinh thần, và thông linh thấp kém mà nhiều người chia sẻ với chó và mèo. Không dễ để phân biệt giữa một linh cảm thông linh và một nhận thức trực giác và sau đó, cũng nắm giữ cuộc sống của mọi người về mặt tinh thần, khi họ tự nguyện đặt mình vào tay bạn để được huấn luyện, và cho họ những gì cần thiết. Không điều nào trong số này có thể thực hiện được đối với tôi ở mức độ như đã có nếu không có sự giúp đỡ tuyệt vời của các nhân viên tại Trụ sở chính và các thư ký đạo sinh ngoài thực địa. Chúng tôi bắt đầu với một phòng. Bây giờ (1947) chúng tôi có hai tầng tại số 11 West 42nd Street với một đội ngũ nhân viên rất lớn, với Trụ sở chính ở Anh cũng như ở Hà Lan, Ý và Thụy Sĩ. Ngày nay, ngoài Đội ngũ Trụ sở chính, chúng tôi có một nhóm 140 thư ký, những học viên cấp cao giúp hướng dẫn các học viên khác. Những thư ký này nằm rải rác trên khắp thế giới và chính nhờ sự giúp đỡ vô tư và tự nguyện của họ được đưa ra đều đặn trong

given steadily over the years that we are able to keep the work going.

những năm qua mà chúng tôi có thể duy trì công việc.

When the work started there were certain basic principles which we were determined should govern all the activities of this group. I am anxious to make these clear because I think they are fundamental and should govern all esoteric schools and because after I am dead and gone I want to feel that these principles will still determine policies. The basic training given in the Arcane School is that which has been given down the ages to disciples. The Arcane School, if it is successful, will not therefore in this century at least have a large membership. Those ready to be trained in the spiritual laws which govern all disciples are rare indeed, though we can look for an increasing number. The Arcane School is not a school for probationary [195] disciples. It is intended to be a school for those who can be trained to act directly and consciously under the Masters of the Wisdom. There are in the world today many schools for probationers and they are doing great and noble and necessary work.

Khi công việc bắt đầu, có một số nguyên tắc cơ bản mà chúng tôi đã xác định sẽ chi phối tất cả các hoạt động của nhóm này. Tôi mong muốn làm rõ những điều này vì tôi nghĩ chúng là nền tảng và nên chi phối tất cả các trường nội môn và bởi vì sau khi tôi chết và ra đi, tôi muốn cảm thấy rằng các nguyên tắc này vẫn sẽ quyết định các chính sách. Sự huấn luyện cơ bản được đưa ra trong Trường Arcane là sự huấn luyện đã được truyền xuống qua các thời đại cho các đệ tử. Do đó, Trường Arcane, nếu thành công, sẽ không có số lượng thành viên lớn, ít nhất là trong thế kỷ này. Những người sẵn sàng được huấn luyện theo các định luật tinh thần chi phối tất cả các đệ tử thực sự hiếm hoi, mặc dù chúng ta có thể trông đợi một con số ngày càng tăng. Trường Arcane không phải là một trường dành cho các đệ tử [195] dự bị. Nó được dự định là một trường dành cho những người có thể được huấn luyện để hành động trực tiếp và có ý thức dưới sự chỉ đạo của các Chân sư Minh Triết. Trên thế giới ngày nay có nhiều trường dành cho người dự bị và họ đang thực hiện công việc vĩ đại, cao cả và cần thiết.

It was for a long time the cause of great bewilderment to me why the T.S. and particularly the E.S. members were so bitterly antagonistic to the work which I was trying to do. I knew it was not due to our earlier activities in the society and that it was based on something else and that puzzled me. It had seemed to me and still does that there is room in the world today for hundreds of true esoteric schools and that they all should be able to work in cooperation with each other, supplementing each other and helping each other.

Trong một thời gian dài, tôi đã vô cùng hoang mang tại sao các thành viên Hội T.T.H. và đặc biệt là thành viên E.S. lại đối kháng cay đắng với công việc mà tôi đang cố gắng thực hiện như vậy. Tôi biết điều đó không phải do các hoạt động trước đó của chúng tôi trong hội và nó dựa trên điều gì đó khác và điều đó làm tôi bối rối. Đối với tôi, dường như vẫn còn chỗ trên thế giới ngày nay cho hàng trăm trường nội môn chân chính và tất cả họ đều có thể làm việc hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau và giúp đỡ lẫn nhau.

I puzzled over this for a long time and then in Paris in the early 1930s I asked Mr. Marcault, then the head of the T.S. in France, what it was all about. He looked at me with blank astonishment and said that they naturally objected to my not putting people into the E.S. instead of into my own group. I looked at him with equal astonishment and told him that in the Arcane School we had four different brands of Theosophists, four different kinds of Rosicrucians and that not one of them wanted to join the T.S. of which he and I were members. I reminded him that no one was admitted into the E.S. unless they had been for two years members of the T.S. and I asked him why people who were ready for esoteric training should be kept waiting for two years in some purely exoteric group. He had no answer to this and I increased his bewilderment by pointing out (which I now see was not exactly tactful of me) what a pity it was that the Arcane School and the esoteric section could not work happily together. I pointed out that the E.S. was the best school for probationers in the world as it fed the fires of aspiration and nurtured devotion in its membership [196] but that we were a school for training people to be "accepted disciples"—that is, those on the last stages of the probationary path and that our emphasis was impersonality and mental development. I added that we made our work deliberately eliminative, only keeping those who would really work hard and who showed signs of true mental culture. I told him that we dropped hundreds of the emotional, devotional type and that if only we could work together I could have passed many of these people on to the E.S. He was neither impressed nor pleased and I cannot say that I blamed him. It was not that I meant to be derogatory in my statement for to my mind both groups are equally needed; both can serve a spiritual

Tôi đã suy nghĩ về điều này trong một thời gian dài và sau đó ở Paris vào đầu những năm 1930, tôi đã hỏi ông Marcault, lúc đó là người đứng đầu Hội T.T.H. tại Pháp, xem tất cả chuyện đó là gì. Ông nhìn tôi với vẻ ngạc nhiên trống rỗng và nói rằng họ đương nhiên phản đối việc tôi không đưa mọi người vào E.S. thay vì vào nhóm của riêng tôi. Tôi nhìn ông với sự ngạc nhiên không kém và nói với ông rằng trong Trường Arcane chúng tôi có bốn loại nhà Thông Thiên Học khác nhau, bốn loại hội viên Rosicrucian khác nhau và không ai trong số họ muốn tham gia Hội T.T.H. mà ông và tôi là thành viên. Tôi nhắc ông rằng không ai được nhận vào E.S. trừ khi họ đã là thành viên của Hội T.T.H. trong hai năm và tôi hỏi ông tại sao những người đã sẵn sàng cho sự huấn luyện nội môn lại phải chờ đợi hai năm trong một nhóm hoàn toàn ngoại môn nào đó. Ông không có câu trả lời cho điều này và tôi đã làm tăng sự hoang mang của ông bằng cách chỉ ra (mà bây giờ tôi thấy là không hoàn toàn khéo léo) thật đáng tiếc biết bao khi Trường Arcane và phân ban nội môn không thể làm việc vui vẻ cùng nhau. Tôi chỉ ra rằng E.S. là trường tốt nhất cho những người dự bị trên thế giới vì nó nuôi dưỡng ngọn lửa khát vọng và nuôi dưỡng lòng sùng tín trong các thành viên của nó [196] nhưng chúng tôi là một trường đào tạo mọi người trở thành "đệ tử được chấp nhận"—tức là, những người ở các giai đoạn cuối của con đường dự bị và trọng tâm của chúng tôi là sự không thiên vị và sự phát triển trí tuệ. Tôi nói thêm rằng chúng tôi cố tình làm cho công việc của mình có tính loại bỏ, chỉ giữ lại những người thực sự làm việc chăm chỉ và những người có dấu hiệu của sự tu dưỡng trí tuệ thực sự. Tôi nói với ông rằng chúng tôi đã loại bỏ hàng trăm người thuộc loại cảm xúc, sùng tín và nếu chúng tôi có thể làm việc cùng nhau, tôi đã có thể chuyển nhiều người trong số này sang cho E.S. Ông không ấn

purpose and whether one is a probationer or a disciple one is still a spiritually oriented human being requiring training and discipline.

tượng cũng không hài lòng và tôi không thể nói rằng tôi trách ông. Không phải là tôi có ý hạ thấp trong tuyên bố của mình vì theo suy nghĩ của tôi, cả hai nhóm đều cần thiết như nhau; cả hai đều có thể phụng sự một mục đích tinh thần và cho dù một người là người dự bị hay đệ tử thì người đó vẫn là một con người định hướng tinh thần cần được huấn luyện và kỷ luật.

This idea of status and position has been the curse of the T.S. and many occult groups. Often have I said to the school secretaries that the fact that they have seniority in the A.S. need be no indication of spiritual development and that they may have in their group of students a beginner who is way ahead of them on the Path of Discipleship. Why people should think that an emotional, strong feeling, sentient, perceptive person is less important than the mental type is another thing that has bewildered me. Nobody can exist without their heart or their head and the true occult student is a combination of both. No Arcane School member is permitted, by the heads of the T.S. to belong to the E.S. without relinquishing affiliation with us. This is all wrong and part of the great heresy of separateness.

Ý tưởng về địa vị và chức vụ này đã là lời nguyền của Hội T.T.H. và nhiều nhóm huyền môn. Tôi thường nói với các thư ký của trường rằng thực tế họ có thâm niên trong Trường Arcane không nhất thiết là dấu hiệu của sự phát triển tinh thần và rằng họ có thể có trong nhóm học viên của mình một người mới bắt đầu nhưng đã đi trước họ rất xa trên Con Đường Đệ Tử. Tại sao mọi người lại nghĩ rằng một người giàu cảm xúc, có cảm nhận mãnh liệt, hữu cảm và có tri giác lại kém quan trọng hơn loại người trí tuệ là một điều khác đã làm tôi hoang mang. Không ai có thể tồn tại mà không có trái tim hoặc cái đầu của họ và người học viên huyền môn chân chính là sự kết hợp của cả hai. Không thành viên nào của Trường Arcane được phép, bởi những người đứng đầu Hội T.T.H., thuộc về E.S. mà không từ bỏ sự liên kết với chúng tôi. Điều này hoàn toàn sai lầm và là một phần của đại tà thuyết về sự chia rẽ.

We require no such separation and we tell the students that if the School succeeds in deepening their spiritual life in widening their horizon and in increasing their mental perception it is up to them to work it out in the church, society, organisation or group, the home or community in [197] which their lot is cast. Because of this we have active students who are members of the various theosophical organisations, each of which regards itself as the only true one. We have students belonging to four different groups

Chúng tôi không yêu cầu sự chia tách như vậy và chúng tôi nói với các học viên rằng nếu Trường thành công trong việc làm sâu sắc thêm đời sống tinh thần của họ trong việc mở rộng chân trời và gia tăng nhận thức trí tuệ của họ, thì tùy thuộc vào họ để thực hiện điều đó trong nhà thờ, xã hội, tổ chức hoặc nhóm, gia đình hoặc cộng đồng mà [197] số phận họ đã an bài. Vì điều này, chúng tôi có những học viên tích cực là thành viên của các tổ chức thông thiên học khác nhau, mỗi tổ chức đều coi mình là tổ

of Rosicrucians. We have church members, Catholic and Protestant, Christian Scientists, Unity people and members of almost every possible organisation which has a spiritual or religious basis. We take people who have no beliefs at all but who are willing to accept an hypothesis and attempt to prove its worth. The Arcane School is therefore non-sectarian, non-political, but deeply international in its thinking. Service is its keynote. Its members can work in any sect and any political party provided that they remember that all paths lead to God and that the welfare of the one humanity governs all their thinking. Above everything else, this is a school in which a student is taught that the souls of men are one.

chức chân chính duy nhất. Chúng tôi có những học viên thuộc bốn nhóm Rosicrucian khác nhau. Chúng tôi có các thành viên nhà thờ, Công giáo và Tin lành, các tín đồ phái Khoa học Cơ Đốc, những người thuộc phái Unity và thành viên của hầu hết mọi tổ chức có thể có nền tảng tinh thần hoặc tôn giáo. Chúng tôi nhận những người không có niềm tin nào cả nhưng sẵn sàng chấp nhận một giả thuyết và cố gắng chứng minh giá trị của nó. Do đó, Trường Arcane là không mang tính bè phái, phi chính trị, nhưng suy nghĩ mang tính quốc tế sâu sắc. Phụng sự là chủ âm của nó. Các thành viên của nó có thể làm việc trong bất kỳ giáo phái và đảng phái chính trị nào miễn là họ nhớ rằng mọi con đường đều dẫn đến Thượng đế và phúc lợi của một nhân loại duy nhất chi phối mọi suy nghĩ của họ. Trên hết, đây là một ngôi trường trong đó học viên được dạy rằng linh hồn của con người là một.

I would like to add, also, that this is a school wherein belief in the spiritual Hierarchy of our planet is scientifically taught, not as a doctrine but as an existent and demonstrable kingdom in nature. There has been much church teaching given about the kingdom of God and the kingdom of souls. These are but terms for the phrase used above, the Spiritual Hierarchy of the planet.

Tôi cũng muốn nói thêm rằng đây là một ngôi trường trong đó niềm tin vào Thánh Đoàn tinh thần của hành tinh chúng ta được giảng dạy một cách khoa học, không phải như một giáo điều mà như một giới tồn tại và có thể chứng minh được trong tự nhiên. Đã có nhiều giáo lý nhà thờ được đưa ra về Thiên Giới và vương quốc của các linh hồn. Đây chỉ là các thuật ngữ cho cụm từ được sử dụng ở trên, Thánh Đoàn Tinh thần của hành tinh.

It is a school wherein true, occult obedience is developed. This occult obedience involves no obedience to me or any other head of the School or to any human being. No oaths of allegiance or personal pledges to any individual are requested or exacted from students in the Arcane School. They are taught, however, prompt obedience to the dictates of their own soul. As the voice of

Đó là một ngôi trường trong đó sự vâng phục huyền môn chân chính được phát triển. Sự vâng phục huyền môn này không bao gồm sự vâng phục đối với tôi hay bất kỳ người đứng đầu nào khác của Trường hoặc đối với bất kỳ con người nào. Không có lời thề trung thành hay cam kết cá nhân nào đối với bất kỳ cá nhân nào được yêu cầu hoặc đòi hỏi từ các học viên trong Trường Arcane. Tuy

that soul gets increasingly familiar it will eventually make them members of the Kingdom of God and bring them face to face with Christ.

nhiên, họ được dạy sự vâng phục nhanh chóng đối với mệnh lệnh của chính linh hồn họ. Khi tiếng nói của linh hồn đó ngày càng trở nên quen thuộc, cuối cùng nó sẽ biến họ thành thành viên của Thiên Giới và đưa họ đối mặt với Đức Christ.

So in 1923 we started a school that was non-doctrinal, [198] non-sectarian and based on the Ageless Wisdom that has come down to us from the very night of time. We started a school which had a definite purpose and a specific objective—a school which was inclusive and not exclusive and that oriented its students toward a life of service as the road of approach to the Hierarchy instead of the road of selfish, spiritual self-culture. We determined that the work should be hard and stiff and difficult so the non-intelligent would be eliminated. One of the easiest things in the world to do is to start a self-interest occult school and it is being done all the time, but we wanted nothing of that kind.

Vì vậy, vào năm 1923, chúng tôi đã bắt đầu một ngôi trường phi giáo điều, [198] không mang tính bè phái và dựa trên Minh Triết Ngàn Đời đã được truyền lại cho chúng ta từ chính đêm trường của thời gian. Chúng tôi đã bắt đầu một ngôi trường có mục đích xác định và mục tiêu cụ thể—một ngôi trường bao gồm chứ không loại trừ và định hướng học viên của mình hướng tới một cuộc đời phụng sự như là con đường tiếp cận với Thánh Đoàn thay vì con đường tự tu dưỡng tinh thần ích kỷ. Chúng tôi đã xác định rằng công việc phải vất vả, cứng rắn và khó khăn để những người không thông minh sẽ bị loại bỏ. Một trong những điều dễ làm nhất trên thế giới là bắt đầu một trường huyền môn vì tư lợi và điều đó đang được thực hiện mọi lúc, nhưng chúng tôi không muốn bất cứ điều gì thuộc loại đó.

Little by little we learned how to organise the work and how to train the staff and how to systematise the records and take those businesslike methods that would insure our students being promptly serviced. We have kept the school on a voluntary basis financially and make no charge for the work. In this way we are under no obligation, financially, to the students and I feel free to drop a student any time if he is not profiting by what we do. We have no “angel” back of the work and no large donor of any kind. The work is supported by the small subscriptions of the many, which is very much sounder and more dependable.

Từng chút một, chúng tôi học cách tổ chức công việc và cách huấn luyện nhân viên, cách hệ thống hóa hồ sơ và áp dụng những phương pháp kinh doanh đảm bảo học viên của chúng tôi được phục vụ nhanh chóng. Chúng tôi đã giữ cho trường hoạt động trên cơ sở tự nguyện về mặt tài chính và không tính phí cho công việc. Theo cách này, chúng tôi không chịu nghĩa vụ nào, về mặt tài chính, đối với các học viên và tôi cảm thấy tự do để loại bỏ một học viên bất cứ lúc nào nếu y không hưởng lợi từ những gì chúng tôi làm. Chúng tôi không có "thiên thần" (nhà bảo trợ) nào đứng sau công việc và không có nhà tài trợ lớn nào thuộc bất kỳ loại nào. Công việc được hỗ trợ bởi những khoản đóng

góp nhỏ của số đông, điều này lành mạnh và đáng tin cậy hơn nhiều.

I think this is all I have to tell you about the inception of the school and its functioning. It is the very heart of all we do. We now have a British section, a Dutch section, an Italian section, a Swiss section and a South American section with organised work in Turkey and West Africa and members scattered in many other countries. The school papers go out in many languages and the students in these countries are handled by secretaries who speak their language. The service activities extend into an even wider field and I shall not attempt to deal with them here.

Tôi nghĩ đây là tất cả những gì tôi phải nói với các bạn về sự khởi đầu của ngôi trường và sự vận hành của nó. Nó là chính trái tim của tất cả những gì chúng tôi làm. Chúng tôi hiện có một Phân ban Anh, một Phân ban Hà Lan, một Phân ban Ý, một Phân ban Thụy Sĩ và một Phân ban Nam Mỹ với công việc được tổ chức ở Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Phi cùng các thành viên rải rác ở nhiều quốc gia khác. Các bài vở của trường được gửi đi bằng nhiều ngôn ngữ và học viên ở các quốc gia này được phụ trách bởi các thư ký nói ngôn ngữ của họ. Các hoạt động phụng sự mở rộng sang một lĩnh vực thậm chí còn rộng lớn hơn và tôi sẽ không cố gắng đề cập đến chúng ở đây.

The next six years, from 1924 to 1930, are somewhat monotonous. As I look over them I am profoundly conscious [199] of a cycle in which day after day, week after week, month after month, I did the same thing as I continued to develop the Arcane School. I was continuously writing school papers and articles. I was eternally seeing people by appointment and by 1928 I was often seeing people every twenty minutes right through the day. I never flattered myself that this was because I was such a wonderful person. It was largely because I made no charge.

Sáu năm tiếp theo, từ 1924 đến 1930, có phần đơn điệu. Khi nhìn lại chúng, tôi nhận thức sâu sắc [199] về một chu kỳ mà ngày qua ngày, tuần qua tuần, tháng qua tháng, tôi đã làm cùng một việc khi tiếp tục phát triển Trường Arcane. Tôi liên tục viết bài vở cho trường và các bài báo. Tôi luôn gặp gỡ mọi người theo lịch hẹn và đến năm 1928, tôi thường gặp mọi người cứ hai mươi phút một lần suốt cả ngày. Tôi chưa bao giờ tự tâng bốc mình rằng điều này là do tôi là một người tuyệt vời như vậy. Phần lớn là vì tôi không tính phí.

These were the years in which every kind of psychologist was lecturing up and down the land. Every type of psyche-analyst was giving appointments and charging heavily for them. I never made any charge and my days were full of seeing people who had some problem or other and hoped I could solve it. There was one woman in New York at that time who charged $500 for a half hour appointment and she had a waiting

Đó là những năm mà mọi loại nhà tâm lý học đều đang thuyết trình khắp nơi trên đất nước. Mọi loại nhà phân tâm học đều đưa ra các cuộc hẹn và tính phí rất cao cho chúng. Tôi chưa bao giờ tính bất kỳ khoản phí nào và những ngày của tôi đầy ắp việc gặp gỡ những người có vấn đề nào đó và hy vọng tôi có thể giải quyết nó. Có một người phụ nữ ở New York vào thời điểm đó tính phí 500 đô la cho một cuộc hẹn nửa giờ và bà ấy có một

list. I'll guarantee that she never gave as useful advice as I gave for nothing.

danh sách chờ. Tôi đảm bảo rằng bà ấy chưa bao giờ đưa ra lời khuyên hữu ích như tôi đã đưa ra miễn phí.

One of the mysteries of human nature emerged most definitely into my consciousness at this time. I discovered that people were perfectly willing to talk about the most intimate affairs in their daily lives, revealing their sex relations with their husbands or their wives to me—a perfect stranger. I suppose my reaction against this was based upon my British background for we here in America have always talked more freely to strangers than has ever been the custom with the other half of the Anglo Saxon race. Candidly, I've never liked it. There is a certain reticence which is useful and right, and I have always realised that when people have been too frank with one and have given themselves away in intimate conversation they generally end by hating you—a type of hatred that is not warranted or merited by the person in whom they have confided. I've never been interested in the sex relations of people but I realise that it is a major factor in individual harmony.

Một trong những bí ẩn của bản chất con người đã xuất hiện rõ nét nhất trong tâm thức tôi vào thời điểm này. Tôi phát hiện ra rằng mọi người hoàn toàn sẵn sàng nói về những vấn đề riêng tư nhất trong cuộc sống hàng ngày của họ, tiết lộ quan hệ tình dục với chồng hoặc vợ của họ cho tôi—một người hoàn toàn xa lạ. Tôi cho rằng phản ứng của tôi đối với điều này dựa trên nền tảng Anh Quốc của tôi vì ở Mỹ đây chúng tôi luôn nói chuyện cởi mở hơn với người lạ so với thói quen của nửa kia của chủng tộc Anglo Saxon. Thẳng thắn mà nói, tôi chưa bao giờ thích điều đó. Có một sự kín đáo nhất định là hữu ích và đúng đắn, và tôi luôn nhận ra rằng khi mọi người quá thẳng thắn với một người và đã tiết lộ bản thân trong cuộc trò chuyện thân mật, họ thường kết thúc bằng cách ghét bạn—một kiểu ghét bỏ không thỏa đáng hoặc không đáng có đối với người mà họ đã tâm sự. Tôi chưa bao giờ quan tâm đến quan hệ tình dục của mọi người nhưng tôi nhận ra rằng đó là một yếu tố chính trong sự hài hòa cá nhân.

[200]

[200]

This whole question of sex is today in a fluid condition. I am myself a conservative Britisher, with a horror of divorce, with a dislike of sex discussions but I do know, however, that the modern generation is not entirely wrong. I do know that the Victorian attitude was rotten and pernicious. Their secrecy and the mystery they aroused around the whole problem of sex was a dangerous thing in an innocent group of young people in creative natural living. The whispers, the secrets, the communications behind locked doors raised inquiries among

Toàn bộ câu hỏi về tình dục này ngày nay đang ở trong tình trạng không ổn định. Bản thân tôi là một người Anh bảo thủ, với nỗi kinh hoàng về ly dị, với sự không thích các cuộc thảo luận về tình dục nhưng tôi biết, tuy nhiên, rằng thế hệ hiện đại không hoàn toàn sai. Tôi biết rằng thái độ thời Victoria là mục nát và độc hại. Sự bí mật và bí ẩn mà họ khơi dậy xung quanh toàn bộ vấn đề tình dục là một điều nguy hiểm trong một nhóm những người trẻ ngây thơ trong cuộc sống tự nhiên đầy sáng tạo. Những lời thì thầm, những bí mật, những giao tiếp sau những

young people and resulted in dirtiness in their thinking and is something difficult to forgive in the Victorian father and mother. Today we are suffering from the reaction to this. It is almost possible that young people know too much, but I personally believe it to be a far safer condition than the one in which I was raised.

cánh cửa đóng kín đã dấy lên những thắc mắc trong giới trẻ và dẫn đến sự vấy bẩn trong suy nghĩ của họ và là điều khó tha thứ ở người cha và người mẹ thời Victoria. Ngày nay chúng ta đang phải chịu đựng phản ứng đối với điều này. Gần như có thể là những người trẻ biết quá nhiều, nhưng cá nhân tôi tin rằng đó là một tình trạng an toàn hơn nhiều so với tình trạng mà tôi đã lớn lên.

Just what is the solution of the sex problem of the races I do not know. I do know that under British law in foreign countries and presumably Dutch and any other laws, a man who is a Mohammedan may have a plurality of wives. Men of every nation, American, British or any other nation have always had plurality of contacts. Out of all this promiscuity and out of all this searching for an answer some true solution will eventually emerge. The French haven't got it, for with the French nation there is the demonstration that "the mind is the slayer of the real." They are such realists that the beautiful, spiritual, subjective thing is often forgotten and this indicates a great lack in the French equipment. Their Senate assembles without any recognition of Deity; their Masonic orders are outlawed by the Grand Lodges of other countries because they recognise no Grand Architect of the Universe and their planned sex relationships are based upon a purely utilitarian [201] concept which is basically sound provided there is nothing in the world but material living.

Giải pháp cho vấn đề tình dục của các chủng tộc chính xác là gì thì tôi không biết. Tôi biết rằng theo luật pháp Anh ở nước ngoài và có lẽ là luật pháp Hà Lan và bất kỳ luật nào khác, một người đàn ông là người Hồi giáo có thể có nhiều vợ. Đàn ông của mọi quốc gia, Mỹ, Anh hay bất kỳ quốc gia nào khác luôn có nhiều mối quan hệ. Từ tất cả sự bừa bãi này và từ tất cả sự tìm kiếm câu trả lời này, một giải pháp thực sự cuối cùng sẽ xuất hiện. Người Pháp không có nó, vì với quốc gia Pháp có sự chứng minh rằng "trí tuệ là kẻ sát hại cái thực." Họ là những người thực tế đến mức điều đẹp đẽ, tinh thần, chủ quan thường bị lãng quên và điều này cho thấy sự thiếu hụt lớn trong trang bị của người Pháp. Thượng viện của họ họp mà không có bất kỳ sự công nhận nào đối với Thượng đế; các hội Tam Điểm của họ bị các Đại Hội Đường của các quốc gia khác đặt ra ngoài vòng pháp luật vì họ không công nhận Kiến Trúc Sư Vĩ Đại của Vũ Trụ và các mối quan hệ tình dục được lên kế hoạch của họ dựa trên một quan niệm [201] hoàn toàn thực dụng vốn cơ bản là đúng đắn miễn là không có gì trên thế giới này ngoài cuộc sống vật chất.

Today, in 1947, the world is sex mad. Great Britain, the U. S., and all other countries are riddled by divorce procedures; young people marry on the basis that if the union is not a happy one it can be dissolved, and who shall say they are wrong? Illegitimate children as a result of the war psychosis in every

Ngày nay, vào năm 1947, thế giới đang điên cuồng vì tình dục. Anh Quốc, Hoa Kỳ và tất cả các quốc gia khác đều đầy rẫy các thủ tục ly dị; những người trẻ kết hôn trên cơ sở rằng nếu sự kết hợp không hạnh phúc thì nó có thể bị giải thể, và ai sẽ nói họ sai? Trẻ em ngoài giá thú là kết quả của chứng loạn tâm

country are almost the rule and not the exception. Wherever marching armies march hundreds of thousands of illegitimate children are the result. The church fulminates against the modern view of marriage and its disillusion but offers no solution, and both the Catholic and Episcopal churches of the U. S. and Great Britain hold the view that if a divorce is procured any later marriage is adultery.

thần do chiến tranh ở mọi quốc gia gần như là quy luật chứ không phải ngoại lệ. Bất cứ nơi nào quân đội hành quân, hàng trăm ngàn đứa trẻ ngoài giá thú là kết quả. Nhà thờ kịch liệt lên án quan điểm hiện đại về hôn nhân và sự tan vỡ của nó nhưng không đưa ra giải pháp nào, và cả giáo hội Công giáo và Giám nhiệm của Hoa Kỳ và Anh Quốc đều giữ quan điểm rằng nếu một cuộc ly dị được thực hiện, bất kỳ cuộc hôn nhân nào sau đó đều là ngoại tình.

I remember so well in this connection wishing to attend a communion service in the early mornings at a little church at Tunbridge Wells which was close to our headquarters in that town. I went to the rector and asked permission because England is a very small country and my people are very well known. The rector said he would have to get permission of the Bishop and this permission was refused and the rector came and told me I could not go to communion. I looked at the rector for a few minutes and then I said, “I could have come to this town from America and be the cocktail drinking, card-playing woman, fast and with half a dozen lovers and I could have gone to communion because I had had no divorce. Twenty years ago I got a divorce with the full approval of the Bishop and clergy in the diocese because they knew the facts, but I cannot attend communion—I, who have sought to serve the Christ since I was fifteen.” There is something fundamentally wrong with the Church of England. There is something equally wrong with the Episcopal Church here because a bishop of this [202] church said to me once, “Don’t ever tell me that a person is divorced because what I do not know hurts nobody, but if I know then I shall have to refuse communion.” No comment.

Tôi nhớ rất rõ trong mối liên hệ này việc mong muốn tham dự một buổi lễ ban thánh thể vào sáng sớm tại một nhà thờ nhỏ ở Tunbridge Wells gần trụ sở của chúng tôi ở thị trấn đó. Tôi đến gặp vị mục sư và xin phép vì nước Anh là một đất nước rất nhỏ và gia đình tôi rất nổi tiếng. Vị mục sư nói ông sẽ phải xin phép Giám mục và sự cho phép này đã bị từ chối và vị mục sư đến và nói với tôi rằng tôi không thể đi hiệp lễ. Tôi nhìn vị mục sư trong vài phút và sau đó tôi nói, "Tôi có thể đã đến thị trấn này từ Mỹ và là người phụ nữ uống cocktail, chơi bài, sống buông thả và với nửa tá tình nhân và tôi có thể đã đi hiệp lễ vì tôi không ly dị. Hai mươi năm trước tôi đã ly dị với sự chấp thuận hoàn toàn của Giám mục và giáo sĩ trong giáo phận vì họ biết sự thật, nhưng tôi không thể hiệp lễ—tôi, người đã tìm cách phụng sự Đức Christ từ khi mười lăm tuổi." Có điều gì đó sai lầm cơ bản với Giáo hội Anh. Có điều gì đó cũng sai lầm tương tự với Giáo hội Giám nhiệm ở đây vì một giám mục của [202] giáo hội này đã từng nói với tôi, "Đừng bao giờ nói với tôi rằng một người đã ly dị vì những gì tôi không biết thì không làm hại ai, nhưng nếu tôi biết thì tôi sẽ phải từ chối ban thánh thể." Miễn bình luận.

We are on our way towards the solution of the sex problem. What it will be I do not know, but I trust in the inherent soundness of humanity and the unfolding purpose of God. Maybe the solution will come through right education in our schools and the right attitude of the parents in the world towards their adolescent boys and girls. The present attitude is based on fear, ignorance and reticence. The time must come when educators and parents talk out the facts of life and the regulation of the sexes openly and directly with the young people, and I see that time most rapidly approaching. The young people are very sound but their ignorance frequently gets them into difficulties. If they know the facts—the brutal, unadorned facts—they will know what to do. All this silly talk about little flowers and seed-pods and babies coming via the stork and similar approaches to the sex problem, and they are many, are an insult to the human intelligence and our young people are most highly intelligent.

Chúng ta đang trên đường hướng tới giải pháp cho vấn đề tình dục. Nó sẽ là gì tôi không biết, nhưng tôi tin tưởng vào sự đúng đắn vốn có của nhân loại và mục đích đang mở ra của Thượng đế. Có lẽ giải pháp sẽ đến thông qua nền giáo dục đúng đắn trong các trường học của chúng ta và thái độ đúng đắn của các bậc cha mẹ trên thế giới đối với các chàng trai và cô gái tuổi thiếu niên của họ. Thái độ hiện tại dựa trên nỗi sợ hãi, sự thiếu hiểu biết và sự giấu giếm. Thời điểm phải đến khi các nhà giáo dục và cha mẹ nói ra những sự thật về tình dục và sinh sản cùng việc điều chỉnh quan hệ giữa hai giới một cách cởi mở và trực tiếp với những người trẻ tuổi, và tôi thấy thời điểm đó đang đến rất nhanh. Những người trẻ rất đúng đắn nhưng sự thiếu hiểu biết của họ thường khiến họ gặp khó khăn. Nếu họ biết sự thật—những sự thật tàn bạo, không tô vẽ—họ sẽ biết phải làm gì. Tất cả những lời nói ngớ ngẩn về những bông hoa nhỏ và vỏ hạt và những đứa trẻ đến qua con cò và những cách tiếp cận tương tự đối với vấn đề tình dục, và chúng có rất nhiều, là một sự xúc phạm đối với trí thông minh của con người và những người trẻ của chúng ta cực kỳ thông minh.

Personally, I would like to see every boy and girl at the age of adolescence taken to an understanding physician and told the bald facts. I would like to have engendered in the younger generation a respect for their function as the coming parents for the next generation and I would like to have the mother and father of today (and here I am generalising) leave the young people more free to work out their own problems. My experience has been that they can be trusted when they know. The average boy and girl are not naturally degenerate and are not going to take risks when they know the risks exist. I would like to have the sex problem approached by the physician as he talks to

Cá nhân tôi, tôi muốn thấy mọi chàng trai và cô gái ở tuổi dậy thì được đưa đến một bác sĩ biết thông cảm và được kể cho nghe những sự thật trần trụi. Tôi muốn khơi dậy trong thế hệ trẻ sự tôn trọng đối với chức năng của họ như là những bậc cha mẹ tương lai cho thế hệ tiếp theo và tôi muốn có người mẹ và người cha của ngày hôm nay (và ở đây tôi đang khái quát hóa) để những người trẻ tự do hơn trong việc giải quyết các vấn đề của chính họ. Kinh nghiệm của tôi là chúng có thể được tin tưởng khi chúng biết. Chàng trai và cô gái trung bình không suy đồi một cách tự nhiên và sẽ không chấp nhận rủi ro khi họ biết rủi ro tồn tại. Tôi muốn vấn đề tình dục được tiếp cận bởi bác sĩ khi ông nói

the boys and [203] girls as they are brought to him from the angle of parenthood, from the point of view of the dangers of promiscuity plus a warning as to homosexuality, which is one of the greatest menaces confronting the boys and girls today. Given the facts and given a clear picture, as a general rule we can trust our young people but, candidly, I do not trust the parents largely because they are full of fear and do not trust their children.

chuyện với các chàng trai và [203] cô gái khi chúng được đưa đến gặp ông từ góc độ làm cha mẹ, từ quan điểm về những nguy hiểm của sự bừa bãi cộng với cảnh báo về đồng tính luyến ái, vốn là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với các chàng trai và cô gái ngày nay. Được cung cấp các sự thật và một bức tranh rõ ràng, như một quy tắc chung, chúng ta có thể tin tưởng những người trẻ của mình nhưng, thẳng thắn mà nói, tôi không tin tưởng các bậc cha mẹ phần lớn vì họ đầy sợ hãi và không tin tưởng con cái mình.

All this is in the nature of a preliminary canter because during the next few years I naturally had to face the boy and girl problem. I have three most attractive daughters and the boys began to gather around so that it was not only people, people, people all the time in my office but it was boy, boy, boy all the time in my home and it was there I learned to understand and like both groups. I respect, like and trust the younger generation.

Tất cả những điều này có tính chất như một bước dạo đầu vì trong vài năm tới tôi đương nhiên phải đối mặt với vấn đề con trai và con gái. Tôi có ba cô con gái rất hấp dẫn và các chàng trai bắt đầu tụ tập xung quanh để không chỉ là người, người, người mọi lúc trong văn phòng của tôi mà còn là con trai, con trai, con trai mọi lúc trong nhà tôi và chính ở đó tôi đã học cách hiểu và thích cả hai nhóm. Tôi tôn trọng, thích và tin tưởng thế hệ trẻ.

About this time we moved from Ridgefield Park to Stamford, Conn. A friend of ours, Mr. Graham Phelps-Stokes, had a vacant house on Long Island Sound and he let us have it rent free for several years. It was a much larger and nicer house than the one in Ridgefield Park and personally I loved it. I shall always remember the mornings there. Upstairs there was a wing of the house which consisted of one large room over the maid's quarters downstairs. There were windows on three sides of this room and there I lived and worked. Craigie was with us and although there was an awful lot of housework to be done the girls were getting older and were much more helpful in the house. Foster and I used to commute to New York most days of the week as Craigie was

Khoảng thời gian này chúng tôi chuyển từ Ridgefield Park đến Stamford, Conn. Một người bạn của chúng tôi, ông Graham Phelps-Stokes, có một ngôi nhà trống trên Eo biển Long Island và ông cho chúng tôi thuê miễn phí trong vài năm. Đó là một ngôi nhà lớn hơn và đẹp hơn nhiều so với ngôi nhà ở Ridgefield Park và cá nhân tôi rất thích nó. Tôi sẽ luôn nhớ những buổi sáng ở đó. Trên lầu có một chái nhà bao gồm một căn phòng lớn phía trên khu vực của người giúp việc ở tầng dưới. Có cửa sổ ở ba phía của căn phòng này và tôi đã sống và làm việc ở đó. Craigie ở cùng chúng tôi và mặc dù có rất nhiều việc nhà phải làm nhưng các cô gái đang lớn lên và giúp đỡ nhiều hơn trong nhà. Foster và tôi thường đi lại đến New York hầu hết các ngày trong tuần vì Craigie ở đó để chăm sóc các cô

there to look after the girls. They were all in their 'teens and extraordinarily good looking and we found it quite impossible to put them into a public school. The population of Stamford at that time was largely foreign and three beautiful blond girls were [204] almost irresistible to the Italian boy so they were followed everywhere. I laid the problem before a rich friend of mine and she paid for their tuition in the Low Hayward School. This was a very high class girls' private school, and they attended there every day until we left Stamford.

gái. Tất cả chúng đều đang ở tuổi thiếu niên và cực kỳ xinh đẹp và chúng tôi thấy hoàn toàn không thể đưa chúng vào một trường công lập. Dân số của Stamford vào thời điểm đó phần lớn là người nước ngoài và ba cô gái tóc vàng xinh đẹp là [204] gần như không thể cưỡng lại đối với chàng trai Ý nên chúng bị theo đuổi khắp nơi. Tôi đã trình bày vấn đề với một người bạn giàu có của mình và cô ấy đã trả học phí cho chúng tại Trường Low Hayward. Đây là một trường tư thục nữ sinh rất cao cấp, và chúng đã học ở đó mỗi ngày cho đến khi chúng tôi rời Stamford.

I cannot remember all the different boys that gathered around. Two of them are still our friends and visit us at times though they are both married and have their families. They drop in now at intervals and somehow there is always that happy, deeply rooted situation which eliminates all strain and enables us to pick up the threads of a close friendship no matter how long it has been since we last saw them. The others I forget. They came and they went. An outstanding recollection is sitting up nights in my room with three sides of glass, watching for the lights of the car that would indicate that a boy was returning a girl to her home. This used to annoy my daughters extremely but I have always felt that the psychology was good. Mother was always aware where her girls were, who they were with and when they got home and I have never regretted my stubbornness on this point. But I often regretted my lost hours of sleep. The three girls never gave me any real anxiety and never gave me any cause to distrust them, but I like to take this opportunity, now they are all married and living their own lives, to say how nice they were, how sound, how sensible and how downright decent.

Tôi không thể nhớ hết tất cả những chàng trai khác nhau đã tụ tập xung quanh. Hai trong số họ vẫn là bạn của chúng tôi và thỉnh thoảng đến thăm chúng tôi mặc dù cả hai đều đã kết hôn và có gia đình riêng. Bây giờ họ ghé qua định kỳ và bằng cách nào đó luôn có tình huống vui vẻ, sâu sắc giúp loại bỏ mọi căng thẳng và cho phép chúng tôi nối lại những sợi dây của một tình bạn thân thiết bất kể đã bao lâu kể từ lần cuối chúng tôi gặp họ. Những người khác tôi quên mất. Họ đến và họ đi. Một hồi ức nổi bật là ngồi thức đêm trong căn phòng có ba mặt kính của tôi, quan sát ánh đèn xe hơi báo hiệu rằng một chàng trai đang đưa một cô gái về nhà. Điều này thường làm các con gái tôi cực kỳ khó chịu nhưng tôi luôn cảm thấy tâm lý này là tốt. Mẹ luôn biết các cô gái của mình đang ở đâu, họ ở cùng ai và khi nào họ về nhà và tôi chưa bao giờ hối hận về sự bướng bỉnh của mình ở điểm này. Nhưng tôi thường hối tiếc những giờ mất ngủ của mình. Ba cô gái chưa bao giờ gây cho tôi bất kỳ lo lắng thực sự nào và chưa bao giờ cho tôi bất kỳ lý do nào để không tin tưởng chúng, nhưng tôi muốn nhân cơ hội này, bây giờ khi tất cả chúng đều đã kết hôn và sống cuộc sống riêng của mình, để nói rằng chúng dễ thương như thế nào, lành mạnh, hợp lý và đàng hoàng đến mức nào.

So the years slipped away. From 1925 to 1930 were years of adjustments, of difficulties, of joys and of growth. There is little to relate. They were just ordinary years —years of work, establishing and stabilising the Arcane School, of publishing the Tibetan's books and of gathering around us a group of men and women who were not only our staunch friends, working with us from then to now, but were also loyally dedicated to the service of humanity.

Vì vậy những năm tháng trôi đi. Từ năm 1925 đến 1930 là những năm của sự điều chỉnh, của những khó khăn, của những niềm vui và của sự phát triển. Có rất ít điều để kể lại. Chúng chỉ là những năm tháng bình thường—những năm làm việc, thiết lập và ổn định Trường Arcane, xuất bản các cuốn sách của Chân sư Tây Tạng và tập hợp xung quanh chúng tôi một nhóm nam nữ không chỉ là những người bạn trung thành của chúng tôi, làm việc với chúng tôi từ đó đến nay, mà còn cống hiến trung thành cho sự phụng sự nhân loại.

[205]

[205]

We seldom went away in the summer as this house was on the Sound and had its own beach and the girls had all the swimming and clamming they needed. I'm really a great hand at clam chowder. Thanks to the kindness of a friend, we had a car and could drive to New York or anywhere we chose. Every Sunday, practically, we were at home to friends and guests and frequently had 20 or 30 people at the house. We mixed them all up higgledy-piggledy, young and old, people of good social position or of no position, and I believe a good time was had by all. We served cake and punch, tea and coffee, and no matter who they were everybody had to "muck in" and wash dishes and tidy up the sitting room when the day was over.

Chúng tôi hiếm khi đi xa vào mùa hè vì ngôi nhà này nằm trên Eo biển và có bãi biển riêng và các cô gái có tất cả những gì cần thiết để bơi lội và bắt nghêu. Tôi thực sự rất giỏi món súp nghêu. Nhờ lòng tốt của một người bạn, chúng tôi có một chiếc xe hơi và có thể lái xe đến New York hoặc bất cứ nơi nào chúng tôi chọn. Hầu như Chủ nhật nào chúng tôi cũng ở nhà tiếp đón bạn bè và khách khứa và thường xuyên có 20 hoặc 30 người tại nhà. Chúng tôi trộn lẫn họ lộn xộn, già và trẻ, những người có địa vị xã hội tốt hoặc không có địa vị, và tôi tin rằng tất cả đều có một khoảng thời gian vui vẻ. Chúng tôi phục vụ bánh và rượu punch, trà và cà phê, và bất kể họ là ai, mọi người đều phải "xắn tay vào làm" và rửa bát đĩa và dọn dẹp phòng khách khi ngày kết thúc.

We had a cat and a dog who were exceedingly individual. The dog was a police dog, grandson of Rin Tin Tin and most valuable. He was supposed to be a protection to us and to scare tramps and bums away but he was no protection whatsoever. He loved everybody and welcomed every bum to the house. He was overbred, far too sensitive and highly strung and had to have

Chúng tôi có một con mèo và một con chó cực kỳ cá tính. Con chó là chó cảnh sát, cháu của Rin Tin Tin và rất quý giá. Nó được cho là để bảo vệ chúng tôi và dọa những kẻ lang thang và ăn xin đi chỗ khác nhưng nó không bảo vệ gì cả. Nó yêu tất cả mọi người và chào đón mọi kẻ ăn xin vào nhà. Nó bị lai tạo quá mức, quá nhạy cảm và căng thẳng và phải dùng thuốc an thần bromide liên tục để giữ

bromides constantly to keep his nerves in order. There was not a streak of viciousness in him and we all adored him. The cat nobody adored because it adored only me. It was a huge and quite magnificent Tom cat that we picked up as a stray when it was a wee kitten. It would speak to nobody but me. It would accept food from nobody but me. It refused to enter the house if I were not downstairs so at last Foster built it a ladder from the garden to my bedroom window and cut a hole in the screen so that he could get into my room and from that moment it was entirely happy, never using any door, but always shooting up the ladder on to my bed.

cho thần kinh ổn định. Không có một chút hung dữ nào trong nó và tất cả chúng tôi đều yêu quý nó. Con mèo thì không ai yêu quý vì nó chỉ yêu quý tôi. Đó là một con mèo đực to lớn và khá tráng lệ mà chúng tôi nhặt được khi nó là một con mèo con bé xíu. Nó sẽ không nói chuyện với ai ngoài tôi. Nó sẽ không nhận thức ăn từ ai ngoài tôi. Nó từ chối vào nhà nếu tôi không ở tầng dưới nên cuối cùng Foster đã xây cho nó một cái thang từ vườn lên cửa sổ phòng ngủ của tôi và cắt một cái lỗ trên tấm lưới để nó có thể vào phòng tôi và từ khoảnh khắc đó nó hoàn toàn hạnh phúc, không bao giờ sử dụng bất kỳ cánh cửa nào, mà luôn phóng lên thang vào giường tôi.

The work was growing apace during these years. My husband had started the magazine, *The Beacon,* and it was meeting a real need as it does today. I usually put on 6 or 8 [206] public lectures a year and as long as no paid admissions were asked I could easily get out an audience of 1,000. In time, however, we decided that a lot of these people who occupied chairs in my audiences were what is called in New York simply floaters. They drifted in and out of every free lecture, no matter what the subject was, and never really benefited from anything they heard. The time, therefore, came when we decided to charge admission to my lectures even if it was only 25 cents. The audiences immediately dropped about half and this pleased us greatly. Those who came did so because they wanted to hear and learn and it was worth while talking to them.

Công việc đang phát triển nhanh chóng trong những năm này. Chồng tôi đã bắt đầu tạp chí, *The Beacon*, và nó đang đáp ứng một nhu cầu thực sự như ngày nay. Tôi thường tổ chức 6 hoặc 8 [206] buổi thuyết trình công cộng một năm và miễn là không yêu cầu vé vào cửa trả tiền, tôi có thể dễ dàng thu hút một lượng khán giả 1.000 người. Tuy nhiên, theo thời gian, chúng tôi quyết định rằng rất nhiều người chiếm ghế trong các buổi thính giả của tôi đơn giản là những người mà ở New York gọi là "kẻ trôi dạt". Họ trôi dạt vào và ra khỏi mọi bài thuyết trình miễn phí, bất kể chủ đề là gì, và không bao giờ thực sự hưởng lợi từ bất cứ điều gì họ nghe được. Do đó, đã đến lúc chúng tôi quyết định tính phí vào cửa cho các bài thuyết trình của tôi ngay cả khi nó chỉ là 25 xu. Lượng khán giả ngay lập tức giảm khoảng một nửa và điều này làm chúng tôi rất hài lòng. Những người đến là vì họ muốn nghe và học hỏi và thật đáng giá khi nói chuyện với họ.

I have always liked lecturing and for the last twenty years have never known what it is to feel nervous on the platform. I like people and trust them and an audience is simply a

Tôi luôn thích thuyết trình và trong hai mươi năm qua chưa bao giờ biết cảm giác lo lắng trên bục giảng là như thế nào. Tôi thích mọi người và tin tưởng họ và khán giả đơn

nice person. I suppose lecturing is the thing I enjoy the most in the world and today, because prevented by my health, it is one of the greatest deprivations. My doctor does not really sanction it and my husband worries dreadfully so I only lecture now at the yearly conference.

giản là một người dễ mến. Tôi cho rằng thuyết trình là điều tôi thích nhất trên thế giới và ngày nay, vì bị ngăn cản bởi sức khỏe, đó là một trong những sự thiếu thốn lớn nhất. Bác sĩ của tôi không thực sự chấp thuận điều đó và chồng tôi lo lắng khủng khiếp nên bây giờ tôi chỉ thuyết trình tại hội nghị hàng năm.

It was early in this period that I established a friendship which has meant to me more than anything else in the world except my marriage to Foster Bailey. This friend was simplicity and sweetness and selflessness combined, and she brought a richness and a beauty into my life of which I had never dreamed. Seventeen long years we walked the spiritual way together. I gave her all the spare time I could and was constantly at her home. The same things amused us; the same qualities and ideas interested us. We had no secrets from each other and I knew all that she felt about people and circumstances and her environment. I like to think that in the last seventeen years of her lonely life she was not entirely alone. To understand her, to stand by her, to let her talk to me freely and to feel safe in so doing [207] was the only compensation I could make to her for her endless goodness to me. For seventeen years she dressed me and until her death in 1940 I never bought an article of clothing for myself. I'm still wearing the clothes she gave me. All the jewelry I have she gave me. I brought beautiful lace and jewelry to this country when I came but it all had to be sold to pay the grocer's bills and she saw to it that some of it was replaced. She put the girls through school and always paid our passages to Europe and Great Britain and back. We were so close that if I was ill she knew it automatically. I remember once being ill in England some years ago and

Chính vào đầu giai đoạn này, tôi đã thiết lập một tình bạn có ý nghĩa với tôi hơn bất cứ điều gì khác trên thế giới ngoại trừ cuộc hôn nhân của tôi với Foster Bailey. Người bạn này là sự kết hợp của sự giản dị, ngọt ngào và lòng vị tha, và cô ấy đã mang đến một sự phong phú và vẻ đẹp vào cuộc đời tôi mà tôi chưa bao giờ mơ tới. Mười bảy năm dài chúng tôi đã cùng nhau bước đi trên con đường tinh thần. Tôi dành cho cô ấy tất cả thời gian rảnh rỗi mà tôi có thể và thường xuyên ở nhà cô ấy. Những điều tương tự làm chúng tôi vui vẻ; những phẩm chất và ý tưởng tương tự làm chúng tôi quan tâm. Chúng tôi không có bí mật nào với nhau và tôi biết tất cả những gì cô ấy cảm thấy về mọi người, hoàn cảnh và môi trường của cô ấy. Tôi thích nghĩ rằng trong mười bảy năm cuối đời cô đơn của cô ấy, cô ấy đã không hoàn toàn cô độc. Hiểu cô ấy, đứng bên cô ấy, để cô ấy nói chuyện với tôi một cách tự do và cảm thấy an toàn khi làm như vậy [207] là sự đền đáp duy nhất tôi có thể dành cho cô ấy vì lòng tốt vô tận của cô ấy đối với tôi. Trong mười bảy năm, cô ấy đã lo quần áo cho tôi và cho đến khi cô ấy qua đời vào năm 1940, tôi chưa bao giờ mua một món đồ quần áo nào cho mình. Tôi vẫn đang mặc những bộ quần áo cô ấy tặng tôi. Tất cả đồ trang sức tôi có cô ấy đều tặng tôi. Tôi đã mang theo ren và đồ trang sức đẹp đến đất nước này khi tôi đến nhưng tất cả đều phải bán đi để trả hóa đơn tạp hóa và cô ấy đảm bảo rằng một số trong đó được thay thế. Cô ấy đã cho các cô gái đi học và luôn trả tiền vé tàu xe cho chúng tôi đến Châu Âu và Anh Quốc và quay lại.

within a few hours she cabled me £500 as she knew I was ill and might need it.

Chúng tôi thân thiết đến mức nếu tôi bị ốm, cô ấy sẽ biết một cách tự động. Tôi nhớ có lần bị ốm ở Anh vài năm trước và trong vòng vài giờ cô ấy đã điện chuyển cho tôi 500 bảng Anh vì cô ấy biết tôi bị ốm và có thể cần nó.

Our telepathic relationship has been quite extraordinary and has continued even after her death. When things were happening in her own family after she had passed over she would discuss them with me telepathically. Although I had no means of knowing about them, later I would discover what it was all about and I am quite frequently even today in touch with her. She had a very deep and profound knowledge of the Ageless Wisdom but she was afraid of people; afraid of being misunderstood; afraid that people liked her for her money and basically and deeply afraid of life. I think I was of service to her along these lines, for she respected my judgment and found it often coincided with hers. I acted as a safety-valve. She knew she could tell me anything and that it would go no further. Even when she was dying she had me on her mind and only a few days before her death I had a letter from her which I could scarcely read, telling me about herself. The letter was mailed for her by someone. One of the things that I am looking forward to when I pass over to the other side is to find her waiting for me, for that she has promised to do. We had good times together whilst she was on earth. We chuckled [208] and laughed over the same things. We liked the same colours and I have often wondered what I did in the past to deserve such a friend in the present.

Mối quan hệ viễn cảm của chúng tôi khá phi thường và đã tiếp tục ngay cả sau khi cô ấy qua đời. Khi mọi việc đang xảy ra trong gia đình cô ấy sau khi cô ấy đã bước sang cõi bên kia, cô ấy sẽ thảo luận chúng với tôi qua viễn cảm. Mặc dù tôi không có phương tiện nào để biết về chúng, nhưng sau đó tôi sẽ khám phá ra tất cả chuyện đó là gì và tôi thường xuyên liên lạc với cô ấy ngay cả ngày nay. Cô ấy có kiến thức rất sâu sắc và uyên thâm về Minh Triết Ngàn Đời nhưng cô ấy sợ mọi người; sợ bị hiểu lầm; sợ rằng mọi người thích cô ấy vì tiền của cô ấy và về cơ bản và sâu sắc là sợ cuộc sống. Tôi nghĩ rằng tôi đã giúp ích cho cô ấy theo những hướng này, vì cô ấy tôn trọng phán đoán của tôi và thấy nó thường trùng khớp với phán đoán của cô ấy. Tôi đóng vai trò như một van an toàn. Cô ấy biết cô ấy có thể nói với tôi bất cứ điều gì và rằng nó sẽ không đi xa hơn. Ngay cả khi cô ấy đang hấp hối, cô ấy vẫn nghĩ đến tôi và chỉ vài ngày trước khi cô ấy qua đời, tôi đã nhận được một lá thư từ cô ấy mà tôi hầu như không thể đọc được, kể cho tôi nghe về bản thân cô ấy. Lá thư được gửi giúp cô ấy bởi một ai đó. Một trong những điều mà tôi đang mong đợi khi tôi bước sang cõi bên kia là thấy cô ấy đang đợi tôi, vì cô ấy đã hứa sẽ làm điều đó. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian vui vẻ bên nhau khi cô ấy còn ở trên trái đất. Chúng tôi cười khúc khích [208] và cười lớn về những điều giống nhau. Chúng tôi thích những màu sắc giống nhau và tôi thường tự hỏi tôi đã làm gì trong quá khứ để xứng đáng có được một người bạn như vậy trong hiện tại.

Twice a year she would go to a store and buy me eight or nine dresses, knowing exactly the kind of thing I liked and the colours that suited me and twice a year on receipt of these boxes of beautiful clothes I would go to my cupboard and take out an equivalent number of the dresses of the year before and send them to personal friends who I knew were hard up. I'm no believer in hoarding things for oneself and I have known what it is to need a certain type of dress or coat and not be able to afford it. The poverty among the better class of people who have to keep up certain appearances is a far more bitter experience than many other types of poverty. They do not like to accept charity and they cannot go around and beg but they can be induced to accept what they need from anyone, for instance, who could write and say as I could write and say, 'I've just had a present of a lot of new dresses and I simply can't wear all I have. I would feel greedy if I held on to all of them, so I am sending you a couple of them and you can help me out by accepting them." All this happiness, therefore, which nice and correct clothes can bring could every year be traced to this friend and not to me.

Hai lần một năm, cô ấy sẽ đến một cửa hàng và mua cho tôi tám hoặc chín chiếc váy, biết chính xác loại tôi thích và màu sắc phù hợp với tôi và hai lần một năm khi nhận được những hộp quần áo đẹp này, tôi sẽ đi đến tủ của mình và lấy ra một số lượng váy tương đương của năm trước và gửi chúng cho những người bạn thân thiết mà tôi biết là đang túng thiếu. Tôi không tin vào việc tích trữ đồ đạc cho bản thân và tôi đã biết cảm giác cần một loại váy hoặc áo khoác nào đó mà không thể mua nổi là như thế nào. Sự nghèo túng trong tầng lớp có địa vị xã hội cao hơn phải giữ gìn những vẻ bề ngoài nhất định là một trải nghiệm cay đắng hơn nhiều so với nhiều loại nghèo túng khác. Họ không thích chấp nhận từ thiện và họ không thể đi khắp nơi và cầu xin nhưng họ có thể được thuyết phục chấp nhận những gì họ cần từ bất kỳ ai, chẳng hạn, người có thể viết và nói như tôi có thể viết và nói, 'Tôi vừa nhận được quà là rất nhiều váy mới và tôi đơn giản là không thể mặc hết những gì tôi có. Tôi sẽ cảm thấy tham lam nếu giữ lại tất cả chúng, vì vậy tôi gửi cho bạn một vài chiếc và bạn có thể giúp tôi bằng cách nhận chúng." Do đó, tất cả niềm hạnh phúc mà quần áo đẹp và phù hợp có thể mang lại hàng năm đều có thể bắt nguồn từ người bạn này chứ không phải từ tôi.

I find it difficult to talk as I would like to talk about the people who matter the most to me. I feel this particularly in this case and, above all, in the case of Foster Bailey, my husband. He and I have talked this over and decided it would not be possible to put into an autobiography what I would like to say.

Tôi thấy khó nói như tôi muốn nói về những người quan trọng nhất đối với tôi. Tôi cảm thấy điều này đặc biệt trong trường hợp này và, trên hết, trong trường hợp của Foster Bailey, chồng tôi. Anh ấy và tôi đã thảo luận về điều này và quyết định rằng sẽ không thể đưa vào một cuốn tự truyện những gì tôi muốn nói.

Another interesting friendship also came our way and had in it some very significant implications—implications that are more liable to work out in the next life than this.

Một tình bạn thú vị khác cũng đến với chúng tôi và có trong đó một số hàm ý rất quan trọng—những hàm ý có nhiều khả năng sẽ diễn ra trong kiếp sau hơn là kiếp này. Có

There is a club in the City of New York that is called the [209] Nobility Club. One day a member of the club asked me to go down and hear the Grand Duke Alexander speak. He was a son of one of the Czars of Russia and brother-in-law of the late Czar Nicholas. I went down more from curiosity than from anything else and found a packed room filled with all the elite of the nobility and royalties gathered in New York at that time. Presently we all got to our feet when the Grand Duke came in and sat down in an armchair on the platform. When we were all again seated he looked us all over very seriously and then said, “I wonder if it is possible that for one minute you would forget that I am a Grand Duke, because I want to talk to you about your souls.” I sat up startled and pleased and at the close of his talk I turned to my friend, Baroness ——, and said, “How I would like to put the Grand Duke in touch with people in this country who won’t care whether he is a Grand Duke or not but will love him for himself and his message.” That was all and I thought no more about it.

một câu lạc bộ ở Thành phố New York được gọi là [209] Câu lạc bộ Quý tộc. Một ngày nọ, một thành viên của câu lạc bộ đã mời tôi xuống và nghe Đại Công Tước Alexander nói chuyện. Ông là con trai của một trong những Sa hoàng Nga và là anh rể của cố Sa hoàng Nicholas. Tôi xuống đó vì tò mò hơn là vì bất cứ điều gì khác và thấy một căn phòng chật cứng đầy những người thuộc giới thượng lưu quý tộc và hoàng gia tụ tập ở New York vào thời điểm đó. Chẳng mấy chốc, tất cả chúng tôi đều đứng dậy khi Đại Công Tước bước vào và ngồi xuống một chiếc ghế bành trên bục. Khi tất cả chúng tôi đã ngồi xuống trở lại, ông nhìn tất cả chúng tôi rất nghiêm túc và sau đó nói, "Tôi tự hỏi liệu có thể trong một phút các bạn quên rằng tôi là một Đại Công Tước không, bởi vì tôi muốn nói chuyện với các bạn về linh hồn của các bạn." Tôi ngồi thẳng dậy, giật mình và hài lòng, và khi kết thúc bài nói chuyện của ông, tôi quay sang người bạn của mình, Nam tước phu nhân ——, và nói, "Tôi muốn Đại Công Tước liên lạc với những người ở đất nước này, những người sẽ không quan tâm liệu ông ấy có phải là Đại Công Tước hay không nhưng sẽ yêu mến ông ấy vì chính con người ông ấy và thông điệp của ông ấy biết bao." Chỉ có vậy và tôi không nghĩ gì thêm về điều đó nữa.

The next morning, when in my office, the telephone rang and a voice said, “His Imperial Highness will be glad if Mrs. Bailey will be at the Ritz at 11 o’clock.” So Mrs. Bailey was over at the Ritz at 11. I was met in the foyer by the Grand Duke’s secretary. He sat me down and looked solemnly at me and said, “What do you want with the Grand Duke, Mrs. Bailey?” Amazed, I looked at him and said, “Nothing. I can’t imagine why I am here.” “But,” said Mr. Roumanoff, “the Grand Duke said you wanted to see him.” I then told him I had taken no steps to see the Grand Duke and that I could not imagine what he wanted me for. I told him I had been

Sáng hôm sau, khi đang ở văn phòng, điện thoại reo và một giọng nói vang lên, "Điện hạ sẽ rất vui nếu bà Bailey có mặt tại khách sạn Ritz lúc 11 giờ." Vậy là bà Bailey đã ở khách sạn Ritz lúc 11 giờ. Tôi được thư ký của Đại Công Tước đón ở sảnh. Ông ấy mời tôi ngồi xuống và nhìn tôi một cách nghiêm nghị và nói, "Bà muốn gì ở Đại Công Tước, bà Bailey?" Ngạc nhiên, tôi nhìn ông ấy và nói, "Không gì cả. Tôi không thể tưởng tượng tại sao tôi lại ở đây." "Nhưng," ông Roumanoff nói, "Đại Công Tước nói bà muốn gặp ngài." Sau đó tôi nói với ông ấy rằng tôi đã không thực hiện bước nào để gặp Đại Công Tước và rằng tôi không thể tưởng tượng ông ấy muốn tôi làm gì. Tôi

to the Grand Duke's talk the afternoon before and had expressed to a friend of mine the wish that he could meet certain people. Mr. Roumanoff then took me upstairs to the Grand Duke's suite and after I had made my curtsey and been seated he asked me what [210] he could do for me. I said, "Nothing." I then went on to tell him that there were people in America, like Mrs. du Pont Ortiz, who thought as he did, who had beautiful homes, who seldom attended lectures and that I hoped that he might perhaps be willing to meet them. Whereupon he assured me that he would do anything I asked him and then said, "Let us now talk about the things that matter." We spent about an hour talking about things spiritual and the need for love in the world. He had just published a book called "The Religion of Love" and was anxious to have it more widely read.

nói với ông ấy rằng tôi đã đến buổi nói chuyện của Đại Công Tước vào chiều hôm trước và đã bày tỏ với một người bạn của tôi mong muốn rằng ông ấy có thể gặp gỡ một số người nhất định. Ông Roumanoff sau đó đưa tôi lên phòng của Đại Công Tước và sau khi tôi đã nhún chào và được mời ngồi, ông ấy hỏi tôi [210] ông ấy có thể làm gì cho tôi. Tôi nói, "Không gì cả." Sau đó tôi tiếp tục nói với ông ấy rằng có những người ở Mỹ, như bà du Pont Ortiz, những người có suy nghĩ giống ông ấy, những người có những ngôi nhà đẹp, những người hiếm khi tham dự các buổi thuyết trình và tôi hy vọng rằng ông ấy có thể sẵn lòng gặp họ. Sau đó ông ấy đảm bảo với tôi rằng ông ấy sẽ làm bất cứ điều gì tôi yêu cầu và sau đó nói, "Bây giờ chúng ta hãy nói về những điều quan trọng." Chúng tôi đã dành khoảng một giờ để nói về những điều thuộc về tinh thần và nhu cầu về tình thương trên thế giới. Ông ấy vừa xuất bản một cuốn sách có tựa đề "Tôn Giáo của Tình Thương" và rất mong muốn nó được đọc rộng rãi hơn.

When I got back to the office I called up Alice Ortiz and told her to come up to New York and put on a luncheon for the Grand Duke at the Hotel Ambassador. She promptly refused. I, as promptly, coaxed her into consenting. She came up and gave a luncheon party. In the middle of the lunch Mr. Roumanoff turned to me and said, "Who are you, Mrs. Bailey? We cannot find out anything about you." I assured him I was not surprised, because I was nobody—just an American citizen with a British background. He shook his head and seemed quite bewildered, telling me that the Grand Duke had said that he would like to do what I wanted him to do.

Khi tôi trở lại văn phòng, tôi gọi cho Alice Ortiz và bảo cô ấy đến New York và tổ chức một bữa trưa cho Đại Công Tước tại Khách sạn Ambassador. Cô ấy lập tức từ chối. Tôi, cũng ngay lập tức, dỗ dành cô ấy đồng ý. Cô ấy đã đến và tổ chức một bữa tiệc trưa. Giữa bữa trưa, ông Roumanoff quay sang tôi và nói, "Bà là ai, bà Bailey? Chúng tôi không thể tìm hiểu được gì về bà." Tôi đảm bảo với ông ấy rằng tôi không ngạc nhiên, bởi vì tôi không là ai cả—chỉ là một công dân Mỹ có gốc gác Anh. Ông ấy lắc đầu và có vẻ khá hoang mang, nói với tôi rằng Đại Công Tước đã nói rằng ngài muốn làm những gì tôi muốn ngài làm.

This was the beginning of a very real friendship which lasted until the Grand

Đây là khởi đầu của một tình bạn rất chân thực kéo dài cho đến khi Đại Công Tước qua

Duke died and after. He constantly went down with Foster and me to stop at Valmy for a few days. All of us had long, interesting talks. One of the things I feel we both deeply realised in that friendship was that under the skin we are all alike, and that whether you are of royal blood or the lowest type of human being socially, we have the same likes and dislikes, the same pains and sorrows, the same sources of happiness and the same urge to go forward spiritually. The Grand Duke was a convinced spiritualist and we used to have quite entertaining [211] times holding little seances in Alice's huge living-room.

đời và sau đó. Ông ấy thường xuyên cùng Foster và tôi xuống dừng chân tại Valmy trong vài ngày. Tất cả chúng tôi đã có những cuộc nói chuyện dài và thú vị. Một trong những điều tôi cảm thấy cả hai chúng tôi đều nhận ra sâu sắc trong tình bạn đó là dưới lớp da chúng ta đều giống nhau, và rằng cho dù bạn thuộc dòng máu hoàng gia hay loại người thấp kém nhất về mặt xã hội, chúng ta đều có những điều thích và không thích giống nhau, những nỗi đau và nỗi buồn giống nhau, những nguồn hạnh phúc giống nhau và cùng một sự thôi thúc để tiến lên về mặt tinh thần. Đại Công Tước là một người theo thuyết thần linh xác tín và chúng tôi thường có những khoảng thời gian khá giải trí [211] khi tổ chức những buổi gọi hồn nhỏ trong phòng khách rộng lớn của Alice.

One afternoon Mr. Roumanoff called my husband up, asking if my husband and I were free that evening and if so would we be responsible for taking the Grand Duke to the two places where he had to speak. We were glad to do so and took him where he had to go and at the close of his talk rescued him from the autograph hunters. On the way back to the hotel the Grand Duke suddenly turned to me and said, "Mrs. Bailey, if I were to tell you that I also know the Tibetan would it mean anything to you?" "Yes, sir," I said, "it would mean a great deal." "Well, now," replied the Grand Duke, "you understand the triangle, you, Foster and me." This was, I think, the last time I saw him. He left shortly after that for the south of France and we left for England.

Một buổi chiều nọ, ông Roumanoff gọi điện cho chồng tôi, hỏi xem chồng tôi và tôi có rảnh vào tối hôm đó không và nếu có thì chúng tôi có chịu trách nhiệm đưa Đại Công Tước đến hai nơi mà ông ấy phải phát biểu không. Chúng tôi rất vui lòng làm vậy và đưa ông ấy đến nơi ông ấy phải đến và khi kết thúc bài nói chuyện của ông ấy đã giải cứu ông ấy khỏi những người săn chữ ký. Trên đường trở về khách sạn, Đại Công Tước đột nhiên quay sang tôi và nói, "Bà Bailey, nếu tôi nói với bà rằng tôi cũng biết Chân sư Tây Tạng thì điều đó có ý nghĩa gì với bà không?" "Vâng, thưa ngài," tôi nói, "nó sẽ có ý nghĩa rất lớn." "Chà, bây giờ," Đại Công Tước trả lời, "bà hiểu về tam giác, bà, Foster và tôi." Đây là, tôi nghĩ, lần cuối cùng tôi gặp ông ấy. Ông ấy rời đi ngay sau đó để đến miền nam nước Pháp và chúng tôi rời đi Anh.

A couple of years later I was sitting up in bed one morning reading about 6.30, when in walked the Grand Duke, to my amazement, in the dark blue lounging pajamas which he so often wore. He looked at me, smiled,

Vài năm sau, tôi đang ngồi trên giường vào một buổi sáng đọc sách khoảng 6 giờ 30, thì Đại Công Tước bước vào, trước sự ngạc nhiên của tôi, trong bộ đồ ngủ mặc ở nhà màu xanh đậm mà ông ấy thường mặc. Ông ấy

waved his hand and disappeared. I went to Foster and told him that the Grand Duke was dead. And so it was. I saw the obituary notice in next day's papers. Before he left America he had given me a photograph of himself, autographed, of course, and after a year or so this disappeared. It completely vanished and as he was no longer alive I deeply regretted it but was confident that some autograph hunter had stolen it. Several years later, walking down 43rd St., New York, I suddenly saw the Grand Duke coming towards me. He smiled and passed on and when I got up to my office I found the lost photograph lying on my desk. There was evidently quite a close link upon the spiritual level between the Grand Duke, Foster Bailey and myself. In a later life we shall know the reason for the contact this life and for the friendship and understanding that were established

nhìn tôi, mỉm cười, vẫy tay và biến mất. Tôi đến gặp Foster và nói với anh ấy rằng Đại Công Tước đã chết. Và đúng là như vậy. Tôi đã thấy cáo phó trên báo ngày hôm sau. Trước khi rời Mỹ, ông ấy đã tặng tôi một bức ảnh của mình, tất nhiên là có chữ ký, và sau một năm hoặc lâu hơn, nó biến mất. Nó hoàn toàn biến mất và vì ông ấy không còn sống nữa nên tôi vô cùng hối tiếc nhưng tin chắc rằng một kẻ săn chữ ký nào đó đã đánh cắp nó. Vài năm sau, đi bộ xuống phố 43, New York, tôi đột nhiên thấy Đại Công Tước đang đi về phía mình. Ông ấy mỉm cười và đi tiếp và khi tôi lên văn phòng, tôi thấy bức ảnh bị mất nằm trên bàn làm việc của mình. Rõ ràng có một mối liên kết khá chặt chẽ trên cấp độ tinh thần giữa Đại Công Tước, Foster Bailey và tôi. Trong một kiếp sau, chúng tôi sẽ biết lý do cho sự tiếp xúc trong kiếp này và cho tình bạn và sự thấu hiểu đã được thiết lập.

[212]

[212]

A life must not be seen as an isolated event but as an episode in a series of lives. What is working out today, the friends and family we are linked with and the quality, character and temperament which we show indicates simply the sum total of the past. What we are in our next life results from what we have been and done in this.

Một cuộc đời không được xem như một sự kiện biệt lập mà như một giai đoạn trong một chuỗi các kiếp sống. Những gì đang diễn ra ngày nay, bạn bè và gia đình mà chúng ta liên kết cùng và phẩm tính, tính cách và khí chất mà chúng ta thể hiện chỉ đơn giản cho thấy tổng số của quá khứ. Những gì chúng ta là trong kiếp sau là kết quả từ những gì chúng ta đã là và đã làm trong kiếp này.

These years were very busy years. The girls were growing up and the boys were coming around. The School was steadily growing and inside myself I was gaining a sense of assurance and a recognition that I had found the work about which K. H. had spoken to me in 1895. The doctrines of reincarnation and of the law of cause and effect had solved the problems of my questioning mind. The Hierarchy was known to me. I had been

Những năm này là những năm rất bận rộn. Các cô gái đang lớn lên và các chàng trai đang đến. Trường học đang phát triển đều đặn và bên trong bản thân mình, tôi đang đạt được cảm giác chắc chắn và sự công nhận rằng tôi đã tìm thấy công việc mà Chân sư K.H. đã nói với tôi vào năm 1895. Các học thuyết về luân hồi và định luật nhân quả đã giải quyết các vấn đề của tâm trí hay thắc mắc của tôi. Thánh Đoàn đã được tôi biết

given the privilege of contacting K. H. when I chose, for I could now be trusted to keep my personality affairs out of His Ashram and I moved on into greater usefulness in His Ashram and, consequently, in the world. The recognition of the Tibetan's books throughout the world was steadily growing. I, myself, had written several books which met with a good reception and I wrote them to prove that one could do so-called psychic work, such as my work with the Tibetan, and still possess one's own set of brains and be an intelligent human being. Through the books and through the growing membership of the School, Foster and I were coming increasingly in contact with people all over the world. Letters came pouring in of inquiry, of requests for help, or with a demand that we start a group in some country or other.

đến. Tôi đã được trao đặc ân liên lạc với Chân sư K.H. khi tôi chọn, vì giờ đây tôi có thể được tin tưởng để giữ các vấn đề phàm ngã của mình bên ngoài Ashram của Ngài và tôi đã chuyển sang sự hữu ích lớn hơn trong Ashram của Ngài và, do đó, trên thế giới. Sự công nhận các cuốn sách của Chân sư Tây Tạng trên khắp thế giới đang tăng đều đặn. Bản thân tôi đã viết một vài cuốn sách được đón nhận nồng nhiệt và tôi viết chúng để chứng minh rằng người ta có thể làm công việc được gọi là thông linh, chẳng hạn như công việc của tôi với Chân sư Tây Tạng, mà vẫn sở hữu bộ não của riêng mình và là một con người thông minh. Thông qua các cuốn sách và thông qua số lượng thành viên ngày càng tăng của Trường, Foster và tôi ngày càng tiếp xúc nhiều hơn với mọi người trên khắp thế giới. Thư từ đổ về dồn dập để hỏi thăm, yêu cầu giúp đỡ, hoặc với yêu cầu rằng chúng tôi bắt đầu một nhóm ở một quốc gia nào đó.

I have always held the theory that the deepest and most esoteric truths could be shouted from the housetops to the general public and unless there was an inner mechanism of spiritual recognition no harm could possibly be done. Therefore pledges to secrecy became meaningless. There are no secrets. There is only the presentation of truth and its understanding. [213] There has been a great deal of confusion in the minds of the general public between esotericism and magic. Magic is a mode of working on the physical plane relating substance and matter, energy and force in order to create forms through which life can express itself. This work as it deals with elemental forces is dangerous and even the pure in heart need protection. Esotericism is in reality the science of the soul. It concerns the living, spiritual, vital principle found in every form. It establishes a unity both in time and space. It motivates and implements the Plan from

Tôi luôn giữ lý thuyết rằng những chân lý sâu sắc và nội môn nhất có thể được hô to từ các mái nhà cho công chúng và trừ khi có một cơ chế bên trong của sự nhận biết tinh thần, không có hại nào có thể xảy ra. Do đó, những lời thề giữ bí mật trở nên vô nghĩa. Không có bí mật nào cả. Chỉ có sự trình bày chân lý và sự thấu hiểu nó. [213] Đã có rất nhiều sự nhầm lẫn trong tâm trí công chúng giữa huyền bí học và huyền thuật. Huyền thuật là một phương thức làm việc trên cõi hồng trần liên quan đến chất liệu và vật chất, năng lượng và mãnh lực để tạo ra các hình tướng mà qua đó sự sống có thể biểu hiện. Công việc này vì nó liên quan đến các lực hành khí là nguy hiểm và ngay cả những người có trái tim trong sạch cũng cần được bảo vệ. Huyền bí học trong thực tế là khoa học về linh hồn. Nó liên quan đến nguyên khí sống động, tinh thần và đầy sinh lực được tìm thấy trong mọi hình tướng. Nó thiết lập một sự thống nhất cả về thời gian

the angle of the aspirant and is the science of the Path, and it instructs man in the techniques of the coming superman and thus enables him to set his feet upon the Path of the higher evolution.

và không gian. Nó thúc đẩy và thực hiện Thiên Cơ từ góc độ của người chí nguyện và là khoa học của Con Đường, và nó hướng dẫn con người về các kỹ thuật của siêu nhân tương lai và do đó cho phép y đặt chân lên Con Đường Tiến Hóa Cao Siêu.

The curriculum of the School was gradually unfolded. We kept the work, and still keep it, fluid in an effort to meet the changing needs and we were gradually acquiring a staff of trained men to superintend the work. Fifteen years ago (in 1928) we moved to our present headquarters and today both the 31st and the 32nd floors constitute the headquarters of the Arcane School, of the Lucis Trust, of the Goodwill Work and of the Lucis Publishing Company. Beginning with a small handful of students we now have a number of spiritual projects all occupied with the service of humanity and all of them non-profit and world wide, and all made possible by the students in the Arcane School.

Chương trình giảng dạy của Trường dần dần được mở ra. Chúng tôi giữ cho công việc, và vẫn giữ nó, linh hoạt trong nỗ lực đáp ứng các nhu cầu thay đổi và chúng tôi dần dần có được một đội ngũ những người được huấn luyện để giám sát công việc. Mười lăm năm trước (năm 1928), chúng tôi chuyển đến trụ sở hiện tại và ngày nay cả tầng 31 và 32 đều là trụ sở của Trường Arcane, của Lucis Trust, của Công việc Thiện Chí và của Công ty Xuất bản Lucis. Bắt đầu với một nhóm nhỏ học viên, giờ đây chúng tôi có một số dự án tinh thần đều bận rộn với việc phụng sự nhân loại và tất cả chúng đều phi lợi nhuận và trên toàn thế giới, và tất cả đều có thể thực hiện được nhờ các học viên trong Trường Arcane.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI

[214]

The year 1930 marks the last year of what I call normal living. From that time on I became absorbed in work both in Europe and Great Britain as well as in the U.S. and also in the girls' engagements and marriages, which, curiously enough, took a good deal out of me emotionally. The somewhat normal rhythm of my life from 1924 to 1930 was definitely disrupted in 1931.

These six years were in many ways years of monotonous rhythm and routine—getting up in the morning, working for the Tibetan, seeing that the girls were up and ready for school, breakfast, ordering the groceries, catching the train for New York in order to be in my office by ten and then the monotony of constant appointments, handling my mail, dictating letters, making decisions in relation to the work of the school, discussing problems with Foster and going out to lunch. Often in the late afternoon there were classes and I look back to those times in which I taught the fundamentals of the Secret Doctrine as some of the most profitable and satisfactory times in my life.

In many ways today H.P.B.'s book *The Secret Doctrine* is out of date and its approach to the Ageless Wisdom has little or no appeal to the modern generation. But those of us who really studied it and arrived at some understanding of its inner significance have a basic appreciation of the truth that no other book seems to supply. H.P.B. said that

[214]

Năm 1930 đánh dấu năm cuối cùng của những gì tôi gọi là cuộc sống bình thường. Kể từ thời điểm đó trở đi, tôi trở nên mải mê với công việc cả ở Châu Âu và Anh Quốc cũng như ở Hoa Kỳ và cũng trong các cuộc đính hôn và hôn nhân của các cô gái, điều mà kỳ lạ thay, đã làm tôi hao tổn rất nhiều về cảm xúc. Nhịp điệu có phần bình thường của cuộc đời tôi từ năm 1924 đến năm 1930 đã bị phá vỡ hoàn toàn vào năm 1931.

Sáu năm này theo nhiều cách là những năm của nhịp điệu và thói quen đơn điệu—thức dậy vào buổi sáng, làm việc cho Chân sư Tây Tạng, đảm bảo các cô gái đã dậy và sẵn sàng đi học, ăn sáng, đặt hàng tạp hóa, bắt tàu đến New York để có mặt tại văn phòng của tôi lúc mười giờ và sau đó là sự đơn điệu của các cuộc hẹn liên tục, xử lý thư từ, đọc chính tả thư, đưa ra quyết định liên quan đến công việc của trường, thảo luận vấn đề với Foster và đi ăn trưa. Thường vào cuối buổi chiều có các lớp học và tôi nhìn lại những khoảng thời gian đó, trong đó tôi dạy những điều cơ bản của Giáo Lý Bí Nhiệm như một trong những khoảng thời gian hữu ích và thỏa mãn nhất trong đời tôi.

Theo nhiều cách ngày nay, cuốn sách *Giáo Lý Bí Nhiệm* của H.P.B. đã lỗi thời và cách tiếp cận của nó đối với Minh Triết Ngàn Đời có ít hoặc không có sức hấp dẫn đối với thế hệ hiện đại. Nhưng những người trong chúng tôi thực sự nghiên cứu nó và đạt được một số thấu hiểu về ý nghĩa bên trong của nó có một sự đánh giá cơ bản về chân lý mà dường

the next interpretation of the Ageless Wisdom would be a psychological approach, and *A Treatise on Cosmic Fire*, which I published in 1925, is the psychological key to *The Secret Doctrine*. None of my books would have been possible [215] had I not at one time made a very close study of *The Secret Doctrine*.

như không cuốn sách nào khác cung cấp. H.P.B. nói rằng sự diễn giải tiếp theo của Minh Triết Ngàn Đời sẽ là một cách tiếp cận tâm lý học, và *Luận về Lửa Vũ Trụ*, mà tôi xuất bản năm 1925, là chìa khóa tâm lý học cho *Giáo Lý Bí Nhiệm*. Không cuốn sách nào của tôi có thể thực hiện được [215] nếu tôi đã không có lúc thực hiện một nghiên cứu rất kỹ lưỡng về *Giáo Lý Bí Nhiệm*.

Looking back over the years of my own girlhood and those of my daughters, I know now what a difficult time adolescence is. I had a much worse time than my girls did because nobody told me anything. They had a difficult enough time but God knows I had worse. I had to stand by and see them chased and hope they would not be taken in; sometimes they were. 1 had to suffer at their hands by being temporarily regarded as an out-of-date parent. I had to submit to having my views regarded as obsolete and try to remember my own days of revolt. I had seen so much and knew so much of the evils in the world that 1 suffered agonies of terror over them, all of which proved totally unnecessary but which were bad enough at the time. I had to submit to their youthful belief that I knew nothing about sex, that I did not know how to handle men, that nobody had ever been in love with me except the two men I had married.

Nhìn lại những năm tháng thiếu nữ của chính mình và của các con gái, giờ tôi biết tuổi dậy thì là khoảng thời gian khó khăn như thế nào. Tôi đã có một khoảng thời gian tồi tệ hơn nhiều so với các cô gái của tôi vì không ai nói với tôi bất cứ điều gì. Chúng đã có một khoảng thời gian đủ khó khăn nhưng Chúa biết tôi đã trải qua hoàn cảnh tồi tệ hơn. Tôi phải đứng nhìn chúng bị theo đuổi và hy vọng chúng sẽ không bị lừa gạt; đôi khi chúng đã bị. Tôi phải chịu đựng dưới tay chúng khi bị tạm thời coi là một người cha mẹ lỗi thời. Tôi phải chấp nhận việc các quan điểm của mình bị coi là lạc hậu và cố gắng nhớ lại những ngày nổi loạn của chính mình. Tôi đã thấy quá nhiều và biết quá nhiều về những điều xấu xa trên thế giới đến nỗi tôi đã chịu đựng những nỗi kinh hoàng tột độ về chúng, tất cả những điều đó đã chứng minh là hoàn toàn không cần thiết nhưng cũng đủ tệ vào thời điểm đó. Tôi phải chấp nhận niềm tin trẻ trung của chúng rằng tôi không biết gì về tình dục, rằng tôi không biết cách xử lý đàn ông, rằng chưa từng có ai yêu tôi ngoại trừ hai người đàn ông mà tôi đã cưới.

My experience, of course, was that of every parent who launches young people on to the world, particularly if they are launching daughters. Sons free themselves earlier and keep their mouths shut, and the average mother knows nothing about her son's affairs. The next seven or eight years were,

Kinh nghiệm của tôi, tất nhiên, là của mọi bậc cha mẹ đưa những người trẻ vào đời, đặc biệt nếu họ đang đưa các cô con gái vào đời. Các con trai tự giải phóng mình sớm hơn và giữ mồm giữ miệng, và người mẹ trung bình không biết gì về những chuyện riêng của con trai mình. Do đó, bảy hoặc tám năm tiếp

therefore, difficult ones for me and I am not at all sure that I handled them wisely. Anyway, I have apparently done no great harm and I rest back upon that.

theo là những năm khó khăn đối với tôi và tôi hoàn toàn không chắc rằng mình đã xử lý chúng một cách khôn ngoan. Dù sao đi nữa, tôi dường như đã không gây ra tác hại lớn nào và tôi an lòng dựa vào điều đó.

In the fall of 1930 it was apparent that the work of the school was growing in Europe and Great Britain. The books that we had published were finding their way all over the world and through them we were coming into touch with people in every country. Many of these people would join the Arcane School, and the majority of them spoke English. At this time we had none of our work in foreign languages nor had we any foreign-speaking secretaries. The knowledge [216] of what we were doing and standing for spread all over the world mainly through the books and through people who wrote in to us about meditation or in connection with some problem or other.

Vào mùa thu năm 1930, rõ ràng là công việc của trường đang phát triển ở Châu Âu và Vương Quốc Anh. Những cuốn sách mà chúng tôi đã xuất bản đang tìm đường đi đến khắp nơi trên thế giới và thông qua chúng, chúng tôi bắt đầu liên lạc với mọi người ở mọi quốc gia. Nhiều người trong số này sẽ gia nhập Trường Arcane, và phần lớn họ nói tiếng Anh. Vào thời điểm này, chúng tôi chưa có tác phẩm nào bằng tiếng nước ngoài cũng như không có thư ký nói tiếng nước ngoài nào. Sự hiểu biết [216] về những gì chúng tôi đang làm và đại diện cho đã lan rộng khắp thế giới chủ yếu qua các cuốn sách và qua những người viết thư cho chúng tôi về tham thiền hoặc liên quan đến một số vấn đề nào đó.

Members of the Theosophical Society who were discontented with the narrowness of the presentation also got in touch with us and many of them joined the Arcane School. When they made application to do so I always pointed out to them that we personally had no objection to their affiliating with us but that the heads of the E.S. of that society most definitely objected. Rightly or wrongly I always pointed out to them that their souls were their own and that they should accept dictation from no one, either from me or the heads of the E.S. The result of this has been that we have in the Arcane School today many of the oldest and best of the E.S. members who find nothing contradictory in the two lines of approach.

Các thành viên của Hội Thông Thiên Học, những người không hài lòng với sự hạn hẹp trong cách trình bày, cũng đã liên lạc với chúng tôi và nhiều người trong số họ đã gia nhập Trường Arcane. Khi họ nộp đơn xin gia nhập, tôi luôn chỉ ra cho họ thấy rằng cá nhân chúng tôi không phản đối việc họ liên kết với chúng tôi nhưng những người đứng đầu E.S. (Phân Ban Nội Môn) của hội đó nhất quyết phản đối. Dù đúng hay sai, tôi luôn chỉ ra cho họ thấy rằng linh hồn của họ là của chính họ và họ không nên chấp nhận sự sai khiến từ bất kỳ ai, dù là từ tôi hay những người đứng đầu E.S. Kết quả của việc này là ngày nay chúng tôi có trong Trường Arcane nhiều thành viên lâu năm nhất và tốt nhất của E.S., những người không thấy có gì mâu thuẫn trong hai đường lối tiếp cận này.

The ridiculous theory, promulgated by the E.S. that it is dangerous to follow two lines of meditation at once, has not only amused me but has always proven wrong. For one thing, the same quality and vibration runs through the two approaches and, for another, the meditation work assigned in the E.S. is so elementary that it has little if any effect on the centres. It is, however, exceedingly good for those on the Path of Probation.

Cái lý thuyết nực cười, được E.S. truyền bá rằng thật nguy hiểm khi theo đuổi hai dòng tham thiền cùng một lúc, không chỉ làm tôi buồn cười mà còn luôn được chứng minh là sai lầm. Một mặt, cùng một phẩm tính và rung động chạy xuyên suốt hai phương pháp tiếp cận và, mặt khác, công việc tham thiền được giao trong E.S. quá sơ đẳng đến nỗi nó ít có tác động, nếu có, lên các trung tâm. Tuy nhiên, nó cực kỳ tốt cho những người đang trên Con Đường Dự Bị.

The Arcane School was, therefore, growing quite steadily but was still relatively small. We had moved from one location to another according to the vicissitudes of renting in New York City and it was in April 1928 that we first moved into our present headquarters at 11 West 42nd Street. We were among the first to move into this new building and to occupy the top floor, the 32nd. Today we occupy the 31st floor also but our quarters are much too [217] cramped and we shall have to expand in some way before long.

Do đó, Trường Arcane đang phát triển khá ổn định nhưng vẫn còn tương đối nhỏ. Chúng tôi đã chuyển từ địa điểm này sang địa điểm khác tùy theo những thăng trầm của việc thuê nhà tại Thành phố New York và vào tháng 4 năm 1928, lần đầu tiên chúng tôi chuyển đến trụ sở hiện tại ở số 11 Đường 42 Tây. Chúng tôi nằm trong số những người đầu tiên chuyển vào tòa nhà mới này và chiếm tầng trên cùng, tầng 32. Ngày nay chúng tôi cũng chiếm cả tầng 31 nhưng nơi làm việc của chúng tôi quá [217] chật chội và chúng tôi sẽ phải mở rộng bằng cách nào đó trong thời gian ngắn.

We had been in correspondence for some little while with a woman in Switzerland who had a good deal of knowledge and who was interested in what we were teaching and in doing something to reach the world with the Ageless Wisdom. She had a beautiful home on Lake Maggiore in Switzerland where she had built a lecture hall and accumulated a very good library. One day in the fall of 1930 she turned up late one night at our home in Stamford, Connecticut, and spent a little time with us there, talking over many things, laying her various ideas before us, finding out what was our point of view and offering herself as a collaborator with us. She suggested the idea that with our help she should start a

Chúng tôi đã trao đổi thư từ một thời gian với một người phụ nữ ở Thụy Sĩ, người có nhiều kiến thức và quan tâm đến những gì chúng tôi đang giảng dạy cũng như quan tâm đến việc làm điều gì đó để đưa Minh Triết Ngàn Đời đến với thế giới. Bà có một ngôi nhà xinh đẹp bên Hồ Maggiore ở Thụy Sĩ, nơi bà đã xây một hội trường thuyết giảng và tích lũy được một thư viện rất tốt. Một ngày nọ vào mùa thu năm 1930, bà xuất hiện muộn vào một đêm tại nhà chúng tôi ở Stamford, Connecticut, và dành một chút thời gian với chúng tôi ở đó, nói về nhiều chuyện, trình bày các ý tưởng khác nhau của bà trước chúng tôi, tìm hiểu quan điểm của chúng tôi là gì và tự nguyện cộng tác với chúng tôi. Bà đề xuất ý tưởng rằng với sự

spiritual centre at Ascona near Locarno on Lake Maggiore and that it should be undenominational, nonsectarian and open to esoteric thinkers and occult students of all groups in Europe and elsewhere. She had these lovely houses, this lecture hall and these beautiful grounds which would be her contribution, and Foster and I should go there and start the project and lecture and teach. She offered us full hospitality and was willing to have the three girls accompany us if we went to Ascona, offering board and lodging to all of us, but not our travelling expenses.

giúp đỡ của chúng tôi, bà nên bắt đầu một trung tâm tinh thần tại Ascona gần Locarno trên Hồ Maggiore và rằng nó nên mang tính phi tông phái, phi bè phái và mở cửa cho các nhà tư tưởng nội môn và các học viên huyền môn thuộc mọi nhóm ở Châu Âu và những nơi khác. Bà có những ngôi nhà đáng yêu này, hội trường thuyết giảng này và những khuôn viên xinh đẹp này sẽ là sự đóng góp của bà, còn Foster và tôi nên đến đó để bắt đầu dự án, thuyết giảng và dạy học. Bà đề nghị tiếp đón chúng tôi nồng hậu và sẵn lòng để ba cô con gái đi cùng chúng tôi nếu chúng tôi đến Ascona, cung cấp ăn ở cho tất cả chúng tôi, nhưng không bao gồm chi phí đi lại.

We naturally could make no sudden decision but promised her we would think the matter over most carefully and would let her know soon after the New Year of 1931.

Đương nhiên chúng tôi không thể đưa ra quyết định đột ngột nhưng đã hứa với bà rằng chúng tôi sẽ suy nghĩ về vấn đề này cẩn thận nhất và sẽ cho bà biết ngay sau Năm Mới 1931.

There were many problems involved. The travelling expenses of five people were no light item and we were not at all sure that we wanted to undertake such an enterprise on such conditions. I had been twenty years in America without going to Europe. I could not go to Europe without [218] visiting my own country and there were many considerations before we knew exactly what was right.

Có nhiều vấn đề liên quan. Chi phí đi lại của năm người không phải là một khoản nhỏ và chúng tôi hoàn toàn không chắc chắn rằng mình muốn thực hiện một công việc như vậy với những điều kiện như thế. Tôi đã ở Mỹ hai mươi năm mà không về Châu Âu. Tôi không thể đến Châu Âu mà không [218] thăm quê hương mình và có nhiều cân nhắc trước khi chúng tôi biết chính xác điều gì là đúng đắn.

My friend, Alice Ortiz, at this time came to me with a proposition which had a bearing on the whole situation. Without knowing anything about the proposal of Olga Fröbe, she said to me one day, “Which would you prefer for your girls, that I should send them to college for several years, or would you prefer to have them travel abroad? I will defray either expense, but you must do what you think best for the girls.” I talked it over

Bạn tôi, Alice Ortiz, vào lúc này đã đến gặp tôi với một đề xuất có liên quan đến toàn bộ tình hình. Không biết gì về đề xuất của Olga Fröbe, một ngày nọ bà nói với tôi: "Bà thích điều gì hơn cho các cô con gái của mình, tôi nên gửi chúng đến trường đại học trong vài năm, hay bà thích để chúng đi du lịch nước ngoài? Tôi sẽ chi trả cho một trong hai khoản phí tổn này, nhưng bà phải làm những gì bà cho là tốt nhất cho các cô gái." Tôi đã bàn bạc

most carefully with Foster and we decided that foreign travel was much more useful and broadening for the girls than any college degree. Anybody can get a college degree but few people could travel widely. I suppose I was influenced in this decision because I had travelled so much myself and also had had no degrees.

kỹ lưỡng nhất với Foster và chúng tôi quyết định rằng du lịch nước ngoài hữu ích và mở mang đầu óc cho các cô gái hơn nhiều so với bất kỳ bằng đại học nào. Bất kỳ ai cũng có thể lấy được bằng đại học nhưng ít người có thể đi du lịch rộng rãi. Tôi cho rằng tôi đã bị ảnh hưởng trong quyết định này bởi vì bản thân tôi đã đi du lịch rất nhiều và cũng không có bằng cấp nào.

Only twice have I been sorry that I had had no college degree. Such degrees are frightfully overrated in this country and though I have no degrees I know I am as well educated as those who have. Not so many years ago I was asked to give a series of lectures at The Postgraduate College in Washington, D. C. I was to speak on the intellect and the intuition. The announcements were printed and sent out by the college, but when they discovered I had no degrees after my name, they proceeded to cancel the lectures. I later received a letter from the president of the college indicating that the faculty believed a mistake had been made but that it was too late for them to do anything. Shortly after I was asked by Cornell University to go there and meet the students and speak to them on the modern spiritual approach to truth and to talk to little groups of students. This was also cancelled because I had no college degrees.

Chỉ có hai lần tôi cảm thấy tiếc vì mình không có bằng đại học. Những tấm bằng như vậy được đánh giá quá cao một cách khủng khiếp ở đất nước này và mặc dù tôi không có bằng cấp, tôi biết mình được giáo dục tốt như những người có bằng cấp. Cách đây không bao nhiêu năm, tôi được mời giảng một loạt bài tại Trường Cao đẳng Sau đại học ở Washington, D. C. Tôi dự định nói về trí năng và trực giác. Các thông báo đã được trường in và gửi đi, nhưng khi họ phát hiện ra tôi không có bằng cấp nào sau tên mình, họ đã tiến hành hủy bỏ các bài giảng. Sau đó, tôi nhận được một lá thư từ chủ tịch trường cho biết rằng đội ngũ giảng viên tin rằng đã có một sai lầm nhưng đã quá muộn để họ làm bất cứ điều gì. Ngay sau đó, tôi được Đại học Cornell mời đến đó để gặp gỡ sinh viên và nói chuyện với họ về phương pháp tiếp cận tinh thần hiện đại đối với chân lý và nói chuyện với các nhóm nhỏ sinh viên. Việc này cũng bị hủy bỏ vì tôi không có bằng đại học.

Anyhow, my attitude was that the girls would learn to be more useful human beings if they got to know more about [219] people in other continents, not by visiting monuments and galleries but by getting to know the people themselves, so we gave up all idea of an academic college training for the girls and launched them into the college of life.

Dù sao đi nữa, quan điểm của tôi là các cô gái sẽ học cách trở thành những con người hữu ích hơn nếu họ biết nhiều hơn về [219] con người ở các châu lục khác, không phải bằng cách thăm các di tích và phòng trưng bày mà bằng cách tìm hiểu chính những con người đó, vì vậy chúng tôi đã từ bỏ mọi ý định về một khóa đào tạo đại học hàn lâm cho các cô gái và đưa họ vào trường đời.

Looking back over our decision, I have never regretted that the girls did not go to college. They have learned to know human beings and to realise that the U.S.A. is not the one and only country in the world. They discovered that there were just as nice people, just as intelligent people, just as bad people, just as good people in Great Britain, Switzerland, France, etc., as there are in the United States.

Nhìn lại quyết định của chúng tôi, tôi chưa bao giờ hối tiếc vì các cô gái đã không vào đại học. Họ đã học cách hiểu biết con người và nhận ra rằng Hoa Kỳ không phải là quốc gia duy nhất trên thế giới. Họ phát hiện ra rằng cũng có những người tử tế, những người thông minh, những người xấu, những người tốt ở Vương Quốc Anh, Thụy Sĩ, Pháp, v.v., giống như ở Hoa Kỳ.

The thing we have to develop in the world today is the world citizen and bring to an end this crude nationalism which has been the source of so much world hate. I know nothing more pernicious than the slogan “America for the Americans.” I know nothing more insular than the habit of the British to regard all others as foreigners, or the belief of the French that the French are the leaders in all civilised movements. All that sort of thing has to go. I find the same people in the many countries in which I have lived. Some countries may be more physically comfortable than others but the humanity in that country is the same.

Điều chúng ta phải phát triển trên thế giới ngày nay là công dân toàn cầu và chấm dứt chủ nghĩa dân tộc thô thiển vốn là nguồn gốc của quá nhiều hận thù thế giới. Tôi không biết điều gì nguy hại hơn khẩu hiệu "Nước Mỹ dành cho người Mỹ". Tôi không biết điều gì thiển cận hơn thói quen của người Anh coi tất cả những người khác là người nước ngoài, hay niềm tin của người Pháp rằng người Pháp là những người lãnh đạo trong mọi phong trào văn minh. Tất cả những thứ đó phải ra đi. Tôi tìm thấy những con người giống nhau ở nhiều quốc gia mà tôi đã sống. Một số quốc gia có thể thoải mái hơn về mặt vật chất so với những quốc gia khác nhưng nhân loại ở quốc gia đó thì giống nhau.

I suppose as I have gone through city after city in the States, Great Britain and on the Continent and have listened to what the different people say about each other and the way they disparage each other and deride each other and despise each other I have noticed it more than most people do, and it was the sense of the oneness of humanity that I wanted the girls to get. I think they have a wider point of view than the average person they meet and this they owe to the way they have travelled and which I owe also to the way I have travelled not only horizontally out into the many countries but vertically also, up and down

Tôi cho rằng khi đi qua hết thành phố này đến thành phố khác ở Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh và trên Lục địa và lắng nghe những gì mọi người khác nhau nói về nhau và cách họ chê bai nhau, chế giễu nhau và khinh thường nhau, tôi đã nhận thấy điều đó nhiều hơn hầu hết mọi người, và chính ý thức về sự nhất thể của nhân loại là điều mà tôi muốn các cô gái có được. Tôi nghĩ họ có quan điểm rộng hơn so với người bình thường mà họ gặp và điều này họ có được là nhờ cách họ đã đi du lịch và tôi cũng có được nhờ cách tôi đã đi du lịch không chỉ theo chiều ngang đến nhiều quốc gia mà còn theo chiều dọc, lên và xuống trên nấc thang xã hội. Thật là một sự

the social ladder. It is a great education to like people and I was born liking [220] people. One of the best men I ever knew and regarded as a friend was the son of an emperor. The first and dearest friend I had thirty-five years ago when I came to the U.S. was a Negro woman and they stand with equal importance to me in my consciousness and I think of them with equal affection.

giáo dục tuyệt vời khi yêu mến mọi người và tôi sinh ra đã yêu mến [220] mọi người. Một trong những người đàn ông tốt nhất mà tôi từng biết và coi là bạn là con trai của một vị hoàng đế. Người bạn đầu tiên và thân thiết nhất mà tôi có ba mươi lăm năm trước khi tôi đến Hoa Kỳ là một phụ nữ Da đen và họ có tầm quan trọng ngang nhau đối với tôi trong tâm thức của tôi và tôi nghĩ về họ với tình cảm ngang nhau.

One thing I did find was that the girls were quite able to hold their own in any set or situation though they were only the product of the public schools of America. Given ability, a home where interesting things are valued and where human values are emphasised I know no better training-ground for the youth of the world than a public school education along the lines of the United States.

Một điều tôi nhận thấy là các cô gái hoàn toàn có khả năng không hề lép vế trong bất kỳ nhóm hay tình huống nào mặc dù họ chỉ là sản phẩm của các trường công lập ở Mỹ. Với khả năng, một gia đình nơi những điều thú vị được coi trọng và nơi các giá trị nhân văn được nhấn mạnh, tôi không biết nơi đào tạo nào tốt hơn cho thanh thiếu niên thế giới hơn là một nền giáo dục trường công theo đường lối của Hoa Kỳ.

In the spring of 1931 we made our plans to accept Olga Fröbe's suggestion and go to her house on the Italian lakes for a few months. You can imagine the excitement of the planning, the buying of suitcases, the arranging of clothes and the speculations on the part of the girls about everything. They had never been anywhere in their lives outside of the United States, with the exception of my eldest girl, Dorothy, who had been in Hawaii. Alice Ortiz stepped in with her usual generosity and saw that we all had the right clothes, besides paying all travelling expenses.

Vào mùa xuân năm 1931, chúng tôi đã lên kế hoạch chấp nhận đề nghị của Olga Fröbe và đến nhà bà trên các hồ ở Ý trong vài tháng. Bạn có thể hình dung sự phấn khích của việc lên kế hoạch, việc mua vali, sắp xếp quần áo và những suy đoán của các cô gái về mọi thứ. Họ chưa bao giờ đi đâu trong đời ngoài Hoa Kỳ, ngoại trừ cô con gái lớn của tôi, Dorothy, người đã từng ở Hawaii. Alice Ortiz đã can thiệp với sự hào phóng thường thấy của bà và đảm bảo rằng tất cả chúng tôi đều có quần áo phù hợp, bên cạnh việc chi trả mọi chi phí đi lại.

We chose one of the smaller boats which went direct from New York to Antwerp, Belgium, and I will admit that I found life on board with three girls full of life and energy slightly exhausting. Keeping track of them was no joke. Rounding them up every evening at bedtime was also no joke. It is no

Chúng tôi chọn một trong những chiếc tàu nhỏ hơn đi thẳng từ New York đến Antwerp, Bỉ, và tôi phải thừa nhận rằng tôi thấy cuộc sống trên tàu với ba cô gái tràn đầy sức sống và năng lượng có phần làm tôi mệt mỏi. Theo dõi chúng không phải là chuyện đùa. Tập hợp chúng lại mỗi tối vào giờ đi ngủ

fun for a girl when she is dancing most happily with some officer to see a parent standing on the sidelines and to know quite well it was bedtime. They were exceedingly good but exceedingly excited. They knew everyone on board, who they were, where they came from and what their names were, and they were most popular.

cũng không phải là chuyện đùa. Chẳng vui vẻ gì cho một cô gái khi cô ấy đang khiêu vũ vui vẻ nhất với một sĩ quan nào đó lại thấy cha mẹ đứng bên lề và biết rất rõ là đã đến giờ đi ngủ. Họ cực kỳ ngoan nhưng cũng cực kỳ phấn khích. Họ biết tất cả mọi người trên tàu, họ là ai, họ đến từ đâu và tên họ là gì, và họ rất được yêu mến.

[221]

[221]

Only a few years ago I came across a big bundle of material which when I unrolled it proved to be three fancy ball dresses I had made for the girls on board the boat. The idea was most unoriginal, for the dresses were the stars and stripes, dark blue skirts striped with white and white bodices trimmed with red five-pointed stars. I refused to put forty-eight stars on each bodice as it imposed too much sewing but the general effect was most patriotic and gay.

Chỉ vài năm trước, tôi tình cờ tìm thấy một bó lớn vật liệu mà khi mở ra thì hóa ra là ba chiếc váy dạ hội lạ mắt tôi đã may cho các cô gái trên tàu. Ý tưởng này chẳng có gì độc đáo, vì những chiếc váy là hình sao và sọc, váy màu xanh đậm sọc trắng và vạt áo trắng được trang trí bằng những ngôi sao năm cánh màu đỏ. Tôi từ chối đính bốn mươi tám ngôi sao lên mỗi vạt áo vì nó đòi hỏi quá nhiều công may vá nhưng hiệu ứng chung là rất yêu nước và vui tươi.

I shall never forget the day when we wound our way up the Scheldt river and docked at Antwerp. The girls, of course, had never seen a foreign city. Everything looked new and strange to them, from the fiacre in which we went to the hotel to the duvets on all beds. We went to the Hotel Des Flandes and had a good time the few days we were in Antwerp. The checked tablecloths in the Van Viordinaire, the foreign cooking and the cafe au lait, all were most exciting to them and full of memories to me.

Tôi sẽ không bao giờ quên ngày chúng tôi uốn lượn ngược dòng sông Scheldt và cập bến tại Antwerp. Các cô gái, tất nhiên, chưa bao giờ nhìn thấy một thành phố nước ngoài. Mọi thứ đều trông mới mẻ và lạ lẫm đối với họ, từ chiếc xe ngựa mà chúng tôi đi đến khách sạn cho đến những chiếc chăn lông vũ trên mọi giường. Chúng tôi đến Khách sạn Des Flandes và đã có một khoảng thời gian vui vẻ trong vài ngày chúng tôi ở Antwerp. Những chiếc khăn trải bàn kẻ ô trong quán Van Viordinaire, cách nấu ăn kiểu nước ngoài và món cà phê sữa, tất cả đều thú vị nhất đối với họ và đầy kỷ niệm đối với tôi.

A friend had crossed with us in order to be with us at Ascona but was leaving us after a few days in Antwerp as she wanted to go down the Rhine with her daughter. She had

Một người bạn đã đi cùng chúng tôi để được ở cùng chúng tôi tại Ascona nhưng đã rời chúng tôi sau vài ngày ở Antwerp vì bà ấy muốn đi xuôi dòng sông Rhine với con gái

a very different conception as to how to enjoy a foreign land to that which Foster and I had. Down she would come in the morning with a daughter on one arm and a Baedeker on the other. “Alice,” she would say to me, “what are you going to see this morning? There is a statue with three stars to it in the guide book, there are the Reubens to be seen in the cathedral and all kinds of other things. Which do you plan to do first?” To her great astonishment I would tell her that we were not going to do anything like that as we were not interested in statues of long dead military men or to visit every church that could be visited.

mình. Bà ấy có một quan niệm rất khác về cách tận hưởng một vùng đất xa lạ so với Foster và tôi. Bà ấy sẽ đi xuống vào buổi sáng khoác tay con gái một bên và cầm cuốn sách hướng dẫn du lịch Baedeker ở tay kia. "Alice," bà ấy sẽ nói với tôi, "sáng nay bà định đi xem cái gì? Có một bức tượng được đánh ba sao trong sách hướng dẫn, có những bức tranh của Reuben cần xem trong nhà thờ và đủ loại thứ khác. Bà định làm cái nào trước?" Trước sự ngạc nhiên lớn của bà ấy, tôi sẽ nói với bà rằng chúng tôi sẽ không làm bất cứ điều gì như thế vì chúng tôi không quan tâm đến những bức tượng của những quân nhân đã chết từ lâu hay đến thăm mọi nhà thờ có thể thăm.

I told her that my main idea was that the girls should imbibe some of the atmosphere of the country they were in and see some of the people and watch how they live and what [222] they do at different hours of the day. So we were going to stroll about and sit in little cafes under the awnings and drink coffee and just sit and watch the people and listen and talk. So that is what we did whilst she went off in different directions. I never took the girls to see galleries to gaze at statues, talk about churches or do the everyday things which the average tourist does. We drifted about the streets. We looked into gardens. We would take a walk to the suburbs. At the end of a few days the girls had absorbed an enormous amount of knowledge of the town and its surroundings, its occupants and its history. We never bought souvenirs, but we took photographs, bought picture postcards and found out that foreign people were very like ourselves.

Tôi nói với bà ấy rằng ý định chính của tôi là để các cô gái thấm nhuần một phần bầu không khí của đất nước mà họ đang ở và nhìn ngắm một số người dân và xem cách họ sống và những gì [222] họ làm vào những giờ khác nhau trong ngày. Vì vậy, chúng tôi sẽ đi dạo loanh quanh và ngồi trong những quán cà phê nhỏ dưới mái hiên, uống cà phê và chỉ ngồi ngắm nhìn mọi người, lắng nghe và trò chuyện. Vì vậy, đó là những gì chúng tôi đã làm trong khi bà ấy đi theo những hướng khác nhau. Tôi chưa bao giờ đưa các cô gái đi xem các phòng trưng bày để ngắm nhìn các bức tượng, nói về các nhà thờ hay làm những việc hàng ngày mà khách du lịch bình thường vẫn làm. Chúng tôi lang thang trên đường phố. Chúng tôi nhìn vào các khu vườn. Chúng tôi sẽ đi dạo đến vùng ngoại ô. Sau vài ngày, các cô gái đã hấp thụ một lượng kiến thức khổng lồ về thị trấn và môi trường xung quanh, cư dân và lịch sử của nó. Chúng tôi không bao giờ mua đồ lưu niệm, nhưng chúng tôi chụp ảnh, mua bưu thiếp và nhận ra rằng người nước ngoài rất giống chúng tôi.

From Antwerp we went to Locarno, Switzerland, which was as far as we could go by train and there Olga met us and took us to her lovely villa where we stayed for a number of weeks. This train trip was a marvellous thing to the girls but an exhausting journey for me. We went on the “Blue train” through the Simplon and across the Cinto valley.

Từ Antwerp, chúng tôi đến Locarno, Thụy Sĩ, đó là nơi xa nhất chúng tôi có thể đi bằng tàu hỏa và ở đó Olga đã đón chúng tôi và đưa chúng tôi đến biệt thự xinh đẹp của bà, nơi chúng tôi ở lại trong vài tuần. Chuyến đi bằng tàu hỏa này là một điều kỳ diệu đối với các cô gái nhưng là một hành trình kiệt sức đối với tôi. Chúng tôi đi trên "chuyến tàu Xanh" qua Simplon và băng qua thung lũng Cinto.

It is quite hopeless to attempt to describe the beauty of the Italian lakes. To my mind Lake Maggiore on the shores of which Olga’s villa is found, is one of the most beautiful and it is one of the largest in Italy. Part of the lake is in Swiss territory in the canton of Ticino but most of it is in Italy. The lake is so blue, the little villages are so picturesque, perched as they are on the sides of the hills reaching down into the water. I know nothing more beautiful to look at than the view from Ronco looking up and down the lake. It is useless for me to write about it for I have not got the words, but the beauty of it none of us will ever forget. Such are the things one pictures to oneself in moments of fatigue and disillusionment, and yet behind all this beauty were corruption and very ancient evil.

Thật vô vọng khi cố gắng mô tả vẻ đẹp của các hồ ở Ý. Trong tâm trí tôi, Hồ Maggiore nơi có biệt thự của Olga, là một trong những hồ đẹp nhất và là một trong những hồ lớn nhất ở Ý. Một phần của hồ nằm trong lãnh thổ Thụy Sĩ ở bang Ticino nhưng phần lớn nằm ở Ý. Hồ nước xanh biếc, những ngôi làng nhỏ đẹp như tranh vẽ, nằm cheo leo trên sườn đồi vươn xuống mặt nước. Tôi không biết điều gì đẹp hơn để ngắm nhìn so với quang cảnh từ Ronco nhìn lên và xuống hồ. Thật vô ích khi tôi viết về nó vì tôi không có từ ngữ, nhưng vẻ đẹp của nó không ai trong chúng tôi sẽ quên. Đó là những điều người ta hình dung cho bản thân mình trong những giây phút mệt mỏi và vỡ mộng, và tuy nhiên đằng sau tất cả vẻ đẹp này là sự thối nát và cái ác rất cổ xưa.

[223]

[223]

The district had been at one time the centre of the Black Mass in Central Europe and evidences of this could be found on the country roads. The little villages around had been largely deserted by their inhabitants owing to economic conditions and had been purchased by groups from Germany and France whose aims and ideas were anything but nice or clean. The few years preceding the war, particularly in Germany, were peculiarly nasty. All kinds of vices and evil

Quận này đã từng là trung tâm của Thánh Lễ Đen ở Trung Âu và bằng chứng về điều này có thể được tìm thấy trên các con đường quê. Những ngôi làng nhỏ xung quanh phần lớn đã bị cư dân bỏ hoang do điều kiện kinh tế và đã được mua bởi các nhóm từ Đức và Pháp có mục đích và ý tưởng chẳng hề tốt đẹp hay trong sạch. Vài năm trước chiến tranh, đặc biệt là ở Đức, thật sự tồi tệ. Đủ loại thói hư tật xấu và điều ác được nuôi dưỡng và rất nhiều người thực hành những lối sống

were cultivated and a lot of those who practiced these undesirable modes of life hied themselves to the Italian lakes during the summer. Some day the place will be cleaned up and real spiritual work will go forward. One of the things we had to contend with was the spirit of evil which permeated the place and the peculiarly decadent and objectionable people who lived on the shore of the lake.

không mong muốn này đã kéo đến các hồ ở Ý vào mùa hè. Một ngày nào đó nơi này sẽ được dọn sạch và công việc tinh thần thực sự sẽ tiến triển. Một trong những điều chúng tôi phải đối mặt là tinh thần của cái ác thấm đẫm nơi này và những con người suy đồi và đáng chê trách một cách kỳ lạ sống bên bờ hồ.

As soon as I found the kind of place it was, and that in spite of all its beauty there lurked much evil, I simply sat down and told the girls all about it. I was determined that they should not be so innocent that they would get into danger and I pointed out the types of people on the roads who were plainly the undesirable kind. I did not dress up the information in beautiful language. I told them baldly and straight just what it was all about, including its degeneracy and its homosexuality, so that they passed unscathed through a great deal which might have damaged them. You see, there were no secrets withheld, there were no peculiar sins and unholy performances that I had not told them had existed. I pointed out to them the type of people who indulged in these kinds of things and they were so blatantly obvious that the girls knew that it must be so. I have never believed in keeping young people free from the knowledge of that which is undesirable.

Ngay khi tôi nhận ra đó là loại nơi chốn nào, và rằng bất chấp tất cả vẻ đẹp của nó, vẫn ẩn chứa nhiều điều ác, tôi chỉ đơn giản ngồi xuống và kể cho các cô gái nghe tất cả về nó. Tôi quyết tâm rằng họ không nên quá ngây thơ đến mức gặp nguy hiểm và tôi chỉ ra những kiểu người trên đường rõ ràng là loại không mong muốn. Tôi không tô vẽ thông tin bằng ngôn ngữ hoa mỹ. Tôi nói thẳng thừng và trực tiếp tất cả là về cái gì, bao gồm cả sự thoái hóa và đồng tính luyến ái của nó, để họ vượt qua mà không bị tổn hại bởi nhiều điều vốn có thể làm hại họ. Bạn thấy đấy, không có bí mật nào bị che giấu, không có tội lỗi kỳ lạ và hành vi báng bổ nào mà tôi không nói với họ là đã tồn tại. Tôi chỉ cho họ thấy kiểu người đam mê những loại chuyện này và họ lộ liễu đến mức các cô gái biết rằng hẳn là như vậy. Tôi chưa bao giờ tin vào việc giữ cho người trẻ không biết về những điều không mong muốn.

I have allowed them to read what they liked, provided that if it was a book that I felt was pure dirt I would tell [224] them about it and ask them why they wanted to read it. My experience was that if you were perfectly frank and yet perfectly willing to let them read even what you yourself felt was unwise, their natural cleanness and their natural fastidiousness were full protection. We

Tôi đã cho phép họ đọc những gì họ thích, miễn là nếu đó là một cuốn sách mà tôi cảm thấy hoàn toàn bẩn thỉu, tôi sẽ nói [224] với họ về nó và hỏi họ tại sao họ muốn đọc nó. Kinh nghiệm của tôi là nếu bạn hoàn toàn thẳng thắn nhưng hoàn toàn sẵn lòng để họ đọc ngay cả những gì chính bạn cảm thấy là không khôn ngoan, thì sự trong sạch tự nhiên và sự khó tính tự nhiên của họ là sự

never had any reading under the bedclothes, as far as I know, because they knew they could read what they liked, and that I would express myself freely. Anyway, the girls passed through three summers of Ascona and knew much that was going on and got no harm.

bảo vệ đầy đủ. Chúng tôi chưa bao giờ có chuyện đọc sách dưới chăn, theo như tôi biết, bởi vì họ biết họ có thể đọc những gì họ thích, và rằng tôi sẽ bày tỏ ý kiến của mình một cách tự do. Dù sao đi nữa, các cô gái đã trải qua ba mùa hè ở Ascona và biết nhiều điều đang diễn ra và không bị tổn hại gì.

The first summer at Ascona we stopped with Olga in her own home but after that we occupied a small cottage overhanging the lake which she had built on her property. Close to our own home she had built a beautiful lecture hall where the meetings were held morning and afternoon. The grounds were lovely. The swimming and boating were ideal and the opportunity at first presented seemed to us Heaven sent, and to have in it the promise of wide future opportunities for expansion. The first year we were there the group was somewhat small but the last two years it steadily increased in size and I think it could be said that the work was a great success. People of all nationalities met there and we all lived together for weeks and got to know each other very well. National barriers seemed nonexistent and we all spoke the same spiritual language.

Mùa hè đầu tiên tại Ascona, chúng tôi ở lại với Olga trong chính ngôi nhà của bà nhưng sau đó chúng tôi ở trong một ngôi nhà nhỏ nhô ra hồ mà bà đã xây trên khu đất của mình. Gần ngôi nhà của chúng tôi, bà đã xây một hội trường thuyết giảng xinh đẹp nơi các cuộc họp được tổ chức vào buổi sáng và buổi chiều. Khuôn viên thật đáng yêu. Việc bơi lội và chèo thuyền thật lý tưởng và cơ hội ban đầu hiện ra dường như được Thượng đế gửi đến cho chúng tôi, và có trong đó lời hứa về những cơ hội rộng lớn trong tương lai để mở rộng. Năm đầu tiên chúng tôi ở đó, nhóm hơi nhỏ nhưng hai năm cuối nó tăng đều đặn về quy mô và tôi nghĩ có thể nói rằng công việc đã thành công rực rỡ. Mọi người thuộc mọi quốc tịch đã gặp nhau ở đó và tất cả chúng tôi sống cùng nhau trong nhiều tuần và hiểu nhau rất rõ. Các rào cản quốc gia dường như không tồn tại và tất cả chúng tôi nói cùng một ngôn ngữ tinh thần.

It was there for the first time that we met Dr. Robert Assagioli, who had been our representative in Italy for several years, and our contact with him and the many years of work with him constitute one of the outstanding happy factors in our lives. He was at one time a leading brain specialist in Rome and when we first knew him was regarded as an outstanding European psychologist. He is a man of rare beauty of character. He could not come into a room without his essential spiritual qualities making his presence known. [225] Frank D. Vanderlip in his book “What Next in Europe”

Chính tại đó lần đầu tiên chúng tôi gặp Tiến sĩ Robert Assagioli, người đã là đại diện của chúng tôi tại Ý trong vài năm, và sự tiếp xúc của chúng tôi với ông và nhiều năm làm việc với ông tạo thành một trong những yếu tố hạnh phúc nổi bật trong cuộc sống của chúng tôi. Ông từng là một chuyên gia não bộ hàng đầu ở Rome và khi chúng tôi mới biết ông, ông được coi là một nhà tâm lý học Châu Âu xuất sắc. Ông là một người đàn ông có vẻ đẹp hiếm có về tính cách. Ông không thể bước vào một căn phòng mà những phẩm chất tinh thần thiết yếu của ông không làm cho sự hiện diện của ông được

makes a striking comment about him. He calls him the modern St. Francis of Assisi and says that the morning he spent with Robert was a high-water mark of his European trip. Dr. Assagioli is a Jew. At the time we met him at Ascona and later visited him in Italy the Jews were well treated in that country. The approximately 30,000 Jews in Italy were valued as Italian citizens and were subjected to no restrictions or persecution.

biết đến. [225] Frank D. Vanderlip trong cuốn sách "What Next in Europe" (Điều gì tiếp theo ở Châu Âu) đưa ra một nhận xét nổi bật về ông. Ông gọi ông là Thánh Francis xứ Assisi hiện đại và nói rằng buổi sáng ông dành cho Robert là mốc son trong chuyến đi Châu Âu của mình. Tiến sĩ Assagioli là một người Do Thái. Vào thời điểm chúng tôi gặp ông tại Ascona và sau đó đến thăm ông ở Ý, người Do Thái được đối xử tốt ở quốc gia đó. Khoảng 30.000 người Do Thái ở Ý được coi trọng như công dân Ý và không phải chịu bất kỳ hạn chế hay sự ngược đãi nào.

The talks by Dr. Assagioli were outstanding features of the Ascona conferences. He would lecture in French, Italian and English and the spiritual power which poured through him was the means of stimulating many into renewed consecration in life. For the first two years he and I carried the bulk of the lecture work though there were other able and interesting speakers. The last year we were there the place was overrun by German professors and the whole tone and quality of the place altered. Some of them were most undesirable and the teaching given shifted from a relatively high spiritual plane to that of academic philosophy and a spurious esotericism. 1933 was the last year that we went there.

Các bài nói chuyện của Tiến sĩ Assagioli là những nét nổi bật của các hội nghị Ascona. Ông sẽ thuyết giảng bằng tiếng Pháp, tiếng Ý và tiếng Anh và quyền năng tinh thần tuôn đổ qua ông là phương tiện kích thích nhiều người tái thánh hiến trong cuộc sống. Trong hai năm đầu tiên, ông và tôi đảm nhận phần lớn công việc thuyết giảng mặc dù có những diễn giả tài năng và thú vị khác. Năm cuối cùng chúng tôi ở đó, nơi này tràn ngập các giáo sư người Đức và toàn bộ tông điệu và phẩm chất của nơi này đã thay đổi. Một số người trong số họ là những người không mong muốn nhất và sự giảng dạy được đưa ra đã chuyển từ một bình diện tinh thần tương đối cao sang triết học hàn lâm và một thứ huyền bí học giả hiệu. Năm 1933 là năm cuối cùng chúng tôi đến đó.

The second year that we went to Ascona was one of very real interest. Grand Duke Alexander joined us there and gave some very interesting talks and, more important still to me was the coming to Ascona of Violet Tweedale. It was a red-letter day for me when she arrived there and I can see her now coming down the hillside with her husband, and, immediately through the power of her spiritual personality, dominating the whole centre. She was so

Năm thứ hai chúng tôi đến Ascona là một năm thực sự thú vị. Đại Công tước Alexander đã tham gia cùng chúng tôi ở đó và có một số bài nói chuyện rất thú vị và, quan trọng hơn nữa đối với tôi là việc Violet Tweedale đến Ascona. Đó là một ngày đáng nhớ đối với tôi khi bà đến đó và bây giờ tôi có thể thấy bà đang đi xuống sườn đồi với chồng mình, và ngay lập tức thông qua sức mạnh của phàm ngã tinh thần của bà, chi phối toàn bộ trung tâm. Bà thật xinh đẹp, thật duyên dáng và

beautiful, so gracious and so stately and her arrival marked the beginning of a very real friendship between her husband and herself and Foster and me. Later we stayed with them frequently in their beautiful home at Torquay, South Devon, [226] and when I got tired or worried I would go down to Violet and talk with her. She was a prolific writer. She wrote numerous popular novels and her books on psychism, based on her own experiences, are sound and intriguing and one of her last books, called *The Cosmic Christ*, has had a wide and most useful distribution. She was one of the few psychics in the world in whom it was possible absolutely to believe. She was highly intelligent; with a strong sense of humor and a well developed investigating spirit. She was a great student of the Tibetan's books and I kept her supplied with everything He wrote as soon as He wrote it. She was a friend of high and low and when she died not long ago there were hundreds besides myself and my husband who registered a sense of lasting loss. The brooch that she constantly wore was given to me by her husband and I wear it all the time and always think of her with the deepest love and affection.

thật trang nghiêm và sự xuất hiện của bà đánh dấu sự khởi đầu của một tình bạn thực sự giữa vợ chồng bà và Foster cùng tôi. Sau đó, chúng tôi thường xuyên ở lại với họ trong ngôi nhà xinh đẹp của họ tại Torquay, Nam Devon, [226] và khi tôi mệt mỏi hay lo lắng, tôi sẽ xuống gặp Violet và nói chuyện với bà. Bà là một nhà văn có sức viết khỏe. Bà đã viết nhiều cuốn tiểu thuyết nổi tiếng và những cuốn sách của bà về thông linh học, dựa trên chính những trải nghiệm của bà, rất đúng đắn và hấp dẫn và một trong những cuốn sách cuối cùng của bà, có tên là *Đức Christ Vũ Trụ* (The Cosmic Christ), đã được phân phối rộng rãi và hữu ích nhất. Bà là một trong số ít những nhà thông linh trên thế giới mà người ta có thể hoàn toàn tin tưởng. Bà rất thông minh; với khiếu hài hước mạnh mẽ và tinh thần điều tra phát triển tốt. Bà là một học viên nhiệt thành của các cuốn sách của Chân sư Tây Tạng và tôi đã cung cấp cho bà mọi thứ Ngài viết ngay khi Ngài viết xong. Bà là bạn của cả người cao sang và kẻ thấp kém và khi bà qua đời cách đây không lâu, ngoài tôi và chồng tôi còn có hàng trăm người đã ghi nhận một cảm giác mất mát lâu dài. Chiếc trâm cài mà bà thường xuyên đeo đã được chồng bà tặng cho tôi và tôi đeo nó mọi lúc và luôn nghĩ về bà với tình yêu và lòng trân trọng sâu sắc nhất.

Each year after our trip abroad we returned to the United States for some months, usually leaving the girls behind in England where we rented houses when needed and where one house, Ospringe Place in Kent, was very kindly put at our disposal for two years by a friend and school student.

Mỗi năm sau chuyến đi nước ngoài, chúng tôi trở về Hoa Kỳ trong vài tháng, thường để các cô gái ở lại Anh nơi chúng tôi thuê nhà khi cần và nơi một ngôi nhà, Ospringe Place ở Kent, đã được một người bạn và học viên của trường vui lòng cho chúng tôi sử dụng trong hai năm.

During these years all the three girls married. As related, Dorothy married a Captain Morton, six months her senior and admirably suited to her. It is one of those really happy marriages that are satisfying to

Trong những năm này, cả ba cô gái đều kết hôn. Như đã kể, Dorothy kết hôn với Đại úy Morton, hơn cô sáu tháng tuổi và rất xứng đôi với cô. Đó là một trong những cuộc hôn nhân thực sự hạnh phúc khiến người ta hài

contemplate. I think that they are both fortunate. I know that Terence is for Dorothy one in a million, quiet, clever, kind and firm in the right places and Dorothy is witty, sparkling, quite a deep thinker and good psychologist, quick tempered, very artistic and devoted to her husband. Later, Ellison married a fellow-officer of Terence's, Arthur Leahy. Both Arthur and Terence are at the time of this writing Colonels on active [227] service abroad. One year, my second daughter, Mildred, came back with us to the States and there married Meredith Pugh which was a most unfortunate marriage, though the indications were that it should not have been an unhappy one. Circumstances arose which were so drastic that within four months Mildred was engaged, married and divorced and her little son was on the way. This same little son was more than adequate compensation for all she went through. There is no need for me to deal with the details of the story. On all counts Mildred handled a most difficult situation with poise and serenity and wisdom. When she returned to me in England I was amazed at her lack of rancour or spirit of revenge and retaliation but I was also amazed that anyone could look so desperately ill and still continue to live.

lòng khi chiêm ngưỡng. Tôi nghĩ rằng cả hai đều may mắn. Tôi biết rằng Terence đối với Dorothy là một trong một triệu người, trầm tính, thông minh, tốt bụng và kiên quyết đúng chỗ và Dorothy thì hóm hỉnh, lấp lánh, là một người suy nghĩ khá sâu sắc và nhà tâm lý học giỏi, nóng tính, rất nghệ sĩ và tận tụy với chồng. Sau đó, Ellison kết hôn với một sĩ quan đồng đội của Terence, Arthur Leahy. Cả Arthur và Terence vào thời điểm viết bài này đều là Đại tá đang [227] phục vụ tại ngũ ở nước ngoài. Một năm nọ, con gái thứ hai của tôi, Mildred, trở về Mỹ cùng chúng tôi và ở đó kết hôn với Meredith Pugh, một cuộc hôn nhân bất hạnh nhất, mặc dù các dấu hiệu cho thấy lẽ ra nó không phải là một cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Hoàn cảnh nảy sinh quá quyết liệt đến nỗi trong vòng bốn tháng Mildred đã đính hôn, kết hôn và ly dị và đứa con trai nhỏ của cô đang tượng hình. Chính cậu con trai nhỏ này là sự đền bù quá đủ cho tất cả những gì cô đã trải qua. Tôi không cần phải đề cập đến các chi tiết của câu chuyện. Về mọi mặt, Mildred đã xử lý một tình huống khó khăn nhất với sự đĩnh đạc, thanh thản và khôn ngoan. Khi cô trở về với tôi ở Anh, tôi đã kinh ngạc trước sự thiếu oán giận hay tinh thần trả thù và trả đũa của cô nhưng tôi cũng kinh ngạc rằng bất kỳ ai cũng có thể trông ốm yếu tuyệt vọng như vậy mà vẫn tiếp tục sống.

During these years in which my husband and I were five months over in Great Britain and Europe and seven months in the United States the school work was steadily growing. The work done in Ascona for three years had brought a number of people of different nationalities into the school and these along with others who had already joined the school through reading the books had produced a nucleus in many countries in Europe on which we could build the future work. The work in Spain under Francisco Brualla was going ahead exceedingly well

Trong những năm mà chồng tôi và tôi dành năm tháng ở Vương Quốc Anh và Châu Âu và bảy tháng ở Hoa Kỳ, công việc của trường học đang phát triển đều đặn. Công việc được thực hiện ở Ascona trong ba năm đã đưa một số người thuộc các quốc tịch khác nhau vào trường và những người này cùng với những người khác đã gia nhập trường thông qua việc đọc sách đã tạo ra một hạt nhân ở nhiều quốc gia ở Châu Âu mà trên đó chúng tôi có thể xây dựng công việc tương lai. Công việc ở Tây Ban Nha dưới sự chỉ đạo của Francisco Brualla đang tiến triển cực kỳ tốt và chúng

and we already had several hundred Spanish students, most of them men. The work in Great Britain was also going ahead. Little groups of students scattered throughout the world were beginning to join the school together as a group.

tôi đã có vài trăm học viên Tây Ban Nha, hầu hết là nam giới. Công việc ở Vương Quốc Anh cũng đang tiến triển. Các nhóm học viên nhỏ rải rác khắp thế giới bắt đầu tham gia trường cùng nhau như một nhóm.

One such group in India interested me very much. There was an organisation in India called the Suddha Dharma Mandala. It had been founded by Sir Subra Maniyer. It was an occult order of apparently an advanced kind. I had come across one of the books they had put out and had discovered [228] several of the leaders of the Theosophical Society were working in the order, having outgrown the esoteric section in the T.S. I'm not a good hand at joining organisations but I wrote to the head of the order and asked permission to join but received no reply. The following year, as I had heard nothing, I wrote again and ordered some of their books, enclosing a check in payment. I received no reply and no books were sent me, though the check was cashed. After some months I sent a carbon copy of my previous letter to the head of the order but still received no reply. I gave up the attempt and decided that it was one of those peculiar, fake organisations which snare the gullible occidental.

Một nhóm như vậy ở Ấn Độ làm tôi rất quan tâm. Có một tổ chức ở Ấn Độ gọi là Suddha Dharma Mandala. Nó được thành lập bởi Sir Subra Maniyer. Đó là một dòng tu huyền môn có vẻ thuộc loại cao cấp. Tôi đã tình cờ tìm thấy một trong những cuốn sách họ đã xuất bản và đã phát hiện ra [228] một số nhà lãnh đạo của Hội Thông Thiên Học đang làm việc trong dòng tu này, đã phát triển vượt ra ngoài phân ban nội môn trong T.S. Tôi không giỏi tham gia các tổ chức nhưng tôi đã viết thư cho người đứng đầu dòng tu và xin phép gia nhập nhưng không nhận được hồi âm. Năm sau, vì không nghe thấy tin tức gì, tôi viết lại và đặt mua một số cuốn sách của họ, gửi kèm theo séc thanh toán. Tôi không nhận được hồi âm và không có cuốn sách nào được gửi cho tôi, mặc dù tấm séc đã được đổi thành tiền mặt. Sau vài tháng, tôi gửi một bản sao bức thư trước đó của mình cho người đứng đầu dòng tu nhưng vẫn không nhận được hồi âm. Tôi từ bỏ nỗ lực và quyết định rằng đó là một trong những tổ chức kỳ lạ, giả mạo gài bẫy người phương Tây cả tin.

Three years later I went down to Washington, D. C., to give a course of lectures in the New Willard Hotel. At the close of a lecture a man came up to me with a small suitcase in his hand and said, "I have been ordered by the Suddha Dharma Mandala to give you these books." And there were all the books I had requested and my faith in the righteousness of the organisation was restored. I heard no more for some time and then I got a letter from a

Ba năm sau, tôi xuống Washington, D. C., để giảng một khóa học tại Khách sạn New Willard. Khi kết thúc một bài giảng, một người đàn ông đến gần tôi với một chiếc vali nhỏ trên tay và nói, "Tôi đã được Suddha Dharma Mandala ra lệnh đưa cho bà những cuốn sách này." Và ở đó có tất cả những cuốn sách tôi đã yêu cầu và niềm tin của tôi vào sự ngay thẳng của tổ chức đã được phục hồi. Tôi không nghe thêm tin tức gì trong một thời gian và sau đó tôi nhận được thư từ một

member of the group saying that Sir Subra Maniyer was dead and that my book *A Treatise on Cosmic Fire* had been his constant companion and that on his death bed he had requested the seven senior members of his organisation to join the Arcane School and put themselves under my instruction. This they did and for years this most interesting group of old Hindu students worked with us. All these men were old and have gradually died off until today there seem no more for me to be in touch with. They had a great reverence for H. P. Blavatsky and I found my contact with them most interesting.

thành viên của nhóm nói rằng Sir Subra Maniyer đã qua đời và rằng cuốn sách *Luận về Lửa Vũ Trụ* (A Treatise on Cosmic Fire) của tôi đã là người bạn đồng hành thường xuyên của ông và trên giường hấp hối, ông đã yêu cầu bảy thành viên cấp cao trong tổ chức của mình gia nhập Trường Arcane và đặt mình dưới sự hướng dẫn của tôi. Họ đã làm điều này và trong nhiều năm, nhóm học viên Hindu già nua thú vị nhất này đã làm việc với chúng tôi. Tất cả những người đàn ông này đều đã già và dần dần qua đời cho đến ngày nay dường như không còn ai để tôi liên lạc nữa. Họ rất tôn kính H. P. Blavatsky và tôi thấy sự tiếp xúc của mình với họ thú vị nhất.

Another link with H.P.B. came when a small group of Sinnett's people affiliated with the Arcane School, the first [229] of them being my friend Lena Rowan-Hamilton. They interjected into the school life some of the old tradition and a strong sense of relationship with the source in the 19th century of the Ageless Wisdom as its light streamed into the Occident.

Một liên kết khác với H.P.B. xuất hiện khi một nhóm nhỏ những người của Sinnett liên kết với Trường Arcane, người đầu tiên [229] trong số họ là bạn tôi Lena Rowan-Hamilton. Họ đã đưa vào đời sống của trường một số truyền thống cũ và một ý thức mạnh mẽ về mối quan hệ với nguồn gốc vào thế kỷ 19 của Minh Triết Ngàn Đời khi ánh sáng của nó chiếu vào Phương Tây.

One of the interesting developments in the school has been our steady stiffening of the requirements of membership. Increasingly we find ourselves rejecting students who are strictly on the emotional level and emphasising the necessity for some mental focus and development, if the more advanced training of our senior degrees is to be given. As the years go by and the need of the world becomes more crucial the paralleling need of trained disciples also becomes increasingly apparent. The world has to be salvaged by those with both intelligence and love; aspiration and good intention are not enough.

Một trong những diễn biến thú vị trong trường là sự siết chặt đều đặn các yêu cầu về tư cách thành viên của chúng tôi. Chúng tôi ngày càng thấy mình từ chối những học viên hoàn toàn ở cấp độ cảm xúc và nhấn mạnh sự cần thiết của một số sự tập trung và phát triển trí tuệ, nếu muốn được đào tạo nâng cao hơn ở các cấp độ cao cấp của chúng tôi. Khi năm tháng trôi qua và nhu cầu của thế giới trở nên cấp thiết hơn, nhu cầu song song về các đệ tử được huấn luyện cũng trở nên ngày càng rõ ràng. Thế giới phải được cứu vãn bởi những người có cả trí thông minh và tình thương; khát vọng và ý định tốt là chưa đủ.

During these years of travel we met many types of occultism in the different countries

Trong những năm đi lại này, chúng tôi đã gặp nhiều loại hình huyền bí học ở các quốc

in Europe. Everywhere small groups could be contacted who were emphasising some aspects of the Ageless Wisdom and some presentation of esoteric truth. The first indications of a rising spiritual tide could be seen everywhere, equally in Poland and Roumania as in Great Britain and America. It was almost as if the door to a new spiritual life had been opened to humanity and that this evoked a corresponding uprising of the forces of evil which culminated in the World War; that this rising tide has been interrupted by the war I do not believe. I am confident that it will have led to an intensification of the spiritual urge and that those of us who are workers in the Masters' vineyard will have our hands full in future years in organising, in encouraging and instructing those who are spiritually awake.

gia khác nhau tại Châu Âu. Ở khắp mọi nơi, có thể liên lạc với các nhóm nhỏ đang nhấn mạnh một số phương diện của Minh Triết Ngàn Đời và một số cách trình bày về chân lý nội môn. Những dấu hiệu đầu tiên của một làn sóng tinh thần đang dâng cao có thể được nhìn thấy ở khắp mọi nơi, ở Ba Lan và Romania cũng như ở Vương Quốc Anh và Mỹ. Gần như thể cánh cửa dẫn đến một đời sống tinh thần mới đã được mở ra cho nhân loại và điều này đã khơi dậy một sự trỗi dậy tương ứng của các lực lượng của cái ác mà đỉnh điểm là Chiến tranh Thế giới; tôi không tin rằng làn sóng dâng cao này đã bị gián đoạn bởi chiến tranh. Tôi tin tưởng rằng nó sẽ dẫn đến sự tăng cường của sự thúc đẩy tinh thần và rằng những người trong chúng ta là những người làm việc trong vườn nho của các Chân sư sẽ bận rộn trong những năm tới trong việc tổ chức, khuyến khích và hướng dẫn những người đã thức tỉnh về mặt tinh thần.

One of the reasons which has encouraged me to write this autobiography has been that I and the group associated [230] with us have been in the position to watch and recognise certain developments which under the guidance and influence of the Hierarchy have taken place on earth. Some of the work which is intended to inaugurate the new age and the future civilisation, particularly from its spiritual angle, we ourselves have been used to initiate. Looking back over the years it is now very apparent to us what has been definitely accomplished by the Hierarchy through our instrumentality.

Một trong những lý do khuyến khích tôi viết cuốn tự truyện này là vì tôi và nhóm liên kết với [230] chúng tôi đã ở vị thế quan sát và nhận ra những diễn biến nhất định dưới sự hướng dẫn và ảnh hưởng của Thánh Đoàn đã diễn ra trên trái đất. Một số công việc nhằm mục đích khai mở kỷ nguyên mới và nền văn minh tương lai, đặc biệt là từ góc độ tinh thần của nó, chính chúng tôi đã được sử dụng để khởi xướng. Nhìn lại những năm qua, giờ đây rất rõ ràng đối với chúng tôi những gì đã được Thánh Đoàn hoàn thành một cách dứt khoát thông qua sự trung gian của chúng tôi.

When I say this I am giving no indication of bragging or self satisfaction. We are only one of many groups through which the Masters of the Wisdom are working, and any group that forgets this is apt to become smug

Khi tôi nói điều này, tôi không hề có ý khoe khoang hay tự mãn. Chúng tôi chỉ là một trong nhiều nhóm mà qua đó các Chân sư Minh Triết đang làm việc, và bất kỳ nhóm nào quên điều này đều dễ trở nên tự mãn, cô

isolationist and, therefore, in imminent danger of collapse. We have been permitted to do certain things. Other disciples and groups have been responsible for initiating other projects under the guidance of their own Masters. All these projects if carried forward under Hierarchical inspiration and in a spirit of true humility and understanding are contributory to the factors in a great spiritual enterprise which the Hierarchy started in 1925. It is with one of these dramatic expressions of Hierarchical purpose that I want to deal at this time.

lập và, do đó, có nguy cơ sụp đổ nhãn tiền. Chúng tôi đã được phép làm một số việc nhất định. Các đệ tử và các nhóm khác chịu trách nhiệm khởi xướng các dự án khác dưới sự hướng dẫn của các Chân sư của riêng họ. Tất cả các dự án này nếu được tiến hành dưới sự soi dẫn của Thánh Đoàn và trong tinh thần khiêm tốn và thấu hiểu thực sự đều góp phần vào các yếu tố trong một công cuộc tinh thần vĩ đại mà Thánh Đoàn đã bắt đầu vào năm 1925. Tôi muốn đề cập đến một trong những biểu hiện đầy kịch tính này của mục đích Thánh Đoàn vào lúc này.

In 1932 when we were at Ascona I received a communication from the Tibetan which was published in the fall in a pamphlet entitled, *The New Group of World Servers*. This was epoch making in its significance though only a few people as yet realise its true meaning.

Năm 1932 khi chúng tôi ở Ascona, tôi nhận được một thông điệp từ Chân sư Tây Tạng được xuất bản vào mùa thu trong một cuốn sách nhỏ có tựa đề, *Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian* (The New Group of World Servers). Điều này mang ý nghĩa mở ra kỷ nguyên mặc dù chỉ một số ít người nhận ra ý nghĩa thực sự của nó vào lúc này.

The position taken by the spiritual Hierarchy on our planet was that a group was in process of formation that had in it the nucleus of the coming world civilisation and was characterised by the qualities that would distinguish that civilisation during the next 2,500 years. These qualities are primarily a spirit of inclusiveness, a potent desire selflessly to serve one's fellowmen plus a definite sense of [231] spiritual guidance, emanating from the inner side of life. This new group of world servers includes two definite divisions. The first part of the group has a close relationship to the spiritual Hierarchy. It is composed of aspirants working towards discipleship under the guidance of certain of the Masters' disciples who, in their turn, are directed and guided by a few world disciples whose work is on such a large scale that it is definitely

Lập trường của Thánh Đoàn tinh thần trên hành tinh chúng ta là một nhóm đang trong quá trình hình thành, có trong đó hạt nhân của nền văn minh thế giới sắp tới và được đặc trưng bởi những phẩm chất sẽ làm nên sự khác biệt của nền văn minh đó trong 2.500 năm tiếp theo. Những phẩm chất này chủ yếu là tinh thần bao gồm, một khát vọng mạnh mẽ phụng sự đồng loại một cách vị tha cộng với một ý thức rõ ràng về [231] sự hướng dẫn tinh thần, phát xuất từ phía bên trong của sự sống. Đoàn người mới phụng sự thế gian này bao gồm hai bộ phận rõ rệt. Bộ phận thứ nhất của nhóm có mối quan hệ chặt chẽ với Thánh Đoàn tinh thần. Nó bao gồm những người chí nguyện đang làm việc hướng tới địa vị đệ tử dưới sự hướng dẫn của một số đệ tử của các Chân sư, những người này, đến lượt họ, được chỉ đạo và hướng dẫn bởi một vài đệ tử thế giới mà công việc của

international in scope. This group acts as a definite intermediary between the spiritual Hierarchy of our planet and the mass of humanity. Through them the Masters of the Wisdom, under the direction of the Christ, are working out gigantic plans of world salvage.

họ ở quy mô lớn đến mức nó chắc chắn mang tầm quốc tế. Nhóm này đóng vai trò như một trung gian xác định giữa Thánh Đoàn tinh thần của hành tinh chúng ta và quần chúng nhân loại. Thông qua họ, các Chân sư Minh Triết, dưới sự chỉ đạo của Đức Christ, đang thực hiện các kế hoạch cứu vãn thế giới khổng lồ.

This attempt to lead humanity onward along new and more definite lines and on a much larger scale than heretofore is made possible by the coming in of the Aquarian age. This Aquarian age is both astronomical and astrological in import.

Nỗ lực này nhằm dẫn dắt nhân loại tiến lên theo những đường lối mới và dứt khoát hơn và ở quy mô lớn hơn nhiều so với trước đây được thực hiện nhờ sự đi vào của kỷ nguyên Bảo Bình. Kỷ nguyên Bảo Bình này mang ý nghĩa cả về thiên văn và chiêm tinh.

There is a very strong prejudice in the world today against astrology and this is understandable and also constitutes a definite safeguard for the gullible and the stupid. Predictional astrology is, to my personal point of view, both a menace and a handicap. If a person is highly developed they will begin to rule their stars. They will do the unpredictable and their horoscopes will prove inaccurate and have no meaning at all. If a person is undeveloped then the probability is that their stars completely condition them and their horoscopes will therefore be entirely accurate from the predictional angle. When this is so and the person accepts the dictum of their horoscope their free will is completely stultified, they work entirely within the limits of their horoscope and the result of this is that they fail to make any personal effort to free themselves from the possible determining factors.

Có một định kiến rất mạnh mẽ trên thế giới ngày nay chống lại chiêm tinh học và điều này là dễ hiểu và cũng tạo thành một sự bảo vệ chắc chắn cho những kẻ cả tin và ngu ngốc. Chiêm tinh học tiên tri, theo quan điểm cá nhân của tôi, vừa là một mối đe dọa vừa là một trở ngại. Nếu một người phát triển cao, họ sẽ bắt đầu cai quản các ngôi sao của mình. Họ sẽ làm những điều không thể đoán trước và lá số chiêm tinh của họ sẽ chứng tỏ là không chính xác và không có ý nghĩa gì cả. Nếu một người kém phát triển thì khả năng là các ngôi sao của họ hoàn toàn quy định họ và do đó lá số chiêm tinh của họ sẽ hoàn toàn chính xác từ góc độ tiên tri. Khi điều này xảy ra và người đó chấp nhận lời phán của lá số chiêm tinh của họ, ý chí tự do của họ hoàn toàn bị làm cho tê liệt, họ làm việc hoàn toàn trong giới hạn của lá số chiêm tinh của mình và kết quả của việc này là họ không thực hiện bất kỳ nỗ lực cá nhân nào để giải phóng bản thân khỏi các yếu tố xác định có thể có.

I often smile to myself when people boast and say [232] that their horoscope is entirely accurate and that everything happened to them as their horoscope indicated. What

Tôi thường tự cười thầm khi mọi người khoe khoang và nói [232] rằng lá số chiêm tinh của họ hoàn toàn chính xác và mọi chuyện xảy ra với họ đúng như lá số chiêm tinh đã

they are really saying amounts to—I am an entirely mediocre person; I have no free will of my own; I am entirely conditioned by my stars and, therefore, have not the faintest intention of making any progress in this life at all. This type of horoscope is one that the best of astrologers avoid. The finest men in this field are primarily concerned with character delineation which is most helpful and with the effort to discover in what manner the horoscope of the soul can be cast so that the life purpose of the incarnating individual can be ascertained, and therefore a clear distinction can be made between the tendencies of the personality established through many incarnations and the emerging purpose and will of the soul.

chỉ ra. Những gì họ thực sự đang nói tương đương với—Tôi là một người hoàn toàn tầm thường; tôi không có ý chí tự do của riêng mình; tôi hoàn toàn bị quy định bởi các ngôi sao của mình và, do đó, không có ý định mảy may nào để thực hiện bất kỳ sự tiến bộ nào trong cuộc đời này cả. Loại lá số chiêm tinh này là loại mà những nhà chiêm tinh giỏi nhất tránh xa. Những người giỏi nhất trong lĩnh vực này chủ yếu quan tâm đến việc phác họa tính cách vốn hữu ích nhất và với nỗ lực khám phá xem lá số của linh hồn có thể được lập như thế nào để mục đích cuộc sống của cá nhân đang lâm phàm có thể được xác định, và do đó một sự phân biệt rõ ràng có thể được thực hiện giữa các khuynh hướng của phàm ngã được thiết lập qua nhiều kiếp sống và mục đích và ý chí đang nổi lên của linh hồn.

When, however, one comes to a consideration of the astrological implications to astronomical happenings the story is very different. People hear the statement made that we are now transitting into the sign Aquarius which means that from the angle of the zodiac, which is the imaginary path of the sun in the heavens, the sun appears to be going through the constellation Aquarius. This is an astronomical fact at this time and has nothing to do with astrology. The influence, however, of the sign through which the sun may be passing at any particular world period is irrefutable and I can prove it to you here and now.

Tuy nhiên, khi người ta xem xét các hàm ý chiêm tinh đối với các sự kiện thiên văn thì câu chuyện lại rất khác. Mọi người nghe thấy tuyên bố rằng chúng ta hiện đang chuyển tiếp vào dấu hiệu Bảo Bình, điều đó có nghĩa là từ góc độ của hoàng đạo, vốn là đường đi tưởng tượng của mặt trời trên bầu trời, mặt trời dường như đang đi qua chòm sao Bảo Bình. Đây là một thực tế thiên văn vào lúc này và không liên quan gì đến chiêm tinh học. Tuy nhiên, ảnh hưởng của dấu hiệu mà mặt trời có thể đang đi qua vào bất kỳ giai đoạn thế giới cụ thể nào là không thể chối cãi và tôi có thể chứng minh điều đó cho bạn ngay tại đây và bây giờ.

Prior to the Jewish dispensation when Moses was leading the children of Israel out of Egypt the sun was in the sign Taurus. It was passing through the sign of the Bull. We then had the appearance on earth of the Mithraic mysteries which centered around the sacrifice of the sacred bull. The sin of the

Trước kỷ nguyên Do Thái khi Moses dẫn con cái Israel ra khỏi Ai Cập, mặt trời đang ở trong dấu hiệu Kim Ngưu. Nó đang đi qua dấu hiệu của con Bò (Kim Ngưu). Sau đó, chúng ta có sự xuất hiện trên trái đất của các bí nhiệm Mithra tập trung xung quanh sự hiến tế con bò thiêng. Tội lỗi của con cái

children of Israel in the wilderness which so aroused the anger of Moses when he descended from the mount of the Lord and found them falling down before [233] the golden calf was that they had reverted to a past and obsolete religion which they should have left behind. The Jewish dispensation itself was governed by the sign of Aries, the Ram, through which the sun was passing for the next 2,000 years. Then we have the appearance of the scapegoat in Jewish history. We have the Bible story of the ram caught in the thicket and all this was due to the influence of the passing of the sun through the sign of the bull and the sign of the ram.

Israel trong vùng hoang dã đã khơi dậy cơn thịnh nộ của Moses khi ông xuống từ núi của Chúa và thấy họ đang quỳ lạy trước [233] con bê vàng là vì họ đã quay trở lại một tôn giáo quá khứ và lỗi thời mà lẽ ra họ nên bỏ lại phía sau. Chính kỷ nguyên Do Thái được cai quản bởi dấu hiệu Bạch Dương, con Cừu, mà mặt trời đi qua trong 2.000 năm tiếp theo. Sau đó, chúng ta có sự xuất hiện của con dê tế thần trong lịch sử Do Thái. Chúng ta có câu chuyện Kinh thánh về con cừu đực bị mắc kẹt trong bụi cây và tất cả điều này là do ảnh hưởng của việc mặt trời đi qua dấu hiệu của con bò và dấu hiệu của con cừu.

Something apart from the findings of academic astrology, which even at present could only touch a very few people, produced these natural reactions. Some influence, emanating from the sign of the bull and the sign of the ram produced the symbology which conditioned the religious life of the people of that era. This becomes still more apparent when the sun transitted into the next constellation, the sign of Pisces the Fishes. Then we had the appearance of Christ and the fish symbology which ran so characteristically through the entire Gospel story. His disciples were largely fishermen. He performed the miracles with fishes and sent His apostles out after His death under the leadership of St. Peter with the injunction to be fishers of men. It is for this reason that the mitre which the Pope wears is the mouth of the fish.

Một cái gì đó tách biệt khỏi những phát hiện của chiêm tinh học hàn lâm, vốn ngay cả hiện tại cũng chỉ có thể chạm đến rất ít người, đã tạo ra những phản ứng tự nhiên này. Một số ảnh hưởng, phát xuất từ dấu hiệu của con bò và dấu hiệu của con cừu đã tạo ra các biểu tượng quy định đời sống tôn giáo của người dân thời đại đó. Điều này càng trở nên rõ ràng hơn khi mặt trời chuyển tiếp sang chòm sao tiếp theo, dấu hiệu Song Ngư, những con Cá. Sau đó, chúng ta có sự xuất hiện của Đức Christ và biểu tượng con cá chạy xuyên suốt câu chuyện Tin Mừng một cách đặc trưng như vậy. Các môn đồ của Ngài phần lớn là ngư dân. Ngài đã thực hiện các phép lạ với những con cá và phái các tông đồ của Ngài ra đi sau cái chết của Ngài dưới sự lãnh đạo của Thánh Peter với lệnh truyền hãy trở thành những kẻ đánh lưới người. Chính vì lý do này mà chiếc mũ giám mục mà Giáo hoàng đội là miệng của con cá.

Now, according to astronomy we are transitting into the sign of Aquarius, the sign of the water-carrier, the sign of universality, for water is a universal symbol. Prior to His death Christ sent His disciples

Giờ đây, theo thiên văn học, chúng ta đang chuyển tiếp vào dấu hiệu Bảo Bình, dấu hiệu của người mang bình nước, dấu hiệu của tính phổ quát, vì nước là một biểu tượng phổ quát. Trước khi chết, Đức Christ đã phái các

out to find the water-carrier who led them to an upper room where the communion service was instituted. All this was indicative of the recognition by the Christ of the coming new era which would succeed His dispensation and into which we are at this time entering. Leonardo da Vinci's great picture of the communion in the upper room is the great symbol of the Aquarian [234] age, for we shall sit down together under the loving direction of Christ when brotherhood will be established and men will be banded together in the bonds of divine relationship. The old barriers between man and man and nation and nation will, during the next 2,000 years slowly disappear.

môn đồ của Ngài đi tìm người mang bình nước, người đã dẫn họ đến một căn phòng trên lầu nơi nghi thức tiệc thánh được thiết lập. Tất cả điều này là biểu hiện cho sự công nhận của Đức Christ về kỷ nguyên mới sắp tới sẽ kế tục kỷ nguyên của Ngài và chúng ta đang bước vào đó vào lúc này. Bức tranh tuyệt vời của Leonardo da Vinci về bữa tiệc thánh trong căn phòng trên lầu là biểu tượng vĩ đại của kỷ nguyên [234] Bảo Bình, vì chúng ta sẽ ngồi lại cùng nhau dưới sự chỉ đạo đầy yêu thương của Đức Christ khi tình huynh đệ được thiết lập và con người sẽ được liên kết với nhau trong các mối dây của mối quan hệ thiêng liêng. Những rào cản cũ giữa người với người và quốc gia với quốc gia sẽ, trong 2.000 năm tới, dần biến mất.

It was to inaugurate and institute this work that the Hierarchy announced the emergence on earth of the New Group of World Servers, led and guided by disciples and spiritual aspirants who know no sense of separateness, who see all men alike, irrespective of colour or creed, and who are pledged to work without cessation for the promotion of international understanding, economic sharing and religious unity.

Chính để khai mở và thiết lập công việc này mà Thánh Đoàn đã thông báo về sự xuất hiện trên trái đất của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian, được dẫn dắt và hướng dẫn bởi các đệ tử và những người chí nguyện tinh thần không biết đến ý thức chia rẽ, những người nhìn thấy tất cả mọi người như nhau, bất kể màu da hay tín ngưỡng, và những người cam kết làm việc không ngừng nghỉ để thúc đẩy sự hiểu biết quốc tế, chia sẻ kinh tế và sự thống nhất tôn giáo.

The second part of the group in the organisation of the New Group of World Servers is composed of the men and women of goodwill. These are not strictly speaking spiritual aspirants. They are not particularly interested in the Plan and have little or no knowledge of the planetary Hierarchy. They do, however, want to see right relations established among men. They want to see justice and kindness prevail on earth. Under the direction of the world disciples and their helpers these people can be trained in practical and effective ways of expressing goodwill. In this way they can do basic and

Bộ phận thứ hai của nhóm trong tổ chức của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian bao gồm những người nam và nữ thiện chí. Nói một cách chính xác thì đây không phải là những người chí nguyện tinh thần. Họ không đặc biệt quan tâm đến Thiên Cơ và có ít hoặc không có kiến thức về Thánh Đoàn hành tinh. Tuy nhiên, họ muốn thấy các mối quan hệ đúng đắn được thiết lập giữa con người. Họ muốn thấy công lý và lòng tốt ngự trị trên trái đất. Dưới sự chỉ đạo của các đệ tử thế giới và những người giúp đỡ họ, những người này có thể được huấn luyện theo những cách thiết thực và hiệu quả để thể

foundational work in preparing the world for a fuller expression of the spiritual purpose. They can familiarise mankind with the need for right human relations expressed in every community, in every nation and, eventually, on an international scale.

hiện thiện chí. Theo cách này, họ có thể thực hiện công việc cơ bản và nền tảng trong việc chuẩn bị thế giới cho một sự thể hiện trọn vẹn hơn của mục đích tinh thần. Họ có thể làm cho nhân loại quen thuộc với nhu cầu về các mối quan hệ con người đúng đắn được thể hiện trong mọi cộng đồng, trong mọi quốc gia và, cuối cùng, trên quy mô quốc tế.

For this the disruption of the present world war has effectively cleared the stage. The evils of wrong human relations, the wickedness of aggression and racial discrimination are made so apparent that only the stupid and unintelligent can fail to see the necessity for active goodwill. [235] So many people of good intentions theoretically accept the fact that God is love and blissfully hope that He will make that love apparent in humanity.

Đối với điều này, sự phá vỡ của cuộc chiến tranh thế giới hiện tại đã dọn sạch sân khấu một cách hiệu quả. Những tệ nạn của các mối quan hệ con người sai trái, sự độc ác của sự xâm lược và phân biệt chủng tộc được làm cho rõ ràng đến mức chỉ những kẻ ngu ngốc và thiếu thông minh mới không thấy được sự cần thiết của thiện chí tích cực. [235] Rất nhiều người có ý định tốt về mặt lý thuyết chấp nhận sự thật rằng Thượng đế là tình yêu thương và hy vọng một cách đầy hạnh phúc rằng Ngài sẽ làm cho tình yêu thương đó hiển hiện trong nhân loại.

Thus the New Group of World Servers was launched into the consciousness of modern humanity. The pamphlet outlining this ideal received the widest distribution and it was followed by other pamphlets on the same subject written by the Tibetan and enlarging upon the basic theme of spiritual purpose and goodwill. The Tibetan in these pamphlets outlined a definite procedure for us to follow. He advocated the building up of mailing lists of the men and women of goodwill in the various countries in the world. He suggested our organising what He called Units of Service in as many countries in the world as possible. He outlined for us the nature of the teaching which they should receive and these suggestions and injunctions we immediately proceeded to carry out.

Do đó, Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian đã được đưa vào tâm thức của nhân loại hiện đại. Cuốn sách nhỏ phác thảo lý tưởng này đã nhận được sự phân phối rộng rãi nhất và theo sau nó là các cuốn sách nhỏ khác về cùng chủ đề do Chân sư Tây Tạng viết và mở rộng dựa trên chủ đề cơ bản về mục đích tinh thần và thiện chí. Trong các cuốn sách nhỏ này, Chân sư Tây Tạng đã phác thảo một quy trình cụ thể để chúng tôi tuân theo. Ngài ủng hộ việc xây dựng danh sách gửi thư của những người nam và nữ thiện chí ở các quốc gia khác nhau trên thế giới. Ngài đề nghị chúng tôi tổ chức những gì Ngài gọi là Các Đơn Vị Phụng Sự ở càng nhiều quốc gia trên thế giới càng tốt. Ngài đã phác thảo cho chúng tôi bản chất của giáo huấn mà họ nên nhận được và những gợi ý cũng như mệnh lệnh này chúng tôi ngay lập tức tiến hành thực hiện.

From 1933 until 1939 we occupied ourselves with the spreading of the doctrine of goodwill, with the organising of Units of Service in nineteen different countries and in finding those men and women who responded to the vision of the Tibetan and were willing to do what they could to promote right human relations and spread the idea of goodwill amongst men.

Từ năm 1933 đến năm 1939, chúng tôi bận rộn với việc truyền bá học thuyết thiện chí, với việc tổ chức các Đơn Vị Phụng Sự tại mười chín quốc gia khác nhau và tìm kiếm những người nam và nữ đáp ứng với tầm nhìn của Chân sư Tây Tạng và sẵn sàng làm những gì có thể để thúc đẩy các mối quan hệ con người đúng đắn và truyền bá ý tưởng thiện chí giữa con người.

Foster and I have always been dissatisfied with the emphasis laid upon peace. For years the peace groups in the world have been occupied in spreading the idea of peace, piling up mailing-lists of people who endorsed the idea of peace—and who doesn't—and in spreading everywhere the demand that peace become a compulsory thing. We have felt very strongly that this was putting the cart before the horse.

Foster và tôi luôn không hài lòng với việc nhấn mạnh vào hòa bình. Trong nhiều năm, các nhóm hòa bình trên thế giới đã bận rộn trong việc truyền bá ý tưởng hòa bình, chồng chất các danh sách gửi thư của những người tán thành ý tưởng hòa bình—và ai mà không tán thành chứ—và trong việc truyền bá khắp nơi yêu cầu rằng hòa bình phải trở thành một điều bắt buộc. Chúng tôi đã cảm thấy rất mạnh mẽ rằng đây là việc đảo ngược trình tự trước sau.

In the days of violent peace propaganda between World War I and World War II the idea of peace made great [236] strides. Millions of names appeared on lists demanding peace. The Axis nations welcomed the idea of peace propaganda for it represented a soporific condition in which no steps would be taken to arm the nations against possible aggressors. The fact that war is largely incidental to rotten economic conditions led to little real activity to put these conditions right. People continued to starve; many continued to be underpaid in all parts of the world; child labor was not wiped out in any country though great strides were made in the endeavour so to do; the over-population of the world steadily increased the difficulties. All conditions that might incite to war were present everywhere even while the cry was going up "let there be peace on earth."

Trong những ngày tuyên truyền hòa bình dữ dội giữa Thế chiến I và Thế chiến II, ý tưởng hòa bình đã có những [236] bước tiến lớn. Hàng triệu cái tên xuất hiện trong các danh sách đòi hỏi hòa bình. Các quốc gia Trục hoan nghênh ý tưởng tuyên truyền hòa bình vì nó đại diện cho một tình trạng ru ngủ trong đó sẽ không có bước đi nào được thực hiện để vũ trang các quốc gia chống lại những kẻ xâm lược tiềm tàng. Thực tế là chiến tranh chủ yếu là hệ quả của các điều kiện kinh tế tồi tệ đã dẫn đến rất ít hoạt động thực sự để chấn chỉnh các điều kiện này. Mọi người tiếp tục chết đói; nhiều người tiếp tục bị trả lương thấp ở khắp nơi trên thế giới; lao động trẻ em không bị xóa bỏ ở bất kỳ quốc gia nào mặc dù những bước tiến lớn đã được thực hiện trong nỗ lực làm như vậy; sự quá tải dân số của thế giới liên tục làm gia tăng những khó khăn. Tất cả các điều kiện có thể kích động chiến tranh đều hiện diện ở khắp

mọi nơi ngay cả khi tiếng kêu gọi vang lên "hãy để có hòa bình trên trái đất."

When the angels sang at Bethlehem they said, “Glory to God in the highest”—the final consummation and goal. Then “Peace on earth”—where humanity as a whole is concerned and, as the first and absolutely necessary step, “Goodwill towards men.” Goodwill has to come first if there is ever to come peace and this has been forgotten. People have attempted to initiate a period of peace before there has been any demonstration of goodwill. There can be no peace until goodwill is a conditioning factor in all human relations.

Khi các thiên thần hát tại Bethlehem, họ nói, "Vinh danh Thượng đế trên các tầng trời"—sự viên mãn cuối cùng và mục tiêu. Sau đó là "Bình an dưới thế"—nơi liên quan đến nhân loại nói chung và, như là bước đầu tiên và hoàn toàn cần thiết, "Thiện tâm (thiện chí) cho nhân loại." Thiện chí phải đến trước nếu muốn có hòa bình và điều này đã bị lãng quên. Mọi người đã cố gắng khởi xướng một thời kỳ hòa bình trước khi có bất kỳ sự thể hiện nào của thiện chí. Không thể có hòa bình cho đến khi thiện chí là một yếu tố quy định trong tất cả các mối quan hệ con người.

Another revolutionary thing that the Tibetan did was when He dictated the contents of *A Treatise on Cosmic Fire.* In this book He gave what H.P.B. prophesied He would give, the psychological key to cosmic creation. H.P.B. stated that in the 20th century a disciple would come who would give information concerning the three fires with which *The Secret Doctrine* deals: electric fire, solar fire and fire by friction. This prophecy was fulfilled when *A Treatise on Cosmic Fire* was given out to the public. This book concerns the fire of pure spirit or life; the fire of the mind that vitalises every atom of the solar system [237] and creates the medium through which the Sons of God develop. It also concerns the fire of matter producing that attraction and repulsion which is the basic law of evolution, and holding forms together so as to provide vehicles for the evolving life and later, when they have served their purpose, repulsing those forms so that the evolving lives can move on their way to higher evolution. The true significance of this book will only be appreciated towards the close of this century. It is of a profundity and a depth of

Một điều mang tính cách mạng khác mà Chân sư Tây Tạng đã làm là khi Ngài đọc cho viết nội dung của cuốn *Luận về Lửa Vũ Trụ* (A Treatise on Cosmic Fire). Trong cuốn sách này, Ngài đã đưa ra những gì H.P.B. tiên tri Ngài sẽ đưa ra, chiếc chìa khóa tâm lý học cho sự sáng tạo vũ trụ. H.P.B. đã tuyên bố rằng vào thế kỷ 20, một đệ tử sẽ đến, người sẽ đưa ra thông tin liên quan đến ba loại lửa mà cuốn *Giáo Lý Bí Nhiệm* (The Secret Doctrine) đề cập đến: lửa điện, lửa thái dương và lửa ma sát. Lời tiên tri này đã được ứng nghiệm khi cuốn *Luận về Lửa Vũ Trụ* được đưa ra công chúng. Cuốn sách này liên quan đến lửa của tinh thần thuần khiết hay sự sống; lửa của trí tuệ giúp tiếp sinh lực cho mọi nguyên tử của hệ mặt trời [237] và tạo ra môi trường mà qua đó các Con của Thượng đế phát triển. Nó cũng liên quan đến lửa của vật chất tạo ra sự thu hút và đẩy lùi vốn là định luật cơ bản của tiến hóa, và giữ các hình tướng lại với nhau để cung cấp các hiện thể cho sự sống đang tiến hóa và sau đó, khi chúng đã phục vụ xong mục đích của mình, đẩy lùi các hình tướng đó để các sự sống đang tiến hóa có thể tiếp tục con đường của chúng đến sự tiến hóa cao hơn. Ý nghĩa thực

technical knowledge which lies beyond the understanding of the ordinary reader. It is also a bridging book because it takes certain basic, oriental ideas and phrases and introduces them to the occidental student, whilst at the same time it makes practical the sometimes vague, metaphysical concepts of the East.

sự của cuốn sách này sẽ chỉ được đánh giá đúng vào cuối thế kỷ này. Nó có một sự thâm sâu và độ sâu về kiến thức kỹ thuật nằm ngoài sự hiểu biết của độc giả bình thường. Nó cũng là một cuốn sách bắt cầu bởi vì nó lấy một số ý tưởng và cụm từ cơ bản của phương Đông và giới thiệu chúng cho sinh viên phương Tây, đồng thời nó làm cho các khái niệm siêu hình đôi khi mơ hồ của phương Đông trở nên thiết thực.

A third unique thing which the Tibetan has accomplished, and this within the last few months, has been to present the platform and certain indications as to rituals upon which the new world religion can be founded.

Một điều độc đáo thứ ba mà Chân sư Tây Tạng đã hoàn thành, và điều này trong vài tháng qua, là trình bày nền tảng và một số chỉ dẫn nhất định về các nghi lễ mà trên đó tôn giáo thế giới mới có thể được thành lập.

The need has long been apparent for some point of contact between the exoteric religions of the West and the esoteric faiths of the East. On the levels of the esoteric or spiritual approach to divinity there has always been uniformity between the East and the West. The techniques followed by the mystical seeker after God in the Occident are identical with those followed by the seeker in the Orient. At a certain point on the path of return to God all ways meet and then the procedure is uniform for all subsequent stages of approach. The steps in meditation are identical. This will be apparent to anyone who studies the works of Meister Eckhart and the Yoga Sutras of Patanjali. All of the great expansions of consciousness as outlined in the Hindu philosophy and the expression of these five great expansions as portrayed in the five great crises in the life [238] of the Christ, related in the New Testament, are also the same. When man begins consciously to seek out God and consciously to take himself in hand for discipline and endurance, he finds himself at one with seekers in the East and

Nhu cầu từ lâu đã rõ ràng về một điểm tiếp xúc nào đó giữa các tôn giáo ngoại môn của phương Tây và các đức tin nội môn của phương Đông. Ở các cấp độ của phương pháp tiếp cận nội môn hoặc tinh thần đối với thiên tính, luôn có sự đồng nhất giữa phương Đông và phương Tây. Các kỹ thuật được tuân theo bởi người tìm kiếm thần bí hướng về Thượng đế ở Phương Tây giống hệt với các kỹ thuật được tuân theo bởi người tìm kiếm ở Phương Đông. Tại một điểm nhất định trên con đường trở về với Thượng đế, mọi con đường đều gặp nhau và sau đó quy trình là thống nhất cho tất cả các giai đoạn tiếp cận tiếp theo. Các bước trong tham thiền là giống hệt nhau. Điều này sẽ rõ ràng đối với bất kỳ ai nghiên cứu các tác phẩm của Meister Eckhart và Kinh Yoga Sutras của Patanjali. Tất cả các sự mở rộng lớn của tâm thức như được phác thảo trong triết học Hindu và sự biểu hiện của năm sự mở rộng lớn này như được miêu tả trong năm cuộc khủng hoảng lớn trong cuộc đời [238] của Đức Christ, được kể lại trong Tân Ước, cũng giống nhau. Khi con người bắt đầu tìm kiếm Thượng đế một cách có ý thức và tự giác

in the West and with those who lived before Christ ever came and with those who are seeking today.

kiểm soát bản thân để rèn kỷ luật và sức chịu đựng, y thấy mình đồng nhất với những người tìm kiếm ở phương Đông và phương Tây và với những người đã sống trước khi Đức Christ đến và với những người đang tìm kiếm ngày nay.

It was in an effort to make the relation between the East and the West clear that I wrote the book, *The Light of the Soul*. It is a commentary upon the *Yoga Sutras of Patanjali,* who lived and taught probably 9,000 years before Christ. The Tibetan gave me the paraphrase of the ancient Sanskrit phrases because I know no Sanskrit but I, myself, wrote the commentary, as I was anxious to present an interpretation of the Sutras which would be more adapted to the Western type of mind and consciousness than the usual oriental presentation. I also wrote *From Bethlehem to Calvary* in order to trace the significance of the five major episodes in the life of the Christ—the birth, baptism, transfiguration, crucifixion and resurrection—and their relationship to the five initiations as outlined for the Eastern disciple. Both these books have a definite bearing upon the new world religion.

Chính trong nỗ lực làm rõ mối quan hệ giữa phương Đông và phương Tây mà tôi đã viết cuốn sách, *Ánh Sáng của Linh Hồn* (The Light of the Soul). Nó là một bình giải về *Kinh Yoga Sutras của Patanjali,* người đã sống và giảng dạy có lẽ 9.000 năm trước Đức Christ. Chân sư Tây Tạng đã đưa cho tôi bản diễn giải các cụm từ tiếng Phạn cổ vì tôi không biết tiếng Phạn nhưng bản thân tôi đã viết phần bình giải, vì tôi mong muốn trình bày một cách giải thích về các Kinh văn phù hợp hơn với loại tâm trí và tâm thức phương Tây so với cách trình bày thông thường của phương Đông. Tôi cũng đã viết *Từ Bethlehem đến Calvary* (From Bethlehem to Calvary) để theo dõi ý nghĩa của năm giai đoạn chính trong cuộc đời của Đức Christ—sự giáng sinh, phép rửa, biến hình, đóng đinh và phục sinh—và mối quan hệ của chúng với năm cuộc điểm đạo như được phác thảo cho người đệ tử phương Đông. Cả hai cuốn sách này đều có liên quan xác định đến tôn giáo thế giới mới.

The time must come when the work of the great Master in the East, the Buddha, Who came to earth and achieved illumination and became the guide and teacher of millions of orientals, and the work of the Christ, Who came as the teacher and saviour recognised first by the occident, must achieve fusion. There is no divergence or conflict in Their teaching. There is no competition between Them. They stand forth as the two greatest world teachers and saviours. One has guided the Orient and the other has guided the Occident nearer to God.

Thời điểm phải đến khi công việc của vị Chân sư vĩ đại ở phương Đông, Đức Phật, Người đã đến trái đất và đạt được sự giác ngộ và trở thành người hướng dẫn và thầy dạy của hàng triệu người phương Đông, và công việc của Đức Christ, Người đã đến như người thầy và đấng cứu thế được phương Tây công nhận đầu tiên, phải đạt được sự dung hợp. Không có sự khác biệt hay xung đột nào trong giáo huấn của Các Ngài. Không có sự cạnh tranh nào giữa Các Ngài. Các Ngài đứng đó như hai người thầy và đấng cứu thế vĩ đại nhất thế giới. Một người đã hướng dẫn

phương Đông và người kia đã hướng dẫn phương Tây đến gần Thượng đế hơn.

It is this theme that the Tibetan elaborates in His pamphlet, *The New World Religion*. He indicates that the [239] work of the Buddha prepared people for the Path of Discipleship, whilst the work of the Christ prepared people for Initiation. He indicated a ritual in this pamphlet in which the great day of the Buddha, the Wesak Festival (the Vaisakha Festival at the May full moon), and Easter Sunday, fixed by the April full moon, stood for the illuminated Buddha and the risen Christ, whilst the full moon of June was the Festival of Humanity making its major annual approach to God under the guidance of Christ. The other full moons in each month constitute lesser festivals in which certain spiritual qualities necessary for the expression of discipleship and initiation are considered and emphasised.

Chính chủ đề này mà Chân sư Tây Tạng trình bày chi tiết trong cuốn sách nhỏ của Ngài, *Tôn Giáo Thế Giới Mới* (The New World Religion). Ngài chỉ ra rằng [239] công việc của Đức Phật đã chuẩn bị con người cho Con Đường Đệ Tử, trong khi công việc của Đức Christ chuẩn bị con người cho Điểm Đạo. Ngài đã chỉ ra một nghi lễ trong cuốn sách nhỏ này, trong đó ngày trọng đại của Đức Phật, Lễ Wesak (Lễ Vaisakha vào dịp trăng tròn tháng Năm), và Chủ nhật Phục sinh, được ấn định bởi trăng tròn tháng Tư, đại diện cho Đức Phật giác ngộ và Đức Christ phục sinh, trong khi trăng tròn tháng Sáu là Lễ hội của Nhân loại thực hiện sự tiếp cận lớn hàng năm với Thượng đế dưới sự hướng dẫn của Đức Christ. Các kỳ trăng tròn khác trong mỗi tháng tạo thành các lễ hội nhỏ hơn trong đó các phẩm chất tinh thần nhất định cần thiết cho sự thể hiện của địa vị đệ tử và điểm đạo được xem xét và nhấn mạnh.

One other revolutionary activity brought to the attention of humanity by the Tibetan indicates the first steps that are being taken by the Hierarchy to approach closer to humanity, to restore the ancient Mysteries, and to externalise and make possible the manifestation upon the physical plane of the Masters and Their groups of disciples gathered together in what are technically called Ashrams.

Một hoạt động mang tính cách mạng khác được Chân sư Tây Tạng giới thiệu để nhân loại lưu tâm cho thấy những bước đầu tiên đang được Thánh Đoàn thực hiện để tiếp cận gần hơn với nhân loại, nhằm khôi phục các Bí nhiệm cổ xưa, và để ngoại hiện và làm cho sự biểu hiện trên cõi trần của các Chân sư và các nhóm đệ tử của Các Ngài tập hợp lại trong cái được gọi về mặt kỹ thuật là các Ashram trở nên khả thi.

Implicit in this effort, therefore, lies the significance of the second advent of the Christ. He will come bringing His disciples with Him. The Masters will again some day be present upon earth as They were millions of years ago during the infancy of mankind. Then They left us for a while and disappeared behind the veil which separates

Do đó, ngầm ẩn trong nỗ lực này là ý nghĩa của sự giáng lâm lần thứ hai của Đức Christ. Ngài sẽ đến và mang theo các đệ tử của Ngài. Các Chân sư sẽ lại một ngày nào đó hiện diện trên trái đất như Các Ngài đã từng hàng triệu năm trước trong thời kỳ thơ ấu của loài người. Sau đó Các Ngài rời bỏ chúng ta một thời gian và biến mất sau bức màn ngăn

the seen from the unseen. This they did in order to give man time to develop free will, to become an adult using his mind, making his own decisions, orienting himself finally towards the kingdom of God and consciously endeavoring to tread the path of return. This has taken place on such a large scale that it now appears possible that within the coming century the Masters may emerge from Their silence and again be known among men. To this end the Tibetan has [240] been working and many of us have been collaborating with Him.

cách cái hữu hình với cái vô hình. Các Ngài làm điều này để cho con người có thời gian phát triển ý chí tự do, trở thành một người trưởng thành sử dụng trí tuệ của mình, đưa ra các quyết định của riêng mình, định hướng bản thân cuối cùng về phía vương quốc của Thượng đế và nỗ lực một cách có ý thức để bước đi trên con đường trở về. Điều này đã diễn ra trên quy mô lớn đến mức giờ đây có vẻ khả thi rằng trong thế kỷ tới, các Chân sư có thể xuất hiện từ sự im lặng của Các Ngài và lại được biết đến giữa loài người. Để đạt được mục đích này, Chân sư Tây Tạng đã [240] và đang làm việc và nhiều người trong chúng tôi đã cộng tác với Ngài.

He also instituted the new rules for disciples which permit a much greater freedom to the individual disciple than do the rules so well known in the past. No obedience is today exacted. The disciple is regarded as an intelligent agent and is left free to fulfill the requirements as he sees best. No secrecy is enjoined because no disciple is admitted into an Ashram or into a place of initiation as long as there is the slightest danger that he will speak. Disciples are now being trained telepathically and the actual physical presence of a Master is no longer necessary. The old personal development is no longer emphasised. The need of humanity is presented as the major incentive for spiritual development. Disciples are being taught today to work together in groups with the possibility of group initiations held before them, an entirely new idea and vision. The physical disciplines are no longer obligatory. The modern disciple, intelligent, loving and serving, is regarded as not requiring them. He should have outgrown his physical appetites and be free now to serve. Much of this teaching is given in a book just published, *Discipleship in the New Age* which contains instructions that the Tibetan gave to a group of His disciples in

Ngài cũng thiết lập các quy luật mới cho các đệ tử, cho phép người đệ tử cá nhân có sự tự do lớn hơn nhiều so với các quy luật đã quá nổi tiếng trong quá khứ. Ngày nay không đòi hỏi sự vâng lời. Người đệ tử được coi là một tác nhân thông minh và được tự do thực hiện các yêu cầu theo cách y thấy tốt nhất. Không có sự bí mật nào được yêu cầu vì không có đệ tử nào được nhận vào một Ashram hoặc vào một nơi điểm đạo chừng nào vẫn còn nguy cơ nhỏ nhất là y sẽ nói ra. Các đệ tử hiện đang được huấn luyện theo phương thức viễn cảm và sự hiện diện vật lý thực sự của một Chân sư không còn cần thiết nữa. Sự phát triển cá nhân cũ không còn được nhấn mạnh. Nhu cầu của nhân loại được trình bày như là động lực chính cho sự phát triển tinh thần. Các đệ tử ngày nay đang được dạy làm việc cùng nhau trong các nhóm với khả năng điểm đạo nhóm được đặt ra trước mắt họ, một ý tưởng và tầm nhìn hoàn toàn mới. Các kỷ luật thể xác không còn là bắt buộc. Người đệ tử hiện đại, thông minh, yêu thương và phụng sự, được coi là không cần đến chúng. Y lẽ ra đã phát triển vượt ra ngoài các ham muốn thể xác của mình và giờ đây được tự do để phụng sự. Phần lớn giáo huấn này được đưa ra trong một cuốn sách vừa được xuất bản, *Đường*

the world, some of whom were known to me and some of whom were not. This is the first time in the history of the Hierarchy, as far as we know, that the detailed instructions given by a Master to His group of disciples have ever been published and so put into the hands of the general public.

Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới (Discipleship in the New Age), chứa các chỉ dẫn mà Chân sư Tây Tạng đã đưa ra cho một nhóm đệ tử của Ngài trên thế giới, một số người tôi biết và một số người tôi không biết. Theo như chúng tôi biết, đây là lần đầu tiên trong lịch sử của Thánh Đoàn, các chỉ dẫn chi tiết được một Chân sư đưa ra cho nhóm đệ tử của Ngài đã từng được xuất bản và do đó được đặt vào tay công chúng.

In the above paragraphs I have attempted very briefly to describe some of the activities which the Tibetan initiated in an effort along with other members of the Hierarchy to strike the key-note of the new age, and it is upon these [241] things in the senior degrees of the Arcane School that we seek to lay the emphasis.

Trong các đoạn trên, tôi đã cố gắng mô tả rất ngắn gọn một số hoạt động mà Chân sư Tây Tạng đã khởi xướng trong nỗ lực cùng với các thành viên khác của Thánh Đoàn nhằm gióng lên chủ âm của kỷ nguyên mới, và chính trên những [241] điều này trong các cấp độ cao cấp của Trường Arcane mà chúng tôi tìm cách đặt trọng tâm.

Some of the students have been with us twenty years or more. They have faithfully done their work and are definitely getting results. Later we hope to develop certain groups that will use some of the techniques with which the Tibetan has dealt in what will probably be His outstanding work, *A Treatise on the Seven Rays.* There He elaborates a new school of healing. He gives the technique for building the path of Light between soul and spirit, just as man has created a path between himself and the soul. He emphasises, also, the new esoteric astrology which deals with the purpose of the soul and the way which the disciple must tread. He also gives the fourteen rules which Initiates have to follow, and this treatise in five volumes is, therefore, a complete compendium of the spiritual life and presents those new formulations of ancient truths which during the Aquarian age will guide humanity.

Một số học viên đã ở với chúng tôi hai mươi năm hoặc hơn. Họ đã thực hiện công việc của mình một cách trung thành và chắc chắn đang nhận được kết quả. Sau này chúng tôi hy vọng sẽ phát triển một số nhóm sẽ sử dụng một số kỹ thuật mà Chân sư Tây Tạng đã đề cập trong tác phẩm có lẽ sẽ là tác phẩm nổi bật của Ngài, *Luận về Bảy Cung* (A Treatise on the Seven Rays). Ở đó, Ngài trình bày chi tiết một trường phái trị liệu mới. Ngài đưa ra kỹ thuật xây dựng con đường Ánh sáng giữa linh hồn và tinh thần, giống như con người đã tạo ra một con đường giữa bản thân y và linh hồn. Ngài cũng nhấn mạnh chiêm tinh học nội môn mới liên quan đến mục đích của linh hồn và con đường mà người đệ tử phải đi. Ngài cũng đưa ra mười bốn quy luật mà các Điểm đạo đồ phải tuân theo, và luận thuyết này trong năm tập, do đó, là một bản tóm tắt hoàn chỉnh về đời sống tinh thần và trình bày những cách trình bày mới của các chân lý cổ xưa sẽ hướng dẫn nhân loại trong kỷ nguyên Bảo Bình.

Towards 1934 we began to visit other parts of Europe. During the next five years we went at different times to Holland, to Belgium, to France and to Italy, and usually when in Europe we went to Geneva or Lausanne or Zurich and stayed there for a little while. People from different parts of Europe would meet us there. It was very revealing to us after so many years work to find ourselves facing an audience in Rotterdam, or Milan, in Geneva or Antwerp and find exactly the same quality in the people as in Great Britain and the United States. The same things could be said to them; the same vision of brotherhood and of discipleship. Their reactions were the same. They understood and longed for the same liberation and the same spiritual experiences.

Khoảng năm 1934, chúng tôi bắt đầu đến thăm các vùng khác của Châu Âu. Trong năm năm tiếp theo, chúng tôi đã đến Hà Lan, Bỉ, Pháp và Ý vào những thời điểm khác nhau, và thường khi ở Châu Âu, chúng tôi đến Geneva hoặc Lausanne hoặc Zurich và ở lại đó một thời gian ngắn. Mọi người từ các vùng khác nhau của Châu Âu sẽ gặp chúng tôi ở đó. Thật là một sự tiết lộ đối với chúng tôi sau bao nhiêu năm làm việc khi thấy mình đối mặt với một cử tọa ở Rotterdam, hoặc Milan, ở Geneva hoặc Antwerp và tìm thấy chính xác cùng một phẩm chất ở con người như ở Vương Quốc Anh và Hoa Kỳ. Những điều tương tự có thể được nói với họ; cùng một tầm nhìn về tình huynh đệ và về địa vị đệ tử. Phản ứng của họ cũng giống nhau. Họ hiểu và khao khát cùng một sự giải thoát và cùng những trải nghiệm tinh thần.

I got quite adept at speaking through an interpreter. When lecturing in Italy Dr. Assagioli would act as my [242] interpreter and when in Holland the head of our work there, Gerhard Jansen (usually called Gerry by those of us who love him) translated for me. I watched him sometimes in a cosmopolitan crowd and heard him switch with equal facility to half a dozen different languages. Prior to the war he did a fine piece of work in Holland. Practically all his school papers were translated into Dutch and he himself handled a large and earnest body of students. The work in Holland and the work in Spain were two very bright spots and different as these countries were in temperament there was no difference in their earnestness.

Tôi trở nên khá lão luyện trong việc nói chuyện qua một thông dịch viên. Khi thuyết giảng ở Ý, Tiến sĩ Assagioli sẽ đóng vai trò là [242] thông dịch viên của tôi và khi ở Hà Lan, người đứng đầu công việc của chúng tôi ở đó, Gerhard Jansen (thường được gọi là Gerry bởi những người yêu mến ông) đã dịch cho tôi. Đôi khi tôi quan sát ông trong một đám đông quốc tế và nghe ông chuyển đổi linh hoạt sang nửa tá ngôn ngữ khác nhau. Trước chiến tranh, ông đã làm một công việc tuyệt vời ở Hà Lan. Hầu như tất cả các bài vở trường học của ông đều được dịch sang tiếng Hà Lan và chính ông đã xử lý một lượng lớn học viên nghiêm túc. Công việc ở Hà Lan và công việc ở Tây Ban Nha là hai điểm rất sáng và mặc dù các quốc gia này khác nhau về tính khí nhưng không có sự khác biệt nào trong sự nghiêm túc của họ.

At this point the manuscript ends.

Tại điểm này bản thảo kết thúc.

APPENDIX—PHỤ LỤC

MY WORK—CÔNG VIỆC CỦA TÔI

By THE TIBETAN

[245]

In 1919, during the month of November, I made a contact with A.A.B. (Alice A. Bailey) and asked her to do some writing for me and also to undertake the publishing of certain books which—under the sequential giving out of truth—were due to appear. She refused immediately, having no sympathy with the flood of so-called occult literature being passed out to the public by the various occult groups, having no experience in writing for the public, and having also a profound dislike of every form of psychic writing and of psychic work. Later she changed her mind when I explained to her that telepathic rapport was a proven thing and a matter of scientific interest, that she was not either clair-audient or clairvoyant and never would be and that (above all) the test of truth was the truth itself. I told her that if she would write for a period of a month, the material transcribed would prove to her whether it contained truth, whether it evoked intuitive understanding and recognition and whether it had in it that which might be of value in the new spiritual era which was impending. She, therefore, overcame her disgust of this type of work and of the many occult presentations of truth which were prevalent. She only stipulated that the writing should go out with no claims whatsoever and that the teachings should stand or fall on their own merits.

Bởi CHÂN SƯ TÂY TẠNG

[245]

Vào năm 1919, trong tháng Mười Một, Tôi đã liên lạc với A.A.B. (Alice A. Bailey) và yêu cầu bà thực hiện một số việc viết sách cho Tôi và cũng đảm nhận việc xuất bản một số cuốn sách mà—theo trình tự đưa ra chân lý—đã đến lúc phải xuất hiện. Bà ấy đã từ chối ngay lập tức, không có thiện cảm với làn sóng văn học được gọi là huyền môn đang được các nhóm huyền môn khác nhau đưa ra công chúng, không có kinh nghiệm viết cho công chúng, và cũng có một sự không thích sâu sắc đối với mọi hình thức viết thông linh và công việc thông linh. Sau đó bà ấy đã thay đổi ý định khi Tôi giải thích cho bà ấy rằng mối tương thông viễn cảm là một điều đã được chứng minh và là một vấn đề được khoa học quan tâm, rằng bà ấy không phải là người thông nhĩ hay thông nhãn và sẽ không bao giờ như vậy, và rằng (trên hết) phép thử của chân lý chính là chân lý. Tôi nói với bà ấy rằng nếu bà ấy chịu viết trong khoảng thời gian một tháng, tài liệu được sao chép sẽ chứng minh cho bà ấy thấy liệu nó có chứa chân lý hay không, liệu nó có khơi dậy sự hiểu biết và công nhận trực giác hay không và liệu nó có chứa đựng trong đó những điều có thể có giá trị trong kỷ nguyên tinh thần mới đang sắp đến hay không. Do đó, bà ấy đã vượt qua sự ghê tởm của mình đối với loại công việc này và đối với nhiều cách trình bày chân lý huyền môn đang thịnh hành. Bà ấy chỉ quy định rằng việc viết lách nên được đưa ra mà không có bất kỳ tuyên bố nào và rằng các giáo huấn nên

đứng vững hoặc sụp đổ dựa trên chính giá trị của chúng.

The Books—Các Cuốn Sách

The first book published was *Initiation, Human and Solar.* This was the result of her first effort to do this kind of work. It laid the foundation of all the succeeding books. Since then A.A.B. has written for me for nearly twenty-five years. The books have gone out in line with a deep underlying purpose which it may interest you to know about and they have received a worldwide recognition.

Cuốn sách đầu tiên được xuất bản là *Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái Dương Hệ* (Initiation, Human and Solar). Đây là kết quả của nỗ lực đầu tiên của bà ấy để làm loại công việc này. Nó đặt nền móng cho tất cả các cuốn sách tiếp theo. Kể từ đó A.A.B. đã viết cho Tôi trong gần hai mươi lăm năm. Các cuốn sách đã được đưa ra phù hợp với một mục đích sâu sắc tiềm ẩn mà có thể bạn sẽ quan tâm muốn biết và chúng đã nhận được sự công nhận trên toàn thế giới.

Initiation, Human and Solar was intended to bring the *fact* of the Hierarchy to public attention. This had been done by H.P.B. by inference and statement but not in any sequential form. The [246] Theosophical Society had taught the fact of the Masters, though H.P.B. (in her communications to the Esoteric Section) stated that she bitterly regretted so doing. This teaching was misinterpreted by the later theosophical leaders and they made certain basic mistakes. The Masters Whom they portrayed were characterised by an impossible infallibility because the Masters are Themselves evolving. The teaching given endorsed an engrossing interest in self-development and an intense focussing on personal unfoldment and liberation. The people who were indicated as initiates and senior disciples were entirely mediocre people with no influence outside the Theosophical Society itself. Complete devotion to the Masters was also emphasised —devotion to Their personalities, and these Masters were also shown as interfering with the organisation life of the various occult groups which claimed to be working under

Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái Dương Hệ nhằm mục đích đưa *sự thật* về Thánh Đoàn đến sự chú ý của công chúng. Điều này đã được H.P.B. thực hiện bằng cách suy luận và tuyên bố nhưng không theo bất kỳ hình thức tuần tự nào. [246] Hội Thông Thiên Học đã dạy sự thật về các Chân sư, mặc dù H.P.B. (trong các thông tin liên lạc của bà với Phân Ban Nội Môn) đã tuyên bố rằng bà cay đắng hối tiếc vì đã làm như vậy. Giáo huấn này đã bị các nhà lãnh đạo thông thiên học sau này hiểu sai và họ đã phạm một số sai lầm cơ bản. Các Chân sư mà họ miêu tả được đặc trưng bởi một sự không thể sai lầm đến mức không tưởng bởi vì chính các Chân sư cũng đang tiến hóa. Giáo huấn được đưa ra tán thành một mối quan tâm mải mê vào sự tự phát triển và một sự tập trung mãnh liệt vào sự mở ra và giải thoát cá nhân. Những người được chỉ định là các điểm đạo đồ và đệ tử cấp cao là những người hoàn toàn tầm thường không có ảnh hưởng gì bên ngoài bản thân Hội Thông Thiên Học. Sự tận tụy hoàn toàn đối với các Chân sư cũng được nhấn mạnh—tận tụy với phàm ngã của Các Ngài, và các Chân sư này cũng được hiển thị như đang can thiệp vào đời sống tổ chức của các nhóm

Their direction. They were made responsible for the mistakes of the leaders of the groups who took refuge under such statements as: The Master has instructed me to say, etc., the Master wants the following work to be done, or the Master wants the membership to do thus and so. Those who obeyed were regarded as good members; those who refused to be interested and obedient were looked upon as renegades. The freedom of the individual was constantly infringed and the weaknesses and ambitions of the leaders were alibied. Knowing all this well, A.A.B. refused to be a party to any such constantly recurring activity, for such is the history of practically all the known occult groups which attract the attention of the public. Even had I wanted to work in such a way (which no one affiliated with the Hierarchy ever does), I would have found no collaboration from her.

huyền môn khác nhau tuyên bố đang làm việc dưới sự chỉ đạo của Các Ngài. Các Ngài bị quy trách nhiệm cho những sai lầm của các nhà lãnh đạo của các nhóm đã trú ẩn dưới những tuyên bố như: Chân sư đã hướng dẫn tôi nói, v.v., Chân sư muốn công việc sau đây được thực hiện, hoặc Chân sư muốn các thành viên làm thế này và thế kia. Những người vâng lời được coi là thành viên tốt; những người từ chối quan tâm và vâng lời bị coi là những kẻ phản bội. Sự tự do của cá nhân liên tục bị xâm phạm và những điểm yếu cũng như tham vọng của các nhà lãnh đạo được biện hộ. Biết rõ tất cả những điều này, A.A.B. từ chối tham gia vào bất kỳ hoạt động lặp đi lặp lại liên tục nào như vậy, vì đó là lịch sử của hầu như tất cả các nhóm huyền môn đã biết thu hút sự chú ý của công chúng. Ngay cả khi Tôi muốn làm việc theo cách như vậy (điều mà không ai liên kết với Thánh Đoàn bao giờ làm), Tôi cũng sẽ không tìm thấy sự cộng tác nào từ bà ấy.

Letters on Occult Meditation followed next. These indicated a somewhat new approach to meditation, based not on devotion to the Masters but on a recognition of the soul in each person. This was succeeded by *A Treatise on Cosmic Fire*. This book was an expansion of the teaching given in *The Secret Doctrine* on the three fires—electric fire, solar fire and fire by friction—and it was an awaited sequence. It also presented the psychological key to *The Secret Doctrine* and is intended to offer study to disciples and initiates at the close of this century and the beginning of the next century, up until 2025 A.D.

Thư về Tham Thiền Huyền Môn (Letters on Occult Meditation) tiếp nối sau đó. Những bức thư này chỉ ra một cách tiếp cận hơi mới đối với tham thiền, không dựa trên sự sùng tín đối với các Chân sư mà dựa trên sự công nhận linh hồn trong mỗi người. Tiếp theo đó là *Luận về Lửa Vũ Trụ* (A Treatise on Cosmic Fire). Cuốn sách này là sự mở rộng của giáo huấn được đưa ra trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* về ba loại lửa—lửa điện, lửa thái dương và lửa ma sát—và nó là một sự tiếp nối được chờ đợi. Nó cũng trình bày chìa khóa tâm lý học cho *Giáo Lý Bí Nhiệm* và nhằm mục đích cung cấp sự nghiên cứu cho các đệ tử và điểm đạo đồ vào cuối thế kỷ này và đầu thế kỷ tiếp theo, cho đến năm 2025 sau Công nguyên.

A.A.B. later felt that it would be of value to me and to the work if she wrote certain books, useful to students, apart from

A.A.B. sau đó cảm thấy rằng sẽ có giá trị cho Tôi và cho công việc nếu bà ấy viết một số cuốn sách, hữu ích cho các học viên, ngoài

transcribing [247] my writings and taking down my notes, rendering them into the thought-provoking English which together we have developed as a medium for transmission of the ideas which it is my dharma to make public. The average psychic and medium is not usually of a high grade intelligence, and A.A.B. desired to prove (for the aiding of the work of the future) that one could do definitely psychic work and be of a real intelligence. She has, therefore, written four books which are entirely her own production:

việc sao chép [247] các bài viết của Tôi và ghi chép lại các ghi chú của Tôi, chuyển ngữ chúng sang thứ tiếng Anh gợi mở tư duy mà chúng tôi đã cùng nhau phát triển như một phương tiện để truyền tải các ý tưởng vốn là bổn phận (dharma) của Tôi phải công bố. Các nhà thông linh và đồng tử trung bình thường không có trí thông minh cao cấp, và A.A.B. mong muốn chứng minh (để hỗ trợ công việc của tương lai) rằng người ta có thể làm công việc rõ ràng mang tính thông linh và có một trí thông minh thực sự. Do đó, bà ấy đã viết bốn cuốn sách hoàn toàn là sản phẩm của riêng bà:

The Consciousness of the Atom.

Tâm Thức của Nguyên Tử (The Consciousness of the Atom).

The Soul and Its Mechanism.

Linh Hồn và Cơ Chế của Nó (The Soul and Its Mechanism).

From Intellect to Intuition.

Từ Trí Tuệ đến Trực Giác (From Intellect to Intuition).

From Bethlehem to Calvary.

Từ Bethlehem đến Calvary (From Bethlehem to Calvary).

She has also written one book in collaboration with me, entitled *Light of the Soul;* in it I give the English paraphrase of the Sanskrit Sutras of Patanjali and she contributes the commentary, referring to me occasionally for reassurance as to meaning.

Bà ấy cũng đã viết một cuốn sách cộng tác với Tôi, có tựa đề *Ánh Sáng của Linh Hồn* (Light of the Soul); trong đó Tôi đưa ra bản diễn giải tiếng Anh của các Kinh Yoga Sutras tiếng Phạn của Patanjali và bà ấy đóng góp phần bình giải, thỉnh thoảng tham khảo Tôi để xác nhận lại ý nghĩa.

Then followed *A Treatise on White Magic.* This was written years ago and as it was written it went out, chapter by chapter, to the senior students of the Arcane School as reading matter only. It is the first book ever given out upon the training and control of the astral or emotional body. Many occult books have been written on the subject of

Sau đó là *Luận về Chánh Thuật* (A Treatise on White Magic). Cuốn sách này đã được viết cách đây nhiều năm và khi nó được viết ra, nó đã được gửi đi, từng chương một, cho các học viên cấp cao của Trường Arcane chỉ như tài liệu đọc. Đây là cuốn sách đầu tiên từng được đưa ra về việc huấn luyện và kiểm soát thể cảm dục hay thể xúc cảm. Nhiều cuốn

the physical body and its purification and upon the etheric or vital body. Most of them have been compilations of other books, both ancient or modern. This book of mine, however, is intended to train the modern aspirant in the control of his astral body, by the aid of the mind as that mind is, in its turn, illumined by the soul.

sách huyền môn đã được viết về chủ đề thể xác và sự thanh lọc của nó cũng như về thể dĩ thái hay thể sinh lực. Hầu hết trong số đó là sự biên soạn của các cuốn sách khác, cả cổ xưa lẫn hiện đại. Tuy nhiên, cuốn sách này của Tôi nhằm mục đích huấn luyện người chí nguyện hiện đại trong việc kiểm soát thể cảm dục của mình, nhờ sự trợ giúp của trí tuệ khi trí tuệ đó, đến lượt nó, được linh hồn soi sáng.

The next book undertaken was *A Treatise on the Seven Rays*. It is a long book, not yet completed. It is taking shape in four volumes, two of which are already published, one is ready for publication and the final volume is in process of writing. Volumes one and two deal with the seven rays and their seven psychological types and thus lay the foundation for the new psychology for which modern psychology, materialistic as it may be, has laid a sound basis. Volume three is entirely given over to the subject of esoteric astrology and forms a unit in itself. It is intended to launch the new astrology which is founded on the soul and not on the personality. Orthodox astrology sets up a chart which gives the fate and destiny of the personality [248] and when that personality is little evolved or is only of an average development, it can be and often is amazingly correct. It is not so correct, however, in the case of highly developed people, aspirants, disciples and initiates who are beginning to control their stars and consequently their actions; the events and the happenings in their lives then become unpredictable. The new and future astrology endeavours to give the key to the horoscope of the soul, as it is conditioned by the soul ray and not by the personality ray. Enough has been given by me to enable astrologers, who are interested and of the new inclination, to work out the future from the angle of this new approach.

Cuốn sách tiếp theo được thực hiện là *Luận về Bảy Cung* (A Treatise on the Seven Rays). Đó là một cuốn sách dài, vẫn chưa hoàn thành. Nó đang hình thành trong bốn tập, hai trong số đó đã được xuất bản, một tập đã sẵn sàng xuất bản và tập cuối cùng đang trong quá trình viết. Tập một và hai đề cập đến bảy cung và bảy loại hình tâm lý của chúng và do đó đặt nền móng cho nền tâm lý học mới mà tâm lý học hiện đại, dù có thể mang tính duy vật, đã đặt một cơ sở vững chắc. Tập ba hoàn toàn dành cho chủ đề chiêm tinh học nội môn và tự nó tạo thành một đơn vị. Nó nhằm mục đích khởi động nền chiêm tinh học mới vốn được xây dựng trên linh hồn chứ không phải trên phàm ngã. Chiêm tinh học chính thống lập một lá số đưa ra số phận và định mệnh của phàm ngã [248] và khi phàm ngã đó ít tiến hóa hoặc chỉ ở mức phát triển trung bình, nó có thể và thường đúng một cách đáng kinh ngạc. Tuy nhiên, nó không đúng lắm trong trường hợp những người phát triển cao, những người chí nguyện, đệ tử và điểm đạo đồ, những người đang bắt đầu kiểm soát các ngôi sao của họ và do đó hành động của họ; các sự kiện và diễn biến trong cuộc sống của họ khi đó trở nên không thể đoán trước. Nền chiêm tinh học mới và tương lai nỗ lực đưa ra chìa khóa cho lá số của linh hồn, vì nó được quy định bởi cung linh hồn chứ không phải bởi cung phàm ngã. Tôi đã đưa ra đủ để cho phép các nhà chiêm tinh, những người quan tâm và có khuynh hướng mới, tìm ra

Astrology is a fundamental and most necessary science. A.A.B. knows nothing about astrology; she cannot even set up a chart nor could she tell you the names of the planets and the houses which they rule. I am, therefore, entirely responsible for all that appears in this and all my books, except, as before explained, the one book, *The Light of the Soul.*

tương lai từ góc độ của phương pháp tiếp cận mới này. Chiêm tinh học là một khoa học cơ bản và cần thiết nhất. A.A.B. không biết gì về chiêm tinh học; bà ấy thậm chí không thể lập một lá số cũng như không thể cho bạn biết tên của các hành tinh và các nhà mà chúng cai quản. Do đó, Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả những gì xuất hiện trong cuốn sách này và tất cả các cuốn sách của Tôi, ngoại trừ, như đã giải thích trước đó, một cuốn sách, *Ánh Sáng của Linh Hồn.*

The fourth volume deals with the subject of healing, and with the bridging by the antahkarana of the gap which exists between the Monad and the personality. It also gives the Fourteen Rules which those in training for initiation have to master. *(It was later decided by the Tibetan and A.A.B. to publish these Rules as a separate volume. "The Rays and the Initiations")* Again, I would call your attention to this last theme, reminding you that A.A.B. has never made the slightest claim, either privately or publicly, to be an initiate, nor will she. She knows it is against the occult law and has seen too many people of no particular spiritual focus or intellectual capacity make these claims and the consequent harm which has ensued, lowering the idea of the Hierarchy and the nature of adeptship in the eyes of the watching public. I am, therefore, entirely responsible for the Fourteen Rules and their elucidation and application. A.A.B. has never claimed to be more than a working disciple, occupied with world work (which no one can deny) and has reiterated again and again that the word "disciple" is the legitimate and non-controversial word (as well as the truthful word) to be used for all grades of workers in the Hierarchy from the probationary disciple, loosely affiliated with certain disciples in that Hierarchy, up to and including the Christ Himself, the Master of all the Masters and the Teacher alike of

Tập thứ tư đề cập đến chủ đề trị liệu, và việc bắc cầu bằng antahkarana qua khoảng cách tồn tại giữa Chân thần và phàm ngã. Nó cũng đưa ra Mười Bốn Quy Luật mà những người đang được huấn luyện để điểm đạo phải nắm vững. *(Sau đó Chân sư Tây Tạng và A.A.B. đã quyết định xuất bản các Quy Luật này thành một tập riêng. "Các Cung và Các Cuộc Điểm Đạo")* Một lần nữa, Tôi muốn kêu gọi sự chú ý của các bạn đến chủ đề cuối cùng này, nhắc nhở các bạn rằng A.A.B. chưa bao giờ đưa ra tuyên bố nhỏ nhất nào, dù là riêng tư hay công khai, là một điểm đạo đồ, và bà ấy cũng sẽ không làm vậy. Bà ấy biết điều đó trái với luật huyền môn và đã thấy quá nhiều người không có sự tập trung tinh thần hay năng lực trí tuệ đặc biệt nào đưa ra những tuyên bố này và hậu quả tai hại đã xảy ra, làm hạ thấp ý tưởng về Thánh Đoàn và bản chất của quả vị chân sư trong mắt công chúng đang theo dõi. Do đó, Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về Mười Bốn Quy Luật cùng sự giải thích và áp dụng chúng. A.A.B. chưa bao giờ tuyên bố mình là gì hơn một đệ tử đang làm việc, bận rộn với công việc thế giới (điều mà không ai có thể phủ nhận) và đã nhắc lại nhiều lần rằng từ "đệ tử" là từ chính đáng và không gây tranh cãi (cũng như là từ trung thực) để sử dụng cho tất cả các cấp độ của những người làm việc trong Thánh Đoàn từ đệ tử dự bị, liên kết lỏng lẻo với một số đệ tử nào đó trong Thánh Đoàn, lên đến và bao gồm cả chính Đức Christ,

Angels and of men. She has steadily set herself, with my full [249] approval, against the unwholesome curiosity as to status and title which is a blight on so many occult groups, leading to the full tide of competition, jealousy, criticism and claim-making which distinguishes the majority of the occult groups, which renders futile so many of the publications and which hinders the general public from receiving the teaching in its purity and simplicity. Status and title, place and position count for nothing. *It is the teaching that counts*—its truth and its intuitive appeal. This should be constantly borne in mind.

Chân sư của tất cả các Chân sư và là Thầy của cả Thiên thần và loài người như nhau. Bà ấy đã kiên định đặt mình, với sự chấp thuận hoàn toàn của Tôi, [249] chống lại sự tò mò không lành mạnh về địa vị và tước hiệu vốn là một tai họa đối với rất nhiều nhóm huyền môn, dẫn đến làn sóng cạnh tranh, ghen tị, chỉ trích và tự xưng vốn làm nên sự khác biệt của phần lớn các nhóm huyền môn, điều này làm cho vô ích rất nhiều ấn phẩm và cản trở công chúng tiếp nhận giáo huấn trong sự tinh khiết và đơn giản của nó. Địa vị và tước hiệu, chỗ đứng và vị trí chẳng có giá trị gì. *Chính giáo huấn mới là thứ có giá trị*—chân lý của nó và sự hấp dẫn trực giác của nó. Điều này cần được ghi nhớ liên tục.

The accepted disciples of a Master who arrive at recognition of Him from within themselves—a recognition which can then be corroborated by their fellow disciples and used by the Master Himself as a factual condition—know their Master, accept teaching from Him and *among themselves* speak of Him as He is to them but not to the outside world.

Các đệ tử được chấp nhận của một Chân sư, những người đạt đến sự công nhận Ngài từ bên trong chính họ—một sự công nhận sau đó có thể được chứng thực bởi các đệ tử đồng môn của họ và được chính Chân sư sử dụng như một điều kiện thực tế—biết Chân sư của họ, chấp nhận giáo huấn từ Ngài và *giữa họ với nhau* nói về Ngài như Ngài là đối với họ nhưng không nói với thế giới bên ngoài.

The books have, therefore, been going out steadily for years and when *A Treatise on the Seven Rays* is completed, a short book on glamour is ready for the press and a book on the discipleship in the new age is in the hands of the public, the work of A.A.B. for me will be over. She can then resume her work in the Ashram of her own Master—the work of a disciple.

Do đó, các cuốn sách đã được đưa ra đều đặn trong nhiều năm và khi *Luận về Bảy Cung* được hoàn thành, một cuốn sách ngắn về ảo cảm đã sẵn sàng để in và một cuốn sách về đường đạo trong kỷ nguyên mới nằm trong tay công chúng, công việc của A.A.B. cho Tôi sẽ kết thúc. Sau đó, bà ấy có thể tiếp tục công việc của mình trong Ashram của Chân sư riêng của bà—công việc của một đệ tử.

The School—Trường học

The next phase of the work which I sought to see accomplished is now in working order. It was my wish (as it is the wish of many associated with the Hierarchy) to see an esoteric school started which would leave

Giai đoạn tiếp theo của công việc mà Tôi tìm cách thấy được hoàn thành nay đã đi vào hoạt động. Mong muốn của Tôi (cũng như mong muốn của nhiều vị liên kết với Thánh Đoàn) là thấy một trường nội môn được bắt

the membership free, which would bind them by no pledges or oaths and which would—whilst assigning meditation and study and giving esoteric teaching—leave people to make their own adjustments, to interpret the truth as best they could, to present to them the many points of view and at the same time communicate to them the deepest esoteric truths which they could recognise if there was that in them which was awakened to the mysteries and which, even when read or heard, could do them no harm if they lacked the perception to recognise the truth for what it was. A.A.B. started such a school in 1923 with the aid of F.B. and certain students of vision and spiritual understanding. She made it a condition that I should have nothing to do with the Arcane School and that I should have no control over its policies and curriculum. In this she was wise [250] and right and I fully endorse her position. Even my books were not used as textbooks and only during the past three years has one of them, *A Treatise on White Magic,* been adapted as a course of study and that at the very earnest request of many students. Also, some of the teaching upon the antahkarana (which will appear in a later volume of the *Treatise on the Seven Rays*) has been used for two years in one section of the fourth degree. The teaching on glamour has been given as some of the reading matter for another section.

đầu mà sẽ để cho các hội viên được tự do, không ràng buộc họ bởi những lời cam kết hay tuyên thệ nào và—trong khi giao việc tham thiền và học tập cũng như ban phát giáo lý nội môn—sẽ để mọi người tự thực hiện những điều chỉnh của riêng mình, diễn giải chân lý theo cách tốt nhất họ có thể, trình bày cho họ nhiều quan điểm và đồng thời truyền đạt cho họ những chân lý nội môn sâu sắc nhất mà họ có thể nhận ra nếu trong họ có điều gì đó đã thức tỉnh trước các bí nhiệm, và điều mà, ngay cả khi đọc hoặc nghe, cũng không thể gây hại cho họ nếu họ thiếu sự tri giác để nhận ra chân lý như nó vốn là. A.A.B. đã bắt đầu một ngôi trường như vậy vào năm 1923 với sự hỗ trợ của F.B. và một số môn sinh có tầm nhìn và sự thấu hiểu tinh thần. Bà đã đặt ra điều kiện là Tôi sẽ không liên quan gì đến Trường Arcane và Tôi sẽ không có quyền kiểm soát các chính sách cũng như chương trình giảng dạy của trường. Trong việc này, bà đã khôn ngoan [250] và đúng đắn, và Tôi hoàn toàn tán thành lập trường của bà. Ngay cả những cuốn sách của Tôi cũng không được sử dụng làm sách giáo khoa và chỉ trong ba năm qua, một trong số chúng, *Luận về Chánh Thuật*, mới được chuyển thể thành một khóa học và điều đó là theo yêu cầu rất tha thiết của nhiều môn sinh. Ngoài ra, một số giáo lý về antahkarana (sẽ xuất hiện trong một tập sau của bộ *Luận về Bảy Cung*) đã được sử dụng trong hai năm ở một phần của cấp độ thứ tư. Giáo lý về ảo cảm đã được đưa ra như một phần tài liệu đọc cho một phần khác.

In the Arcane School, no obedience is exacted, no emphasis is laid on “obeying the Master” for no Master is running the school. Emphasis is laid upon the one Master in the heart, the soul, the true spiritual man within each human being. No theology is taught and the student is under no compulsion to accept any interpretation or presentation of truth. A member of the

Trong Trường Arcane, không đòi hỏi sự vâng phục nào, không nhấn mạnh vào việc “vâng lời Chân sư” vì không có Chân sư nào điều hành ngôi trường này. Sự nhấn mạnh được đặt vào Chân sư duy nhất trong con tim, linh hồn, con người tinh thần chân thực bên trong mỗi con người. Không có thần học nào được giảng dạy và môn sinh không bị ép buộc phải chấp nhận bất kỳ sự diễn giải hay

school can accept or reject the fact of the Masters, of the Hierarchy, of reincarnation, or of the soul and still remain a member of the school in good standing. No loyalty is expected or asked, either to the school or to A.A.B. Students can work in any of the occult, esoteric, metaphysical or orthodox groups and churches and still be members of the Arcane School. They are asked to look upon such activities as fields of service wherein they can express any spiritual help they may have gained through their work in the school. Leaders and senior workers in many occult groups are also working in the Arcane School, but feel perfectly free to give their time, loyalty and service to their own groups.

trình bày nào về chân lý. Một thành viên của trường có thể chấp nhận hoặc bác bỏ sự thật về các Chân sư, về Thánh Đoàn, về luân hồi, hay về linh hồn mà vẫn là một thành viên có tư cách tốt của trường. Không mong đợi hay đòi hỏi lòng trung thành, dù là đối với trường hay với A.A.B. Các môn sinh có thể làm việc trong bất kỳ nhóm huyền bí, nội môn, siêu hình hoặc chính thống nào và trong các giáo hội mà vẫn là thành viên của Trường Arcane. Họ được yêu cầu xem những hoạt động như vậy là các lĩnh vực phụng sự, nơi họ có thể thể hiện bất kỳ sự trợ giúp tinh thần nào mà họ có thể đã đạt được thông qua công việc của họ trong trường. Các nhà lãnh đạo và những người làm việc thâm niên trong nhiều nhóm huyền bí cũng đang làm việc trong Trường Arcane, nhưng cảm thấy hoàn toàn tự do cống hiến thời gian, lòng trung thành và sự phụng sự cho các nhóm riêng của họ.

The Arcane School has been in existence for twenty years and is now entering into a new cycle of growth and usefulness—along with the whole of humanity—and for this due preparation is being made. The keynote of the school is *service*, based on *love of humanity*. The meditation work is balanced and paralleled by study and by the effort to teach the students to serve.

Trường Arcane đã tồn tại được hai mươi năm và hiện đang bước vào một chu kỳ mới của sự phát triển và tính hữu ích—cùng với toàn thể nhân loại—và sự chuẩn bị thích đáng cho điều này đang được thực hiện. Chủ âm của trường là *phụng sự*, dựa trên *tình thương đối với nhân loại*. Công việc tham thiền được cân bằng và song hành với việc học tập và nỗ lực dạy các môn sinh biết phụng sự.

The New Group of World Servers—Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian

Another phase of my work came into existence about ten years ago when I started to write certain pamphlets for the general public, calling attention to the world situation and to the New Group of World Servers. I thus endeavoured to anchor on earth (if I may use such a phrase) an externalisation or a symbol of the work of the Hierarchy. It was an effort to band

Một giai đoạn khác trong công việc của Tôi đã ra đời cách đây khoảng mười năm khi Tôi bắt đầu viết một số tập sách nhỏ cho công chúng, kêu gọi sự chú ý đến tình hình thế giới và Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian. Do đó, Tôi đã nỗ lực neo giữ trên trần thế (nếu Tôi có thể dùng cụm từ như vậy) một sự ngoại hiện hay một biểu tượng cho công việc của Thánh Đoàn. Đó là một nỗ lực để liên kết

together subjectively and—where [251] possible—objectively all those people of spiritual purpose and a deep love of humanity who were actively working in many countries, either in organisations or alone. Their name is legion. Some few are known to the workers in the Arcane School and to F.B. and A.A.B. Thousands are known to me but not to them. All are working under the inspiration of the Hierarchy and are, either consciously or unconsciously, fulfilling the duties of agents of the Masters. Together they form a band, closely knit on the inner side by spiritual intention and love. Some are occultists, working in the various occult groups; some are mystics, working with vision and love; others belong to the orthodox religions and some recognise no spiritual affiliations, so-called, at all. All are, however, animated by a sense of responsibility for human welfare and have interiorly pledged themselves to help their fellowmen. This great group constitutes the world Saviour at this time and will salvage the world and inaugurate the new era after the war. The pamphlets which I wrote (the first of which is now called *The Next Three Years*, originally issued in 1932 under the title, "The *New Group of World Servers*".) indicated their plans and purposes: and made suggestions as to modes and methods of cooperation with this group of World Servers, already in existence and active in many fields.

lại với nhau một cách chủ quan và—ở đâu [251] có thể—một cách khách quan tất cả những người có mục đích tinh thần và tình thương sâu sắc đối với nhân loại, những người đang tích cực làm việc ở nhiều quốc gia, hoặc trong các tổ chức hoặc đơn độc. Số lượng của họ rất đông đảo. Một số ít được những người làm việc trong Trường Arcane cũng như F.B. và A.A.B biết đến. Tôi biết hàng ngàn người nhưng F.B. và A.A.B. không biết những người ấy. Tất cả đều đang làm việc dưới nguồn cảm hứng của Thánh Đoàn và, hoặc một cách ý thức hoặc vô thức, đang hoàn thành nhiệm vụ của các đại diện cho các Chân sư. Cùng nhau, họ tạo thành một đoàn thể, được liên kết chặt chẽ ở bên trong bằng ý định tinh thần và tình thương. Một số là các nhà huyền bí học, làm việc trong các nhóm huyền bí khác nhau; một số là các nhà thần bí, làm việc với tầm nhìn và tình thương; những người khác thuộc về các tôn giáo chính thống và một số hoàn toàn không thừa nhận bất kỳ mối liên hệ tinh thần nào, theo cách gọi thông thường. Tuy nhiên, tất cả đều được thôi thúc bởi ý thức trách nhiệm đối với phúc lợi của con người và đã tự cam kết trong nội tâm để giúp đỡ đồng loại của họ. Nhóm vĩ đại này cấu thành nên Đấng Cứu Thế của thế gian vào thời điểm này và sẽ cứu vãn thế giới và khai mở kỷ nguyên mới sau chiến tranh. Các tập sách nhỏ mà Tôi đã viết (cuốn đầu tiên hiện được gọi là *Ba Năm Tới*, ban đầu được phát hành vào năm 1932 dưới tựa đề, "*Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian*") đã chỉ ra các kế hoạch và mục đích của họ: và đưa ra những gợi ý về các phương thức và phương pháp hợp tác với nhóm Phụng Sự Thế Gian này, vốn đã tồn tại và hoạt động trong nhiều lĩnh vực.

Those whom the New Group of World Servers influence and with whom they seek to work and who can act as their agents, we call the men and women of goodwill. I made an effort to reach these people in 1936 when

Những người mà Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian gây ảnh hưởng và tìm cách làm việc cùng, và những người có thể đóng vai trò là đại diện của họ, chúng ta gọi là những người nam và nữ có thiện chí. Tôi đã nỗ lực

there was a faint possibility that the war might even at that late hour be averted. Many will remember that campaign and its relative success. Millions were reached by means of the spoken and written word and by the radio but there were not enough people spiritually interested to take the needed steps to stem the tide of hate, evil and aggression which threatened to engulf the world. The war broke out in 1939 in spite of all the efforts of the Hierarchy and Their workers, and the goodwill work fell naturally into abeyance. That part of the work in which members of the Arcane School had sought to serve and which had resulted in the forming of nineteen centres for service in as many countries had temporarily to be dropped—but only temporarily, my brothers, for goodwill is the "saving force" and an expression of the will-to-good which animates the New Group of World Servers.

tiếp cận những người này vào năm 1936 khi có một khả năng mong manh rằng chiến tranh có thể được ngăn chặn ngay cả vào giờ phút muộn màng đó. Nhiều người sẽ nhớ chiến dịch đó và thành công tương đối của nó. Hàng triệu người đã được tiếp cận bằng lời nói và văn bản cũng như qua đài phát thanh nhưng không có đủ số người quan tâm về mặt tinh thần để thực hiện các bước cần thiết nhằm ngăn chặn làn sóng thù hận, cái ác và sự xâm lược đang đe dọa nhấn chìm thế giới. Chiến tranh bùng nổ vào năm 1939 bất chấp mọi nỗ lực của Thánh Đoàn và các nhân viên của Các Ngài, và công việc thiện chí tự nhiên rơi vào tình trạng đình trệ. Phần công việc đó mà các thành viên của Trường Arcane đã tìm cách phụng sự và đã dẫn đến việc hình thành mười chín trung tâm phụng sự ở mười chín quốc gia đã tạm thời phải dừng lại—nhưng chỉ là tạm thời, hỡi các huynh đệ của Tôi, vì thiện chí là "mãnh lực cứu rỗi" và là một biểu hiện của ý chí-hướng thiện đang thôi thúc Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian.

I would emphasise that this work of anchoring the New Group of World Servers and organising the goodwill work has nothing [252] whatsoever to do with the Arcane School except in so far that members in the school were given the opportunity to help in the movement. They were left entirely free to do so or not as they chose and a very large percentage ignored the effort altogether, thus demonstrating the freedom which they felt and had been taught.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng công việc neo giữ Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian và tổ chức công việc thiện chí này không liên quan gì [252] đến Trường Arcane ngoại trừ việc các thành viên trong trường được trao cơ hội để giúp đỡ phong trào. Họ hoàn toàn được tự do làm như vậy hoặc không tùy theo lựa chọn của họ và một tỷ lệ rất lớn đã phớt lờ nỗ lực này hoàn toàn, qua đó chứng minh sự tự do mà họ cảm thấy và đã được dạy.

When the war broke and the entire world was hurled into the consequent chaos, horror, disaster, death and agony, many spiritually minded people were anxious to stay aloof from the struggle. They were not the majority but a powerful and noisy

Khi chiến tranh nổ ra và toàn thế giới bị cuốn vào sự hỗn loạn, kinh hoàng, thảm họa, cái chết và sự thống khổ sau đó, nhiều người có tư tưởng tinh thần đã rất lo lắng muốn đứng ngoài cuộc đấu tranh. Họ không phải là đa số nhưng là một thiểu số mạnh mẽ

minority. They regarded any attitude of partisanship as an infringement of the law of brotherhood and were willing to sacrifice the good of the whole of humanity to a sentimental urge to love all men in a manner which necessitated their taking no action or decision of any kind. Instead of "my country, right or wrong," it was "humanity, right or wrong." When I wrote the pamphlet called *The Present World Crisis* and the succeeding papers on the world situation, I stated that the Hierarchy endorsed the attitude and aims of the United Nations, fighting for the freedom of the whole of humanity and for the release of the suffering people. This necessarily placed the Hierarchy in the position of not endorsing the Axis position in any way. Many in the goodwill work and some few in the school interpreted this as political in import, presumably believing that a position of complete neutrality, where both good and evil are concerned, was demanded of spiritually inclined people. Such people fail to think clearly and confuse an unwillingness to take sides with brotherly love, forgetting the words of the Christ that "he who is not with me is against me." Let me repeat what I have oft said before. The Hierarchy and all its members, including myself, love humanity but they will not endorse evil, aggression, cruelty and the imprisoning of the human soul. They stand for liberty, for opportunity for all to move forward along the way of light, for human welfare without discrimination, for kindness and the right of every man to think for himself, to speak and to work. Necessarily they cannot, therefore, endorse the nations or the people in any nation who are against human freedom and happiness. In their love and their grasp of circumstance, they know that in a later life or lives the majority of those who are now the enemies of human freedom will themselves be free and tread the lighted

và ồn ào. Họ coi bất kỳ thái độ thiên vị nào cũng là vi phạm quy luật huynh đệ và sẵn sàng hy sinh lợi ích của toàn thể nhân loại cho một thôi thúc tình cảm là yêu thương tất cả mọi người theo một cách đòi hỏi họ không hành động hay quyết định gì cả. Thay vì "đất nước tôi, dù đúng hay sai", thì lại là "nhân loại, dù đúng hay sai". Khi Tôi viết tập sách nhỏ có tựa đề *Cuộc Khủng hoảng Thế giới Hiện tại* và các bài viết tiếp theo về tình hình thế giới, Tôi đã tuyên bố rằng Thánh Đoàn tán thành thái độ và mục tiêu của các nước Đồng Minh, chiến đấu cho tự do của toàn thể nhân loại và cho sự giải thoát của những người đang đau khổ. Điều này nhất thiết đặt Thánh Đoàn vào vị trí không tán thành lập trường của phe Trục theo bất kỳ cách nào. Nhiều người trong công việc thiện chí và một số ít trong trường đã diễn giải điều này mang hàm ý chính trị, có lẽ tin rằng một lập trường hoàn toàn trung lập, nơi liên quan đến cả thiện và ác, là điều được đòi hỏi ở những người có khuynh hướng tinh thần. Những người như vậy không suy nghĩ rõ ràng và nhầm lẫn sự không sẵn lòng chọn phe với tình huynh đệ, quên đi lời của Đức Christ rằng "kẻ nào không đứng về phía ta là chống lại ta". Hãy để Tôi lặp lại những gì Tôi thường nói trước đây. Thánh Đoàn và tất cả các thành viên của nó, bao gồm cả Tôi, yêu thương nhân loại nhưng các ngài sẽ không tán thành cái ác, sự xâm lược, sự tàn ác và việc cầm tù linh hồn con người. Họ đứng về phía tự do, về cơ hội cho tất cả mọi người tiến lên trên con đường ánh sáng, về phúc lợi con người không phân biệt đối xử, về lòng tốt và quyền của mỗi người được tự mình suy nghĩ, được nói và được làm việc. Do đó, tất nhiên họ không thể tán thành các quốc gia hoặc những người trong bất kỳ quốc gia nào chống lại tự do và hạnh phúc của con người. Trong tình thương và sự nắm bắt hoàn cảnh của mình, các ngài biết rằng trong một kiếp sống hoặc các kiếp sống sau này, phần lớn những người hiện là kẻ thù

Way. In the meantime, the entire force of the Hierarchy is thrown on the side of the nations struggling to free humanity, and on the side of those in any nation who thus work. If being on the side of [253] goodness and freedom is deemed detrimental to the spiritual issues, then the Hierarchy will work to change the attitude of people as to what is spiritual.

của tự do con người sẽ chính họ được tự do và bước đi trên Con Đường được Soi Sáng. Trong khi chờ đợi, toàn bộ lực lượng của Thánh Đoàn được dồn về phía các quốc gia đang đấu tranh để giải phóng nhân loại, và về phía những người trong bất kỳ quốc gia nào đang làm việc như vậy. Nếu việc đứng về phía [253] cái thiện và tự do được coi là có hại cho các vấn đề tinh thần, thì Thánh Đoàn sẽ làm việc để thay đổi thái độ của mọi người về cái gì là tinh thần.

Being responsible for the transcribing of the pamphlets and, with F.B. for their publishing and distribution, A.A.B. has been placed in a difficult position and has been the target for criticism and attack. She knows however that time adjusts all things and that work done, if rightly motivated, proves itself eventually.

Chịu trách nhiệm ghi chép các tập sách nhỏ và, cùng với F.B. chịu trách nhiệm xuất bản và phân phối chúng, A.A.B. đã bị đặt vào một vị thế khó khăn và trở thành mục tiêu cho sự chỉ trích và tấn công. Tuy nhiên, bà biết rằng thời gian sẽ điều chỉnh mọi thứ và công việc đã làm, nếu có động cơ đúng đắn, cuối cùng sẽ tự chứng minh giá trị của nó.

I have, therefore, been interested in three phases of the work: the Books, the Arcane School and the New Group of World Servers. The impact made upon the world by these three aspects of the work has been definitely effective and useful. The sum total of the useful work accomplished is what counts and not the criticisms and the misunderstanding of those who basically belong to the old order, to the Piscean age and who are therefore unable to see the emergence of the new ways of life and the new approaches to truth.

Do đó, Tôi đã quan tâm đến ba giai đoạn của công việc: Sách, Trường Arcane và Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian. Tác động của ba phương diện công việc này đối với thế giới chắc chắn là hiệu quả và hữu ích. Tổng số công việc hữu ích đã hoàn thành mới là điều đáng kể chứ không phải những lời chỉ trích và sự hiểu lầm của những người về cơ bản thuộc về trật tự cũ, thuộc về thời đại Song Ngư và do đó không thể thấy sự xuất hiện của những lối sống mới và những cách tiếp cận mới đối với chân lý.

All this time I have stood behind the scenes. The books and pamphlets have been my responsibility and carry the authority of truth—*if truth is there*—and not the authority of my name or of any status which I might claim or which might be claimed for me by the curious, the inquisitive and the devotee. A.A.B. is responsible for the Arcane School and I have dictated none of its

Trong suốt thời gian này Tôi đã đứng sau hậu trường. Các cuốn sách và tập sách nhỏ là trách nhiệm của Tôi và mang thẩm quyền của chân lý—*nếu chân lý có ở đó*—chứ không phải thẩm quyền từ tên tuổi của Tôi hay của bất kỳ địa vị nào mà Tôi có thể tuyên bố hay có thể được gán cho Tôi bởi những người tò mò, soi mói và những người sùng tín. A.A.B. chịu trách nhiệm về Trường Arcane và Tôi

policies or interfered in its curriculum. My books and pamphlets have been made available to school students along with the rest of the general public.

đã không ra lệnh cho bất kỳ chính sách nào của trường hay can thiệp vào chương trình giảng dạy của nó. Sách và các tập sách nhỏ của Tôi đã được cung cấp cho các môn sinh của trường cùng với phần còn lại của công chúng.

I have sought to aid the goodwill work, for which F.B. is responsible, by suggestion and by indicating what is the work that the New Group of World Servers are seeking to do but no authoritative requests have been made in my name nor will they ever be made. The sumtotal of all these activities has been good; the misunderstandings have been few and have been inherent in the personal equipment and attitude of the critical. Criticism is wholesome as long as it is not permitted to become destructive.

Tôi đã tìm cách hỗ trợ công việc thiện chí, mà F.B. chịu trách nhiệm, bằng sự gợi ý và bằng cách chỉ ra đâu là công việc mà Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian đang tìm cách thực hiện nhưng không có yêu cầu mang tính thẩm quyền nào được đưa ra nhân danh Tôi và cũng sẽ không bao giờ được đưa ra. Tổng thể của tất cả các hoạt động này đều tốt đẹp; những hiểu lầm rất ít và vốn dĩ nằm trong trang bị cá nhân và thái độ của những người chỉ trích. Phê bình là lành mạnh miễn là nó không được phép trở nên mang tính phá hoại.

Personal Training—Sự Huấn Luyện Cá Nhân

Parallelling these major activities, I have since the year 1931 been training a group of men and women, scattered all over the world, in the techniques of accepted discipleship, academically understood. Out of the many possible neophytes, I indicated to A.A.B. (in 1931 and later) a group of approximately 45 people—some known to her personally [254] and some quite unknown—who had demonstrated a willingness to be trained and who could be tried out for fitness for the group work of the new discipleship. These people received direct personal instructions from me and certain general instructions which embodied the newer approach to the Hierarchy and to the spiritual life, though based, of course, on the ancient rules. Those instructions will be made available to the general public very shortly, but no indication will be given of the persons thus

Song song với các hoạt động chính yếu này, kể từ năm 1931, Tôi đã huấn luyện một nhóm nam nữ, rải rác khắp nơi trên thế giới, về các kỹ thuật của địa vị đệ tử được chấp nhận, theo cách hiểu hàn lâm. Trong số nhiều người sơ cơ khả dĩ, Tôi đã chỉ cho A.A.B. (năm 1931 và sau đó) một nhóm khoảng 45 người—một số bà biết cá nhân [254] và một số hoàn toàn xa lạ—những người đã chứng tỏ sự sẵn lòng được huấn luyện và những người có thể được thử thách về sự phù hợp cho công việc nhóm của địa vị đệ tử mới. Những người này đã nhận được các chỉ dẫn cá nhân trực tiếp từ Tôi và một số chỉ dẫn chung thể hiện cách tiếp cận mới hơn đối với Thánh Đoàn và đời sống tinh thần, mặc dù tất nhiên vẫn dựa trên các quy luật cổ xưa. Những chỉ dẫn đó sẽ được cung cấp cho công chúng rất sớm, nhưng sẽ không có dấu hiệu nào được đưa ra về những người được huấn luyện như vậy và sẽ không

trained and no information will be available; names, dates and locations will all be changed, though the instructions will remain as given. (These instructions are now available in two books entitled "Discipleship in the New Age." Volumes I and II. – Foster Bailey.)

có thông tin nào được tiết lộ; tên, ngày tháng và địa điểm đều sẽ được thay đổi, mặc dù các chỉ dẫn sẽ được giữ nguyên như đã ban ra. (Những chỉ dẫn này hiện có trong hai cuốn sách có tựa đề "Đường Đạo Trong Kỷ Nguyên Mới." Tập I và II. – Foster Bailey.)

Necessarily these people have, from their contact with me, ascertained my identity. They have known for years who I am. But they and A.A.B. have preserved my anonymity with great care and under real difficulty, owing to the fact that hundreds of people in nearly every country in the world have speculated upon my identity and many of them have guessed it accurately. Therefore, today, in spite of all that A.A.B. and my disciples have been able to do, it is generally conceded that I am a Master and a name is given to me. To my own group of specially picked aspirants I have acknowledged my name when they themselves had interiorly arrived at it. It was both foolish and false to do otherwise and in communicating with them or in writing instructions on the new discipleship, I necessarily took my rightful position. Some of these instructions were deemed by me and A.A.B. as useful and appropriate for more general use and were embodied in the series of papers, issued under my name in the Beacon upon the *Stages of Discipleship*. They were carefully edited by A.A.B., prior to publication, except in one paper when some months ago under the pressure of very heavy work A.A.B. omitted to delete one paragraph in which I speak as a Master. This paragraph appeared in the July 1943 Beacon, much to her acute distress. After many years of protecting my identity, she made this slip and it has, therefore, been publicly stated that I am a Master.

Tất nhiên những người này, từ sự tiếp xúc của họ với Tôi, đã xác định được danh tính của Tôi. Họ đã biết Tôi là ai trong nhiều năm. Nhưng họ và A.A.B. đã giữ gìn sự ẩn danh của Tôi rất cẩn thận và dưới khó khăn thực sự, do thực tế là hàng trăm người ở gần như mọi quốc gia trên thế giới đã suy đoán về danh tính của Tôi và nhiều người trong số họ đã đoán chính xác. Do đó, ngày nay, bất chấp tất cả những gì A.A.B. và các đệ tử của Tôi đã có thể làm, mọi người thường thừa nhận rằng Tôi là một Chân sư và một cái tên được gán cho Tôi. Đối với nhóm người chí nguyện được tuyển chọn đặc biệt của riêng Tôi, Tôi đã thừa nhận tên mình khi họ tự mình thấu triệt được điều đó trong nội tâm. Sẽ là ngu ngốc và sai trái nếu làm khác đi và khi giao tiếp với họ hoặc viết các chỉ dẫn về địa vị đệ tử mới, Tôi nhất thiết phải lấy vị thế đúng đắn của mình. Một số chỉ dẫn này được Tôi và A.A.B. coi là hữu ích và thích hợp để sử dụng rộng rãi hơn và đã được đưa vào loạt bài viết, phát hành dưới tên Tôi trên tờ Beacon về *Các Giai Đoạn của Đệ Tử*. Chúng đã được A.A.B. biên tập cẩn thận trước khi xuất bản, ngoại trừ một bài viết cách đây vài tháng khi dưới áp lực của công việc rất nặng nề, A.A.B. đã bỏ sót không xóa một đoạn văn trong đó Tôi nói với tư cách là một Chân sư. Đoạn văn này xuất hiện trên tờ Beacon tháng 7 năm 1943, khiến bà vô cùng đau khổ. Sau nhiều năm bảo vệ danh tính của Tôi, bà đã mắc sai sót này và do đó, việc Tôi là một Chân sư đã được công bố công khai.

In this connection, there are three points to which I would like to call your attention.

Về vấn đề này, có ba điểm mà Tôi muốn lưu ý các bạn.

Earlier—many years earlier—I stated in *A Treatise on White Magic* that I was an initiate of a certain standing but that my anonymity would be preserved. Years later, owing to this mistake of [255] A.A.B., I am apparently in the position of contradicting or reversing myself and so changing my policy. Actually I am not doing so. The spread of the teaching alters circumstances and the need of humanity demands at times a changed approach. There is nothing static in the evolution of truth. It has long been my intention to do all that was necessary to bring the fact of the Hierarchy and its membership more definitely before the public and in a more arresting way.

Trước đây—nhiều năm trước đây—Tôi đã tuyên bố trong *Luận về Chánh Thuật* rằng Tôi là một điểm đạo đồ ở một cấp độ nhất định nhưng danh tính của Tôi sẽ được giữ kín. Nhiều năm sau, do sai lầm này của [255] A.A.B., Tôi dường như đang ở vị thế mâu thuẫn hoặc đảo ngược lại chính mình và do đó thay đổi chính sách của mình. Thực ra Tôi không làm như vậy. Sự lan truyền của giáo lý làm thay đổi hoàn cảnh và nhu cầu của nhân loại đôi khi đòi hỏi một cách tiếp cận thay đổi. Không có gì tĩnh tại trong sự tiến hóa của chân lý. Đã từ lâu Tôi có ý định làm tất cả những gì cần thiết để đưa sự thật về Thánh Đoàn và các thành viên của nó ra trước công chúng một cách dứt khoát hơn và theo một cách lôi cuốn hơn.

Years ago, I definitely told A.A.B. (as did her own Master) that her major duty as a disciple was to familiarise the public with the true nature of the Masters of the Wisdom and offset the erroneous impression which the public had received. This she has done to a certain degree but not to the full extent that was intended. She has shrunk from the task, owing to the disrepute into which the whole subject had fallen because of the false presentations given out by the various teachers and occult groups, plus the ridiculous claims put out by the ignorant about us. H.P.B., her predecessor, stated in certain instructions sent out to the Esoteric Section of the Theosophical Society that she bitterly regretted ever mentioning the Masters, Their names and functions. A.A.B. has been of the same opinion. The Masters, as portrayed in the Theosophical Society faintly resemble the reality and much good has been done by this testimony to Their existence, and much harm by the

Cách đây nhiều năm, Tôi đã nói rõ với A.A.B. (cũng như Chân sư của chính bà đã nói) rằng nhiệm vụ chính của bà với tư cách là một đệ tử là làm cho công chúng quen thuộc với bản chất thực sự của các Chân sư Minh Triết và hóa giải ấn tượng sai lầm mà công chúng đã nhận được. Bà đã làm điều này ở một mức độ nhất định nhưng không phải ở mức độ đầy đủ như đã dự định. Bà đã lùi bước trước nhiệm vụ này, do sự mang tiếng mà toàn bộ chủ đề này đã rơi vào vì những sự trình bày sai lầm được đưa ra bởi các giáo viên và các nhóm huyền bí khác nhau, cộng với những tuyên bố nực cười được đưa ra bởi những người thiếu hiểu biết về chúng tôi. H.P.B., người tiền nhiệm của bà, đã tuyên bố trong một số chỉ dẫn gửi cho Phân bộ Nội Môn của Hội Thông Thiên Học rằng bà vô cùng hối tiếc vì đã từng đề cập đến các Chân sư, Tên tuổi và chức năng của Các Ngài. A.A.B. cũng có cùng quan điểm. Các Chân sư, như được miêu tả trong Hội Thông Thiên Học, giống với thực tế một cách mờ nhạt và nhiều điều

foolish detail at times imparted. But They are not as pictured; They do *not* issue orders to Their followers (or rather devotees) to do thus and so, to form this or that organisation nor do They indicate some persons as of supreme importance as being in incarnation, knowing full well that disciples and initiates and Masters are known by their works and deeds and not by their words and have to prove their status by the work accomplished.

tốt đẹp đã được thực hiện nhờ bằng chứng này về sự tồn tại của Các Ngài, và nhiều tác hại do những chi tiết ngu xuẩn đôi khi được truyền đạt. Nhưng Các Ngài không giống như được miêu tả; Các Ngài *không* ban hành mệnh lệnh cho những người theo Các Ngài (hay đúng hơn là những người sùng tín) phải làm thế này thế kia, thành lập tổ chức này hay tổ chức nọ, cũng không chỉ định một số người là quan trọng tối cao đang lâm phàm, biết rất rõ rằng các đệ tử, các điểm đạo đồ và các Chân sư được biết đến bởi công việc và hành động của họ chứ không phải bởi lời nói của họ và phải chứng minh địa vị của mình bằng công việc đã hoàn thành.

The Masters work through Their disciples in many organisations but They do *not* exact, through these disciples, the implicit obedience of organisation members, nor do They exclude from the teaching those who disagree with the organisational policies or the interpretations of the leaders. They are not separative and antagonistic to the groups working under various disciples or other Masters, and any organisation in which the Masters are interested would be inclusive and not exclusive. They do not fight over personalities, endorsing this one or rejecting that one simply because the policies of an organisational leader are, or are not, upheld. They are not the spectacular and illbred people portrayed by the mediocre leaders of many groups, nor do They choose, for Their pledged disciples and prominent workers, men and [256] women who even from a worldly point of view are of a pronounced inferiority or who deal in claim-making and in the art of attracting attention to themselves. To be a probationary disciple, one can be a devotee and then the emphasis can be laid on purification and the acquiring of an intelligent understanding of brotherhood and human need. To be an accepted disciple, working directly under

Các Chân sư làm việc thông qua các đệ tử của Các Ngài trong nhiều tổ chức nhưng Các Ngài *không* đòi hỏi, thông qua các đệ tử này, sự vâng phục tuyệt đối của các thành viên tổ chức, cũng không loại trừ khỏi giáo lý những người không đồng ý với các chính sách tổ chức hoặc cách diễn giải của các nhà lãnh đạo. Các Ngài không chia rẽ và đối kháng với các nhóm làm việc dưới quyền các đệ tử khác nhau hoặc các Chân sư khác, và bất kỳ tổ chức nào mà các Chân sư quan tâm đều sẽ mang tính bao gồm chứ không loại trừ. Các Ngài không tranh đấu vì các nhân vật, tán thành người này hay bác bỏ người kia chỉ vì các chính sách của một nhà lãnh đạo tổ chức được, hay không được, ủng hộ. Các Ngài không phải là những người phô trương và thô lỗ được miêu tả bởi những nhà lãnh đạo tầm thường của nhiều nhóm, Các Ngài cũng không chọn, cho các đệ tử đã cam kết và những người làm việc nổi bật của Các Ngài, những người nam và [256] nữ mà ngay cả theo quan điểm thế tục cũng thấp kém rõ rệt hoặc những người chuyên đưa ra các tuyên bố và nghệ thuật thu hút sự chú ý về mình. Để trở thành một đệ tử dự bị, người ta có thể là một người sùng tín và sau đó sự nhấn mạnh có thể được đặt vào việc thanh lọc và đạt được sự thấu hiểu thông minh về tình

the Masters and active in world work with a growing influence, requires a mental polarisation, a heart development and a sense of real values.

huynh đệ và nhu cầu của con người. Để trở thành một đệ tử được chấp nhận, làm việc trực tiếp dưới quyền các Chân sư và tích cực trong công việc thế giới với ảnh hưởng ngày càng tăng, đòi hỏi một sự phân cực trí tuệ, một sự phát triển của con tim và ý thức về các giá trị thực sự.

The Masters brought before the general public by such movements as the I AM movement are a travesty of the reality. The Masters portrayed in the many theosophical movements (since the time of H.P.B.) are not distinguished by intelligence and show little judgment in the choice of those whom the organisations claim are initiates or important members of the Hierarchy.

Các Chân sư được đưa ra trước công chúng bởi các phong trào như phong trào I AM là một sự xuyên tạc thực tế. Các Chân sư được miêu tả trong nhiều phong trào thông thiên học (kể từ thời H.P.B.) không nổi bật bởi trí thông minh và thể hiện ít sự phán đoán trong việc lựa chọn những người mà các tổ chức tuyên bố là các điểm đạo đồ hoặc các thành viên quan trọng của Thánh Đoàn.

Knowing all this and having watched the ill effects of the usual teaching given anent the Masters, A.A.B. has gone to extremes in order to present the true nature of the Hierarchy, its goals and personnel and has sought to lay the emphasis—as does the Hierarchy itself—on humanity and on world service, and not on a group of teachers who, even if they have transcended the usual personality problems and experience in the three worlds, are still in process of training and are preparing themselves (under the tuition of the Christ) to tread the way of the higher evolution, as it is called. The name given to us by some disciples in Tibet gives the clue to our point of attainment. They call the Hierarchy the "society of organised and illumined minds"—illumined by love and understanding, by deep compassion and inclusiveness, illumined by a knowledge of the plan and aiming to comprehend the purpose, sacrificing their own immediate progress in order to help humanity. This is a Master.

Biết tất cả những điều này và đã chứng kiến những tác động xấu của sự giảng dạy thông thường được đưa ra về các Chân sư, A.A.B. đã đi đến cực đoan để trình bày bản chất thực sự của Thánh Đoàn, các mục tiêu và nhân sự của nó và đã tìm cách đặt trọng tâm—như chính Thánh Đoàn làm—vào nhân loại và vào sự phụng sự thế gian, chứ không phải vào một nhóm các giáo viên, những người, ngay cả khi họ đã vượt qua các vấn đề phàm ngã thông thường và kinh nghiệm trong ba cõi, vẫn đang trong quá trình huấn luyện và đang tự chuẩn bị (dưới sự dạy dỗ của Đức Christ) để bước đi trên Con Đường Tiến Hóa Cao Siêu, như nó được gọi. Cái tên được một số đệ tử ở Tây Tạng đặt cho chúng tôi đưa ra manh mối về điểm đạt được của chúng tôi. Họ gọi Thánh Đoàn là "hội của những trí tuệ được tổ chức và soi sáng"—được soi sáng bởi tình thương và sự thấu hiểu, bởi lòng trắc ẩn sâu sắc và tính bao gồm, được soi sáng bởi sự hiểu biết về thiên cơ và nhắm đến việc thấu hiểu thiên ý, hy sinh sự tiến bộ tức thời của chính họ để giúp đỡ nhân loại. Đây là một Chân sư.

The second point I would make is in the form of a question. What harm does it do if some one points the finger towards a Master and recognises him as such, provided his record substantiates the statement and his influence is worldwide? If by this inadvertent slip, A.A.B. has thus indicated me as a Master, has any harm been done? My books, the carriers of my influence, have gone to the far corners of the earth and convey aid and help; the service work which I suggested, and which F.B. carried out voluntarily, has reached literally millions by pamphlet and radio, by the use of the Invocation and by the work of the Triangles and the words and example of the men and women of goodwill.

Điểm thứ hai Tôi muốn nêu ra là dưới dạng một câu hỏi. Có hại gì không nếu ai đó chỉ tay về phía một Chân sư và nhận ra ngài như vậy, miễn là hồ sơ của ngài chứng minh cho tuyên bố đó và ảnh hưởng của ngài lan rộng toàn cầu? Nếu do sơ suất vô ý này, A.A.B. đã chỉ ra Tôi là một Chân sư, thì có tác hại gì đã xảy ra không? Những cuốn sách của Tôi, những phương tiện mang ảnh hưởng của Tôi, đã đi đến những ngóc ngách xa xôi của trái đất và truyền tải sự hỗ trợ và giúp đỡ; công việc phụng sự mà Tôi đề nghị, và F.B. đã thực hiện một cách tự nguyện, đã tiếp cận nghĩa đen là hàng triệu người bằng tập sách nhỏ và đài phát thanh, bằng việc sử dụng bài Khấn Nguyện và bằng công việc của các Tam Giác cũng như lời nói và tấm gương của những người nam và nữ có thiện chí.

[257]

[257]

A.A.B. in her 25 years work for me in the occult field has taken no advantage of the fact that I am one of the many Masters, recognised today by thousands of people. She has not sheltered herself behind me or her own Master and made us responsible for what she has done nor has her work been started or carried forward on the basis of "The Master ordered this." She knows that the work of the Master is to put a disciple in touch with the plan and that the disciple then goes out and, on his own initiative and with the measure of wisdom and love which is his, endeavours intelligently to shoulder his share in materialising the Plan. He makes mistakes but he does not go to the Master about them but pays the price and learns his lesson. He achieves success but he does not go to the Master for praise, knowing he will not get it. He struggles with ill health, with the jealousies and antagonisms of those who are working less successfully or who fear competition, but he

A.A.B. trong 25 năm làm việc cho Tôi trong lĩnh vực huyền bí đã không tận dụng lợi thế của việc Tôi là một trong nhiều Chân sư, được hàng ngàn người công nhận ngày nay. Bà đã không núp bóng Tôi hay Chân sư của chính bà và buộc chúng tôi chịu trách nhiệm cho những gì bà đã làm, công việc của bà cũng không được bắt đầu hay tiến hành trên cơ sở "Chân sư đã ra lệnh điều này". Bà biết rằng công việc của Chân sư là đưa một đệ tử tiếp xúc với thiên cơ và sau đó đệ tử đi ra và, theo sáng kiến của riêng mình và với mức độ minh triết và tình thương vốn có của y, nỗ lực một cách thông minh để gánh vác phần chia sẻ của mình trong việc hiện thực hóa Thiên Cơ. Y phạm sai lầm nhưng y không tìm đến Chân sư về chúng mà trả giá và học bài học của mình. Y đạt được thành công nhưng y không tìm đến Chân sư để được khen ngợi, biết rằng y sẽ không nhận được điều đó. Y vật lộn với sức khỏe yếu kém, với sự ghen tị và đối kháng của những người đang làm việc kém thành công hơn hoặc

does not go to the Master for strength to stand steady. He tries to walk in the light of his own soul and to stand in the strength of his own spiritual Being and thus himself learns to be a Master by mastering.

những người sợ sự cạnh tranh, nhưng y không tìm đến Chân sư để có sức mạnh đứng vững. Y cố gắng bước đi trong ánh sáng của linh hồn mình và đứng vững trong sức mạnh của Bản Thể tinh thần của chính mình và do đó tự mình học cách trở thành một Chân sư bằng cách làm chủ.

The third point I would bring to your attention is that in the new cycle which will come at the close of the war, *the fact of the Hierarchy and the work of the Masters—through Their disciples*—must and will be brought increasingly to public attention. Disciples everywhere will present increasingly the hierarchical plan of brotherhood, spiritual living and inclusiveness to the world. This will be done not in terms (so prevalent among the foolish) of "The Master has chosen me," or "the Master stands behind my effort" or "I am the representative of the Hierarchy" but by a life of service, by indicating that the Masters exist and are known to many men everywhere, that the Plan is one of evolutionary development and educational progress towards an intelligent spiritual goal; that humanity is not alone but that the Hierarchy stands, that Christ is with His people, that the world is full of disciples unrecognised because silently working; that the New Group of World Servers exists and that the men and women of goodwill are everywhere; that the Masters are not interested in the least in personalities but will use men and women of all attitudes, faiths, and nationalities, provided that love motivates them, that they are intelligent and have trained minds and that they have also magnetic and radiant influence which will attract people to truth and goodness but not to the individual—be he a Master or a disciple. They care nothing for personal loyalties but are dedicated solely to [258] the relief of distress and the promotion of the

Điểm thứ ba Tôi muốn lưu ý các bạn là trong chu kỳ mới sẽ đến vào cuối cuộc chiến, *sự thật về Thánh Đoàn và công việc của các Chân sư—thông qua các đệ tử của Các Ngài*—phải và sẽ ngày càng được đưa ra trước sự chú ý của công chúng. Các đệ tử ở khắp mọi nơi sẽ trình bày ngày càng nhiều kế hoạch của thánh đoàn về tình huynh đệ, đời sống tinh thần và tính bao gồm cho thế giới. Điều này sẽ được thực hiện không phải bằng các thuật ngữ (rất phổ biến trong giới những kẻ ngu xuẩn) như "Chân sư đã chọn tôi", hay "Chân sư đứng sau nỗ lực của tôi" hoặc "Tôi là đại diện của Thánh Đoàn" mà bằng một cuộc đời phụng sự, bằng việc chỉ ra rằng các Chân sư tồn tại và được nhiều người ở khắp nơi biết đến, rằng Thiên Cơ là một kế hoạch của sự phát triển tiến hóa và tiến bộ giáo dục hướng tới một mục tiêu tinh thần thông minh; rằng nhân loại không đơn độc mà Thánh Đoàn đang đứng đó, rằng Đức Christ đang ở cùng với người dân của Ngài, rằng thế giới đầy những đệ tử không được nhận biết vì đang làm việc thầm lặng; rằng Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian tồn tại và những người nam và nữ có thiện chí có mặt ở khắp mọi nơi; rằng các Chân sư không quan tâm chút nào đến các phàm ngã nhưng sẽ sử dụng những người nam và nữ thuộc mọi thái độ, đức tin và quốc tịch, miễn là tình thương thúc đẩy họ, rằng họ thông minh và có trí tuệ được rèn luyện và rằng họ cũng có ảnh hưởng từ tính và rạng rỡ sẽ thu hút mọi người đến với chân lý và điều thiện nhưng không phải đến với cá nhân—dù y là một Chân sư hay một đệ tử. Các Ngài không quan tâm đến lòng trung thành cá nhân mà chỉ

evolution of humanity and the indication of spiritual goals. They look not for recognition of Their work or the praise of Their contemporaries but only for the growth of the light within the world and the unfoldment of the human consciousness.

tận tụy duy nhất cho [258] việc giảm bớt nỗi đau khổ và thúc đẩy sự tiến hóa của nhân loại và chỉ ra các mục tiêu tinh thần. Các Ngài không tìm kiếm sự công nhận cho công việc của Các Ngài hay sự khen ngợi của những người đương thời mà chỉ tìm kiếm sự phát triển của ánh sáng trong thế giới và sự mở ra của tâm thức con người.

August, 1943

Tháng 8, 1943

THE METHODS USED IN PRODUCING "A TREATISE ON COSMIC FIRE"— CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ VIẾT CUỐN "LUẬN VỀ LỬA VŨ TRỤ"

[259]

[259]

There have been four methods employed in transmitting this teaching from the Tibetan to the general public.

Có bốn phương pháp đã được sử dụng để truyền tải giáo lý này từ Chân sư Tây Tạng đến công chúng.

1. Clairaudience.

1. Thông nhĩ.

In the early stages (for the first two years), the Tibetan dictated the material incorporated in the first two books clairaudiently to Mrs. Bailey. He would, at stated and appointed times, make a contact with her through the setting up of a vibration which she learnt to recognise, and then clearly and distinctly his voice could be heard dictating point by point.

Trong giai đoạn đầu (trong hai năm đầu tiên), Chân sư Tây Tạng đã đọc tài liệu được đưa vào hai cuốn sách đầu tiên bằng cách thông nhĩ cho bà Bailey. Vào những thời điểm đã định và được hẹn trước, ngài sẽ tạo một sự tiếp xúc với bà thông qua việc thiết lập một rung động mà bà học cách nhận biết, và sau đó giọng nói của ngài có thể được nghe thấy rõ ràng và rành mạch, đọc từng điểm một.

2. Telepathy.

2. Viễn cảm.

When Mrs. Bailey became more accustomed to this work, and when the discipline and diet necessarily began to take effect, the work was gradually changed and now in the writing of *A Treatise on Cosmic Fire* it has been entirely telepathic. Mrs. Bailey gets in touch with the Tibetan when time is available and, should he be free and able to

Khi bà Bailey trở nên quen thuộc hơn với công việc này, và khi kỷ luật và chế độ ăn uống cần thiết bắt đầu có hiệu quả, công việc dần dần được thay đổi và giờ đây trong việc viết cuốn *Luận về Lửa Vũ Trụ*, nó hoàn toàn bằng phương pháp viễn cảm. Bà Bailey liên lạc với Chân sư Tây Tạng khi có thời gian và, nếu ngài rảnh rỗi và có thể dành thời gian,

give the time, he communicates with her telepathically. The information is given with very great rapidity and the detail teaching is impressed upon her consciousness with such clarity that she is enabled to write it down, so that no word is changed. The book is printed as received, except for a very slight change of tense at times, as the English of the Tibetan, when he chooses to use his own, and not allow Mrs. Bailey to express his thoughts (which is his general rule), is slightly archaic and stilted. Before the information can be received and adequately transcribed, a certain meditative process has to have taken place, wherein the particular subjects to be dealt with are the seed thoughts of the meditative effort. This must have been preceded by the acquiring of a synthetic grasp of all that could be found which has previously been written on the subject. The mental faculty or body must therefore be large and highly organised, fully equipped with material, and under adequate control. With this foundation, knowledge may be safely imparted which far transcends the personal experience or previous knowledge of the recipient. If [260] this be true as between the Tibetan and Mrs, Bailey, it will also be apparent that the full value of the Treatise will only appear after due study and meditation and much collateral reading. The language employed, however, is so clear and lucid, the arrangement of the material so sequential, and the reason is led forward with such logical precision, that any intelligent person will find even a first reading an inspiring experience, illuminating unknown reaches of consciousness and impelling the later more particular study, which is so much to be desired.

ngài giao tiếp với bà bằng viễn cảm. Thông tin được đưa ra với tốc độ rất nhanh và chi tiết giáo lý được ấn vào tâm thức bà với sự rõ ràng đến mức bà có thể viết nó xuống, sao cho không một từ nào bị thay đổi. Cuốn sách được in ra như đã nhận được, ngoại trừ một sự thay đổi rất nhỏ về thì đôi khi, vì tiếng Anh của Chân sư Tây Tạng, khi ngài chọn sử dụng từ ngữ của riêng mình và không cho phép bà Bailey diễn đạt những suy nghĩ của ngài (vốn là quy tắc chung của ngài), hơi cổ và gượng gạo. Trước khi thông tin có thể được nhận và ghi chép lại một cách đầy đủ, một quá trình tham thiền nhất định phải diễn ra, trong đó các chủ đề cụ thể được đề cập đến là những tư tưởng hạt giống của nỗ lực tham thiền. Điều này phải được đi trước bởi việc đạt được sự nắm bắt tổng hợp về tất cả những gì có thể tìm thấy đã được viết trước đó về chủ đề này. Do đó, năng lực trí tuệ hay thể trí phải lớn và được tổ chức cao độ, được trang bị đầy đủ tư liệu và dưới sự kiểm soát thích đáng. Với nền tảng này, kiến thức có thể được truyền đạt một cách an toàn, vượt xa kinh nghiệm cá nhân hoặc kiến thức trước đây của người nhận. Nếu [260] điều này là đúng giữa Chân sư Tây Tạng và bà Bailey, thì cũng sẽ rõ ràng rằng giá trị đầy đủ của bộ Luận sẽ chỉ xuất hiện sau khi nghiên cứu và tham thiền thích đáng và đọc nhiều tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, ngôn ngữ được sử dụng rất rõ ràng và sáng sủa, sự sắp xếp tài liệu rất tuần tự, và lý lẽ được dẫn dắt với độ chính xác logic đến mức bất kỳ người thông minh nào cũng sẽ thấy ngay cả lần đọc đầu tiên cũng là một trải nghiệm đầy cảm hứng, soi sáng những vùng tâm thức chưa biết và thúc đẩy việc nghiên cứu kỹ hơn sau này, điều rất đáng mong muốn.

The Treatise is a very fine instance of the real telepathy. It will be apparent from a perusal of the data in the Treatise that Mrs.

Bộ Luận là một ví dụ rất điển hình về viễn cảm thực thụ. Khi đọc kỹ dữ liệu trong bộ Luận, sẽ thấy rõ rằng bản thân bà Bailey

Bailey could not herself have formulated this teaching, for it deals with cosmic processes of which she is necessarily ignorant. Her contribution to the work has been a strong initial interest in these subjects, over twenty years of meditation work, many years of study and thought, and a command of clear, forceful English.

không thể hình thành nên giáo lý này, vì nó đề cập đến các quá trình vũ trụ mà bà nhất thiết không biết gì về chúng. Đóng góp của bà cho công việc là mối quan tâm ban đầu mạnh mẽ đối với các chủ đề này, hơn hai mươi năm công tác tham thiền, nhiều năm nghiên cứu và suy ngẫm, và khả năng sử dụng tiếng Anh rõ ràng, mạnh mẽ.

3. Clairvoyant vision.

3. Nhãn quan thông nhãn.

The various symbols in the books (and there are many) have been shown to Mrs. Bailey and then described by her. This process is possible only with the aid of a powerful collaborator. The Tibetan would impress the desired symbol or glyph upon one of the subtler differentiations of the ether, and the vibration of the vehicles of the pupil being maintained at the required height, the pictures remain as clear and as perfect for study, as would some exquisite masterpiece in oils hung upon the wall of a private art gallery. The picture cannot be taken away, but the viewer may study and describe, and the artist might copy, although the color effects are utterly beyond any possibility of complete reproduction in dense physical matter.

Các biểu tượng khác nhau trong sách (và có rất nhiều) đã được cho bà Bailey thấy và sau đó được bà mô tả lại. Quá trình này chỉ có thể thực hiện được với sự hỗ trợ của một cộng tác viên quyền năng. Chân sư Tây Tạng sẽ ấn biểu tượng hoặc hình khắc mong muốn lên một trong những sự biến phân vi tế hơn của dĩ thái, và rung động của các vận cụ của người học trò được duy trì ở độ cao cần thiết, các hình ảnh vẫn rõ ràng và hoàn hảo để nghiên cứu, giống như một kiệt tác tinh xảo bằng sơn dầu treo trên tường của một phòng trưng bày nghệ thuật tư nhân. Bức tranh không thể bị lấy đi, nhưng người xem có thể nghiên cứu và mô tả, và họa sĩ có thể sao chép, mặc dù các hiệu ứng màu sắc hoàn toàn vượt quá mọi khả năng tái tạo hoàn chỉnh trong vật chất hồng trần đậm đặc.

Mrs. Bailey has also been shown seven great figures of the angels or Devas of the seven globes of the Earth chain, which later may be incorporated in the second edition.

Bà Bailey cũng đã được cho thấy bảy hình dáng vĩ đại của các thiên thần hay Deva của bảy bầu hành tinh thuộc Dãy Địa Cầu, những hình ảnh này sau này có thể được đưa vào ấn bản thứ hai.

Extracts from the ancient manuscripts, and the reading of certain stanzas and data in the hierarchical archives have been also shown to Mrs. Bailey and roughly translated by her and corrected by the Tibetan. A knowledge of the ancient language is not necessary in this work, as the most ancient

Các trích đoạn từ các bản thảo cổ xưa, và việc đọc một số bài kệ và dữ liệu trong các văn khố của Thánh đoàn cũng đã được cho bà Bailey thấy và được bà dịch sơ lược và được Chân sư Tây Tạng sửa chữa. Một kiến thức về ngôn ngữ cổ là không cần thiết trong công việc này, vì các bản thảo cổ xưa nhất đều

manuscripts are ideographic and symbolic, and—when sufficient stimulation is present—the viewer becomes aware of the meaning and can transcribe it.

4. Bringing through after sleep that which has been seen or heard while out of the physical body at night.

[261]

This method was employed in connection with the Stanzas at the close of the book, and also with the charts. Certain of the definitions found in the book were procured in this way.

REPRINTED FROM THE BEACON MAGAZINE OF JUNE, 1925.

mang tính tượng hình và biểu tượng, và—khi có đủ sự kích thích hiện diện—người xem trở nên nhận biết được ý nghĩa và có thể ghi chép lại nó.

4. Mang lại sau giấc ngủ những gì đã thấy hoặc nghe khi ra khỏi thể xác vào ban đêm.

[261]

Phương pháp này được sử dụng liên quan đến các Bài Kệ ở cuối cuốn sách, và cũng với các biểu đồ. Một số định nghĩa tìm thấy trong cuốn sách đã được thu thập theo cách này.

ĐƯỢC IN LẠI TỪ TẠP CHÍ BEACON THÁNG 6 NĂM 1925.

WHAT IS AN ESOTERIC SCHOOL—TRƯỜNG NỘI MÔN LÀ GÌ

By ALICE A. BAILEY

Của ALICE A. BAILEY

[262]

[262]

There are many so-called esoteric schools today. All of them are relatively modern and have come into existence during the past sixty years. I am not here referring to the ever-existing Esoteric School, which is present in every part of the world, having no name, represented by no exoteric organisation and having no recognised leaders. This one true School has eternally met the need of seekers who—down the ages—have demanded entrance to the Mysteries and have found admittance, after fulfilling the requirements. I refer to the numbers of mystical, metaphysical, Theosophical, Rosicrucian and occult orders which are everywhere to be found. These organisations are composed of groups of people with

Có nhiều cái gọi là trường nội môn ngày nay. Tất cả chúng đều tương đối hiện đại và đã ra đời trong sáu mươi năm qua. Tôi không đề cập ở đây đến Trường Nội Môn hằng hữu, hiện diện ở mọi nơi trên thế giới, không có tên gọi, không được đại diện bởi tổ chức ngoại môn nào và không có những nhà lãnh đạo được công nhận. Một Trường chân chính này đã vĩnh viễn đáp ứng nhu cầu của những người tìm kiếm, những người—trải qua các thời đại—đã yêu cầu được bước vào các Bí Nhiệm và đã tìm được sự chấp nhận, sau khi hoàn thành các yêu cầu. Tôi đề cập đến số lượng các hội đoàn thần bí, siêu hình, Thông Thiên Học, Rosicrucian và huyền bí được tìm thấy ở khắp mọi nơi. Các tổ chức này bao gồm những nhóm người với ý định

devoted spiritual intention, animated by great aspiration and gathered around some teacher and some body of teaching. The teacher supplies them with his personal interpretation of standard, occult information, emphasises the need for character-building and purity, indicates to them the necessity to tread the Path and (usually) takes the place of the ultimate and final authority.

tinh thần tận tụy, được thôi thúc bởi khát vọng lớn lao và tập hợp xung quanh một giáo viên nào đó và một hệ thống giáo lý nào đó. Người giáo viên cung cấp cho họ sự diễn giải cá nhân của mình về thông tin huyền bí chuẩn mực, nhấn mạnh nhu cầu về việc lập hạnh và sự thanh khiết, chỉ ra cho họ sự cần thiết phải bước đi trên Đường Đạo và (thường là) chiếm vị trí của thẩm quyền tối hậu và cuối cùng.

This phase in the history of esotericism has been good, preparatory work. It has brought to the attention of the general public the nature of the secret doctrine, of the esoteric teaching and of the inner government of the world. The fact of the existence of the Masters of the Wisdom—as They work in the planetary Hierarchy under the direction of the Christ—has been widely presented, either in terms of orthodox Theosophy, of Hindu metaphysical speculation or under Christian terminology. Much knowledge has been imparted. The intricate process of divine creation, and the consequent manifestation of God, bring much mental stimulation and mental unfoldment but frequently little real understanding. Esoteric schools are occupied with promoting the growth of understanding. Certain elementary rules, intended primarily for the purification of the emotional-desire nature have been usefully disseminated; the many planes, the creative fires and the differentiation of substance have been exhaustively discussed, as have been the various septenates which condition life, consciousness and form. *None of this is esoteric teaching.* Devotion to the Masters has been taught, but They have been inadequately presented. Those Masters are portrayed as peculiarly interested [263] in the teacher of the group, and the personal friends of the teacher are frequently informed that the Master has accepted them

Giai đoạn này trong lịch sử của huyền bí học là công việc chuẩn bị tốt. Nó đã mang đến sự chú ý của công chúng bản chất của giáo lý bí nhiệm, của sự giảng dạy nội môn và của chính quyền nội bộ của thế giới. Sự thật về sự tồn tại của các Chân sư Minh Triết—khi Các Ngài làm việc trong Thánh Đoàn hành tinh dưới sự chỉ đạo của Đức Christ—đã được trình bày rộng rãi, hoặc dưới các thuật ngữ của Thông Thiên Học chính thống, của sự suy đoán siêu hình Hindu hoặc dưới thuật ngữ Cơ đốc giáo. Nhiều kiến thức đã được truyền đạt. Quá trình phức tạp của sự sáng tạo thiêng liêng, và sự biểu hiện sau đó của Thượng đế, mang lại nhiều sự kích thích trí tuệ và sự mở mang trí tuệ nhưng thường ít sự thấu hiểu thực sự. Các trường nội môn bận rộn với việc thúc đẩy sự phát triển của sự thấu hiểu. Một số quy luật cơ bản, chủ yếu nhằm mục đích thanh lọc bản chất cảm dục-dục vọng đã được phổ biến một cách hữu ích; nhiều cõi giới, các lửa sáng tạo và sự biến phân của chất liệu đã được thảo luận thấu đáo, cũng như các bộ bảy khác nhau quy định sự sống, tâm thức và hình tướng. *Không điều nào trong số này là giáo lý nội môn.* Lòng sùng kính đối với các Chân sư đã được giảng dạy, nhưng Các Ngài đã được trình bày không đầy đủ. Những Chân sư đó được miêu tả là quan tâm đặc biệt [263] đến giáo viên của nhóm, và những người bạn cá nhân của giáo viên thường được thông báo rằng Chân sư đã chấp nhận họ vào hàng ngũ bên trong của các đệ tử Ngài. Do đó, trong các nhóm

into the inner ranks of His disciples. There is thus built up within these groups, practically without exception, a close corporation of devoted adherents to the teacher; these devotees can be depended upon to give unquestioning obedience to the teacher and to the commands of the Master, supposedly transmitted by the teacher, in violation of the occult law that no Master ever gives a command or expects obedience. The average esoteric group is today a closed organisation, exclusive in its membership, fostering an unwholesome sense of mystery and presenting only those half truths which serve one purpose—to testify to the existence of the real.

này, hầu như không có ngoại lệ, đã hình thành một tập đoàn khép kín gồm những người trung thành tận tụy với giáo viên; những người sùng tín này có thể được tin cậy để đưa ra sự vâng phục không thắc mắc đối với giáo viên và đối với các mệnh lệnh của Chân sư, được cho là truyền qua giáo viên, vi phạm quy luật huyền bí rằng không có Chân sư nào từng đưa ra mệnh lệnh hoặc mong đợi sự vâng phục. Nhóm nội môn trung bình ngày nay là một tổ chức khép kín, hạn chế việc kết nạp thành viên, nuôi dưỡng một ý thức không lành mạnh về sự bí ẩn và chỉ trình bày những nửa sự thật phục vụ một mục đích—làm chứng cho sự tồn tại của cái thực.

It will be apparent, therefore, that no true esoteric school has yet come into existence. The emergence of these schools remains as yet a hope, but one which has reached the point where due preparation can be made for their appearance.

Do đó, sẽ thấy rõ rằng chưa có trường nội môn thực sự nào ra đời. Sự xuất hiện của các trường này vẫn còn là một hy vọng, nhưng là một hy vọng đã đạt đến điểm mà sự chuẩn bị thích đáng có thể được thực hiện cho sự xuất hiện của chúng.

The above is not an indictment of much faithful though uninspired service. Students must recognise that the schools with which they are familiar are only preparatory in nature, full of faults, based on the weaknesses and the strength of the teacher who founded them; they are, therefore, tainted by personality emphasis, demanded loyalties and misapplied and misinterpreted teaching. They have, however, been useful as signposts to the future.

Những điều trên không phải là sự buộc tội đối với nhiều sự phụng sự trung thành dù thiếu cảm hứng. Các môn sinh phải nhận ra rằng các trường mà họ quen thuộc chỉ mang tính chất chuẩn bị, đầy lỗi lầm, dựa trên những điểm yếu và điểm mạnh của người giáo viên đã sáng lập ra chúng; do đó, chúng bị vấy bẩn bởi sự nhấn mạnh vào phàm ngã, những lòng trung thành bị đòi hỏi và giáo lý bị áp dụng sai và diễn giải sai. Tuy nhiên, chúng đã hữu ích như những biển chỉ đường cho tương lai.

The time has not been ripe for the manifestation of the true esoteric schools. Humanity has not been ready. Today, however, there are enough intelligent men and women to warrant the forming of the more advanced schools of training. These will lay the foundation of those future

Thời gian chưa chín muồi cho sự biểu hiện của các trường nội môn thực sự. Nhân loại chưa sẵn sàng. Tuy nhiên, ngày nay, có đủ những người nam và nữ thông minh để đảm bảo cho việc hình thành các trường huấn luyện tiến bộ hơn. Những trường này sẽ đặt nền móng cho các trường tương lai, những

schools which will—under the Law of Evolution—make their appearance. Esoteric schools are no exception to the evolutionary process and ever appear in response to man's demand and when his mental development requires them. The next seventy years will see the founding of the new schools. Those now functioning can begin to clean house, relinquish non-essentials and isolate the truths which are really occult and thus vision clearly the goal of esoteric training. This they have not yet done. The discipline to which the neophyte in the future should subject himself must be understood and the right techniques imparted; all this will have to be shifted to a higher level than at present. The teaching must be divorced from its present theological trend and autocratic pronouncements. Of these dogmatic utterances, the many occult schools, the [264] inner schools and the various esoteric sections have been disastrously guilty.

trường sẽ—dưới Định luật Tiến hóa—xuất hiện. Các trường nội môn không phải là ngoại lệ đối với quá trình tiến hóa và luôn xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của con người và khi sự phát triển trí tuệ của con người yêu cầu chúng. Bảy mươi năm tới sẽ chứng kiến sự thành lập của các trường mới. Những trường đang hoạt động hiện nay có thể bắt đầu dọn dẹp nhà cửa, từ bỏ những điều không thiết yếu và tách lọc những chân lý thực sự huyền bí và do đó nhìn thấy rõ mục tiêu của sự huấn luyện nội môn. Điều này họ vẫn chưa làm được. Kỷ luật mà người sơ cơ trong tương lai nên tự đặt mình vào phải được thấu hiểu và các kỹ thuật đúng đắn phải được truyền đạt; tất cả điều này sẽ phải được chuyển sang một cấp độ cao hơn hiện tại. Việc giảng dạy phải được tách khỏi xu hướng thần học hiện tại và các tuyên bố độc đoán. Về những phát ngôn giáo điều này, nhiều trường huyền bí, các [264] trường nội môn và các phân bộ nội môn khác nhau đã phạm tội một cách thảm hại.

Teachers will later appear who will have a true understanding of the spiritual nature of authority. This will not be based upon claim-making and mystery but upon a life lived in accordance with the highest ideals, and upon the presentation of a teaching which will evoke both the respect and the intuitive response of the disciple. The teacher of the future will simply point the Way, tread the Way with the disciple, and emphasise the ancient rules but with their new interpretations. He will no longer stand (as he frequently does today) between the group and the light or between the aspirant and the Master.

Các giáo viên sau này sẽ xuất hiện, những người sẽ có sự thấu hiểu thực sự về bản chất tinh thần của thẩm quyền. Điều này sẽ không dựa trên việc đưa ra tuyên bố và sự bí ẩn mà dựa trên một cuộc sống được sống phù hợp với những lý tưởng cao nhất, và dựa trên sự trình bày một giáo lý sẽ gợi lên cả sự tôn trọng và sự đáp ứng trực giác của đệ tử. Giáo viên của tương lai sẽ chỉ đơn giản chỉ ra Con Đường, bước đi trên Con Đường cùng với đệ tử, và nhấn mạnh các quy luật cổ xưa nhưng với những diễn giải mới của chúng. Y sẽ không còn đứng (như y thường làm ngày nay) giữa nhóm và ánh sáng hoặc giữa người chí nguyện và Chân sư.

These preparatory schools are already in process of forming and the starting of the *Arcane School* in 1923 was a part of this spiritual effort. From these proposed schools

Các trường chuẩn bị này đã và đang trong quá trình hình thành và việc bắt đầu *Trường Arcane* vào năm 1923 là một phần của nỗ lực tinh thần này. Từ những trường được đề

will emerge, early in the next century, the first of the true *Schools of Initiation*.

xuất này sẽ xuất hiện, vào đầu thế kỷ tới, những trường đầu tiên của các *Trường Điểm Đạo* thực sự.

Up to date, the so-called esoteric schools have dealt with aspirants upon the *Path of Probation* or *of Purification.* The schools now forming, such as the *Arcane School,* are concerned with training disciples and preparing them to tread the *Path of Discipleship* and to come—at some later date—into direct contact with the Masters. The new schools which will appear in the next century will take disciples and prepare them to tread the *Path of Initiation*.

Cho đến nay, cái gọi là các trường nội môn đã làm việc với những người chí nguyện trên *Con Đường Dự Bị* hoặc *Con Đường Thanh Luyện*. Các trường đang hình thành hiện nay, chẳng hạn như *Trường Arcane*, quan tâm đến việc huấn luyện các đệ tử và chuẩn bị cho họ bước đi trên *Con Đường Đệ Tử* và đi đến—vào một ngày nào đó sau này—tiếp xúc trực tiếp với các Chân sư. Các trường mới sẽ xuất hiện trong thế kỷ tới sẽ nhận các đệ tử và chuẩn bị cho họ bước đi trên *Con Đường Điểm Đạo*.

We have thus one graded, unified effort for which the Masters are responsible. The schools now forming to train disciples are intermediate in nature and are intended to bridge the gap between the esoteric schools of the past and the true schools which will later appear. These facts might be summarised as follows:

Do đó, chúng ta có một nỗ lực thống nhất, được phân cấp mà các Chân sư chịu trách nhiệm. Các trường đang hình thành để huấn luyện các đệ tử có tính chất trung gian và nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa các trường nội môn của quá khứ và các trường thực sự sẽ xuất hiện sau này. Những thực tế này có thể được tóm tắt như sau:

1. Esoteric Schools in the Past—Các Trường Nội Môn trong Quá khứ

These are the schools with which we are most familiar, such as the inner schools of the many Theosophical groups, the Rosicrucian orders and the countless mystical and metaphysical organisations. They are definitely exoteric in nature but are useful in challenging public interest. They convey much useful information about the three worlds of human evolution—the physical world, the world of the emotions and the mental world. They are definitely for neophytes upon the Path of Probation. They are concerned with the heart approach to God and with the deep human instinct, if haply man may find Him.

Đây là những trường mà chúng ta quen thuộc nhất, chẳng hạn như các trường nội môn của nhiều nhóm Thông Thiên Học, các dòng tu Rosicrucian và vô số tổ chức thần bí và siêu hình. Chúng dứt khoát mang tính chất ngoại môn nhưng hữu ích trong việc khơi dậy sự quan tâm của công chúng. Chúng truyền tải nhiều thông tin hữu ích về ba cõi tiến hóa của nhân loại—thế giới vật lý, thế giới của cảm xúc và thế giới trí tuệ. Chúng dứt khoát dành cho những người sơ cơ trên Con Đường Dự Bị. Chúng quan tâm đến sự tiếp cận của con tim với Thượng đế và với bản năng sâu sắc của con người, để may ra con người có thể tìm thấy Ngài.

2. Esoteric Schools of the Present—Các Trường Nội Môn của Hiện tại

[265] [265]

These schools, now forming, have more esoteric knowledge; this is being correlated and applied. Much remains theoretical, but theory must ever precede practice. These schools will advance the teaching beyond the point reached in the earlier schools, carrying it out of the three worlds into the realm of the soul. They will deal with the world of occult values and will be mental in nature, laying the emphasis upon Knowing God, and not just upon *feeling* after a sensed divinity. At their best, the old schools brought about the integration of the personality and made the essential dualism of the mystic factual. The new schools aim at a higher fusion—that between the integrated personality and the soul. They reveal that behind the dualism of the mystic (a necessary stage) there is the occult fact of identity with the divine.

Những trường này, hiện đang hình thành, có nhiều kiến thức nội môn hơn; điều này đang được tương quan và áp dụng. Nhiều điều vẫn còn là lý thuyết, nhưng lý thuyết phải luôn đi trước thực hành. Những trường này sẽ thúc đẩy việc giảng dạy vượt ra ngoài điểm đạt được trong các trường trước đó, đưa nó ra khỏi ba cõi thấp vào lĩnh vực của linh hồn. Chúng sẽ đề cập đến thế giới của các giá trị huyền bí và sẽ mang tính trí tuệ, đặt trọng tâm vào việc Biết Thượng đế, chứ không chỉ vào việc *dò tìm* một thiên tính được cảm nhận. Ở mức tốt nhất, các trường cũ đã mang lại sự tích hợp của phàm ngã và làm cho nhị nguyên tính thiết yếu của nhà thần bí trở thành thực tế. Các trường mới nhắm đến một sự dung hợp cao hơn—đó là giữa phàm ngã tích hợp và linh hồn. Chúng tiết lộ rằng đằng sau nhị nguyên tính của nhà thần bí (một giai đoạn cần thiết) là sự thật huyền bí về sự đồng nhất với cái thiêng liêng.

3. Esoteric Schools in the Future—Các Trường Nội Môn trong Tương lai

These schools will be truly esoteric for humanity will then be ready. The higher consciousness of the disciple will be evoked and trained. He will be taught to work consciously on spiritual levels and to act as a soul in the three worlds of human evolution, through the medium of a highly intelligent personality. Disciples will be prepared for initiation, and initiates will be trained to take the higher major initiations. Emphasis will be laid upon the right handling of energies and forces, upon wisdom as the result of applied knowledge and upon the work and plans of the Hierarchy. The intuition will be developed and a still higher

Những trường này sẽ thực sự là nội môn vì nhân loại khi đó sẽ sẵn sàng. Tâm thức cao hơn của đệ tử sẽ được gợi lên và huấn luyện. Y sẽ được dạy để làm việc một cách có ý thức trên các cấp độ tinh thần và hành động như một linh hồn trong ba cõi tiến hóa của nhân loại, thông qua trung gian của một phàm ngã cực kỳ thông minh. Các đệ tử sẽ được chuẩn bị cho điểm đạo, và các điểm đạo đồ sẽ được huấn luyện để nhận các cuộc điểm đạo chính yếu cao hơn. Sự nhấn mạnh sẽ được đặt vào việc xử lý đúng đắn các năng lượng và lực, vào minh triết như là kết quả của kiến thức được áp dụng và vào công việc và các kế hoạch của Thánh Đoàn. Trực giác sẽ được phát triển và một sự dung hợp cao hơn nữa

fusion brought about—between the spiritual man and the universal One.

được mang lại—giữa con người tinh thần và Đấng Duy Nhất vũ trụ.

I would like to divide what I have to say about the schools into the following divisions:

Tôi muốn chia những gì tôi phải nói về các trường thành các phần sau:

I. Some definitions of esotericism.

I. Một vài định nghĩa về huyền bí học.

II. How an esoteric school is formed.

II. Một trường nội môn được hình thành như thế nào.

III. The fundamental truths taught in the new schools.

III. Các chân lý cơ bản được giảng dạy trong các trường mới.

A study of these themes will help us to know what esoteric teaching is and aid us to work as esotericists, taking the needed training and learning to tread the WAY correctly. Leaders and teachers in the present so-called esoteric schools must face the fact—hard as they [266] may be. If they are true and sincere, they will do so gladly and will adapt themselves to the need of the times; they will evaluate correctly their place upon the ladder of evolution and thus decide where their effort should be placed. Nothing can arrest the hierarchical plans as outlined above. Those who cannot face themselves and rate their work at its true value, will find their schools in the discard—and this can be seen happening everywhere today. Those who can realise the situation and can register the vision of the future will move forward to increased usefulness, to vital reconstruction and to greater service.

Một nghiên cứu về những chủ đề này sẽ giúp chúng ta biết giáo lý nội môn là gì và hỗ trợ chúng ta làm việc như những nhà bí truyền học, tham gia khóa huấn luyện cần thiết và học cách bước đi trên CON ĐƯỜNG một cách chính xác. Các nhà lãnh đạo và giáo viên trong cái gọi là các trường nội môn hiện nay phải đối mặt với thực tế—dù khó khăn [266] đến đâu. Nếu họ chân thật và chân thành, họ sẽ làm như vậy một cách vui vẻ và sẽ tự thích nghi với nhu cầu của thời đại; họ sẽ đánh giá chính xác vị trí của mình trên nấc thang tiến hóa và do đó quyết định nỗ lực của họ nên được đặt ở đâu. Không gì có thể ngăn cản các kế hoạch của thánh đoàn như đã phác thảo ở trên. Những người không thể đối mặt với chính mình và đánh giá công việc của họ theo giá trị thực của nó, sẽ thấy trường của họ bị loại bỏ—và điều này có thể thấy đang xảy ra ở khắp mọi nơi ngày nay. Những người có thể nhận ra tình hình và có thể ghi nhận tầm nhìn về tương lai sẽ tiến lên phía trước để gia tăng sự hữu ích, để tái thiết đầy sinh lực và để phụng sự lớn lao hơn.

I. Some Definitions of Esotericism—Một vài định nghĩa về huyền bí học

The words “esoteric” and “occult” signify “that which is hidden”; they indicate that which lies behind the outer seeming and point to the causes which produce appearance and effects; they are concerned with the subtler world of energies and forces which all outer forms veil and hide. They deal with that which must be known before the initiate-consciousness can be developed.

Các từ “nội môn” (esoteric) và “huyền bí” (occult) biểu thị “cái bị che giấu”; chúng chỉ ra cái nằm đằng sau vẻ bề ngoài và chỉ vào các nguyên nhân tạo ra hình tướng và các hiệu quả; chúng quan tâm đến thế giới vi tế hơn của các năng lượng và lực mà tất cả các hình tướng bên ngoài che phủ và giấu kín. Chúng đề cập đến cái phải được biết trước khi tâm thức điểm đạo đồ có thể được phát triển.

Emphasis in the past has been upon subjective but nevertheless material forces (hidden within the human being), and frequently upon the psychic powers, such as clairvoyance and clairaudience which man shares in common with the animals. Physical purity has been enormously emphasised in the old schools and concerns the cleansing of the forms through which the soul must manifest. This cleansing is not esoteric in nature and is no sign of esoteric or of spiritual unfoldment. It is only a most necessary preliminary stage; until this purification has been undertaken, more advanced work is not possible. The physical disciplines are needed and useful, and must find their place in all schools for beginners; by their means the neophyte establishes habits of purity and builds the type of body, required by the disciple when he starts true esoteric work.

Sự nhấn mạnh trong quá khứ đã được đặt vào các lực chủ quan nhưng vẫn là vật chất (ẩn bên trong con người), và thường xuyên vào các năng lực thông linh, chẳng hạn như thông nhãn và thông nhĩ mà con người chia sẻ chung với loài vật. Sự thanh khiết về thể xác đã được nhấn mạnh rất nhiều trong các trường cũ và liên quan đến việc làm sạch các hình tướng mà qua đó linh hồn phải biểu hiện. Sự làm sạch này không mang tính chất nội môn và không phải là dấu hiệu của sự mở mang nội môn hay tinh thần. Nó chỉ là một giai đoạn sơ khởi cần thiết nhất; cho đến khi sự thanh lọc này được thực hiện, công việc nâng cao hơn là không thể. Các kỷ luật thể xác là cần thiết và hữu ích, và phải tìm thấy vị trí của chúng trong tất cả các trường dành cho người mới bắt đầu; bằng phương tiện của chúng, người sơ cơ thiết lập các thói quen thanh khiết và xây dựng loại cơ thể được yêu cầu bởi đệ tử khi y bắt đầu công việc nội môn thực sự.

This elementary training enables the neophyte to shift his consciousness out of the tangible world of daily living into the subtler worlds of his personality forces. He becomes aware of the energies with which he must deal and dimly to sense that which lies behind them—the soul in its own world, the Kingdom of God.

Sự huấn luyện sơ đẳng này cho phép người sơ cơ chuyển tâm thức của mình ra khỏi thế giới hữu hình của cuộc sống hàng ngày vào các thế giới vi tế hơn của các lực phàm ngã của mình. Y trở nên nhận biết về các năng lượng mà y phải đối phó và lờ mờ cảm nhận được cái nằm đằng sau chúng—linh hồn trong thế giới của riêng nó, Thiên Giới.

The new schools are occupied with more esoteric values. They train the disciple to work as a soul in the three worlds and prepare him to work in a Master's group as a pledged disciple. Most of the schools, which belong to the old order, have ignored the stage of [267] personality integration and of trained knowledge of life in the three worlds in which the beginner should be instructed. Instead, they have held out to the beginner the tempting prospect of contact with a Master and a Master's group, and this before he was even a coordinated person, when he hardly merited the word "intelligent" and before he had any soul contact. Emphasis was, and is, laid upon devotion—devotion to the teacher at the centre of the group, devotion to the truths enunciated by the teacher, devotion to the Master, plus a fixed determination to merit the title of "disciple" and so be able, some day, to say, "I know this Master or that." At the same time, the beginner is given no true idea of discipleship or its responsibilities. The new schools, now forming, convey very different ideas to their students and very different techniques of training.

Các trường mới bận rộn với các giá trị mang tính nội môn hơn. Chúng huấn luyện đệ tử làm việc như một linh hồn trong ba cõi thấp và chuẩn bị cho y làm việc trong nhóm của một Chân sư như một đệ tử đã cam kết. Hầu hết các trường, thuộc về trật tự cũ, đã phớt lờ giai đoạn [267] tích hợp phàm ngã và kiến thức được huấn luyện về cuộc sống trong ba cõi thấp mà người mới bắt đầu cần được hướng dẫn. Thay vào đó, họ đã đưa ra cho người mới bắt đầu viễn cảnh hấp dẫn về sự tiếp xúc với một Chân sư và nhóm của một Chân sư, và điều này trước khi y thậm chí là một con người được phối kết, khi y hầu như không xứng đáng với từ "thông minh" và trước khi y có bất kỳ tiếp xúc linh hồn nào. Sự nhấn mạnh đã, và đang, được đặt vào lòng sùng kính—sùng kính đối với giáo viên ở trung tâm của nhóm, sùng kính đối với các chân lý được tuyên bố bởi giáo viên, sùng kính đối với Chân sư, cộng với một quyết tâm cố định để xứng đáng với danh hiệu "đệ tử" và do đó có thể, một ngày nào đó, nói rằng, "Tôi biết Chân sư này hay Chân sư kia." Đồng thời, người mới bắt đầu không được cung cấp ý niệm thực sự nào về địa vị đệ tử hay trách nhiệm của nó. Các trường mới, hiện đang hình thành, truyền tải những ý tưởng rất khác cho các học viên của họ và các kỹ thuật huấn luyện rất khác.

1. An esoteric school is one in which the relation of the soul, the spiritual man, to the personality is taught. It is the major line of approach to the student, and soul contact

1. Một trường nội môn là nơi giảng dạy mối quan hệ của linh hồn, con người tinh thần, với phàm ngã. Đó là đường lối tiếp cận chính đối với môn sinh, và tiếp xúc linh hồn trở

becomes his first great endeavour. He comes to know himself and struggles to work as a conscious soul and not just as an active personality. He learns to control and direct his lower nature through a technical understanding of its constitution and to pour through it the light, love and power of the soul. Through alignment, concentration and meditation, he establishes a permanent contact with his inner spiritual being and is then well on the way to become a useful server of humanity.

thành nỗ lực lớn đầu tiên của y. Y đi đến chỗ biết chính mình và đấu tranh để làm việc như một linh hồn có ý thức chứ không chỉ như một phàm ngã hoạt động. Y học cách kiểm soát và chỉ đạo bản chất thấp kém của mình thông qua sự thấu hiểu kỹ thuật về cấu tạo của nó và tuôn đổ qua nó ánh sáng, tình thương và quyền năng của linh hồn. Thông qua sự chỉnh hợp, sự tập trung và tham thiền, y thiết lập một sự tiếp xúc thường xuyên với bản thể tinh thần bên trong của mình và sau đó đang trên đường trở thành một người phụng sự hữu ích cho nhân loại.

2. An esoteric school is an extension into the physical outer world of the inner group or Ashram of a Master. Just as the individual disciple is taught to regard himself as a channel for the soul, and as an outpost of the consciousness of the Master, so the true esoteric school is the outpost of some subjective spiritual group or Ashram, conditioned and impressed by the Master, as the disciple is by his soul. Such a group is, therefore, in direct relationship to the Hierarchy.

2. Một trường nội môn là sự mở rộng vào thế giới bên ngoài hữu hình của nhóm bên trong hay Ashram của một Chân sư. Cũng như cá nhân đệ tử được dạy để coi mình là một kênh dẫn cho linh hồn, và như một tiền đồn của tâm thức Chân sư, thì trường nội môn thực sự là tiền đồn của một nhóm tinh thần chủ quan hay Ashram nào đó, được quy định và được tạo ấn tượng bởi Chân sư, cũng như đệ tử được quy định và được tạo ấn tượng bởi linh hồn mình. Do đó, một nhóm như vậy có mối quan hệ trực tiếp với Thánh Đoàn.

3. A true esoteric school works on four levels of service and of experience. This enables the disciple to make a complete approach to humanity and to use all of his equipment. In the true spiritual schools, as approved and endorsed by the Masters, service to humanity is taught and not the need for the disciple to be in touch with a Master, as is the case in the majority of esoteric schools of the old order. Contact with the Master is contingent upon the measure and [268] the quality of the service rendered by the disciple to his fellow-men. This is a point oft overlooked by teachers, who lay the emphasis upon the personal attainment of the individual and upon individual perfection. The new schools, now forming,

3. Một trường nội môn thực sự hoạt động trên bốn cấp độ của sự phụng sự và kinh nghiệm. Điều này cho phép đệ tử thực hiện một sự tiếp cận trọn vẹn với nhân loại và sử dụng tất cả các trang bị của mình. Trong các trường tinh thần thực sự, như được chấp thuận và bảo chứng bởi các Chân sư, sự phụng sự nhân loại được giảng dạy chứ không phải nhu cầu để đệ tử được tiếp xúc với một Chân sư, như trường hợp trong phần lớn các trường nội môn của trật tự cũ. Sự tiếp xúc với Chân sư phụ thuộc vào mức độ và [268] phẩm tính của sự phụng sự do đệ tử thực hiện cho đồng loại của mình. Đây là một điểm thường bị các giáo viên bỏ qua, những người đặt trọng tâm vào sự đạt được cá nhân của cá thể và vào sự hoàn thiện cá

are preoccupied with training men to meet world need and to serve spiritually, upon the following four levels of conscious activity.

nhân. Các trường mới, hiện đang hình thành, bận rộn với việc huấn luyện con người đáp ứng nhu cầu thế giới và phụng sự một cách tinh thần, trên bốn cấp độ hoạt động ý thức sau đây.

a. That of the outer world. The disciple is taught to live normally, practically, effectively and spiritually in the everyday world. He is never a freak or a crank.

a. Cấp độ của thế giới bên ngoài. Đệ tử được dạy sống một cách bình thường, thực tế, hiệu quả và tinh thần trong thế giới hàng ngày. Y không bao giờ là một kẻ quái dị hay lập dị.

b. That of the world of meaning. The disciple is taught the why and the wherefore of circumstances and happenings—both individual and universal. He is thus trained to act as an interpreter of events and to function as a light bearer.

b. Cấp độ của thế giới ý nghĩa. Đệ tử được dạy lý do và nguyên cớ của các hoàn cảnh và sự kiện—cả cá nhân và phổ quát. Do đó, y được huấn luyện để hành động như một người diễn giải các sự kiện và hoạt động như một người mang ánh sáng.

c. That of the soul in its own world. This makes the disciple a channel for divine love, for the nature of the soul is love. He heals and carries inspiration into the world.

c. Cấp độ của linh hồn trong thế giới của riêng nó. Điều này làm cho đệ tử trở thành một kênh dẫn cho tình thương thiêng liêng, vì bản chất của linh hồn là tình thương. Y chữa lành và mang nguồn cảm hứng vào thế giới.

d. That of his Master's Ashram or group. He is taught to cooperate with the Hierarchical plan as it is gradually revealed to him and to arrive at the knowledge which will permit him to direct some of the energies producing world happenings. He thus carries out the purposes of the inner group with which he is affiliated. Under the inspiration of the Master and His band of working disciples and initiates, he brings to humanity definite knowledge about the Hierarchy.

d. Cấp độ Ashram hoặc nhóm của Chân sư y. Y được dạy hợp tác với kế hoạch của Thánh đoàn khi nó dần dần được tiết lộ cho y và đi đến kiến thức cho phép y chỉ đạo một số năng lượng tạo ra các sự kiện thế giới. Do đó, y thực hiện các mục đích của nhóm bên trong mà y liên kết. Dưới nguồn cảm hứng của Chân sư và nhóm các đệ tử và điểm đạo đồ đang làm việc của Ngài, y mang đến cho nhân loại kiến thức xác định về Thánh Đoàn.

4. An esoteric school trains the disciple in group work. He learns to relinquish personality plans in the interest of group purpose—ever directed to the service of humanity and the Hierarchy. He becomes merged in group activities and—losing none

4. Một trường nội môn huấn luyện đệ tử trong công việc nhóm. Y học cách từ bỏ các kế hoạch phàm ngã vì lợi ích của mục đích nhóm—luôn hướng đến sự phụng sự nhân loại và Thánh Đoàn. Y trở nên hòa nhập vào các hoạt động nhóm và—không mất đi chút

of his individualised and particularised identity—he is a dedicated contributor to the Plan, with no thought of the separated self conditioning his thinking.

nào bản sắc cá nhân hóa và đặc thù của mình—y là một người đóng góp tận tụy cho Thiên Cơ, không có ý nghĩ về cái ngã tách biệt quy định suy nghĩ của mình.

5. An esoteric school is not founded upon authority or on the demand of some teacher for recognition and obedience. It is not based on the claims of some usually mediocre person to be an initiate and, because of his status, authorised to speak with dogmatic emphasis. The only authority recognised is that of truth itself, intuitively perceived and then subjected to the mental analysis and interpretation of the disciple. The disciple who (working under some one of the [269] Masters) starts an esoteric school has absolutely no authority, except that of a life lived as close to the truth as possible, plus the measure of truth which he can present to his group. The obedience developed in his group of students is that of recognising joint responsibility, united loyalty to group intention and purpose, as indicated by the group leader (suggested by him and not presented as a command). The presence of authoritative statements, emanating from the teacher of the group, or any demand upon his part for recognition, or for the unquestioning obedience and loyalty of his followers marks him out as a beginner and as simply an aspirant—well-meaning and with good intention. It indicates that he is not a disciple, charged with the work of the Hierarchy.

5. Một trường nội môn không được thành lập dựa trên thẩm quyền hoặc dựa trên yêu cầu của một giáo viên nào đó đòi hỏi sự công nhận và vâng phục. Nó không dựa trên những tuyên bố của một người thường là tầm thường tự xưng là một điểm đạo đồ và, vì địa vị của mình, được ủy quyền để nói với sự nhấn mạnh giáo điều. Thẩm quyền duy nhất được công nhận là của chính chân lý, được tri giác bằng trực giác và sau đó chịu sự phân tích và diễn giải của trí tuệ đệ tử. Đệ tử (làm việc dưới quyền một trong những [269] Chân sư) bắt đầu một trường nội môn hoàn toàn không có thẩm quyền nào, ngoại trừ thẩm quyền của một cuộc sống được sống gần với sự thật nhất có thể, cộng với mức độ sự thật mà y có thể trình bày cho nhóm của mình. Sự vâng phục được phát triển trong nhóm môn sinh của y là sự vâng phục của việc thừa nhận trách nhiệm chung, lòng trung thành thống nhất đối với ý định và mục đích của nhóm, như được chỉ ra bởi trưởng nhóm (do y gợi ý chứ không phải được trình bày như một mệnh lệnh). Sự hiện diện của các tuyên bố mang tính thẩm quyền, phát ra từ giáo viên của nhóm, hoặc bất kỳ yêu cầu nào về phía y đòi sự công nhận, hoặc đòi sự vâng phục và lòng trung thành không thắc mắc của những người theo y đánh dấu y là một người mới bắt đầu và đơn giản chỉ là một người chí nguyện—có thiện chí và ý định tốt. Nó chỉ ra rằng y không phải là một đệ tử, được giao phó công việc của Thánh Đoàn.

6. An esoteric group is one in which the rounded-out development of the disciple receives attention. Character-building and unselfish aspiration are regarded as

6. Một nhóm nội môn là nơi sự phát triển toàn diện của đệ tử được chú ý. Việc lập hạnh và khát vọng không vị kỷ được coi là nhất thiết phải hiện diện, nhưng không có sự

necessarily present, but no great emphasis is laid upon the ordinary virtues, or upon the purity in the outer life, or on kindness, good temper and freedom from self-assertion. These qualities are regarded as basic essentials and as present in some measure, but their further development is regarded as the personal problem of the disciple and not that of the teacher and the group. Mental development is emphasised in order that the disciple may be intelligent, analytical (but not critical) and in possession of a rich, well-organised mental equipment. The head and the heart are regarded as of equal importance and as equally divine. It is with the states of consciousness of men everywhere, of all ranks, races and nations that the Hierarchy works and disciples are trained to work the same way, eventually themselves becoming Masters of the Wisdom. This they achieve by mastering all difficulties and obstacles by the power of their own souls. They thus release some Master, now active in the world, for higher and different work.

nhấn mạnh lớn nào được đặt vào các đức tính thông thường, hoặc vào sự thanh khiết trong đời sống bên ngoài, hoặc vào lòng tốt, tính khí tốt và sự tự do khỏi việc khẳng định bản thân. Những phẩm chất này được coi là những điều cốt yếu cơ bản và hiện diện ở một mức độ nào đó, nhưng sự phát triển hơn nữa của chúng được coi là vấn đề cá nhân của đệ tử chứ không phải của giáo viên và nhóm. Sự phát triển trí tuệ được nhấn mạnh để đệ tử có thể thông minh, biết phân tích (nhưng không chỉ trích) và sở hữu một trang bị trí tuệ phong phú, được tổ chức tốt. Cái đầu và con tim được coi là có tầm quan trọng ngang nhau và đều thiêng liêng như nhau. Thánh Đoàn làm việc với các trạng thái tâm thức của con người ở khắp mọi nơi, thuộc mọi cấp bậc, chủng tộc và quốc gia và các đệ tử được huấn luyện để làm việc theo cùng một cách, cuối cùng chính họ trở thành các Chân sư Minh Triết. Họ đạt được điều này bằng cách làm chủ mọi khó khăn và trở ngại bằng quyền năng của chính linh hồn họ. Do đó, họ giải phóng một Chân sư nào đó, hiện đang hoạt động trên thế giới, cho công việc cao hơn và khác biệt.

7. An esoteric school is, therefore, a medium through which the disciple's life-focus becomes that of the soul; neither the physical world, nor the emotional and mental worlds are to him the major sphere of his activities. They are simply his field of service, and his personality becomes that through which his soul serves. He learns to work entirely from spiritual levels, and his consciousness is stably centered in the soul and in his Master's Ashram. The esoteric school teaches him how to achieve this, how to make contact with his soul, how to live as a soul, how to recognise a Master and how to work in [270] a Master's group. He learns the techniques whereby he can register impressions from the Master and be responsive to group intent and thus

7. Do đó, một trường nội môn là một phương tiện qua đó tiêu điểm của sự sống đệ tử trở thành tiêu điểm của linh hồn; cả thế giới vật lý, cũng như các thế giới cảm xúc và trí tuệ đối với y đều không phải là phạm vi hoạt động chính yếu. Chúng chỉ đơn giản là trường hoạt động phụng sự của y, và phàm ngã của y trở thành cái mà qua đó linh hồn y phụng sự. Y học cách làm việc hoàn toàn từ các cấp độ tinh thần, và tâm thức của y tập trung ổn định trong linh hồn và trong Ashram của Chân sư y. Trường nội môn dạy y cách đạt được điều này, cách tiếp xúc với linh hồn mình, cách sống như một linh hồn, cách nhận ra một Chân sư và cách làm việc trong [270] nhóm của một Chân sư. Y học các kỹ thuật nhờ đó y có thể ghi nhận những ấn tượng từ Chân sư và đáp ứng với ý định

increasingly sensitive to the Plan with which his Master and the Ashram is pledged to cooperate. He is taught how to play his part in raising the consciousness of the race; this he does through a conscious, directed use of the trained mind, of his controlled emotional nature and his responsive brain. He becomes proficient in playing the difficult, dual role of the disciple. This is to live as a soul in the life of every day and to work consciously in relation to the Hierarchy. There are many other definitions of an esoteric school but I have chosen the simpler of them, and the ones which must be first grasped if right progress is to be made. Step by step the disciple is led forward along the Path until the time comes when he is ready for those great unfoldments of consciousness which we call "Initiations." He then begins consciously to tread the Path of Initiation with which the esoteric schools of the future will familiarise the general public.

của nhóm và do đó ngày càng nhạy cảm với Thiên Cơ mà Chân sư của y và Ashram đã cam kết hợp tác. Y được dạy cách đóng vai trò của mình trong việc nâng cao tâm thức của nhân loại; điều này y thực hiện thông qua việc sử dụng một cách có ý thức và định hướng trí tuệ đã được rèn luyện, bản chất cảm xúc được kiểm soát và bộ não đáp ứng của mình. Y trở nên thành thạo trong việc đóng vai trò kép, khó khăn của người đệ tử. Đó là sống như một linh hồn trong cuộc sống hàng ngày và làm việc một cách có ý thức trong mối quan hệ với Thánh Đoàn. Có nhiều định nghĩa khác về một trường nội môn nhưng tôi đã chọn những định nghĩa đơn giản hơn, và những định nghĩa phải được nắm bắt đầu tiên nếu muốn đạt được sự tiến bộ đúng đắn. Từng bước một, đệ tử được dẫn dắt tiến lên dọc theo Con Đường cho đến khi thời điểm đến khi y sẵn sàng cho những sự mở rộng tâm thức vĩ đại mà chúng ta gọi là "Các cuộc Điểm Đạo". Sau đó, y bắt đầu bước đi một cách có ý thức trên Con Đường Điểm Đạo mà các trường nội môn của tương lai sẽ làm cho công chúng quen thuộc.

It is with the effort to meet these seven requirements of all esoteric schools, that the *Arcane School* is occupied. It is not occupied with preparing disciples for initiations and never has been. It is attempting to train its students to make the preliminary contacts and to work as true servers in the world. There is no true esoteric school today which is giving training for initiation. Those who claim to do so are deceiving the public. Training in the life of discipleship, academically understood, can be given. Training in the life of the initiate has still to be ascertained individually, and through contacts in the world of spiritual being.

Chính với nỗ lực đáp ứng bảy yêu cầu này của tất cả các trường nội môn mà *Trường Arcane* đang bận rộn. Nó không bận rộn với việc chuẩn bị các đệ tử cho các cuộc điểm đạo và chưa bao giờ như vậy. Nó đang cố gắng huấn luyện các môn sinh của mình thực hiện các tiếp xúc sơ khởi và làm việc như những người phụng sự chân chính trên thế giới. Không có trường nội môn thực sự nào ngày nay đang đưa ra sự huấn luyện cho điểm đạo. Những ai tuyên bố làm như vậy đang lừa dối công chúng. Sự huấn luyện trong đời sống đệ tử, theo cách hiểu hàn lâm, có thể được đưa ra. Sự huấn luyện trong đời sống của điểm đạo đồ vẫn phải được xác định một cách cá nhân, và thông qua các tiếp xúc trong thế giới của bản thể tinh thần.

II. How an Esoteric School Is Formed— Một trường nội môn được hình thành như thế nào

An esoteric school is not formed because some Master orders a disciple to form one. The disciple who starts such a school of preparatory occultism does so entirely of his own volition. It is his definite, self-chosen task. He has been serving to the best of his ability in a Master's Ashram; he is acquainted with world need; he is keenly anxious to be of service and is conscious of learning all the time, and of the methods whereby he has been taught and led forward along the Path. He is, therefore, a conscious worker, well aware of his duty as a disciple, in touch with his soul and increasingly sensitive to the Master's impression. He does not usually plan to start an esoteric school; no definite and planned organisation takes shape in [271] his mind. He is simply anxious to meet the surrounding need. Owing to the fact that he is in touch with his soul and—in the case of more advanced disciples—in touch with the Master and the Ashram, his daily life becomes magnetic, radiatory and dynamic and, therefore, he attracts to him those whom he can help, gathering them around him. He becomes the *central point of life in a living organism and not the head of an organisation*. Herein lies the difference between the work of a well-intentioned aspirant and the trained disciple. The world is full of organisations with some person at the head whose motives are usually sound but whose methods and approach to those he seeks to serve are those of the business world; he may build a helpful organisation but he does not found an esoteric school. A disciple becomes the centre of a vital, radiating group which grows and achieves its end because of the life at the centre, developing from within outward; it is the force of his life which makes it successful and not any

Một trường nội môn không được hình thành bởi vì một Chân sư nào đó ra lệnh cho một đệ tử thành lập một trường. Người đệ tử bắt đầu một trường huyền bí học dự bị như vậy hoàn toàn do ý chí của riêng mình. Đó là nhiệm vụ xác định, tự chọn của y. Y đã và đang phụng sự hết khả năng của mình trong Ashram của một Chân sư; y quen thuộc với nhu cầu thế giới; y vô cùng mong muốn được phụng sự và ý thức được việc học hỏi mọi lúc, và về các phương pháp mà nhờ đó y đã được dạy dỗ và dẫn dắt tiến lên trên Con Đường. Do đó, y là một người hoạt động có ý thức, nhận thức rõ về nhiệm vụ của mình với tư cách là một đệ tử, tiếp xúc với linh hồn mình và ngày càng nhạy cảm với ấn tượng của Chân sư. Y thường không lên kế hoạch để bắt đầu một trường nội môn; không có tổ chức xác định và được lên kế hoạch nào hình thành trong [271] tâm trí y. Y chỉ đơn giản mong muốn đáp ứng nhu cầu xung quanh. Do thực tế là y đang tiếp xúc với linh hồn mình và—trong trường hợp của các đệ tử tiến bộ hơn—tiếp xúc với Chân sư và Ashram, cuộc sống hàng ngày của y trở nên từ tính, bức xạ và năng động và, do đó, y thu hút về mình những người mà y có thể giúp đỡ, tập hợp họ xung quanh mình. Y trở thành *tiêu điểm trung tâm của sự sống trong một cơ thể sống chứ không phải là người đứng đầu một tổ chức*. Ở đây nằm sự khác biệt giữa công việc của một người chí nguyện có thiện chí và người đệ tử đã được huấn luyện. Thế giới đầy những tổ chức với một người nào đó đứng đầu có động cơ thường đúng đắn nhưng phương pháp và cách tiếp cận của người đó đối với những người y tìm cách phụng sự lại là của thế giới kinh doanh; y có thể xây dựng một tổ chức hữu ích nhưng y không thành lập một trường nội môn. Một đệ tử trở thành trung tâm của một nhóm năng động, tỏa sáng, nhóm này phát triển và đạt được mục đích của nó nhờ sự sống tại

system of advertising, or claim-making and seldom, if ever, is it a commercial success.

trung tâm, phát triển từ trong ra ngoài; chính lực của cuộc sống y làm cho nó thành công chứ không phải bất kỳ hệ thống quảng cáo, hay đưa ra tuyên bố nào và hiếm khi, nếu có bao giờ, nó là một thành công thương mại.

People respond to the note sounded and to the truths taught, and the influence of the group steadily increases until the disciple finds himself responsible for a group of aspirants. According to the measure of his soul contact, his sensitive response to the Master's suggestions and the impression of the Ashram with which he is affiliated will be the strength and usefulness of the group with which he works. Little by little he will gather around him those who can help in the teaching, and upon the wisdom and the discrimination which he shows in his choice of helpers will largely depend the success of his service. He assumes no authority over the group or over his helpers, except the authority of greater knowledge, wisdom and light; this makes him an immovable point of power against which the lesser interpretations and methods break and drop away. He teaches certain unalterable occult principles to which the entire group is trained to adhere, but they will do so easily and without controversy. It is those very principles which have brought them into the work. He watches his helpers for signs of spiritual unfoldment and advances them to positions of responsibility as the evidences become apparent. All the time he lives among them as a learner and fellow student, treading the Way with those who must be taught. Humility is the keynote of the true esoteric leader, because humility indicates vision and a sense of proportion. These teach him that each step forward in the spiritual life reveals still more stages to be mastered. The [272] difference between the trained disciple and the beginner is that the

Mọi người đáp ứng với âm điệu được gióng lên và với những chân lý được giảng dạy, và ảnh hưởng của nhóm tăng lên đều đặn cho đến khi người đệ tử thấy mình chịu trách nhiệm cho một nhóm các người chí nguyện. Tùy theo mức độ tiếp xúc linh hồn của y, sự đáp ứng nhạy cảm của y đối với các gợi ý của Chân sư và ấn tượng của Ashram mà y liên kết sẽ là sức mạnh và sự hữu ích của nhóm mà y làm việc cùng. Dần dần y sẽ tập hợp quanh mình những người có thể giúp đỡ trong việc giảng dạy, và sự thành công trong việc phụng sự của y sẽ phụ thuộc phần lớn vào sự minh triết và sự phân biện mà y thể hiện trong việc lựa chọn những người giúp đỡ. Y không nhận lấy thẩm quyền nào đối với nhóm hoặc đối với những người giúp đỡ mình, ngoại trừ thẩm quyền của kiến thức, minh triết và ánh sáng lớn hơn; điều này làm cho y trở thành một điểm quyền năng bất lay chuyển mà các diễn giải và phương pháp thấp kém hơn sẽ vỡ ra và rơi rụng đi. Y dạy một số nguyên lý huyền bí bất di bất dịch mà toàn bộ nhóm được huấn luyện để tuân thủ, nhưng họ sẽ làm như vậy một cách dễ dàng và không gây tranh cãi. Chính những nguyên lý đó đã đưa họ đến với công việc. Y quan sát những người giúp đỡ mình để tìm các dấu hiệu của sự mở mang tinh thần và đưa họ lên các vị trí trách nhiệm khi các bằng chứng trở nên rõ ràng. Luôn luôn y sống giữa họ như một người học hỏi và một bạn đồng môn, bước đi trên Con Đường cùng với những người cần được dạy dỗ. Sự khiêm tốn là chủ âm của nhà lãnh đạo nội môn chân chính, bởi vì sự khiêm tốn chỉ ra tầm nhìn và ý thức về tỉ lệ. Những điều này dạy y rằng mỗi bước tiến lên trong đời sống tinh

latter has a little vision and is apt to think that the way is easier than it is. He then overestimates himself. The disciple, however, sees a vast vision and knows how much has to be done before the vision becomes a reality.

thần lại tiết lộ thêm nhiều giai đoạn nữa cần phải làm chủ. [272] Sự khác biệt giữa người đệ tử đã được huấn luyện và người mới bắt đầu là người sau có một chút tầm nhìn và có xu hướng nghĩ rằng con đường dễ dàng hơn thực tế. Sau đó y đánh giá quá cao bản thân mình. Tuy nhiên, người đệ tử nhìn thấy một tầm nhìn rộng lớn và biết bao nhiêu việc phải làm trước khi tầm nhìn trở thành hiện thực.

Esoteric schools can be divided into different categories dependent upon the point of development of the teacher. It is the subconscious realisation of this that has led the mediocre leader to attempt to push his work and attract attention to his effort by loud and noisy claim-making, by pretending familiarity with the Master and sometimes with the entire Hierarchy, and thus demanding recognition of himself. All this indicates the beginner who needs to learn that the true esoteric school is ever started by a disciple and that it is his attempt at service and not the field of expression of a Master. The disciple—and not the Master—is solely responsible for the success or failure of the school. The Masters are *not* responsible for the schools now in existence or in process of forming. They do not establish policies or determine issues. Just in so far as the disciple-leader is consciously and humbly in touch with the Master and His Ashram will the power of the inner group pour through the school; it will show itself as spiritual light and wisdom and will not take the form of concrete direction, commands and orders or the shifting of responsibility from the leader to the Master. The disciple makes his own decisions, trains his own helpers, enunciates his own policies, interprets the Ageless Wisdom according to the light which is in him and supervises the training given to the students. The more advanced the disciple, the less will he speak

Các trường nội môn có thể được chia thành các loại khác nhau tùy thuộc vào điểm phát triển của giáo viên. Chính sự nhận thức tiềm thức về điều này đã khiến nhà lãnh đạo tầm thường cố gắng thúc đẩy công việc của mình và thu hút sự chú ý vào nỗ lực của mình bằng cách đưa ra tuyên bố ồn ào và to tiếng, bằng cách giả vờ thân thuộc với Chân sư và đôi khi với toàn thể Thánh Đoàn, và do đó đòi hỏi sự công nhận đối với bản thân mình. Tất cả điều này chỉ ra người mới bắt đầu cần phải học rằng trường nội môn thực sự luôn được bắt đầu bởi một đệ tử và đó là nỗ lực phụng sự của y chứ không phải là trường biểu hiện của một Chân sư. Người đệ tử—chứ không phải Chân sư—hoàn toàn chịu trách nhiệm cho sự thành công hay thất bại của trường. Các Chân sư *không* chịu trách nhiệm cho các trường đang tồn tại hoặc đang trong quá trình hình thành. Các Ngài không thiết lập các chính sách hoặc xác định các vấn đề. Chỉ trong chừng mực người đệ tử lãnh đạo tiếp xúc một cách có ý thức và khiêm tốn với Chân sư và Ashram của Ngài thì quyền năng của nhóm bên trong mới tuôn đổ qua trường; nó sẽ thể hiện dưới dạng ánh sáng tinh thần và minh triết và sẽ không mang hình thức chỉ đạo cụ thể, mệnh lệnh và ra lệnh hoặc chuyển trách nhiệm từ người lãnh đạo sang Chân sư. Người đệ tử tự đưa ra các quyết định của mình, tự huấn luyện những người giúp đỡ mình, công bố các chính sách của riêng mình, diễn giải Minh Triết Ngàn Đời theo ánh sáng có trong

of his Master and the more he will point the way to the Hierarchy; his emphasis will be upon individual responsibility and the basic occult principles.

mình và giám sát việc huấn luyện được đưa ra cho các môn sinh. Người đệ tử càng tiến bộ, y sẽ càng ít nói về Chân sư của mình và càng chỉ đường đến Thánh Đoàn nhiều hơn; sự nhấn mạnh của y sẽ được đặt vào trách nhiệm cá nhân và các nguyên lý huyền bí cơ bản.

We could divide the schools in the world today into three groups:

Chúng ta có thể chia các trường trên thế giới ngày nay thành ba nhóm:

1. There are a large number of so-called esoteric schools which are *started by aspirants*. They want to help their fellow-men and are impelled thereto by a love of teaching, a measure of love for humanity and some personal ambition. Their methods are, in the last analysis, exoteric; they give training, based upon what is already known and given out for they teach little that is new, no matter how they dress it up in grades and mystery. They use the standard books on occultism or compile their own textbooks from those already written, frequently choosing the spectacular and the unimportant details and [273] omitting that which is spiritual and essential. They advertise their schools in some way or another, and frequently emphasise the commercial angle. They demand obedience and look with disfavour and criticism on other schools, teaching exclusive adherence to the leader and loyalty to that leader's interpretation of truth. They do useful work among the masses, familiarising them with the fact of the Masters and with the existence of the secret doctrine and present opportunity for spiritual development. They have a definite place in the plan of the Hierarchy but they are not esoteric schools and their leaders are not disciples; they are aspirants upon the Probationary Path and of no great advancement.

1. Có một số lượng lớn cái gọi là các trường nội môn được *khởi đầu bởi các người chí nguyện*. Họ muốn giúp đỡ đồng loại của mình và được thúc đẩy bởi lòng yêu thích giảng dạy, một mức độ tình thương đối với nhân loại và một chút tham vọng cá nhân. Các phương pháp của họ, xét đến cùng, là ngoại môn; họ đưa ra sự huấn luyện, dựa trên những gì đã được biết và đưa ra vì họ dạy rất ít điều mới, bất kể họ tô vẽ nó bằng các cấp bậc và sự bí ẩn như thế nào. Họ sử dụng các cuốn sách chuẩn về huyền bí học hoặc biên soạn sách giáo khoa của riêng họ từ những cuốn đã được viết, thường chọn những chi tiết ngoạn mục và không quan trọng và [273] bỏ qua những gì là tinh thần và thiết yếu. Họ quảng cáo trường của họ theo cách này hay cách khác, và thường nhấn mạnh khía cạnh thương mại. Họ đòi hỏi sự vâng phục và nhìn với vẻ không tán thành và chỉ trích các trường khác, dạy sự tuân thủ độc quyền đối với người lãnh đạo và lòng trung thành với cách diễn giải chân lý của người lãnh đạo đó. Họ làm công việc hữu ích trong quần chúng, làm cho họ quen thuộc với sự thật về các Chân sư và với sự tồn tại của giáo lý bí nhiệm và trình bày cơ hội cho sự phát triển tinh thần. Họ có một vị trí xác định trong kế hoạch của Thánh Đoàn nhưng họ không phải là các trường nội môn và các nhà lãnh đạo của họ không phải là các đệ tử; họ là những người chí nguyện trên Con Đường Dự Bị và không có sự tiến bộ lớn.

2. There are also a certain number of esoteric schools, *started by disciples,* who are learning, through their attempt to aid their group, how to teach and serve. These schools are few in number, compared to those in the first group, and are much smaller numerically, because the leader adheres more closely to the occult rules and endeavours to conform to the spiritual requirements. He tries to teach humbly and with no claim-making; he is aware that he is only himself slowly arriving at soul knowledge, and that his contact with the Master is still very infrequent. He is usually academic and theological in his presentation of truth but not often personally authoritative. His influence and radiation is not yet very powerful but he is carefully watched by the Master because potentially he is an asset and can be trusted to learn—usually by his mistakes. He reaches a much smaller public than the first, noisy group but he gives a sounder training and grounds beginners in the fundamentals of the Ageless Wisdom. His work comes midway between the groups now forming and the old groups.

2. Cũng có một số lượng nhất định các trường nội môn, *được khởi đầu bởi các đệ tử*, những người đang học hỏi, thông qua nỗ lực hỗ trợ nhóm của mình, cách giảng dạy và phụng sự. Những trường này có số lượng ít so với những trường trong nhóm thứ nhất, và nhỏ hơn nhiều về mặt số lượng, bởi vì người lãnh đạo tuân thủ chặt chẽ hơn các quy luật huyền bí và nỗ lực tuân theo các yêu cầu tinh thần. Y cố gắng giảng dạy một cách khiêm tốn và không đưa ra tuyên bố nào; y nhận thức rằng bản thân mình chỉ đang từ từ đi đến kiến thức linh hồn, và sự tiếp xúc của y với Chân sư vẫn còn rất không thường xuyên. Y thường mang tính hàn lâm và thần học trong cách trình bày chân lý của mình nhưng thường không mang tính thẩm quyền cá nhân. Ảnh hưởng và sự bức xạ của y chưa mạnh mẽ lắm nhưng y được Chân sư theo dõi cẩn thận vì tiềm năng y là một tài sản và có thể được tin cậy để học hỏi—thường là qua các sai lầm của mình. Y tiếp cận một công chúng nhỏ hơn nhiều so với nhóm ồn ào thứ nhất nhưng y đưa ra một sự huấn luyện vững chắc hơn và đặt nền tảng cho những người mới bắt đầu về các nguyên tắc cơ bản của Minh Triết Ngàn Đời. Công việc của y nằm giữa các nhóm đang hình thành và các nhóm cũ.

3. Then we now have appearing the newer esoteric schools. These are being *started by more advanced disciples*. This is necessarily so as the task is much harder, involving the striking of such a clear note that the distinction between the new and the old will emerge clearly, and certain new truths and interpretations will be given. This new and more advanced presentation will be founded on the old truths, but these will be differently interpreted and will evoke antagonism from the old schools. These more advanced disciples have a more potent radiation and a much wider influence and

3. Sau đó, chúng ta hiện đang thấy xuất hiện các trường nội môn mới hơn. Những trường này đang được *khởi đầu bởi các đệ tử tiến bộ hơn*. Điều này là tất yếu vì nhiệm vụ khó khăn hơn nhiều, liên quan đến việc gióng lên một âm điệu rõ ràng đến mức sự phân biệt giữa cái mới và cái cũ sẽ nổi lên rõ ràng, và một số chân lý và diễn giải mới sẽ được đưa ra. Sự trình bày mới và tiến bộ hơn này sẽ được thành lập trên các chân lý cũ, nhưng những chân lý này sẽ được diễn giải khác đi và sẽ gợi lên sự đối kháng từ các trường cũ. Những đệ tử tiến bộ hơn này có một sự bức xạ mạnh mẽ hơn và một ảnh hưởng rộng lớn

their work becomes world-wide in scope. It evokes not only antagonism and rejection from the older groups but it will also evoke response [274] from many in those groups who have outgrown the old ways and who have been waiting for the new approach to God and are ready for a more spiritual appeal. These then become focal points of spiritual activity within the old groups and in their environment. This leads to three happenings:

hơn nhiều và công việc của họ trở nên có phạm vi toàn cầu. Nó gợi lên không chỉ sự đối kháng và bác bỏ từ các nhóm cũ hơn mà nó cũng sẽ gợi lên sự đáp ứng [274] từ nhiều người trong các nhóm đó, những người đã phát triển vượt quá những cách thức cũ và những người đã chờ đợi cách tiếp cận mới đối với Thượng đế và sẵn sàng cho một lời kêu gọi tinh thần hơn. Khi đó, những người này trở thành các tiêu điểm của hoạt động tinh thần trong các nhóm cũ và trong môi trường của họ. Điều này dẫn đến ba sự việc xảy ra:

a. The old groups reject those who respond to the newer esoteric teaching and force them out of their groups.

a. Các nhóm cũ bác bỏ những người đáp ứng với giáo lý nội môn mới hơn và buộc họ ra khỏi nhóm của mình.

b. The new schools begin to take shape by means of this rejection and in response to the teaching, proclaimed by the more powerful and more disinterested disciple.

b. Các trường mới bắt đầu hình thành nhờ sự bác bỏ này và để đáp ứng với giáo lý, được công bố bởi người đệ tử quyền năng hơn và vô tư hơn.

c. The general public becomes aware of the new movement and thus a widespread interest in those things which are esoteric and related to the Hierarchy emerges.

c. Công chúng trở nên nhận thức về phong trào mới và do đó một sự quan tâm rộng rãi đến những điều mang tính nội môn và liên quan đến Thánh Đoàn nổi lên.

These disciples, entrusted with the difficult work of launching the new schools, are technically known as world disciples. Their influence penetrates in every direction, disrupting and disturbing the old schools and so releasing those who are ready for the newer teachings; creating new schools which are intermediate between the old and the future Schools of Initiation; making an impression upon the consciousness of men everywhere, widening the outlook of the general public and presenting humanity with new concepts and fresh opportunities. This is happening today. Enquirers have, therefore, to learn to distinguish between the work of a well-intentioned aspirant who

Những đệ tử này, được giao phó công việc khó khăn là khởi động các trường mới, được biết đến về mặt kỹ thuật là các đệ tử thế gian. Ảnh hưởng của họ thâm nhập theo mọi hướng, phá vỡ và làm xáo trộn các trường cũ và do đó giải phóng những người đã sẵn sàng cho các giáo lý mới hơn; tạo ra các trường mới trung gian giữa trường cũ và các Trường Điểm Đạo tương lai; tạo ấn tượng lên tâm thức của con người ở khắp mọi nơi, mở rộng tầm nhìn của công chúng và trình bày cho nhân loại những khái niệm mới và những cơ hội mới. Điều này đang xảy ra ngày nay. Do đó, những người tìm hiểu phải học cách phân biệt giữa công việc của một người chí nguyện có thiện chí thành lập một trường

founds a school of esotericism for beginners, the work of a disciple who is learning to be a teacher, and the work of world disciples who are breaking up the old ways and instituting new and more suitable methods of teaching occult truth. The *Arcane School* is a part of this latter world-wide effort.

huyền bí học cho người mới bắt đầu, công việc của một đệ tử đang học làm giáo viên, và công việc của các đệ tử thế gian đang phá bỏ những cách thức cũ và thiết lập những phương pháp giảng dạy chân lý huyền bí mới và phù hợp hơn. *Trường Arcane* là một phần của nỗ lực toàn cầu thuộc loại sau.

There are also certain spurious schools, well-known and spectacular, which attract the unintelligent and the curious; they have, fortunately, a very short cycle of influence. They do much temporary harm as they distort the teaching and give false ideas about the Masters and the Path, but their lasting power is practically nil. The other three types of schools are doing good work and meeting the need of those who respond to their note. The old schools are, however, dying out; those in the second group will be active for a long time, giving elementary instruction and training disciples in methods of work and how to serve. The last and newer type of school will go [275] on increasing in power and will prepare the disciples of the New Age for the future Schools of Initiation.

Cũng có một số trường giả mạo nhất định, nổi tiếng và ngoạn mục, thu hút những người kém thông minh và tò mò; may mắn thay, chúng có chu kỳ ảnh hưởng rất ngắn. Chúng gây ra nhiều tác hại tạm thời khi chúng bóp méo giáo lý và đưa ra những ý tưởng sai lầm về các Chân sư và Con Đường, nhưng quyền lực lâu dài của chúng thực tế là con số không. Ba loại trường kia đang làm công việc tốt và đáp ứng nhu cầu của những người đáp ứng với âm điệu của chúng. Tuy nhiên, các trường cũ đang tàn lụi; những trường trong nhóm thứ hai sẽ hoạt động trong một thời gian dài, đưa ra sự hướng dẫn sơ đẳng và huấn luyện các đệ tử về các phương pháp làm việc và cách thức phụng sự. Loại trường cuối cùng và mới hơn sẽ tiếp tục [275] gia tăng quyền năng và sẽ chuẩn bị các đệ tử của Kỷ Nguyên Mới cho các Trường Điểm Đạo tương lai.

III. The Truths Taught in the True Esoteric Schools—Các Chân lý được Giảng dạy trong các Trường Nội Môn Chân chính

It should be noted that many of the truths, hitherto imparted under the term “esoteric,” have either not been so, or are now entirely exoteric. The esoteric truths of the past are the exoteric fundamental truths of the present. During the past one hundred years, the esoteric doctrines and the secret teaching of the Ageless Wisdom—given to the public often under the pledge of secrecy—have become public property. The nature of man as taught in the mystery schools of the past has—under other names—become

Cần lưu ý rằng nhiều chân lý, cho đến nay được truyền đạt dưới thuật ngữ “nội môn”, hoặc đã không phải như vậy, hoặc hiện nay hoàn toàn là ngoại môn. Các chân lý nội môn của quá khứ là các chân lý cơ bản ngoại môn của hiện tại. Trong một trăm năm qua, các giáo lý nội môn và sự giảng dạy bí mật của Minh Triết Ngàn Đời—được đưa ra cho công chúng thường dưới lời cam kết giữ bí mật—đã trở thành tài sản công cộng. Bản chất của con người như được giảng dạy trong các trường bí nhiệm của quá khứ đã—dưới

recognisable as modern psychology. The mystery of the astral body, of the etheric body and the mental body are now dealt with in our universities, in our psychological courses, dealing with the vitality of the human being, his emotional nature and the mind. The belief in the Masters was a closely guarded secret; now They are discussed from public platforms in all our great cities. The way of meditation and its techniques were closely guarded subjects and the public was taught that such teachings were dangerous; today, this idea is exploded and scores of people throughout the world meditate, make alignment and arrive at soul contact and knowledge. The truth has also been veiled and hidden by a vast body of secondary teaching which has sidetracked the interest of the enquirer, and engrossed his attention through the importance attached to phenomena. Posture, the use of ancient formulas, words and mantrams, breathing exercises, mysterious hints as to the raising of the kundalini fires, the awakening of the centres and other enticing aspects of secondary occultism have caused people to lose sight of the fact that much of the above, being in the realm of phenomena, is concerned with the physical body, its correct adjustment, its vitalisation and energising and that it deals with effects and not with the essential causes of the effects. All these phenomenal results will be demonstrated normally, safely and sanely as well as automatically when the inner man—emotional and mental—is en rapport with the spiritual world and is beginning to function as a spiritual being. This secondary approach to truth has done much harm to the cause of real occultism, and has properly disturbed the best minds in the spiritual field.

những cái tên khác—trở nên có thể nhận ra là tâm lý học hiện đại. Bí ẩn về thể cảm dục, về thể dĩ thái và thể trí hiện được giải quyết trong các trường đại học của chúng ta, trong các khóa học tâm lý học của chúng ta, đề cập đến sức sống của con người, bản chất cảm xúc và tâm trí của y. Niềm tin vào các Chân sư là một bí mật được bảo vệ chặt chẽ; giờ đây Các Ngài được thảo luận trên các diễn đàn công cộng ở tất cả các thành phố lớn của chúng ta. Con đường tham thiền và các kỹ thuật của nó là những chủ đề được bảo vệ chặt chẽ và công chúng được dạy rằng những giáo lý như vậy là nguy hiểm; ngày nay, ý tưởng này đã bị phá bỏ và hàng chục người trên khắp thế giới tham thiền, thực hiện sự chỉnh hợp và đi đến tiếp xúc linh hồn và kiến thức. Sự thật cũng đã bị che phủ và giấu kín bởi một lượng lớn giáo lý thứ cấp làm lệch hướng sự quan tâm của người tìm hiểu, và thu hút sự chú ý của y thông qua tầm quan trọng gắn liền với các hiện tượng. Tư thế, việc sử dụng các công thức cổ xưa, từ ngữ và mantram, các bài tập hít thở, những gợi ý bí ẩn về việc nâng cao các hỏa hầu kundalini, sự thức tỉnh các trung tâm và những khía cạnh hấp dẫn khác của huyền bí học thứ cấp đã khiến mọi người mất đi sự thật rằng phần lớn những điều trên, nằm trong lĩnh vực của hiện tượng, liên quan đến thể xác, sự điều chỉnh chính xác của nó, sự tiếp sinh lực và nạp năng lượng cho nó và rằng nó đề cập đến các hiệu quả chứ không phải các nguyên nhân thiết yếu của các hiệu quả. Tất cả những kết quả hiện tượng này sẽ được chứng minh một cách bình thường, an toàn và lành mạnh cũng như tự động khi con người bên trong—cảm xúc và trí tuệ—có mối tương giao với thế giới tinh thần và bắt đầu hoạt động như một thực thể tinh thần. Cách tiếp cận thứ cấp này đối với chân lý đã gây nhiều tác hại cho sự nghiệp của huyền bí học chân chính, và đã làm xáo trộn một cách thích đáng những bộ óc tốt nhất trong lĩnh vực tinh thần.

In the schools now forming, the emphasis is upon soul awareness, [276] spiritual knowledge, and understanding of the higher forces, direct and first-hand knowledge of the spiritual Hierarchy which governs the life of our planet, a comprehension (progressively developed) of the divine nature and of the Plan which, in obedience to the will of God, is increasingly conditioning world affairs. The laws governing the individual, humanity and the kingdoms in nature are studied and the whole Science of Relations (as it is unfolded in our evolving world) becomes the practical interest of the disciple. As he establishes right relations with himself, with the world of spiritual being, in the world of human living and with all forms of divine life, the awakening of his own nature will *automatically* take place, his centers will become vital sources of spiritual power, and his entire constitution will swing into rhythmic activity and consequent usefulness. All this will, however, happen because of his correct adjustment to God and man, to his unfolding understanding of divine purpose and to his knowledge of the various scientific techniques and laws which condition all phenomena, man included.

Trong các trường phái đang hình thành hiện nay, sự nhấn mạnh được đặt vào sự nhận biết linh hồn, [276] tri thức tinh thần, và sự thấu hiểu các lực cao cả hơn, tri thức trực tiếp và trực kiến về Thánh Đoàn tinh thần vốn cai quản sự sống của hành tinh chúng ta, một sự thấu hiểu (được phát triển dần dần) về bản chất thiêng liêng và về Thiên Cơ vốn đang ngày càng quy định các vấn đề thế giới, trong sự tuân phục ý chí của Thượng đế. Các định luật cai quản cá nhân, nhân loại và các giới trong tự nhiên được nghiên cứu, và toàn bộ Khoa học về các Mối Quan hệ (như nó được mở ra trong thế giới đang tiến hóa của chúng ta) trở thành mối quan tâm thực tiễn của người đệ tử. Khi y thiết lập những mối quan hệ đúng đắn với bản thân, với thế giới của thực tại tinh thần, trong thế giới của đời sống con người và với tất cả các hình tướng của sự sống thiêng liêng, sự thức tỉnh của chính bản chất y sẽ *tự động* diễn ra, các trung tâm của y sẽ trở thành những nguồn quyền năng tinh thần đầy sinh lực, và toàn bộ cấu tạo của y sẽ chuyển sang hoạt động nhịp nhàng và đem lại sự hữu ích kèm theo đó. Tuy nhiên, tất cả những điều này sẽ xảy ra nhờ sự điều chỉnh đúng đắn của y đối với Thượng đế và con người, đối với sự thấu hiểu ngày càng mở mang của y về mục đích thiêng liêng và đối với tri thức của y về các kỹ thuật khoa học và các định luật khác nhau vốn quy định mọi hiện tượng, bao gồm cả con người.

I am anxious to make this clear. The *Arcane School* being one of the newer intermediate schools deals with the ordinary fundamentals of the secret doctrine but only as a foundation for the new unfolding teaching. Breathing exercises are only given after several years' work, and no emphasis is laid upon their importance because right breathing (esoterically understood) is not dependent upon control of the lungs and the

Tôi rất muốn làm rõ điều này. *Trường Arcane* là một trong những trường trung gian mới hơn, đề cập đến những nền tảng thông thường của Giáo Lý Bí Nhiệm nhưng chỉ như một nền tảng cho giáo lý mới đang mở ra. Các bài tập thở chỉ được đưa ra sau vài năm làm việc, và không có sự nhấn mạnh nào được đặt vào tầm quan trọng của chúng bởi vì việc hít thở đúng (được hiểu theo nội môn) không phụ thuộc vào việc kiểm soát

breathing apparatus but upon correct orientation and the rhythmic adjustment of the life to the spiritual order and to circumstance.

phổi và bộ máy hô hấp mà phụ thuộc vào sự định hướng đúng đắn và sự điều chỉnh nhịp nhàng của sự sống đối với trật tự tinh thần và đối với hoàn cảnh.

The psychology of the inner man, as it conditions the centres in the vital body, is also studied; the emphasis, however, is upon the psychological aspect and not upon the centres; these will function correctly when the thinking is sound and the man is living successfully the dual life of the disciple: right relation to the world of souls and to the Hierarchy, and right relations to his fellowmen in the life of every day.

Tâm lý học của con người bên trong, khi nó quy định các trung tâm trong thể sinh lực, cũng được nghiên cứu; tuy nhiên, sự nhấn mạnh được đặt vào phương diện tâm lý chứ không phải vào các trung tâm; những trung tâm này sẽ hoạt động chính xác khi tư duy đúng đắn và con người đang sống thành công đời sống kép của người đệ tử: mối quan hệ đúng đắn với thế giới của các linh hồn và với Thánh Đoàn, và những mối quan hệ đúng đắn với đồng loại trong cuộc sống hàng ngày.

After a preliminary grounding in the ordinary fundamentals, and a period of ascertaining the measure of understanding possessed by the student, plus some basic instruction in the nature of meditation, the new schools will teach the following subjects.

Sau một nền tảng sơ bộ về các nguyên tắc cơ bản thông thường, và một giai đoạn xác định mức độ hiểu biết mà người học viên sở hữu, cộng với một số hướng dẫn cơ bản về bản chất của tham thiền, các trường mới sẽ giảng dạy các chủ đề sau đây.

1. *The Science of Impression.* The disciple is taught to be sensitive to "impressions" coming from his own soul and, later, from the [277] Master and the Ashram. He is taught to interpret these impressions correctly by means of his trained and illumined mind; he learns to distinguish between that which comes from his own subconscious nature, that which is telepathically recorded as coming from the world of thought and from the minds of other men, and that which comes from the world of spiritual being.

1. *Khoa học về Sự Ấn tượng.* Đệ tử được dạy để trở nên nhạy cảm với những "ấn tượng" đến từ chính linh hồn mình và, sau đó, từ [277] Chân sư và Ashram. Y được dạy để diễn giải những ấn tượng này một cách chính xác nhờ vào trí tuệ đã được huấn luyện và soi sáng của mình; y học cách phân biệt giữa cái đến từ bản chất tiềm thức của chính mình, cái được ghi nhận qua viễn cảm như là đến từ thế giới tư tưởng và từ tâm trí của những người khác, và cái đến từ thế giới của thực tại tinh thần.

2. *The Science of At-one-ment.* By means of this, the disciple is taught integration and coordination, contact and fusion between soul and personality and, later, direct

2. *Khoa học về Sự Hợp nhất.* Bằng phương tiện này, đệ tử được dạy sự tích hợp và phối hợp, sự tiếp xúc và dung hợp giữa linh hồn và phàm ngã và, sau đó, mối quan hệ trực tiếp

relation between the highest spiritual aspect and his personal self. This leads in sequential process to the steady unfoldment of consciousness and prepares the student to profit from the teaching to be given in the Schools for Initiation. The nature of initiation, as an expression of great expansions of consciousness and as the result of self-directed integrations, is also studied.

giữa phương diện tinh thần cao nhất và bản thân phàm ngã của y. Điều này dẫn dắt trong tiến trình tuần tự đến sự mở ra vững chắc của tâm thức và chuẩn bị cho người học viên hưởng lợi từ giáo huấn sẽ được trao trong các Trường Điểm đạo. Bản chất của điểm đạo, như một sự biểu lộ của những sự mở rộng tâm thức to lớn và như kết quả của những sự tích hợp do tự thân chỉ đạo, cũng được nghiên cứu.

3. *The Nature of the Hierarchy.* He learns that the Hierarchy can be directly contacted and known by those who undertake the necessary training and submit to discipline. This must be self-imposed and adapted to the nature and point of development of the individual disciple. The various grades in the Hierarchy are discussed, the nature of the initiations to be taken is taught, and the work of the Christ, as Head of the Hierarchy, is studied. Thus the disciple has a clear picture of the inner group which is his goal.

3. *Bản chất của Thánh Đoàn.* Y học được rằng Thánh Đoàn có thể được tiếp xúc trực tiếp và được biết đến bởi những ai thực hiện sự rèn luyện cần thiết và tuân theo kỷ luật. Điều này phải là tự giác và thích ứng với bản chất cũng như điểm tiến hóa của người đệ tử cá nhân. Các cấp bậc khác nhau trong Thánh Đoàn được thảo luận, bản chất của các cuộc điểm đạo cần thực hiện được giảng dạy, và công việc của Đức Christ, với tư cách là Đứng Đầu Thánh Đoàn, được nghiên cứu. Nhờ đó, người đệ tử có một bức tranh rõ ràng về nhóm nội môn vốn là mục tiêu của mình.

4. *The Science of Meditation*. This with its techniques, and its various stages (alignment, concentration, meditation, contemplation, illumination and inspiration) are gradually mastered and by its means the disciple is taught the right use of the mind, right control of thought and right interpretation of all spiritual phenomena. He learns the meaning of illumination with its seven stages, and begins (with increasing effectiveness) to live the inspired life of a Son of God.

4. *Khoa học Tham thiền*. Khoa học này cùng với các kỹ thuật, và các giai đoạn khác nhau của nó (chỉnh hợp, tập trung, tham thiền, chiêm ngưỡng, soi sáng và cảm hứng) dần dần được nắm vững và nhờ phương tiện của nó, đệ tử được dạy cách sử dụng đúng đắn thể trí, kiểm soát đúng đắn tư tưởng và diễn giải đúng đắn mọi hiện tượng tinh thần. Y học được ý nghĩa của sự soi sáng với bảy giai đoạn của nó, và bắt đầu (với hiệu quả ngày càng tăng) sống cuộc đời đầy cảm hứng của một người Con của Thượng đế.

5. *The Laws of the Spiritual World* are studied and the disciple learns to apply the laws to himself, to events, to the world and to humanity.

5. *Các Định luật của Thế giới Tinh thần* được nghiên cứu và người đệ tử học cách áp dụng các định luật này vào bản thân, vào các sự kiện, vào thế giới và vào nhân loại.

These Laws include, among many others:

Những Định luật này bao gồm, trong số nhiều định luật khác:

a. The Law of Cause and Effect.

a. Định luật Nhân Quả.

b. The Law of Rebirth.

b. Định luật Tái sinh.

c. The Law of Evolution.

c. Định luật Tiến hóa.

d. The Law of Health.

d. Định luật Sức khỏe.

[278]

[278]

These Laws concern the manifestation of the world of spiritual values and impulses through the medium of the world of material phenomena.

Những Định luật này liên quan đến sự biểu lộ của thế giới các giá trị và xung động tinh thần thông qua môi trường của thế giới các hiện tượng vật chất.

6. *The Plan,* of which the Hierarchy is the custodian and which underlies all planetary happenings, furthering the divine purpose, is brought to the attention of the students; its working in the past, bringing humanity to its present point of development, is studied; the happenings of the present are interpreted in terms of God's plan and are investigated as a prelude to the future; the immediate step ahead is also deeply considered and the active participation of the student invoked. Later, when the disciple becomes an active conscious part of the Hierarchy, he is familiar with the broad outlines of the divine purpose and can cooperate intelligently with the immediate task.

6. *Thiên Cơ,* mà Thánh Đoàn là người gìn giữ và vốn nằm bên dưới mọi sự kiện hành tinh, thúc đẩy mục đích thiêng liêng, được đưa ra cho sự chú ý của các học viên; sự vận hành của nó trong quá khứ, đưa nhân loại đến điểm phát triển hiện tại, được nghiên cứu; các sự kiện của hiện tại được diễn giải theo phương diện kế hoạch của Thượng đế và được điều tra như một khúc dạo đầu cho tương lai; bước đi trước mắt cũng được xem xét sâu sắc và sự tham gia tích cực của người học viên được gợi lên. Sau này, khi người đệ tử trở thành một phần có ý thức tích cực của Thánh Đoàn, y sẽ quen thuộc với những nét đại cương của mục đích thiêng liêng và có thể hợp tác một cách thông minh với nhiệm vụ trước mắt.

7. *The Energies and Forces,* which are the very substance of creation, have to be understood and eventually controlled. The disciple learns that all that is manifesting in and on our planet is nothing but an aggregation of forces, producing forms, and that all is

7. *Các Năng lượng và Mãnh lực,* vốn là chính chất liệu của sự sáng tạo, phải được thấu hiểu và cuối cùng được kiểm soát. Người đệ tử học được rằng tất cả những gì đang biểu lộ trong và trên hành tinh của chúng ta không là gì khác ngoài một sự tập hợp của các

movement and livingness. He begins by learning the nature of the forces which make him what he is, as a man; he then learns to bring in a higher energy, that of the soul, to control these forces. He studies the nature of the spirit, soul and matter, usually calling them life, consciousness and form, or life, quality and appearance, and thus gains some insight into the nature of the divine Trinity and the electrical nature of all phenomena, including the human being.

mãnh lực, tạo ra các hình tướng, và rằng tất cả là sự chuyển động và sự sống động. Y bắt đầu bằng việc học hỏi bản chất của các mãnh lực tạo nên con người y như hiện tại; sau đó y học cách mang vào một năng lượng cao hơn, năng lượng của linh hồn, để kiểm soát các mãnh lực này. Y nghiên cứu bản chất của tinh thần, linh hồn và vật chất, thường gọi chúng là sự sống, tâm thức và hình tướng, hoặc sự sống, phẩm tính và hiện tướng, và do đó đạt được một số hiểu biết sâu sắc về bản chất của Tam Vị thiêng liêng và bản chất điện của mọi hiện tượng, bao gồm cả con người.

8. *Esoteric Psychology* is also regarded as of major importance. This marks a shift of attention away from the more material presentation of the old schools of esotericism, with their emphasis upon planes, the material building processes and the constitution of the forms. In the new schools, the emphasis will be upon the nature of the soul within the forms and upon that creating agent who works with and in the material world. The seven major types of people are studied; their characteristics are investigated, plus their relation to the seven groups into which the Hierarchy is divided and the seven great Rays or Energies (the emanations that the Bible calls "the seven spirits before the throne of God"). Thus the synthesis of all manifestation becomes apparent and the place of the part within the whole can be clearly seen.

8. *Tâm Lý Học Nội Môn* cũng được coi là có tầm quan trọng chính yếu. Điều này đánh dấu một sự chuyển dịch sự chú ý ra khỏi cách trình bày mang tính vật chất hơn của các trường phái huyền bí học cũ, với sự nhấn mạnh của chúng vào các cõi, các quá trình xây dựng vật chất và cấu tạo của các hình tướng. Trong các trường phái mới, sự nhấn mạnh sẽ được đặt vào bản chất của linh hồn bên trong các hình tướng và vào tác nhân sáng tạo đó, người làm việc với và trong thế giới vật chất. Bảy loại người chính yếu được nghiên cứu; các đặc điểm của họ được điều tra, cộng với mối quan hệ của họ với bảy nhóm mà Thánh Đoàn được phân chia thành và bảy Cung hay Năng lượng vĩ đại (các phát xạ mà Kinh Thánh gọi là "bảy thánh linh trước ngai của Thượng đế"). Do đó, sự tổng hợp của mọi biểu lộ trở nên rõ ràng và vị trí của bộ phận bên trong cái toàn thể có thể được nhìn thấy rõ ràng.

[279]

[279]

There are many subsidiary studies about which the disciple must know something prior to entering the future Schools of Initiation but the above will indicate the general curriculum which will be

Có nhiều nghiên cứu phụ trợ mà người đệ tử phải biết đôi chút trước khi gia nhập các Trường Điểm đạo tương lai nhưng những điều trên sẽ chỉ ra chương trình giảng dạy chung sẽ được thực hiện trong các trường

undertaken in the newer schools. The *Arcane School* is attempting to give a general grounding in these basic fundamentals, so that the student can profit by the wealth of literature and teaching which the remainder of this century will produce.

phái mới hơn. *Trường Arcane* đang nỗ lực cung cấp một nền tảng chung về những nguyên tắc cơ bản này, để người học viên có thể hưởng lợi từ kho tàng tài liệu và giáo huấn mà phần còn lại của thế kỷ này sẽ sản sinh.

The student has, first of all, to gain a general idea of the esoteric teaching; he will then know along which of the many lines he, as an individual, must go; he has to learn to apply the teaching in a practical way, transmuting theory into practice and demonstrating to himself the necessity and the possibility of his dwelling in the world of meaning. He will then recognise the relation of all events, individual, human and planetary, and the why and the wherefore of all happenings. As he gains a knowledge of esoteric psychology and masters some of the techniques of the meditation process, he is enabled to place himself upon the correct rung of the ladder of evolution; he knows then what is, for him, the next immediate step and his next goal for unfoldment; he knows also what he has to give in the service of humanity and whom he is able to help.

Trước hết, người học viên phải có được một ý niệm chung về giáo huấn nội môn; sau đó y sẽ biết trong số nhiều dòng tư tưởng, y, với tư cách cá nhân, phải đi theo dòng nào; y phải học cách áp dụng giáo huấn theo một cách thực tiễn, chuyển hóa lý thuyết thành thực hành và chứng minh cho bản thân thấy sự cần thiết và khả năng của việc y an trú trong thế giới của ý nghĩa. Sau đó, y sẽ nhận ra mối quan hệ của mọi sự kiện, cá nhân, nhân loại và hành tinh, cùng nguyên do và lý lẽ của mọi biến cố. Khi y đạt được tri thức về tâm lý học nội môn và nắm vững một số kỹ thuật của quy trình tham thiền, y có thể đặt mình lên nấc thang chính xác của chiếc thang tiến hóa; khi đó y biết đâu là bước đi trước mắt đối với y và mục tiêu mở mang tiếp theo của y; y cũng biết những gì y phải cho đi trong việc phụng sự nhân loại và y có thể giúp đỡ ai.

He begins to participate *consciously* in the great school of spiritual experience; in that school he eventually finds all his questions answered and his problems solved. He discovers that the major prerequisites for successful esoteric work are patience, persistent effort, vision and sound discriminative judgment. Given these, plus a sense of humour, an open mind and no fanaticism, the disciple will have rapid progress upon the "Lighted Way," as the Path is often called. He will find himself finally standing before the Door of Initiation upon which the words of Christ are inscribed, "Ask and it shall be given you; seek and ye shall find; knock and it shall be opened unto you."

Y bắt đầu tham gia *một cách có ý thức* vào trường học vĩ đại của trải nghiệm tinh thần; trong trường học đó, cuối cùng y tìm thấy tất cả các câu hỏi của mình được trả lời và các vấn đề của mình được giải quyết. Y khám phá ra rằng những điều kiện tiên quyết chính yếu cho công việc nội môn thành công là sự kiên nhẫn, nỗ lực bền bỉ, tầm nhìn và óc phán đoán phân biện đúng đắn. Với những điều này, cộng với khiếu hài hước, một tâm trí cởi mở và không cuồng tín, người đệ tử sẽ có sự tiến bộ nhanh chóng trên "Con Đường được Soi Sáng," như Đường Đạo thường được gọi. Cuối cùng, y sẽ thấy mình đứng trước Cánh Cửa Điểm Đạo, trên đó có khắc những

lời của Đức Christ, “Hãy xin thì sẽ được; hãy tìm thì sẽ thấy; hãy gõ cửa thì sẽ mở cho.”

January 1944

Tháng 1 năm 1944

THE PRINCIPLES OF THE ARCANE SCHOOL—CÁC NGUYÊN TẮC CỦA TRƯỜNG ARCANE

By ALICE A. BAILEY

Bởi ALICE A. BAILEY

[280]

[280]

As you enter the Arcane School and become an active part of this group, there are certain fundamental ideas or governing principles which we would like to put before you. Upon these, the success of the work depends, both yours and ours. You are undertaking a task for which your life and all previous lives (if you accept the Law of Rebirth and of fresh opportunity) have prepared you. The enterprise upon which you are entering is a tremendous one; it involves a re-orientation of your life and life methods, in all probability; it means the learning of the rules which govern the transfer of your life effort out of the fourth or human kingdom into the fifth kingdom. This kingdom is as much one of the kingdoms of nature as are the human or animal kingdoms; it is sometimes called the Kingdom of God and sometimes the Spiritual Hierarchy of our planet. It leads also to a preparation for those great expansions of consciousness which will transform your consciousness and make you constantly aware of the universal WHOLE, instead of identifying yourself with a tiny fraction of that Whole; it will enable you to substitute synthesis for that isolated separateness which is distinctive of the average human being.

Khi bạn gia nhập Trường Arcane và trở thành một phần tích cực của nhóm này, có một số ý tưởng cơ bản hoặc nguyên tắc chủ đạo mà chúng tôi muốn đặt ra trước bạn. Thành công của công việc phụ thuộc vào những điều này, cả của bạn và của chúng tôi. Bạn đang đảm nhận một nhiệm vụ mà cuộc đời này và tất cả các kiếp sống trước đây của bạn (nếu bạn chấp nhận Định luật Tái sinh và cơ hội mới) đã chuẩn bị cho bạn. Công việc mà bạn đang bước vào là một công việc to lớn; rất có thể nó bao hàm một sự tái định hướng cuộc đời và các phương pháp sống của bạn; nó có nghĩa là học hỏi các quy luật chi phối việc chuyển dịch nỗ lực sống của bạn ra khỏi giới thứ tư hay giới nhân loại để vào giới thứ năm. Giới này cũng là một trong các giới của tự nhiên giống như giới nhân loại hay giới động vật; đôi khi nó được gọi là Thiên Giới và đôi khi là Thánh Đoàn Tinh thần của hành tinh chúng ta. Nó cũng dẫn đến sự chuẩn bị cho những sự mở rộng tâm thức to lớn sẽ chuyển đổi tâm thức của bạn và làm cho bạn liên tục nhận biết về TỔNG THỂ vũ trụ, thay vì đồng hóa mình với một phần nhỏ bé của Tổng thể đó; nó sẽ cho phép bạn thay thế sự tổng hợp cho sự chia rẽ cô lập vốn là đặc trưng của con người trung bình.

As you face this new life of training and of growth into a new and spiritual livingness,

Khi bạn đối diện với cuộc sống rèn luyện mới mẻ này và sự tăng trưởng vào một sự sống

there are certain essential propositions and esoteric conditions which when once grasped will simplify your approach to that kingdom and to the truth, and which will help you to recognise the sure foundation upon which you stand. We feel it right that you should ask and we should answer certain important questions, such as:-

động tinh thần mới, có một số mệnh đề cốt yếu và các điều kiện nội môn mà khi đã nắm bắt được sẽ đơn giản hóa cách tiếp cận của bạn với giới đó và với chân lý, và sẽ giúp bạn nhận ra nền tảng chắc chắn mà bạn đang đứng trên đó. Chúng tôi cảm thấy đúng đắn khi bạn nên hỏi và chúng tôi nên trả lời một số câu hỏi quan trọng, chẳng hạn như:-

What is the purpose of the Arcane School?

Mục đích của Trường Arcane là gì?

What is the nature of its teaching?

Bản chất giáo huấn của nó là gì?

What are the principles governing the training and the help given?

Các nguyên tắc chi phối việc rèn luyện và sự giúp đỡ được đưa ra là gì?

To what am I committed when I join the Arcane School?

Tôi cam kết điều gì khi gia nhập Trường Arcane?

What are the hall marks of the true esoteric school, and does the Arcane School conform to them?

Đâu là những dấu hiệu xác thực của trường nội môn chân chính, và Trường Arcane có phù hợp với chúng không?

By what basic concepts and ideas is the Arcane School governed?

Trường Arcane được chi phối bởi những khái niệm và ý tưởng cơ bản nào?

[281]

[281]

There are seven principles or governing objectives to which all the Arcane School workers and students are asked to conform. A study of these will greatly facilitate all future work, disposing of questions and clearing the way for an understanding progress. *These principles are unchanging and will never be altered;* if they are altered, then the Arcane School will no longer serve its originating purpose.

Có bảy nguyên tắc hay mục tiêu chủ đạo mà tất cả các nhân viên và học viên Trường Arcane được yêu cầu tuân theo. Việc nghiên cứu những điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi rất nhiều cho mọi công việc trong tương lai, giải quyết các câu hỏi và dọn đường cho một sự tiến bộ đầy hiểu biết. *Những nguyên tắc này là bất biến và sẽ không bao giờ thay đổi;* nếu chúng bị thay đổi, thì Trường Arcane sẽ không còn phục vụ mục đích ban đầu của nó nữa.

Methods and techniques may change; dogmas and doctrines appear and disappear

Các phương pháp và kỹ thuật có thể thay đổi; các giáo điều và học thuyết xuất hiện và biến

as the *Ageless Wisdom* presents itself, generation after generation, and the continuity of revelation unfolds as the need of humanity demands it; but the underlying objective of all esoteric schools (including, therefore, the Arcane School) remains ever the same. That objective is *the revelation of divinity in man and in the universe,* and this leads inevitably to the acknowledgment of God Transcendent, and of God Immanent. It is right that the terminologies and the presentations of the One Truth should change with the changing times, thus meeting the need of the varied peoples of the world, but that which they seek to express remains forever unalterable. It is to be hoped that—decade by decade—the techniques and the methods of training offered by the Arcane School will change in response to the demanding needs of aspirants, to the unfoldment of the human mind, and the development, consequently, of human culture and civilisation. These changes, however, must never be at the expense of truth or lead to a distortion of the esoteric teaching; neither must they assume undue importance or too great a proportion, thus obliterating Reality or veiling the Vision.

mất khi *Minh Triết Ngàn Đời* tự trình bày, thế hệ này qua thế hệ khác, và sự liên tục của mặc khải mở ra khi nhu cầu của nhân loại đòi hỏi; nhưng mục tiêu cơ bản của tất cả các trường nội môn (bao gồm, do đó, cả Trường Arcane) vẫn luôn như cũ. Mục tiêu đó là *sự mặc khải về thiên tính nơi con người và trong vũ trụ,* và điều này chắc chắn dẫn đến sự thừa nhận Thượng đế Siêu Việt, và Thượng đế Nội Tại. Việc các thuật ngữ và cách trình bày Chân lý Duy nhất thay đổi theo thời đại là đúng đắn, do đó đáp ứng nhu cầu của các dân tộc đa dạng trên thế giới, nhưng cái mà chúng tìm cách diễn đạt vẫn mãi mãi không thể thay đổi. Hy vọng rằng—qua từng thập kỷ—các kỹ thuật và phương pháp rèn luyện do Trường Arcane đưa ra sẽ thay đổi để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của những người chí nguyện, sự mở mang của trí tuệ con người, và do đó, sự phát triển của văn hóa và văn minh nhân loại. Tuy nhiên, những thay đổi này không bao giờ được đánh đổi bằng chân lý hoặc dẫn đến sự bóp méo giáo huấn nội môn; chúng cũng không được chiếm tầm quan trọng thái quá hoặc tỷ lệ quá lớn, do đó xóa bỏ Thực tại hoặc che khuất Tầm nhìn.

The seven principles or essential propositions are as follows:—

Bảy nguyên tắc hay các mệnh đề cốt yếu là như sau:—

1. The Arcane School is a training school for disciples. It is *not* a school for probationary disciples or for devotional aspirants.

1. Trường Arcane là một trường huấn luyện dành cho các đệ tử. Nó *không phải* là một trường dành cho các đệ tử dự bị hoặc cho những người chí nguyện sùng tín.

2. The Arcane School trains *adult* men and women so that they may take their next step upon the path of evolution.

2. Trường Arcane huấn luyện những người nam và nữ *trưởng thành* để họ có thể thực hiện bước tiếp theo trên con đường tiến hóa.

3. The Arcane School recognises the *fact* of the Spiritual Hierarchy of the planet and

3. Trường Arcane thừa nhận *thực tế* về Thánh Đoàn Tinh thần của hành tinh và đưa ra hướng dẫn về phương thức mà nhờ đó

gives instruction in the mode whereby that Hierarchy may be approached and entered.

Thánh Đoàn có thể được tiếp cận và gia nhập.

4. The Arcane School teaches the practical belief that the "souls of men are one."

4. Trường Arcane giảng dạy niềm tin thực tiễn rằng "linh hồn của nhân loại là một."

5. The Arcane School emphasises the necessity *to live* the spiritual life and rejects all claims to spiritual status.

5. Trường Arcane nhấn mạnh sự cần thiết *phải sống* cuộc đời tinh thần và bác bỏ mọi tuyên bố về địa vị tinh thần.

6. The Arcane School is non-sectarian, non-political, and international in its scope. [282]

6. Trường Arcane là phi tông phái, phi chính trị, và mang tính quốc tế trong phạm vi của nó. [282]

7. The Arcane School emphasises no theological dogmas, but simply teaches the Ageless Wisdom, as recognised in all lands down through the ages.

7. Trường Arcane không nhấn mạnh các giáo điều thần học nào, mà chỉ đơn giản giảng dạy Minh Triết Ngàn Đời, như đã được công nhận ở mọi vùng đất qua các thời đại.

Let us take each one of these foundational principles and see what they mean and how they are expressed through the Arcane School methods and mode of working.

Chúng ta hãy xem xét từng nguyên tắc nền tảng này và xem chúng có ý nghĩa gì và chúng được thể hiện như thế nào thông qua các phương pháp và phương thức làm việc của Trường Arcane.

I. The Arcane School is a training school for disciples.

I. Trường Arcane là một trường huấn luyện dành cho các đệ tử.

At the close of the world war (1914-1945) the Arcane School had been in existence for nearly 25 years and had, in that time, serviced over 20,000 people. Its curriculum is progressive; step by step the studies deepen and the meditation work becomes more intensive as the student passes from one degree to another.

Vào lúc kết thúc cuộc chiến tranh thế giới (1914-1945), Trường Arcane đã tồn tại được gần 25 năm và trong thời gian đó, đã phục vụ hơn 20.000 người. Chương trình giảng dạy của nó mang tính tiến bộ; từng bước một, các nghiên cứu đi sâu hơn và công việc tham thiền trở nên chuyên sâu hơn khi người học viên chuyển từ cấp độ này sang cấp độ khác.

No teaching is given at any time in the development of the psychic powers; people are not taught to be clairvoyant or clairaudient; no training is given in magic or in the use of magical rituals, and nothing is

Không có sự giảng dạy nào được đưa ra vào bất kỳ lúc nào về việc phát triển các quyền năng thông linh; mọi người không được dạy để trở thành người có thông nhãn hay thông nhĩ; không có sự huấn luyện nào được đưa ra

taught at any stage on sex magic. Our whole emphasis is laid upon spiritual living, upon the mental grasp of the occult teaching and upon those rules and processes which will bring about right relations to one's fellowmen, right relation to one's own soul, right relation to the Spiritual Hierarchy (of which the Christ is the Supreme Head), and right relation to a Master and His ashram, or group.

về huyền thuật hay việc sử dụng các nghi lễ huyền thuật, và không có gì được dạy ở bất kỳ giai đoạn nào về ma thuật tình dục. Toàn bộ sự nhấn mạnh của chúng tôi được đặt vào đời sống tinh thần, vào sự nắm bắt trí tuệ đối với giáo huấn huyền bí và vào các quy tắc và quy trình sẽ mang lại những mối quan hệ đúng đắn với đồng loại, mối quan hệ đúng đắn với linh hồn của chính mình, mối quan hệ đúng đắn với Thánh Đoàn Tinh thần (trong đó Đức Christ là Đứng Đầu Tối Cao), và mối quan hệ đúng đắn với một Chân sư và Ashram, hay nhóm của Ngài.

Because the Arcane School is designed solely to train people to be conscious, working disciples, its curriculum is definitely eliminative. The work you are asked to do is not easy, nor is it intended to be easy. The standard maintained and desired is high and the work is planned in such a way that those whose mental equipment and spiritual aspiration are inadequate to the requirements automatically drop out; they find, *for themselves,* that they cannot cope with the work. We never encourage people to stay in the work unless they show fitness, for they only get discouraged and labour under a sense of failure and this is bad for all concerned.

Bởi vì Trường Arcane được thiết kế chỉ để huấn luyện mọi người trở thành những đệ tử làm việc có ý thức, chương trình giảng dạy của nó dứt khoát mang tính đào thải. Công việc bạn được yêu cầu làm không dễ dàng, cũng không nhằm mục đích dễ dàng. Tiêu chuẩn được duy trì và mong muốn là cao và công việc được lên kế hoạch theo cách mà những người có trang bị trí tuệ và khát vọng tinh thần không đủ đáp ứng các yêu cầu sẽ tự động bỏ cuộc; họ *tự mình* nhận thấy rằng họ không thể đương đầu với công việc. Chúng tôi không bao giờ khuyến khích mọi người ở lại trong công việc trừ khi họ thể hiện sự phù hợp, vì họ chỉ thêm nản lòng và làm việc dưới cảm giác thất bại và điều này là xấu cho tất cả các bên liên quan.

Discipleship entails a loving heart and a keen, alert mind. The loving heart has always been emphasised, plus devotion, by the churches and the esoteric groups. This is a basic truth and necessity, but a keen, alert and trained mind is of equal importance. The Masters reach the world of men through their disciples; that is the way They choose to work. They are seeking, therefore, intelligent, [283] self-controlled men and women—with vision and with a self-imposed, spiritual discipline—through

Địa vị đệ tử đòi hỏi một trái tim yêu thương và một trí tuệ sắc bén, tỉnh táo. Trái tim yêu thương luôn được nhấn mạnh, cùng với lòng sùng tín, bởi các nhà thờ và các nhóm nội môn. Đây là một chân lý cơ bản và cần thiết, nhưng một trí tuệ sắc bén, tỉnh táo và được rèn luyện cũng có tầm quan trọng ngang bằng. Các Chân sư tiếp cận thế giới loài người thông qua các đệ tử của Các Ngài; đó là cách Các Ngài chọn để làm việc. Do đó, Các Ngài đang tìm kiếm những người nam và nữ thông minh, [283] tự chủ—có tầm nhìn và

whom that work can be carried forward. Intentionally, therefore, we make the work difficult and keep the standard of requirements high because we, too, are looking for people who can use their minds or who show at least a *willingness* to develop and use their mental processes. The need of the more emotional and aspirational types and of the devotees can well be met in other groups and esoteric schools, and is thus being met.

kỷ luật tinh thần tự giác—những người mà thông qua họ công việc đó có thể được tiến hành. Do đó, chúng tôi cố ý làm cho công việc trở nên khó khăn và giữ tiêu chuẩn yêu cầu cao bởi vì chúng tôi cũng đang tìm kiếm những người có thể sử dụng trí tuệ của họ hoặc ít nhất thể hiện sự *sẵn lòng* phát triển và sử dụng các quy trình trí tuệ của họ. Nhu cầu của những loại người thiên về cảm xúc và khát vọng hơn cũng như của những người sùng tín hoàn toàn có thể được đáp ứng trong các nhóm và trường phái nội môn khác, và do đó đang được đáp ứng.

Running through all the work of the Arcane School is the theme of service. Service to one's fellowmen is the hallmark of a disciple and the key also which opens for him the door of initiation. Therefore, all who enter the School and face the new cycle of training find us saying to them: Study, think and prove to yourself and to us that you have grasped the teaching by writing your study papers; learn to meditate and so make a contact with your true spiritual Self, the soul, and make service the expression of what you know. These three things should be your main spiritual pre-occupation during the time spent in the earlier degrees. You will find that, as each year slips away, your grasp of the way into the Hierarchy grows steadily and your entire life will be taking on fuller and richer meaning. It is the world of meaning that we are trying to penetrate. You will then find that the succeeding degrees will open their doors to you, for you will be found to have covered the necessary preliminary work, to have assimilated a certain measure of technical and academic knowledge, to have certain spiritual contacts and arrived at certain great recognitions.

Chạy xuyên suốt mọi công việc của Trường Arcane là chủ đề phụng sự. Phụng sự đồng loại là dấu hiệu xác thực của một người đệ tử và cũng là chìa khóa mở ra cho y cánh cửa điểm đạo. Do đó, tất cả những ai gia nhập Trường và đối mặt với chu kỳ rèn luyện mới đều thấy chúng tôi nói với họ: Hãy học tập, suy ngẫm và chứng minh cho bản thân bạn và cho chúng tôi thấy rằng bạn đã nắm bắt được giáo huấn bằng cách viết các bài nghiên cứu của mình; hãy học cách tham thiền và nhờ đó tạo ra mối liên hệ với Chân Ngã tinh thần đích thực của bạn, linh hồn, và biến sự phụng sự thành biểu hiện của những gì bạn biết. Ba điều này nên là mối bận tâm tinh thần chính của bạn trong thời gian ở các cấp độ ban đầu. Bạn sẽ thấy rằng, khi mỗi năm trôi qua, sự nắm bắt của bạn về con đường vào Thánh Đoàn tăng trưởng đều đặn và toàn bộ cuộc sống của bạn sẽ mang lấy ý nghĩa đầy đủ và phong phú hơn. Chính thế giới của ý nghĩa là nơi mà chúng ta đang cố gắng thâm nhập. Sau đó, bạn sẽ thấy rằng các cấp độ kế tiếp sẽ mở cửa cho bạn, vì bạn sẽ được nhận thấy là đã hoàn thành công việc sơ bộ cần thiết, đã thâu nhận được một lượng kiến thức kỹ thuật và học thuật nhất định, đã có những tiếp xúc tinh thần nhất định và đạt được những sự nhận biết to lớn nào đó.

II. The Arcane School trains adult men and women for their next step on the Path of Evolution.

II. Trường Arcane huấn luyện những người nam và nữ trưởng thành cho bước tiếp theo của họ trên Con đường Tiến hóa.

When you enter the Arcane School you are taking part in a new experiment in adult education. This experiment is based on three major expectations:

Khi bạn gia nhập Trường Arcane, bạn đang tham gia vào một cuộc thử nghiệm mới trong giáo dục người trưởng thành. Cuộc thử nghiệm này dựa trên ba kỳ vọng chính:

These are as follows:—

Những điều này như sau:—

1. Each student is pledged to occult obedience.

1. Mỗi học viên cam kết tuân phục huyền bí.

2. Each student is entirely free to profit or not by the school curriculum.

2. Mỗi học viên hoàn toàn tự do hưởng lợi hoặc không từ chương trình giảng dạy của trường.

3. Each student can, if he chooses, become a worker in the Arcane School.

3. Mỗi học viên có thể, nếu y chọn, trở thành một nhân viên trong Trường Arcane.

What actually is an adult person? He is—from our point of view—a man or woman who has achieved a certain basic integration or integrations, or is consciously attempting to attain them. To be an adult has, in fact, nothing to do with the age of the person. We hold (as does modern psychology) that a human being is a synthesis of the physical nature, vital activity, the sumtotal of emotional states and feeling, and the mind. These various aspects are often unrelated to each other and in the majority of cases the emotional nature dominates all the others, the mind having little opportunity to make its presence felt. When, however, a measure of balance or equilibrium is attained, when the mind, the emotional nature and the vital, physical person constitute one functioning unity, then the man is an adult being. He warrants the name of "personality" and has brought about within

Thực sự một người trưởng thành là gì? Theo quan điểm của chúng tôi, y là một người nam hay nữ đã đạt được một sự tích hợp hoặc những sự tích hợp cơ bản nhất định, hoặc đang nỗ lực một cách có ý thức để đạt được chúng. Thực tế, việc là một người trưởng thành không liên quan gì đến tuổi tác của người đó. Chúng tôi cho rằng (giống như tâm lý học hiện đại) con người là một sự tổng hợp của bản chất thể xác, hoạt động sinh lực, tổng thể các trạng thái cảm xúc và cảm giác, và trí tuệ. Các phương diện khác nhau này thường không liên quan đến nhau và trong đa số trường hợp, bản chất cảm xúc chi phối tất cả những cái khác, trí tuệ có ít cơ hội để làm cho sự hiện diện của nó được cảm thấy. Tuy nhiên, khi đạt được một mức độ cân bằng hoặc quân bình, khi trí tuệ, bản chất cảm xúc và con người sinh lực, thể xác cấu thành nên một thể thống nhất hoạt động, thì con người là một thực thể trưởng thành. Y xứng đáng với tên gọi "phàm ngã"

himself (as a result of the evolutionary process) a series of integrations.

và đã mang lại bên trong chính mình (như một kết quả của quá trình tiến hóa) một loạt các sự tích hợp.

Many of the students in the Arcane School are working at the problem of personality integration or at the task of developing the mind so that it may effectively control the emotional nature and direct the activities of the man upon the physical plane. Others have attained a fair measure of this personality integration and are now working at a still higher synthesis, i.e., that of the soul with the personality or of the higher Self with the lower self. When this latter integration has been achieved, then the man can be regarded as a "soul-infused personality." At this point, or when it is in process of accomplishment, he can become an accepted disciple—technically understood.

Nhiều học viên trong Trường Arcane đang làm việc với vấn đề tích hợp phàm ngã hoặc với nhiệm vụ phát triển trí tuệ để nó có thể kiểm soát hiệu quả bản chất cảm xúc và chỉ đạo các hoạt động của con người trên cõi trần. Những người khác đã đạt được một mức độ khá về sự tích hợp phàm ngã này và hiện đang làm việc ở một sự tổng hợp cao hơn nữa, tức là sự tổng hợp của linh hồn với phàm ngã hoặc của Chân Ngã cao hơn với phàm ngã thấp hơn. Khi sự tích hợp sau này đã đạt được, thì con người có thể được coi là một "phàm ngã được linh hồn thấm nhuần". Tại điểm này, hoặc khi nó đang trong quá trình hoàn thành, y có thể trở thành một đệ tử được chấp nhận—theo cách hiểu chuyên môn.

The *occult obedience* referred to is the obedience rendered by man, the personality, to his own soul. It does *not* refer to obedience to any teacher or body of doctrines. In the Arcane School, no pledges or vows to obey are exacted from any student, at any stage. As the students have voluntarily entered the school, we assume that they will (still voluntarily) attempt to carry out the requirements. This expectation has, however, nothing to do with occult obedience, but is simply commonsense. Occult obedience is a spontaneous reaction of the mind to the imposition of the desires or will of the soul. It means that the aspirant to discipleship is training himself to become sensitive to impressions coming from his soul and then hastens to obey. The goal of meditation is, first of all, to bring about this sensitivity and enable the student, therefore, to work in the light of soul guidance. [285] The personality becomes increasingly

Sự tuân phục huyền bí được đề cập đến là sự tuân phục mà con người, phàm ngã, dành cho chính linh hồn của mình. Nó *không* đề cập đến sự tuân phục đối với bất kỳ giáo viên hoặc hệ thống giáo lý nào. Trong Trường Arcane, không có cam kết hay lời thề tuân phục nào được đòi hỏi từ bất kỳ học viên nào, ở bất kỳ giai đoạn nào. Vì các học viên đã tự nguyện gia nhập trường, chúng tôi giả định rằng họ sẽ (vẫn tự nguyện) cố gắng thực hiện các yêu cầu. Tuy nhiên, kỳ vọng này không liên quan gì đến sự tuân phục huyền bí, mà chỉ đơn giản là lẽ thường. Sự tuân phục huyền bí là một phản ứng tự phát của trí tuệ đối với sự áp đặt của những mong muốn hoặc ý chí của linh hồn. Nó có nghĩa là người chí nguyện cho địa vị đệ tử đang rèn luyện bản thân để trở nên nhạy cảm với những ấn tượng đến từ linh hồn mình và sau đó nhanh chóng tuân theo. Mục tiêu của tham thiền, trước hết, là mang lại sự nhạy cảm này và do đó cho phép người học viên

sensitive to soul impression by this means and by following the path of true occult obedience.

làm việc dưới ánh sáng của sự dẫn dắt từ linh hồn. [285] Phàm ngã trở nên ngày càng nhạy cảm với ấn tượng linh hồn bằng phương tiện này và bằng cách đi theo con đường của sự tuân phục huyền bí chân chính.

The school workers and secretaries—both at Headquarters and in the field—never seek to interfere in the spiritual life and efforts of the student. The help given in the meditation work and the suggestions made concerning the spiritual life are freely offered. The requirements cannot be imposed. If the student profits by the work and by the help given, we are glad but (in the last analysis) it is his business what he does with them; if he does not avail himself of the opportunities presented, that again is his business.

Các nhân viên và thư ký trường—cả tại Trụ sở chính và tại các chi nhánh—không bao giờ tìm cách can thiệp vào đời sống tinh thần và nỗ lực của người học viên. Sự giúp đỡ được đưa ra trong công việc tham thiền và những gợi ý liên quan đến đời sống tinh thần được cung cấp một cách tự do. Các yêu cầu không thể bị áp đặt. Nếu người học viên hưởng lợi từ công việc và từ sự giúp đỡ được đưa ra, chúng tôi rất vui mừng nhưng (xét cho cùng) việc y làm gì với chúng là việc của y; nếu y không tận dụng các cơ hội được trình bày, đó một lần nữa lại là việc của y.

To leave the student *completely free* is a fundamental aim of the Arcane School. This is necessary if he is ever to learn to handle himself intelligently and to grow spiritually. The student can work or not, as he chooses; he is free to leave, when he so desires. Necessarily, if the student never works, never studies, and never sends in his meditation reports, we are forced eventually to conclude that he is not interested and then we drop his name from our active list. We naturally reserve to ourselves the right to drop a student from our list if we feel he is not profiting from what we are seeking to give him.

Để cho người học viên *hoàn toàn tự do* là một mục đích cơ bản của Trường Arcane. Điều này là cần thiết nếu y muốn học cách xử lý bản thân một cách thông minh và tăng trưởng về mặt tinh thần. Người học viên có thể làm việc hay không, tùy y chọn; y được tự do rời đi khi y muốn. Tất nhiên, nếu người học viên không bao giờ làm việc, không bao giờ học tập, và không bao giờ gửi các báo cáo tham thiền, cuối cùng chúng tôi buộc phải kết luận rằng y không quan tâm và sau đó chúng tôi xóa tên y khỏi danh sách hoạt động của mình. Chúng tôi tự nhiên dành cho mình quyền loại một học viên khỏi danh sách nếu chúng tôi cảm thấy y không hưởng lợi từ những gì chúng tôi đang tìm cách trao cho y.

It is also our policy to leave the student entirely free as regards his private life. The Arcane School imposes no physical disciplines upon the students; we do not require that a man should be a vegetarian,

Chính sách của chúng tôi cũng là để cho người học viên hoàn toàn tự do đối với đời sống riêng tư của mình. Trường Arcane không áp đặt các kỷ luật thể xác nào lên các học viên; chúng tôi không yêu cầu một

that he should not smoke or touch alcohol, as is frequently the case in occult schools. We regard these matters as entirely his own affair and concern, and we feel that, given the right teaching, he will make his own adjustments in these matters. We know that the soul imposes its own disciplines upon its agent, the personality. It is our task to train him to know his own soul and to be obedient to the requirements of that soul. We therefore set no standard of living for the students, nor do we interfere in their private affairs; the soul will set its own standard as time goes on, if the student is sincere and earnest. We ask no questions and listen to no gossip. We realise that all of us have to learn to be Masters by achieving mastery, so that the One Master in the heart can assume control. It is our aim to help the student to bring in that control by teaching him the ancient rules governing the Path of Discipleship, adapting them to modern conditions and to the more advanced mental comprehension of the modern aspirant.

người phải ăn chay, không hút thuốc hay không động đến rượu, như thường thấy trong các trường huyền môn. Chúng tôi coi những vấn đề này hoàn toàn là việc riêng và mối quan tâm của y, và chúng tôi cảm thấy rằng, với giáo huấn đúng đắn, y sẽ tự thực hiện những điều chỉnh của mình trong các vấn đề này. Chúng tôi biết rằng linh hồn áp đặt các kỷ luật của riêng nó lên tác nhân của nó, phàm ngã. Nhiệm vụ của chúng tôi là huấn luyện y biết linh hồn của chính mình và tuân phục các yêu cầu của linh hồn đó. Do đó, chúng tôi không đặt ra tiêu chuẩn sống nào cho các học viên, cũng không can thiệp vào công việc riêng tư của họ; linh hồn sẽ đặt ra tiêu chuẩn riêng của nó khi thời gian trôi qua, nếu người học viên chân thành và tha thiết. Chúng tôi không hỏi câu hỏi nào và không nghe chuyện ngồi lê đôi mách. Chúng tôi nhận ra rằng tất cả chúng ta đều phải học cách trở thành những Chân sư bằng cách đạt được sự làm chủ, để Chân sư Duy nhất trong con tim có thể nắm quyền kiểm soát. Mục tiêu của chúng tôi là giúp người học viên mang lại sự kiểm soát đó bằng cách dạy y các quy tắc cổ xưa chi phối Con Đường Đệ Tử, thích ứng chúng với các điều kiện hiện đại và với sự thấu hiểu trí tuệ tiến bộ hơn của người chí nguyện hiện đại.

[286]

[286]

We also leave our students free to serve as they like and where they like. We do not demand that they join this, that or the other activity, as do some of the esoteric groups. We—as an organisation—exact no service from them; we have no lodges, centres or meetings which we expect them to attend; we leave them free to work in any group, church, organisation or social and welfare activity which may appeal to them. Our belief is that if we have given them anything of spiritual value, then they should take it

Chúng tôi cũng để cho các học viên tự do phụng sự theo cách họ thích và nơi họ thích. Chúng tôi không yêu cầu họ tham gia hoạt động này, hoạt động kia hay hoạt động nọ, như một số nhóm nội môn vẫn làm. Chúng tôi—với tư cách là một tổ chức—không đòi hỏi sự phụng sự nào từ họ; chúng tôi không có các chi bộ, trung tâm hay cuộc họp nào mà chúng tôi mong đợi họ tham dự; chúng tôi để họ tự do làm việc trong bất kỳ nhóm, nhà thờ, tổ chức hay hoạt động xã hội và phúc lợi nào thu hút họ hoặc đòi hỏi lòng

and use it in the environment (no matter what it is) which evokes their interest or which demands their loyalty. This complete freedom to work and serve *outside* the Arcane School is the reason why we have students with so many loyalties actively associated with us as students, but at the same time as actively working in other groups. You will find several kinds of Theosophists and Rosicrucians working in the Arcane School as well as Christian Scientists, churchmen of every denomination—Protestant and Catholic—and men and women of every type of religious and political persuasion. They feel free and they *are* free.

trung thành của họ. Niềm tin của chúng tôi là nếu chúng tôi đã trao cho họ bất cứ điều gì có giá trị tinh thần, thì họ nên nhận lấy và sử dụng nó trong môi trường (bất kể đó là gì) khơi dậy sự quan tâm của họ hoặc đòi hỏi lòng trung thành của họ. Sự tự do hoàn toàn để làm việc và phụng sự *bên ngoài* Trường Arcane là lý do tại sao chúng tôi có những học viên với rất nhiều lòng trung thành đang tích cực liên kết với chúng tôi với tư cách là học viên, nhưng đồng thời cũng tích cực làm việc trong các nhóm khác. Bạn sẽ tìm thấy nhiều loại người Thông Thiên Học và Rosicrucian đang làm việc trong Trường Arcane cũng như các tín đồ Khoa học Cơ đốc, giáo dân của mọi giáo phái—Tin lành và Công giáo—và những người nam nữ thuộc mọi loại tín ngưỡng tôn giáo và chính trị. Họ cảm thấy tự do và họ *thực sự* tự do.

Again, Arcane School students can form their own groups and give expression to their own ideas and modes of service without interference from us. This they frequently do. However, we take absolutely no responsibility for such groups and they are not regarded as part of the Arcane School or as in any way affiliated with us; they are never sponsored by us. We take no responsibility for them or for what they teach; we do however welcome the effort as providing a field of service for the student and we approve of the attempt to spread the teaching of the Ancient Wisdom. We regard it as a healthy sign when a student tries to work this way, for the need of the world for this teaching is very great and many hundreds can be reached in this manner.

Một lần nữa, các học viên Trường Arcane có thể thành lập các nhóm riêng của họ và biểu đạt những ý tưởng và phương thức phụng sự riêng của họ mà không có sự can thiệp từ chúng tôi. Họ thường làm điều này. Tuy nhiên, chúng tôi hoàn toàn không chịu trách nhiệm về các nhóm như vậy và họ không được coi là một phần của Trường Arcane hoặc liên kết với chúng tôi theo bất kỳ cách nào; họ không bao giờ được chúng tôi bảo trợ. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về họ hoặc về những gì họ giảng dạy; tuy nhiên, chúng tôi hoan nghênh nỗ lực này như việc cung cấp một trường hoạt động phụng sự cho người học viên và chúng tôi tán thành nỗ lực lan truyền giáo huấn của Minh Triết Cổ Truyền. Chúng tôi coi đó là một dấu hiệu lành mạnh khi một học viên cố gắng làm việc theo cách này, vì nhu cầu của thế giới đối với giáo huấn này là rất lớn và hàng trăm người có thể được tiếp cận theo cách này.

Finally, this experiment in adult education is unique in that the senior students can

Cuối cùng, cuộc thử nghiệm này trong giáo dục người trưởng thành là độc đáo ở chỗ các

become school workers, teachers, and as secretaries supervise the work of the younger students. This they can do if they show a grasp of the teaching, are intelligent and love their fellowmen. In 1947 we had about 140 school secretaries but their numbers increase naturally as the school grows, and it is growing very fast. These secretaries are of every nationality. The work of the students in the most advanced degrees is handled by two groups at the Headquarters in New York.

III. The Arcane School recognises the fact of the Spiritual Hierarchy.

[287]

The school is kept rigidly free from dogmas and doctrines. No one is expected to accept this, that or the other truth; and if they reject what some of us believe and accept, we feel that that is their own business and none of ours. It makes no difference whatsoever in the attitude of the workers at Headquarters if a student rejects the doctrine of reincarnation and refuses to believe in the Hierarchy and the Masters of the Wisdom. All we ask is that he investigate the reasons for and against such beliefs and then abide by what he feels to be right. Certain beliefs are, however, of such ancient origin that they are generally accepted, either as recognised truths, as basic premises or as interesting hypotheses. This attitude or approach to truth we ask the student to hold because we feel that he should regard these presented truths as providing a fair field for honest investigation. This holds true as regards the belief in the factual nature of the Spiritual Hierarchy; this truth is approached in our presentation from the angle of evolutionary

học viên cấp cao có thể trở thành nhân viên trường, giáo viên, và với tư cách là thư ký giám sát công việc của các học viên trẻ hơn. Họ có thể làm điều này nếu họ thể hiện sự nắm bắt giáo huấn, thông minh và yêu thương đồng loại. Vào năm 1947, chúng tôi có khoảng 140 thư ký trường nhưng số lượng của họ tăng lên một cách tự nhiên khi trường phát triển, và nó đang phát triển rất nhanh. Các thư ký này thuộc mọi quốc tịch. Công việc của các học viên ở các cấp độ cao nhất được xử lý bởi hai nhóm tại Trụ sở chính ở New York.

III. Trường Arcane thừa nhận thực tế về Thánh Đoàn Tinh thần.

[287]

Trường được giữ hoàn toàn không có giáo điều và học thuyết. Không ai bị mong đợi phải chấp nhận chân lý này, chân lý kia hay chân lý nọ; và nếu họ bác bỏ những gì một số chúng tôi tin và chấp nhận, chúng tôi cảm thấy rằng đó là việc riêng của họ và không liên quan gì đến chúng tôi. Không có sự khác biệt nào trong thái độ của các nhân viên tại Trụ sở chính nếu một học viên bác bỏ học thuyết luân hồi và từ chối tin vào Thánh Đoàn và các Chân sư Minh Triết. Tất cả những gì chúng tôi yêu cầu là y điều tra các lý do ủng hộ và phản đối những niềm tin như vậy và sau đó tuân theo những gì y cảm thấy là đúng. Tuy nhiên, một số niềm tin có nguồn gốc cổ xưa đến mức chúng thường được chấp nhận, hoặc như những chân lý được công nhận, như những tiền đề cơ bản hoặc như những giả thuyết thú vị. Thái độ hoặc cách tiếp cận chân lý này là điều chúng tôi yêu cầu người học viên giữ vững bởi vì chúng tôi cảm thấy rằng y nên coi những chân lý được trình bày này như việc cung cấp một trường hoạt động công bằng cho sự điều tra trung thực. Điều này đúng đối với

development; the graded order of Beings Who constitute the Hierarchy are regarded by us as constituting the fifth kingdom in nature, a necessary product of the experience of life in the fourth kingdom, the human. It is the Spiritual Hierarchy to which the Christian teaching of the Kingdom of God surely refers. If this premise is true, then the existence of this kingdom can be scientifically considered as an integral part of the great evolutionary process with its order of living beings, moving onward in ordered progression from the tiniest atom up to God Himself.

niềm tin vào bản chất thực tế của Thánh Đoàn Tinh thần; chân lý này được tiếp cận trong phần trình bày của chúng tôi từ góc độ phát triển tiến hóa; trật tự phân cấp của các Đấng cấu thành nên Thánh Đoàn được chúng tôi coi là cấu thành nên giới thứ năm trong tự nhiên, một sản phẩm tất yếu của trải nghiệm sống trong giới thứ tư, giới nhân loại. Chính Thánh Đoàn Tinh thần là điều mà giáo lý Cơ đốc về Thiên Giới chắc chắn đề cập đến. Nếu tiền đề này là đúng, thì sự tồn tại của giới này có thể được xem xét một cách khoa học như một phần không thể thiếu của quá trình tiến hóa vĩ đại với trật tự của các sinh linh, di chuyển về phía trước trong sự tiến triển có trật tự từ nguyên tử nhỏ bé nhất lên đến chính Thượng đế.

Little of this is taught in the earlier work of the Arcane School, except in so far that the existence of the divine Plan and the fact of the unfolding consciousness in man and in all forms is considered and inter-related. Later the attention of the student is directed towards Those Who bring inspiration and truth to humanity, and this is referred to in the meditation work; if, however, this has no appeal to him, he is provided with an alternative meditation which omits all reference to the Spiritual Hierarchy. In the higher degrees *(which ate entered by direct invitation)* belief in the Masters of the Wisdom is assumed to exist and the elementary training for discipleship is begun. By that time, necessarily, the sifting work of the previous degrees has been carried forward and those who remain fall into two categories:—[288]

Rất ít điều này được dạy trong công việc ban đầu của Trường Arcane, ngoại trừ việc sự tồn tại của Thiên Cơ và thực tế về tâm thức đang mở ra nơi con người và trong tất cả các hình tướng được xem xét và liên kết với nhau. Sau đó, sự chú ý của người học viên được hướng về Các Đấng mang lại cảm hứng và chân lý cho nhân loại, và điều này được đề cập đến trong công việc tham thiền; tuy nhiên, nếu điều này không hấp dẫn y, y được cung cấp một bài tham thiền thay thế bỏ qua mọi tham chiếu đến Thánh Đoàn Tinh thần. Trong các cấp độ cao hơn *(vốn được gia nhập bằng lời mời trực tiếp)* niềm tin vào các Chân sư Minh Triết được giả định là tồn tại và sự rèn luyện sơ cấp cho địa vị đệ tử được bắt đầu. Đến lúc đó, tất nhiên, công việc sàng lọc của các cấp độ trước đã được tiến hành và những người còn lại rơi vào hai loại:—[288]

1. Those who do not question the existence of the Spiritual Hierarchy (of which Christ is the Head).

1. Những người không nghi ngờ sự tồn tại của Thánh Đoàn Tinh thần (trong đó Đức Christ là Đứng Đầu).

2. Those who still question, but who accept the teaching as a working hypothesis.

2. Những người vẫn còn nghi ngờ, nhưng chấp nhận giáo huấn như một giả thuyết làm việc.

Both groups are then instructed in the rules governing the Path of Discipleship; these, when consistently accepted and followed, have led countless thousands from "darkness to light" and out of the fourth kingdom of nature into the fifth. The laws and rules of a Master's Ashram are taught. An Ashram is that centre of spiritual light and power into which a Master gathers His disciples for instruction in the Plan, of which they then become the agents.

Cả hai nhóm sau đó được hướng dẫn về các quy tắc chi phối Con Đường Đệ Tử; những quy tắc này, khi được chấp nhận và tuân theo một cách nhất quán, đã dẫn dắt vô số ngàn người từ "bóng tối ra ánh sáng" và ra khỏi giới thứ tư của tự nhiên để vào giới thứ năm. Các định luật và quy tắc của một Ashram Chân sư được giảng dạy. Một Ashram là trung tâm của ánh sáng và quyền năng tinh thần mà một Chân sư tập hợp các đệ tử của Ngài vào đó để hướng dẫn về Thiên Cơ, mà sau đó họ trở thành các tác nhân.

Discipleship is a technical phrase indicating aptitude for teaching, a willingness to implement the Plan for humanity and a deep love for one's fellowmen. The student who learns to apply these ancient rules to his daily life will eventually arrive at a *personal* knowledge of the Hierarchy and the Plan of which It is Custodian. This Plan, God Transcendent, is working out through the processes of evolution; these processes eventually reveal the fact of God Immanent.

Địa vị đệ tử là một thuật ngữ chuyên môn chỉ năng khiếu giảng dạy, sự sẵn lòng thực hiện Thiên Cơ cho nhân loại và tình yêu thương sâu sắc đối với đồng loại. Người học viên học cách áp dụng các quy tắc cổ xưa này vào cuộc sống hàng ngày của mình cuối cùng sẽ đạt tới một tri thức *cá nhân* về Thánh Đoàn và Thiên Cơ mà Nó là Người Gìn Giữ. Thiên Cơ này, Thượng đế Siêu Việt, đang vận hành thông qua các quá trình tiến hóa; những quá trình này cuối cùng tiết lộ thực tế về Thượng đế Nội Tại.

Students are under no compulsion to apply these rules or to tread the Path of Discipleship; our experience, however, has been that when confronted with the opportunity offered, they either accept the training or drop out of the life of the Arcane School, at least temporarily.

Các học viên không bị bắt buộc phải áp dụng các quy tắc này hoặc bước đi trên Con Đường Đệ Tử; tuy nhiên, kinh nghiệm của chúng tôi là khi đối mặt với cơ hội được đưa ra, họ hoặc chấp nhận sự rèn luyện hoặc bỏ cuộc khỏi cuộc sống của Trường Arcane, ít nhất là tạm thời.

In the higher degrees, the Arcane School emphasises the nature of the Plan, the new evolutionary cycle into which humanity is at this time entering and the immediacy of the return of the Christ—as taught in all the

Ở các cấp độ cao hơn, Trường Arcane nhấn mạnh bản chất của Thiên Cơ, chu kỳ tiến hóa mới mà nhân loại đang bước vào lúc này và tính cận kề của sự trở lại của Đức Christ—như được giảng dạy trong tất cả các tôn giáo

world religions. The Christian looks forward to the advent of Christ, the Jew is still expectant of the coming of the Messiah, the Buddhist is waiting for the coming of the Boddhisattva, the Hindu for the coming Avatar and the Mohammedan for the appearance of the Imam Mahdi. The universality of this teaching, plus the general expectancy is a major argument for *the factual nature* of the truth involved. The widespread acceptance of any truth down the ages and in every civilisation and culture is indicative of a divinely presented spiritual fact. Today, the appeal of these truths must be mental and scientifically based and not simply emotional and mystical as has hitherto been generally the case.

thế giới. Người Cơ đốc giáo mong chờ sự xuất hiện của Đức Christ, người Do Thái vẫn đang mong đợi sự xuất hiện của Đấng Messiah, người Phật giáo đang chờ đợi sự xuất hiện của Đức Bồ Tát, người Hindu chờ đợi Đấng Avatar đang đến và người Hồi giáo chờ đợi sự xuất hiện của Imam Mahdi. Tính phổ quát của giáo huấn này, cộng với sự mong đợi chung là một lập luận chính cho *bản chất thực tế* của chân lý liên quan. Sự chấp nhận rộng rãi bất kỳ chân lý nào qua các thời đại và trong mọi nền văn minh và văn hóa là dấu hiệu của một thực tế tinh thần được trình bày một cách thiêng liêng. Ngày nay, sức hấp dẫn của những chân lý này phải mang tính trí tuệ và dựa trên cơ sở khoa học chứ không đơn giản là cảm xúc và thần bí như trường hợp thường thấy cho đến nay.

IV. The Arcane School teaches that the “souls of men are ONE.

IV. Trường Arcane giảng dạy rằng “linh hồn của nhân loại là MỘT.

[289]

[289]

This truth grows normally out of any consideration of the Plan of Evolution and proves to be a developing realisation of all who attempt to practise the rules of the spiritual life and so bring themselves under the laws which govern the Kingdom of God. Much teaching has gone out during the past three hundred years about brotherhood and fraternal relationship between men. In the Arcane School, we study the basis of this belief and the inclusiveness of the divine Life, informing as it does all the subhuman kingdoms, the human family and the superhuman lives which stretch beyond the strictly human into the very light of eternity itself.

Chân lý này phát triển một cách bình thường từ bất kỳ sự xem xét nào về Thiên Cơ Tiến hóa và chứng tỏ là một sự chứng nghiệm đang phát triển của tất cả những ai cố gắng thực hành các quy tắc của đời sống tinh thần và do đó đặt mình dưới các định luật chi phối Thiên Giới. Nhiều giáo huấn đã được đưa ra trong suốt ba trăm năm qua về tình huynh đệ và mối quan hệ anh em giữa con người. Trong Trường Arcane, chúng tôi nghiên cứu cơ sở của niềm tin này và tính bao gồm của Sự Sống thiêng liêng, phú linh như nó vẫn làm cho tất cả các giới dưới nhân loại, gia đình nhân loại và các sự sống siêu nhân loại trải dài vượt ra ngoài phạm vi con người thuần túy vào ngay chính ánh sáng của sự vĩnh cửu.

The practical acceptance of this is being developed through the international aspect

Sự chấp nhận thực tế điều này đang được phát triển thông qua khía cạnh quốc tế của

of the Arcane School. Students belong to every nation and every religion. The school lessons and papers are available in English, French, German, Dutch, Italian and Spanish and are now being translated into Polish, Greek, Roumanian and Armenian. Much progress has been made along these lines. The school secretaries belong to every nationality and the students are assigned frequently to the supervision of a secretary of a different nationality to their own; this is part of the effort to fuse and blend men into a great spiritual brotherhood which knows no distinction of race, nation or religion. The new Invocation which is used by all the students daily has been translated into sixteen different languages. *(It is now (2012) translated into over 80 languages)*

Trường Arcane. Các học viên thuộc về mọi quốc gia và mọi tôn giáo. Các bài học và tài liệu của trường có sẵn bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Hà Lan, tiếng Ý và tiếng Tây Ban Nha và hiện đang được dịch sang tiếng Ba Lan, tiếng Hy Lạp, tiếng Romania và tiếng Armenia. Nhiều tiến bộ đã được thực hiện trong những công việc này. Các thư ký trường thuộc mọi quốc tịch và các học viên thường được phân công dưới sự giám sát của một thư ký có quốc tịch khác với họ; đây là một phần của nỗ lực dung hợp và hòa trộn con người thành một tình huynh đệ tinh thần vĩ đại không phân biệt chủng tộc, quốc gia hay tôn giáo. Bài Khấn Nguyện mới được tất cả các học viên sử dụng hàng ngày đã được dịch sang mười sáu ngôn ngữ khác nhau. *(Hiện nay (2012) nó được dịch sang hơn 80 ngôn ngữ)*

In the Arcane School, we make a definite effort to counter the "great heresy of separateness" which is so distinctive of modern thinking and thus lay the foundation for that new world in which there will emerge a civilisation based upon the belief that the "souls of men are *One*." Isolationism, insularity and individualism are all expressions of the deep-seated separativeness which has been so unhappily distinctive of humanity; it is this which lies at the bottom of all our religious, political and ideological differences and which is the fruitful source of all wars. The solution of this world problem lies in the emergence of a spiritual group (gathered out of all races and nations) which is banded together to tread the Path of Discipleship, to bring into manifestation the Kingdom of God and to demonstrate right human relations. Such a group will recognise similarity [290] of idealism, origin and goal in all other groups and will express a fundamental spiritual unity. They will lay the emphasis upon the points of contact and not upon the points of

Trong Trường Arcane, chúng tôi nỗ lực dứt khoát để chống lại "đại tà thuyết về sự chia rẽ" vốn rất đặc trưng của tư duy hiện đại và do đó đặt nền móng cho thế giới mới đó, trong đó sẽ xuất hiện một nền văn minh dựa trên niềm tin rằng "linh hồn của nhân loại là *Một*." Chủ nghĩa biệt lập, tính hẹp hòi và chủ nghĩa cá nhân đều là những biểu hiện của sự chia rẽ sâu sắc vốn là đặc điểm đáng buồn của nhân loại; chính điều này nằm ở đáy của tất cả các sự khác biệt về tôn giáo, chính trị và ý thức hệ của chúng ta và là nguồn gốc sinh sôi của mọi cuộc chiến tranh. Giải pháp cho vấn đề thế giới này nằm ở sự xuất hiện của một nhóm tinh thần (được tập hợp từ tất cả các chủng tộc và quốc gia) được liên kết cùng nhau để bước đi trên Con Đường Đệ Tử, để mang vào biểu hiện Thiên Giới và chứng minh những mối quan hệ đúng đắn của con người. Một nhóm như vậy sẽ nhận ra sự tương đồng [290] về lý tưởng, nguồn gốc và mục tiêu trong tất cả các nhóm khác và sẽ biểu đạt một sự thống nhất tinh thần cơ bản. Họ sẽ đặt sự nhấn mạnh vào các điểm tiếp xúc chứ không phải vào các điểm khác biệt;

difference; they will endeavour to cooperate with all groups which have a sane spiritual vision and objective without losing, at the same time, their individuality and integrity.

họ sẽ nỗ lực hợp tác với tất cả các nhóm có tầm nhìn và mục tiêu tinh thần lành mạnh mà không đánh mất, đồng thời, cá tính và sự toàn vẹn của họ.

It is for this reason that the Arcane School does not start groups, lodges or organised meetings in the many cities in the world where students are to be found. It has no desire to be a competitive organisation with related loyalties to local lodges, local meetings and local leaders. As we said above, *our students are free to work in other organisations and are not expected to owe allegiance to anyone in the Arcane School.* Its students are taught to realise that the souls of men are one and to try and live in the power and application of this fundamental truth. The attitude which the Arcane School student is encouraged to develop is best summed up in the following lines which constitute the blueprint upon which he is asked to pattern his life:—

Chính vì lý do này mà Trường Arcane không bắt đầu các nhóm, chi bộ hoặc các cuộc họp có tổ chức ở nhiều thành phố trên thế giới nơi có các học viên. Nó không mong muốn trở thành một tổ chức cạnh tranh với lòng trung thành liên quan đến các chi bộ địa phương, các cuộc họp địa phương và các nhà lãnh đạo địa phương. Như chúng tôi đã nói ở trên, *các học viên của chúng tôi được tự do làm việc trong các tổ chức khác và không bị mong đợi phải thề trung thành với bất kỳ ai trong Trường Arcane.* Các học viên của nó được dạy để nhận ra rằng linh hồn của nhân loại là một và cố gắng sống trong sức mạnh và sự áp dụng chân lý cơ bản này. Thái độ mà người học viên Trường Arcane được khuyến khích phát triển được tóm tắt tốt nhất trong những dòng sau đây, cấu thành nên bản thiết kế mà y được yêu cầu rập khuôn cuộc đời mình theo đó:—

“The souls of men are one and I am one with them.

“Linh hồn của nhân loại là một và tôi là một với họ.

I seek to love, not hate;

Tôi tìm cách yêu thương mà không thù ghét;

I seek to serve and not exact due service;

Tôi tìm cách phụng sự và không đòi hỏi sự phục vụ đáp lại;

I seek to heal, not hurt.

Tôi tìm cách chữa lành, không gây tổn thương.

Let pain bring due reward of light and love.

Cầu xin sự khổ đau đem lại phần thưởng thích đáng của ánh sáng và tình thương.

Let the soul control the outer form

Hãy để linh hồn kiểm soát hình tướng bên ngoài

And life and all events,

Và cuộc sống cùng mọi sự kiện,

And bring to light the Love

That underlies the happenings of the time.

Let vision come and insight.

Let the future stand revealed.

Let inner union demonstrate and outer cleavages be gone.

Let love prevail. Let all men love."

Và làm hiển lộ Tình thương

nằm bên dưới những biến cố của thời đại.

Cầu xin tầm nhìn tinh thần đến cùng sự thông hiểu.

Cầu xin tương lai tỏ rõ.

Cầu xin sự kết hợp nội tâm biểu dương và các chia rẽ bên ngoài tan biến.

Cầu xin tình thương chế ngự. Cầu xin mọi người yêu thương."

V. In the Arcane School, no claims are made of place, power or spiritual status.

V. Trong Trường Arcane, không có tuyên bố nào được đưa ra về địa vị, quyền lực hay địa vị tinh thần.

The world today is full of *self-proclaimed* disciples, initiates and Masters; loud voices are everywhere to be heard demanding attention to themselves; personal claims delude many people. False Masters are to be found in many countries, deceiving the people and prostituting [291] the divine science of the initiates before the eyes of the public; spurious initiates and imposters are lecturing up and down the earth and false Christs are arising in both hemispheres, thereby proving the accuracy of the prophecies of Christ to be found in St. Matthew XXIV. People are very easily deceived—largely through their longing to be helped and through an instinctive recognition of the factual existence of many grades in the spiritual development of mankind. The masses of men everywhere have an inherent belief in the Spiritual Hierarchy; it is this belief that these false prophets are deliberately exploiting.

Thế giới ngày nay đầy rẫy những đệ tử, những điểm đạo đồ và những Chân sư *tự phong*; những tiếng nói lớn tiếng được nghe thấy ở khắp mọi nơi đòi hỏi sự chú ý đến bản thân họ; những tuyên bố cá nhân đánh lừa nhiều người. Các Chân sư giả mạo được tìm thấy ở nhiều quốc gia, lừa dối mọi người và làm ô uế [291] khoa học thiêng liêng của các điểm đạo đồ trước mắt công chúng; những điểm đạo đồ giả và những kẻ mạo danh đang thuyết giảng khắp nơi trên trái đất và những chúa Kitô giả đang nổi lên ở cả hai bán cầu, qua đó chứng minh sự chính xác của những lời tiên tri của Đức Christ được tìm thấy trong Phúc Âm Matthew, chương XXIV. Mọi người rất dễ bị lừa dối—phần lớn là do lòng khao khát được giúp đỡ và do sự thừa nhận theo bản năng về sự tồn tại thực tế của nhiều cấp độ trong sự phát triển tinh thần của nhân loại. Quần chúng nhân dân ở khắp mọi nơi có một niềm tin cố hữu vào Thánh Đoàn Tinh thần; chính niềm tin này mà những nhà tiên tri giả đang cố tình khai thác.

Our students are taught the truth (as given by Christ) that "by their fruits ye shall know them"; the fact is emphasised that the existence of claim-making is a guarantee of imposture. No true initiate or Master ever proclaims himself or calls attention to himself. He is, instead, intensely pre-occupied with the "things of the Kingdom of God" and has no time to spare for the imposition of himself upon the consciousness of men.

Các học viên của chúng tôi được dạy chân lý (như được Đức Christ đưa ra) rằng "xem quả thì biết cây"; thực tế được nhấn mạnh là sự tồn tại của việc đưa ra tuyên bố là một sự đảm bảo cho sự mạo danh. Không một điểm đạo đồ hay Chân sư chân chính nào tự xưng mình hoặc kêu gọi sự chú ý đến bản thân mình. Thay vào đó, Ngài bận tâm sâu sắc với "những việc của Thiên Giới" và không có thời gian để dành cho việc áp đặt bản thân lên tâm thức của con người.

The Masters are men who have achieved liberation from the control of the personality or lower self; they are, therefore, free from all desire to make personal claims or to demand personal recognition. They prefer to work quietly, silently and behind the scenes, dealing with truths and with human need and galvanising men to seek the one Master in their own hearts.

Các Chân sư là những người đã đạt được sự giải thoát khỏi sự kiểm soát của phàm ngã hay cái ngã thấp kém; do đó, Các Ngài tự do khỏi mọi ham muốn đưa ra những tuyên bố cá nhân hoặc đòi hỏi sự công nhận cá nhân. Các Ngài thích làm việc một cách lặng lẽ, âm thầm và đằng sau hậu trường, giải quyết các chân lý và nhu cầu của con người và kích động con người tìm kiếm Chân sư duy nhất trong trái tim của chính họ.

The workers in the Arcane School are there because of spiritual inclination and not because they are seeking recognition as initiates. Their only claim is that they are seeking to tread the Path of Discipleship. This is the only legitimate claim that anyone can safely make; and the claiming that one is an initiate or a Master immediately indicates deception or gross ignorance. No one in the Arcane School (and this includes Mr. and Mrs. Bailey and the Headquarters Staff) makes any claim to high spiritual status; any worker making such a claim would cease automatically to be a worker in the Arcane School. He may claim to be a disciple; he may not claim to be a high initiate or a Master.

Các nhân viên trong Trường Arcane ở đó vì thiên hướng tinh thần chứ không phải vì họ đang tìm kiếm sự công nhận là các điểm đạo đồ. Tuyên bố duy nhất của họ là họ đang tìm cách bước đi trên Con Đường Đệ Tử. Đây là tuyên bố chính đáng duy nhất mà bất cứ ai cũng có thể đưa ra một cách an toàn; và việc tuyên bố rằng một người là một điểm đạo đồ hay một Chân sư ngay lập tức chỉ ra sự lừa dối hoặc sự ngu dốt thô thiển. Không ai trong Trường Arcane (và điều này bao gồm cả Ông và Bà Bailey và Đội ngũ Trụ sở chính) đưa ra bất kỳ tuyên bố nào về địa vị tinh thần cao cả; bất kỳ nhân viên nào đưa ra tuyên bố như vậy sẽ tự động ngừng là một nhân viên trong Trường Arcane. Y có thể tuyên bố là một đệ tử; y không thể tuyên bố là một điểm đạo đồ cấp cao hay một Chân sư.

VI. The Arcane School is non-sectarian non-political and international.

VI. Trường Arcane là phi tông phái, phi chính trị và quốc tế.

The Arcane School stands ready to help any man or woman, no matter what their religious views, their political party, ideology or [292] their national allegiances. If it is true (and we undeviatingly believe it to be so) that the "souls of men are ONE," then we hold that the concepts and acceptances of the conscious mind of the student do not, in reality, interfere with his ability to grasp this spiritual fact, nor can they prevent his contacting his soul. We only ask that he keep an open mind and cultivate a willingness to see life and world events as a whole; we ask him to regard world affairs—whether political, religious, sociological or economic—as a vast method or field of experience whereby and wherein divine purpose is slowly being worked out; we ask him to investigate how his particular belief fits into that world programme, and also whether he is exclusive or inclusive in his approach.

Trường Arcane sẵn sàng giúp đỡ bất kỳ người đàn ông hay phụ nữ nào, bất kể quan điểm tôn giáo, đảng phái chính trị, ý thức hệ hay [292] lòng trung thành quốc gia của họ. Nếu đúng là (và chúng tôi tin tưởng kiên định như vậy) "linh hồn của nhân loại là MỘT," thì chúng tôi cho rằng các khái niệm và sự chấp nhận của tâm trí có ý thức của người học viên, trên thực tế, không can thiệp vào khả năng của y trong việc nắm bắt thực tế tinh thần này, cũng như chúng không thể ngăn cản y tiếp xúc với linh hồn mình. Chúng tôi chỉ yêu cầu y giữ một tâm trí cởi mở và trau dồi sự sẵn lòng nhìn nhận cuộc sống và các sự kiện thế giới như một tổng thể; chúng tôi yêu cầu y coi các vấn đề thế giới—dù là chính trị, tôn giáo, xã hội hay kinh tế—như một phương pháp hay trường trải nghiệm rộng lớn mà nhờ đó và trong đó mục đích thiêng liêng đang dần dần được thực hiện; chúng tôi yêu cầu y điều tra xem niềm tin cụ thể của mình phù hợp như thế nào với chương trình thế giới đó, và cũng xem liệu y có loại trừ hay bao gồm trong cách tiếp cận của mình.

Because of this attitude in the Arcane School, our students today express every kind of political belief and are of every kind of religious persuasion. They should have no barriers or separating wall between themselves and others. How could there be in reality! A man's religious background and his political ideology are usually determined by his place of birth and his national background and tradition. Churchmen of all denominations and spiritual people who own no ecclesiastical allegiances are working with us; members of all political parties and ideologies are also represented. We work together without interfering with

Vì thái độ này trong Trường Arcane, các học viên của chúng tôi ngày nay thể hiện mọi loại niềm tin chính trị và thuộc mọi loại tín ngưỡng tôn giáo. Họ không nên có rào cản hay bức tường ngăn cách giữa họ và những người khác. Làm sao có thể có trong thực tế! Nền tảng tôn giáo và ý thức hệ chính trị của một người thường được xác định bởi nơi sinh và nền tảng quốc gia và truyền thống của y. Các giáo dân của mọi giáo phái và những người tinh thần không sở hữu lòng trung thành giáo hội nào đang làm việc với chúng tôi; các thành viên của mọi đảng phái chính trị và ý thức hệ cũng được đại diện. Chúng tôi làm việc cùng nhau mà không can

each other's views or entering into controversial discussions. Our secretaries *are not permitted* to enter into political or religious arguments with the students they supervise. We seek only to indicate the common goal, the universal field of service and the ancient methods whereby human beings can pass from the unreal to the Real.

thiệp vào quan điểm của nhau hoặc tham gia vào các cuộc thảo luận gây tranh cãi. Các thư ký của chúng tôi *không được phép* tham gia vào các tranh luận chính trị hoặc tôn giáo với các học viên mà họ giám sát. Chúng tôi chỉ tìm cách chỉ ra mục tiêu chung, trường phụng sự phổ quát và các phương pháp cổ xưa mà nhờ đó con người có thể chuyển từ cái không thực sang cái Thực.

It is true that during the war (1914-1945) the Arcane School officially aligned itself with the purpose of the Allied Nations and took a firm stand against the nations who were fighting the Forces of Light; that was in no way a political move but was based upon the spiritual conviction that the purpose of the Axis powers was contrary to the Plan of God, that it was in opposition to the Spiritual Hierarchy of the planet and the general good and welfare of humanity. The Axis policy was based on the wickedness of separation and hate. This decision on our part not to hold a neutral position was according to the will of the majority of the students. There are esotericists, however, who hold that to be an esotericist means that one holds oneself aloof from mundane affairs and that esoteric students should [293] take no part in the affairs of humanity as a whole; they should be active in spiritual and mental realms. If the physical plane and its affairs lie outside the sphere of influence of spiritual livingness, then there is something basically wrong with our interpretation of truth; if the goal of the spiritual effort is to establish the Kingdom of God *on earth*, then all physical plane events become the concern of all spiritual people everywhere. May it not be true that, because of this ancient cleavage between spiritual life and material action, politics, the Church in all countries, and the economic life of the world have degenerated into the terrible

Đúng là trong suốt cuộc chiến (1914-1945), Trường Arcane đã chính thức liên kết với mục đích của các Quốc gia Đồng minh và giữ lập trường kiên quyết chống lại các quốc gia đang chiến đấu chống lại Lực lượng của Ánh sáng; đó hoàn toàn không phải là một động thái chính trị mà dựa trên niềm tin tinh thần rằng mục đích của các cường quốc phe Trục là trái ngược với Thiên Cơ, rằng nó đối lập với Thánh Đoàn Tinh thần của hành tinh và lợi ích chung cũng như phúc lợi của nhân loại. Chính sách của phe Trục dựa trên sự độc ác của chia rẽ và hận thù. Quyết định này về phía chúng tôi không giữ lập trường trung lập là phù hợp với ý chí của đa số học viên. Tuy nhiên, có những nhà bí truyền học cho rằng là một nhà bí truyền học có nghĩa là người ta giữ mình tránh xa các vấn đề trần tục và rằng các học viên nội môn nên [293] không tham gia vào các công việc của nhân loại nói chung; họ nên hoạt động trong các lĩnh vực tinh thần và trí tuệ. Nếu cõi trần và các công việc của nó nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của sự sống động tinh thần, thì có điều gì đó sai lầm cơ bản với cách diễn giải chân lý của chúng ta; nếu mục tiêu của nỗ lực tinh thần là thiết lập Thiên Giới *trên trái đất*, thì mọi sự kiện trên cõi trần trở thành mối quan tâm của tất cả những người tinh thần ở khắp mọi nơi. Phải chăng đúng là, vì sự chia rẽ cổ xưa này giữa đời sống tinh thần và hành động vật chất, mà chính trị, Giáo hội ở tất cả các quốc gia, và đời sống kinh tế của thế giới đã suy thoái thành tình trạng

condition which twentieth century humanity has had to face.

khủng khiếp mà nhân loại thế kỷ hai mươi đã phải đối mặt.

The students of the Arcane School are encouraged to carry their spiritual knowledge, energy and understanding into the affairs of humanity and to do this upon *the physical level* of existence. We ask our students in every nation to study the effective implementation of the spiritual plan and purpose in every phase of human activity, thus relating the word "spiritual" to all our daily activities and not only (as is too often the case) to existing religious groups, to aspiration, to the processes of meditation and of occult study.

Các học viên của Trường Arcane được khuyến khích mang tri thức, năng lượng và sự thấu hiểu tinh thần của họ vào các công việc của nhân loại và thực hiện điều này trên *cấp độ vật chất* của sự tồn tại. Chúng tôi yêu cầu các học viên của mình ở mọi quốc gia nghiên cứu việc thực hiện hiệu quả kế hoạch và mục đích tinh thần trong mọi giai đoạn hoạt động của con người, do đó liên hệ từ "tinh thần" với tất cả các hoạt động hàng ngày của chúng ta chứ không chỉ (như trường hợp quá thường xuyên xảy ra) với các nhóm tôn giáo hiện có, với khát vọng, với các quy trình tham thiền và nghiên cứu huyền môn.

The man whose fixed mental belief is that "the souls of men are ONE will find himself forced to carry that concept into practice in his everyday life; if he does not do so, he is nothing but a theorist, an idealist and an impractical mystic. It is this daily application of spiritual and esoteric truth which makes the work of the School practical, useful and interesting.

Người có niềm tin trí tuệ kiên định rằng "linh hồn của nhân loại là MỘT sẽ thấy mình buộc phải đưa khái niệm đó vào thực hành trong cuộc sống hàng ngày; nếu y không làm như vậy, y chẳng là gì ngoài một nhà lý thuyết, một người lý tưởng hóa và một nhà thần bí không thực tế. Chính sự áp dụng hàng ngày này đối với chân lý tinh thần và nội môn làm cho công việc của Trường trở nên thực tiễn, hữu ích và thú vị.

It is this belief which makes the factor of money of so much importance. Money dominates every phase of our physical plane life; it is the outstanding, controlling factor in our present civilisation. So little has hitherto been done in the world to apply money to truly spiritual uses. Much has been done to apply money to philanthropic and humanitarian purposes; much of it lies in the hands of the theologians of the various churches, but the contributing of the funds deliberately and with intention to the work of the Masters and to the helping of the plans of the Spiritual Hierarchy is practically

Chính niềm tin này làm cho yếu tố tiền bạc trở nên quan trọng đến vậy. Tiền bạc chi phối mọi giai đoạn của cuộc sống cõi trần của chúng ta; nó là yếu tố kiểm soát nổi bật trong nền văn minh hiện tại của chúng ta. Cho đến nay, rất ít điều được thực hiện trên thế giới để áp dụng tiền bạc vào những mục đích thực sự tinh thần. Nhiều điều đã được thực hiện để áp dụng tiền bạc vào các mục đích từ thiện và nhân đạo; phần lớn trong số đó nằm trong tay các nhà thần học của các giáo hội khác nhau, nhưng việc đóng góp các quỹ một cách có chủ ý và với ý định cho công việc của các Chân sư và để giúp đỡ các kế

unknown. The inclusive concepts of the Ageless Wisdom and the knowledge of the divine Plan require money in order to reach the masses and it is for this that today humanity waits. This is largely the fault of the mystics, the esotericists and the professional "spiritual people" of the world who regard money as something evil [294] and as something with which they must have no alliance. Much harm has been done by those schools of thought who regard the desire for money (even if it is for the implementing of the Masters' work) as harmful, evil and wrong; they state, therefore, that the true spiritual man must not ask or pray for money.

hoạch của Thánh Đoàn Tinh thần hầu như chưa được biết đến. Các khái niệm bao gồm của Minh Triết Ngàn Đời và tri thức về Thiên Cơ đòi hỏi tiền bạc để tiếp cận quần chúng và chính vì điều này mà ngày nay nhân loại đang chờ đợi. Điều này phần lớn là lỗi của các nhà thần bí, các nhà bí truyền học và những "người tinh thần" chuyên nghiệp của thế giới, những người coi tiền bạc là thứ gì đó xấu xa [294] và là thứ mà họ không được có liên minh nào. Nhiều tác hại đã được gây ra bởi những trường phái tư tưởng coi ham muốn tiền bạc (ngay cả khi nó là để thực hiện công việc của các Chân sư) là có hại, xấu xa và sai trái; do đó, họ tuyên bố rằng người tinh thần chân chính không được yêu cầu hoặc cầu nguyện cho tiền bạc.

One of the major needs today is the building up of large funds for the work of the Christ and His disciples and for the task of preparing the minds of men for His coming. It is essential that the *material trend* of money be re-directed and money be made available for the Masters' work. This is one of the new and immediate tasks of the world disciples and spiritual workers, and one which students in the Arcane School are asked to consider; they are urged to think this matter through. The Arcane School, for instance, makes no charge for its services; the work is carried forward on a voluntary basis. A yearly statement is sent out and the students know exactly what it costs to finance the School. When need arises, the students are informed and asked to meet the need if possible, and over the years much generosity has been shown. The Arcane School has no endowment, and no kind "angel" makes heavy contributions regularly and steadily. The workers at Headquarters and in Europe work without pay or for the minimum of salary. This is part of their voluntary contribution to the work.

Một trong những nhu cầu chính ngày nay là xây dựng các quỹ lớn cho công việc của Đức Christ và các đệ tử của Ngài và cho nhiệm vụ chuẩn bị tâm trí con người cho sự hiện đến của Ngài. Điều thiết yếu là *xu hướng vật chất* của tiền bạc phải được định hướng lại và tiền bạc phải được làm cho có sẵn cho công việc của các Chân sư. Đây là một trong những nhiệm vụ mới và ngay lập tức của các đệ tử thế giới và các nhân viên tinh thần, và là một nhiệm vụ mà các học viên trong Trường Arcane được yêu cầu xem xét; họ được khuyến khích suy nghĩ kỹ vấn đề này. Chẳng hạn, Trường Arcane không tính phí cho các dịch vụ của mình; công việc được tiến hành trên cơ sở tự nguyện. Một báo cáo hàng năm được gửi đi và các học viên biết chính xác chi phí để tài trợ cho Trường là bao nhiêu. Khi nhu cầu phát sinh, các học viên được thông báo và được yêu cầu đáp ứng nhu cầu nếu có thể, và qua nhiều năm, nhiều sự hào phóng đã được thể hiện. Trường Arcane không có quỹ tài trợ thường trực, và không có "thiên thần" tốt bụng nào đóng góp lớn thường xuyên và đều đặn. Các nhân viên tại Trụ sở chính và ở Châu Âu làm việc không lương hoặc với mức lương tối thiểu. Đây là một

phần đóng góp tự nguyện của họ cho công việc.

VII. The Arcane School presents the fundamental doctrines of the Ageless Wisdom.

VII. Trường Arcane trình bày các học thuyết cơ bản của Minh Triết Ngàn Đời.

It simply presents them for consideration and for acceptance or rejection, according to the thinking and wish of the student. There is, as you well know, no official, theological, dogmatic imposition of truth.

Nó đơn giản trình bày chúng để xem xét và để chấp nhận hoặc bác bỏ, tùy theo suy nghĩ và mong muốn của người học viên. Như bạn biết rõ, không có sự áp đặt chân lý mang tính chính thức, thần học hay giáo điều nào.

What are the essential doctrines from the angle of the Arcane School! What are the teachings which they feel it necessary to present?

Đâu là các giáo lý cốt yếu từ góc độ của Trường Arcane! Đâu là những giáo huấn mà họ cảm thấy cần thiết phải trình bày?

1. That the Kingdom of God, the Spiritual Hierarchy of our planet, can and will be materialised on earth. We believe that it is already present and will later be recognised as the culminating kingdom in nature.

1. Rằng Thiên Giới, Thánh Đoàn Tinh thần của hành tinh chúng ta, có thể và sẽ được vật chất hóa trên trái đất. Chúng tôi tin rằng nó đã hiện diện và sau này sẽ được công nhận là giới cực điểm trong tự nhiên.

2. That there has been a continuity of revelation down the ages and that from cycle to cycle God has revealed Himself to humanity.

2. Rằng đã có một sự liên tục của mặc khải qua các thời đại và rằng từ chu kỳ này sang chu kỳ khác, Thượng đế đã tự tiết lộ mình cho nhân loại.

3. [295] That God Transcendent is equally God Immanent, and that through human beings, who are in truth the sons of God (if the words of Christ and all the world Teachers mean anything) the three divine aspects—knowledge, love and will— can be expressed.

3. [295] Rằng Thượng đế Siêu Việt cũng đồng thời là Thượng đế Nội Tại, và rằng thông qua con người, những người thực sự là các con của Thượng đế (nếu những lời của Đức Christ và tất cả các Giáo chủ thế giới có ý nghĩa gì) ba phương diện thiêng liêng—tri thức, tình thương và ý chí—có thể được biểu đạt.

4. That there is only one divine Life, expressing itself through the multiplicity of forms in all the kingdoms of nature, and that the sons of men are, therefore, ONE.

4. Rằng chỉ có một Sự Sống thiêng liêng, tự biểu đạt qua vô số hình tướng trong tất cả các giới của tự nhiên, và do đó, các con của nhân loại là MỘT.

5. That within each human being is a point of light, a spark of the one Flame. This, we believe, is the soul, the second aspect of divinity and that of which Paul spoke when he referred to "Christ in you, the hope of glory." It is the *demonstration* of the divine livingness in each person which is our goal, and discipleship is a step upon the way to that attainment.

5. Rằng bên trong mỗi con người là một điểm sáng, một tia lửa của Ngọn lửa duy nhất. Chúng tôi tin rằng đây là linh hồn, phương diện thứ hai của thiên tính và là cái mà Paul đã nói đến khi ông đề cập đến "Đức Christ trong bạn, niềm hy vọng của vinh quang." Chính sự *chứng minh* về sự sống động thiêng liêng trong mỗi người là mục tiêu của chúng ta, và địa vị đệ tử là một bước trên con đường dẫn đến sự thành tựu đó.

6. That an ultimate perfection (though relative in nature) *is* possible for the individual aspirant and for humanity as a whole through the action of the evolutionary process. This process we seek to study and to recognise the myriad of developing lives, each with its place within the scheme, from the humblest atom up through the four recognised kingdoms of nature, and on through the fifth kingdom (of which the Christ is the supreme Head) to those exalted spheres where the Lord of the World works out the divine Plan.

6. Rằng một sự hoàn thiện tối hậu (mặc dù có tính chất tương đối) *là* khả thi đối với người chí nguyện cá nhân và đối với toàn thể nhân loại thông qua hành động của quá trình tiến hóa. Quá trình này chúng tôi tìm cách nghiên cứu và nhận ra vô số sự sống đang phát triển, mỗi sự sống có vị trí của nó trong hệ thống, từ nguyên tử nhỏ bé nhất lên qua bốn giới được công nhận của tự nhiên, và tiếp tục qua giới thứ năm (mà Đức Christ là Đứng Đầu tối cao) đến những cõi giới tôn nghiêm nơi Đức Chúa Tể Thế Giới thực hiện Thiên Cơ.

7. That there are certain immutable laws governing the universe; man becomes progressively aware of these as he evolves. These laws are expressions of the will of God.

7. Rằng có những định luật bất biến cai quản vũ trụ; con người dần dần nhận thức được những điều này khi y tiến hóa. Những định luật này là sự biểu đạt ý chí của Thượng đế.

8. That the basic law of our universe is to be seen in the manifestation of God as *Love*.

8. Rằng định luật cơ bản của vũ trụ chúng ta được nhìn thấy trong sự biểu lộ của Thượng đế là *Tình thương*.

Upon these eight fundamentals all the esoteric teaching rests. There are necessarily subsidiary factors and other presented teachings which the student is asked to study but which he again accepts or not as he likes. Such are the teaching on Reincarnation, governed by the Law of Rebirth, the cyclic nature of all

Trên tám nền tảng này, tất cả giáo huấn nội môn đều dựa vào. Tất nhiên có những yếu tố phụ trợ và những giáo huấn được trình bày khác mà người học viên được yêu cầu nghiên cứu nhưng một lần nữa y chấp nhận hay không tùy thích. Chẳng hạn như giáo huấn về Luân hồi, được chi phối bởi Định luật Tái sinh, bản chất chu kỳ của mọi biểu lộ, bản

manifestation, the nature and aim of the evolutionary process, the existence of the Spiritual Hierarchy, the existence of the Masters and Their work, and the nature of consciousness with its various stages of individualised consciousness, [296] self consciousness and spiritual consciousness, demonstrating upon the Path of Evolution and culminating in the Path of Initiation.The great primary truths are presented for acceptance because they exist as the foundational truths of all the world religions and have evoked universal recognition; man instinctively knows them, either as working hypotheses which he feels have no sane opposition or as facts which he accepts owing to his point in evolution. The second category of truths are offered simply for consideration and as aspects or details, implementing or growing out of the more fundamental body of truth. They are more frankly controversial but are held as beliefs by millions of people.

chất và mục đích của quá trình tiến hóa, sự tồn tại của Thánh Đoàn Tinh thần, sự tồn tại của các Chân sư và công việc của Các Ngài, và bản chất của tâm thức với các giai đoạn khác nhau của tâm thức cá biệt hóa, [296] ngã thức và tâm thức tinh thần, biểu lộ trên Con Đường Tiến hóa và đạt cực điểm trong Con Đường Điểm Đạo. Những chân lý sơ cấp vĩ đại được trình bày để chấp nhận vì chúng tồn tại như những chân lý nền tảng của tất cả các tôn giáo thế giới và đã gợi lên sự công nhận phổ quát; con người theo bản năng biết chúng, hoặc như những giả thuyết làm việc mà y cảm thấy không có sự phản đối lành mạnh nào hoặc như những thực tế mà y chấp nhận do điểm tiến hóa của mình. Loại chân lý thứ hai được đưa ra đơn giản để xem xét và như các khía cạnh hoặc chi tiết, thực hiện hoặc phát triển từ hệ thống chân lý cơ bản hơn. Chúng thẳng thắn gây tranh cãi hơn nhưng được hàng triệu người coi là niềm tin.

These, therefore, are the seven governing factors in the work of the Arcane School. Students are asked to study them and accept them as long as they work with us. They come to us voluntarily and can leave us at any time. It is not an easy Way. We shall all have moments of discouragement and we shall none of us see the world as perfect as we hope it some day will be, nor will we see ourselves as perfect as we would like to be. But we can work for (and see) many great improvements, both in ourselves and in the world. The vision ever lies on ahead; if it did not there would be nothing to incite us to effort. It is helpful however to realise that some part at least of our vision can become an attained fact. It is for this that we work.

Do đó, đây là bảy yếu tố chủ đạo trong công việc của Trường Arcane. Các học viên được yêu cầu nghiên cứu chúng và chấp nhận chúng chừng nào họ còn làm việc với chúng tôi. Họ đến với chúng tôi một cách tự nguyện và có thể rời bỏ chúng tôi bất cứ lúc nào. Đó không phải là một Con đường dễ dàng. Tất cả chúng ta sẽ có những giây phút nản lòng và không ai trong chúng ta sẽ thấy thế giới hoàn hảo như chúng ta hy vọng một ngày nào đó sẽ là, chúng ta cũng sẽ không thấy mình hoàn hảo như chúng ta mong muốn. Nhưng chúng ta có thể làm việc cho (và nhìn thấy) nhiều sự cải thiện lớn lao, cả trong bản thân chúng ta và trên thế giới. Tầm nhìn luôn nằm ở phía trước; nếu không có nó thì sẽ không có gì kích thích chúng ta nỗ lực. Tuy nhiên, thật hữu ích khi nhận ra rằng ít nhất một phần nào đó trong tầm nhìn của chúng ta có thể trở thành một thực tế đạt

được. Chính vì điều này mà chúng ta làm việc.

1947

1947

THE ARCANE SCHOOL—ITS ESOTERIC ORIGINS AND PURPOSES—TRƯỜNG ARCANE—NGUỒN GỐC VÀ MỤC ĐÍCH NỘI MÔN CỦA NÓ

By FOSTER BAILEY

Bởi FOSTER BAILEY

[297]

[297]

This is an appropriate time for us to consider the relationship of the Arcane School to some of the immediate aspects of the plans of the Hierarchy. We realise that we have a very limited knowledge of these plans but we also realise that as a result of the 30 years' work of the Tibetan, in collaboration with Alice A. Bailey (increasingly coming to be referred to as A.A.B.) we have had available, particularly during the last eighteen years, information which has never yet reached the majority of the sincere and earnest aspirants and disciples in the world. Our knowledge carries responsibility. Our favored position brings us extraordinary opportunity. At present, the condition of the human family confronts us with a world-wide need more critical than most of us have been quite able to comprehend.

Đây là thời điểm thích hợp để chúng ta xem xét mối quan hệ của Trường Arcane với một số khía cạnh trước mắt trong các kế hoạch của Thánh Đoàn. Chúng ta nhận ra rằng chúng ta có một kiến thức rất hạn chế về các kế hoạch này nhưng chúng ta cũng nhận ra rằng kết quả của 30 năm làm việc của Chân sư Tây Tạng, với sự cộng tác của Alice A. Bailey (ngày càng được gọi là A.A.B.) chúng ta đã có sẵn, đặc biệt là trong mười tám năm qua, thông tin chưa từng đến được với đa số những người chí nguyện và đệ tử chân thành và tha thiết trên thế giới. Kiến thức của chúng ta mang theo trách nhiệm. Vị trí ưu ái của chúng ta mang lại cho chúng ta cơ hội phi thường. Hiện tại, tình trạng của gia đình nhân loại đặt chúng ta trước một nhu cầu toàn cầu cấp thiết hơn hầu hết chúng ta có thể hoàn toàn hiểu được.

The Arcane School was started by Mrs. Bailey in 1923. Twenty-eight years have come and gone and we are today a well-organised *group of servers* carrying forward certain spiritual projects for which we have accepted responsibility. Our position therefore is ascertainable with some degree of accuracy and the recognition by us all, that we are facing a new cycle in the life of the group, justifies our attempting an

Trường Arcane được bà Bailey thành lập vào năm 1923. Hai mươi tám năm đã trôi qua và ngày nay chúng ta là một *nhóm những người phụng sự* được tổ chức tốt đang tiến hành các dự án tinh thần nhất định mà chúng ta đã chấp nhận trách nhiệm. Do đó, vị trí của chúng ta có thể được xác định với một mức độ chính xác nào đó và sự thừa nhận của tất cả chúng ta, rằng chúng ta đang đối mặt với một chu kỳ mới trong cuộc sống của nhóm, biện minh cho việc chúng ta cố gắng đánh

appraisal of our esoteric origins and purposes.

giá nguồn gốc và mục đích nội môn của mình.

We are an Aquarian esoteric group, which is to say that we are a group of disciples and aspirants to discipleship, who are attempting to aid humanity in conscious relationship to the highest that we know about Hierarchical work. We therefore seek to deal with causes rather than to occupy ourselves with attempting to neutralise unfortunate effects. We seek to understand the deeper spiritual meanings which lie behind world events and strive to so live as to increasingly exemplify essential spiritual qualities.

Chúng tôi là một nhóm nội môn Bảo Bình, nghĩa là chúng tôi là một nhóm các đệ tử và những người chí nguyện cho địa vị đệ tử, những người đang cố gắng hỗ trợ nhân loại trong mối quan hệ có ý thức với điều cao nhất mà chúng tôi biết về công việc của Thánh Đoàn. Do đó, chúng tôi tìm cách giải quyết các nguyên nhân thay vì bận tâm với việc cố gắng trung hòa các kết quả không may. Chúng tôi tìm cách thấu hiểu những ý nghĩa tinh thần sâu sắc hơn nằm sau các sự kiện thế giới và cố gắng sống để ngày càng trở thành ví dụ cho các phẩm chất tinh thần thiết yếu.

The circumstance of our factual relation to the Hierarchy, not only accounts for our very existence as a spiritual group in the world, but is the essential factor in all our future undertakings. Without this Hierarchical relationship consciously recognised and constantly maintained we will be in the coming days less worthy than the host of world welfare movements and activities that are arising spontaneously [298] on all sides of us, which do not have this spiritual link consciously achieved.

Hoàn cảnh về mối quan hệ thực tế của chúng ta với Thánh Đoàn, không chỉ giải thích cho sự tồn tại của chúng ta như một nhóm tinh thần trên thế giới, mà còn là yếu tố thiết yếu trong mọi công việc tương lai của chúng ta. Nếu không có mối quan hệ với Thánh Đoàn này được thừa nhận một cách có ý thức và duy trì liên tục, chúng ta trong những ngày tới sẽ ít xứng đáng hơn vô số các phong trào và hoạt động phúc lợi thế giới đang nảy sinh một cách tự phát [298] ở khắp mọi phía chúng ta, vốn không đạt được mối liên kết tinh thần này một cách có ý thức.

All through her life A.A.B. shunned any statement or action which might be interpreted as claim making, as to her own personal spiritual status. This we well know. The powerful and amazingly effective and fruitful work that she did, brought, however, an inevitable recognition that she was in fact a hard-working disciple of the Great Ones with achieved status sufficient to her task and that through her the direct impact of spiritual force as wielded by the Hierarchy became available to us.

Trong suốt cuộc đời mình, A.A.B. luôn tránh mọi tuyên bố hoặc hành động có thể được diễn giải là tự xưng, về địa vị tinh thần cá nhân của chính bà. Điều này chúng ta biết rõ. Tuy nhiên, công việc mạnh mẽ, hiệu quả và thành quả đáng kinh ngạc mà bà đã làm, đã mang lại một sự công nhận tất yếu rằng bà thực sự là một đệ tử làm việc chăm chỉ của các Đấng Cao Cả với địa vị đạt được đủ cho nhiệm vụ của bà và rằng thông qua bà, tác động trực tiếp của lực tinh thần như

được sử dụng bởi Thánh Đoàn đã trở nên có sẵn cho chúng ta.

Let us go back to a time prior to the existence of our group in outward manifestation on the physical plane, to the early days of Mrs. Bailey's childhood. As a young girl in her teens, then functioning in a setting of aristocratic culture and very considerable wealth, fulfilling the round of social activities and obligations, as was the lot of such young ladies, her Master came to her. Her setting was of the most extreme conservative pattern, her understanding of religion and her allegiance to the Church of England was set, rigid and dogmatic. Her knowledge of the world outside her small circle of experience was startlingly negligible.

Chúng ta hãy quay trở lại thời điểm trước khi nhóm của chúng ta tồn tại trong biểu hiện bên ngoài trên cõi trần, trở lại những ngày thơ ấu của bà Bailey. Là một cô gái trẻ ở tuổi thiếu niên, khi đó đang hoạt động trong một bối cảnh văn hóa quý tộc và sự giàu có rất đáng kể, hoàn thành chuỗi các hoạt động và nghĩa vụ xã hội, như số phận của những quý cô trẻ như vậy, Chân sư của bà đã đến với bà. Bối cảnh của bà thuộc khuôn mẫu bảo thủ cực đoan nhất, sự hiểu biết của bà về tôn giáo và lòng trung thành của bà với Giáo hội Anh đã được định hình, cứng nhắc và giáo điều. Kiến thức của bà về thế giới bên ngoài vòng tròn trải nghiệm nhỏ bé của mình là không đáng kể một cách đáng ngạc nhiên.

This visit of the Master was for the purpose of implanting in her physical brain consciousness the essentials of the pattern of her life as it was to unfold. She was strong enough to have knowledge of the program of service to which on the inner plane she was already pledged and consecrated and the essentials of which were the chosen program of her own soul.

Cuộc viếng thăm này của Chân sư nhằm mục đích cấy vào tâm thức não bộ vật lý của bà những yếu tố cốt yếu của mô hình cuộc đời bà khi nó sẽ mở ra. Bà đủ mạnh mẽ để có kiến thức về chương trình phụng sự mà trên cõi nội tâm bà đã cam kết và thánh hiến và những yếu tố cốt yếu của nó là chương trình được lựa chọn của chính linh hồn bà.

She was at this time a senior disciple in the ashram of the Master K.H. (An ashram may be thought of as a center of living spiritual energy in the group life of the Hierarchy.) As the years have slipped by and I have learned to profit by the teaching I have personally received from her, I have come to understand better what a senior position in an ashram necessarily involves. This position is the key to all the work that she did. There are many factors involved, some of which we can speak of now. Through the teachings of the Tibetan many have learned much about these things and others share

Vào thời điểm này bà là một đệ tử cấp cao trong ashram của Chân sư K.H. (Một ashram có thể được coi là một trung tâm năng lượng tinh thần sống động trong đời sống nhóm của Thánh Đoàn.) Khi năm tháng trôi qua và tôi đã học cách hưởng lợi từ giáo huấn mà cá nhân tôi nhận được từ bà, tôi đã hiểu rõ hơn vị trí cấp cao trong một ashram nhất thiết bao hàm điều gì. Vị trí này là chìa khóa cho tất cả công việc mà bà đã làm. Có nhiều yếu tố liên quan, một số trong đó chúng ta có thể nói đến bây giờ. Thông qua các giáo huấn của Chân sư Tây Tạng, nhiều người đã học được nhiều điều về những thứ này và những

with me the knowledge of certain essentials that constitute our esoteric background as a group.

người khác chia sẻ với tôi kiến thức về những yếu tố thiết yếu nhất định cấu thành nên nền tảng nội môn của chúng ta như một nhóm.

We know that He whom we are accustomed to refer to as the Tibetan is in fact one of the Masters of the Wisdom known by certain [299] of his associates as the Master Djwhal Khul. It was D.K., partly because he had specialised in occult philosophy and cosmic law, who was given the task of providing that bridging teaching necessary to the guidance of the hard-pressed disciples of the Great Ones in our present era; more especially also to provide the necessary expanding knowledge of spiritual realities which had to become available to humanity during that critical period of our present world history, when we are transiting out of the Piscean era into the Aquarian Age. D.K. worked with the great disciple whom we know as H.P.B. Her writings, and especially *The Secret Doctrine,* were a courageous pioneering effort which broke through in the earlier days and made all that we now can do far more possible than it otherwise could have been. The time had come for the next expanded teaching to be given out. D.K. stood next to K.H. whose disciple he had been for a very long time. It seems natural that he should have looked for and found the necessary collaborator among that group of disciples who were in the same ashram with him.

Chúng ta biết rằng Đấng mà chúng ta quen gọi là Chân sư Tây Tạng thực tế là một trong những Chân sư Minh Triết được biết đến bởi một số [299] cộng sự của ngài là Chân sư Djwhal Khul. Chính D.K., một phần vì Ngài đã chuyên về triết học huyền môn và định luật vũ trụ, là người được giao nhiệm vụ cung cấp giáo huấn bắc cầu đó cần thiết cho sự hướng dẫn các đệ tử đang bị áp lực nặng nề của các Đấng Cao Cả trong kỷ nguyên hiện tại của chúng ta; đặc biệt hơn nữa là để cung cấp kiến thức mở rộng cần thiết về các thực tại tinh thần vốn phải trở nên có sẵn cho nhân loại trong giai đoạn quan trọng đó của lịch sử thế giới hiện tại của chúng ta, khi chúng ta đang chuyển tiếp ra khỏi kỷ nguyên Song Ngư để vào Kỷ nguyên Bảo Bình. D.K. đã làm việc với người đệ tử vĩ đại mà chúng ta biết là H.P.B. Các tác phẩm của bà, và đặc biệt là *Giáo Lý Bí Nhiệm,* là một nỗ lực tiên phong dũng cảm đã đột phá trong những ngày đầu và làm cho tất cả những gì chúng ta hiện có thể làm trở nên khả thi hơn nhiều so với lẽ ra có thể. Đã đến lúc giáo huấn mở rộng tiếp theo được đưa ra. D.K. đứng cạnh K.H. mà Ngài đã là đệ tử trong một thời gian rất dài. Có vẻ tự nhiên khi Ngài tìm kiếm và tìm thấy cộng sự cần thiết trong số nhóm đệ tử ở cùng ashram với Ngài.

Not only had D.K. to find some consecrated and daring disciple, available on the physical plane, to do this work but he, of course, had other activities and responsibilities that we know little about. Also the time had come when in the planned expansion and the reorganisation of the Hierarchy, additional ashrams should be formed and the

Chân sư D.K. không chỉ phải tìm một đệ tử tận tụy và táo bạo nào đó, có sẵn trên cõi trần, để làm công việc này mà tất nhiên, Ngài còn có các hoạt động và trách nhiệm khác mà chúng ta biết rất ít. Ngoài ra, đã đến lúc trong sự mở rộng theo kế hoạch và việc tổ chức lại Thánh Đoàn, các ashram bổ sung nên được thành lập và nhân sự cho chúng

personnel for them found and trained. This arduous undertaking in many ways is as difficult a task as one might well imagine and for this the Arcane School has helped to provide usable material. The Tibetan, therefore, has been occupied, in part, by the founding of his own ashram which is now rapidly consolidating and expanding, in the giving out of the teachings which are now contained in some eighteen volumes, and in inaugurating certain spiritual activities in the world which conform to the plan of operations of the Hierarchy, as worked out by them in their effort to *hasten the reappearance* of the Christ. It is only in these later years that we have come to understand how this return of the Christ has, in fact, been the keynote and climaxing objective of all that has been done.

được tìm thấy và huấn luyện. Nhiệm vụ gian khổ này theo nhiều cách là một nhiệm vụ khó khăn như người ta có thể hình dung và vì điều này, Trường Arcane đã giúp cung cấp những người có thể đảm nhiệm công việc. Do đó, Chân sư Tây Tạng đã bận rộn, một phần, bởi việc thành lập ashram của riêng Ngài vốn hiện đang nhanh chóng củng cố và mở rộng, trong việc đưa ra các giáo huấn hiện được chứa trong khoảng mười tám tập sách, và trong việc khai trương các hoạt động tinh thần nhất định trên thế giới phù hợp với kế hoạch hoạt động của Thánh Đoàn, như được Các Ngài vạch ra trong nỗ lực *thúc đẩy sự tái xuất hiện* của Đức Christ. Chỉ trong những năm gần đây chúng ta mới hiểu được sự trở lại này của Đức Christ, trên thực tế, đã là chủ âm và mục tiêu cực điểm của tất cả những gì đã được thực hiện như thế nào.

It is characteristic of truly spiritual and constructive forces that their active expression always results in several definite benefits. Such is the potency of spiritual force. The work which the Tibetan has done in the last thirty years already shows this tremendously [300] significant and encouraging quality. The same thing holds true in the life of every disciple in proportion to the importance of his status and the amount of spiritual force therefore carried.

Đặc điểm của các lực tinh thần và xây dựng thực sự là sự biểu đạt tích cực của chúng luôn dẫn đến một số lợi ích xác định. Đó là hiệu lực của lực tinh thần. Công việc mà Chân sư Tây Tạng đã làm trong ba mươi năm qua đã cho thấy phẩm chất đáng khích lệ và ý nghĩa to lớn [300] này. Điều tương tự cũng đúng trong cuộc đời của mỗi đệ tử tương ứng với tầm quan trọng của địa vị y và lượng lực tinh thần do đó được mang theo.

It is the privilege, and the inevitable program of every *senior* disciple, to initiate some activity in each incarnation which serves the Hierarchical Plan and which more especially aids in that part of the Plan for which his own ashram has accepted responsibility. It was for this reason that at the appropriate time, before her last physical incarnation, A.A.B. proposed the project of establishing an esoteric school. When a

Đó là đặc quyền, và là chương trình tất yếu của mỗi đệ tử *cấp cao*, để khởi xướng một hoạt động nào đó trong mỗi kiếp sống phục vụ cho Thiên Cơ của Thánh Đoàn và đặc biệt hỗ trợ phần Thiên Cơ đó mà ashram của chính y đã chấp nhận trách nhiệm. Chính vì lý do này mà vào thời điểm thích hợp, trước kiếp sống vật lý cuối cùng của mình, A.A.B. đã đề xuất dự án thành lập một trường nội môn. Khi một đệ tử trình bày một đường

disciple presents a proposed line of action it is approved if it actually does aid in the ashramic work and if the circumstances make it seem possible of reasonable fulfillment. But in any event the disciple is free to try and so long as it is constructive and useful and truly aids the Plan it has available for its purpose all of the ashramic energy that the individual disciple is able to carry. Should it fall away from its spiritual destiny these forces become unavailable. The attempt in this event withers away and dies in most cases before the disciple departs but inevitably not very long thereafter. Those movements in the world of spiritual nature that survive the rigours and confusions of the second generation are rare and that survival is a true hallmark of their genuine spiritual origin.

hướng hành động đề xuất, nó sẽ được chấp thuận nếu nó thực sự hỗ trợ công việc ashram và nếu hoàn cảnh làm cho nó có vẻ khả thi để hoàn thành hợp lý. Nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, người đệ tử được tự do thử và miễn là nó mang tính xây dựng và hữu ích và thực sự hỗ trợ Thiên Cơ, nó có sẵn cho mục đích của nó tất cả năng lượng ashram mà người đệ tử cá nhân có thể mang theo. Nếu nó xa rời định mệnh tinh thần của nó, những lực này trở nên không có sẵn. Nỗ lực trong trường hợp này sẽ héo mòn và chết đi trong hầu hết các trường hợp trước khi người đệ tử ra đi nhưng chắc chắn là không lâu sau đó. Những phong trào trong thế giới có bản chất tinh thần sống sót qua sự khắc nghiệt và hỗn loạn của thế hệ thứ hai là rất hiếm và sự sống sót đó là một dấu hiệu xác thực thực sự về nguồn gốc tinh thần chân chính của chúng.

We today are confronted with the opportunity of so utilising the spiritual forces available in the Arcane School, as a result of the past thirty years' work, that the fruitage already achieved, which is greater than we know, will be only the smaller part of the ultimate beneficial results. This rich prize has been given to us by A.A.B. and has been carried forward by those of us who have been so fortunate as to be able to join with her through the years in bringing it into living usefulness and keeping it true to the vision. Indeed her success in creating group consciousness and group action produced in the end a sense of joint responsibility and an established and recognised interdependence which has made the group achievement ours as well as hers. This achieved group consciousness is our greatest guarantee of successful operation in the days to come.

Ngày nay chúng ta đang đối mặt với cơ hội sử dụng các lực tinh thần có sẵn trong Trường Arcane, như một kết quả của công việc ba mươi năm qua, để thành quả đã đạt được, vốn lớn hơn chúng ta biết, sẽ chỉ là phần nhỏ hơn của những kết quả lợi ích tối hậu. Phần thưởng phong phú này đã được A.A.B. trao cho chúng ta và đã được những người trong chúng ta, những người may mắn có thể cùng bà qua bao năm tháng mang nó vào sự hữu ích sống động và giữ cho nó đúng với tầm nhìn, tiếp tục thực hiện. Quả thực, thành công của bà trong việc tạo ra tâm thức nhóm và hành động nhóm cuối cùng đã tạo ra một ý thức về trách nhiệm chung và sự phụ thuộc lẫn nhau đã được thiết lập và công nhận, điều này đã biến thành tựu của nhóm thành của chúng ta cũng như của bà. Tâm thức nhóm đã đạt được này là sự đảm bảo lớn nhất của chúng ta cho hoạt động thành công trong những ngày tới.

The Arcane School was projected by A.A.B. as an effort to help fulfil certain definite needs in the esoteric field. First, there was a real need for an increased number of working disciples in the world who would be available to carry forward the Hierarchical plans. An esoteric school could find the people and give the preliminary training which would help in this problem of ashramic personnel. Secondly, [301] there was a need for an esoteric experiment along second ray teaching lines, which could attempt to carry a little of the increasing Aquarian quality. This required a new emphasis on *group responsibility* and *world service* as the essential of all true discipleship in the days to come. A.A.B. has succeeded to a marked degree in impregnating her School with the needed qualities and, therefore, in meeting this requirement. It is this factor that has given to our organised work in the world its pioneering aspect and has made us ever conscious that to a considerable degree the whole thing was in the nature of an experiment.

Trường Arcane được A.A.B. hoạch định như một nỗ lực nhằm giúp đáp ứng những nhu cầu xác định nhất định trong lĩnh vực nội môn. Thứ nhất, có một nhu cầu thực sự về việc gia tăng số lượng các đệ tử làm việc trên thế giới, những người sẽ sẵn sàng để thực hiện các kế hoạch của Thánh Đoàn. Một trường nội môn có thể tìm thấy những người này và đưa ra sự huấn luyện sơ bộ giúp giải quyết vấn đề nhân sự ashram này. Thứ hai, [301] có một nhu cầu cho một cuộc thử nghiệm nội môn dọc theo các dòng giáo huấn cung hai, có thể cố gắng mang theo một chút phẩm chất Bảo Bình đang gia tăng. Điều này đòi hỏi một sự nhấn mạnh mới về *trách nhiệm nhóm* và *phụng sự thế giới* như là yếu tố cốt yếu của tất cả địa vị đệ tử chân chính trong những ngày tới. A.A.B. đã thành công ở một mức độ đáng kể trong việc thấm nhuần Trường của bà với những phẩm chất cần thiết và, do đó, trong việc đáp ứng yêu cầu này. Chính yếu tố này đã mang lại cho công việc có tổ chức của chúng ta trên thế giới khía cạnh tiên phong của nó và đã làm cho chúng ta luôn ý thức rằng ở một mức độ đáng kể, toàn bộ sự việc có bản chất của một cuộc thử nghiệm.

Another real need in the esoteric field was a type of discipleship teaching and action which would help to offset the crystalisations of the esoteric schools that had been produced in the Piscean era, which is now closing. These errors and unfortunate aspects were in a certain sense inevitable and do not justify criticism of any other esoteric group or work. They nevertheless existed and were proving a stumbling block and were shutting off the reception of the newer forms of spiritual expression. A.A.B. saw this clearly and has always persistently worked with this in mind. Among other things this effort is exemplified by her insistence on the achieving of a relationship

Một nhu cầu thực sự khác trong lĩnh vực nội môn là một loại giáo huấn và hành động của địa vị đệ tử giúp trung hòa những sự kết tinh của các trường nội môn đã được tạo ra trong kỷ nguyên Song Ngư, hiện đang khép lại. Những sai lầm và khía cạnh không may này theo một nghĩa nào đó là không thể tránh khỏi và không biện minh cho sự chỉ trích đối với bất kỳ nhóm hay công việc nội môn nào khác. Tuy nhiên, chúng đã tồn tại và đang chứng tỏ là một trở ngại và đang ngăn chặn sự tiếp nhận các hình thức biểu đạt tinh thần mới hơn. A.A.B. đã thấy rõ điều này và luôn kiên trì làm việc với điều này trong tâm trí. Trong số những điều khác, nỗ lực này được minh họa bởi sự khăng khăng của bà về

of *co-operation with the work of the Hierarchy* as compared to the position of the devotee who operates on the principle of obedience, in a more childlike way. She insisted that a life of *selfless service* was the most important factor and that physical plane disciplines particularly as to diet and the often fanatical allegiance given to the tidbits of Hatha and Laya Yoga that had found their way into the Western world, and are so prevalent among esotericists, were largely outmoded and were, therefore, generally limiting sidetracks.

việc đạt được một mối quan hệ *hợp tác với công việc của Thánh Đoàn* so với vị trí của người sùng tín hoạt động dựa trên nguyên tắc vâng lời, theo một cách trẻ con hơn. Bà khẳng định rằng một cuộc đời *phụng sự quên mình* là yếu tố quan trọng nhất và rằng các kỷ luật trên cõi trần đặc biệt là về chế độ ăn uống và lòng trung thành thường là cuồng tín đối với những mẩu giáo huấn của Hatha và Laya Yoga đã tìm đường vào thế giới phương Tây, và rất phổ biến trong giới bí truyền học, phần lớn đã lỗi thời và do đó, nói chung là những lối rẽ lệch hướng gây hạn chế.

She insisted on *mental freedom,* mental polarisation and the acquiring of a trained mind well equipped to deal intelligently and in a common-sense manner with world conditions. This she knew must succeed the mystical, and all too often impractical idealism of the earlier stages of spiritual training which was basically more emotional and often leads to separativeness and spiritual selfishness. This position is well known to us all and in the case of our own group life, originated in the wisdom of A.A.B. in her efforts to meet this third need.

Bà kiên quyết về *tự do trí tuệ,* phân cực trí tuệ và việc đạt được một trí tuệ được rèn luyện, được trang bị tốt để đối phó một cách thông minh và theo lẽ thường với các điều kiện thế giới. Bà biết điều này phải kế thừa chủ nghĩa lý tưởng thần bí, và thường quá phi thực tế của các giai đoạn rèn luyện tinh thần trước đó, vốn về cơ bản thiên về cảm xúc hơn và thường dẫn đến sự chia rẽ và ích kỷ tinh thần. Lập trường này tất cả chúng ta đều biết rõ và trong trường hợp đời sống nhóm của chính chúng ta, bắt nguồn từ sự khôn ngoan của A.A.B. trong nỗ lực đáp ứng nhu cầu thứ ba này.

The above suggests only some of the useful factors in the project as she originally conceived it. One other consideration, which has affected the whole operation, has been the rule that the life work [302] of every senior disciple must not only be useful objectively to the Hierarchy and to the ashram, and be practical in its effect in the world, but must also have in it adequate opportunity for the gaining of that experience, which the individual disciple must have if he is to play his proper part in the planned teamwork of the incarnation next succeeding the present one. The

Những điều trên chỉ gợi ý một số yếu tố hữu ích trong dự án như bà hình dung ban đầu. Một cân nhắc khác, đã ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động, là quy luật rằng công việc trọn đời [302] của mọi đệ tử cấp cao không chỉ phải hữu ích một cách khách quan cho Thánh Đoàn và cho ashram, và phải thực tế trong tác động của nó trên thế giới, mà còn phải có trong đó cơ hội đầy đủ cho việc đạt được trải nghiệm đó, mà người đệ tử cá nhân phải có nếu y muốn đóng vai trò thích hợp của mình trong sự làm việc nhóm đã được lên kế hoạch của kiếp sống kế tiếp kiếp sống hiện tại. Việc thành lập, hoàn thiện và thực

founding and perfecting and carrying forward of the Arcane School was in fact a part of the training of A.A.B. for the job for which she has just now been liberated. This fact carries no implication of any lessening interest in, or support of, the work which she inaugurated in this life and which she is as deeply concerned with now as she ever has been.

hiện Trường Arcane trên thực tế là một phần trong quá trình rèn luyện của A.A.B. cho công việc mà bà vừa được giải phóng để làm. Thực tế này không mang hàm ý về bất kỳ sự giảm sút quan tâm hay hỗ trợ nào đối với công việc mà bà đã khởi xướng trong kiếp sống này và mà bà hiện đang quan tâm sâu sắc như bà đã từng như vậy.

There is no doubt that Mrs. Bailey is subjectively and telepathically in rapport, at the present time, with a great many of her friends and students. Those who are sensitive sometimes register impressions. She is not, however, occupying herself with running around to individuals, telling them what they ought to do or what she wants them to do about anything. Both A.A.B. and the Tibetan have definitely stated that after she died He would not continue to function through any other channel as he did with her, and she is not attempting to control the Arcane School or direct its affairs, nor any of the service activities by means of any messages of any sort or kind.

Không nghi ngờ gì rằng bà Bailey hiện đang có mối quan hệ chủ quan và viễn cảm, vào thời điểm hiện tại, với rất nhiều bạn bè và học viên của bà. Những người nhạy cảm đôi khi ghi nhận những ấn tượng. Tuy nhiên, bà không bận tâm với việc chạy quanh các cá nhân, bảo họ phải làm gì hoặc bà muốn họ làm gì về bất cứ điều gì. Cả A.A.B. và Chân sư Tây Tạng đều tuyên bố dứt khoát rằng sau khi bà qua đời, Ngài sẽ không tiếp tục hoạt động thông qua bất kỳ kênh nào khác như Ngài đã làm với bà, và bà không cố gắng kiểm soát Trường Arcane hoặc chỉ đạo công việc của nó, cũng như bất kỳ hoạt động phụng sự nào bằng bất kỳ thông điệp nào thuộc bất kỳ loại nào.

Humanity is passing through the greatest spiritual crisis of its long history on this planet. The implications are too deep for our understanding. The choices that humanity has been making in recent years and still has to make in the short years just ahead, are of more profound significance than our imagination can picture. We have been taught and indeed of necessity it must be true that the Hierarchy of Masters is not all powerful, else there would be little left of human freedom, and we would all be destined to become spiritual robots. What they can do depends on how we respond to spiritual stimuli in the hour of crisis. It is abundantly clear that God's Plan for man is for humanity to achieve its own destiny in

Nhân loại đang trải qua cuộc khủng hoảng tinh thần lớn nhất trong lịch sử lâu dài của mình trên hành tinh này. Các hàm ý quá sâu sắc để chúng ta hiểu được. Những lựa chọn mà nhân loại đã đưa ra trong những năm gần đây và vẫn phải đưa ra trong những năm ngắn ngủi sắp tới, có ý nghĩa sâu sắc hơn trí tưởng tượng của chúng ta có thể hình dung. Chúng ta đã được dạy và thực sự nhất thiết phải đúng là Thánh Đoàn các Chân sư không phải là toàn năng, nếu không sẽ còn lại rất ít tự do của con người, và tất cả chúng ta sẽ được định sẵn để trở thành những robot tinh thần. Những gì Các Ngài có thể làm phụ thuộc vào cách chúng ta đáp ứng với các kích thích tinh thần trong giờ phút khủng hoảng. Rõ ràng là Kế hoạch của Thượng đế cho con

the light of its own soul, by the power of its own developing intellectual capacity, and by its deepening awareness and consecration to the fulfilling of its divine destiny.

người là để nhân loại đạt được định mệnh của riêng mình dưới ánh sáng của chính linh hồn mình, bằng sức mạnh của năng lực trí tuệ đang phát triển của chính mình, và bằng sự nhận biết và thánh hiến ngày càng sâu sắc của mình cho việc hoàn thành định mệnh thiêng liêng của mình.

It is in this light that we can understand how it is that from the position of greater knowledge and wisdom of the Hierarchy certain things are known to be inevitable for the human family and certain other things are subject to our responses to developing events. What we call the second world war was not in fact karmically necessary [303] and military warfare on the physical plane might have been avoided had certain achievements been attained. The working out of the Plan by the Hierarchy during the past twelve years had to include action which became impossible when humanity chose to precipitate the second phase of the great world conflict on to the physical plane in actual military warfare.

Chính trong ánh sáng này mà chúng ta có thể hiểu làm thế nào mà từ vị trí kiến thức và minh triết lớn hơn của Thánh Đoàn, một số điều được biết là không thể tránh khỏi đối với gia đình nhân loại và một số điều khác phụ thuộc vào phản ứng của chúng ta đối với các sự kiện đang phát triển. Cái mà chúng ta gọi là chiến tranh thế giới thứ hai trên thực tế không cần thiết về mặt nghiệp quả [303] và chiến tranh quân sự trên cõi trần có thể đã tránh được nếu một số thành tựu nhất định đã đạt được. Việc thực hiện Thiên Cơ của Thánh Đoàn trong mười hai năm qua đã phải bao gồm hành động vốn trở nên bất khả thi khi nhân loại chọn kết tủa giai đoạn thứ hai của cuộc xung đột thế giới vĩ đại xuống cõi trần trong chiến tranh quân sự thực tế.

This explains many things. It meant that the effective work of many members of the New Group of World Servers was greatly delayed. The possibility of effective work in the field of Goodwill was for a cycle almost completely destroyed. At least until the outer physical plane fighting was stopped, the reaching of the disciples, who were in contact with the Arcane School and of the students scattered throughout the world who might otherwise have joined our ranks, was stopped. The pushing forward of the program of solving the problem of the right relation of money to Hierarchical work ceased altogether. The building of the Network of Light and Goodwill by establishing the Triangle movement was almost completely frustrated. The

Điều này giải thích nhiều thứ. Nó có nghĩa là công việc hiệu quả của nhiều thành viên của Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian đã bị trì hoãn rất nhiều. Khả năng làm việc hiệu quả trong lĩnh vực Thiện chí trong một chu kỳ gần như bị phá hủy hoàn toàn. Ít nhất cho đến khi cuộc chiến đấu bên ngoài trên cõi trần chấm dứt, việc tiếp cận các đệ tử, những người đang liên lạc với Trường Arcane và các học viên rải rác khắp thế giới những người lẽ ra có thể gia nhập hàng ngũ của chúng ta, đã bị dừng lại. Việc thúc đẩy chương trình giải quyết vấn đề quan hệ đúng đắn của tiền bạc với công việc của Thánh Đoàn đã chấm dứt hoàn toàn. Việc xây dựng Mạng lưới Ánh sáng và Thiện chí bằng cách thiết lập phong trào Tam giác gần như hoàn toàn bị thất bại. Khả năng mang Đại Khấn Nguyện đến toàn

possibility of carrying the Great Invocation to the entire world, as we are now doing, could not take place.

thế giới, như chúng ta đang làm hiện nay, đã không thể diễn ra.

In the dark days of 1939, when it seemed that so much was crumbling and that the heroic efforts of many disciples to do everything that they could do, that might help to avert war, were useless, it was hard to see how the work could be picked up again and reorganised and refinanced and again be effectively set into motion. At that time out of the kindness of his heart and for my encouragement the Tibetan gave me the assurance that when the holocaust was over I would discover that the foundations, which had been so well and truly laid for all our work, would be not only intact but entirely adequate for the building of the structure thereon which is necessary for the future work. This, at the time, I found hard to believe, for I was too deeply aware of the appalling consequences of the second war, but the statement then made has been proved abundantly true and we today are in a stronger position and are actually more efficiently working and serving than the ordinary finite mind could at that time have possibly reasonably expected.

Trong những ngày đen tối năm 1939, khi dường như quá nhiều thứ đang sụp đổ và những nỗ lực anh hùng của nhiều đệ tử để làm mọi thứ họ có thể làm, nhằm giúp ngăn chặn chiến tranh, là vô ích, thật khó để thấy công việc có thể được tiếp tục lại và tổ chức lại và tái cấp vốn và một lần nữa được đưa vào hoạt động hiệu quả như thế nào. Vào thời điểm đó, vì lòng tốt của trái tim mình và để khuyến khích tôi, Chân sư Tây Tạng đã đảm bảo với tôi rằng khi cuộc tàn sát kết thúc, tôi sẽ khám phá ra rằng các nền tảng, vốn đã được đặt rất tốt và thực sự cho tất cả công việc của chúng ta, sẽ không chỉ nguyên vẹn mà còn hoàn toàn đầy đủ cho việc xây dựng cấu trúc trên đó cần thiết cho công việc tương lai. Điều này, vào thời điểm đó, tôi thấy khó tin, vì tôi đã nhận thức quá sâu sắc về những hậu quả kinh hoàng của cuộc chiến tranh thứ hai, nhưng tuyên bố được đưa ra sau đó đã được chứng minh là hoàn toàn đúng và chúng ta ngày nay đang ở một vị thế mạnh mẽ hơn và thực sự đang làm việc và phụng sự hiệu quả hơn những gì tâm trí hữu hạn thông thường có thể mong đợi một cách hợp lý vào thời điểm đó.

Today our group is filled with light and love and power. Today this group, the Arcane School, of which we are a part, is functioning as a great station of light in the body of the New Group of World Servers. We are a magnetic focal point in that body bringing potency to it and aiding in making its work successful. This is our achieved [304] position and for us the most significant fact of the present hour. *We do not stand alone.* Our efforts are justified by our relationship to all working disciples everywhere who, consciously and

Ngày nay nhóm của chúng ta tràn đầy ánh sáng, tình thương và quyền năng. Ngày nay nhóm này, Trường Arcane, mà chúng ta là một phần, đang hoạt động như một trạm ánh sáng vĩ đại trong đoàn thể Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian. Chúng ta là một tiêu điểm từ tính trong đoàn thể đó mang lại hiệu lực cho nó và hỗ trợ làm cho công việc của nó thành công. Đây là vị thế đạt được [304] của chúng ta và đối với chúng ta là thực tế quan trọng nhất của giờ phút hiện tại. *Chúng ta không đứng một mình.* Những nỗ lực của chúng ta được biện minh bởi mối

unconsciously, are a part of that world-wide group of servers brought into existence by the Hierarchy itself as a part of the great adventure of the new Aquarian techniques. The New Group of World Servers is in fact a synthesising project of combined field operations in the plans of the Hierarchy, involving a new type of world discipleship in group action. Our true place in the scheme of things can only be understood in terms of our participating in this larger group life.

quan hệ của chúng ta với tất cả các đệ tử đang làm việc ở khắp mọi nơi, những người, một cách có ý thức và vô thức, là một phần của nhóm những người phụng sự toàn thế giới đó được Thánh Đoàn mang vào sự tồn tại như một phần của cuộc phiêu lưu vĩ đại của các kỹ thuật Bảo Bình mới. Đoàn Người Mới Phụng Sự Thế Gian trên thực tế là một dự án tổng hợp của các hoạt động thực địa kết hợp trong các kế hoạch của Thánh Đoàn, bao gồm một loại hình địa vị đệ tử thế giới mới trong hành động nhóm. Vị trí thực sự của chúng ta trong hệ thống của mọi vật chỉ có thể được hiểu theo nghĩa sự tham gia của chúng ta vào đời sống nhóm lớn hơn này.

(Talk to the Students at the Annual Conference Banquet of the Arcane School, New York, May 1950.)

(Bài nói chuyện với các Học viên tại Bữa tiệc Hội nghị Thường niên của Trường Arcane, New York, tháng 5 năm 1950.)

THE ARCANE SCHOOL—TRƯỜNG ARCANE

Training for new age discipleship

Sự huấn luyện cho địa vị đệ tử kỷ nguyên mới

is provided by the *Arcane School.*

được cung cấp bởi *Trường Arcane.*

The principles of the Ageless Wisdom

Các nguyên tắc của Minh Triết Ngàn Đời

are presented through esoteric meditation,

được trình bày thông qua tham thiền nội môn,

study and service as a *way of life.*

việc học tập và phụng sự như một *lối sống.*

Contact the publishers for information.

Liên hệ với nhà xuất bản để biết thông tin.

www.lucistrust.org/arcaneschool